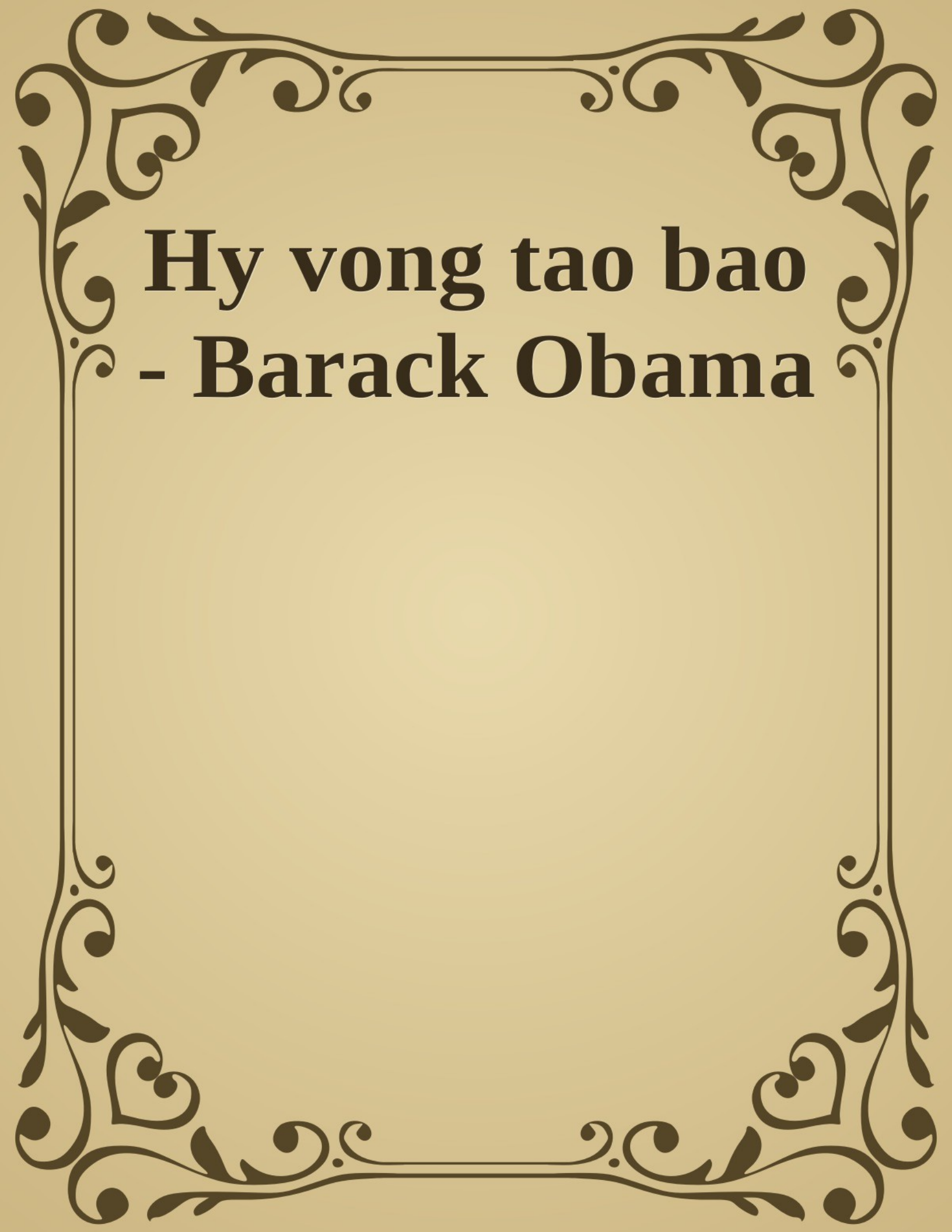
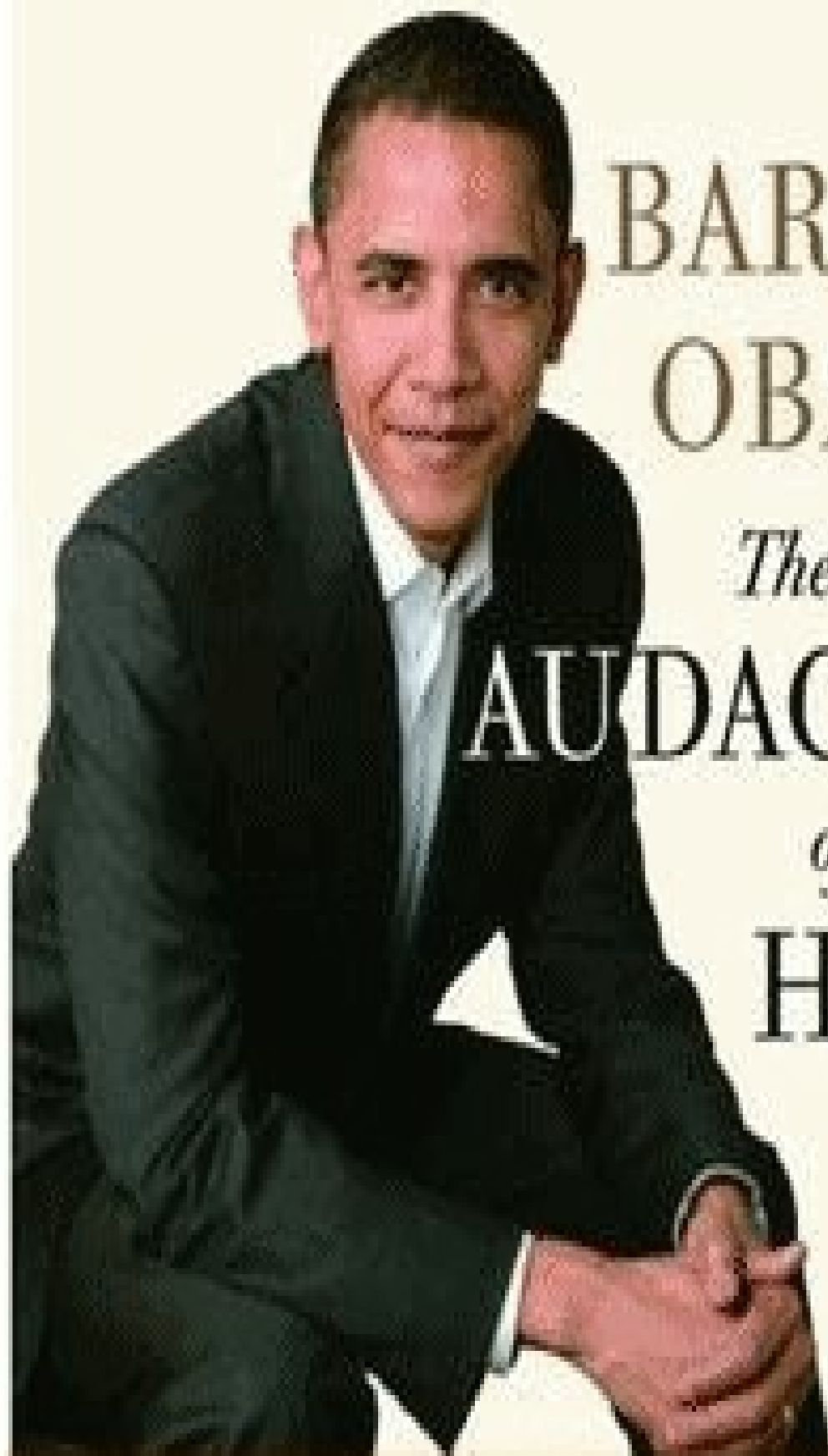


A decorative border with intricate floral and scrollwork patterns in a dark brown color, framing the central text.

**Hy vong tao bao
- Barack Obama**



BARACK
OBAMA

The
AUDACITY
of
HOPE

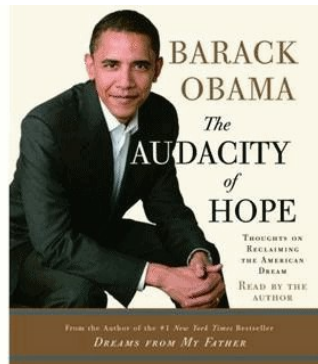
THOUGHTS ON
RECLAIMING
THE AMERICAN
DREAM

READ BY THE
AUTHOR

From the Author of the #1 New York Times Bestseller

DREAMS FROM MY FATHER

BARACK OBAMA



HY VỌNG TÁO BẠO

Suy nghĩ về việc tìm lại giấc mơ Mỹ

NGUYỄN HẰNG dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage :
<https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

---o0o---

Kính tặng những người phụ nữ đã nuôi dạy tôi nên người -

BÀ NGOẠI TÔI, TUTU,

viên đá tảng của cuộc đời tôi

và

MẸ TÔI,

tình thương yêu của mẹ vẫn sống mãi trong tôi

Mục lục

[Chương mở đầu](#)

[Chương 1: Đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ](#)

[Chương 2: Giá trị](#)

[Chương 3: Hiến pháp](#)

[Chương 4: Chính trị](#)

[Chương 5: Cơ hội](#)

[Chương 6: Niềm tin](#)

[Chương 7: Chủng tộc](#)

[Chương 8: Thế giới ngoài kia](#)

[CHƯƠNG 9 : Gia đình](#)

Chương mở đầu

Đã gần mười năm kể từ khi tôi bắt đầu bước chân vào hoạt động chính trị. Lúc đó tôi khoảng 35 tuổi, tốt nghiệp trường luật được bốn năm, vừa mới kết hôn và nhìn chung nóng vội với đời. Có một ghế trống trong Nghị viện bang Illinois, và một vài người bạn gợi ý là tôi nên ra tranh cử. Họ cho rằng với nghề nghiệp là một luật sư về quyền công dân và những mối quan hệ tôi có được trong thời gian hoạt động cộng đồng, tôi sẽ là một ứng cử viên có triển vọng. Sau khi bàn bạc với vợ, tôi tham gia cuộc đua và làm đúng những gì mà một ứng viên lần đầu nên tham gia tranh cử thường làm. Tôi nói chuyện với tất cả những ai lắng nghe tôi. Tôi đến những mục họp câu lạc bộ và các buổi gặp mặt của nhà thờ, các tiệm thẩm mỹ và cửa hàng cắt tóc. Chỉ cần thấy một "nhóm" hai người đứng ở góc phố là tôi sẵn sàng băng qua đường, đưa họ tò rì rận vận động tranh cử. Và đi đến đâu tôi cũng bị người ta hỏi cùng hai câu:

"Anh đào đâu ra cái tên ngộ nghĩnh thế?"

Và rồi: "Trông anh cũng khá đàng hoàng. Sao anh lại muốn nhảy vào một lĩnh vực bần thủ và hiểm ác như chính trị".

Tôi đã quen với những câu hỏi này, chúng chỉ là dạng khác của những câu hỏi mà tôi nhận được vài năm trước đó khi tôi lần đầu tiên đến Chicago, làm việc ở một khu vực thu nhập thấp. Những câu hỏi đó báo hiệu sự hoài nghi không đơn giản dù là đối với chính trị mà chính là đối với ý nghĩa cuộc đời của một người hoạt động công chúng. Đó là sự hoài nghi của một thế hệ đã mất lòng tin vào những lời hứa, ít nhất là ở vùng phía Nam nơi tôi đang cố gắng đại diện. Tôi thường trả lời họ bằng cách mỉm cười, gật đầu, và nói rằng tôi hiểu nỗi hoài nghi đó, nhưng hiện nay, và nhất là trong quá khứ luôn có một truyền thống khác về chính trị, một truyền thống đã tồn tại từ ngày lập nước cho đến ngày thắng lợi của phong trào đấu tranh cho quyền công dân, một truyền thống dựa trên một suy nghĩ giản dị rằng chúng ta phụ thuộc lẫn nhau, rằng những điều gắn kết chúng ta thực sự nhiều hơn, lớn hơn những điều chia rẽ chúng ta, và nếu có đủ người tin vào điều đó, hành động vì điều đó, thì mặc dù chúng ta chưa thể giải quyết được hết mọi khó khăn, nhưng chúng ta sẽ làm được điều gì đó có ý nghĩa.

Quả là một bài diễn văn thuyết phục, tôi nghĩ thế. Và mặc dù tôi không chắc lắm là tôi gây được ấn tượng như nhau cho mọi thính giả, nhưng cũng có đủ người đánh giá cao sự nhiệt tình và tự tin của tuổi trẻ ở tôi, nhờ thế, tôi đã trúng cử vào Nghị viện bang Illinois.

SÁU NĂM SAU, khi tôi quyết định tranh cử Thượng nghị sỹ Mỹ, tôi lại không dám chắc về chính bản thân mình.

Nhìn về mặt nào thì lựa chọn nghề nghiệp của tôi cũng có vẻ đúng.

Sau hai nhiệm kỳ tôi nỗ lực làm việc ở phe thiểu số, đảng Dân chủ cũng đã giành được quyền kiểm soát Thượng viện bang, và tiếp đó tôi đã thông qua một loạt các dự luật, từ cải cách hệ thống án tử hình bang Illinois đến mở rộng chương trình y tế cho trẻ em. Tôi còn tiếp tục giảng dạy ở trường Đại học Luật Chicago, một công việc tôi yêu thích, và đôi khi tôi được mời đến nói chuyện ở vài nơi trong thành phố. Tôi duy trì được cho mình sự độc lập, tên tuổi tốt, cuộc hôn nhân, và nếu nói chính xác thì tất cả những điều này đều bị đe dọa kể

từ khi tôi đặt chân lên vùng thủ phủ bang.

Nhưng trong những năm đó, tôi cũng phải trả giá. Đôi khi, tôi nghĩ đó chỉ là vì tôi đang già đi, vì nếu bạn để ý thì sẽ thấy mỗi năm qua đi, bạn sẽ càng gắn chặt hơn với các thói xấu của bạn - lĩnh vực mà bạn kém hiểu biết, những thói quen suy nghĩ, có thể do di truyền hoặc do môi trường, nhưng hầu như chắc chắn là ngày càng tồi tệ hơn, giống như đau ở chân lâu ngày chạy lên đau nhức ở hông. Với tôi.

một trong những thói xấu đó đã trở nên mãn tính, tôi không còn biết trân trọng, dù mọi điều có tốt đẹp đến mấy, vì may mắn luôn chờ đợi tôi. Tôi nghĩ đây là một thói xấu đặc thù của thế giới hiện đại, cũng là thói xấu đặc thù của người Mỹ, và không ở đâu điều này thể hiện rõ hơn trong chính trị. Không rõ nghề chính trị khuyến khích tính xấu đó hay đơn giản là nó thu hút những người mang tính cách này. Có người nói rằng mỗi người đều cố gắng hoặc sống xứng đáng với kỳ vọng của người cha, hoặc bù đắp lại những sai lầm của cha, và tôi nghĩ có thể đây là nguyên nhân của các thói xấu của tôi và mọi tính cách khác.

Dù là lý do gì thì việc tôi quyết định chạy đua với một nghị sỹ Dân chủ đương nhiệm trong cuộc bầu cử năm 2000 là hậu quả của thói xấu mãn tính này. Đó là một cuộc đua thiếu cân nhắc, và tôi đã thua đau đớn - một loại thất bại đánh thức bạn trở lại với thực tế là cuộc sống không diễn ra như bạn chờ đợi. Một năm rưỡi sau, khi vết thương đã lành lại, tôi có hẹn ăn trưa với một cố vấn truyền thông, người đã đôi lần khuyến khích tôi tranh cử cấp bang. Ngẫu nhiên bữa trưa đó được sắp xếp vào cuối tháng Chín năm 2001.

“Chắc anh thấy là động lực chính trị bây giờ đã thay đổi đúng không?”. Anh ta hỏi tôi khi lấy món salad.

Tôi hỏi lại: “Ý anh là sao?”. Nhưng tôi biết rõ anh ta định nói gì. Cả hai chúng tôi đều nhìn vào tờ báo đặt cạnh anh ta. Trên đó, ngay trang nhất, là tấm hình Osama bin Laden.

“Kinh khủng, đúng không?”. Anh ta lắc đầu: “Thật xui quá. Tất nhiên anh không thể đổi tên được. Các cử tri nghi ngờ ngay. Anh biết đấy, nếu anh mới bắt đầu sự nghiệp, anh có thể dùng một cái tên khác hay cái gì đó. Nhưng giờ thì... » Anh kéo dài giọng và nhún vai tỏ vẻ xin lỗi trước khi gọi người bồi bàn đem hóa đơn thanh toán.

Tôi nghĩ là anh ta nói đúng, và điều đó ăn dần ăn mòn tâm trí tôi. Lần đầu tiên trong sự nghiệp của mình, tôi biết đến cảm xúc đổ kỵ khi nhìn những chính trị gia trẻ tuổi hơn tôi, nhưng lại thành công ở lĩnh vực mà tôi thất bại, họ đi lên vị trí cao hơn, làm được nhiều hơn. Niềm vui của nghề chính trị - cảm giác kích thích khi tranh luận, cảm giác ẩm áp da thịt khi bắt tay và chìm vào đám đông - dần mờ nhạt đi bên cạnh những công việc tầm thường hơn của nghề này: những lần đi xin tiền, những cuộc lái xe dài về nhà sau buổi dạ tiệc kéo dài hơn hai giờ so với dự kiến, những món ăn chán ngắt, không khí nhạt nhẽo và cuộc nói chuyện cộc lốc qua điện thoại với vợ - người phụ nữ vẫn ở bên tôi, nhưng đã quá mệt mỏi với việc phải một mình chăm sóc lũ trẻ và bắt đầu đặt dấu hỏi rằng tôi xem trọng gia đình hay sự nghiệp hơn. Ngay cả với công việc lập pháp - điều khiến tôi theo đuổi nghề này, cũng bắt đầu trở nên quá to tát, đi quá xa khỏi những cuộc tranh cãi lớn về thuế, an sinh xã hội, y tế, việc làm đang diễn ra ở tầm quốc gia. Tôi bắt đầu nghi ngờ con đường mình đã chọn; tôi bắt đầu có cảm giác mà tôi nghĩ một diễn viên hay vận động viên phải trải qua khi anh ta nhận thấy mình đã dùng cạn tài năng và vận may sau nhiều năm chờ đợi mỗi món giữa những buổi diễn thử hay nỗ lực thi đấu trong các giải đấu phụ. Giác mơ sẽ không thành hiện thực, và giờ đây anh ta phải đối mặt với lựa chọn: chấp nhận sự thật như một người trưởng thành và chuyển sang theo đuổi một thứ khác thực tế hơn, hay từ chối nó và cuối cùng trở thành một kẻ cay đắng, cáu kỉnh và có một chút nào đó thảm hại.

TỪ CHỐI, GIẬN DỮ, thỏa hiệp, thất vọng - tôi không chắc liệu tôi đã trải qua hết tất cả

các giai đoạn mà các chuyên gia đã nói. Tuy nhiên, về mặt nào đó, tôi đã đi đến được chỗ chấp nhận giới hạn của mình, cũng như phải chấp nhận cái chết. Tôi lại tập trung vào công việc trong Thượng viện bang và tự hài lòng với những cải cách, những đề xuất mà tôi có thể làm được ở vị trí của mình. Tôi dành nhiều thời gian hơn cho gia đình, ngắm các con gái của chúng tôi lớn lên, yêu thương chăm sóc vợ, và nghĩ về nghĩa vụ lâu dài là nuôi gia đình của tôi. Tôi chơi thể thao, đọc tiểu thuyết, và bắt đầu hiểu giá trị của việc trái đất quay quanh mặt trời, của việc bốn mùa luân chuyển mà không cần sự tham gia gì của tôi.

Và tôi nghĩ, chính sự chấp nhận này đã khiến tôi có một ý nghĩ hết sức đường đột là tranh cử vào Thượng viện liên bang. Tôi mô tả với vợ tôi ý tưởng này như một chiến lược được ăn cả ngã về không, đây là nỗ lực cuối cùng để thử thực thi các ý tưởng của tôi trước khi tôi làm một người sống lặng lẽ hơn, ổn định hơn, và có thu nhập cao hơn. Vợ tôi, có lẽ vì thương hại hơn là bị thuyết phục, đồng ý để tôi tham gia cuộc đua cuối cùng này. Tuy nhiên cô ấy cũng nói trước rằng vì cô ấy muốn có một cuộc sống gia đình yên ả, nên tôi không nên trông mong cô ấy sẽ bỏ phiếu cho tôi.

Tôi để cô ấy thoải mái tự quyết định trong canh bạc rất chênh lệch này. Peter Fitzgerald, nghị sỹ đương nhiệm đảng Cộng hòa đã chi 19 triệu dollar tài sản riêng của ông để giành ghế từ người tiền nhiệm, bà Carol Moseley Braun. Ông này không được biết đến nhiều, trong thực tế có vẻ ông không ưa thích nghề chính trị lắm. Nhưng ông ta vẫn có tài sản vô hạn của gia đình và có sự chính trực, nhờ đó giành được sự tôn trọng miễn cưỡng của các cử tri.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Carol Moseley Braun đã quay trở lại sau nhiệm kỳ đại sứ ở New Zealand, với ý tưởng giành lại vị trí cũ; và việc bà có thể ứng cử làm kế hoạch của tôi bị đình lại. Khi bà quyết định chuyển sang tranh cử vào vị trí tổng thống, những người khác bắt đầu ngáp nhé cuộc đua vào ghế Thượng nghị sỹ. Vào thời điểm Fitzgerald tuyên bố không dự định tái tranh cử, tôi đang có sáu đối thủ chính, trong số đó có một bộ trưởng tài chính đương nhiệm của bang, một doanh nhân có tài sản hàng trăm triệu dollar, một cựu chánh văn phòng của Thị trưởng Chicago, Richard Daley, và một nữ chuyên gia y tế da đen, người mà với một số tiền sử dụng khôn ngoan, sẽ chia phiếu của cộng đồng da đen với tôi và giết chết bất cứ cơ hội mong manh nào mà tôi có được.

Tôi không bận tâm. Không hề lo lắng vì không kỳ vọng gì nhiều, với sự tín nhiệm được hậu thuẫn bởi một vài lời giới thiệu hiệu quả, tôi lao vào cuộc đua với sinh lực và niềm vui mà tôi nghĩ tôi đã đánh mất. Tôi tuyển bốn người, tất cả đều giỏi giang, tuổi mới ngoài hai mươi đến hơn ba mươi một chút, với mức lương tương đối thấp. Chúng tôi tìm được một văn phòng nhỏ, tiến hành in giấy có tiêu đề, lắp đặt điện thoại và một vài máy tính. Tôi dành bốn hoặc năm giờ một ngày gọi điện cho các nhà tài trợ chính của đảng Dân chủ và cố gắng thu được phản hồi. Tôi tổ chức các cuộc họp báo mà không ai đến tham dự. Chúng tôi đăng ký tham gia cuộc diễu hành nhân ngày Thánh Patrick và được dành cho vị trí cuối cùng, kết quả là tôi cùng mười tình nguyện viên đi trước những chiếc xe vệ sinh của thành phố chỉ vài bước chân, vẫy tay chào vài người chậm chân còn sót lại trên đường trong khi các công nhân vệ sinh quét rác và gỡ hình cây cỏ ba lá, biểu tượng của ngày Thánh Patrick khỏi các cột đèn.

Tuy nhiên, phần lớn thời gian tôi di chuyển, thường là tự lái xe một mình, đầu tiên là từ khu vực bầu cử này sang khu vực bầu cử khác trong Chicago, sau đó là từ hạt này sang hạt khác, từ thị trấn này sang thị trấn khác, và cuối cùng là xuyên khắp bang, đi qua hàng dặm dài các cánh đồng ngô và đậu, đường ray xe lửa và silo chứa ngũ cốc. Những cuộc hành trình này không hiệu quả cho lắm. Không có cỗ máy của tổ chức đảng Dân chủ bang, không có danh sách gửi thư hay hoạt động quảng bá trên mạng, tôi buộc phải nhờ nhà bạn bè hoặc người quen để tiếp cử tri. hoặc nhờ họ thu xếp cho tôi đến các nhà thờ, văn phòng nghiệp đoàn, nhóm chơi bài bridge hoặc các tổ chức nghề nghiệp. Đôi khi, sau khi lái xe mất

hàng giờ, tôi chỉ thấy có hai hoặc ba người đang đợi mình quanh chiếc bàn làm bếp. Tôi phải trấn an chủ nhà là không sao, khen ngợi những bánh trái mà họ đã chuẩn bị. Đôi khi tôi phải ngồi suốt một buổi lễ nhà thờ và mục sư thậm chí quên không nhận ra tôi, hoặc có khi người đứng đầu nghiệp đoàn địa phương cho phép tôi nói chuyện với các thành viên ngay trước khi họ tuyên bố quyết định ủng hộ một ứng viên khác.

Nhưng bất kể tôi gặp hai người hay năm mươi người, bất kể tôi đang ở trong một ngôi nhà râm mát, trang nghiêm ở bờ biển Bắc, một căn hộ trên cao không có thang máy ở vùng phía Tây hay một trang trại ngoại ô Bloomington, bất kể mọi người tỏ ra thân thiện, bàng quan hay đôi khi có thái độ thù địch, tôi cố gắng hết sức để im lặng, nghe những điều họ nói. Tôi lắng nghe họ nói về công việc, về chuyện kinh doanh, về trường học trong vùng, về sự giận dữ của họ đối với Tổng thống Bush và đối với đảng Dân chủ; về chó nhà họ, xe cái lưng đau, về thời kỳ phục vụ chiến tranh, về những kỷ niệm thời thơ ấu. Một vài người đưa ra những lý thuyết thuyết phục để giải thích sự sụt giảm việc làm trong ngành chế tạo hay chi phí y tế tăng. Một số người khác nhắc lại những gì họ nghe được trên chương trình của Rush Limbaugh^[1] hay NPR^[2]. Nhưng phần lớn mọi người quá bận với công việc và chăm sóc con cái nên không quan tâm gì nhiều đến chính trị, và thay vào đó họ nói về những gì họ đang nhìn thấy trước mắt; một nhà máy phải đóng cửa, một cơ hội thăng tiến, hoa đơn khí đốt sưởi ấm tăng cao, bố mẹ ở viện dưỡng lão, bước đi đầu tiên của đứa trẻ.

Tôi không thu được hiểu biết sâu sắc gì từ những tháng rỗng rã nói chuyện đó. Nếu có, thì điều gây ấn tượng với tôi là niềm hy vọng của con người thật giản dị làm sao, và những gì họ tin tưởng bất biến như thế nào, bất kể chủng tộc, vùng miền, tôn giáo hay giai cấp. Phần lớn nghĩ rằng bất cứ ai muốn làm việc đều phải có thể tìm được một việc làm có mức lương đủ sống. Họ cho rằng không nên tuyên bố một người bị phá sản chỉ vì người đó bị ốm. Họ tin rằng mọi trẻ em nên được hưởng một nền giáo dục tốt thực sự chứ không phải là một mớ các bài giảng, và những đứa trẻ đó nên được vào đại học ngay cả khi bố mẹ chúng không giàu. Họ muốn được an toàn, không có tội phạm hay khủng bố, họ muốn có không khí sạch, nước sạch, có thời gian dành cho con cái. Và khi về già, họ muốn được nghỉ ngơi với sự đàng hoàng và tôn trọng nhất định.

Tất cả chỉ có thế. Không nhiều. Và mặc dù họ hiểu rằng họ sống như thế nào chủ yếu phụ thuộc vào nỗ lực của họ, mặc dù họ không hy vọng chính phủ sẽ giải quyết hết mọi vấn đề họ vấp phải, và chắc hẳn họ không muốn những đồng dollar nộp thuế bị hoang phí, họ vẫn nghĩ rằng chính phủ nên giúp đỡ họ.

Tôi nói với mọi người là họ đúng, chính phủ không thể giải quyết hết mọi vấn đề. Nhưng chỉ thay đổi chút ít ưu tiên hành động, chúng ta cũng có thể đảm bảo ọi trẻ em có cơ hội tốt trong đời, và chúng ta có thể đương đầu được với những thách thức chung của đất nước. Thường mọi người gật đầu đồng ý và hỏi tôi làm cách nào họ tham gia được vào việc đó. Và khi tôi quay lại lái xe trên đường, với bản đồ trên nệm xe, đi đến điểm dừng chân kế tiếp, một lần nữa tôi hiểu tại sao tôi lại theo đuổi nghiệp chính trị này.

Tôi cảm thấy mình đang làm việc vất vả hơn bao giờ hết.

CUỐN SÁCH NÀY hình thành trực tiếp từ những lần nói chuyện trên đường vận động đó. Những cuộc gặp của tôi với cử tri không chỉ xác nhận những giá trị cơ bản của người Mỹ, mà còn nhắc cho tôi nhớ rằng, cốt lõi của kinh nghiệm Mỹ là một loạt các quan niệm, chúng sẽ tiếp tục lay động lương tâm chung của người Mỹ. Đó là một tập hợp các giá trị chung gắn kết chúng ta lại với nhau bất kể sự khác biệt, một sợi chỉ hy vọng xuyên suốt khiến cho những thử nghiệm dân chủ viên vòng đem lại kết quả. Những giá trị, quan niệm đó không chỉ được khắc trên đài kỷ niệm bằng đá cẩm thạch hay ghi chép trong sách lịch sử. Chúng luôn ở trong trái tim, trong tâm trí đa số người Mỹ -và truyền cảm hứng cho niềm tự hào, bền

phận, và sự hy sinh của chúng ta.

Tôi biết, nói theo cách này là sự mạo hiểm. Trong thời đại toàn cầu hóa và thay đổi công nghệ nhanh đến chóng mặt, chính trị khắc nghiệt và chiến tranh văn hóa diễn ra không ngừng, có vẻ chúng ta thậm chí không thể có một ngôn ngữ chung để nói về các quan niệm, nói gì đến cách thức để dẫn đến đồng thuận về việc làm thế nào tất cả mọi người, với tư cách là một quốc gia, có thể hợp tác với nhau để thực hiện những điều đó. Phần lớn chúng ta đều biết rõ cách làm của những người chuyên đi vận động, người thăm dò ý kiến, người viết diễn văn và những học giả uyên thâm. Chúng ta đều biết những ngôn từ bay bổng được sử dụng như thế nào cho những mục đích phi đạo lý, và những cảm xúc cao quý nhất có thể bị phá hoại như thế nào vì quyền lực, thủ đoạn, sự tham lam và thiếu khoan dung. Ngay cả sách lịch sử chuẩn ở cấp trung học cũng chủ thích rằng thực tế lịch sử nước Mỹ, ngay từ những ngày đầu tiên, đã khác xa với các truyền thuyết.

Trong bối cảnh đó, việc khẳng định có những quan niệm hay giá trị chung có vẻ ngây ngô một cách tuyệt vọng, nếu không nói là hết sức nguy hiểm - đó có thể là nỗ lực che đậy sự khác biệt nghiêm trọng giữa chính sách và việc thực thi, hoặc tồi tệ hơn, một cách để bịt miệng những người đang phát ốm vì chính thể hiện tại của chúng ta.

Tuy nhiên, lý lẽ của tôi là, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác.

Bạn không cần tổ chức một cuộc thăm dò mới biết rằng đa số người Mỹ - dù là Cộng hòa, Dân chủ hay trung lập - cũng đều mệt mỏi với tình trạng chính trị đang trở thành “vùng chết”, trong đó những lợi ích hẹp hòi cạnh tranh để giành ưu thế và những nhóm tư tưởng thiểu số cố gắng áp đặt suy nghĩ của họ về chân lý tuyệt đối. Bất kể chúng ta là người thuộc bang đỏ hay bang xanh^[3], trong lòng chúng ta luôn cảm thấy những cuộc tranh luận chính sách thiếu đi sự trung thực, chặt chẽ và lương tri, chúng ta không thích một danh sách dài những lựa chọn sai lầm hoặc gò bó. Dù là người theo đạo hoặc không theo đạo, da đen, da trắng hay da nâu, chúng ta đều cảm thấy - một cảm giác hoàn toàn đúng - rằng thách thức lớn nhất của đất nước lại đang bị bỏ qua, và nếu không sớm thay đổi thì có lẽ chúng ta sẽ là thế hệ đầu tiên của một thời kỳ dài trong lịch sử, sẽ để lại một quốc gia yếu ớt và rạn nứt hơn nước Mỹ mà chúng ta đã thừa hưởng từ cha ông.

Có lẽ trong lịch sử gần đây, hơn bao giờ hết, chúng ta cần một thứ chính trị mới giúp tìm lại và phát triển dựa trên những hiểu biết chung - chính những hiểu biết đã đưa chúng ta xích lại gần nhau với tư cách là những công dân Mỹ.

Đây chính là chủ đề của cuốn sách này: chúng ta có thể làm gì để bắt đầu quá trình thay đổi chính trị và đời sống công dân của chúng ta. Điều đó không có nghĩa là tôi biết chính xác chúng ta phải làm gì. Tôi không hề biết. Mặc dù trong mỗi chương tôi sẽ trình bày một vài thách thức lớn nhất về chính sách và đề xuất ở mức khái quát con đường mà tôi tin là chúng ta nên đi theo, nhưng những cách giải quyết của tôi thường cục bộ và chưa hoàn chỉnh. Tôi không đưa ra lý thuyết thống nhất nào cho chính phủ Mỹ, và những trang sách này cũng không phải là tuyên ngôn hành động với những biểu đồ và hình vẽ, thời gian thực hiện hay kế hoạch hành động mười điểm gì cả.

Thay vào đó, tôi đưa ra những điều giản dị hơn: suy nghĩ của cá nhân tôi về những giá trị, quan niệm đã khiến tôi theo đuổi nghề hoạt động công chúng, một vài suy nghĩ về chuyện những bài diễn thuyết chính trị đang chia rẽ chúng ta một cách không đáng như thế nào, và những đánh giá xác đáng nhất của tôi, với kinh nghiệm của một thượng nghị sỹ, một luật sư, một người chồng và một người cha, một con chiên và một kẻ hoài nghi, về cách

thức đặt nền móng cho nền chính trị của chúng ta với vai trò là một thứ hàng hóa công.

Tôi sẽ trình bày cụ thể hơn về kết cấu cuốn sách. Chương 1 đưa ra đánh giá về lịch sử chính trị gần đây và cố gắng giải thích một số nguyên nhân của óc đảng phái tương tàn. Trong Chương 2, tôi trình bày về các giá trị chung có thể đóng vai trò nền móng cho sự đồng thuận mới về chính trị. Chương 3 tìm hiểu về Hiến pháp, không chỉ với tư cách là nguồn gốc của quyền công dân mà còn là phương tiện để tổ chức những cuộc thảo luận dân chủ về tương lai chung của chúng ta. Trong Chương 4, tôi sẽ cố gắng trình bày về một số sức mạnh có khả năng tiêu diệt ngay cả những chính trị gia có nhiều hy vọng nhất - bao gồm tiền, các phương tiện thông tin, các nhóm lợi ích và quy trình lập pháp. Trong năm chương còn lại, tôi đề xuất cách thức giúp chúng ta vượt qua sự chia rẽ để giải quyết hiệu quả những khó khăn lớn như sự bất an về kinh tế ngày càng tăng của các hộ gia đình Mỹ, sự căng thẳng về chủng tộc và tôn giáo ngay trong chính trị, và những mối đe dọa xuyên quốc gia - từ khủng bố tới dịch bệnh đang tập hợp lại nằm ngoài khả năng chống đỡ của chúng ta.

Tôi nghĩ rằng một vài độc giả có thể cho rằng những phần trình bày của tôi hơi thiếu công bằng. Về điểm này thì đúng là tôi có lỗi. Dù sao, tôi cũng là một đảng viên đảng Dân chủ, quan điểm của tôi về mọi vấn đề tương đồng với xã luận trên tờ *New York Times* hơn là tờ *Wall Street Journal*. Tôi bức bối với những chính sách luôn ủng hộ người giàu và kẻ mạnh thay vì những người bình thường, tôi khẳng định rằng chính phủ đóng vai trò rất quan trọng trong việc mở ra cơ hội cho tất cả mọi người. Tôi tin vào sự tiến hóa, vào các vấn đề khoa học, vào sự nóng lên của trái đất. Tôi tin vào tự do ngôn luận, bất kể đúng hay sai về chính trị. Và tôi nghi ngờ việc sử dụng chính phủ để áp đặt tin ngưỡng của bất cứ ai, kể cả của tôi, lên những người không theo tín ngưỡng đó. Hơn nữa, tôi còn là tù nhân của chính con người tôi - tiểu sử của tôi, tôi không thể không nhìn nhận kinh nghiệm Mỹ qua lăng kính của một người da đen với di sản pha trộn, mãi mãi không quên bao nhiêu thế hệ những người có màu da giống tôi đã bị bắt làm nô lệ, bị bôi nhọ, và không quên sự khác biệt về chủng tộc, giai cấp tiếp tục định hình cuộc sống của chúng ta như thế nào - có lúc nhẹ nhàng, nhưng có lúc không được nhẹ nhàng cho lắm.

Nhưng đó không phải toàn bộ con người tôi. Tôi còn nghĩ đảng của tôi đôi khi cũng thiên cận, xa cách và giáo điều. Tôi tin vào thị trường tự do cạnh tranh, các doanh nghiệp, và tôi nghĩ có không ít các chương trình của chính phủ hoạt động không hiệu quả như công bố, tôi mong muốn đất nước chúng ta có ít luật sư và nhiều kỹ sư hơn. Tôi nghĩ nước Mỹ góp phần vào những điều tốt đẹp nhiều hơn những điều xấu cho thế giới. Tôi ít ảo tưởng về kẻ thù của đất nước chúng ta, tôi kinh nể lòng dũng cảm cũng như năng lực của quân đội chúng ta. Tôi phản đối thứ chính trị chỉ dựa trên chủng tộc, giới tính, định hướng tình dục hay các nạn nhân một cách chung chung. Tôi quan tâm nhiều hơn đến những vấn nạn đang tồn tại ở các khu phố cũ dẫn tới sự sụp đổ văn hóa - một mất mát mà chỉ dùng tiền thì không thể giải quyết được. Và tôi nghĩ các giá trị cũng như đời sống tinh thần có vai trò quan trọng không kém GDP của đất nước.

Tôi không hề nghi ngờ rằng một số quan điểm ở đây sẽ gây cho tôi nhiều phiền toái. Tôi là một nhân vật khá mới trên chính trường liên bang, đủ để đóng vai trò như một màn hình trắng, trên đó rất nhiều người thuộc nhiều nhóm chính trị khác nhau sẽ chiếu lên quan điểm của họ. Do đó, chắc hẳn tôi sẽ làm thất vọng nhiều người, nếu không muốn nói là tất cả những người đó. Có lẽ điều đó đã nói lên chủ đề thứ hai, mang tính riêng tư hơn của cuốn sách này, đó là làm cách nào để tôi, hay bất cứ ai khác trên chính trường, có thể tránh được cạm bẫy của sự nổi tiếng, tham vọng, muốn làm hài lòng mọi người, nỗi sợ hãi trước thất bại, để giữ được cốt lõi của sự thật - tiếng nói duy nhất bền trong mỗi con người chúng ta, nhắc nhở về cam kết sâu xa nhất của chúng ta.

Hôm trước, một phóng viên tác nghiệp ở khu Đồi Capitol (nơi có Điện Capitol và các tòa

nhà làm việc khác của Quốc hội Mỹ. Thư viện Quốc hội và Tòa án Tối cao) gặp tôi trên đường tôi đến văn phòng. Cô nói rằng cô rất thích cuốn sách thứ nhất của tôi. Rồi cô nói: "Tôi cứ băn khoăn không biết ông có còn thể hiện thú vị như vậy trong cuốn thứ hai không". Ý cô hẳn là "tôi băn khoăn không biết ông còn trung thực không khi hiện giờ ông đã là Thượng nghị sỹ Mỹ".

Đôi khi, tôi cũng tự mình đặt câu hỏi đó. Tôi hy vọng rằng viết cuốn sách này, tôi sẽ tìm được câu trả lời.

Chương 1: Đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ

Hầu hết mọi ngày, tôi vào Điện Capitol qua đường tầng hầm. Chuyến tàu điện ngầm nhỏ đưa tôi đi từ văn phòng của tôi ở tòa nhà Hart Building qua những đường hầm trang trí cờ và biểu tượng của năm mươi tiểu bang nước Mỹ, rồi nó kín mít dừng lại. Trên đường tới đây thang máy cũ để lên tầng hai, tôi đi ngang qua những nhân viên vệ sỹ, các đội công nhân bảo dưỡng và các nhóm khách du lịch. Bước ra khỏi thang máy, tôi len lỏi giữa đám nhà báo thường tập trung quanh đó. Tôi chào mấy viên cảnh sát bảo vệ khu Capitol, rồi đi qua những cánh cửa đôi uy nghi và tiến vào tầng dành cho Thượng viện Mỹ.

Phòng họp Thượng viện không phải là nơi đẹp nhất Điện Capitol, nhưng nó cũng gây ấn tượng mạnh. Bức tường xám được trang trí nổi bật bằng những khung gỗ màu xanh và cột đá hoa cương với đường vân rất đẹp. Trần nhà tạo thành một hình ô van màu trắng kem và hình con đại bàng biểu tượng nước Mỹ được chạm chính giữa. Phía trên dãy bao lơn dành cho khách là những bức tượng bán thân của hai mươi phó tổng thống đầu tiên, im lặng và trang nghiêm.

Và trên những bậc thang thoải thoải, một trăm chiếc bàn bằng gỗ gụ xếp thành bốn vòng hình móng ngựa vây quanh khu chủ tọa. Một vài chiếc trong số này có từ năm 1819, và trên mỗi bàn có một hộp nhỏ để lọ mực và bút lông. Mở ngăn kéo của bất kỳ bàn nào bạn cũng sẽ thấy tên của thượng nghị sỹ đã từng sử dụng nó, được chính tay những người đó viết hoặc khắc lên: Taft và Long, Stennis và Kennedy.

Đôi khi đứng trong căn phòng này, tôi tưởng như nhìn thấy Paul Douglas hay Hubert Humphrey đang ngồi ở một trong những chiếc bàn, kêu gọi thông qua luật quyền công dân; hoặc Joe McCarthy cách đó vài bàn đang đưa ngón tay dò qua danh sách, chuẩn bị gọi một vài cái tên; hay Lyndon B. Johnson đang đi đi lại lại giữa các dãy ghế, túm cổ áo mọi người và đòi phiếu bầu. Thi thoảng tôi đi qua chiếc bàn mà Daniel Webster đã từng ngồi và tưởng tượng ông đứng lên trước căn phòng chật người và đông nghịt, đôi mắt rực sáng khi ông to tiếng bảo vệ Liên bang trước lực lượng ly khai^[4].

Nhưng rồi những khoảnh khắc này tan biến rất nhanh. Trừ vài phút đến để bỏ phiếu thì tôi và các đồng nghiệp không dành nhiều thời gian trong phòng này. Phần lớn các quyết định như nên đề xuất dự luật gì, vào thời điểm nào, cần sửa đổi gì, và làm thế nào để những người bất hợp tác quay sang hợp tác... đều đã được giải quyết ổn thỏa từ trước giữa thủ lĩnh phe đa số, chủ tịch ủy ban liên quan, nhân viên của họ và (tùy thuộc mức độ bất đồng cũng như sự rộng rãi của đảng viên Cộng hòa đang xử lý dự luật này) đồng nhiệm của họ ở đảng Dân chủ. Khi chúng tôi lên đến tầng này và viên thư ký đọc danh sách điểm danh, mỗi thượng nghị sỹ phải quyết định quan điểm của mình sau khi đã tham khảo ý kiến của nhân viên, lãnh tụ phe họ, nhóm vận động hành lang và các nhóm lợi ích, cũng như thư cử tri và khuynh hướng tư tưởng.

Đó là một quá trình hiệu quả, được các thành viên đánh giá cao vì họ đều phải sắp xếp lại lịch làm việc dài mười hai hay mười ba tiếng của họ để đến đây và đang muốn quay lại văn phòng để gặp cử tri hay trả lời điện thoại, đến một khách sạn gần đó để gặp gỡ các nhà tài trợ hay qua trường quay để tham gia một cuộc phỏng vấn trực tiếp. Tuy nhiên, nếu bạn vẫn quanh quẩn trên tầng thì bạn có thể thấy một thượng nghị sỹ đứng một mình tại bàn sau khi những người khác đã về, cố thu hút sự chú ý để phát biểu. Có thể ông muốn trình bày một dự luật do ông đề xuất, hay có thể là bình luận chung chung về một thách thức nào đó đất nước đang phải đối mặt. Giọng nói của ông có thể bùng lên vì đam mê; lý luận về cắt giảm chương trình vì người nghèo, cản trở quyết định bổ nhiệm thẩm phán, hay sự cần thiết phải độc lập năng lượng nghe có vẻ đầy tính xây dựng. Nhưng diễn giả này lại đang trang trọng diễn thuyết trong một căn phòng gần như không có ai ngoài vị chủ tọa, một vài nhân viên, phóng viên Thượng viện và con mắt không chớp của C-SPAN[5]. Khi ông ta kết thúc bài phát biểu, một cậu phục vụ trẻ trong bộ đồng phục xanh dương im lặng thu lại tờ giấy bài phát biểu để lưu trữ. Rồi một thượng nghị sỹ khác bước vào khi người phát biểu trước đi ra, bà này sẽ lại đứng ở bàn của mình, kêu gọi sự chú ý, đọc diễn văn, và cái nghi lễ trên lại lặp lại.

Ở cái hội nghị tranh luận lớn nhất thế giới này, không ai là người lắng nghe.

TÔI NHỚ NGÀY 4 tháng Một năm 2005 - ngày tôi và một phần ba Thượng viện đọc lời tuyên thệ nhậm chức thượng nghị sỹ khóa 109 - như một hình ảnh mờ ảo đẹp đẽ. Hôm đó mặt trời sáng rực rỡ, không khí ấm áp bất thường. Từ Illinois, Hawaii, London và Kenya, gia đình và bạn bè tôi tụ tập trên dãy bậu lớn dành cho khách để chúc mừng khi tôi và các đồng nghiệp mới đứng cạnh bức đá cẩm thạch, giơ cánh tay phải đọc lời tuyên thệ. Ở Phòng Thượng viện cũ[6], tôi cùng vợ tôi, Michelle, và hai con gái thực hiện lại nghi lễ và chụp ảnh với Phó Tổng thống Cheney (khá giống với nghi lễ thật, sau đó con gái Malia sáu tuổi của tôi e dè bắt tay ngài Phó Tổng thống, rồi Sasha, ba tuổi, quyết định thay vì bắt tay thì đập tay với ông, tiếp đó chúng tôi đi vòng quanh vẫy chào trước các camera). Rồi tôi ngắm các con gái nhảy chân sáo xuống các bậc thang ở mặt đông Điện Capitol, bộ váy màu hồng và màu đỏ tung bay trên không, và hàng cột trắng của tòa nhà Tòa án Tối cao trở thành bức phong cảnh trắng lệt cho trò chơi của bọn trẻ.

Michelle và tôi nắm lấy tay hai đứa nhỏ, và bốn chúng tôi tiến về Thư viện Quốc hội, ở đó chúng tôi gặp hàng trăm người có thiện chí đã đến vì ngày này. Vài giờ đồng hồ tiếp đó chúng tôi chỉ liên tục bắt tay, ôm hôn, chụp ảnh và ký tặng.

Một ngày của những nụ cười và lời cảm ơn, của sự lịch thiệp và hào nhoáng - đó là hình ảnh trong mắt những vị khách đến Capitol.

Nhưng nếu như cả Washington có một ngày cư xử tuyệt vời nhất, đồng loạt ngừng mọi việc để khẳng định nền dân chủ vẫn tiếp tục, thì một sự tĩnh tại vẫn tồn tại trong bầu không khí, đó là nhận thức rằng tâm trạng hân hoan này sẽ không kéo dài lâu. Sau khi gia đình và bạn bè đều đã về nhà, sau khi buổi tiếp tân kết thúc và mặt trời lại trốn sau bức màn xám xịt của mùa đông, một sự thực duy nhất, có vẻ như không thể thay đổi, chắc chắn lại lơ lửng trên thành phố này: đất nước chúng ta đang bị chia rẽ, và Washington cũng bị chia rẽ, sự chia rẽ về chính trị chưa từng có kể từ trước Thế chiến thứ hai.

Cuộc bầu cử tổng thống và các phương pháp thống kê khác nhau đều xác nhận một truyền thống: Người Mỹ bất đồng trên một loạt các vấn đề: Iraq, thuế, nạo phá thai, súng. Mười Điều răn của Chúa, hôn nhân đồng giới, nhập cư, thương mại, chính sách giáo dục, quy định về môi trường, quy mô chính phủ và vai trò của tòa án. Chúng ta không chỉ bất đồng mà còn bất đồng kịch liệt với những lời đã kích cay độc những người ủng hộ mỗi bên

ném vào đối phương. Chúng ta bất đồng về phạm vi mà chúng ta bất đồng, về bản chất sự bất đồng, và về lý do chúng ta bất đồng. Cái gì chúng ta cũng tranh cãi được, bất kể là nguyên nhân hay thực tế biến đổi khí hậu, quy mô thâm hụt ngân sách hay thủ phạm gây ra thâm hụt đó. Đối với tôi, những chuyện này hoàn toàn không đáng ngạc nhiên. Tôi đã quan sát từ xa những cuộc chiến chính trị leo thang ở Washington: vụ Iran-Contra và Ollie North[7], vụ đề cử Bork và Willie Horton[8], Clarence Thomas và Anita Hill[9], cuộc bỏ phiếu tín nhiệm Clinton và cuộc cách mạng của Gingrich, vụ Whitewater và cuộc điều tra của thẩm phán Starr[10], vụ giải tán và buộc tội chính phủ, lá phiếu chưa bấm lỗ hết và cuộc bầu cử Bush-Gore[11]. Cùng với cả xã hội, tôi thấy văn hóa vận động đã di căn lên toàn bộ cơ thể chính trị khi cả một ngành công nghệ lằng mọ - vừa liên tục vừa thậm chí còn sinh lợi - ra đời và thống trị truyền hình cáp, đài phát thanh và danh mục sách bán chạy nhất của tờ *New York Times*.

Tám năm làm lập pháp ở Illinois, tôi biết chút ít về cách thức tham gia cuộc chơi. Khi tôi đến Springfield năm 1997, phe Cộng hòa chiếm đa số trong Thượng viện Illinois đã sử dụng những nguyên tắc mà sau này Chủ tịch Hạ viện Gingrich cũng áp dụng để duy trì quyền kiểm soát tuyệt đối trong Hạ viện Mỹ. Không thể đưa một sửa đổi dù là nhỏ nhất ra thảo luận chứ đừng nói là được thông qua, các đảng viên Dân chủ la hét và nổi giận, rồi sau đó đứng im vô vọng trong khi các đảng viên Cộng hòa thông qua quyết định cắt giảm lớn thu nhập doanh nghiệp, gấn thuế vào lao động, giảm bớt dịch vụ xã hội. Dần dần, thái độ giận dữ lan rộng trong các cuộc họp của đảng Dân chủ, và các đồng nghiệp của tôi cẩn thận ghi sổ tất cả những hành vi xúc phạm và lạm dụng của đối thủ. Sáu năm sau, đảng Dân chủ nắm quyền kiểm soát, và các đảng viên Cộng hòa được đối xử cũng không khá hơn. Một vài thành viên kỳ cựu sẽ nuối tiếc nhắc lại thời kỳ mà các đảng viên hai đảng Cộng hòa và Dân chủ cùng nhau ăn tối, gỡ rối và thỏa hiệp bên món beefsteak và điều xì gà. Nhưng cả với những cựu binh này, kỷ niệm tuyệt vời đó cũng nhanh chóng tan biến ngay khi họ trở thành mục tiêu bị tấn công, toàn bộ khu vực cử tri của họ tràn ngập thư từ buộc tội họ đã làm việc phi pháp, tham nhũng, bắt tài và sa đọa về đạo đức.

Tôi không định nói mình là người bàng quan bị động trong tất cả những câu chuyện đó. Tôi coi chính trị như một môn thể thao va chạm, và tôi không sợ những cú giạt chỗ hay những cú đánh lén bất ngờ. Nhưng nhờ khu vực cử tri của tôi có truyền thống theo đảng Dân chủ nên tôi không phải chịu sự công kích cay độc của đối phương. Thị thoảng tôi và người đồng nghiệp Cộng hòa vào loại bảo thủ nhất cũng gặp nhau để trao đổi công việc, và sau khi chơi một ván poker hay uống một ly bia với nhau thì chúng tôi đi đến kết luận là có lẽ chúng tôi có nhiều điểm chung hơn so với những gì chúng tôi thừa nhận trước mọi người. Có thể đó là lý do tại sao trong suốt những năm làm việc ở Springfield, tôi luôn tin rằng chính trị có thể khác đi, và cử tri muốn cái gì đó khác; họ đã mệt mỏi với việc xuyên tạc sự thật, đả kích cá nhân và những giải pháp quá đơn giản cho những vấn đề phức tạp; và nếu tôi có thể gặp trực tiếp cử tri để trình bày suy nghĩ về từng vấn đề, giải thích một cách trung thực nhất lựa chọn của tôi, thì khi đó bản năng về công bằng và lẽ phải thông thường trong mỗi người sẽ thức tỉnh. Nếu trong chúng ta có đủ người chấp nhận rủi ro đó thì tôi nghĩ không chỉ nền chính trị mà cả chính sách của nước Mỹ cũng sẽ thay đổi theo hướng tốt đẹp hơn.

Tôi tham gia cuộc đua vào Thượng viện năm 2004 với chính suy nghĩ đó. Trong suốt thời gian diễn ra chiến dịch vận động, tôi cố hết sức trình bày những gì tôi nghĩ, một cách rõ ràng và tập trung vào điểm cốt lõi. Khi tôi giành thắng lợi trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ, sau đó là chiến thắng trong cuộc bầu cử, đều với tỷ lệ khá chênh lệch, tôi tin rằng mình đã chứng minh được quan điểm của mình.

Chỉ có một vấn đề. Đó là chiến dịch vận động của tôi diễn ra quá suôn sẻ, đến mức có vẻ như ăn may vậy. Các nhà quan sát hẳn thấy rằng trong cuộc đua giữa bảy ứng viên của đảng Dân chủ, không ai thực hiện chương trình quảng cáo công kích đối thủ, ứng viên giàu

có nhất - một người từng là nhà giao dịch chứng khoán có tài sản ít nhất là 300 triệu dollar - đã bỏ ra 28 triệu, chủ yếu chỉ để dựng các quảng cáo tích cực, và chỉ bị thất bại hoàn toàn vào tuần cuối cùng do một vụ ly hôn không hay ho bị báo chí lật tẩy. Đối thủ phía đảng Cộng hòa của tôi, một cựu đối tác đẹp trai, giàu có của Goldman Sachs^[12], sau đó làm giáo viên ở khu phố cũ, đã tấn công lý lịch của tôi ngay từ những ngày đầu tiên. Nhưng trước khi chiến dịch của ông này kịp cất cánh thì ông bị đánh gục bởi một vụ bê bối ly hôn của chính ông. Trong suốt thời gian gần một tháng, tôi đi khắp Illinois mà không gặp công kích nào, sau đó tôi được mời đọc bài diễn văn chính trong Đại hội toàn quốc của đảng Dân chủ - được phát sóng mười bảy phút trên truyền hình quốc gia, không qua kiểm duyệt, không bị gián đoạn. Và cuối cùng đảng Cộng hòa bang Illinois đã có một quyết định không thể hiểu nổi, đối thủ họ dành cho tôi là cựu ứng cử viên tổng thống Alan Keynes, một người chưa từng sống ở Illinois, ở địa vị của mình đã thể hiện sự hung tợn và không nhượng bộ đến mức ngay cả những người Cộng hòa bảo thủ nhất từng phát sợ.

Sau này, một số phóng viên tuyên bố tôi là chính trị gia may mắn nhất trên toàn bộ năm mươi bang. Nói nhỏ, một số nhận viên của tôi đã nổi cáu về nhận xét này, họ cảm thấy nó đã không đếm xỉa đến những nỗ lực cũng như thông điệp đầy thu hút của chúng tôi. Tuy nhiên, phũ nhân vận may gần như kỳ lạ của tôi thì cũng không đúng. Tôi chỉ là một kẻ ngoài cuộc, một kẻ lập dị; đối với những người trong nghề chính trị thì thắng lợi của tôi chẳng nói lên điều gì.

Do đó không có gì đáng ngạc nhiên là khi tôi đến Washington vào tháng Một, tôi có cảm giác mình như một anh chàng lính mới, xuất hiện sau cuộc chiến với bộ quân phục sạch bóng, không một hạt bụi, hăm hở được tham gia trọng khi đồng đội vấy đầy bùn đang chăm sóc vết thương. Khi tôi đang bận rộn với những buổi phỏng vấn và chụp ảnh, với đầy những ý tưởng cao cả rằng cần giảm bớt tư tưởng đảng phái và thái độ gay gắt thì phe Dân chủ bị đánh bại trên toàn bộ các mặt trận - vị trí tổng thống, số ghế trong Thượng viện và Hạ viện. Các đồng sự Dân chủ đã chào đón tôi một cách không thể nhiệt tình hơn; họ gọi chiến thắng của tôi là "một trong những điểm sáng hiếm hoi của đảng ta". Tuy vậy, ở hành lang hay trong lúc giải lao ngoài cuộc họp, họ kéo tôi lại và nhắc cho tôi nhớ các chiến dịch Thượng viện điển hình là thế nào.

Họ kể về người lãnh đạo đã thất bại của họ. Tom Daschle, đại diện bang South Dakota, người đã phải chịu những cơn bão quảng cáo đả kích trị giá hàng triệu dollar - những bài báo chiếm cả trang và những đoạn quảng cáo trên truyền hình ngày ngày nói với hàng xóm của ông là ông ủng hộ giết hại trẻ em và ủng hộ đàn ông mặc váy cưới, thậm chí còn tuyên truyền là ông đối xử với vợ rất tệ, trong khi sự thực là vợ ông đã đến South Dakota để giúp ông tái đắc cử. Họ nhắc đến Max Cleland, cựu thượng nghị sỹ bang Georgia, một cựu chiến binh đã mất cả hai chân và một cánh tay nhưng đã mất ghế trong cuộc đua trước đó sau khi bị buộc tội thiếu tinh thần yêu nước, và đã hỗ trợ, tiếp tay cho Osama bin Laden.

Và nó đã trở thành chuyện nhỏ đối với nhóm "Cựu chiến binh Giang thuyền vì Sự thật": chỉ một vài quảng cáo phát đúng chỗ, vài khẩu hiệu của các phương tiện truyền thông bảo thủ là có thể biến một vị anh hùng đã được tặng huy chương trong Chiến tranh Việt Nam trở thành một kẻ yếu đuối. Thật hiệu quả một cách đáng kinh ngạc.

Không có gì phải nghi ngờ là có những đảng viên Cộng hòa cũng bị đối xử tồi tệ tương tự. Và có lẽ bài xã luận xuất hiện trong tuần đầu tiên của nhiệm kỳ đó đã đúng; đã đến lúc cho cuộc bầu cử đi vào quá khứ, và hai đảng cần dẹp bỏ sự thù địch và vũ khí, cùng ngồi vào điều hành đất nước ít nhất trong một hoặc hai năm. Điều đó có thể trở thành sự thực nếu như ngày tuyển cử không đến quá gần, nếu như cuộc chiến ở Iraq không tiếp tục diễn ra căng thẳng, hoặc nếu như các phe phái, các nhà phê bình và các phương tiện truyền thông không tiếp tục trục lợi bằng cách khuấy động thù hận.

Có thể đã có hòa bình nếu có một Nhà Trắng khác, một Nhà Trắng ít cố sống cố chết với chiến dịch tranh cử triền miên, một Nhà Trắng coi tỷ lệ chiến thắng 51-48 là một dấu hiệu cho thấy cần có thái độ khiêm nhường và thỏa hiệp, chứ không phải là một thắng lợi không thể chối cãi.

Nhưng dù cần điều kiện gì để giải quyết tình trạng căng thẳng đó đi nữa thì vào năm 2005, chẳng có điều kiện nào trong số đó tồn tại. Không có sự nhượng bộ, không có cử chỉ thiện chí. Hai ngày sau cuộc tuyển cử, Tổng thống Bush xuất hiện trên truyền hình, tuyên bố rằng “vốn chính trị”[\[13\]](#) của ông vẫn còn nhiều và ông sẽ sử dụng nó. Cũng chính hôm đó, nhà hoạt động bảo thủ Grover Norquist, không cần kiểu cách lịch sự của dân chính trị, đã nhận xét về tình thế của đảng Dân chủ như sau: "Bất cứ anh nông dân nào cũng sẽ cho bạn biết rằng có một số con vật chạy lung tung và thấy khó chịu, nhưng khi chúng đã được dọn lại rồi thì chúng sẽ vui vẻ và bình tĩnh lại thôi".

Hai ngày sau khi tôi làm lễ tuyên thệ, nữ hạ nghị sỹ Stephanie Tubbs Jones, đại biểu thành phố Cleveland, đã đứng trước Hạ viện phản đối kết quả bầu cử ở Ohio, nhắc lại những điểm bất thường trong bỏ phiếu ở bang này trong ngày bầu cử. Các đảng viên Cộng hòa nổi cáu ("Lũ thất bại đau đớn", tôi nghe thấy một vài người lầm bầm), nhưng Chủ tịch Hạ viện Hastert và thủ lĩnh phe đa số DeLay chỉ ngắm nhìn những khuôn mặt đã đặt trên bục cao, điềm tĩnh vì họ biết rằng họ có cả phiếu bầu lẫn cây búa điều khiển. Thượng nghị sỹ Barbara Boxer bang California đồng ý với phản đối của Hạ nghị sỹ Jones, và khi chúng tôi trở lại phòng họp Thượng viện, tôi bỏ lá phiếu đầu tiên với tư cách thượng nghị sỹ, cùng với 73/74 thượng nghị sỹ còn lại bỏ phiếu đưa George W. Bush lần thứ hai trở thành tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Có khả năng tôi sẽ nhận được rất nhiều điện thoại và thư phản đối sau vụ bỏ phiếu này. Tôi gửi cho một số người ủng hộ đảng Dân chủ đang tức giận, nói với họ rằng: vâng, tôi biết có chuyện ở Ohio, và vâng tôi nghĩ cần có một cuộc điều tra, nhưng vâng, tôi vẫn tin là George Bush đã thắng cử, và không, ít nhất tôi không nghĩ tôi sẽ bị đá ra [nếu bỏ phiếu chống] hay nhận vào chỉ sau hai ngày làm việc.

Cũng trong tuần đó, tôi bất ngờ gặp Thượng nghị sỹ Zell Miller, một đảng viên Dân chủ bang Georgia kín đáo, gầy gò, có cặp mắt sắc, thành viên Hiệp hội Súng trường quốc gia (NRA). Ông này đã từ bỏ đảng Dân chủ, quay sang ủng hộ George Bush, và đã đọc một bài diễn văn chính sắc bên ở Đại hội toàn quốc Đảng Cộng hòa - một bài phát biểu cường điệu rất vô lý về sự xảo trá của John Kerry cũng như nhược điểm của ông này trong vấn đề an ninh quốc gia. Đó là một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi, với đầy những mĩa mai cay đắng - một ông già miền Nam trên đường bước ra, một gã da đen miền Bắc trẻ tuổi trên đường đi vào, sự đối lập được báo chí lưu ý trong bài phát biểu của hai chúng tôi. Thượng nghị sỹ Miller tỏ ra rất lịch thiệp, ông chúc tôi may mắn trong vị trí mới. Sau đó, tôi được xuất hiện trong một đoạn trích từ cuốn sách của ông - *A Deficit of Decency* (Sự thiếu hụt lễ nghi). Trong đoạn trích này ông gọi bài phát biểu của tôi là một trong những diễn văn hay nhất mà ông từng được nghe trước khi chú thích thêm - tôi tưởng tượng ông viết đoạn này với nụ cười ranh mãnh rằng chưa chắc đó đã là một bài phát biểu hiệu quả nhất xét về phương diện giúp giành thắng lợi trong bầu cử.

Nói cách khác: người bên tôi đã thua. Còn người phía Zell Miller đã thắng. Đây là thực tế khắc nghiệt, lạnh lùng của chính trị. Mọi thứ khác chỉ là tình cảm.

THEO VỢ TÔI thì về bản chất tôi không phải người bị tình cảm chi phối. Khi xem Ann Coulter hay Se an Hannity phát biểu trên truyền hình, tôi thấy khó mà cho là họ đang nghiêm túc. Tôi nghĩ họ nói như vậy cơ bản chỉ để tăng số lượng sách bán được hoặc tăng điểm

cho chương trình của họ thôi, mặc dù tôi thực sự không hiểu có ai lại dành cả buổi tối quý giá để xem hai bộ mặt khó ưa đó nói. Khi người phe Dân chủ chạy vội đến gặp tôi mỗi khi có chuyện gì đó và tuyên bố rằng chúng ta đang sống trong thời kỳ chính trị tồi tệ nhất, rằng chủ nghĩa phát xít đang dần siết cổ chúng ta, thì tôi sẽ nhắc lại việc giam giữ những người Mỹ gốc Nhật dưới thời Franklin D. Roosevelt[14]. John Adams ban hành Đạo luật Ngoại kiều và chống nổi loạn[15], hay việc giết người da đen kiểu Lynch kéo dài cả trăm năm dưới hàng chục đời tổng thống[16] đã từng tồi tệ hơn thế này. Và tôi nói với họ hãy hít một hơi dài thư giãn đi. Khi những người dự tiệc tôi hỏi tôi làm sao tôi có thể làm việc trong môi trường chính trị như hiện tại, với tất cả những quảng cáo đả kích, công kích cá nhân, thì tôi sẽ nhắc đến những cái tên như Nelson Mandela, Aleksandr Solzhenitsyn, hay một vài người khác đang bị giam giữ đâu đó ở Trung Quốc hoặc Ai Cập. Sự thực là việc bị công kích đích danh cũng không phải là cái gì tồi tệ lắm.

Tuy vậy, tôi không thể “miễn dịch” với nỗi lo. Và cũng như đa phần người Mỹ, tôi thấy trong những ngày này khó mà rũ bỏ được cảm giác rằng nền dân chủ của chúng ta đã trở nên lệch lạc một cách cực kỳ nghiêm trọng.

Đó không chỉ đơn giản là những khác biệt giữa lý tưởng của chúng ta về một đất nước chúng ta thực tế đang phải chứng kiến hàng ngày.

Dưới dạng này hay dạng khác, khác biệt đó đã tồn tại từ khi nước Mỹ mới ra đời. Đã có chiến tranh, có nhiều đạo luật được ban hành, nhiều hệ thống được thay đổi, cải cách, nhiều tổ chức được thành lập, đã diễn ra nhiều vụ phản kháng, tất cả để đưa những lời hứa và thực tế đến gần nhau hơn.

Không phải thế, vấn đề ở đây là khoảng cách giữa những thách thức rất to lớn mà chúng ta đang đối mặt với sự nhỏ mọn của nền chính trị - là việc chúng ta dễ dàng bị những chuyện vụn vặt, tầm thường thu hút tâm trí, luồn tránh né trước những quyết định quan trọng, và có vẻ không thể xây dựng nền tảng đồng thuận để giải quyết những vấn đề lớn lao.

Chúng ta biết rằng cạnh tranh toàn cầu - chưa nói đến bất cứ một cam kết thực sự nào về những giá trị như cơ hội công bằng và thăng tiến - đòi hỏi chúng ta phải chỉnh đốn lại hệ thống giáo dục từ trên xuống dưới, bổ sung lực lượng giáo viên, bắt tay vào dạy toán và khoa học, và đưa trẻ em ở khu phố cũ thoát khỏi tình trạng thất học. Thế mà cho đến hiện tại, những cuộc tranh luận của chúng ta về giáo dục lại đang mắc kẹt giữa những người muốn bỏ hệ thống trường công và những người bênh vực cái hiện trạng không thể nào bênh vực nổi, giữa những người cho rằng tiền không cải thiện được giáo dục và những người muốn có nhiều tiền hơn nhưng lại không chứng minh được rằng tiền đó sẽ được sử dụng hiệu quả.

Chúng ta biết rằng hệ thống y tế của chúng ta đã sụp đổ: đắt khủng khiếp, cực kỳ không hiệu quả, gần như không phù hợp với một nền kinh tế trong đó mọi người không còn làm việc ở một chỗ cả đời, một hệ thống đẩy những người Mỹ làm việc chăm chỉ vào tình thế bất an cố hữu và có thể rơi vào nghèo túng. Nhưng năm này qua năm khác, tình trạng này vẫn chưa được cải thiện do vấn đề tự tưởng cũng như kỹ năng làm chính trị, trừ năm 2003 khi chúng ta có đạo luật về đơn thuốc, không hiểu sao lại kết hợp được những điểm yếu kém nhất của cả khu vực công và khu vực tư nhân: giá không thật, bộ máy hỗn loạn, không bao phủ hết thị trường và người nộp thuế nhận được hóa đơn đắt muốn nổi mắt.

Chúng ta biết rằng cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế vừa là chiến tranh vũ trang vừa là xung đột tư tưởng, rằng sự an toàn lâu dài của chúng ta phụ thuộc vào kế hoạch đúng đắn để tăng cường sức mạnh quân sự cũng như hợp tác chặt chẽ với các quốc gia khác, rằng giải quyết nghèo đói toàn cầu và giúp đỡ các quốc gia khốn khó là vấn đề

sống còn đối với quyền lợi nước Mỹ chứ không đơn thuần chỉ là chuyện từ thiện. Nhưng nếu theo dõi nhiều cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại thì bạn sẽ tin rằng chỉ có hai lựa chọn - tham chiến, hoặc rút về với chủ nghĩa biệt lập.

Chúng ta nghĩ về niềm tin như cội nguồn của sự an ủi và thấu hiểu, nhưng cách thể hiện niềm tin của chúng ta lại gây ra sự chia rẽ; chúng ta tin rằng chúng ta là người bao dung mặc dù căng thẳng về chủng tộc tôn giáo và văn hóa đang lan rộng khắp đất nước ta. Và thay vì chấm dứt căng thẳng, hòa giải tranh chấp, nền chính trị của chúng ta lại thổi bùng chúng lên, lợi dụng chúng, và càng làm cho mọi người xa nhau hơn.

Về cá nhân mà nói, chúng tôi, những người làm việc cho chính phủ, phải cảm ơn cái khác biệt giữa thứ chính trị hiện tại và thứ chính trị cần phải có. Rõ ràng những người Dân chủ không thích thú gì tình trạng này vì ít nhất lúc này họ đang thất bại, bị những người Cộng hòa lấn át - những người Cộng hòa nhờ cuộc bầu cử kiểu kẻ-thắng-được-tất-cả mà kiểm soát mọi vị trí trong chính phủ và không có nhu cầu thỏa hiệp. Thật ra những người Cộng hòa thậm trọng không nên quá lạc quan vì mặc dù đảng Dân chủ đã thua, nhưng đảng Cộng hòa - phe thắng cử nhờ những cam kết rất phi thực tế (cắt giảm thuế nhưng không giảm phúc lợi, tư nhân hóa bảo hiểm xã hội nhưng chi trả lợi ích không thay đổi, tiến hành chiến tranh không có hy sinh) - có vẻ cũng không biết cách điều hành đất nước.

Ở cả hai phe, cho đến giờ chúng ta gần như không thấy ai tự vấn lương tâm hay tự nhìn lại chính mình, thậm chí cũng không ai nhận trách nhiệm dù là nhỏ nhất về tình hình hiện tại. Thay vào đó, không chỉ trong các chiến dịch vận động mà trên các trang xã luận, trên giá sách, ngay cả trên thế giới blog đang phát triển chưa từng thấy, chúng ta chỉ thấy các kiểu phê phán và đổ lỗi. Tùy bạn ưa thích phe nào hơn mà tình trạng của chúng ta sẽ là kết quả tự nhiên của chủ nghĩa bảo thủ cực đoan hoặc chủ nghĩa tự do ngang bướng, Tom DeLay hoặc Nancy Pelosi, các tập đoàn dầu lửa^[17] hoặc các luật sư tham tiền, kẻ cuồng tín tôn giáo hoặc nhà hoạt động vì người đồng tính, kênh *Fox News* hoặc tờ *New York Times*. Mức độ hay ho của các câu chuyện, sự tinh tế của các lý luận, và mức tin cậy của các bằng chứng phụ thuộc vào từng người, và tôi không phủ nhận là tôi thích các câu chuyện do người phe Dân chủ kể hơn, cũng như tôi tin rằng lý luận gia những người theo chủ nghĩa tự do thường dựa trên lẽ phải và thực tế nhiều hơn. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ, ta sẽ thấy lý lẽ của hai phe cánh tả và cánh hữu dần đã trở nên hình ảnh phản chiếu trong gương của nhau. Đó đều là các câu chuyện về âm mưu, về việc nước Mỹ đang bị một liên minh ma quỷ tấn công. Cũng như mọi giả thuyết về âm mưu hay ho khác, cả hai phe đều chỉ dựa vào câu chuyện của mình một hàm lượng sự thực đủ để làm hài lòng những người được dẫn dắt để tin vào họ, và không thừa nhận bất cứ mâu thuẫn nào có thể làm lung lay giả thuyết đó. Mục tiêu không phải là thuyết phục phe đối lập mà là làm cho các giả thuyết đó trở nên kích động, giải thích được sự nghiệp của họ là đúng đắn, và thu hút đủ tín đồ mới gia nhập phe họ.

Tất nhiên, còn có một câu chuyện khác cần được nhắc đến, bởi hàng triệu người Mỹ đang phải lo cuộc sống của họ hàng ngày. Những người đó đang làm việc hoặc đang tìm việc làm, đang khởi sự kinh doanh, đang giúp con cái làm bài tập về nhà, và đang phải đối mặt với hóa đơn khí đốt tăng cao, bảo hiểm y tế không đầy đủ, không được chi trả lương hưu do phán quyết của một tòa phá sản^[18] nào đó. Họ đều hy vọng và sau đó lo sợ về tương lai. Cuộc sống của họ đầy rẫy những mâu thuẫn và mơ hồ. Và vì chính trị đề cập quá ít đến những gì họ đang phải trải qua - vì họ hiểu rằng ngày nay chính trị là một nghề kinh doanh chứ không phải sứ mạng, và những thứ được gọi là cuộc tranh luận thực chất cũng chỉ hơn biểu diễn chút ít - nên họ quay đi, tránh xa sự ồn ào và những lời nói huyền thuyên hùng hổ, liên tục không ngừng.

Một chính quyền, nếu thực sự đại diện cho người Mỹ - và thực sự phục vụ người Mỹ - sẽ đòi hỏi phải có một nền chính trị kiểu khác. Nền chính trị đó cần phản ánh cuộc sống thực tế

của chúng ta, chứ không phải là loại sản phẩm đã được đóng gói và chỉ việc lấy ra khỏi giá. Nó phải được dựng nên từ những gì là truyền thống tốt đẹp nhất và phải nhìn nhận đến cả những phần tối trong lịch sử của chúng ta.

Chúng ta cần hiểu chính xác vì sao chúng ta đi đến chỗ này - xung đột phe phái và hằn thù sắc tộc. Và chúng ta cần tự nhủ rằng mặc dù có rất nhiều điều khác biệt, nhưng chúng ta có hy vọng giống nhau, có giấc mơ giống nhau, đó là một mối ràng buộc không thể bị phá vỡ.

MỘT TRONG NHỮNG điều đầu tiên tôi nhận thấy ở Washington là mối quan hệ khá thân mật giữa các thượng nghị sỹ lớn tuổi: sự nhả nhận tin cậy chỉ phối mọi hành vi giữa John Warner và Robert Byrd, hay tình bạn chân thành giữa đảng viên Cộng hòa Ted Stevens và đảng viên Dân chủ Daniel Inouye. Mọi người thường nói rằng những thượng nghị sỹ này là đại diện cuối cùng của một kiểu người sắp tuyệt chủng, đó là những người không chỉ có tình yêu với Thượng viện mà còn là hiện thân của một kiểu chính trị ít tính bè phái. Và trong thực tế, đây là một trong ít điểm mà các nhà bình luận bảo thủ và tự do đồng ý với nhau, đó là về thời kỳ trước suy thoái, thời đại vàng ở Washington khi dù đảng nào nắm quyền thì bầu không khí vẫn lịch sự, và chính phủ vẫn hoạt động tốt.

Vào một buổi tiếp tân tối nọ, tôi tiến đến nói chuyện với một ông già người Washington, người đã làm việc ở Capitol gần năm mươi năm. Tôi hỏi xem theo ông thì cái gì đã làm cho không khí bây giờ khác trước.

“Vấn đề thế hệ thôi”, ông trả lời không hề do dự. “Hồi ấy, hầu hết những người có quyền lực ở Washington đều đã từng cống hiến trong Thế chiến thứ hai. Chúng tôi có thể đấu nhau dữ dội về mọi chuyện. Chúng tôi hầu hết có hiểu biết khác nhau, quê quán khác nhau, triết lý chính trị khác nhau. Nhưng nhờ có chiến tranh nên chúng tôi thấy có vài điểm chung. Quá khứ chung đem lại niềm tin và sự tôn trọng nhất định. Vì thế chúng tôi vượt qua được khác biệt và giải quyết được mọi chuyện”.

Khi nghe ông già hồi tưởng về Dwight Eisenhower và Sam Rayburn, Dean Acheson và Everett Dirksen, khó mà không mừng rỡ trông thấy những gương mặt mờ ảo đó lướt qua, một thời kỳ trước khi có những bản tin 24 giờ và hoạt động gây quỹ bất tận, đó là thời kỳ của những người nghiêm túc làm những việc nghiêm túc. Tôi phải tự nhắc mình rằng tình cảm yêu mến của ông già đối với quá khứ ấy hẳn chỉ chứa đựng một vài kỷ niệm nhất định. Ông đã quên đi hình ảnh phe miền Nam bác bỏ đề xuất các luật bảo vệ quyền công dân ngay ở Thượng viện, quyền lực quỹ quyết của chủ nghĩa McCarthy^[19], thực trạng dân cư nghèo đói được Bobby Kennedy phơi bày trước khi ông chết; và trong bộ máy chính quyền thiếu vắng phụ nữ và người thiểu số.

Tôi cũng nhận thấy còn nhiều tình huống độc nhất vô nhị khác mà ông già cũng từng tham gia, chúng giúp bảo đảm cho chính phủ đồng thuận một cách ổn định: không chỉ là kinh nghiệm cùng trải qua chiến tranh mà còn là sự nhất trí gần như hoàn toàn mà họ có được nhờ cuộc Chiến tranh lạnh và mối đe dọa từ Liên Xô cũ, và có lẽ đóng vai trò quan trọng hơn cả là sự thống trị không có đối thủ của kinh tế Mỹ trong suốt thập niên 1950 và 1960 vì cả châu Âu và Nhật Bản đều đang bận tự cứu tránh khỏi đống đổ nát sau chiến tranh.

Tất nhiên, không thể phủ nhận là nền chính trị Mỹ trong những năm sau Thế chiến thứ hai có tính ý thức thấp hơn nhiều - và ý nghĩa của liên minh đảng phái lại kém rõ ràng hơn nhiều so với ngày nay. Liên minh Dân chủ nắm quyền kiểm soát Quốc hội trong suốt những năm ấy là hỗn hợp của những người theo chủ nghĩa tự do miền Bắc như Hubert Humphrey, những đảng viên Cộng hòa miền Nam như James Eastland, và bất cứ một nhân vật trung

thành nào mà cỗ máy chính trị[20] ở các thành phố lớn muốn đưa lên. Chất keo liên kết liên minh này là chủ nghĩa dân túy kinh tế của Chính sách Kinh tế xã hội mới[21] - giấc mơ về mức lương và lợi ích công bằng, về chính sách bảo trợ và công trình công cộng, về mức sống tăng cao chưa từng có. Ngoài ra, đảng Dân chủ còn đề ra một triết lý kiểu dĩ hòa vi quý: thứ triết lý ngầm thừa nhận, khuyến khích áp bức chủng tộc ở miền Nam; thứ triết lý phụ thuộc vào một nền văn hóa rộng lớn, trong đó các quy ước xã hội - ví dụ như bản chất của tình dục, hay vai trò của phụ nữ - được chấp nhận rộng rãi; một nền văn hóa chưa có những từ ngữ gây bức dọc, ít có tranh chấp chính trị quanh những quy ước đó hơn.

Trong suốt thập kỷ năm mươi và những năm đầu thập kỷ sáu mươi, đảng Cộng hòa cũng bỏ qua những rạn nứt trong triết lý - giữa chủ nghĩa tự do phương Tây của Barry Goldwater và chủ nghĩa gia trưởng kiểu phương Đông của Nelson Rockefeller; giữa những người tái hiện chủ nghĩa cộng hòa của Abraham Lincoln và Teddy Roosevelt khi đi theo chủ nghĩa tích cực liên bang và những người theo chủ nghĩa bảo thủ của Edmund Burke khi ưa thích truyền thống cũ hơn thử nghiệm xã hội. Việc đưa những khác biệt vùng miền và tính cách đó vào quyền công dân, luật liên bang, thậm chí các đạo luật thuế không hề dễ dàng, nhanh chóng. Nhưng cũng như đảng Dân chủ, đảng Cộng hòa đoàn kết được chủ yếu nhờ quyền lợi kinh tế. Triết lý về thị trường tự do và thắt chặt tài khóa giúp liên kết mọi thành phần cử tri của đảng, từ người bán hàng ở Main Street[22] đến chủ doanh nghiệp vùng nông thôn.

Chính vào thập kỷ 60, mối liên kết chính trị này kết thúc với lý do và tiến trình đúng như được ghi trong lịch sử. Trước hết là phong trào quyền công dân mà ngay vào những ngày yên ả ban đầu, nó đã là thách thức đối với cơ cấu xã hội lúc đó và buộc người Mỹ phải lựa chọn phe phái. Cuối cùng Lyndon Johnson đã chọn cánh hữu, nhưng là người con của vùng miền Nam, ông hiểu rõ hơn ai hết cái giá phải trả cho lựa chọn đó: khi ký Đạo luật Quyền công dân vào năm 1964, ông đã nói với viên sỹ quan hầu cận Bill Moyers rằng chỉ với một nét bút, ông đã đặt miền Nam vào tay đảng Cộng hòa với tương lai có thể dự đoán trước.

Tiếp sau đó là những cuộc biểu tình của sinh viên phản đối Chiến tranh Việt Nam và các ý kiến cho rằng nước Mỹ không phải lúc nào cũng đúng, hành động của chúng ta không phải lúc nào cũng hợp lý - và thế hệ sau sẽ không trả bất cứ giá nào hay chịu bất cứ gánh nặng nào mà thế hệ trước đòi hỏi.

Và rồi khi những bức tường bảo vệ hiện trạng lúc đó bị chọc thủng, rất nhiều dạng “người ngoài” tràn qua cánh cổng, các nhà hoạt động nữ quyền, người Latin, dân hippie, thành viên Báo Đen[23], các bà mẹ nhận trợ cấp xã hội[24], người đồng tính, tất cả đều đòi quyền lợi, tất cả đều muốn được khẳng định, tất cả đều đòi có một vị trí trên bàn ăn và một phần trong miếng bánh.

Mất đến vài năm logic của những thay đổi đó mới cho thấy hợp lý. Với chiến lược miền Nam, thái độ thách thức lệnh tòa án về xóa bỏ phân biệt chủng tộc trong nhà trường và chống lại phe đa số ôn hòa, Nixon đã có lợi thế trong kỳ bầu cử ngay tức khắc. Nhưng triết lý của ông chưa bao giờ là một hệ tư tưởng vững chắc, thống nhất - vì cuối cùng, chính ông lại là người đã đề xuất ra những chính sách vì cộng đồng người thiểu số đầu tiên và đã ký quyết định thành lập Cơ quan Bảo vệ môi trường và Ban Quản lý sức khỏe và an toàn lao động. Jimmy Carter đã cho thấy có thể kết hợp ủng hộ quyền công dân với thông điệp truyền thống của đảng Dân chủ; và mặc dù có người đào ngũ, nhưng đa số nghị sỹ Dân chủ miền Nam quyết định ở lại trong đảng vẫn tiếp tục nhiệm kỳ của họ, giúp đảng Dân chủ tiếp tục kiểm soát ít nhất là Hạ viện.

Nhưng phiên đá kiến tạo nên đất nước cũng đã dịch chuyển. Chính trị không còn là một chuyên nhỏ mà đã trở thành vấn đề đạo đức, tuân theo yêu cầu và chân lý đạo đức. Chính trị cũng tồn tại trong mọi cá nhân khi nó len lỏi vào mọi chuyện - dù là giữa người da trắng và người da đen hay giữa đàn ông và phụ nữ - và nó bộc lộ rõ trong mọi thái độ dù là ủng

hộ hay phản đối chế độ cầm quyền.

Do đó, trong suy nghĩ chung của mọi người, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ được xác định bởi thái độ hơn là bởi giai cấp - thái độ của bạn về văn hóa truyền thống và phản văn hóa. Vấn đề không chỉ là bạn nghĩ thế nào về quyền đình công hay thuế thu nhập doanh nghiệp mà còn là quan điểm của bạn về tình dục, ma túy và nhạc Rock 'n' roll, lễ Mi-xa (Mass) của người Latin và tiêu chuẩn của nền văn hóa phương Tây là gì. Các cử tri da trắng là thiểu số ở miền Bắc và người da trắng nói chung ở phía Nam không đánh giá cao phong trào tự do mới. Bao lực đường phố và nguyên nhân gây ra bao lực trong giới trí thức, người da đen chuyển đến cạnh nhà, trẻ con da trắng lang thang khắp thành phố trên xe buýt, hành động đốt cờ và phỉ nhổ vào các cựu chiến binh - tất cả những hành động đó đều xúc phạm và hạ thấp, nếu không muốn nói là phá vỡ những giá trị quan trọng nhất đối với họ: gia đình, niềm tin, quốc kỳ, tình hàng xóm, và đối với một số người ít nhất là đặc quyền của người da trắng. Giữa thời kỳ hỗn loạn đó, nối tiếp những vụ ám sát, những vụ cháy ở thành phố và thất bại cay đắng ở Việt Nam, tăng trưởng kinh tế nhường chỗ cho khủng hoảng dầu, lạm phát, đóng cửa nhà máy, và đề xuất hay ho nhất của Jimmy Carter chỉ là hãy vẫn nhờ máy sưởi, trong khi đó nhóm cấp tiến người Iran tiếp tục làm vết thương của OPEC[25] trầm trọng hơn - một đám người thuộc liên minh Chính sách Kinh tế xã hội mới[26] bắt đầu đi tìm một ngôi nhà chính trị khác.

TÔI LUÔN CÓ cảm giác có một mối liên hệ kỳ lạ với thập niên 60. Về nghĩa nào đó tôi là một sản phẩm thuần túy của thời kỳ này: là một người lai hai màu da, cuộc đời tôi có thể trở nên tuyệt vọng, mọi cơ hội của tôi có thể hoàn toàn bị tước bỏ nếu không có sự thay đổi đột ngột trong xã hội lúc đó. Nhưng tôi còn quá trẻ để có thể hiểu rõ bản chất nhưng thay đổi đó, và ở quá xa để có thể nhìn thấy tinh thần Mỹ bị sa sút (hồi đó tôi sống ở Hawaii và Indonesia). Phần lớn những gì tôi nhận được từ thập kỷ 60 đều được tinh lọc qua mẹ tôi - một người mà cho đến cuối đời hẳn vẫn tự hào vì mình theo chủ nghĩa tự do. Đặc biệt phong trào quyền công dân được bà đánh giá cao, bất cứ khi nào có cơ hội, bà đều gieo vào đầu tôi những giá trị bà tìm thấy ở đó: sự bao dung, công bằng, không gục ngã khi thất bại.

Tuy nhiên, hiểu biết về thập kỷ 60 của mẹ tôi vẫn hạn chế, cả vì khoảng cách địa lý (bà rời nước Mỹ lục địa từ năm 1960) lẫn tính lãng mạn, ngọt ngào của bà. Về mặt lý trí, bà phải cố hiểu "Sức mạnh người da đen", "Hội sinh viên vì xã hội dân chủ" (SDS) hay các bạn gái của bà - những người ngừng không cạo lông chân nữa; nhưng về mặt tâm lý bà không giận dữ, phản kháng như họ. Về mặt tình cảm, chủ nghĩa tự do của bà luôn mang tính chất cổ điển rõ nét của thời kỳ trước năm 1967. Trái tim của bà trong một thời gian tràn ngập hình ảnh của các chương trình không gian, của Tổ chức Hòa bình Mỹ, cuộc vận động chống phân biệt chủng tộc, Mahalia Jackson và Joan Baez[27].

Chỉ khi nhiều tuổi hơn, vào những năm 70, tôi mới hiểu khả năng kiểm soát mọi việc của những người từng trực tiếp trải qua những sự kiện đáng nhớ của thập niên 60 có giá trị thế nào. Tôi biết được một phần qua lời phàn nàn của ông bà ngoại, những đảng viên Dân chủ lâu năm nhưng thừa nhận đã bỏ phiếu cho Nixon vào năm 1968 - một hành động phản bội mà mà tôi không bao giờ bỏ qua. Còn phần lớn là do tôi tự tìm hiểu, vì tính nội loạn thời trẻ của tôi xuất phát từ những thay đổi về chính trị và văn hóa mà sau đó bắt đầu tàn lụi dần. Khi đến tuổi thiếu niên, tôi rất say mê thời kỳ này vì phong cách phóng khoáng, luôn-có-đủ-cho-mọi-người; nhờ sách vở, phim ảnh và âm nhạc, thập kỷ 60 ngấm rất sâu vào tôi với một cách nhìn hoàn toàn khác những gì mà tôi thường mô tả: hình ảnh của Huey Newton[28], Đại hội đảng Dân chủ năm 1968, cuộc di tản bằng máy bay khỏi Sài Gòn và đêm nhạc rock ở Altamont của ban nhạc Rolling Stones[29]. Tôi không có lý do trực tiếp theo đuổi cuộc cách mạng, nhưng tôi quyết định rằng về phong cách và thái độ sống, tôi cũng là một kẻ nổi

loạn, bất kể đám đông ngoài ba mươi tuổi kia nhận xét gì về tôi.

Sau cùng, sự nổi loạn của tôi chuyển thành cuộc sống bê tha, tự phá hoại bản thân, nhưng khi vào đại học, tôi bắt đầu thấy mọi sự thách thức truyền thống đều có thể chứa đựng cả sự quá đà lẫn tính chính thống. Tôi xem xét lại các giả định của mình, và nhớ lại những giá trị mà mẹ và ông bà đã dạy tôi. Trong suốt quá trình sắp xếp, lựa chọn lại niềm tin - một cách chậm chạp, thất thường, tôi bắt đầu lặng lẽ nhận ra thời điểm trong những cuộc nói chuyện trong phòng ký túc xá của đám sinh viên khi tôi và bạn bè phản đối chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa đế quốc Mỹ quá dễ dàng, tuyên bố không chấp nhận ràng buộc hôn nhân một vợ một chồng và tín ngưỡng mà không hiểu gì về giá trị của những điều đó, sẵn lòng tự cho mình là nạn nhân của thời thế để rũ bỏ trách nhiệm, hoặc đòi quyền lợi, hoặc khẳng định mình có đạo đức vượt trội so với những người không phải gánh chịu thiệt thòi như mình.

Tất cả những điều đó giải thích tại sao tôi hiểu được sự hấp dẫn của Reagan mặc dù tôi thấy khó chịu với cuộc bầu cử năm 1980, mặc dù tôi không thấy bộ điệu cao bồi kiểu John Wayne, tác phong kiểu “*Bố biết hết mọi thứ*”^[30] hay những giai thoại về chính sách và sự cộng kích vô lý vào người nghèo của ông có tính thuyết phục chút nào. Nó cũng giống như hồi còn nhỏ tôi luôn cảm thấy căn cứ quân sự ở Hawaii - với những đường phố sạch sẽ và thiết bị bóng loáng, với hộ đồng phục bảnh bao và động tác chào còn tranh hơn nữa - rất hấp dẫn.

Nó cũng giống như sự thích thú mỗi khi tôi được xem một trận bóng chày tuyệt hay, hay khi vợ tôi được xem phát lại bộ phim truyền hình cô ấy thích: *The Dick Van Dyke Show*^[31]. Reagan khẳng định người Mỹ mong muốn có trật tự, người Mỹ cần tin rằng cuộc sống của chúng ta không bị chi phối bởi một sức mạnh mơ hồ, bằng q uờ nào đó, ngược lại chúng ta có thể tạo ra cả vận mệnh cho cá nhân và cho cả đất nước nếu chúng ta tìm lại được những giá trị truyền thống như sự chăm chỉ, lòng yêu nước, trách nhiệm cá nhân, tinh thần lạc quan và niềm tin tôn giáo.

Việc thông điệp này của Reagan có được một đội ngũ thính giả lắng nghe không chỉ cho thấy khả năng giao tiếp, truyền đạt của ông mà nó còn chứng tỏ trong suốt thời kỳ kinh tế đình trệ, chính phủ tự do đã thất bại trong việc tạo cho tầng lớp cử tri trung lưu một cảm giác rằng chính phủ đang làm việc vì họ. Vì thực tế chính quyền ở các cấp đã tiêu tiền thuế của người dân quá thoải mái. Bộ máy quan liêu quá thường xuyên quên đi chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của họ.

Trong phe tự do có nhiều lập luận coi trọng quyền lợi và quyền lực hơn trách nhiệm và nghĩa vụ. Reagan có thể đã thổi phồng quá mức những lỗi lầm của hệ thống phúc lợi xã hội, và có lẽ những người tự do đã đúng khi phê phán chính sách của Reagan quá nghiêng về tầng lớp giàu có khi các công ty hàng đầu kiếm được lợi nhuận khá lớn trong suốt thập kỷ 80, trong khi các hiệp hội ngành bị phá sản và thu nhập của tầng lớp lao động trung bình thì không hề thay đổi.

Nhưng bằng cách hứa hẹn sẽ đứng về phía những người làm việc chăm chỉ, tuân thủ luật pháp, quan tâm chăm sóc gia đình và có tinh thần yêu nước, Reagan đem lại cho người Mỹ cảm giác chung là phe tự do không còn đoàn kết nữa. Nên khi đội quân phê bình ông càng chê bai nhiều thì họ càng lún sâu vào vai diễn ông dành cho họ - một nhóm thượng lưu chính trị xa cách, chỉ thích đánh thuế và chi tiêu và luôn đổ lỗi cho đất nước.

ĐIỀU ĐÁNG CHÚ Ý với tôi không phải là hiệu quả tức thời của công thức chính trị mà Reagan tạo ra, mà là hiệu ứng lâu dài từ những bài phát biểu của ông. Mặc dù đã 40 năm

trội qua, nhưng sự hỗn loạn của thập kỷ 60 và hậu quả dữ dội của nó vẫn còn ảnh hưởng đến các diễn văn chính trị ngày nay. Phần nào đó nó cho thấy nhưng người trưởng thành vào thập kỷ 60 có ấn tượng rất sâu sắc về mâu thuẫn xã hội lúc đó, và họ coi cuộc tranh luận trong thời kỳ này không chỉ đơn giản là xung đột chính trị mà còn là sự lựa chọn của mỗi cá nhân, qua đó hình thành cá tính riêng biệt và quan điểm về đạo đức của mỗi người.

Tôi nghĩ nó cũng cho ta thấy rõ một sự thật là những vấn đề bức bối nhất của thập kỷ 60 đã không bao giờ được giải quyết triệt để. Cơ thịnh nộ phản văn hóa đã dần dần biến thành chủ nghĩa tiêu dùng, lựa chọn phong cách sống, sở thích âm nhạc chứ không phải thành những cam kết chính trị. Những vấn đề về sắc tộc, chiến tranh, nghèo đói, vai trò của đàn ông và phụ nữ vẫn còn y nguyên.

Có lẽ điều này có liên hệ gì đó với thể hệ Bùng nổ dân số[32] - một lực lượng dân số khổng lồ đã tạo ra lực đẩy đối với chính trị không thua gì lực đẩy trong các lĩnh vực khác, từ thị trường thuốc Viagra cho đến số lỗ để các (ly) mà các nhà sản xuất ô tô chế tạo thêm vào trong mỗi chiếc xe.

Dù lý do gì đi nữa thì sau nhiệm kỳ tổng thống của Reagan, ranh giới tư tưởng giữa đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa, giữa phe tự do và phe bảo thủ ngày càng rõ nét. Tất nhiên, điều này hoàn toàn đúng với những vấn đề nóng bỏng như chính sách vì người thiểu số, tội phạm, phúc lợi, nạo phá thai và cầu nguyện trong trường học[33] - những vấn đề có nguồn gốc từ cuộc xung đột thời kỳ trước. Không chỉ thế, giờ đây nó còn đúng với mọi vấn đề khác, dù lớn hay nhỏ, đối nội hay đối ngoại, tất cả đều được quy thành phải lựa chọn quan điểm bên này hay bên kia, phản đối hay ủng hộ, rất ngắn gọn. Chính sách kinh tế không còn là đánh đổi giữa hai mục tiêu đối lập: hiệu quả hay công bằng, tức là vấn đề tăng quy mô cái bánh và phân chia từng miếng bánh. Giờ đây bạn phải là người ủng hộ tăng thuế hay giảm thuế, thích chính phủ gọn nhẹ hay chính phủ công kênh. Chính sách môi trường không còn là cân bằng hoạt động khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên với nhu cầu của nền kinh tế hiện đại, bạn phải ủng hộ tự do phát triển kinh tế, khoan thăm dò, khai thác mỏ v.v... hoặc bạn phải ủng hộ thói quan liêu làm ngăn cản quá trình phát triển. Thái độ đơn giản, thẳng thắn là ưu điểm trong chính trị, nếu không muốn nói là cả trong chính sách.

Đôi khi tôi nghi ngờ rằng ngay cả những người lãnh đạo đảng Cộng hòa - những người kế nhiệm của Reagan - cũng không hoàn toàn thoải mái với con đường chính trị lúc đó. Những bài phát biểu chia rẽ và quan điểm chính trị giằng dụa của George H. W. Bush và Bob Dole luôn có vẻ gượng gạo - đó chỉ là cách họ cắt bớt lực lượng bỏ phiếu của đảng Dân chủ, nhưng hoàn toàn không phải là cách quản lý đất nước.

Nhưng đối với thể hệ những người bảo thủ trẻ hơn và sớm có quyền lực sau này, đối với Newt Gingrich và Karl Rove, Grover Norquist và Ralph Reed, những bài phát biểu hung hăng không đơn thuần là một chiến dịch vận động thông thường. Họ là những người thực sự tin vào những gì họ nói, dù là "không đề xuất thêm thuế mới" hay "chúng ta là một quốc gia Thiên chúa giáo". Trong thực tế, với triết lý cứng rắn, phong cách phá-và-đốt và thái độ cường điệu quá mức những quan ngại, những nhà lãnh đạo bảo thủ mới gọi nhớ rất nhiều đến những vị lãnh đạo Cánh tả mới của thập niên 60. Và cùng với các đồng nhiệm cánh tả những nhân vật hàng đầu mới trong cánh hữu cũng coi chính trị như một cuộc đấu, không chỉ là giữa các quan điểm chính trị mà còn là giữa cái thiện và cái ác. Thành viên cả hai đảng bắt đầu đưa ra những bài kiểm tra quan điểm, xây dựng danh mục những thứ được coi là chính thống. Tất cả những điều này khiến cho một thành viên đảng Dân chủ còn đang băn khoăn về nạn phá thai trở nên ngày càng đơn độc và bất cứ đảng viên Cộng hòa nào còn ủng hộ kiểm soát súng cũng hoàn toàn bị bơ vơ. Trong cuộc chiến kiểu Mani[34] này, thỏa hiệp lại trở thành nhu nhược và sẽ bị trừng phạt hoặc thanh trừng. Hoặc anh ủng hộ chúng tôi, hoặc anh chống lại chúng tôi. Anh phải chọn một trong hai phía.

Đóng góp nổi bật của Clinton là ông đã cố gắng vượt qua sự bế tắc về tư tưởng, ông nhận thấy việc dán mác “bảo thủ” hoặc “tự do” không chỉ có lợi cho đảng Cộng hòa mà việc phân chia như vậy cũng không giúp giải quyết được những khó khăn mà chúng ta đang gặp phải.

Đôi khi trong chiến dịch vận động đầu tiên của ông, những cử chỉ của ông đối với những cử tri Dân chủ ủng hộ Reagan[35] có vẻ rất rõ ràng và khó coi (điều gì đã xảy ra với Sister Souljah[36]?) hoặc máu lạnh một cách đáng sợ (cho phép tiến hành án tử hình đối với một tù nhân đã bị tổn thương não ngay vào đêm có một cuộc bầu cử sơ bộ quan trọng). Trong hai năm đầu làm tổng thống, hẳn ông đã bị buộc phải từ bỏ một số nội dung hành động cơ bản trong cương lĩnh của mình như chăm sóc y tế cho mọi người, đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục đào tạo - do đó hướng đi trong dài hạn hoàn toàn bị đảo lộn, khiến cho những gia đình lao động ngày càng khó khăn.

Nhưng về bản năng ông vẫn hiểu sai lầm của những lựa chọn đưa ra cho người Mỹ, ông thấy các quy định luật pháp và chi tiêu của chính phủ, nếu được xây dựng một cách đúng đắn, thì sẽ đóng vai trò quan trọng giúp tăng trưởng - chứ không cản trở kinh tế, đồng thời quy luật thị trường và tài khóa có thể giúp nâng cao công bằng xã hội. Ông nhận thấy để chống nghèo đói thì không chỉ cần trách nhiệm của toàn xã hội mà còn phải có cả trách nhiệm của từng cá nhân. Trong cương lĩnh - nếu chưa muốn nói là trong quan điểm chính trị hàng ngày của ông - thì quan điểm Con đường thứ ba[37] đã vượt ra ngoài sự thỏa hiệp. Nó đánh thẳng vào thái độ thực dụng, phi chính trị của đa phần người Mỹ.

Thực tế là các chính sách của Clinton vào cuối nhiệm kỳ tổng thống - là những tiến bộ đáng kể nếu căn cứ trên mục tiêu khiêm tốn của chúng - đã được sự ủng hộ rộng rãi của xã hội. Xét về chính trị, ông đã loại bỏ một số sự thái quá của phe Dân chủ khiến cho đảng này không thể thắng cử. Mặc dù kinh tế tăng trưởng vượt bậc, nhưng ông đã không thể chuyển những chính sách được ưa chuộng thành một cái gì đó tương tự như liên minh cầm quyền. Điều đó chứng tỏ rằng đảng Dân chủ đang phải đối mặt với những khó khăn liên quan đến vấn đề nhân khẩu (cụ thể là dân số tăng chủ yếu ở các bang theo đảng Cộng hòa thủ cựu ở miền Nam), còn đảng Cộng hòa thì đang có lợi thế về cơ cấu ở Thượng viện, với hai phiếu của hai Thượng nghị sỹ Cộng hòa của bang Wyoming - dân số 493.782 người - cũng có giá trị ngang bằng với hai phiếu của hai Thượng nghị sỹ Dân chủ của bang California, bang có số dân lên tới 33.871.648 người[38].

Nhưng thất bại đó cũng chứng minh được năng lực của Gingrich, Rove, Norquist và những người khác, họ đã củng cố và thể chế hóa được xu hướng bảo thủ. Họ huy động được nguồn tài chính không giới hạn của các doanh nghiệp và nhà tài trợ giàu có, xây dựng được một mạng lưới các chuyên gia cố vấn và phương tiện thông tin đại chúng. Họ sử dụng những công nghệ hiện đại để thu hút cử tri, và tập trung quyền lực ở Hạ viện để tăng sức mạnh của đảng.

Và họ hiểu rằng Clinton sẽ đe dọa vị thế đa số của phe bảo thủ ở Thượng viện trong dài hạn, điều đó giải thích tại sao họ nhiệt tình bám sát ông. Đó cũng là nguyên nhân khiến họ bỏ rất nhiều thời gian để chỉ trích đạo đức của Clinton vì nếu như các chính sách của ông ít mang tính cấp tiến thì cuộc sống riêng của ông (bản thảo cuốn tự truyện, hút cần sa, sủng ái Ivy League[39], người vợ không ở nhà làm nội trợ, và nhất là vụ bê bối tình ái) lại là một mớ những bằng chứng hoàn hảo đối với phe bảo thủ. Với sai lầm cá nhân lặp lại nhiều lần, lối sống phóng túng và cuối cùng là những bằng chứng sa ngã không thể chối cãi, Clinton mang đầy đủ những nét tiêu biểu của phong trào tự do thập kỷ 60 - những đặc trưng đã góp phần đưa xu thế bảo thủ lên vị trí thượng phong. Clinton có thể đã cảm hòa được trong cuộc chiến với phe bảo thủ[40], nhưng rồi chủ nghĩa bảo thủ lại trở lại mạnh mẽ hơn - và trong nhiệm kỳ đầu của George W. Bush, nó đã chi phối toàn bộ chính phủ Mỹ.

TÔI BIẾT LÀ tôi đã mô tả lịch sử quá tóm tắt. Tôi đã bỏ qua những điểm then chốt như sự suy giảm của ngành chế tạo và việc Reagan sa thải các kiểm soát viên không lưu[41] đã làm tổn thương nghiêm trọng người lao động Mỹ; sự ra đời của khu vực bỏ phiếu đa số - thiểu số ở các bang miền Nam giúp đảm bảo có thêm người da đen có thêm đại diện, đồng thời từng làm giảm số ghế của đảng Dân chủ ở những bang này ; việc các đảng viên Dân chủ trong Quốc hội - những người đã trở nên béo ú, tự mãn, không biết mình đang tham gia một cuộc chiến chính trị - không chịu hợp tác với Clinton. Câu chuyện của tôi cũng không nói đến sự gia tăng gian lận phiếu bầu đã gây phân hóa Quốc hội đến mức nào, hay tiền và các quảng cáo đã kích trên truyền hình đã đầu độc bầu không khí xã hội nhanh chóng ra sao.

Nhưng mỗi khi nghĩ đến những lời nói của ông nghị sỹ già ở Washington tối hôm đó, những gì George Kennan hay George Marshal đã làm, hay khi đọc lại những bài diễn văn của Bobby Kennedy hoặc Everett Dirksen, tôi không khỏi có cảm giác nền chính trị hiện tại đang rơi vào bế tắc. Với những nhân vật này, những vấn đề mà nước Mỹ từng gặp phải không hề trừu tượng, và do đó không bao giờ đơn giản.

Chiến tranh có thể là địa ngục, nhưng vẫn cần phải tiến hành. Nền kinh tế có thể sụp đổ cho dù kế hoạch đưa ra rất hay. Con người có thể làm việc vất vả cả đời rồi lại mất tất cả.

Thế hệ lãnh đạo tiếp sau đó, lớn lên trong điều kiện tương đối sung sướng hơn, có kinh nghiệm sống khác, do đó cũng có thái độ khác đối với chính trị. Trong cuộc đối đầu giữa Clinton và Gingrich cũng như hai cuộc bầu cử năm 2000 và 2004, đôi khi tôi có cảm giác mình đang chứng kiến một vở kịch tâm lý của thế hệ Bùng nổ dân số - một câu chuyện bắt nguồn từ những mối thù cũ và âm mưu trả thù diễn ra ở một số trường đại học từ đã rất lâu - nay lại được tái diễn trên vũ đài quốc gia. Những thắng lợi mà thế hệ thập niên 60 giành được như thừa nhận quyền công dân đầy đủ của người thiểu số và phụ nữ, mở rộng quyền tự do cá nhân, mong muốn chất vấn giới cầm quyền đã khiến cho nước Mỹ trở nên tốt đẹp hơn nhiều. Nhưng trong quá trình đó, có những điều bị mất đi, bị thay thế - đó là niềm tin và tình đồng đội, những giá trị kéo chúng ta lại gần nhau với tư cách cùng là công dân Mỹ.

Thế kết quả là chúng ta đang ở đâu? Về lý thuyết, đảng Cộng hòa cũng có thể có một người như Clinton - một lãnh tụ trung hữu cũng theo quan điểm tài khóa bảo thủ của Clinton, nhưng sẽ hăng hái chấn chỉnh bộ máy quan liêu của liên bang, tiến hành thử nghiệm giải pháp dựa vào thị trường hoặc tín ngưỡng cho các chính sách xã hội. Và thực tế một người như vậy có thể sẽ xuất hiện. Không phải tất cả những quan chức được bầu của đảng Cộng hòa đều tán thành các nguyên lý của phong trào bảo thủ hiện nay. Ở cả Thượng viện, Hạ viện và các thủ phủ bang trên cả nước, luôn có những người trung thành với giá trị truyền thống của tính ôn hòa và thận trọng - họ hiểu rằng cắt giảm thuế đối với người giàu là vô trách nhiệm, không thể giảm thâm hụt ngân sách trên lưng người nghèo, tách biệt nhà thờ và nhà nước sẽ tốt cho cả hai, bảo vệ môi trường và chủ nghĩa bảo thủ không xung đột với nhau, và các chính sách ngoại giao nên dựa trên thực tế thay vì mơ tưởng.

Nhưng những người Cộng hòa này không phải là người dẫn dắt cuộc tranh luận trong sáu năm qua. Đặc trưng của ý thức cốt lõi của đảng Cộng hòa ngày nay không phải “chủ nghĩa bảo thủ nhân ái” mà George Bush hứa hẹn trong chiến dịch tranh cử năm 2000 mà là chủ nghĩa chuyên chế. Đó là tư tưởng tôn sùng thị trường tự do, không thuế, không luật pháp, không mạng lưới an sinh xã hội - thực chất là không có chính phủ, chỉ có những gì cần thiết để bảo vệ tài sản cá nhân và bảo đảm an ninh quốc gia.

Đó còn là tư tưởng tôn sùng Thiên chúa giáo, một phong trào gây thu hút nhờ gắn với vấn đề vô cùng phức tạp là nạo phá thai, nhưng chẳng bao lâu mở rộng ra nhiều vấn đề khác; phong trào này không chỉ khẳng định Thiên chúa giáo là tín ngưỡng chủ đạo của nước

Mỹ mà còn cho rằng quan điểm Thiên chúa giáo bảo thủ cực đoan^[42] nên đóng vai trò định hướng chính sách công. Quan điểm này không đếm xỉa đến bất cứ phương pháp tri giác nào khác, dù đó là tác phẩm của các nhà thần học phe tự do, thành tựu của Học viện Khoa học quốc gia hay những điều Thomas Jefferson đã nói.

Và đó còn là niềm tin tuyệt đối vào quyền lực của ý chí đa số, hay ít nhất là của những người đòi quyền lực nhân danh đa số - khinh thường các thế lực cản trở (tòa án, Hiến pháp, báo chí, Hiệp định Geneva, các quy định của Thượng viện hay những truyền thống đang chi phối việc phân chia lại khu vực bầu cử) có thể khiến cho cuộc hành hương kiên quyết của chúng ta về New Jerusalem bộ chậm lại.

Dĩ nhiên, cũng có những người thuộc đảng Dân chủ có xu hướng quá khích tương tự. Nhưng những người đó chưa bao giờ có được quyền lực như Rove hoặc DeLay. Đó là thứ quyền lực có thể chi phối toàn bộ đảng, đưa vào đảng toàn những người trung thành, biến những ý tưởng cực đoan của họ thành luật. Khác biệt về vùng miền, sắc tộc và kinh tế trong nội bộ đảng, bản đồ bầu cử, cơ cấu Thượng viện, nhu cầu vận động các đại gia kinh tế tài trợ cho chiến dịch tranh cử - những điều này làm cho các đảng viên Dân chủ trong Thượng viện không đi quá xa khỏi mục đích chính. Trong thực tế, tôi chỉ biết một vài Thượng nghị sỹ Dân chủ hoàn toàn giống với những bức biếm họa về phe tự do - những người gần nhất tôi biết, đó là John Kerry tin vào việc duy trì sức mạnh vượt trội của quân đội Mỹ, Hillary Clinton tin vào ưu điểm của chủ nghĩa tư bản, và gần như tất cả các thành viên của Khối Dân biểu da đen đều tin là chúa Jesus đã chết để cứu rỗi cho họ.

Chúng tôi, những đảng viên Dân chủ, ngược lại, chỉ thấy bối rối. Vẫn có những người đấu tranh cho tôn giáo cũ, bảo vệ chương trình Chính sách Kinh tế xã hội mới và Chương trình Xã hội^[43] trước sự tấn công của đảng Cộng hòa, và được các nhóm tự do có lợi ích liên quan ủng hộ hoàn toàn. Nhưng các nỗ lực này có vẻ ngày càng suy giảm, nó như một cuộc chiến tự vệ dài vô tận, ngày càng mất dần đi năng lượng và ý tưởng mới trước những thay đổi liên tục trong môi trường toàn cầu hóa hoặc ở một khu phố cũ biệt lập. Những người khác theo đuổi một thái độ ôn hòa hơn vì họ thấy rằng chừng nào còn muốn thỏa hiệp với lãnh đạo phe bảo thủ thì họ cũng phải cư xử có chừng mực - và họ không nhận thấy rằng cứ sau một năm họ lại từ bỏ đi thêm vài nguyên tắc của mình. Từng người một, các đại biểu lập pháp cũng như các ứng cử viên thuộc đảng Dân chủ đưa ra một loạt các ý tưởng mới nhưng thận trọng, về năng lượng, giáo dục, y tế, quốc phòng, kỳ vọng rằng tất cả các ý tưởng đó hợp lại sẽ tạo thành một thứ gần như là một triết lý cầm quyền.

Tuy nhiên, đảng Dân chủ nhìn chung đã trở thành một đảng chỉ có hành động mang tính phản ứng. Trước một cuộc chiến tranh đang ngày càng tồi tệ, đảng chúng ta tỏ ra nghi ngờ tất cả những gì quân đội làm. Trước lời tuyên bố của một số người là thị trường sẽ giải quyết được hết mọi vấn đề, đảng chúng ta liền chống lại những nỗ lực sử dụng các nguyên lý thị trường để khắc phục các vấn đề đang cấp bách.

Trước sự quá đà của tôn giáo, đảng chúng ta đánh đồng lòng khoan dung với chủ nghĩa thế tục và đánh mất thứ ngôn ngữ đạo đức đem lại ý nghĩa rộng hơn cho các chính sách. Chúng ta đã thua trong cuộc bầu cử và hy vọng tòa án sẽ ngăn chặn kế hoạch của phe Cộng hòa.

Chúng ta thua tiếp ở tòa án và lại chờ đợi sẽ có bê bối ở Nhà Trắng, và càng ngày chúng ta càng cảm thấy có nhu cầu gần phe Cộng hòa với những âm mưu hết sức ghê gớm. Cách lý giải được thừa nhận, chi phối rất nhiều nhóm ủng hộ và các nhà hoạt động của đảng Dân chủ hiện nay thường tương tự như sau: Đảng Cộng hòa có thể liên tục giành được chiến thắng trong các cuộc bầu cử không phải nhờ mở rộng lực lượng ủng hộ mà bằng việc gièm pha phe Dân chủ, chia rẽ cử tri, kích động phe cánh hữu của mình và trừng phạt những người đi quá xa quan điểm của đảng. Nếu đảng Dân chủ muốn lấy lại quyền lực thì sẽ phải

làm những việc tương tự mới thành công.

Tôi hiểu sự thất vọng của những người đó. Khả năng giành thắng lợi liên tục chỉ nhờ những chiến dịch chia rẽ của đảng Cộng hòa thật quá ấn tượng. Tôi nhận thấy sự nguy hiểm từ tính xảo quyệt, tinh vi trên gương mặt nhiệt tình của phong trào bảo thủ. Và ít nhất là đối với tôi có thể dẫn ra một loạt chính sách của chính quyền Bush để chứng minh thái độ phản nộ này là chính đáng.

Tuy nhiên, tôi tin là mọi nỗ lực xây dựng một tính đảng phái rõ nét hơn và chiến lược có ý thức hơn của đảng Dân chủ đều là sự nhầm lẫn về hoàn cảnh hiện tại của chúng ta. Tôi nghĩ rằng mỗi khi chúng ta đánh giá tình trạng này một cách quá cường điệu hay quá bi quan, quá đơn giản hay quá phức tạp, chúng ta đều thất bại. Mỗi khi chúng ta in lặng trong cuộc tranh luận chính trị, chúng ta đều thất bại. Chính vì chúng ta chỉ cố gắng hướng tới một cuộc tranh luận chính trị thuần túy về ý thức, chính thống một cách cứng nhắc và hoàn toàn có thể dự đoán được nên chúng ta không tìm ra được cách nào mới mẻ để giải quyết những khó khăn mà đất nước đang gặp phải. Vì thế, chúng ta bị giam hãm trong cách nghĩ "cái này hay cái kia": quan điểm hoặc có một chính phủ rất lớn, hoặc không có chính phủ; giả định hoặc bỏ mặc 46 triệu người không có bảo hiểm y tế, hoặc phải thực hiện "y tế cho mọi người".

Cách suy nghĩ giáo điều và tính đảng phái cứng nhắc đó đã khiến người Mỹ quay lưng với chính trị. Đối với cánh hữu đó không phải vấn đề khó khăn; một đội ngũ cử tri bị chia rẽ - dễ dàng phản đối cả hai đảng vì thái độ tranh luận khó chịu, thiếu trung thực - rất hợp với những người đang tìm cách bác bỏ vai trò của chính phủ. Nói cho cùng những cử tri hoài nghi chính là những cử tri ích kỷ.

Còn với chúng ta, nhưng người tin rằng chính phủ đóng vai trò nhất định trong việc mở rộng cơ hội và tăng thu nhập cho mọi người dân Mỹ, thì một lực lượng cử tri riêng biệt là chưa đủ. Cần phải có một đa số đông đảo hơn - phe Dân chủ, phe Cộng hòa, phe trung lập có thiện chí - những người đang trở lại với công cuộc đổi mới đất nước, những người nhận thấy rằng lợi ích của họ không thể tách rời khỏi lợi ích của những người xung quanh.

Tôi không hề có ảo tưởng rằng xây dựng một nhóm đa số như vậy sẽ dễ dàng. Nhưng đó là việc chúng ta phải làm, chính vì giải quyết những khó khăn của nước Mỹ là một nhiệm vụ rất gian nan. Nó đòi hỏi phải đưa ra những lựa chọn khó khăn, nó đòi hỏi chúng ta phải hy sinh. Nếu các nhà lãnh đạo chính trị không cởi mở lắng nghe cả những ý tưởng mới chứ không chỉ những đề nghị mới thì chúng ta sẽ không thể thuyết phục được đủ người có tâm huyết để đưa ra một chính sách tích cực hay giải quyết được những thiếu hụt. Chúng ta sẽ không có được sự ủng hộ rộng rãi để theo đuổi một chính sách đối ngoại đáp ứng được những thách thức của toàn cầu hóa hay chống chủ nghĩa khủng bố mà không bị rơi vào chủ nghĩa biệt lập hay làm xói mòn quyền tự do của công dân. Chúng ta sẽ không có khả năng chinh đốn hệ thống y tế. Và chúng ta sẽ không có sự ủng hộ rộng rãi về mặt chính trị hay những chiến lược hiệu quả để đưa được nhiều người ra khỏi tình trạng đói nghèo.

Tôi đã viết những điều này trong bức thư gửi Daily Kos - một blog có xu hướng cánh tả - vào tháng 9/2005, sau khi nhiều nhóm ủng hộ và các nhà hoạt động đã chĩa mũi dùi vào một số đồng nghiệp Dân chủ của tôi vì đã bỏ phiếu ủng hộ bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao John Roberts. Nhân viên của tôi hơi lo lắng về ý tưởng này; vì tôi đã bỏ phiếu phản đối bổ nhiệm Roberts nên họ nghĩ rằng không có lý gì tôi lại động vào phe to mồm trong đảng Dân chủ. Nhưng tôi đánh giá cao tính cho-và-nhận của blog đó, và sau khi bức thư của tôi được đăng hơn sáu trăm người đã để lại lời bình luận - rất đúng kiểu dân chủ. Có người đồng ý với tôi. Những người khác cho rằng tôi lý tưởng hóa quá, rằng kiểu làm chính trị mà tôi đưa ra sẽ không thể chống lại được cỗ máy vận động của đảng Cộng hòa. Có khá nhiều ý tưởng hay ho cho rằng tôi được nhóm thượng lưu ở Washington cử đến để giải quyết bất đồng

trong đội ngũ lập pháp, hoặc tôi đã ở Washington quá lâu, một thời gian dài không tiếp xúc với những người Mỹ bình thường, hoặc - như một blogger nhận xét sau đó - tôi đơn giản là một kẻ ngu ngốc.

Cũng có thể những người phê bình đó đã đúng. Có lẽ không có cách nào giải quyết được chia rẽ sâu sắc về chính trị, va chạm bất tận giữa các nhóm người, và mọi nỗ lực để thay đổi quy tắc ràng buộc đều là vô nghĩa. Hoặc cũng có thể chính trị đã bị tầm thường hóa đến mức không thể trở lại được như cũ, vì thế đa phần mọi người bây giờ đều xem chính trị như một trò tiêu khiển, một môn thể thao, trong đó các chính trị gia là các đấu sỹ bụng phệ, còn những người vẫn duy trì mối quan tâm đến họ thì là cổ động viên của mỗi bên. Chúng ta vẽ lên mặt màu đỏ hoặc màu xanh, hò hét cổ vũ bên này, la ó chế giễu bên kia, và nếu cần cần người trái phép hay giả vờ ngã để đánh bại bên kia thì cứ làm, không cần do dự, vì quan trọng nhất là giành được chiến thắng.

Nhưng tôi không nghĩ thế, tôi tự nhủ, ngoài kia là những công dân bình thường, lớn lên giữa những cuộc chiến chính trị và văn hóa, nhưng đã tìm ra cách - ít nhất là cho riêng họ - để chung sống hòa bình với hàng xóm và với chính bản thân. Tôi tưởng tượng có một người da trắng miền Nam lớn lên với câu chuyện của bố rằng bọn da đen thế này thế nọ, nhưng lại kết bạn với những người da đen ở nơi làm việc, và dạy con trai anh ta khác những điều anh ta được bố dạy, anh ta nghĩ kỳ thị chủng tộc là sai, nhưng không hiểu tại sao con trai của một vị bác sỹ da đen lại được nhận vào trường luật trước con trai mình. Hoặc một cựu thành viên đảng Bảo đen quyết định bước vào ngành bất động sản, anh ta mua một vài ngôi nhà gần nhau rồi sau đó cảm thấy ngán ngẩm bọn bán ma túy ngay trước nhà mình y hệt như anh ta đã ngán ngẩm mấy tay chủ ngân hàng không cho anh ta vay tiền để mở rộng kinh doanh. Còn có một nhà hoạt động nữ quyền ở tuổi trung niên vẫn đau khổ vì cô ta đã nạo thai khi ở tuổi thiếu niên, và có hàng triệu những nữ nhân viên phục vụ bàn, thư ký tạm thời, hộ lý, nhân viên thu ngân ở siêu thị Wal-Mart hàng tháng vẫn ním thở hy vọng rằng họ kiếm được đủ tiền để nuôi những đứa con do chính họ sinh ra.

Tôi tưởng tượng ra cảnh họ đang chờ đợi một nền chính trị chín chắn, cân bằng giữa lý tưởng và thực tế, để phân biệt được vấn đề gì có thể thỏa hiệp được và vấn đề gì không thể, để biết thừa nhận rằng đôi khi phe đối lập cũng đúng. Không phải lúc nào họ cũng hiểu những lý lẽ của cánh tả và cánh hữu, phe bảo thủ và phe tự do, nhưng họ lại biết sự khác biệt giữa tín điều và lẽ phải, giữa có trách nhiệm và vô trách nhiệm, giữa những điều sẽ tồn tại mãi mãi và những thứ chỉ lướt qua.

Đám đông đó vẫn ở ngoài kia, chờ đợi đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ biết được mong muốn của họ.

Chương 2: Giá trị

Tôi được nhìn thấy Nhà trắng lần đầu tiên vào năm 1984. Lúc đó tôi vừa tốt nghiệp đại học và đang hoạt động cộng đồng gần cơ sở Harlem của Đại học New York. Tổng thống Reagan đang đề xuất chính sách cắt giảm một loạt các hỗ trợ cho sinh viên, vì thế tôi làm việc với một số thủ lĩnh các nhóm sinh viên - chủ yếu là người gốc Phi, Puerto Rico hoặc Đông Âu, phần lớn họ là những người đầu tiên trong gia đình vào đại học, chúng tôi làm kiến nghị chống lại kế hoạch cắt giảm đó và gửi đến đoàn nghị sỹ New York.

Đó là một chuyến đi ngắn, đa phần thời gian chúng tôi đi lại trong hành lang dài bất tận của tòa nhà Rayburn^[44], gặp những cử tọa lịch sự nhưng vội vã, và các nhân viên làm việc cho Quốc hội cũng không hơn tuổi tôi là mấy. Đến cuối ngày, tôi và các bạn sinh viên đi dạo

đến công viên quốc gia và đài tưởng niệm Washington, sau đó chúng tôi dành vài phút ngắm Nhà Trắng. Tôi đứng trên đại lộ Pennsylvania, cách trạm gác của thủy quân lục chiến ở cổng chính chỉ vài bước, trong khi khách bộ hành đi lại đông đúc dọc theo vỉa hè và xe cộ ồn ào sau lưng. Tôi cảm thấy kinh ngạc, không phải trước những đường cong duyên dáng của tòa nhà, mà vì nó quá cởi mở trước sự ồn ào náo nhiệt của thành phố. Chúng tôi được đứng quá gần cổng vào, sau đó có thể đi vòng ra mặt sau tòa nhà để ngắm Vườn Hồng và khu nhà ở phía xa. Tôi nghĩ vị trí, tư thế cởi mở của tòa Nhà Trắng cho thấy chúng ta tự tin vào nền dân chủ của mình. Nó nói lên rằng vị lãnh đạo đất nước cũng không khác chúng ta bao nhiêu, họ cũng sống theo pháp luật và những giá trị chung của nước Mỹ.

Hai mươi năm sau, không dễ mà đến gần được Nhà Trắng nữa. Chốt kiểm soát, lực lượng bảo vệ có vũ trang, xe tải, gương, chó và các chương ngại vật di động vây quanh bảo vệ Nhà Trắng trong phạm vi hai ngã tư đường. Ô tô không phận sự không được phép đi vào đại lộ Pennsylvania. Vào một chiều tháng Một lạnh lẽo ngay trước ngày tôi làm lễ tuyên thệ tại Thượng viện, công viên Lafayette gần như không một bóng người, khi xe của tôi đi qua cánh cổng vào Nhà Trắng, tôi thấy thoáng buồn trước những điều không còn nữa.

Bên trong, Nhà Trắng không đẹp long lanh như bạn thấy trên ti vi hoặc trên phim: tòa nhà có vẻ được giữ gìn cẩn thận nhưng cũng bị hỏng vì sử dụng quá lâu. Đó là một ngôi nhà cũ kỹ mà ta có thể tưởng tượng gió sẽ lùa vào trong đêm đông. Khi tôi đứng ở phòng giải lao bên ngoài và đưa mắt nhìn về dãy hàng lang, thật không thể quên được những sự kiện lịch sử nơi đây - John và Bobby Kennedy vội vàng giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, Franklin D. Roosevelt thay đổi bài phát biểu sẽ đọc trên đài vào phút chót, Lincoln đi lại một mình trong hành lang, gánh trên vai sức nặng của cả quốc gia. (Phải đến mấy tháng sau tôi mới được đến Phòng ngủ Lincoln, một căn phòng giản dị với đồ gỗ kiểu cổ, một chiếc giường có bốn cọc, một trong những bản gốc bài diễn văn Gettysburg^[45] được lồng cẩn thận trong khung kính - và có một chiếc ti vi màn hình phẳng rất lớn đặt trên bàn. Tôi không hiểu ai đã xem kênh thể thao Sports Center khi ngủ ở căn phòng này?).

Ngay lập tức một nhân viên của Nhà Trắng đến đón tôi và đưa tôi vào Phòng Vàng, nơi các thượng nghị sỹ và hạ nghị sỹ mới đã đến khá đông đủ. Đúng bốn giờ chiều, Tổng thống Bush được thông báo đã đến và ông bước lên bục, trông ông khỏe mạnh và hoạt bát. Sự nhanh nhẹn và những bước đi dứt khoát của ông cho thấy ông đang thực hiện chương trình làm việc chặt chẽ và muốn tiết kiệm tối đa thời gian. Trong khoảng mười phút gì đó, ông nói chuyện với chúng tôi kể vài chuyện cười, kêu gọi đất nước cùng đoàn kết, sau đó mời chúng tôi đến đầu bên kia Nhà Trắng để ăn nhẹ và chụp ảnh với ông và Đệ nhất Phu nhân.

Đúng lúc đó bỗng nhiên tôi thấy đói meo nên trong khi các nghị sỹ khác xếp hàng chờ chụp ảnh thì tôi đi thẳng về bàn ăn tự chọn. Khi tôi trệu trạo món nguội khai vị và bắt chuyện với một vài hạ nghị sỹ, tôi nhớ lại hai lần gặp Tổng thống trước đó, lần thứ nhất là một cuộc viếng thăm chúc mừng ngắn sau bầu cử, lần thứ hai là một bữa ăn sáng nhẹ ở Nhà Trắng với các thượng nghị sỹ mới. Trong cả hai lần tôi đều thấy Tổng thống là người dễ mến, khôn ngoan, làm việc nghiêm túc nhưng thẳng thắn, nhờ tính cách đó mà ông trúng cử hai nhiệm kỳ. Bạn có thể dễ dàng tưởng tượng ông trong vai chủ một cửa hàng bán ô tô trên phố, huấn luyện một đội bóng chày thiếu nhi hay tổ chức tiệc thịt nướng ở sân sau nhà - kiểu người luôn là bạn tốt nếu chỉ nói chuyện xoay quanh vấn đề thể thao hay con cái.

Trong lần gặp gỡ vào bữa sáng đó, sau những cái vỗ lưng nhẹ thân tình, vài câu trò chuyện ngắn, khi chúng tôi đã yên vị ở chỗ ngồi, Phó Tổng thống Cheney đang ăn món bánh mì trứng (eggs Benedict) một cách dửng dưng, còn ở đầu kia bàn, Karl Rove đang kín đáo mở chiếc điện thoại thông minh BlackBerry ra xem, có một khoảnh khắc tôi nhìn thấy con người khác của vị Tổng thống. Ông bắt đầu thảo luận về chương trình hành động cho nhiệm kỳ thứ hai, chủ yếu là lặp lại những điểm mà ông đã nói trong chiến dịch tranh cử; tầm quan trọng của việc duy trì quân đội ở Iraq và tiếp tục duy trì Đạo luật Chống khủng bố^[46], sự

cần thiết phải cải cách hệ thống an sinh xã hội và xem xét lại hệ thống thuế, quyết tâm có được lá phiếu quyết định đối với những vị trí tòa án được bổ nhiệm của ông - thế rồi khoảnh khắc ấy đột nhiên xuất hiện như thể ai đó ở phòng bên cạnh ấn nút điện. Đôi mắt Tổng thống bỗng bất động, giọng ông chuyển sang tông cao và kích động của một người không quen bị ngắt lời và không muốn ai ngắt lời mình, ánh nhìn hòa nhã biến mất, thay vào đó gần như là sự phán truyền của Chúa cứu thế. Khi tôi nhìn các đồng nhiệm thượng nghị sỹ của tôi - đa phần là người Cộng hòa - đang bám lấy từng lời của Tổng thống, tôi nhớ đến vị thế độc tôn nguy hiểm mà quyền lực đem lại, và tôi thực sự đánh giá cao sự sáng suốt của những người sáng lập đất nước, họ đã xây dựng một hệ thống cho phép kiểm soát quyền lực đó.

"Thưa ngài Thượng nghị sỹ!"

Tôi nhìn lên, thoát khỏi trạng thái suy tưởng, và thấy một người da đen lớn tuổi đang đứng cạnh - người da đen chiếm đa số đội quân phục vụ ở Nhà Trắng.

"Tôi dọn đĩa của Ngài đi được không ạ?"

Tôi gật đầu, cố nuốt món thịt gà hay cái gì đó đang đầy trong miệng, nhận thấy hàng người đứng đón Tổng thống đã biến mất. Vì muốn nói lời cảm ơn với chủ nhà nên tôi tiến về Phòng Xanh. Một cậu lính thủy đánh bộ trẻ đứng ở cửa lịch sự thông báo với tôi là thời gian chụp ảnh đã hết và Tổng thống còn có cuộc hẹn khác. Nhưng trước khi tôi quay lưng chuẩn bị đi thì Tổng thống hiện ra ở cửa và vẫy tôi vào.

"Obama!" Ông nói khi bắt tay tôi. "Đến đây tôi giới thiệu anh với Laura. Laura, em nhớ Obama chứ. Mình đã nhìn thấy anh ấy trên ti vi hôm tối bầu cử đấy. Một gia đình thật đẹp. Vợ anh đúng là một vị phu nhân ấn tượng".

"Ngài Tổng thống quá khen chúng tôi rồi", tôi nói khi bắt tay Đệ nhất Phu nhân, hy vọng mình đã lau sạch vụn bánh trên mặt. Tổng thống quay sang viên sỹ quan hầu cận đứng cạnh, anh ấy xịt ra một cục bọt dung dịch rửa tay to tướng lên bàn tay Tổng thống.

"Anh muốn rửa tay không?", Tổng thống hỏi tôi. "Cái này hay. Dùng nó thì đỡ bị lạnh".

Tôi không muốn trông mình có vẻ mất vệ sinh nên cũng nhận một cục bọt.

"Anh qua đây một chút", ông dẫn tôi vào trong phòng và nói nhỏ:

"Này, tôi hy vọng anh không giận nếu tôi cho anh một lời khuyên chứ".

"Không đâu, thưa Tổng thống".

Ông gật đầu. "Tương lai của anh tốt lắm. Rất sáng sủa. Nhưng tôi đã ở thành phố này vài năm rồi, và tôi nói này, sẽ khó khăn lắm đấy. Anh mà thu hút sự chú ý như hiện tại thì mọi người sẽ chĩa mũi dùi vào anh. Không chỉ người bên đảng của tôi đâu, anh biết đấy, cả người bên đảng của anh nữa. Ai cũng chờ anh trượt chân hết, anh hiểu không? Thế nên phải cẩn thận đấy".

"Cảm ơn Tổng thống".

"Được rồi. Tôi phải đi đây. Mà anh biết không, tôi với anh có cái giống nhau đấy".

"Đấy là cái gì ạ?"

"Là tôi với anh đều đã phải tranh luận với Alan Keyes[47]. Gã đó là một tay quái, đúng không?" Tôi bật cười. và khi ra cửa tôi kể cho ông nghe vài chuyện hồi chiến dịch tranh cử. Mãi đến khi ông rời phòng tôi mới nhận thấy tôi đã khoác ~ ai ông một chút khi nói chuyện - một thói quen vô thức của tôi, nhưng tôi nghi thói quen đó hẳn đã làm rất nhiều bạn tôi. chưa nói đến mấy anh chàng mặt vụ trong phòng này. cảm thấy hơi khó chịu.

KỂ TỪ KHI bước vào Thượng viện, tôi thường xuyên và đôi khi còn gay gắt phê phán các chính sách của chính phủ Bush. Tôi cho rằng việc Bush giảm thuế cho người giàu là một hành động vừa vô trách nhiệm về tài chính, vừa sai lầm về đạo đức. Tôi đã phê phán chính phủ vì không đưa ra được một chương trình y tế tốt, một chính sách năng lượng nghiêm túc, một chiến lược làm cho nước Mỹ mạnh hơn.

Quay lại năm 2002, ngay trước khi tuyên bố kế hoạch chạy đua vào Thượng viện. tôi đã phát biểu tại một trong những buổi mít tinh chống chiến tranh đầu tiên ở Chicago. Tôi yêu cầu chính phủ đưa ra bằng chứng Iraq có vũ khí giết người hàng loạt và tôi cũng nói rằng cuộc chiến xâm lược Iraq sẽ là một sai lầm đắt giá. Những tin tức gần đây từ Baghdad cũng như Trung Đông đã cho thấy điều này.

Vì thế, ai ở đảng Dân chủ cũng ngạc nhiên khi tôi nói rằng tôi không hề nghĩ George Bush là người xấu, và tôi cho rằng Tổng thống cũng như các thành viên trong chính phủ của ông đang cố gắng làm những điều mà họ nghĩ là có lợi nhất cho đất nước.

Tôi nói điều này không phải vì tôi bị thuyết phục do gần gũi với con người quyền lực đó. Thật ra tôi coi lời mời đến Nhà trắng của Tổng thống đứng bàn chất là một phép xã giao chính trị thông thường, và tôi biết những móng vuốt sẽ nhanh chóng giương ra ngay khi chương trình hành động của chính phủ bị đe dọa nghiêm trọng. Hơn thế, mỗi khi viết thư cho những gia đình có người thân hy sinh ở Iraq hay nhận được email từ một cử tri đã phải bỏ học đại học vì khoản hỗ trợ sinh viên bị cắt bỏ, tôi luôn nhớ rằng mọi hành động của những người cầm quyền đều gây ra hậu quả vô cùng to lớn - đó là cái giá mà bản thân họ không bao giờ phải trả.

Tôi phải nói rằng nếu bỏ đi hết những thứ có tính chất trang trí của nghề nghiệp - chức vụ, nhân viên, các biện pháp bảo đảm an ninh - tôi thấy Tổng thống và những người đứng quanh ông hoàn toàn giống như mọi người khác. Họ cũng có điểm tốt và có thói xấu, cũng cảm thấy bất an và có những vết thương chôn giấu lâu ngày, như tất cả chúng ta. Bất kể tôi thấy chính sách của họ đi sai đường thế nào, bất kể tôi đòi hỏi họ phải chịu trách nhiệm cho những chính sách đó ra sao, khi nói chuyện với họ, tôi vẫn thấy có thể hiểu được động cơ của họ và nhận ra họ có những giá trị giống tôi.

Không dễ gì giữ được thái độ này ở Washington. Mọi quan ngại đối với những cuộc tranh luận chính sách ở Washington – liệu chúng ta có nên đưa nam nữ thanh niên tham gia vào chiến tranh không, liệu chúng ta có nên cho phép tiếp tục nghiên cứu tế bào gốc không - là rất cao, đến nỗi khác biệt nhỏ trong tầm nhìn cũng bị phóng đại thành lớn. Nhu cầu có lòng trung thành với đảng, các chiến dịch tranh cử vội vàng và những mâu thuẫn bị báo chí thổi phồng đều góp phần tạo ra bầu không khí nghi kỵ. Hơn nữa, hầu hết những người làm việc ở Washington đều học làm luật sư hoặc hoạt động chính trị - những nghề cổ xu hướng coi việc giành chiến thắng khi tranh luận quan trọng hơn là tìm ra cách giải quyết vấn đề. Sau một thời gian làm việc ở thủ đô tôi thấy dễ hiểu tại sao mọi người thấy những người bất đồng với mình có hệ giá trị cơ bản hoàn toàn khác - đúng hơn là họ bị thúc đẩy bởi niềm tin sai lầm, và cũng có thể họ là người xấu.

Tuy nhiên, ở những nơi khác ngoài Washington, nước Mỹ ít bị chia rẽ hơn. Ví dụ như

bang Illinois hiện lại không còn bị coi là một bang nhất nhất đi theo người đứng đầu nữa. Trong khoảng hơn mười năm gần đây Illinois ngày càng trở thành một bang theo đảng Dân chủ, một phần vì đô thị hóa ngày càng tăng., phần khác vì chủ nghĩa bảo thủ xã hội của đảng Cộng hòa hiện nay không hợp với "Vùng đất quê hương của Lincoln". Nhưng Illinois vẫn là một hình ảnh thu nhỏ của cả nước - một món hỗn hợp giữa miền Bắc và miền Nam, miền Đông và miền Tây, đô thị và nông thôn, người da trắng, người da đen và các kiểu trung gian ở giữa khác. Chicago có thể có mọi đặc điểm phức tạp của các thành phố lớn giống như L.A. hay New York, nhưng về mặt địa lý và văn hóa thì cực nam của Illinois lại giống Little Rock (bang Arkansas) hay Louisville (bang Kentucky) hơn, và nhiều dải đất của bang, theo ngôn ngữ chính trị hiện đại, hỗn mang màu đỏ sẫm[48].

Lần đầu tiên tôi đến phía nam Illinois là vào năm 1997. Đó là mùa hè đầu tiên trong nhiệm kỳ của tôi ở Nghị viện Illinois, lúc đó Michelle và tôi chưa có con. Các buổi họp bị hoãn, tôi lại không phải lên lớp ở trường luật, còn Michelle thì bận công việc nên tôi thuyết phục trợ lý lập pháp của tôi là Dan Shomon nhét bản đồ và mấy cây gậy đánh golf vào trong ô tô rồi đi vòng quanh bang chơi một tuần. Dan vừa là phóng viên của hãng tin UPI, vừa là điều phối viên cho các chiến dịch vận động ở phía Nam nên cậu ta biết vùng này khá rõ. Nhưng đến gần ngày khởi hành thì rõ ràng là cậu không chắc các hạt mà chúng tôi định đến thăm sẽ đón tiếp tôi thế nào. Cậu ta nhắc tôi về đồ đạc cần mang đi đến bốn lần - chỉ mang quần khaki vào áo phông (thun) thôi, không được đem theo quần lanh và áo lụa đâu, cậu bảo tôi. Tôi đảm bảo với cậu ta là tôi không có cái gì bằng vải lanh hay lụa hết.

Trên đường đi, chúng tôi dừng lại ăn ở một cửa hàng TGI Friday và tôi gọi một hamburger phổ mát. Khi cô phục vụ đem đồ ăn đến, tôi hỏi cô có mù tạc Dijon[49] không. Dan lắc đầu.

"Anh ấy không cần Dijon đâu", cậu ta nhấn mạnh và vẫy tay bảo cô gái đi. Rồi anh chàng đẩy mạnh một lọ mù tạc vàng của Pháp về phía tôi: "Đây đây, mù tạc đây".

Cô phục vụ có vẻ bối rối. "Chúng tôi có mù tạc Dijon nếu anh muốn dùng".

Tôi mỉm cười: "Tuyệt, cảm ơn cô". Khi cô gái đi rồi, tôi nghiêng người thì thầm với Dan là tôi nghĩ không có tay phóng viên ảnh nào quanh đó cả.

Và chúng tôi tiếp tục lên đường, mỗi ngày dừng lại một lần để chơi một trận golf trong tiết trời oi ả. Chúng tôi lái xe qua hàng dặm những cánh đồng ngô những cánh rừng tần bì và sồi rậm rạp, những mặt hồ lóng lánh nổi lên bên gốc rạ và cây sậy, xuyên qua những thị trấn lớn như Carbondale và Mount Vernon với đầy các dãy cửa hàng ngoài trời và trung tâm mua sắm Wal-Mart, những đô thị bé xíu như Sparta và Pinckneyville - trong đó nhiều nơi vẫn còn tòa thị chính xây bằng gạch ở khu trung tâm, khu phố bán lẻ rất vội vàng với hầu hết các cửa hàng đều đóng cửa, một vài người bán hàng rong bán đào tươi hoặc ngô, hoặc với một cặp tôi gặp thì thấy đề bảng "Súng và gươm giá tốt".

Chúng tôi dừng xe ở một quán cà phê để ăn bánh, kể chuyện cười với thị trưởng thị trấn Chester. Chúng tôi đứng chụp ảnh trước bức tượng Siêu nhân cao mười lăm feet (4,5m) ở trung tâm Metropolis.

Chúng tôi được kể là tất cả thanh niên đang chuyển đến các thành phố lớn vì không còn việc làm trong ngành chế tạo và khai thác mỏ.

Chúng tôi được nghe về triển vọng của các đội bóng trường trung học mùa thi đấu tới, về việc các cựu chiến binh phải đi rất xa mới tới được cơ sở phục vụ cựu chiến binh gần nhất. Chúng tôi gặp những phụ nữ đã từng đi truyền giáo ở Kenya và họ chào tôi bằng tiếng Swahili[50], những nông dân theo dõi trang tin tài chính trên tờ *Wall Street Journal* trước

khi trèo lên máy kéo. Một ngày có vài lần tôi chỉ cho Dan thấy là khá nhiều người đàn ông chúng tôi gặp mặc quần thể thao bằng lanh hàng hoặc áo sơ mi Hawaii bằng lụa. Trong phòng ăn nhỏ ở nhà một quan chức thuộc đảng Dân chủ ở Du Quoin, tôi hỏi viên chủ quản địa phương về tình hình tội phạm ở hạt ông ta quản lý - một vùng chủ yếu là nông thôn và hầu như toàn người da trắng - tôi nghĩ ông ta sẽ nói về những vụ lấy trộm xe đi ăn chơi hoặc dân chúng sẵn bắt trái mùa cho phép.

"Xã hội đen", ông ta trả lời khi tóp tép nhai món cà rốt. "Ở đây có một nhóm toàn dân da trắng - bọn trẻ con thất nghiệp đi bán ma túy và chất kích thích".

Đến cuối tuần thì tôi cảm thấy tiếc là phải về. Không phải vì tôi đã có thêm nhiều bạn mới, mà vì trên khuôn mặt những người đàn ông và phụ nữ tôi gặp, tôi nhận thấy từng góc con người mình. Tôi nhìn thấy trong họ sự cởi mở của ông tôi, tính thực tế của bà tôi, sự tốt bụng của mẹ tôi. Gà rán, salad khoai tây, nửa quả nho trong món thạch Jell-O, tất cả những món ăn này có mùi vị thật quen thuộc.

Cảm giác quen thuộc đó xâm chiếm tôi tại mọi nơi tôi đến ở khắp Illinois. Tôi cảm thấy quen thuộc khi ngồi ăn một bữa tối ở Tây Chicago. Tôi cảm thấy quen thuộc khi xem những người dân gốc Nam Mỹ đá bóng với sự cổ vũ nhiệt tình của gia đình họ trong một công viên ở Pilsen. Tôi cảm thấy quen thuộc khi tham gia một đám cưới Ấn Độ ở một trong những vùng ngoại ô phía bắc Chicago.

Tôi nghĩ, không cần phải đi quá sâu vào mỗi người cũng thấy rằng chúng ta đang ngày càng giống nhau hơn.

Tôi không định phóng đại ở đây bằng cách nói rằng các cuộc thăm dò ý kiến đều sai và mọi sự khác biệt về chủng tộc, tín ngưỡng, vùng miền hay kinh tế của chúng ta đều không đáng kể. Tại bang Illinois này, cũng như ở tất cả mọi nơi khác, nạn nạn phá thai làm mọi người buồn phiền. Ở một vài nơi của bang, đề cập đến kiểm soát súng lại là sự xúc phạm. Thái độ của người dân đối với mọi vấn đề - từ thuế thu nhập đến cảnh làm tình trên ti vi - vô cùng trái ngược nhau giữa nơi này và nơi khác.

Phải khẳng định rằng trên khắp bang Illinois cũng như trên toàn nước Mỹ đang xảy ra quá trình giao thoa liên tục giữa con người và giữa các nền văn hóa, một sự va chạm không hoàn toàn có trật tự nhưng nhìn chung là êm ả. Các tính cách trộn lẫn với nhau, rồi hợp nhất lại theo kiểu mới. Không còn có thể đoán trước được đức tin.

Những kỳ vọng dễ dãi hay lời giải thích đơn giản dần mất ý nghĩa. Nếu dành thời gian nói chuyện nghiêm túc với người Mỹ, bạn sẽ thấy rằng đa số người theo đạo Tin lành khoáng đạt hơn so với những gì báo đài nội với chúng ta, đa số người không theo đạo lại có tính tâm linh hơn. Đa số người giàu muốn người nghèo đạt được thành công, còn đa số người nghèo vừa tự phê phán bản thân nhiều hơn vừa có tham vọng lớn hơn quan niệm thông thường. Đa số những người Cộng hòa cực đoạn nhất lại có 40% tính Dân chủ và ngược lại. Cái vỏ chính trị tự do hay bảo thủ rất ít tạo dấu ấn lên tính cách cá nhân của mọi người.

Tất cả những điều đó đặt ra một câu hỏi: Vậy cái gì là giá trị chung của người Mỹ chúng ta? Tất nhiên đó không phải là cách chúng ta thường trình bày vấn đề; văn hóa chính trị của chúng ta ổn định trong khi các giá trị va chạm với nhau. Ví dụ là hậu quả của cuộc bầu ra năm 2004, một cuộc điều tra toàn quốc đối với cử tri ngay sau khi họ bỏ phiếu đã cho thấy cử tri coi "giá trị đạo đức" là yếu tố quyết định lá phiếu của họ. Các nhà bình luận tập trung ngay vào số liệu này và dựa vào đó cho rằng những vấn đề xã hội gây tranh cãi nhất trong cuộc bầu cử - đặc biệt là hôn nhân đồng giới - đã làm thay đổi kết quả ở một số bang. Những người bảo thủ tuyên truyền kết quả này, cho rằng điều đó chứng minh sức mạnh đang ngày càng lớn của Thiên chúa giáo.

Sau này khi phân tích lại cuộc điều tra, người ta lại thấy rằng các nhà bình luận và các thầy bói đã hơi quá lời. Thực tế là cử tri coi an ninh quốc gia là vấn đề quan trọng hàng đầu khi tham gia bầu cử, và dù có nhiều người coi "giá trị đạo đức" là yếu tố quan trọng, quyết định lá phiếu của họ thì ý nghĩa của từ này cũng rất mơ hồ, không thể bao gồm mọi thứ từ chuyện nạo thai cho đến hành vi lừa đảo của doanh nghiệp được. Ngay lập tức người ta thấy một số đảng viên đảng Dân chủ thở phào nhẹ nhõm, như thể việc giảm 'yếu tố giá trị' thì hơn hơn với triết lý tự do, như thể bàn về các giá trị là một việc nguy hiểm, không cần thiết, sai lệch so với những vấn đề được coi là cơ bản trong cương lĩnh hành động của đảng Dân chủ vậy.

Tôi nghĩ những người Dân chủ đã sai khi trốn chạy khỏi cuộc tranh luận về giá trị, cũng như phe bảo thủ không đúng khi coi giá trị chỉ như một công cụ để đẩy những cử tri lao động hơi lung lay quan điểm ra khỏi lực lượng ủng hộ đảng Dân chủ. Chính ngôn ngữ của giá trị là cái tạo nên thế giới của mỗi người. Nó là cảm hứng để con người hành động, đưa họ ra khỏi sự cô độc. Kết quả cuộc thăm dò ý kiến sau bầu cử có thể đã bị trình bày một cách dối tặc, nhưng câu hỏi có ý nghĩa lớn hơn nhiều về giá trị chung - là những tiêu chuẩn, nguyên tắc mà đa số người Mỹ coi trọng đối với cuộc sống của họ cũng như đối với đất nước - phải có vị trí trung tâm trong nền chính trị, phải là nền móng trong mọi cuộc tranh luận về ngân sách, dự án, luật pháp và chính sách của chúng ta.

"CHÚNG TA TIN vào một sự thật hiển nhiên rằng, tất cả một người sinh ra đều có quyền bình đẳng và Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Những từ này chính là điểm khởi đầu của chúng ta với tư cách là người Mỹ, không chỉ mô tả nền móng của chính phủ mà còn là cốt lõi niềm tin chung của chúng ta. Không phải người Mỹ nào cũng nhắc lại được câu này; rất ít người, nếu được hỏi, có thể kể lại được nguồn gốc của Tuyên ngôn Độc lập là từ tư tưởng tự do và cộng hòa hội thể kỷ mười tám. Nhưng bất cứ người Mỹ nào cũng hiểu ý nghĩa những câu chữ đó - rằng tất cả chúng ta sinh ra trên đời là được tự do; rằng mỗi chúng ta đều có những quyền mà không một ai, không một nhà nước nào có thể tước đoạt nếu không có lý do hợp lý; rằng thông qua người đại diện của chúng ta, chúng ta có thể, và phải xây dựng cuộc sống chúng ta bằng những thứ chúng ta muốn. Ý nghĩa đó, từng ngày từng giờ, định hướng chúng ta, là cơ sở cách thức cư xử của chúng ta.

Thực tế, giá trị tự do cá nhân ăn sâu trong chúng ta đến mức chúng ta có xu hướng coi nó là bình thường, hiển nhiên. Chúng ta dễ dàng quên rằng khi mới lập quốc, bản chất, ý nghĩa của khái niệm tự do là cực kỳ cấp tiến, ngang với những gì Martin Luther[51] đã dán lên cửa nhà thờ. Đó là một giá trị mà một số nơi trên thế giới này vẫn không chấp nhận, và một phần nhân loại lớn hơn chỉ thấy rất ít minh chứng cho nó trong cuộc sống hàng ngày.

Tôi đánh giá cao Đạo luật Quyền công dân phần lớn là nhờ thời thơ ấu của tôi ở Indonesia và vì tôi vẫn còn người thân ở Kenya, những nước mà quyền cá nhân gần như hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng tự kiểm chế của vai ông tướng quân đội hay ý tưởng bất chợt của bộ máy quan liêu tham nhũng. Tôi vẫn nhớ lần đầu tiên tôi đưa Michelle về Kenya, ngay trước khi chúng tôi tổ chức lễ cưới. Là một người Mỹ gốc Phi, Michelle rất hào hứng với ý tưởng được thăm quê cha đất tổ, và chúng tôi đã có khoảng thời gian rất vui vẻ, thăm bà tôi ở phía Bắc, lang thang trên những con phố thủ đô Nairobi, cắm trại Ở Serengeti, câu cá ở đảo Lamu.

Nhưng trong suốt chuyến đi, Michelle cũng được nghe - giống những điều tôi đã nghe khi

tôi về đây lần đầu tiên - cảm nhận kinh khủng của đa số người dân Kenya vì không thể tự quyết định số phận của mình. Các anh em họ tôi kể cho cô ấy rằng họ tìm việc khó khăn thế nào, bắt đầu kinh doanh gian khổ ra sao nếu không đưa tiền hối lộ.

Các nhà hoạt động xã hội nói về những người bị bỏ tù chỉ vì phản đối chính sách của chính phủ. Ngay trong gia đình chúng tôi, Michelle cũng thấy yêu cầu ràng buộc với gia đình và trung thành với bộ lạc ngột ngạt đến mức nào: anh em ở xa liên tục đòi hỗ trợ, các cô bác thì có thể xuất hiện bất cứ lúc nào, không hề báo trước. Trên chuyến bay trở về Chicago, Michelle thừa nhận là cô ấy thực sự mong muốn được về nhà. "Em chưa bao giờ thấy rõ mình là người Mỹ đến thế anh ạ", cô ấy nói với tôi. Trước đó vợ tôi không biết cô ấy có được tự do thế nào, và cô ấy trân trọng sự tự do đó ra sao.

Về cơ bản chúng ta thường hiểu quyền tự do theo hướng tiêu cực. Quy tắc chung là chúng ta tin vào quyền được tự quyết định và nghi ngờ tất cả những người muốn can thiệp vào công việc của mình - bất kể đó là nhà lãnh đạo độc tài hay đám hàng xóm ồn ào. Nhưng chúng ta cũng hiểu quyền đó theo cả nghĩa tích cực, đó là cơ hội và các giá trị kèm theo giúp đem lại cơ hội đó - những giá trị giản dị đã được Benjamin Franklin truyền bá trong tác phẩm *Poor Richard's Almanack*^[52] và tiếp tục truyền cảm hứng cho lòng trung thành với đất nước qua nhiều thế hệ nối tiếp nhau. Đó là giá trị của tính tự lực, tự phát triển, chấp nhận rủi ro. Đó là giá trị của tính nghị lực, kỷ luật ôn hòa và chăm chỉ. Đó là giá trị của tính tiết kiệm và tự chịu trách nhiệm cá nhân.

Những giá trị đó được bắt nguồn từ tính lạc quan cơ bản về cuộc sống và niềm tin vào ý chí tự do - rằng trải qua thất bại, khó khăn và gian khổ, mỗi người chúng ta đều có thể vượt lên trên hoàn cảnh chúng ta sinh ra. Nhưng những giá trị này còn cho thấy một niềm tin lớn hơn, đó là chừng nào mỗi cá nhân, đàn ông hay phụ nữ, được tự do theo đuổi lợi ích của riêng họ thì toàn bộ xã hội sẽ ngày càng thịnh vượng. Hệ thống chính phủ tự trị và nền kinh tế thị trường tự do của chúng ta phụ thuộc vào đa số người Mỹ đang sống theo hệ giá trị này.

Tính hợp pháp của chính phủ và nền kinh tế Mỹ phụ thuộc vào việc những giá trị đó được tôn trọng đến mức nào, đó là lý do tại sao giá trị cơ hội công bằng và giá trị không phân biệt đối xử có tính chất bổ sung chứ không hề mâu thuẫn với khái niệm tự do của chúng ta.

Tuy mỗi người Mỹ tận đáy lòng là người theo chủ nghĩa cá nhân, chúng ta ghét bỏ một cách bản năng cái quá khứ với sự trung thành, truyền thống, tục lệ và địa vị kiêu bộ lạc, nhưng nếu cho rằng đó là toàn bộ con người Mỹ thì thật sai lầm. Chủ nghĩa cá nhân của người Mỹ luôn được giới hạn bởi hệ giá trị cộng đồng - chất kết dính, nền tảng của một xã hội lành mạnh. Chúng ta coi trọng yêu cầu của gia đình và nghĩa vụ giữa các thế hệ do gia đình đòi hỏi. Chúng ta coi trọng cộng đồng, tình hàng xóm láng giềng, thể hiện bằng những việc như cùng xây dựng chuồng gia súc hay cùng huấn luyện đội bóng.

Chúng ta coi trọng lòng yêu nước và nghĩa vụ công dân, bao gồm cả trách nhiệm và hy sinh nhân danh đất nước. Chúng ta coi trọng niềm tin vào những điều lớn lao hơn bản thân chúng ta. bất kể những điều đó có hình thức là tín ngưỡng chính thống hay quy tắc đạo đức. Và chúng ta coi trọng những phép cư xử thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau: trung thực, công bằng, khiêm nhường, ân cần, lịch sự và nhân ái.

Trong mọi xã-hội (và mọi cá nhân), hai hệ giá trị song hành này - tính cá nhân và tính cộng đồng, tính độc lập và tính đoàn kết - luôn đối chọi nhau, và một trong những điều may mắn cho nước Mỹ là hoàn cảnh lập quốc của chúng ta cho phép hai giá trị này được thỏa hiệp nhiều hơn so với các nước khác. Chúng ta không phải trải qua những cuộc bạo động dữ dội như châu Âu đã buộc phải tiến hành khi muốn rũ bỏ quá khứ phong kiến. Quá trình chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang công nghiệp của nước Mỹ khá dễ dàng nhờ trải rộng

trên một lục địa lớn, nhờ những dải đất rộng lớn và tài nguyên phong phú, do đó những người nhập cư mới vẫn có thể tiếp tục sinh sống được.

Nhưng chúng ta cũng không hoàn toàn tránh được sự đối chọi giữa hai hệ giá từ đó. Đôi khi các giá trị va chạm với nhau vì dưới bàn tay con người, mỗi hệ giá trị đều bị bóp méo và vượt quá giới hạn. Tính tự lập không phụ thuộc có thể trở thành ích kỷ và phóng túng, khát vọng có thể trở thành tham lam, tham vọng điên cuồng, muốn đạt thành công bằng mọi giá. Không chỉ một lần chúng ta thấy trong lịch sử, chủ nghĩa yêu nước trượt dốc thành chủ nghĩa sô-van hiếu chiến, chủ nghĩa bài ngoại và sự bất động ngột ngạt; chúng ta đã chứng kiến niềm tin trở thành tính cách lúc nào cung tự cho mình là đúng, sự hẹp hòi và đối xử độc ác với mọi người. Ngay cả hoạt động từ thiện cũng có thể chuyển thành chủ nghĩa gia trưởng độc đoán, không chấp nhận khả năng tự chăm lo của những người khác.

Khi người ta nhân danh tự do để bảo vệ quyết định thải chất thải độc hại ra sông của một công ty, khi người ta nói đến lợi ích chung từ việc xây dựng một trung tâm mua sắm lớn để thanh minh cho việc dỡ bỏ nhà dân, thì chúng ta đã phải xem xét đến những giá trị đối lập để kiềm chế bớt thái độ phản đối giận dữ và để ngăn chặn những hành vi thái quá đó.

Đôi khi đạt được trạng thái cân bằng chính xác lại tương đối dễ. Ví dụ tất cả chúng ta đều đồng ý rằng xã hội có quyền hạn chế tự do của một cá nhân nếu người đó có thể gây tổn hại cho những người khác. Hiến pháp sửa đổi lần thứ năm không cho phép ban hết "Cháy!" trong một nhà hát đông người, không cho phép bạn thực hiện nghi lễ tín ngưỡng trong đó có hiến tế con người. Tương tự, tất cả chúng ta đều đồng ý rằng phải có giới hạn khi chính phủ can thiệp vào hành vi mỗi người, ngay cả khi sự can thiệp đó là vì lợi ích của người đó.

Không có nhiều người Mỹ cảm thấy thoải mái khi chính phủ giám sát cả việc ăn uống của chúng ta, cho dù có bao nhiêu người chết, bao nhiêu tiền thuốc men phải bỏ ra do bệnh béo phì đi nữa.

Tuy nhiên, thường thì tìm ra sự cân bằng giữa các giá trị đối chọi nhau khó hơn nhiều. Sự va chạm giữa hai hệ giá trị này sinh không phải vì chúng ta đi sai đường mà đơn giản vì thế giới chúng ta đang sống vừa phức tạp, vừa mâu thuẫn. Ví dụ, tôi tin rằng sau sự kiện 11/9, chúng ta đã quá nhanh, quá mơ hồ khi đưa ra những nguyên tắc để chống chủ nghĩa khủng bố trong luật. Nhưng tôi cũng phải thừa nhận là ngay cả một vị tổng thống khôn ngoan nhất và một quốc hội cẩn trọng nhất cũng phải mất rất nhiều công sức mới cân bằng được nhu cầu rất quan trọng về sự an toàn chung cho mọi người với một vấn đề cũng cần thiết không kém là phải duy trì tự do của công dân.

Tôi tin là các chính sách kinh tế của chúng ta gần như không quan tâm đến những người công nhân ngành chế tạo bị sa thải và các đô thị ngành chế tạo đang suy tàn. Nhưng tôi cũng không thể bác bỏ nhu cầu an toàn về kinh tế và đảm bảo tính cạnh tranh.

Không may cho chúng ta là trong những cuộc tranh luận, chúng ta thậm chí chưa bao giờ đến được bước cân nhắc giữa những lựa chọn khó khăn đó. Thay vào đó, chúng ta phóng đại mức độ tác động lên những giá trị thiêng liêng nhất của những chính sách mà chúng ta không ưa hoặc im lặng khi chính sách được chúng ta ủng hộ lại mâu thuẫn với những giá trị quan trọng đối lập. Ví dụ, những người bảo thủ thế nào cung xù lông nhím lên khi chính phủ can thiệp vào thị trường hoặc cản trở quyền mang vũ khí của họ. Trong khi đó đa phần những người này chẳng có vẻ gì lo ngại khi chính phủ thực hiện biện pháp nghe trộm điện thoại mà không có lý do xác đáng hay kiểm soát cả hành vi tình dục của người dân. Ngược lại, nhiều người ở phe tự do dễ dàng nổi cáu nếu chính phủ xâm phạm quyền tự do báo chí hoặc quyền nào phá thai của phụ nữ. Nhưng nếu bạn trò chuyện với chính những người tự do đó về chi phí tiềm ẩn mà các quy định về quản lý chủ doanh nghiệp nhỏ gây ra, thường

bạn chỉ nhận được cái nhìn vô cảm.

Ở một đất nước chứa nhiều khác biệt như nước Mỹ chúng ta, luôn có những cuộc tranh luận sôi nổi về cách thức vạch ra giới hạn đối với hành vi can thiệp của chính phủ. Đó chính là biểu hiện của nền dân chủ. Nhưng nền dân chủ ít nhiều sẽ tốt hơn nếu chúng ta nhận thấy rằng tất cả những giá trị đang có đều đáng được tôn trọng như nhau: giá như phe tự do ít nhất cũng biết rằng tình cảm đối với khẩu súng của những người thích săn bắn giống như tình cảm của họ đối với sách vở, và phe bảo thủ nhận thức được rằng mong muốn được bảo vệ quyền nạo phá thai của phần lớn phụ nữ không khác gì mong muốn được bảo vệ quyền tôn thờ Chúa trời của người Tin lành.

Nếu làm được việc đó, kết quả đạt được đôi khi rất đáng kinh ngạc. Vào năm đảng Dân chủ trở thành phe đa số tại Thượng viện Illinois, tôi đã bảo trợ cho một dự luật yêu cầu quay phim quá trình thẩm vấn và thú tội ở những vụ án liên quan đến tội tử hình. Mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy rằng án tử hình không có tác dụng mấy để ngăn chặn tội ác, tôi vẫn tin là có một số tội - như giết người hàng loạt, hiếp dâm, giết hại trẻ em - là quá tàn ác, vượt quá xa giới hạn cho phép, vì thế cộng đồng có lý do chính đáng khi thể hiện thái độ của họ bằng cách đưa ra án tử hình. Nhưng mặt khác, những phiên tòa xử án tử hình ở Illinois lúc đó lại đầy những sai sót, kỹ thuật điều tra đáng ngờ, nặng thành kiến chủng tộc và công tác bào chữa kém cỏi đến mức có đến mười ba người bị kết án tử hình đã được miễn án và một thống đốc đảng Cộng hòa đã phải quyết định hoãn tất cả các lệnh thi hành án.

Mặc dù đã đến thời điểm chín mươi để cải cách hệ thống án tử hình nhưng có rất ít người ủng hộ dự luật của tôi. Các ủy viên công tố và các cơ quan cảnh sát quyết liệt phản đối vì họ tin rằng việc quay phim là quá tốn kém và phức tạp, ảnh hưởng đến khả năng kết thúc vụ án. Một số người ủng hộ bãi bỏ án tử hình lo ngại rằng các nỗ lực cải cách sẽ làm giảm giá trị mục tiêu lớn hơn của họ. Các đồng nghiệp ở Quốc hội e ngại rằng điều này biểu thị sự nương tay với tội phạm. Và vị thống đốc mới được bầu thuộc đảng Dân chủ đã tuyên bố rõ trong chiến dịch vận động tranh cử của ông là ông phản đối việc quay phim quá trình thẩm vấn.

Với nền chính trị hiện tại, thường là các bên sẽ vẽ ra đường ranh giới trên cát: một bên là những người phản đối án tử hình nhai đi nhai lại chuyện chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và hành vi kém cỏi của cảnh sát, còn bên kia là phe thực thi luật pháp cho rằng dự luật của tôi chỉ tạo điều kiện cho tội phạm. Nhưng chúng tôi khác, trong vòng vài tuần, chúng tôi triệu tập những cuộc họp, đôi khi diễn ra thường nhật, giữa các công tố viên, luật sư bào chữa, cơ quan cảnh sát và những người phản đối án tử hình, và cố gắng giữ kín buổi thảo luận của chúng tôi trước giới báo chí.

Thay vì tập trung vào những bất đồng sâu sắc trên bàn thảo luận, tôi nói về những giá trị mà tôi tin là tất cả mọi người cùng có bất kể chúng ta nghĩ thế nào về án tử hình: nguyên tắc cơ bản là không người vô tội nào lại phải bị kết án tử hình, và không kẻ nào phạm tội đáng chết lại được quyền sống. Khi đại diện cảnh sát trình bày những vấn đề rõ ràng chưa ổn trong dự luật, có thể cản trở công tác điều tra của họ, chúng tôi chỉnh sửa những điều đó. Khi đại diện cảnh sát đề xuất chỉ quay phim khi bị cáo thú tội, chúng tôi kiên quyết giữ nguyên quan điểm, chỉ rõ rằng mục đích cuối cùng của dự luật này là làm cho cộng đồng tin rằng bị cáo thú tội hoàn toàn không vì bị ép buộc. Cuối cùng, dự luật này được sự ủng hộ của tất cả các bên liên quan. Nó đã được nhất trí thông qua tại Thượng viện Illinois và được ký ban hành thành luật.

Tất nhiên, cách làm này không phải lúc nào cũng hiệu quả khi lập chính sách. Đôi khi các chính trị gia và các nhóm lợi ích thích có bất đồng vì họ muốn theo đuổi mục tiêu lớn hơn về tư tưởng. Ví dụ, phần lớn những nhà hoạt động xã hội chống nạo phá thai thậm chí đã công

khai ngăn cản các đồng minh trong cơ quan lập pháp đưa ra những biện pháp mang tính thỏa hiệp có thể làm giảm đáng kể khả năng rơi vào tình trạng thường được gọi là phá thai muộn[53], lý do là cái hình ảnh mà tình trạng phá thai muộn gợi lên trong tâm trí công chúng rất thuận lợi cho họ.

Và đôi khi khuynh hướng ý thức của chúng ta quá cứng nhắc đến mức chúng ta không thấy được những điều rất rõ ràng. Một lần, hồi tôi còn làm việc ở Thượng viện Illinois, tôi đã lắng nghe một đồng sự ở đảng Cộng hòa kịch liệt phản đối kế hoạch cung cấp bữa sáng ở trường cho trẻ học mẫu giáo. Kế hoạch này, ông ta khẳng định, sẽ ảnh hưởng đến tính tự lập của bọn trẻ. Tôi phải trình bày rằng tôi thấy ít trẻ năm tuổi có tính tự lập, nhưng những bé nào phải trải qua những năm đầu đời trong tình trạng đói quá, không học được thì rất dễ trở thành gánh nặng cho nhà nước sau này.

Mặc dù tôi đã cố gắng hết sức nhưng dự luật này vẫn bị thất bại; trẻ em mẫu giáo ở Illinois tạm thời không bị đói nhờ sữa và ngũ cốc (một phiên bản khác của dự luật được thông qua sau đó). Nhưng bài phát biểu của người đồng sự kia đã nhấn mạnh một trong những khác biệt giữa ý thức và giá trị: Giá trị được áp dụng chính xác trong thực tế trước mắt, còn ý thức bỏ qua mọi thực tế có thể dẫn tới nghi ngờ lý thuyết.

PHẦN LỚN NHỮNG hiểu lầm xung quanh cuộc tranh luận về giá trị là do nhận thức sai lầm của một bộ phận chính trị gia và dân chúng rằng chính trị tương đương với chính phủ. Khi nói giá trị rất quan trọng không có nghĩa rằng nó phải tuân theo quy định luật pháp hoặc nó xứng đáng có vai trò mới. Ngược lại, cũng không vì giá trị không nên hoặc không thể đưa vào luật được mà nói rằng chủ đề thảo luận này không thích hợp đối với công chúng.

Chẳng hạn, tôi coi trọng cách cư xử tốt. Mỗi khi tôi gặp một em nhỏ biết nói năng rõ ràng và nhìn thẳng vào mắt tôi khi nói, biết nói "vâng thưa ông", "cám ơn", "làm ơn" và "xin lỗi", tôi luôn cảm thấy hy vọng nhiều hơn vào đất nước. Tôi nghĩ không chỉ mình tôi có suy nghĩ đó. Tôi không thể đưa ra luật về cách cư xử tốt. Nhưng tôi có thể khuyến khích điều đó mỗi khi tôi nói chuyện với những người trẻ tuổi.

Năng lực cũng vậy. Với tôi một ngày không có gì vui hơn là được làm việc với một ai đó, bất cứ ai, có lòng tự hào về công việc của họ hoặc luôn nỗ lực nhiều hơn - một kế toán viên, một thợ sửa chữa ống nước, một vị tướng, một người ở đâu đây bên kia điện thoại thực sự muốn giúp đỡ bạn. Gần đây tôi ngày càng ít gặp những người như thế; hình như tôi phải mất nhiều thời gian hơn để tìm được một nhân viên trong cửa hàng để yêu cầu giúp đỡ và phải chờ người giao hàng lâu hơn. Nhiều người hẳn cũng nhận thấy vấn đề này; điều đó làm tất cả chúng ta bức bối. Nhưng chúng tôi - những người làm việc cho nhà nước - đã lờ đi cảm nhận này dù bản thân cũng phải chịu đựng chẳng kém gì những người làm kinh doanh. (Tôi tin rằng - mặc dù không có con số thống kê nào để chứng minh - bất cứ khi nào người dân phải xếp hàng ở một cơ quan nhà nước với một cửa sổ duy nhất mở ra tiếp họ và họ thấy ba hoặc bốn nhân viên chỉ ngồi tán gẫu thì cảm giác muốn chống thuế, phản đối chính phủ và phản đối hợp nhất sẽ tăng lên).

Những người cấp tiến có vẻ bối rối về điểm này, đó là lý do tại sao chúng ta thường bị thua ngược cay đắng trong các cuộc bầu cử. Gần đây tôi có một bài phát biểu ở Quý Gia đình Kaiser[54] sau khi họ công bố một nghiên cứu cho thấy thời lượng các cảnh làm tình trên truyền hình đã tăng gấp đôi trong vài năm trở lại đây. Bây giờ tôi cũng thích xem kênh HBO như mọi người khác, và nhìn chung tôi không quan tâm đến chuyện người lớn bình thường xem cái gì riêng tư trong nhà họ. Với trẻ em, tôi nghĩ về cơ bản cha mẹ có trách nhiệm kiểm soát con cái họ xem cái gì. Trong bài phát biểu, tôi thậm chí còn cho rằng tất cả mọi người sẽ được lợi nếu những người làm cha mẹ - lạy trời - đơn giản là tắt ti vi đi và nói

chuyện với con cái họ.

Với tất cả những lời này, tôi muốn nói rằng tôi cũng không vui về gì khi những quảng cáo thuốc kích thích cho đàn ông cứ mười lăm phút lại nhảy ra trên màn hình trong khi tôi xem bóng chày với hai con gái tôi. Tôi cũng đưa ra một nhận xét nữa là một chương trình truyền hình dành cho tuổi mới lớn về các thanh thiếu niên, rõ ràng không có khả năng tự kiếm tiền, nhưng hàng tháng trời uống rượu say sưa và khóa thân nhảy vào khu vùi tắm nước nóng ngoài trời với những người lạ, hoàn toàn không phải "thế giới thực". Tôi kết thúc bài phát biểu với đề xuất là ngành công nghiệp truyền hình nên áp dụng những tiêu chuẩn và công nghệ tốt hơn để hỗ trợ những người làm cha mẹ kiểm soát luồng thông tin đi vào gia đình họ.

Bạn có thể nghĩ tôi là Cotton Mather^[55], phản ứng lại bài phát biểu của tôi một tờ báo đã viết xã luận nói rằng chính phủ không có quyền quản lý những phát ngôn được Hiến pháp bảo vệ mặc dù tôi không hề đề xuất một quy định quản lý nào. Tác giả bài báo cho rằng tôi đã bất chấp đạo lý, chuyển sang quan điểm ôn hòa để chuẩn bị cho một cuộc vận động tranh cử cấp liên bang. Không ít người ủng hộ tôi đã viết thư đến văn phòng phản nản rằng họ bỏ phiếu cho tôi để đẩy lùi chương trình nghị sự của Bush chứ không phải đóng vai một mụ già khó tính.

Và cho đến giờ, những bậc cha mẹ mà tôi biết, dù là người tự do hay bảo thủ, cũng đang phản nản về nền văn hóa trở nên thô tục, về sự phát triển mạnh của chủ nghĩa vật chất dễ dãi, tính dễ bằng lòng, về việc tình dục không gắn với tình cảm. Họ có thể không muốn chính phủ kiểm soát những điều đó, nhưng họ muốn xã hội nhận biết được nỗi lo ngại của họ, và kinh nghiệm sống của họ được công nhận là có giá trị. Khi những nhà lãnh đạo phe cấp tiến không thể thừa nhận nỗi lo ngại đó vì họ sợ có vẻ hà khắc quá thì các bậc cha mẹ chuyển sang lắng nghe những vị lãnh đạo sẽ thừa nhận vấn đề - những người ít nhạy cảm hơn với những quy định hạn chế trong Hiến pháp.

Vào năm 1980, thu nhập của một tổng giám đốc bình thường cao hơn 42 lần so với thu nhập của một công nhân làm việc theo giờ bình thường. Vào năm 2005, tỷ lệ chênh lệch này là 262 lần. Những cơ quan phát ngôn mang xu hướng bảo thủ như trang xã luận của tờ *Wall Street Journal* cố gắng thanh minh rằng mức lương cao khủng khiếp cộng thêm quyền sở hữu cổ phần là cần thiết để thu hút những người tài năng nhất, cho rằng nền kinh tế vận hành tốt hơn khi những người đứng đầu các công ty lớn giàu có và hạnh phúc. Nhưng sự bùng nổ mức lương của các tổng giám đốc không liên quan gì mấy đến chuyện nền kinh tế tăng trưởng tốt hơn. Thực tế, trong vòng mười năm qua, một vài nước có mức lương trả cho các tổng giám đốc cao nhất thế giới đã phải trải qua tình trạng doanh thu sụt giảm nghiêm trọng, cổ phiếu mất giá trị, sản xuất ngừng trệ hàng loạt và quỹ lương hưu của công nhân giảm xuống.

Sự bùng nổ mức lương của các tổng giám đốc hoàn toàn không phải do thị trường yêu cầu. Đó là do yếu tố văn hóa. Khi thu nhập của công nhân bình thường tăng rất ít hoặc không hề tăng thì rất nhiều vị tổng giám đốc của chúng ta không hề xấu hổ khi rút túi bất cứ cái gì mà ban lãnh đạo công ty được lựa chọn kỹ lưỡng và dễ bảo của họ cho phép. Người Mỹ hiểu rõ tính tham lam đó gây hại cho cuộc sống như thế nào; trong một cuộc điều tra gần đây, họ đã xếp nạn tham nhũng trong chính phủ và trong kinh doanh, sự tham lam và chủ nghĩa vật chất là hai trong ba thách thức đạo đức nghiêm trọng nhất đối với đất nước (xếp thứ nhất là "nuôi dạy con cái với những giá trị đúng đắn"). Phe bảo thủ có lẽ đã đúng khi cho rằng chính phủ không nên quyết định mức lương cho các vị tổng giám đốc. Nhưng lẽ ra họ cũng nên lên tiếng phản đối hành vi khó coi trong phòng họp của ban lãnh đạo các công ty với cùng một động lực đạo đức, cùng một thái độ hung hổ như khi họ nhắm vào những ca từ bậy bạ của nhạc rap chứ.

Đĩ nhiên, địa vị chính trị cao mấყ cũng có quyền lực giới hạn. Đôi khi chỉ luật pháp mới xác nhận được đầy đủ các giá trị của chúng ta, đặc biệt với các vấn đề liên quan đến quyền và cơ hội của những người thấp cổ bé họng trong xã hội. Điều này được chứng minh khi chúng ta nỗ lực chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc: ngoài tiếng nói lương tâm trong tâm trí những người Mỹ da trắng thời kỳ quyền công dân còn có những sự kiện quan trọng không kém khiến luật Jim Crow[56] hết hiệu lực, mở ra kỷ nguyên quan hệ màu da mới, đó chính là đỉnh điểm vụ án Brown và ủy ban Giáo dục ở Tòa án Tối cao[57], Đạo luật Quyền công dân năm 1964 và Đạo luật Quyền bỏ phiếu năm 1965. Khi những luật này được đưa ra tranh luận, có những người đã cho rằng chính phủ không nên xen vào xã hội dân sự, và không điều luật nào có thể buộc người da trắng phải giao thiệp với người da đen. Khi nghe thấy điều này, mục sư Martin Luther King đã nói: “Đúng là luật không thể khiến một người phải yêu mến tôi, nhưng luật có thể ngăn người đó giết tôi vì tôi là người da đen[58] và tôi nghĩ điều đó cũng cực kỳ quan trọng”.

Đôi khi chúng ta cần thay đổi văn hóa lẫn can thiệp của chính phủ - tức là vừa thay đổi giá trị, vừa thay đổi chính sách - để hướng đến xã hội mà chúng ta mong muốn. Trường học ở các khu phố cũ là một ví dụ. Tất cả tiền trên thế giới này cũng không thể cải thiện được thành tích của sinh viên nếu các bậc cha mẹ không truyền cho con cái họ giá trị của tinh thần học tập chăm chỉ và không sớm hài lòng với bản thân. Nhưng nếu cả xã hội chúng ta vờ tưởng rằng những đứa trẻ nghèo vẫn phát huy được hết tiềm năng của chúng ở những ngôi trường xập xệ, thiếu an toàn, với trang thiết bị lạc hậu và giáo viên không được đào tạo đúng môn học mà họ dạy thì rõ ràng chúng ta đang lừa dối bọn trẻ và lừa dối chính bản thân chúng ta. Khi đó chúng ta đang phản bội lại chính giá trị của mình.

Tôi nghĩ đó là một trong những lý do tại sao tôi gia nhập đảng Dân chủ - ý tưởng cho rằng những giá trị chung, ý thức về trách nhiệm đối với nhau và đoàn kết toàn xã hội không chỉ có trong nhà thờ Thiên chúa giáo, thánh đường Hồi giáo hay Do Thái giáo, không chỉ ở khu phố chúng ta đang sống. Ở nơi chúng ta làm việc hay trong gia đình chúng ta, mà còn phải biểu hiện ở chính phủ nữa. Cũng như nhiều người bảo thủ, tôi tin văn hóa có đủ sức mạnh để quyết định cả thành công cả nhân lẫn mối gắn kết xã hội, và tôi tin là chúng ta sẽ phải trả giá nếu không lưu tâm đến các yếu tố văn hóa. Nhưng tôi cũng tin rằng chính phủ có thể đóng vai trò nhất định trong việc hình thành giá trị văn hóa tốt hơn - hoặc cũng có thể tồi hơn.

TÔI THƯỜNG BẮN KHOĂN tại sao các chính trị gia rất khó nói về giá trị sao cho không có vẻ tính toán hoặc giả tạo. Tôi nghĩ, một phần là do những người hoạt động cộng chúng như chúng tôi đã quá quen với việc nói theo kịch bản, và những hành động, cử chỉ thể hiện giá trị của các ứng cử viên đã được quá chuẩn hóa (thăm nhà thờ của người da đen, đi săn, đến thăm đường đua NASCAR[59], đọc sách trong một lớp học mẫu giáo) đến mức công chúng ngày càng khó mà phân biệt được đâu là cảm xúc chân thật và đâu chỉ là màn kịch chính trị.

Vì vậy có một thực tế là chính trị hiện đại có vẻ như không có giá trị gì cả. Chính trị (và những lời bình luận chính trị) không chỉ cho phép mà còn tưởng thưởng cho những hành vi mà chúng ta coi là tai tiếng: những câu chuyện bịa đặt, bóp méo những gì người khác nói, lăng mạ hoặc chất vấn động cơ của họ, chọc ngoáy vào đời tư của họ để tìm những thông tin không hay.

Ví dụ, trong chiến dịch tranh cử vào Thượng viện Mỹ của tôi, đối thủ phe Cộng hòa đã cử một anh chàng trẻ tuổi đi theo tất cả những lần xuất hiện trước công chúng của tôi với một máy quay phim cầm tay. Đây là một điều khá bình thường trong các chiến dịch tranh cử, nhưng không hiểu vì anh chàng này quá tích cực hay vì người ta bảo anh ta cố gắng tìm

cách chọc tức tôi mà tôi thấy kiểu theo dõi quay phim đầy giống như săn đuổi vậy. Từ sáng đến tối, anh ta đi theo tôi, mọi nơi, chỉ đứng cách tôi 1,5 đến 3 mét. Anh ta quay cảnh tôi đi vào thang máy. Anh ta quay cảnh tôi đi ra từ nhà vệ sinh. Anh ta quay cảnh tôi cầm điện thoại di động gọi về nhà.

Lúc đầu, tôi cố gắng thuyết phục anh ta. Tôi hỏi tên anh ta, nói rằng tôi hiểu việc anh ta phải làm, đề nghị anh ta giữ khoảng cách phù hợp sao cho anh ta không nghe được những lần tôi nói chuyện với người khác. Trước lời nài nỉ của tôi, ngoài nói tên anh ta là Justin thì còn lại anh ta chỉ im lặng. Tôi gợi ý anh ta gọi điện thử cho vị sếp anh ta để hỏi xem có phải chiến dịch tranh cử kia đòi hỏi anh làm việc này không. Anh ta trả lời là tôi cứ gọi tự nhiên và còn đưa tôi số điện thoại. Sau hai ba ngày, tôi thấy thế là quá đủ. Với Justin vẫn theo sát gót, tôi bước vào phòng họp báo tòa nhà quốc hội và gọi một vài phóng viên đang ăn trưa đến gần.

"Này", tôi bảo, "tôi muốn giới thiệu với một người anh Justin. Justin được Ryan cử đến đây để đi theo tôi mọi nơi mọi chỗ".

Trong khi tôi giải thích thì Justin vẫn đứng đó, tiếp tục quay phim. Mấy anh chàng phóng viên liền quay sang anh ta và hỏi tới tấp.

"Anh theo ông ấy vào cả phòng tắm à?"

"Lúc nào anh cũng đứng sát ông ấy như thế này à?"

Trong chốc lát đã có vài nhóm đưa tin đem máy quay đến để quay cảnh Justin quay phim tôi. Y hết một tù binh, Justin liên tục phải trả lời câu hỏi về tên, chức vụ, số điện thoại trụ sở chiến dịch vận động của sếp anh ta. Đến sáu giờ thì câu chuyện về Justin đã được phát trên hầu hết các kênh phát thanh truyền hình địa phương. Chuyện này còn bao phủ cả bang suốt một tuần sau đó - dưới đủ hình thức truyện tranh, bài xã luận, chương trình trò chuyện thể thao trên đài.

Sau vài ngày cố lờ đi thì cuối cùng đối thủ của tôi cũng phải đầu hàng trước sức ép, ông ta phải yêu cầu Justin giữ khoảng cách xa thêm vài mét và phải đưa ra lời xin lỗi. Tuy nhiên chiến dịch vận động của ông ta cũng đã bị tổn hại. Mọi người có thể không hiểu quan điểm đối lập về chương trình chăm sóc sức khỏe hay vấn đề ngoại giao với Trung Đông của tôi và ông ta. Nhưng họ biết một điều rằng chiến dịch vận động của ông ta đã vi phạm một giá trị mà họ coi là rất quan trọng, đó là đạo đức công dân.

Khác biệt giữa thái độ, cách cư xử được coi là phù hợp trong cuộc sống và phương pháp để giành chiến thắng trong bầu cử chỉ là một trong những điều có thể kiểm tra giá trị đối với các chính trị gia. Chỉ có rất ít nghề khác ngoài nghề này mà hàng ngày, bạn đều phải đặt lên bàn cân những đòi hỏi ngược nhau - giữa các nhóm cử tri khác nhau, giữa lợi ích của tiểu bang và lợi ích toàn đất nước, giữa lòng trung thành với đảng và sự độc lập của bản thân bạn. Giữa những âm thanh lộn xộn, các chính trị gia luôn có nguy cơ đánh mất đạo đức và bị cơn gió dư luận xã hội cuốn đi.

Có lẽ điều này giải thích được tại sao chúng ta mong muốn thấy được phẩm chất khó nắm bắt nhất trọng các vị lãnh đạo - đó là sự thành thực, là con người bạn phải là đúng như những gì bạn nói, là thái độ chân thật không chỉ bằng từ ngữ. Bạn tôi, cựu Thượng nghị sỹ Paul Simon là người có phẩm chất đó. Trong phần lớn sự nghiệp, ông đã làm các chuyện gia thất vọng vì ông luôn được sự ủng hộ của những người bất đồng, thậm chí đôi khi rất dữ dội, với chính trị tự do của ông. Tất nhiên được như vậy vì trông ông rất đáng tin cậy, giống như vị bác sỹ ở thị trấn vậy, với cặp kính, nơ bướm và khuôn mặt giống chó săn basset. Không chỉ thế, mọi người còn cảm nhận được rằng ông sống đúng với những giá trị

của ông; rằng ông là một người trung thực, rằng ông sẵn lòng đứng lên ủng hộ những gì ông tin tưởng; và có lẽ quan trọng hơn cả là ông quan tâm đến người khác, đến những gì họ phải trải qua.

Phẩm chất đáng nói cuối cùng của Paul, một phẩm chất mà tôi nhận thấy khi ngày càng lớn tuổi thì tôi càng coi trọng hơn, đó là sự thấu cảm. Phẩm chất này là cốt lõi quy tắc đạo đức của tôi, là ý nghĩa của cái gọi là Quy tắc vàng đối với tôi - không chỉ đơn giản là đòi hỏi cần phải thông cảm hay nhân ái mà còn là một yêu cầu khác cao hơn, đòi hỏi phải biết đứng vào vị trí của người khác và nhìn mọi việc bằng con mắt của người đó.

Giống như các giá trị khác, tôi học được tính thấu cảm từ mẹ tôi. Mẹ tôi khinh ghét mọi biểu hiện của sự độc ác, thiếu suy nghĩ và lạm dụng sức mạnh, bất kể chúng biểu hiện qua định kiến màu da, trẻ con bắt nạt nhau ở trường hay công nhân bị trả lương quá thấp. Bất cứ khi nào bà thấy dấu hiệu của những tính xấu đó trong con người tôi bà thường nhìn thẳng vào mắt tôi và hỏi: "Con nghĩ việc đó sẽ khiến con cảm thấy thế nào?" Nhưng chính mối quan hệ với ông tôi mới giúp tôi lần đầu tiên hiểu được trọn vẹn ý nghĩa của phẩm chất này. Vì mẹ tôi làm việc ở nước ngoài nên trong mấy năm trung học tôi sống với ông, và vì không có bố trong nhà nên ông tôi phải chịu đựng rất nhiều tuổi trẻ nổi loạn của tôi. Bản thân ông cũng không phải người dễ hòa hợp: ông vừa giàu tình cảm vừa nóng tính, và một phần vì sự nghiệp của ông không được thành công nên tính tình ông trở nên khá nhạy cảm. Hồi mười sáu tuổi tôi cãi nhau với ông suốt ngày, chủ yếu do tôi không tôn trọng vô vàn các quy tắc mà đối với tôi là quá tẻ mồm và độc đoán - ví dụ như phải đổ đầy bình xăng mỗi khi mượn xe ông hay phải súc sạch hộp sữa giấy trước khi vứt vào sọt rác.

Với chút khả năng ăn nói cũng như niềm tin tuyệt đối vào quan điểm ưu việt của mình, tôi nhận thấy mình thường thắng ông trong những vụ tranh cãi, theo nghĩa hẹp là làm cho ông bối rối, nổi cáu và nói những điều rất vô lý. Nhưng đến một giai đoạn nào đó, có lẽ vào năm cuối trung học, tôi bắt đầu cảm thấy thắng lợi này không còn tạo cảm giác thỏa mãn như trước. Tôi bắt đầu nghĩ về những nỗ lực lớn lao và những nỗi thất vọng mà ông đã phải trải qua. Tôi bắt đầu hiểu được mong muốn được gia đình tôn trọng của ông. Tôi nhận ra rằng tôi cũng không mất gì nhiều nếu làm theo những quy tắc của ông nhưng đối với ông điều đó lại rất có ý nghĩa. Tôi nhận thấy đôi khi ông cũng có lý, và khi luôn khẳng khái sống theo cách của mình mà không quan tâm đến cảm xúc hay mong muốn của ông, cách nào đó tôi đang tự hạ thấp mình.

Dĩ nhiên, sự tình ngộ này cũng không có gì phi thường, tất cả chúng ta đều phải trải qua giai đoạn này, với các con đường khác nhau, khi trưởng thành hơn. Đến giờ tôi thấy mình ngày càng quay lại gần hơn với nguyên tắc sông cơ bản của mẹ tôi - "Con nghĩ việc đó sẽ khiến con cảm thấy thế nào?" - câu nói đó trở thành kim chỉ nam cho hoạt động chính trị của tôi.

Tôi nghĩ chúng ta chưa đặt câu hỏi này với bản thân đủ nhiều; với tư cách là một quốc gia, chúng ta có vẻ thiếu hụt tính thấu cảm. Chúng ta sẽ không bỏ mặc những trường chẳng dạy được gì, luôn thiếu nguồn tài chính, thiếu giáo viên và thiếu cảm hứng nếu chúng ta coi lũ trẻ học ở ngôi trường đó như con cái mình. Thật khó mà tưởng tượng một vị tổng giám đốc tự trả cho mình mức lương hàng triệu dollar cộng thêm nhiều quyền lợi khác, đồng thời lại cắt giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho nhân viên của mình nếu ông ta nghĩ nhân viên, theo nghĩa nào đó, là bình đẳng với ông. Và hoàn toàn có thể yên tâm mà nghĩ rằng những người có quyền lực sẽ nghĩ kỹ hơn, sâu hơn khi định phát động một cuộc chiến tranh nếu họ hình dung ra những đứa con của họ sẽ thế nào (khi bị đưa ra chiến trường).

Tôi tin rằng sự thấu cảm sâu sắc hơn sẽ hướng chính trị nhiều hơn tới những người đang phải nỗ lực vất vả trong xã hội. Nói cho cùng, nếu họ giống chúng ta thì những vất vả, đấu tranh của họ cũng là của chúng ta. Nếu chúng ta không giúp đỡ họ, chúng ta đang tự hạ

thấp mình.

Nhưng điều đó không có nghĩa là những người đang đấu tranh vất vả để sống - hoặc những người đòi quyền được lên tiếng thay cho họ - không cần cố gắng hiểu suy nghĩ của những người giàu có. Thủ lĩnh những người da đen cần phải hiểu được nỗi lo ngại chính đáng của người da trắng khiến họ bác bỏ những chính sách giáo dục và việc làm cho người thiểu số. Đại diện các nghiệp đoàn không thể không hiểu áp lực cạnh tranh mà người sử dụng lao động phải chịu đựng.

Cá nhân tôi có nghĩa vụ phải học cách nhìn thế giới bằng con mắt của George Bush, bất kể tôi không đồng ý với ông đến mức nào. Đó chính là kết quả của sự thấu cảm, nó đòi hỏi tất cả chúng ta phải cố gắng dù là người bảo thủ hay tự do, có hay không có quyền lực, đang áp bức hay bị áp bức. Chúng ta phải rũ bỏ sự tự mãn. Chúng ta phải vượt ra ngoài tầm nhìn hạn hẹp của chính mình.

Không có ai là ngoại lệ với đòi hỏi tìm ra một nền tảng chung.

Dĩ nhiên, chỉ hiểu biết lẫn nhau thôi vẫn chưa đủ. Xét cho cùng, nói thì rất dễ; và như với một giá trị khác, phải hành động dựa trên thấu cảm. Vào thập kỷ 80 khi tôi là một nhà hoạt động cộng đồng, tôi thường hỏi những nhà lãnh đạo các vùng quanh đó xem họ bỏ thời gian, sức lực và tiền bạc vào đâu. Tôi nói với họ đây chính là cách xác định chính xác giá trị của chúng ta, bất kể chúng ta thích tự tuyên bố điều gì với bản thân. Nếu chúng ta không sẵn lòng trả giá, nếu chúng ta không sẵn lòng hy sinh để nhận được các giá trị của riêng mình thì nên tự vấn xem liệu chúng ta có thực sự tin vào những giá trị đó hay không, ít nhất nếu nhìn nhận theo tiêu chí này thì đôi khi dường như người Mỹ bây giờ không coi trọng giá trị nào hơn là giàu có, thon thả, trẻ trung, nổi tiếng, an toàn và vui vẻ. Chúng ta nói rằng chúng ta coi trọng những di sản dành cho thế hệ sau, nhưng sau đó dồn một gánh nặng nợ khổng lồ lên vai chúng. Chúng ta nói rằng chúng ta tin vào cơ hội công bằng, nhưng lại im re khi hàng triệu trẻ em Mỹ mòn mỏi trong nghèo khổ. Chúng ta khẳng định chúng ta yêu quý gia đình, nhưng rồi lại xây dựng một nền kinh tế và sống một cuộc sống mà con người ngày càng dành ít thời gian cho gia đình hơn.

Có một nhóm người trong số chúng ta hiểu biết hơn. Chúng ta tin vào các giá trị ngay cả khi đôi khi chúng bị lu mờ, giảm sút; ngay cả khi chính chúng ta - với tư cách là một quốc gia và cả trong đời sống hàng ngày - phản bội lại các giá trị đó mà không nhớ. Ngoài các giá trị ấy thì còn gì khác dẫn đường cho chúng ta? Những giá trị ấy là di sản của chúng ta, nhờ chúng mà chúng ta trở thành một dân tộc như hiện tại. Và mặc dù chúng ta biết rằng các giá trị ấy có thể bị những nhà tri thức, nhà phê bình văn hóa nghi ngờ, đâm chọc, hạ thấp hay lộn trái thì chúng vẫn trường tồn, bất biến ở mọi giai cấp, mọi chủng tộc mọi tín ngưỡng và mọi thể hệ một cách đáng ngạc nhiên. Chúng ta có thể nhận danh các giá trị để lên tiếng nếu chúng ta hiểu rằng cần kiểm định các giá trị qua thực tế và kinh nghiệm, và chúng ta nhớ rằng các giá trị đó cân hành động chứ không chỉ lời nói.

Nếu không, chúng ta sẽ đánh mất bản chất tốt đẹp nhất của mình.

Chương 3: Hiến pháp

Nếu yêu cầu một thượng nghị sỹ mô tả năm đầu tiên đến làm việc ở đồi Capitol, thường bạn sẽ nhận được câu trả lời: "Giống hết như uống nước bằng vòi cứu hỏa".

So sánh này rất chính xác, vì trong mấy tháng đầu tôi làm việc ở thượng viện, tất cả mọi thứ dường như ào đến cùng một lúc. Tôi phải thuê nhân viên và đặt văn phòng ở Washington và Illinois. Tôi phải đàm phán với các ủy ban chuyên môn và phải nhanh chóng giải quyết những vấn đề tồn đọng trước khi họp với các ủy ban. Có một mớ khổng lồ mười nghìn bức thư của cử tri đã dồn đọng lại từ ngày bầu cử và mỗi tuần lại có thêm ba trăm thư mới nói chuyện được gửi đến. Giữa những tòa nhà cách nhau nửa giờ đi lại, tôi chạy như con thoi từ tầng làm việc Thượng viện, qua phòng họp, sang sảnh khách sạn, đến đài phát thanh. Tôi hoàn toàn phụ thuộc vào các nhân nền mới - tuổi từ ngoài hai mươi đến ngoài ba mươi - họ thu xếp công việc cho đúng lịch trình, đưa cho tôi quyền sở tay phù hợp, nhắc tôi sắp gặp ai và chỉ cho tôi phòng vệ sinh gần nhất.

Sau đó, đến tối, tôi lại phải điều chỉnh với cuộc sống một mình. Michelle và tôi quyết định vẫn để gia đình sống ở Chicago, một phần vì chúng tôi không muốn nuôi dạy bọn trẻ trong môi trường ngột ngạt như nhà kính ở Washington, phần khác vì ở Chicago, Michelle được nhiều người giúp đỡ - mẹ đẻ, em trai, các gia đình khác và bạn bè - nhờ đó cô ấy vẫn xoay sở được khi tôi vắng mặt dài ngày vì công việc. Mỗi tuần tôi ở Washington ba ngày nên tôi thuê một căn hộ đơn nhỏ gần Trường Luật Georgetown, trên một tòa nhà cao tầng nằm giữa Đồi Capitol và trung tâm thành phố.

Ban đầu, tôi cố gắng thường thức sự cô đơn mới mẻ, tự ép mình nhớ lại những niềm vui của cuộc sống độc thân - thu thập thực đơn các món ăn mang về của tất cả các nhà hàng gần xung quanh, thực khuya xem bóng rổ hoặc đọc sách, tập thể hình lúc nửa đêm, để mặc bát đĩa bẩn trong bồn rửa và không cần phải dọn giường. Nhưng vô ích, sau mười ba năm lập gia đình, tôi phát hiện ra mình đã hoàn toàn trở thành người thích sống ở nhà, yếu đuối và không tự làm được cái gì. Buổi sáng đầu tiên thức dậy ở Washington, tôi nhận thấy mình đã quên mua rèm che bồn tắm và phải bám vào tường để khỏi làm ướt sàn nhà tắm. Đêm tiếp theo, khi ngồi xem thể thao và làm ít bia, tôi ngủ quên sau một hiệp đấu, và hai tiếng đồng hồ sau tỉnh dậy, tôi thấy mình đang ngủ trên ghế xa-lông và bị vẹo cổ trầm trọng. Mấy món ăn mang về nhà không còn ngon lành, sự tĩnh lặng làm tôi khó chịu. Tôi gọi điện về nhà thường xuyên chỉ để nghe giọng nói của hai con gái, tôi nhớ da diết cái ôm ấm áp của bọn trẻ và mùi thơm ngon ngọt trên da thịt chúng.

"Chào con yêu!"

"Con chào bố".

"Có gì hay không con?"

"Từ lần trước bố gọi ấy ạ?"

"Ừ đúng rồi".

"Chả có gì bố ạ. Bố muốn nói chuyện với mẹ không ạ?"

Có một vài thượng nghị sỹ cũng có gia đình trẻ, và mỗi khi gặp nhau, chúng tôi lại so sánh các ưu nhược điểm khi chuyển đến Washington sống cũng như cái khó khi muốn dành

thời gian cho gia đình trước những nhân viên quá mẫn cán. Nhưng phần lớn đồng nghiệp mới lớn tuổi hơn tôi nhiều - độ tuổi trung bình ở đây là sáu mươi - nên khi tôi đến thăm, họ thường đưa ra lời khuyên liên quan đến công việc ở Thượng viện. Họ chỉ cho tôi ưu điểm của các ủy ban khác nhau, tính khí của từng vị chủ tịch các ủy ban đó. Họ gợi ý phải tổ chức nhân viên như thế nào, cần phải nói chuyện với ai nếu muốn có thêm chỗ ngồi làm việc, xử lý yêu cầu của các cử tri ra sao. Đa phần các lời khuyên đó rất hữu ích với tôi, thỉnh thoảng chúng cũng có mâu thuẫn. Nhưng ít nhất những cuộc gặp gỡ với các đồng nghiệp Dân chủ đều kết thúc với một lời khuyên giống nhau: rằng tôi nên thu xếp gặp Thượng nghị sỹ Byrd sớm nhất ngay khi có thể, họ nói, đó không chỉ là phép lịch sự ở Thượng viện mà còn vì ông có vị trí lâu năm trong ủy ban Phân bổ ngân sách, có tầm cỡ lớn trong Thượng viện, do đó ông có tiếng nói đáng kể.

Ở tuổi 87, Thượng nghị sỹ Robert C. Byrd không chỉ đơn thuần là người cao tuổi nhất Thượng viện mà ông còn được coi là hiện thân của Thượng viện, là một phần của lịch sử đang sống, đang hiện hữu. Ông được cô chú nuôi và lớn lên ở những điểm khai thác than nhỏ, phải lao động vất vả với mức lương chết đói ở bang West Virginia. Ông sở hữu năng khiếu tự nhiên cho phép ông đọc thuộc lòng những đoạn thơ dài và chơi vĩ cầm rất ấn tượng. Vì không đủ tiền đi học đại học, ông phải làm nghề băm thịt, đi bán hàng rồi làm thợ hàn trên chiến hạm hồi Thế chiến thứ hai. Sau chiến tranh, ông quay về nhà, trúng cử một ghế trong cơ quan lập pháp bang West Virginia và được bầu vào Quốc hội Mỹ năm 1952.

Năm 1958, ông tiến thẳng lên Thượng viện và trong bốn mươi bảy năm làm việc, ông đã trải qua mọi chức vụ ở đây - trong đó có sáu năm làm thủ lĩnh phe đa số và sáu năm làm thủ lĩnh phe thiểu số. Ông luôn giữ được động lực theo chủ nghĩa dân túy, qua đó tập trung cao việc đem lại những lợi ích rõ ràng cho người dân ở quê hương ông: trợ cấp cho bệnh bụi phổi và biện pháp bảo vệ cho công nhân mỏ, dự án đường sá, nhà cửa và điện cho các cộng đồng dân nghèo. Sau mười năm theo học các lớp buổi tối, đồng thời vẫn làm việc cho Quốc hội, ông có bằng luật, và sự hiểu biết về các quy định Thượng viện của ông đã trở thành huyền thoại. Cuối cùng, ông đã viết một bộ sách bốn tập về lịch sử Thượng viện, một tác phẩm không chỉ phản ánh sự uyên bác, nghiêm túc mà còn cho thấy ông có tình yêu lớn lao với cơ quan đã tạo nên công trình của đời ông. Người ta nói rằng tình cảm đối với Thượng viện của Thượng nghị sỹ Byrd chỉ thua có sự dịu dàng âu yếm mà ông dành cho người vợ đầu ồm (bà đã qua đời) trong suốt sáu mươi tám năm và sự tôn kính ông dành cho Hiến pháp - đi đâu ông cũng mang theo một cuốn Hiến pháp cỡ nhỏ theo mình và thường rút ra vung vẩy giữa những cuộc tranh luận.

Tôi đã để lại lời nhắn đề nghị một cuộc gặp ở văn phòng Thượng nghị sỹ Byrd trước khi tôi được thấy ông lần đầu tiên. Đó là ngày chúng tôi làm lễ tuyên thệ và chúng tôi đang cùng ở trong Phòng Thượng viện cũ, một căn phòng tối, lộng lẫy với tấm vải nhung màu huyết dụ in hình một con chim đại bàng rất lớn theo kiểu gothic sải cánh trên đầu chiếc ghế chủ tịch. Phong cách u tối của căn phòng rất phù hợp với buổi họp của nhóm nghị sỹ đảng Dân chủ về việc tổ chức lại đảng sau thất bại trong cuộc bầu cử. Sau khi chỉ định ban lãnh đạo mới, thủ lĩnh phe thiểu số Harry Reid mời Thượng nghị sỹ Byrd phát biểu vài lời. Ngài thượng nghị sỹ già chậm rãi đứng dậy, đó là một người có dáng người mảnh khảnh, mái tóc trắng như tuyết, dày như bìa sừ tử đôi mắt màu xanh nhạt và cái mũi nhọn nhô cao, ông đứng yên trong một khoảnh khắc, tự giữ thăng bằng với cây gậy chống, ngẩng cao đầu, mắt dán vào trần nhà. Rồi ông bắt đầu nói với một giọng buồn và đều đều, ẩn giấu sự già cỗi như dãy núi Appalachians [60], giống như dưới lớp bề mặt bóng loáng là những thớ gỗ gân guốc vậy.

Tôi không thể nhắc lại từng chi tiết, nhưng tôi vẫn nhớ chủ đề rộng lớn của bài phát biểu của ông hôm đó, nó từ vòm cầu thang Phòng Thượng viện cũ lan tỏa theo nhịp điệu nhanh dần, như của Shakespeare: nội dung máy móc của Hiến pháp, vai trò cốt lõi của Thượng viện để thực hiện cam kết trong Hiến pháp, cơ quan hành pháp đang xâm phạm tính độc lập

của Thượng viện liên tục trong nhiều năm, mỗi thượng nghị sỹ cần đọc lại các văn bản từ thời lập quốc để có thái độ kiên định, tin tưởng và trung thành với nền cộng hòa. Khi ông nói, giọng ông càng lúc càng mạnh mẽ; ngón tay trở vung lên trong không khí; bóng tối bao phủ lấy ông khiến ông trông gần như một bóng ma, một linh hồn của quá khứ, và quãng thời gian phục vụ gần năm mươi năm của ông ở đây như quay lại năm mươi năm, rồi năm mươi năm trước, rồi lại năm mươi năm trước nữa; trở về cái thời mà Jefferson, Adams và Madison đi lại xuyên qua những căn phòng ở Điện Capitol, còn thành phố này vẫn còn những bãi hoang vu, những khu đất nông nghiệp và những đầm lầy.

Trở về cái thời mà tôi hay bắt cứ người nào có màu da như tôi không bao giờ có thể ngồi giữa những bức tường này.

Khi nghe Thượng nghị sỹ Byrd nói. tôi cảm nhận rõ toàn bộ sức nặng mâu thuẫn của con người tôi ở nơi này - với những bức tượng bán thân cẩm thạch, những ký ức và những bóng ma. Tôi nghĩ về việc theo như cuốn tự truyện của vị thượng nghị sỹ này, ông đã được ném trái vai trò lãnh đạo từ khi mới ngoài hai mươi tuổi khi ông là thành viên của đảng Ku Klux Klan [61] ở hạt Raleigh, một mối liên hệ mà ông không chịu thừa nhận một thời gian dài, một sai lầm mà ông đổ lỗi cho những năm tuổi thơ và nơi ông lớn lên - rõ ràng là ông nói đúng nhưng đó vẫn là một vấn đề nổi cộm trong suốt sự nghiệp của ông. Tôi nghĩ về việc ông đã cùng với những người khổng lồ khác của Thượng viện như J. William Fulbright bang Arkansas và Richard Russell bang Georgia [62] tham gia phong trào miền Nam chống lại luật về quyền công dân. Tôi nghĩ không biết điều này có ảnh hưởng gì đến những người tự do đang rất tán dương Thượng nghị sỹ Byrd vì ông chống lại cuộc chiến tranh ở Iraq - đám người MoveOn.org [63], hậu duệ của nhóm chính trị phản văn hóa ông luôn coi khinh hay không.

Tôi không biết có nên coi điều đó là quan trọng không. Cuộc đời Thượng nghị sỹ Byrd - cũng như phần lớn chúng ta - chính là cuộc chiến đấu giữa những động cơ xung khắc, là hỗn hợp của cả ánh sáng và bóng đêm. Theo nghĩa này, tôi nghĩ ông thực sự là biểu tượng phù hợp của Thượng viện - cơ quan có quy tắc và ý chí phản ánh sự thỏa hiệp vĩ đại của nền móng nước Mỹ. Đó là thỏa thuận giữa các bang miền Bắc và miền Nam; Thượng viện có vai trò chống lại những cảm tính nhất thời, bảo vệ quyền lợi cho người thiểu số và chủ quyền quốc gia, đồng thời còn bảo vệ người giàu trước đám dân nghèo, đảm bảo với các chủ nô lệ là không can thiệp vào thể chế đặc biệt của họ. Chính trong nội bộ Thượng viện với mã gien nó mang cũng có cuộc chiến tương tự giữa một bên là quyền lực, bên kia là nguyên tắc làm nên nước Mỹ thống nhất. Cuộc chiến ấy cũng là hiện thân của mâu thuẫn lớn giữa một nhóm nhỏ tài năng, nhưng thiếu hoàn thiện, nên mô hình chính phủ họ tạo ra rất xuất chúng - nhưng lại giả mù trước những sợi xích sắt và cây roi [64].

Bài phát biểu của Thượng nghị sỹ Byrd kết thúc, mọi người vỗ tay và chúc mừng bài diễn văn rất hay của ông. Tôi tiến đến chỗ ông, tự giới thiệu, và ông nồng nhiệt siết chặt tay tôi, nói rằng ông rất mong chờ đến ngày chúng tôi cũng ngồi nói chuyện. Khi quay lại văn phòng, tôi quyết định ngay đêm đó sẽ mở những cuốn sách luật hiến pháp ra xem và đọc lại bản hiến pháp cũ. Thượng nghị sỹ Byrd đã đúng: Để hiểu điều gì đang diễn ra ở Washington năm 2005, để hiểu được công việc mới này của tôi, và để hiểu được Thượng nghị sỹ Byrd, tôi phải quay về điểm khởi đầu. về những cuộc đấu tranh đầu tiên và những bản văn khởi đầu của nước Mỹ, phải tìm hiểu xem chúng có vai trò như thế nào qua thời gian, và nhìn nhận chúng theo quan điểm của những năm lịch sử tiếp sau.

NEU BAN HỎI CÔ Con gái tám tuổi của tôi là tôi kiếm tiền bằng nghề gì, nó sẽ trả lời là tôi làm luật. Nhưng một trong những điều bất ngờ nhất ở Washington là thời gian mà chúng

tôi bỏ ra để tranh cãi, không phải về việc nên viết gì trong luật mà là luật là gì. Một quy định đơn giản nhất - ví dụ - yêu cầu các doanh nghiệp phải có thời gian để công nhân làm việc theo giờ đi tắm - cũng có thể được diễn giải theo nhiều cách vô cùng khác nhau, tùy vào đối tượng bạn đang nói chuyện là ai; vị nghị sỹ đang ủng hộ nó, viên thư ký soạn thảo ra nó, người đứng đầu cơ quan có nhiệm vụ thực hiện nó, người luật sư đang có một khách hàng không thích nó, hoặc vị thẩm phán đang được yêu cầu áp dụng điều luật này.

Một số quy định, về bản chất, là kết quả của một bộ máy kiểm soát và cân bằng phức tạp. Sự phức tạp của quyền lực giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, cũng như giữa chính quyền bang và liên bang hàm ý rằng không có điều luật nào là vĩnh viễn, không cuộc chiến nào đã thực sự kết thúc; luôn luôn có cơ hội để củng cố hoặc làm suy yếu những gì tưởng như đã là cố hữu, để nhận chìm một điều luật hoặc ngăn cản thực hiện nó, để thu hẹp quyền lực của một cơ quan bằng cách cắt giảm ngân sách dành cho nó, để hoặc năm quyền kiểm soát một vấn đề đã trở thành vô nghĩa.

Một phần đó là bản chất của nghề làm luật. Thường thì luật được xây dựng rõ ràng. Nhưng rồi nhiều vấn đề mới xuất hiện, và các luật sư quan chức và các công dân tranh cãi về ý nghĩa của những thuật ngữ mà cách đó vài năm hay thậm chí vài tháng còn rất dễ hiểu. Vì nói cho cùng, luật cũng chỉ là những từ ngữ trên giấy trắng - những từ ngữ mềm dẻo, không rõ ràng, chúng phụ thuộc vào bối cảnh và niềm tin giống như ý nghĩa của chúng trong những truyện kể, trong những bài thơ, hay trong lời hứa với một người nào đó, và ý nghĩa đó có thể bị xói mòn, đôi khi sụp đổ hoàn toàn chỉ trong nháy mắt.

Tuy nhiên, cuộc tranh luận về luật khuấy động Washington năm 2005 đã vượt ra ngoài khuôn khổ vấn đề diễn giải luật thông thường. Nó là câu hỏi về việc liệu những người nắm quyền lực có bị quy tắc hay luật pháp nào hạn chế hành động hay không.

Vì dụ, về vấn đề an ninh quốc gia thời kỳ hậu 11/9, Nhà Trắng nhanh chóng phản đối mọi ý tưởng cho rằng Quốc hội hoặc tòa án có thể giải quyết được. Khi chờ đợi công bố Condoleezza Rice sẽ giữ vị trí ngoại trưởng, các ý kiến tranh cãi nổ ra ở mọi vấn đề, từ phạm vi quyết định của Quốc hội cho phép tiến hành chiến tranh ở Iraq đến việc các thành viên chính phủ có sẵn lòng điều trần trung thực không. Trong những cuộc tranh luận xung quanh việc bổ nhiệm Alberto Gonzales^[65], tôi đã đọc những báo cáo ngắn được soạn ở Văn phòng Bộ trưởng Tư pháp với nội dung là những kỹ thuật như tước bỏ giấc ngủ hoặc gây ngạt không cấu thành tội tra tấn chừng nào những hành vi này không gây ra "đau đớn nghiêm trọng" do "dẫn tới tổn hại cơ quan, mất khả năng thực hiện chức năng các bộ phận cơ thể hoặc thậm chí gây ra tử vong"; những bản ghi chép đề xuất rằng Công ước Geneva^[66] không áp dụng cho "chiến binh thù địch" bị bắt trong cuộc chiến ở Afghanistan; những ý tưởng cho rằng Hiến pháp sửa đổi thứ tư không áp dụng cho những công dân Mỹ bị coi là "chiến binh thù địch" bị bắt trên đất Mỹ.

Thái độ này không hề chỉ có trong nội bộ Nhà Trắng. Tôi nhớ vào một ngày đầu tháng Ba, khi đang lên tầng Thượng viện, tôi bị một người đàn ông trẻ có mái tóc sẫm màu chặn lại. Anh ta đưa tôi đến gặp bố mẹ anh ta, giải thích là họ từ Florida đến đây với nỗ lực cuối cùng để cứu một người phụ nữ - Terri Schiavo - người đã bị hôn mê sâu và chồng cô đang định chấm dứt sự sống của cô bằng việc rút các thiết bị y tế hỗ trợ^[67]. Đó là một câu chuyện rất đau lòng, nhưng tôi phải nói với họ rằng gần như không có tiền lệ Quốc hội can thiệp vào những vụ việc như thế này, tôi không biết rằng chính lúc đó, Tom DeLay và Bill Frist^[68] đã tạo ra tiền lệ ấy.

Quy mô quyền lực của tổng thống trong thời chiến, khía cạnh đạo đức của những quyết định liên quan đến chấm dứt sự sống của con người - đó đều không phải những vấn đề dễ dàng giải quyết; tôi bất đồng đối với các chính sách của phe Cộng hòa đến mức nào thì tôi tin rằng những vấn đề đó đáng được tranh luận nghiêm túc chừng đó. Không, cái làm tôi lo

lăng là quy trình (hoặc không hề có quy trình) mà Nhà Trắng và các đồng minh ở quốc hội bác bỏ các quan điểm đối lập. Đó còn là cái cảm giác rằng các quy tắc điều hành không còn hiệu lực, và không có một tiêu chuẩn, chuẩn mực nào còn đứng vững để chúng ta có thể dựa vào nó. Như thế những người nắm quyền lực đã quyết định rằng lệnh đình quyền giam giữ [69] và vấn đề phân quyền [70] là những chi tiết nhỏ nhặt chỉ gây cản trở công việc, mà họ phức tạp hóa những vấn đề đã rất rõ ràng (cần ngăn chặn những kẻ khủng bố) hoặc ngăn chặn một việc hoàn toàn đúng (tính mạng con người là bất khả xâm phạm) và do đó có thể bị coi thường hoặc ít nhất cũng bị bắt buộc theo ý muốn của kẻ mạnh.

Điều mỉa mai là việc coi thường những quy tắc và sử dụng ngôn từ để đạt được một mục tiêu nhất định chính là những gì mà phe bảo thủ đã quy kết cho phe tự do trong một thời gian dài. Đó là một trong những lý luận cơ bản của Contract with America (Khế ước với nước Mỹ) của Newt Gingrich [71] - quan điểm cho rằng những nhà đại tư bản của đảng Dân chủ sau này nắm quyền kiểm soát Hạ viện đã liên tục lạm dụng quy trình lập pháp với mục đích tư lợi. Đây cũng là ý tưởng cơ bản của những lời tố cáo chống lại Bill Clinton, là sự khinh miệt chứa đầy trong câu nói: "tùy vào việc từ 'là' nghĩa là gì". Đây là cơ sở của những hành động tấn công của phe bảo thủ vào người phe tự do những tín đồ của thái độ đúng đắn chính trị, bị cho là không chịu chấp nhận mọi chân lý vĩnh cửu hoặc trình tự hiểu biết, và đã truyền bá cho thanh niên Mỹ thuyết tương đối đạo đức rất nguy hiểm.

Và đó cũng là nội dung công kích chính của phe bảo thủ vào tòa án liên bang.

Đối với thế hệ phe bảo thủ đó thì giành được quyền kiểm soát tòa án nói chung và Tòa án Tối cao nói riêng không khác gì tìm được chén thánh - họ khẳng định rằng còn hơn thế vì họ coi tòa án là thành trì cuối cùng của tầng lớp thượng lưu tự do còn bảo vệ hành vi nạo phá thai, chính sách vị cộng đồng thiểu số và người đồng tính luyến ái, dung dưỡng cho tội ác, ủng hộ đưa ra nhiều quy định pháp lý và chống tôn giáo. Theo những đảng viên bảo thủ này, các quan tòa phe tự do đã tự đặt mình cao hơn luật pháp, ý chí của họ không dựa vào Hiến pháp mà chỉ dựa trên ý thích của bản thân họ và những điều họ mong muốn. Họ cho rằng con người có quyền nạo phá thai hoặc quan hệ tình dục đồng giới - những điều không hề có trong văn bản Hiến pháp, qua đó phá hoại quá trình dân chủ và xuyên tạc ý định ban đầu của những người sáng lập. Để đưa tòa án quay lại vai trò phù hợp của nó cần chỉ định những "người giải thích luật nghiêm túc" ngồi vào ghế đứng đầu hệ thống này ở liên bang. Đó phải là những người hiểu được sự khác biệt giữa diễn giải luật và làm luật, và bám sát ý nghĩa nguyên gốc của những từ ngữ mà những người sáng lập nước Mỹ đã viết ra. Đó là những người làm theo luật.

Người cánh tả lại nhìn vấn đề hoàn toàn khác, khi đảng Cộng hòa bảo thủ thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội và tổng thống, rất nhiều đảng viên tự do coi tòa án là vật cản cuối cùng còn cản trở nỗ lực lớn lao của họ để lấy lại quen công dân, quyền phụ nữ, tự do của công dân, quy định quản lý môi trường, tách biệt nhà thờ và nhà nước và toàn bộ di sản của Chính sách Kinh tế xã hội mới. Trong quá trình đề cử Bork, các nhóm ủng hộ và các nhà lãnh đạo đảng Dân chủ đã tổ chức phản đối một cách tinh vi chưa từng thấy với một quyết định bổ nhiệm tư pháp. Khi bị thất bại, những người bảo thủ đã nhận ra rằng họ cần có lực lượng của mình.

Từ đó, mỗi bên đều đã có thành công (các thẩm phán Tòa án Tối cao Scalia và Thomas ở phe bảo thủ, Ginsburg và Breyer ở phe tự do) và cả thất bại (đối với phe bảo thủ là xu hướng đi theo quan điểm ôn hòa rất dễ thấy của các thẩm phán O'Connor, Kennedy và đặc biệt là Souter; với phe tự do là việc toàn bộ nhân sự ở các tòa án địa phương đều do Reagan và Bush cha bổ nhiệm). Các đảng viên Dân chủ lớn tiếng phản nản khi những người Cộng hòa sử dụng quyền kiểm soát ủy ban tư pháp để ngăn cản sáu mươi một ứng viên do Clinton bổ nhiệm vào các tòa phúc thẩm và tòa án quận [72], và trong thời gian ngắn đảng Dân chủ nắm đa số thì họ cũng làm như vậy với các ứng viên do George W. Bush đề cử.

Nhưng khi đảng Dân chủ mất thế đa số trong Thượng viện vào năm 2002, họ chỉ còn duy nhất một mũi tên trong bao, một chiến lược có thể được tóm gọn trong một từ duy nhất, một khẩu hiệu xung trận mà các tín đồ phe Dân chủ đang phục hồi:

Cản trở thông qua dự luật.

Hiến pháp không đề cập tới những người cản trở thông qua các dự luật: đó là quy tắc của Thượng viện, một quy tắc tồn tại từ Quốc hội kỳ đầu tiên. Ý tưởng cơ bản của nó rất đơn giản: Vì tất cả những việc của Thượng viện đều được thực hiện dựa trên sự nhất trí hoàn toàn nên bất cứ thượng nghị sỹ nào cũng có thể trì hoãn quá trình này bằng cách sử dụng quyền tranh luận không hạn chế và không cho chuyển sang bước thực hiện tiếp theo. Nói cách khác, ông ta có thể phát biểu. Bao lâu cũng được, chừng nào ông ta còn muốn nói, ông ta có thể nói về bản chất của dự luật đang chờ thông qua, hoặc nguyên nhân kêu gọi dự luật đó, ông ta có thể đọc toàn bộ dự luật ngân sách quốc phòng^[73] dài 700 trang giấy, từng dòng một, hoặc liên hệ mọi khía cạnh của nó với sự thăng trầm của đế chế La Mã, đường bay của con chim ruồi hay danh bạ điện thoại Atlanta. Chừng nào ông ta và các đồng nghiệp có tư tưởng tương tự còn muốn ngồi đây và trình bày thì tất cả mọi thứ khác đều phải đợi, nhờ thế, mỗi thượng nghị sỹ đều có khả năng tạo ra lực đẩy rất lớn cũng như có quyền phủ quyết nhất định đối với bất cứ điều luật nào.

Cách duy nhất để đánh bại quyền cản trở thông qua là ba phần tư Thượng viện, viện dẫn ra quy trình "kết thúc", tức là chấm dứt tranh luận. Có nghĩa là mọi hành động bị treo ở Thượng viện - mọi dự luật, nghị quyết hay đề cử - cần được sáu mươi thượng nghị sỹ ủng hộ thay vì đa số thông thường^[74]. Một loạt các quy định phức tạp đã ra đời cho phép cả người cản trở và người bỏ phiếu chấm dứt tranh luận thể hiện vai trò một cách không hề ồn ào: Chỉ cần có vẻ có một người cản trở xuất hiện là đủ để thủ lĩnh phe đa số phải chú ý, và sau đó cuộc bỏ phiếu chấm dứt tranh luận sẽ được tiến hành để không ai phải ngủ cả đêm trên ghế bành. Nhưng trong suốt lịch sử hiện đại của Thượng viện, quyền cản trở thông qua vẫn là một đặc quyền được bảo vệ, được coi là một trong những đặc trưng khác biệt của Thượng viện so với Hạ viện (hai đặc trưng khác là nhiệm kỳ sáu năm và quy định mỗi bang có hai thượng nghị sỹ bất kể dân số bang), và là một bức tường bảo vệ, ngăn cản nguy cơ đi quá đà của phe đa số.

Tuy nhiên, còn có một lịch sử đáng buồn khác về quyền cản trở, đặc biệt có liên quan tới tôi. Trong gần một thế kỷ, quyền cản trở thông qua đã từng là vũ khí của miền Nam để bảo vệ đạo luật Jim Crow trước sự can thiệp của liên bang. Nó đã trở thành một trở ngại hợp pháp, phá hoại nội dung Hiến pháp sửa đổi lần thứ 14 và 15. Hàng thập kỷ trôi qua, rất lịch thiệp, hòa nhã, những vi thông thái như Thượng nghị sỹ Richard B. Russell bang Georgia (sau này căn phòng trang nhã nhất của tòa nhà Thượng viện được đặt theo tên ông) đã sử dụng quyền cản trở thông qua dự luật để ngăn chặn mọi điều khoản trong luật quyền công dân ở Thượng viện, bất kể là đó là dự luật quyền bỏ phiếu, dự luật việc làm công bằng hay dự luật chống hành hình người da đen kiểu Lynch. Bằng từ ngữ, bằng quy tắc, bằng quy trình và tiền lệ - tức là bằng chính luật pháp - các thượng nghị sỹ miền Nam đã duy trì được chế độ nô dịch người da đen mà nếu chỉ dùng bạo lực thì không bao giờ thành công như vậy. Những người cản trở đã không chỉ ngăn cản các dự luật. Họ đã thổi bay đi niềm hy vọng của rất nhiều người da đen miền Nam.

Phe Dân chủ sử dụng quyền cản trở khá dè xẻn trong nhiệm kỳ đầu của George Bush. Trong số hơn hai trăm ứng viên được tổng thống chỉ định vào tòa án, chỉ có mười người không vào được vị trí do bị đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm. Tất cả mười người này đều là ứng viên cho tòa phúc thẩm, hệ thống tòa rất quan trọng; tất cả mười người đều là lãnh đạo quan trọng của phe bảo thủ. Phe bảo thủ cho rằng nếu đảng Dân chủ đã áp dụng quyền cản trở đối với mười người này thì chẳng có gì ngăn cản họ làm điều tương tự với các ứng viên

ở tòa tối cao cả.

Do đó, đúng như đã dự đoán, ngay trong vài tuần đầu tiên của nhiệm kỳ thứ hai, được phe đa số Cộng hòa ở Thượng viện khuyến khích, với quyền lực tự cho là mình đang sở hữu. Tổng thống Bush đã quyết định tái đề cử bảy thẩm phán đã bị ngăn cản lần trước. Như một cú chọc thẳng vào mắt các đảng lên Dân chủ, hành động này tạo ra phản ứng đúng như được chờ đợi. Lãnh tụ đảng Dân chủ Harry Reid gọi đây là buột nụ hôn ướt át dành cho phe cực hữu và nhắc lại lời đe dọa sẽ áp dụng quyền cản trở. Các nhóm ủng hộ cánh tả và cánh hữu chạy vội đến bưu điện và gửi hàng loạt những lời cảnh báo, phân phát thư điện tử và thư tín kêu gọi các nhà tài trợ ủng hộ cho cuộc chiến sắp tới. Các đảng viên Cộng hòa cảm thấy rằng đã đến thời điểm kết liễu đối phương nên họ tuyên bố nếu đảng Dân chủ tiếp tục ngăn trở thì họ sẽ không có sự lựa chọn nào khác là dùng đến "lựa chọn hạt nhân"^[75], một quá trình vận động khiến cho chủ tọa Thượng viện (có thể chính là Phó Tổng thống Cheney) bỏ qua ý kiến của các thành viên Thượng viện, phá vỡ truyền thống hai trăm năm và quyết định là quyền cản trở sẽ không được phép áp dụng ở Thượng viện nữa chỉ với một cái đập búa của chủ tọa - ít nhất là cho các vị trí tòa án được bổ nhiệm.

Đối với tôi, lời đe dọa loại bỏ quyền cản trở đối với các bổ nhiệm vào tòa án chỉ là một ví dụ nữa cho thấy đảng Cộng hòa luôn thay đổi quy tắc giữa cuộc chơi. Hơn nữa, có thể nói rõ hơn là việc bỏ phiếu tín nhiệm các vị trí bổ nhiệm thẩm phán chính là tình huống mà yêu cầu cần có đại đa số để chống quyền cản trở rất có ý nghĩa: Vì các thẩm phán liên bang được chỉ định làm việc suốt đời và thường phục vụ qua nhiều nhiệm kỳ tổng thống nên yêu cầu này giúp tổng thống, cũng như giúp cho nền dân chủ của chúng ta, tìm được những ứng viên ôn hòa, người có thể có được sự ủng hộ nhất định của cả hai đảng. Rất ít người trong số ứng viên của Bush bị đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm là những người thuộc nhóm "ôn hòa". Ngược lại, họ là những người thể hiện thái độ thù địch đối với những vấn đề như quyền công dân, sự riêng tư và kiểm soát quyền hành pháp đến mức họ trở nên cực hữu hơn cả những thẩm phán nặng tính Cộng hòa nhất (một ứng viên gặp đặc biệt nhiều khó khăn khi đã gọi chương trình an sinh xã hội và các chương trình Kinh tế xã hội mới khác một cách chế giễu là "chiến thắng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta").

Tôi vẫn nhớ mình đã phải nhin cười khi lần đầu tiên nghe thấy từ "lựa chọn hạt nhân". Nó mô tả chính xác những tổn thất đặc trưng trong các quyết định bổ nhiệm thẩm phán, một phần của chiến dịch tuyên truyền cho phép các nhóm cánh tả đưa ra những quảng cáo với vài cảnh trong phim *Ông Smith đến Washington* do Jimmy Stewart^[76] đóng mà không hề nghĩ rằng các Thượng nghị sỹ Strom Thurmond và Jim Eastland cũng đã từng phải đóng vai ông Smith trong thực tế; nó cũng cho thấy các đảng viên Cộng hòa miền Nam không hề ngượng khi sáng tác ra chuyện thần thoại nên họ mới có thể đứng lên trước Thượng viện, trình bày bằng giọng buồn bã rằng hành động cản trở thông qua bổ nhiệm là không đúng đắn, họ không chịu biết một sự thật dù rất nhỏ là chính những chính trị gia tiền bối của họ đã hoàn thiện nghệ thuật đó do một động cơ thù địch.

Không nhiều đồng sự Dân chủ của tôi hiểu rõ sự mỉa mai đó. Khi quá trình bổ nhiệm thẩm phán bắt đầu trở nên nóng hổi, tôi có nói chuyện với một cô bạn và thừa nhận rằng tôi lo ngại về chiến lược đảng của tôi đang sử dụng để làm mất uy tín và cản trở các ứng viên. Tôi không hề nghi ngờ rằng một vài người được Bush đề cử sẽ gây ra nhiều tổn hại; tôi sẽ ủng hộ cản trở bổ nhiệm một số ứng viên thẩm phán nếu mục đích chỉ là báo hiệu cho Nhà Trắng biết sau này cần có lựa chọn ôn hòa hơn. Nhưng về cơ bản bỏ phiếu là một cách tốt - tôi nói với cô bạn. Thay vì dựa vào các quy trình của Thượng viện, một cách để đảm bảo những vị thẩm phán kia thể hiện được những giá trị của chúng ta là họ phải thắng khi được đưa ra bỏ phiếu.

Bạn tôi lắc đầu kịch liệt phản đối, cô ấy hỏi tôi: "Anh có nghĩ là nếu tình huống xảy ra ngược lại thì phe Cộng hòa có cảm thấy ray rứt khi sử dụng quyền cản trở không?" Tôi

không nghĩ thế. Và tôi không nghĩ sau khi chúng tôi sử dụng quyền cản trở, mọi người sẽ quên đi hình ảnh chuyên phòng thủ của đảng Dân chủ - khi chúng ta thường sử dụng tòa án, luật sư và các mảnh lời để tránh phải đi tìm sự ủng hộ của xã hội. Cách nhìn đó cũng không hoàn toàn công bằng: các đảng viên Cộng hòa cũng chẳng kém gì bên Dân chủ khi thường xuyên yêu cầu tòa án lật lại các quyết định mang tính dân chủ (như luật tài trợ chiến dịch tranh cử) mà họ không thích. Tôi cũng băn khoăn liệu những người cấp tiến có mất nhiều niềm tin vào nền dân chủ không khi chúng ta dựa vào tòa án để xác nhận không chỉ quyền lợi mà cả các giá trị của chúng ta.

Đúng là phe bảo thủ có vẻ đã đánh mất ý thức rằng nền dân chủ không chỉ là những gì đa số đòi hỏi. Tôi nhớ lại một buổi chiều vài năm trước, khi còn là nghị sĩ bang Illinois, tôi đã yêu cầu sửa đổi một dự luật cấm phá thai muộn của đảng Cộng hòa để cho phép có ngoại lệ với trường hợp người mẹ có sức khỏe không đảm bảo. Đề xuất sửa đổi không được thông qua khi bỏ phiếu, và sau đó tôi bước ra sảnh cùng một đồng nghiệp đảng Cộng hòa. Tôi nói với ông ta rằng nếu không sửa đổi thì luật này sẽ bị tòa án bác bỏ vì trái Hiến pháp. Ông ta quay sang nhìn tôi và bảo, sửa đổi gì đi nữa thì cũng chẳng có ý nghĩa gì - đảng nào các thẩm phán cũng chỉ làm theo cách họ muốn thôi.

“Điều là chính trị cả”, ông ta nói trước khi bỏ đi. “Quyền của chúng ta là bỏ phiếu”.

NHỮNG CUỘC TRANH ĐẤU này có ý nghĩa gì không? Với đa số chúng ta, những tranh luận xung quanh quy trình làm việc của Thượng viện, sự phân quyền, đề cử thẩm phán ở tòa án và các quy tắc diễn giải hiến pháp đều rất khó hiểu, xa lạ với nỗi lo cuộc sống hàng ngày - đó chỉ là một ví dụ nữa về cuộc giằng co giữa các phe phái mà thôi.

Thực ra chúng thật sự có ý nghĩa. Không chỉ vì quy tắc làm việc của chính phủ giúp chỉ ra kết quả của mọi vấn đề - từ việc liệu chính phủ có quản lý được người gây ô nhiễm không đến việc liệu chính phủ có thể nghe trộm điện thoại của bạn không - mà còn vì những quy tắc đó cũng như bầu cử, là điều xác định nền dân chủ của chúng ta. Hệ thống chính phủ tự trị của chúng ta khá phức tạp; chính qua hệ thống đó, và khi tôn trọng nó, chúng ta hình thành các giá trị và những cam kết chung.

Dĩ nhiên tôi cũng bị thành kiến. Trong mười năm trước khi đến làm việc ở Washington, tôi dạy môn luật hiến pháp ở Đại học Chicago. Tôi yêu thích những lớp học trong trường luật: căn phòng rộng không có gì bên trong, cái hành động liêu lĩnh như đi trên dây là đứng trước cả phòng học mỗi lúc đầu giờ chỉ với tám bảng và những viên phấn, cách sinh viên đánh giá tôi, một số chăm chú hoặc e ngại, số khác thể hiện rõ sự buồn chán, rồi sự căng thẳng bị phá vỡ khi tôi đặt câu hỏi đầu tiên – “Vụ này thế nào?” Những cánh tay ngập ngừng giơ lên, những câu trả lời đầu tiên, và tôi bóc dần lớp vỏ từ ngữ của những lý luận đó, rồi điều mà chỉ vài phút trước đó còn có vẻ khô khan, thiếu sức sống bỗng trở nên sống động, một sinh viên sáng bừng lên, và bài học trở nên một phần cuộc sống, không chỉ là quá khứ mà còn là hiện tại, là tương lai của những sinh viên đó.

Đôi khi tôi tưởng tượng công việc của tôi không khác mấy so với các giáo sư lý thuyết khác cùng dạy trong trường – vì, tôi nghĩ cũng giống như các giáo sư dạy Kinh thánh, tôi thấy sinh viên thường nghĩ rằng họ đã biết Hiến pháp trong khi chưa hề đọc nó. Các sinh viên thường quen với việc rút ra vài cụm từ trích dẫn họ nghe được và ngay lập tức dùng mấy từ đó để tranh luận, hoặc bỏ qua những đoạn văn mâu thuẫn với quan điểm của chính họ.

Nhưng điều tôi đánh giá cao nhất khi dạy môn luật hiến pháp, và tôi muốn sinh viên của tôi cũng đánh giá cao điều đó, là tại sao Hiến pháp vẫn áp dụng được sau hai thế kỷ tồn tại. Có thể các sinh viên đã có tôi làm người dẫn đường, nhưng họ không cần bất cứ tài liệu trung gian nào khác, vì không giống sách Timothy hay Luke (thuộc Tân ước), những văn bản

lập quốc - gồm *Tuyên ngôn Độc lập*, *Luận cương về Chính quyền liên bang* [77], và Hiến pháp - cho thấy chúng thực sự là tác phẩm của con người. Tôi nói với sinh viên rằng chúng ta có tài liệu ghi lại ý tưởng của những người sáng lập, những tranh cãi đa âm mưu của họ. Nếu chúng ta không thể luôn luôn thần thánh hóa những điều nằm trong trái tim những người sáng lập ra đất nước thì ít nhất chúng ta cũng có thể đi xuyên qua tấm màn thời gian để cảm nhận được lý tưởng cốt lõi đã thúc đẩy họ hành động.

Thế thì, chúng ta nên hiểu Hiến pháp như thế nào, và Hiến pháp nói gì về những cuộc tranh luận hiện tại xung quanh tòa án? Trước hết, việc đọc kỹ các văn bản lập quốc sẽ nhắc chúng ta nhớ rằng quan điểm của chúng ta chịu ảnh hưởng của các văn bản đó biết bao nhiêu. Hãy lấy ý tưởng những quyền không thể bị xâm phạm. Hơn hai trăm năm sau khi Tuyên ngôn Độc lập được chấp bút và Đạo luật Nhân quyền [78] được thông qua, chúng ta vẫn tiếp tục tranh cãi về ý nghĩa của việc "khám xét hợp lý", hay liệu Hiến pháp sửa đổi lần thứ hai có cấm đưa ra quy định quản lý súng không, hay việc xúc phạm quốc kỳ có được coi là cách thể hiện quan điểm cần được bảo vệ không [79]. Chúng ta tranh cãi về việc những quyền cơ bản trong thông luật - như quyền kết hôn hay quyền giữ toàn vẹn cơ thể - có được ngầm định nếu không được nêu rõ trong Hiến pháp không, và những quyền này có bao gồm những quyết định của cá nhân như nạo phá thai, chăm sóc y tế đến khi chết [80] hay quan hệ đồng giới hay không.

Và ngay cả với tất cả những bất đồng hiện tại thì chúng ta cũng khó mà tìm được một người bảo thủ hoặc tự do ở nước Mỹ, bất kể thuộc đảng Cộng hòa hay Dân chủ, là chuyên gia hay người bình thường lại không tán thành những giá trị tự do cá nhân được những người sáng lập nêu ra và được Hiến pháp và luật coi là thiêng liêng: đó là quyền nói lên suy nghĩ cá nhân; quyền tự do tín ngưỡng; quyền tập hợp lại để nêu kiến nghị với chính phủ một cách hòa bình; quyền sở hữu, định đoạt tài sản và không bị tước đi tài sản đó nếu không được đền bù thích đáng; quyền không bị khám xét hoặc bắt bớ vô lý, quyền không bị nhà nước bắt giam không đúng thủ tục, quyền được xét xử công bằng và nhanh chóng ở tòa án; và quyền tự do - với ràng buộc pháp luật chỉ ở mức tối thiểu - được quyết định về đời sống gia đình và cách thức nuôi dạy con cái.

Chúng ta coi những quyền này là phổ biến, là ý nghĩa của tự do, chế ngự mọi cấp chính quyền và áp dụng cho tất cả những ai đang sống trong biên giới chính trị nước ta. Hơn nữa, chúng ta còn nhận thấy rằng chính ý tưởng về những quyền lợi chung đã hàm ý mọi cá nhân đều bình đẳng như nhau. Theo nghĩa này, dù chúng ta theo quan điểm chính trị nào thì chúng ta cũng đều tán thành những điều mà những người lập quốc đã viết ra.

Chúng ta cũng hiểu rằng một lời tuyên bố chưa làm nên chính phủ; chỉ có tín điều thì không đủ. Những người lập ra nước Mỹ nhận thấy rằng trong ý tưởng tự do cá nhân tiềm tàng tình trạng vô chính phủ, trong ý tưởng bình đẳng tiềm ẩn một mối nguy, vì nếu tất cả mọi người thực sự được tự do mà không bị hạn chế bởi dòng dõi, vị thế hay một trật tự xã hội được thừa hưởng - ví dụ, nếu niềm tin của tôi không tốt hơn, không xấu hơn niềm tin của anh, nếu quan điểm về chân, thiện, mỹ của tôi cũng đạt độ chân, thiện, mỹ như quan điểm của anh - thì làm sao chúng ta có hy vọng xây dựng được một xã hội gắn kết? Những nhà tư tưởng Khai sáng Anh như Thomas Hobbes và John Locke cho rằng những người tự do sẽ lập ra nhà nước như một khế ước xã hội để đảm bảo rằng tự do của người này không trở thành sự chuyên chế áp đặt lên người khác; và họ sẽ cũng hy sinh tự do riêng của mỗi người để có nền tự do chung tốt hơn. Dựa trên quan điểm này, các tác phẩm về học thuyết chính trị trước Cách mạng Mỹ đều kết luận là chỉ có nền dân chủ mới đáp ứng được yêu cầu vừa có tự do vừa có trật tự - một mô hình chính phủ trong đó những người bị cai trị chấp nhận điều đó, và những bộ luật hạn chế tự do đều có tính đồng đều dự đoán được, minh bạch, áp dụng công bằng cho cả người cai trị và người bị cai trị.

Những người sáng lập đất nước rất thấm nhuần những học thuyết này, tuy nhiên họ phải

đối mặt với một thực tế: Trong suốt lịch sử thế giới cho đến thời điểm đó, có rất ít minh chứng cho thấy chế độ dân chủ có hiệu quả, và không nền dân chủ nào có quy mô lớn hơn thành bang Hy Lạp cổ đại. Với mười ba bang đầu tiên của nước Mỹ cải trên diện tích rộng lớn và dân số rất đa dạng, khoảng ba đến bốn triệu người, mô hình dân chủ của thành phố Athens^[81] trở nên bất khả thi, chế độ dân chủ trực tiếp thông qua các cuộc họp của người dân ở các bang New England đã là không thể kiểm soát nổi^[82]. Mô hình chính phủ cộng hòa trong đó người dân bầu ra đại diện có vẻ hứa hẹn hơn, nhưng ngay cả những người cộng hòa lạc quan nhất cũng lo ngại rằng hệ thống kiểu này chỉ hoạt động tốt với những cộng đồng tập trung về địa lý và đồng nhất về chính trị - những cộng đồng mà văn hóa chung, niềm tin chung, và hệ giá trị công dân tốt đối với tất cả mọi người sẽ giúp hạn chế những tranh chấp và bất đồng.

Giải pháp mà những người sáng lập nước Mỹ đưa ra sau những cuộc tranh luận và nhiều lần dự thảo đã cho thấy đây là một đóng góp mới đối với thế giới. Phác thảo cấu trúc lập hiến của Madison^[83] đã trở nên quen thuộc đến mức ngay cả học sinh cũng trích dẫn lại được: không chỉ nhà nước pháp quyền và chính phủ đại diện, không chỉ tuyên ngôn nhân quyền mà còn hệ thống tam quyền phân lập, Quốc hội lưỡng viện và khái niệm chính thể liên bang để duy trì quyền lực nhà nước, tất cả những điều đó được dựng nên đều nhằm phân tán quyền lực, kiểm soát các phe phái, cân bằng lợi ích và ngăn ngừa mọi hành vi chuyên chế dù của một vài hay nhiều người. Hơn nữa, lịch sử của chúng ta cũng đã chứng minh một trong những điểm sáng suốt nổi bật của những người sáng lập là: chính phủ cộng hòa tự trị sẽ hoạt động hiệu quả hơn trong một xã hội lớn và đa dạng, nơi mà - theo lời Hamilton^[84] - sự va chạm giữa các đảng phái và sự khác biệt về quan điểm sẽ dẫn tới "tăng cường thảo luận và thận trọng". Cũng như với cách chúng ta hiểu Tuyên ngôn Độc lập ra tranh cãi về chi tiết của cơ cấu nhà nước theo Hiến pháp, chúng ta có thể phản đối việc Quốc hội lạm dụng quyền quản lý thương mại^[85] dẫn tới gây phương hại cho đất nước hoặc phản đối việc giảm bớt quyền tuyên bố chiến tranh của Quốc hội. Nhưng chúng ta đều tin vào tinh thần dẫn cơ bản trong phác thảo nhà nước của những người sáng lập cũng như nền dân chủ hình thành sau đó. Dù là người bảo thủ hay tự do, tất cả chúng ta đều là người ủng hộ Hiến pháp.

Vì vậy nếu tất cả chúng ta ai cũng tin vào tự do cá nhân, ai cũng tin vào các quy tắc dân chủ, thì hiện tại phe bảo thủ và phe tự do đang tranh luận về cái gì? Nếu chúng ta thực sự trung thực với bản thân, chúng ta sẽ phải thừa nhận rằng phần lớn thời gian chúng ta chỉ tranh cãi về kết quả - tức là những quyết định thực tế của tòa án và của cơ quan lập pháp về những vấn đề khó, có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống chúng ta. Chúng ta có nên để các giáo viên hướng dẫn học sinh cầu nguyện và bỏ ngỏ khả năng những tín ngưỡng thiểu số của một vài học sinh sẽ bị suy yếu dần đi? Hay chúng ta nên cấm cầu nguyện và buộc những gia đình có tín ngưỡng phải để con cái họ sống trong thế giới bình thường tám giờ đồng hồ một ngày? Các trường đại học có công bằng không khi phân biệt chủng tộc và có chính sách loại trừ khi tuyển sinh viên cho số chỉ tiêu ít ỏi của ngành y? Hay để công bằng, các trường không cần quan tâm đến màu da của tất cả các thí sinh dự tuyển? Thông thường, nếu một quy tắc nào đó - ví dụ, quyền cản trở thông qua ở Thượng viện hoặc cách diễn giải Hiến pháp của Tòa án Tối cao - giúp chúng ta giành thắng lợi trong một cuộc tranh luận và đem lại kết quả chúng ta mong muốn thì ít nhất, tại thời điểm đó, chúng ta cho rằng quy tắc đó rất hay. Ngược lại nếu nó không giúp gì cho chúng ta thì chúng ta có xu hướng không ưa thích gì nó cho lắm.

Theo nghĩa này, đồng nghiệp lập pháp ở Illinois của tôi đã đúng khi anh ta nói rằng không thể tách rời những tranh luận về Hiến pháp ngày nay khỏi chính trị. Nhưng trong cuộc tranh luận về Hiến pháp và vai trò của tòa án không chỉ có vấn đề câu trả lời cuối cùng là gì. Chúng ta còn tranh cãi về việc phải tranh cãi thế nào - làm sao để giải quyết xung đột một cách êm ả trong bối cảnh nền dân chủ rộng lớn đông đúc ồn ào hiện tại. Chúng ta muốn làm theo ý mình, nhưng phần lớn đều nhận thức được sự nhất quán, khả năng có thể dự

đoán trước và tính gắn kết là những yếu tố cần thiết. Chúng ta muốn các quy tắc chi phối nền dân chủ của chúng ta phải hợp lý, công bằng.

Vì thế, khi chúng ta âm ỹ với nhau về vấn đề nạo phá thai hay đốt quốc kỳ, chúng ta phải viện đến một quyền lực cao hơn - đó là những người sáng lập đất nước và những người đã thông qua Hiến pháp - để có định hướng rõ ràng hơn. Một vài người, ví dụ thẩm phán Scalia, kết luận rằng cần phải theo cách hiểu nguyên thủy và nếu chúng ta tuyệt đối tuân theo quy tắc này thì nền dân chủ sẽ luôn được tôn trọng.

Những người khác như thẩm phán Breyer lại không cho rằng cách hiểu ban đầu đối với những điều luật trong Hiến pháp là quan trọng. Nhưng họ nhấn mạnh rằng đôi khi chỉ theo cách hiểu nguyên thủy thì quá hạn chế - và với những vụ thực sự khó, với cuộc tranh luận thực sự lớn, ta phải cân nhắc cả bối cảnh, lịch sử và hậu quả thực tế của mỗi quyết định. Theo quan điểm này, các bậc tiền bối chỉ cho chúng ta phải *nghĩ như thế nào*, chứ họ không thể lúc nào cũng ở bên cạnh chúng ta để bảo chúng ta phải *nghĩ gì*. Chúng ta phải tự quyết định, và chỉ có thể dựa vào cách giải thích, cách đánh giá của chính bản thân mình.

Thế thì ai đúng? Tôi không thể không đồng cảm với quan điểm của thẩm phán Scalia; rút cục, trong rất nhiều trường hợp, Hiến pháp đã quá rõ ràng và có thể áp dụng một cách tuyệt đối. Chúng ta không cần giải thích, ví dụ như bao lâu tổ chức bầu cử một lần, hay tổng thống phải ở độ tuổi nào, và bất cứ khi nào có thể, các thẩm phán nên bám sát hết mức vào nghĩa những câu chữ đó.

Hơn nữa, tôi rất hiểu sự tôn trọng mà những người diễn giải Hiến pháp dành cho những người sáng lập nước Mỹ: thực tế là tôi thường tự hỏi không hiểu bản thân những người đó có biết trước thành tựu của họ lớn lao đến mức nào không. Họ không chỉ tạo ra Hiến pháp như một bước tiếp theo của cuộc cách mạng; họ còn viết ra Luận cương về Chính quyền liên bang để dẫn đường cho Hiến pháp được thông qua, và họ sửa đổi nó với Đạo luật Nhân quyền, tất cả chỉ trong vài năm ngắn ngủi. Khi đọc những văn bản này chúng ta thấy chúng đều đúng một cách đáng kinh ngạc, đến mức chúng ta dễ dàng có ý nghĩ rằng chúng hẳn là kết quả của quy luật tự nhiên nếu không phải là của một trí tuệ thần thánh. Vì vậy, tôi đánh giá rất cao cách giải thích của thẩm phán Scalia và những người khác khi cho rằng nên nhìn nhận nền dân chủ một cách thống nhất, không thay đổi. Họ có niềm tin vững chắc rằng nếu đi theo cách hiểu nguyên thủy về Hiến pháp - không thắc mắc, không chệch đường, và tuân thủ những quy tắc đúng theo tinh thần của những người sáng lập, thì chúng ta sẽ được tưởng thưởng, và những điều tốt đẹp sẽ đến.

Tuy nhiên, tôi vẫn đồng ý với thẩm phán Breyer rằng Hiến pháp không phải một văn bản tĩnh, ngược lại nó rất sống động, và phải đọc nó trong bối cảnh một thế giới không ngừng thay đổi.

Tại sao lại như vậy? Những câu chữ trong Hiến pháp cho chúng ta biết nguyên tắc chung là chúng ta không bị chính phủ điều tra nếu không có lý do phù hợp. Chứ Hiến pháp không thể trình bày cụ thể quan điểm của những người sáng lập về tính hợp lý của hành động khai thác cơ sở dữ liệu máy tính của cơ quan an ninh quốc gia (NGA). Hiến pháp cho ta biết cần phải bảo vệ quyền tự do ngôn luận, nhưng không quy định tự do trong thế giới mạng nghĩa là gì.

Hơn nữa, mặc dù những từ ngữ trong Hiến pháp rất rõ ràng và có thể áp dụng hoàn toàn chính xác, nhưng cách hiểu về những điều khoản quan trọng nhất - ví dụ như thủ tục pháp lý hợp lý hay bảo vệ công bằng^[86] - đã thay đổi rất nhiều qua thời gian. Chẳng hạn, cách hiểu nguyên thủy của Hiến pháp sửa đổi lần thứ 14 cho phép phân biệt giới tính và thậm chí cả phân biệt chủng tộc - nhưng hiện nay hẳn rất ít người trong chúng ta hiện nay muốn diễn giải công bằng theo nghĩa đó.

Cuối cùng, bất cứ ai muốn tìm cách giải quyết cuộc tranh luận về Hiến pháp ngày nay bằng cách giải thích cứng nhắc cũng đều gặp phải một vấn đề nữa: đó là những người sáng lập và những người thông qua Hiến pháp, bản thân họ cũng bất đồng rất dữ dội và sâu sắc về nghĩa của kiệt tác họ viết ra. Cuộn giấy viết Hiến pháp chưa kịp ráo mực thì những cuộc cãi nhau đã nổ ra, không chỉ về những điều khoản nhỏ nhất mà còn cả về những nguyên tắc đầu tiên, không chỉ giữa những nhân vật bên ngoài mà còn giữa chính những người cốt cán của cuộc Cách mạng. Họ tranh cãi về việc chính phủ nên có quyền lực đến đâu, về các quy định quản lý nền kinh tế, thay đổi luật, xây dựng quân đội hay gánh các khoản nợ. Họ tranh cãi về vai trò của tổng thống khi soạn các hiệp ước với quốc gia khác, về vai trò của Tòa án Tối cao khi ra quyết định các điều luật. Họ tranh cãi về ý nghĩa của những quyền lợi cơ bản như tự do ngôn luận và tự do hội họp, và đôi khi, khi nhà nước non trẻ bị đe dọa thì họ lại không phản đối việc cũng bỏ qua tất cả những quyền đó. Với những gì chúng ta đã biết về sự bất đồng, về những liên minh liên tục thay đổi và những thủ đoạn đôi khi lén lút, dối trá thì việc tin rằng hai trăm năm sau, một vị thẩm phán có thể làm cách nào đó hiểu được ý tưởng ban đầu của những người sáng lập và người thông qua Hiến pháp là rất không thực tế. Một vài nhà sử học và lý thuyết luật học thậm chí còn đưa cuộc tranh luận về việc chống áp dụng luật cứng nhắc đi xa hơn một bước nữa. Họ kết luận rằng bản thân Hiến pháp cũng chỉ là một sự ngẫu nhiên may mắn, là một văn bản được hình thành không chỉ bởi nguyên tắc mà còn bởi sức mạnh và niềm đam mê. Họ cho rằng chúng ta không bao giờ hy vọng có thể hiểu được "ý tưởng ban đầu" của những người sáng lập, vì ý tưởng của Jefferson không bao giờ giống ý tưởng của Hamilton, và ý tưởng của Hamilton thì hoàn toàn khác ý tưởng của Adams. Theo họ, vì những "quy tắc" của Hiến pháp tùy thuộc vào từng thời điểm, từng hoàn cảnh, cũng như tham vọng của những người đã viết ra nó nên cách diễn giải của chúng ta không bao giờ phản ánh được sự ngẫu nhiên, sự cạnh tranh, mệnh lệnh được che đậy sau những ngôn từ cao thượng của phe đã giành chiến thắng sau cùng. Mặc dù biết rằng áp dụng cứng nhắc luật thì rất tiện, nhưng tôi cũng cảm thấy hào hứng khi biết mọi việc không đẹp như huyền thoại, tôi hiểu mọi người muốn tin rằng chúng ta không bị giới hạn trong những từ ngữ của Hiến pháp, có thể hoàn toàn dự do khẳng định giá trị của mình mà không bị lòng trung thành với truyền thống nặng nề từ quá khứ xa xôi gây trở ngại. Đó là tự do của những người theo thuyết tương đối, của những kẻ chuyên phá vỡ quy tắc, của những thanh thiếu niên đã khám phá ra rằng cha ông mình không hề hoàn hảo và đã biết cách chống lại người khác. Đó là sự tự do bội bạc.

Nhưng tinh thần bội bạc đó cũng làm tôi không hài lòng. Có lẽ tôi đã bị huyền thoại thời lập quốc ngấm sâu vào người đến mức không thể hoàn toàn bác bỏ nó được. Có lẽ cũng như những người đã bác bỏ Darwin để ủng hộ thuyết Sáng tạo thông minh^[87], tôi cũng muốn thừa nhận rằng phải có ai đó đang điều khiển bánh lái dẫn dắt thế giới này. Cuối cùng, câu hỏi mà tôi thường tự đặt ra với bản thân là nếu Hiến pháp chỉ nói về quyền lực chứ không nói về nguyên tắc xử thế, nếu tất cả những gì chúng ta làm qua thời gian chỉ là sửa đổi, bổ sung nó thì tại sao nền cộng hòa của chúng ta không chỉ tồn tại được mà còn là một mô hình rất mạnh trong số các xã hội thành công trên trái đất?

Câu trả lời mà tôi ủng hộ - dĩ nhiên không phải do tôi nghĩ ra - là sử dụng một ẩn dụ khác, đó là nhìn nhận nền dân chủ của chúng ta không phải là một ngôi nhà đang xây lên mà là một cuộc đối thoại. Theo khái niệm này thì cái tài trong bản thảo Hiến pháp của Madison không phải là đưa ra cách hành động cứng nhắc, cố định như một bản vẽ thiết kế xây dựng. Trái lại nó cho ta biết khung hành động với các quy tắc nhất định, nhưng việc trung thành tuyệt đối với các quy tắc này cũng không đảm bảo sẽ đem lại một xã hội công bằng hay đảm bảo mọi người sẽ thống nhất được hành động nào là đúng. Nó không nói được việc nạo phá thai là đúng hay sai và đó là quyền quyết định của người phụ nữ hay của cơ quan lập pháp. Nó cũng không cho biết được việc cầu nguyện ở trường học có tốt hơn không hề cầu nguyện hay không.

Điều mà khung hành động trong Hiến pháp làm được là đưa ra cách thức để chúng ta tranh luận về tương lai. Tất cả những cơ chế phức tạp tinh vi nó đem lại - nguyên tắc phân quyền, kiểm soát và cân bằng quyền lực, nguyên tắc liên bang và Đạo luật Nhân quyền - là nhằm buộc chúng ta phải ngồi vào đàm phán xây dựng một "nền dân chủ thảo luận"[\[88\]](#). Trong nền dân chủ này, tất cả mọi công dân phải tham gia vào quá trình kiểm định ý tưởng của họ nước thực tế, thuyết phục người khác theo quan điểm của mình và xây dựng khối đồng minh. Vì quyền lực trong chính phủ rất phân tán nên quy trình làm luật ở Mỹ buộc chúng ta phải xem xét khả năng chúng ta không phải lúc nào cũng đúng và đôi khi phải thay đổi ý kiến. Chúng ta phải thường xuyên nhìn lại động cơ và lợi ích của mình, và cho rằng cả đánh giá của cá nhân cũng như của tập thể đều có thể cùng một lúc vừa chính đáng lại vừa rất sai lầm.

Những tài liệu lịch sử đã chứng minh điều này. Sau cùng, nếu có một động cơ chung nào đó của tất cả những người sáng lập thì đó hẳn là sự bác bỏ mọi hình thức của quyền lực tuyệt đối, bất kể đó là quyền lực của một ông vua hay một giáo chủ, một vị tướng, một tên đầu sỏ chính trị hay một kẻ độc tài, thậm chí là phe đa số hay bất cứ ai khác đòi quyền ra quyết định thay cho chúng ta. George Washington đã từ chối vương-miền-Caesar vì lý do này, và đã từ bỏ chiếc ghế quyền lực sau hai nhiệm kỳ. Kế hoạch lãnh đạo Quân đội mới của Hamilton bị đổ vỡ và uy tín của Adams sau Đạo luật Ngoại kiều và chống nổi loạn bị sụp đổ cũng vì thế. Chính Jefferson, chứ không phải vì thẩm phán tự do nào đó của thập kỷ 60, đã kêu gọi phải có bức tường ngăn cách giữa nhà thờ và nhà nước. Và khi chúng ta không chấp nhận lời khuyên của Jefferson là cứ hai hay ba thế hệ phải tiến hành một cuộc cách mạng thì lý do là bản thân Hiến pháp cho thấy nó đủ khả năng chống lại mọi sự chuyên quyền.

Những người sáng lập không chỉ tìm cách ngăn cản quyền lực tuyệt đối. Trong cấu trúc và ý tưởng của tự do có trật tự độ hàm ý thái độ từ chối chân lý tuyệt đối, từ chối cho rằng các ý tưởng, ý thức hay học thuyết luôn đúng đắn - không bao giờ sai lầm, từ chối một sự chuyên quyền có thể khiến cho thế hệ sau phải đi theo một hướng duy nhất, không thể thay đổi hoặc làm cho cả đa số và thiểu số phải sống dưới chế độ tàn bạo của tòa án dị giáo, cuộc tàn sát người Do Thái hay những cuộc thánh chiến. Những người sáng lập có thể tin vào Chúa, nhưng với tinh thần Khai sáng, họ cũng tin vào những trái tim và khối óc mà Chúa đã trao cho họ. Họ nghi ngờ quan điểm trừu tượng và ưa thích đặt câu hỏi, đó là lý do tại sao tại mỗi bước ngoặt trong lịch sử sơ khai nước Mỹ, lý thuyết đều chuyển thành thực tế và quy luật tất yếu. Jefferson đã giúp củng cố quyền lực của nhà nước ngay cả khi ông phàn nàn và bác bỏ quyền lực này. Lý tưởng của Adams về một nền chính trị chỉ dựa vào lợi ích chung - một thứ chính trị phi chính trị - đã thể hiện sự lỗi thời ngay khi Washington rời ghế tổng thống. Có thể tầm nhìn của những người sáng lập đã tạo cảm hứng cho chúng ta, nhưng chính tính thực tế, sự linh hoạt và tính tò mò của họ đã giúp Liên bang tồn tại được.

Tôi phải thú nhận rằng trong việc diễn giải Hiến pháp và quy trình dân chủ đang có một vấn đề khá cơ bản. Đó là quá đề cao sự thỏa hiệp, thái độ nhún nhường, luẩn quẩn; luôn cố thanh minh cho hành vi thông đồng, thỏa thuận, vì lợi ích cá nhân, cho các khoản chi của chính phủ cho địa phương để giành phiếu bầu, cho tình trạng chính trị tê liệt và thiếu hiệu quả - tất cả đều như quá trình làm xúc xích không ai muốn nhìn[\[89\]](#) mà các nhà báo viết xã luận trước kia gọi là tình trạng suy đồi. Và tôi nghĩ chúng ta đã nhầm khi cho rằng quá trình thảo luận dân chủ cần bỏ qua những lý tưởng cao nhất hoặc cam kết với một lợi ích chung. Nói cho cùng, Hiến pháp đảm bảo quyền tự do ngôn luận không phải để chúng ta có thể lớn tiếng với người khác chừng nào cũng được, có thể giả điếc trước những gì người khác nói (mặc dù chúng ta có quyền đó). Nó còn cho chúng ta cơ hội có một thị trường ý tưởng tuyệt vời, một nơi mà "sự va chạm giữa các đảng phái" xảy ra nhờ "thảo luận và thận trọng", một nơi mà thông qua tranh luận và cạnh tranh, chúng ta mở rộng tầm nhìn, thay đổi ý kiến và cuối cùng không chỉ đạt được đồng thuận, mà còn đồng thuận một cách hợp lý và công bằng.

Hệ thống kiểm soát và cân bằng quyền lực, cơ chế phân quyền và thể chế liên bang trong Hiến pháp thường dẫn tới sự hình thành các nhóm người có lợi ích cố định đấu tranh kịch liệt chỉ để giành được chút ưu thế nhỏ. Nhưng không bắt buộc phải như thế, sự phân tán quyền lực có thể buộc các nhóm lợi ích này phải cân nhắc cả lợi ích của các nhóm khác, và thực tế có khi còn phải làm các nhóm khác thay đổi cách nghĩ, cách cảm nhận của họ về lợi ích của mình.

Tinh thần từ chối tính tuyệt đối ngấm đẫm trong cấu trúc Hiến pháp đôi khi làm cho chính trị có vẻ không có nguyên tắc gì cả. Nhưng trong phần lớn lịch sử của chúng ta, nó đã khuyến khích quá trình thu thập và phân tích thông tin rằng như tranh luận, cho phép chúng ta có những lựa chọn - nếu không thể hoàn hảo - thì cũng đúng đắn hơn, không chỉ về phương tiện mà cả về mục đích cuối cùng. Bất kể chúng ta ủng hộ hay phản đối chính sách hướng tới các nhóm thiểu số hoặc cầu nguyện trong trường học, chúng ta đều phải so sánh lý tưởng, tầm nhìn và giá trị của mình với thực tế cuộc sống hàng ngày, qua đó sàng lọc, bác bỏ hoặc thay thế chúng bằng lý tưởng mới hơn, tầm nhìn sắc sảo hơn, giá trị sâu sắc hơn. Hơn nữa, theo Madison, chính quá trình đó đã hình thành nên bản Hiến pháp thông qua một thỏa thuận trong đó "không người nào cảm thấy phải giữ nguyên quan điểm của mình khi không còn hài lòng với tính đúng đắn và chân lý của quan điểm đó nữa, và sẵn sàng chấp nhận lý lẽ mới".

TÓM LẠI, hiến pháp vẽ ra con đường qua đó chúng ta có thể kết hợp tình cảm với lý trí, lý tưởng về tự do cá nhân với nhu cầu của cộng đồng. Và điều kỳ diệu là ở chỗ nó đã có hiệu quả. Trong những ngày đầu của đất nước, trải qua những cuộc khủng hoảng và chiến tranh thế giới, trải qua rất nhiều biến đổi trong nền kinh tế, quá trình mở rộng về miền Tây và hàng triệu người nhập cư qua đường biển, nền dân chủ của chúng ta không chỉ tồn tại mà còn lớn mạnh. Dĩ nhiên, nó đã được thử thách qua nhiều cuộc chiến tranh và sự sợ hãi, và chắc chắn sẽ còn được thử thách trong tương lai.

Nhưng đã có một lần cuộc đàm phán hoàn toàn thất bại, và đó là về một chủ đề mà những người sáng lập từ chối đề cập đến.

Tuyên ngôn Độc lập, như nhà sử học Joseph Ellis[\[90\]](#) đã nói, có thể là "một thời khắc thay đổi lịch sử thế giới, khi tất cả mọi điều luật và quan hệ con người dựa trên áp bức sẽ bị xóa bỏ mãi mãi". Nhưng tinh thần tự do đó, trong tư tưởng của những người sáng lập, không được áp dụng cho những người nô lệ đang làm việc trên cánh đồng của họ, dọn giường ngủ cho họ và chăm sóc con cái của họ.

Hệ thống tinh vi quy định trong Hiến pháp bảo đảm quyền lợi của công dân, những người được coi là thuộc cộng đồng chính trị của nước Mỹ. Nhưng nó không hề bảo vệ đối tượng không thuộc nhóm này - đó là người Mỹ bản địa nhưng lời thương lượng bị coi là vô giá trị trước tòa án của nhóm người đã chiếm đất của họ, hoặc Dred Scott, một người da đen đã bước vào Tòa án Tối cao với tư cách là người tự do, nhưng khi bước ra lại là một nô lệ.[\[91\]](#)

Chế độ dân chủ thảo luận đã đem lại quyền bầu cử cho những người da trắng không có tài sản cũng như phụ nữ. Lẽ phải, lý luận và chủ nghĩa thực dụng kiểu Mỹ có thể làm dịu bớt những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế ở một quốc gia lớn cũng như giảm những căng thẳng về tôn giáo và giai cấp có thể gây phiền toái ở một nước nào đó khác. Nhưng chỉ thảo luận không thì không thể đem lại tự do cho người nô lệ hay rửa sạch nước Mỹ khỏi những tội lỗi ban đầu. Cuối cùng, phải dùng đến thanh gươm mới có thể chặt đứt được dây xích.

Vấn đề này nói lên điều gì về nền dân chủ của chúng ta? Có một trường phái lý luận xem những người sáng lập chỉ là những kẻ đạo đức giả, và Hiến pháp chỉ là sự phản bội lại

những lý tưởng trong Tuyên ngôn Độc lập; và họ đồng ý với những người đầu tiên phản đối chế độ nô lệ rằng bản *Great Compromise* (Thỏa ước vĩ đại)^[92] giữa miền Bắc và miền Nam chính là một thỏa ước với ma quỷ. Những người khác, đại diện cho những suy xét thận trọng hơn, truyền thống hơn, thì khẳng định rằng những thỏa ước liên quan đến nô lệ theo Hiến pháp như bỏ qua quan điểm bãi nô trong dự thảo đầu tiên của Tuyên ngôn Độc lập; các điều khoản 3/5, điều khoản về nô lệ bỏ trốn, về nhập khẩu nô lệ^[93]; quy tắc giữ im lặng trước mọi tranh luận liên quan đến vấn đề nô lệ của Quốc hội khóa 24, cơ cấu liên bang và Thượng viện - có thể không thích hợp, nhưng là cần thiết để tạo dựng ra Liên bang. Và khi im lặng chấp nhận chúng thì những người sáng lập chỉ trì hoãn sự kết thúc của chế độ nô lệ - một điều họ tin chắc sẽ xảy ra. Quan điểm này cũng cho rằng sai lầm này không hề làm giảm bớt tính ưu việt của Hiến pháp - vì Hiến pháp vẫn để khoảng trống cho những người chống chế độ nô lệ có cơ hội củng cố lại và đấu tranh, vẫn cung cấp một khuôn khổ hành động mà nhờ đó, sau cuộc Nội chiến, Hiến pháp sửa đổi lần thứ 13, 14 và 15 được thông qua, và cuối cùng Liên bang cũng đạt được sự hoàn chỉnh.

Làm sao một người Mỹ với dòng máu Phi chảy trong huyết mạch như tôi có thể chọn đứng về phe nào trong cuộc tranh luận này? Tôi không thể. Tôi yêu nước Mỹ này vô cùng, và tôi dành quá nhiều tâm sức cho nước Mỹ hiện tại, quá gắn bó với thể chế, với cái đẹp và cả cái xấu của đất nước nên không thể hoàn toàn chỉ để tâm tới hoàn cảnh ra đời của nó. Nhưng tôi cũng không thể gạt bỏ những bất công nghiêm trọng đã xảy ra, hoặc xóa đi bóng ma của quá khứ, hay bỏ qua vết thương còn mở miệng, tinh thần còn đau đớn vẫn đang hành hạ đất nước này.

Khi nhìn vào lịch sử, điều tốt nhất tôi có thể làm là tự nhắc nhở mình rằng không phải lúc nào chủ nghĩa thực dụng, tiếng nói của lẽ phải hay thái độ thỏa hiệp cũng đem lại tự do. Thực tế khó khăn, lạnh lùng nhắc tôi rằng chính những người theo chủ nghĩa lý tưởng kiên quyết như William Lloyd Garrison^[94] là người đầu tiên nói lên lời kêu gọi công lý; rằng chính những người nô lệ và đã từng là nô lệ, bao gồm cả đàn ông như Denmark Vesey và Frederick Douglas và phụ nữ như Harriet Tubman^[95], là người nhận ra rằng nhóm cầm quyền sẽ bao giờ nhường bước nếu họ không đấu tranh. Chính những lời kêu gọi mạnh mẽ của John Brown^[96], tinh thần sẵn sàng đổ cả máu chứ không chỉ đấu tranh bằng lời lẽ cho lý tưởng của ông đã góp phần thúc đẩy giải quyết vấn đề nô lệ ở đất nước có một nửa là nô lệ và một nửa là người tự do. Tôi nhận thấy rằng thảo luận và trình tự theo Hiến pháp đôi khi là sự xa hoa của những người nắm quyền lực, và đôi khi chính những người lập dị, quá khích, người đề xướng, kích động, và cả những người luôn đi quá giới hạn - nói cách khác, những người theo chủ nghĩa chuyên chế - lời đấu tranh cho một trật tự mới. Khi hiểu điều này, tôi sẽ không thể ngay tức khắc phản đối những người cực đoan hiện nay - những người chống phá thai đang cản trở cuộc họp mặt với cử tri của tôi hay những người bảo vệ quyền lợi động vật đang phá hoại các phòng thí nghiệm - bất kể tôi bất đồng với họ đến đâu. Tôi đã không còn tin vào sự chắc chắn của những điều không chắc chắn - vì đôi khi chân lý tuyệt đối có thể là tuyệt đối thật.

CUỐI CÙNG còn lại Lincoln, trước và sau ông không ai hiểu rõ như ông cả về vai trò cũng như hạn chế của thảo luận trong nền dân chủ chúng ta. Chúng ta nhớ đến ông với những lời buộc tội vừa đanh thép vừa sâu sắc - sự phản đối không vụ lợi đối với chế độ nô lệ và quyết định cho rằng một ngôi nhà bị chia cắt thì không thể đứng vững. Nhưng khi làm tổng thống, ông phải đối mặt với một thực tế mà nếu xảy ra ở hiện tại thì hẳn chúng ta sẽ không giải quyết nổi. Nó khiến cho ông phải nhiều lần thương lượng với các bang miền Nam với mục đích duy trì một đất nước không có chiến tranh, phải phong chức rồi lại sa thải hết vị tướng này đến vị tướng khác, hết chiến lược này đến chiến lược khác khi chiến tranh xảy ra, phải suy rộng Hiến pháp đến điểm tận cùng để đưa cuộc chiến đến thắng lợi cuối cùng. Tôi muốn tin rằng với Lincoln, không bao giờ có chuyện ông từ bỏ niềm tin vì lợi ích cá nhân. Trái lại, vấn đề của ông chỉ là làm sao để cân bằng hai quan điểm đối lập - và chúng ta phải đối thoại và đạt tới sự hiểu biết chung, chính vì tất cả chúng ta không ai hoàn hảo và

không thể hành động với niềm tin chắc chắn là Chúa đứng về phía ta. Tuy nhiên, đôi khi chúng ta vẫn phải hành động, như thể chúng ta hoàn toàn chắc chắn về niềm tin đó, và chỉ có Thượng đế mới bảo vệ chúng ta khỏi mắc sai lầm.

Nhận thức đó, sự khiêm nhường đó đã giúp Lincoln theo đuổi những nguyên tắc của ông thông qua nền dân chủ, qua những bài phát biểu và tranh luận, qua những lý lẽ hợp lý kêu gọi bản chất tốt đẹp hơn trong mỗi người. Cũng chính nhờ tính khiêm nhường đó mà khi cuộc đàm phán giữa miền Nam và miền Bắc thất bại dẫn tới phải tiến hành chiến tranh, ông không bao giờ bôi xấu những người bên kia chiến tuyến hoặc nói ra những lời giảm bớt sự khốc liệt của chiến tranh. Máu của những người nô lệ nhắc chúng ta nhớ rằng sự thực dụng đôi khi có thể trở thành hèn nhát. Lincoln, cùng với những người nằm ở nghĩa trang Gettysburg, nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta nên theo đuổi chân lý tuyệt đối chỉ khi chúng ta biết rõ rằng cái giá phải trả là rất đáng sợ.

NHỮNG SUY NGHĨ đêm đó trở nên thừa vào thời điểm tôi phải tham gia bỏ phiếu về những người được Tổng thống George W. Bush đề cử vào Tòa án Phúc thẩm liên bang. Cuối cùng, cuộc khủng hoảng ở Thượng viện đã bị đẩy lùi hay ít nhất cũng được trì hoãn. Bảy thượng nghị sỹ Dân chủ đã đồng ý không cản trở quyết định bổ nhiệm ba trong số năm ứng viên gây tranh cãi của Bush, kèm theo là lời đảm bảo rằng trong tương lai họ sẽ dành quyền cản trở cho những "trường hợp ngoại lệ" hơn. Đổi lại, bảy đảng viên Cộng hòa cũng đã đồng ý sẽ bỏ phiếu chống lựa chọn hạt nhân" - nếu nó được thông qua thì quyền cản trở sẽ vĩnh viễn không còn tồn tại - cũng với lời cảnh báo rằng họ sẽ thay đổi ý kiến nếu xảy ra cái "trường hợp ngoại lệ" kia. Không ai có thể nói được thế nào là "trường hợp ngoại lệ", và những người Dân chủ lẫn Cộng hòa đang muốn tiếp tục cuộc đấu đã phàn nàn một cách cay đắng về sự thỏa hiệp có điều kiện của những người cùng phe với họ.

Tôi đã từ chối gia nhập cái gọi là Nhóm 14^[97]; với tiểu sử của một số thẩm phán liên quan thì thật khó mà hiểu được các ứng viên thẩm phán phải tồi tệ đến mức nào thì mới được coi là "trường hợp ngoại lệ" đáng phải áp dụng quyền cản trở. Nhưng tôi cũng không thể chê trách các đồng sự của tôi về nỗ lực họ đã bỏ ra. Các đảng viên Dân chủ liên quan đến vụ này đã có một quyết định rất thực tế - nếu không có sự thỏa hiệp thì "lựa chọn hạt nhân" hẳn đã được thông qua.

Không ai ngây ngất với bước ngoặt trong sự kiện này bằng Thượng nghị sỹ Byrd. Vào cái ngày mà quyết định thỏa hiệp được đưa ra, với vẻ hân hoan chiến thắng, ông bước vào sảnh Điện Capitol cùng Thượng nghị sỹ Cộng hòa John Warner bang Virginia - còn các thành viên trẻ của Nhóm 14 đi sau những vị sư tử già. "Chúng ta đã giữ được nền cộng hòa!", Thượng nghị sỹ Byrd đã tuyên bố như vậy trước một loạt các phóng viên, và tôi mỉm cười một mình, nhớ lại cuộc gặp giữa hai chúng tôi cuối cùng đã được sắp xếp trước đó vài tháng.

Cuộc gặp diễn ra tại phòng làm việc kín đáo của Thượng nghị sỹ Byrd ở tầng một Điện Capitol, nép dọc theo những căn phòng nhỏ màu sắc đẹp đẽ mà các ủy ban Thượng viện thường dùng làm phòng họp. Viên thư ký dẫn tôi đến phòng riêng của ông, một căn phòng đầy sách và những thứ trông giống như bản thảo cũ kỹ, trên tường là những hàng bức ảnh cũ và bản ghi những sự kiện đáng nhớ trong các cuộc tranh cử. Thượng nghị sỹ Byrd hỏi tôi có đồng ý chụp vài tấm ảnh chung không, rồi chúng tôi bắt tay nhau và cười trước ống kính của một tay thợ ảnh có mặt lúc đó. Sau khi viên thư ký và thợ ảnh ra ngoài, chúng tôi ngồi xuống hai chiếc ghế đã rất cũ. Tôi hỏi thăm vợ ông vì nghe nói bà đã rơi vào tình trạng rất yếu, hỏi ông về một vài nhân vật trong những tấm ảnh. Cuối cùng tôi xin ông lời khuyên cho một thành viên mới của Thượng viện.

"Phải học các quy tắc", ông trả lời. "Không chỉ quy tắc mà cả tiền lệ nữa". Ông chỉ vào hàng tập tài liệu dày cộp đàng sau, mỗi tập đều được gắn một nhãn viết tay. "Bây giờ

không nhiều người muốn học về mấy thứ này nữa. Tất cả mọi thứ đều quá vội vàng, đòi hỏi quá nhiều thời gian của một thượng nghị sỹ. Nhưng những quý tộc ấy sẽ mở cánh cửa sức mạnh của Thượng viện. Chúng là chìa khóa vào vương quốc này".

Chúng tôi nói chuyện về Thượng viện trong quá khứ, về những vị tổng thống mà ông biết, những đạo luật ông đã tham gia soạn thảo. Ông nói rằng tôi sẽ làm việc tốt ở Thượng viện, nhưng tôi không nên quá vội vàng - bây giờ có quá nhiều thượng nghị sỹ chỉ tập trung vào Nhà Trắng mà không hiểu rằng trong Hiến pháp, chính Thượng viện mới là cơ quan tối cao, là trái tim và khối óc của nền cộng hòa.

"Giờ ít người đọc Hiến pháp quá", Thượng nghị sỹ Byrd nói, rút ra cuốn Hiến pháp từ túi áo ngực. "Tôi vẫn luôn nói rằng cuốn sách này cùng với Kinh thánh là tất cả những lời chỉ dẫn tôi cần".

Trước khi tôi ra về, ông nhắc viên thư ký đem cho tôi một bộ lịch sử Thượng viện ông viết. Và khi ông chậm rãi xếp bộ sách đóng bìa rất đẹp lên bàn và tìm cây bút, tôi nói rằng ông thật phi thường khi vẫn có thời gian để viết.

"Ôi tôi gặp may lắm", ông nói, gật đầu. "Phải cảm ơn nhiều điều. Không nhiều việc tôi muốn làm lại đâu". Đột nhiên ông dừng lại và nhìn thẳng vào mặt tôi. "Anh biết đấy, tôi chỉ có một điều ân hận duy nhất. Sự ngu dốt hồi trẻ..." Chúng tôi ngồi im lặng trong khoảnh khắc, nghĩ về khoảng cách tuổi tác và kinh nghiệm giữa hai người.

Cuối cùng tôi lên tiếng. "Thưa Thượng nghị sỹ, ai cũng có điều phải ân hận cả. Chỉ mong rằng cuối cùng, sự nhân từ của Chúa sẽ che chở cho chúng ta".

Ngài thượng nghị sỹ ngẩng nét mặt tôi một lúc, rồi gật đầu cười nhẹ và đưa tay mở trang bìa một trong mấy quyển sách. "Sự nhân từ của Chúa. Quả đúng như thế. Để tôi ký tặng anh nhé", ông nói, và một tay giữ tay kia cho khỏi run, ông chậm rãi ký tên lên món quà.

Chương 4: Chính trị

Một trong những công việc làm tôi thích thú nhất khi làm thượng nghị sỹ là tổ chức những họp mặt cử tri. Tôi đã tổ chức chừng ba mươi chín buổi họp như vậy trong năm đầu tiên làm thượng nghị sỹ trên khắp bang Illinois, từ những thị trấn nhỏ ở nông thôn như Anna đến những vùng ngoại ô giàu có như Naperville, trong những nhà thờ của cộng đồng người da đen vùng phía Nam và tại một trường đại học ở Rock Island. Không có gì rình rang lắm. Các cộng sự của tôi liên lạc với các trường trung học, các thư viện, các trường cao đẳng tại địa phương để biết liệu họ có đồng ý tổ chức các buổi họp mặt không. Trước buổi họp khoảng một tuần, chúng tôi cho đăng quảng cáo trên các báo địa phương, các bản tin của nhà thờ và trên đài phát thanh địa phương. Đến ngày, tôi đến trước nửa giờ để nói chuyện với những người lãnh đạo của thị trấn và bàn luận về các vấn đề của địa phương, có thể là về một con phố cần lát lại hay về kế hoạch cho một khu trung tâm cao cấp. Rồi chúng tôi chụp một vài tấm ảnh, bước vào hội trường nơi đám đông đang đợi. Tôi bắt tay mọi người trên lối lên sân khấu - sân khấu thường để trống, chỉ có một chiếc bục diễn giả, một micro, một chai nước và một lá cờ Mỹ được cắm trên chân đế. Trong khoảng vài tiếng đồng hồ sau đó, tôi trả lời câu hỏi của những người đã đưa tôi đến Washington.

Số người tham dự thay đổi trong mỗi buổi họp: chúng tôi từng đón tiếp chỉ khoảng năm mươi người, nhưng cũng đôi lúc con số này lên tới 2.000 người. Nhưng cho dù có bao nhiêu người tham dự đi nữa, tôi vẫn rất vui vì được gặp họ. Họ gồm đủ kiểu người ở những

hạt mà chúng tôi tới thăm: đảng viên Cộng hòa và đảng viên Dân chủ, già và trẻ, béo và gầy, là người lái xe tải, giáo sư đại học, bà nội trợ, cựu chiến binh, giáo viên, đại lý bảo hiểm, kế toán viên, thư ký, bác sỹ và người làm công tác xã hội. Họ hầu hết đều lịch sự và chăm chú, ngay cả khi không đồng tình với tôi (hay một ai khác). Họ hỏi tôi về các đơn thuốc, về thâm hụt ngân sách, về nhân quyền ở Myanmar, về cồn ethanol, về cúm gia cầm, về việc tài trợ cho trường học và chương trình không gian. Họ thường làm tôi bất ngờ, như lần một phụ nữ trẻ tuổi tóc nâu đang, sống tại một vùng nông thôn đưa ra lời yêu cầu khẩn thiết phải can thiệp vào Darfur^[98], hay khi một người đàn ông da đen lớn tuổi tại một khu phố cũ vặn hỏi tôi về vấn đề bảo tồn đất đai.

Khi nhìn khắp đám đông, tôi dường như được tiếp thêm sức mạnh.

Từ dáng vẻ của họ, tôi đọc được sự cần cù. Từ cách họ chăm sóc con trẻ, tôi nhìn thấy hy vọng. Thời gian ở bên họ với tôi như được tắm mình trong dòng suối mát. Sau đó tôi cảm thấy hoàn toàn thanh thản, sẵn sàng làm công việc mà tôi đã lựa chọn.

Vào cuối buổi gặp mặt, mọi người thường đến bắt tay, chụp ảnh hoặc đẩy lũ trẻ về phía tôi để hỏi xin chữ ký. Họ dúm vào tay tôi một vài đồ vật, những bài báo, những tấm danh thiếp, những tờ giấy viết tay, những tấm huy chương vì đã phục vụ cho quân đội, những vật tín ngưỡng nhỏ, những tấm bùa may mắn. Và đôi khi, ai đó nắm lấy tay tôi và nói rằng họ đặt niềm hy vọng lớn ở tôi, nhưng họ lo lắng rằng Washington sẽ làm tôi thay đổi và rồi tôi cũng sẽ giống những người có chức có quyền khác.

Hãy luôn là chính anh - Họ nói với tôi như vậy.

Đừng làm chúng tôi thất vọng.

ĐÃ THÀNH TRUYỀN THỐNG, những tồn tại của nền chính trị Mỹ đều được quy cho nguyên nhân năng lực của các chính trị gia của chúng ta. Đôi khi điều này còn được diễn tả bằng những từ ngữ đặc trưng: Tổng thống là một thằng khờ, hoặc Hạ nghị sỹ X nào đó chỉ là một tên ăn bám. Đôi khi lại có một bản án bao quát hơn được tuyên như "Chúng đều là những con rối của nhóm đặc quyền". Hầu hết các cử tri đều kết luận rằng những người ở Washington đều "chỉ là những con buôn chính trị", nghĩa là việc bầu cử hay địa vị có được đều trái với lương tâm, rằng họ hành động vì tiền đóng góp cho chiến dịch tranh cử, để mua điểm trong các cuộc thăm dò dư luận, hay vì lòng trung thành với đảng phái hơn là cố gắng hành động đúng. Lời chỉ trích dữ dội nhất dành cho một chính trị gia lại thường xuất phát từ những chính trị gia cùng phẩm hàm, những đảng viên đảng Dân chủ là những kẻ "chẳng đại diện cho điều gì" hoặc "Đảng Cộng hòa chỉ là cái danh hão mà thôi". Tất cả những điều này dẫn đến một kết luận là nếu muốn làm một điều gì đó để thay đổi Washington thì chúng ta cần phải loại bỏ những kẻ bất lương đi đã.

Và rồi hết năm này sang năm khác, chúng ta vẫn để những kẻ bất lương ấy ở nguyên vị trí của họ, với tỷ lệ tái đắc cử của nghị sỹ giữ nguyên ở mức 96%.

Những nhà nghiên cứu chính trị có thể đưa ra vài lý do giải thích hiện tượng này. Trong thế giới đầy những mối liên hệ qua lại, khó mà hiểu được cách suy nghĩ của các cử tri - những người bận rộn và quẩn trí. Do đó, giành chiến thắng trong chính trị phần lớn chỉ đơn thuần là được nhận biết tên tuổi mà thôi, đây là lý do vì sao những nhà lãnh đạo đương nhiệm dành vô số thời gian để đảm bảo rằng tên của họ được nhắc đi nhắc lại tại các buổi cất băng khánh thành, buổi diễu hành ngày 4 tháng Bảy hay trên chương trình trò chuyện truyền hình sáng Chủ nhật. Các nhà lãnh đạo đương nhiệm có được lợi thế trong việc gây quỹ mà ai cũng biết, bởi vì các nhóm lợi ích - dù thuộc cánh tả hay cánh hữu - đều có khuynh hướng ngả theo chiều gió khi đóng góp cho quỹ tranh cử. Và sự sắp xếp gian lận khu vực bầu cử cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tránh cho các nghị sỹ khỏi phải đối

đầu với thách thức lớn (không tái đắc cử): Ngày nay, đại đa số các khu vực bầu cử đều được xác định chính xác như máy để đảm bảo khu vực đó có đa số cử tri ủng hộ đảng cầm quyền. Vì vậy, không hề phóng đại khi nói rằng ngày nay, phần lớn các cử tri không còn lựa chọn đại diện cho họ nữa, thay vào đó, các đại diện lựa chọn cử tri cho mình.

Một nhân tố khác tham gia vào trò chơi chính trị này, một nhân tố hiếm khi được đề cập nhưng cũng giúp giải thích tại sao các cuộc thăm dò dư luận luôn cho thấy các cử tri ghét quốc hội nhưng lại yêu mến nghị sỹ của họ. Điều này có thể khó tin nhưng phần lớn các chính trị gia là đều những người bạn đáng mến.

Tôi thấy điều này rất đúng với các đồng nghiệp của tôi. Từng đôi một, họ tạo thành những cặp đôi hoàn hảo - Tôi khó có thể gọi tên một người kể chuyện tài ba nào khác ngoài Ted Kennedy và Trent Lott, hay người dí dỏm, sắc sảo nào hơn Kent Conrad và Richard Shelby, hay những con người nồng nhiệt bằng Debbie Stabenow và Mel Martinez. Họ luôn luôn cho thấy là những người thông minh, chu đáo và chăm chỉ, sẵn sàng dành thời gian và tâm sức cho những vấn đề đang ảnh hưởng tới bang của họ. Đúng, có những người sống theo khuôn mẫu, có những người nói liên tu bất tận hay áp đảo nhân viên của họ. Càng ở lâu trong Thượng viện, tôi càng thường xuyên nhận ra ở mỗi thượng nghị sỹ những thói xấu mà chúng tôi đều ít nhiều mắc phải: có lúc là sự bần tẫn, có lúc là sự ngoan cố hay tính tự phụ thiếu kiểm chế. Tuy vậy xét một cách toàn diện, tỷ lệ của các tính xấu trên trong Thượng viện không cao hơn tỷ lệ này trong một bộ phận dân cư bất kỳ nào. Ngay cả khi trở chuyện cùng với các đồng nghiệp - những người mà tôi thực sự bất đồng quan điểm, tôi vẫn thường xuyên bị ấn tượng bởi sự thành thật tận bên trong họ, bởi khát vọng muốn thực hiện những điều đúng đắn và làm cho đất nước giàu mạnh hơn; khát vọng đại diện cho cử tri và các giá trị của họ là thành thật trong điều kiện cho phép.

Nếu vậy, điều gì đã khiến những người đàn ông, những người phụ nữ này mang dáng vẻ của những kẻ tàn nhẫn, không nhượng bộ, giả dối và đôi khi thật tàn thường khi xuất hiện trên những bản tin khuya của chúng ta? Điều gì ẩn chứa trong quá trình đang ngăn cản những con người hiểu biết và tận tâm này làm nhiệm vụ với quốc gia? Thời gian tôi phục vụ tại Washington càng lâu, tôi càng thấy bạn bè tôi hay chăm chú theo dõi khuôn mặt tôi để tìm ra dấu hiệu của sự thay đổi, nghiên cứu tôi để tìm sự ngạo mạn mới xuất hiện, tìm kiếm những dấu hiệu về tính hay cãi hay sự thủ thế. Tôi cũng bắt đầu chiêm nghiệm chính mình theo cách đó: bắt đầu nhìn nhận những tính cách cơ bản mà tôi và các cộng sự mới đều có chung, tôi băn khoăn liệu rằng điều gì có thể bảo vệ tôi khỏi việc trở thành một chính trị gia nhàm chán giống như trong các bộ phim truyền hình dở tệ.

ĐỂ TRẢ LỜI câu hỏi trên, cần bắt đầu từ việc hiểu được bản chất của tham vọng, ít nhất là ở mặt này, giữa các thượng nghị sỹ có sự khác biệt. Ít người có thể qua một đêm trở thành thượng nghị sỹ Mỹ; tối thiểu thì việc này cũng đòi hỏi phải có chứng hoang tưởng tự đại nhất định, một niềm tin rằng trong số tất cả những người có tài trong toàn bang, vì một lý do nào đó, bạn là người duy nhất có đủ tư cách đại diện phát ngôn cho họ, một niềm tin đủ vững chắc rằng bạn đã sẵn sàng để đón nhận được một quá trình đôi khi là huy hoàng, thi thoảng là điều tàn, nhưng lúc nào cũng ló bịch một chút mà chúng ta gọi là chiến dịch tranh cử.

Nhưng còn hơn thế, chỉ tham vọng thôi chưa đủ. Bất kể với động cơ nào, cả thiên lương lẫn tâm thường, đẩy chúng tôi đến mục đích trở thành thượng nghị sỹ thì ai muốn thành công cũng phải thể hiện một sự chuyên tâm đến mức cuồng tín, đôi khi bất chấp cả sức khỏe, cả những mối quan hệ, cả sự cân bằng tâm lý và nhân cách của chính mình. Sau khi chiến dịch vận động tranh cử đầu tiên của tôi kết thúc, tôi nhớ lại cảm giác khi nhìn lại lịch làm việc của mình và nhận ra rằng trong suốt một năm rưỡi đó, tôi chỉ có đúng bảy ngày nghỉ. Những ngày còn lại, tôi luôn làm việc từ mười hai đến mười sáu tiếng một ngày. Đây chẳng phải là điều khiến tôi tự hào gì. Như Michelle đã nói cho tôi biết vài lần một tuần trong

suốt chiến dịch tranh cử, điều đó không hề bình thường.

Tuy nhiên, cả tham vọng lẫn sự chuyên tâm theo đuổi mục đích đều chưa nói lên hết hành vi của những chính trị gia. Đi kèm còn có một thứ cảm xúc, có thể còn mạnh mẽ hơn và chắc chắn là tiêu cực hơn, một cảm xúc sẽ ngay lập tức đeo bám bạn, bủa vây bạn ngay sau khi bạn chính thức được công nhận là ứng cử viên và sẽ không chịu buông tha bạn cho đến sau ngày bầu cử. Cảm giác đó thật là đáng sợ. Không chỉ là nỗi sợ thất bại - mặc dù chỉ riêng điều này đã đủ tồi tệ rồi - mà còn là nỗi sợ về sự ê chề, bẽ bàng nữa.

Tôi vẫn còn bị thiêu đốt bởi suy nghĩ về một thất bại của tôi trên chính trường, lần thất bại vào năm 2000 dưới tay hạ nghị sỹ Dân chủ đương nhiệm Bobby Rush. Đó là một cuộc đua mà tất cả những gì bất ổn đều thực sự nảy sinh, là một cuộc đua mà sai lầm của tôi đi kèm với những bị kịch và hài kịch. Hai tuần sau khi có thông báo về việc tranh cử của tôi, với vài nghìn dollar vận động được, tôi bắt tay vào thực hiện chiến dịch đầu tiên của mình và nhận ra rằng danh tiếng của Ngài Rush được biết đến với tỷ lệ khoảng 90% trong khi tôi chỉ đạt khoảng 11%. Tỷ lệ ủng hộ của ông xấp xỉ 70% trong khi của tôi khoảng 8%. Và như thế, tôi hiểu được một trong những nguyên tắc cốt lõi của chính trị hiện đại: Hãy thực hiện thăm dò dư luận trước khi thông báo ra tranh cử.

Mọi thứ xuống dốc kể từ lúc đó. Vào tháng Mười năm 2000, trên đường tới dự buổi gặp mặt để đảm bảo sự ủng hộ của một trong số vài quan chức trong đảng chưa nghiêng hẳn về phe đối thủ, tôi nghe được một bản tin nhanh trên đài về việc con trai lớn của Nghị sỹ Rush vừa bị hai kẻ buôn bán ma túy bắn chết ngay bên ngoài nhà của ông. Tôi thực sự bị sốc và lấy làm buồn cho ngài nghị sỹ và đã tạm ngừng hoàn toàn chiến dịch của tôi trong một tháng.

Sau đó, trong suốt kỳ nghỉ Giáng sinh, sau khi tới Hawaii năm ngày để thăm bà và dành thời gian cho Michelle và Malia lúc đó chỉ mới 18 tháng tuổi, Nghị viện bang triệu tập phiên họp đặc biệt để bỏ phiếu cho một điều khoản trong luật kiểm soát súng. Trong tình huống Malia đang bị ốm và không thể đi máy bay, tôi đành bỏ lỡ buổi bỏ phiếu và dự thảo luật không được thông qua. Hai ngày sau, tôi đáp chuyến bay đêm xuống sân bay O'Hare, theo sau là Malia đang khóc, còn Michelle không thèm nói chuyện với tôi, tôi được chào đón bằng bài báo trên trang nhất của báo *Chicago Tribune* (Diễn đàn Chicago) về sự thất bại của dự thảo luật kiểm soát súng khi chỉ thiếu vài phiếu tán thành và rằng thượng nghị sỹ của bang và ứng cử viên Thượng viện Mỹ Obama "đã quyết định tiếp tục kỳ nghỉ" tại Hawaii. Người phụ trách chiến dịch vận động của tôi gọi tới, đề cập tới việc một đoạn quảng cáo có thể sẽ sớm được tung ra - với hình ảnh của cây cọ, một người đàn ông nằm dài trên ghế ngoài bãi biển, đội mũ rơm, nhấp nháp một ly cocktail Mai tai trên nền nhạc guitar Hawaii eo éo, và rồi một giọng nói thuyết minh vang lên: "Khi Chicago đang chứng kiến tỷ lệ giết người cao nhất trong lịch sử thì Nghị sỹ Barack Obama...".

Tôi ngăn anh ta lại ngay đó vì đã hiểu vấn đề.

Và thế là, chưa tới nửa chặng đường của cuộc vận động, từ tận tâm can mình, tôi hiểu rằng tôi sẽ thất bại. Từ khoảnh khắc ấy, mỗi buổi sáng thức giấc, tôi đều có một cảm giác kinh hoàng mơ hồ, nhận ra rằng cả ngày hôm đó tôi sẽ phải mím cười, phải bắt tay, phải giả vờ như mọi việc đều diễn ra đúng như kế hoạch. Một vài tuần trước cuộc bầu cử sơ bộ, chiến dịch vận động của tôi cũng hồi phục được đôi chút. Tôi thể hiện tốt trong những cuộc tranh luận lẻ tẻ, nhận được một số phản hồi tích cực trên các bản tin về các đề xuất về giáo dục và y tế thậm chí cả sự ủng hộ của tờ *Tribune*. Nhưng tất cả vẫn là quá muộn màng và ít ỏi. Tôi tới dự buổi tiệc đón kết quả của tôi và nhận ra kết quả đã được công bố: Tôi đã thua với 31 điểm thấp hơn đối thủ.

Tôi không ám chỉ rằng chính trị gia là những người duy nhất phải trải qua những nỗi thất

vọng kiểu như thế này. Chỉ là không giống phần lớn những người bình thường khác có được một điều xa xỉ là giữ nỗi đau cho riêng mình, những mất mát của các chính trị gia được phơi bày trước công chúng. Bạn phải phát biểu một bài diễn văn nhượng bộ lạc quan trong khán phòng chỉ đầy một nửa, phải trình diễn một bộ mặt can đảm để động viên các cộng sự và những người ủng hộ bạn, phải gọi đến cảm ơn tới những người đã giúp đỡ và vung về kêu gọi hỗ trợ thêm để giải quyết các khoản nợ đọng. Bạn phải hoàn thành vai diễn của mình một cách tốt nhất, và cho dù trong thâm tâm bạn đang tự nói với bản thân mình những điều khác đi, cho dù việc đổ lỗi thất bại cho sự thiếu may mắn hay thời cơ chưa đến có thuyết phục đến nhường nào thì bạn vẫn không thể không cảm nhận rằng mình đã bị mọi người từ chối, rằng bạn không thực sự đáp ứng được những phẩm chất cần thiết, rằng bất cứ nơi nào bạn đi qua mọi người cũng sẽ nhìn bạn với ý nghĩ dù chỉ thoáng qua: "kẻ thất bại". Đó là những cảm giác mà hầu hết mọi người không còn phải trải nghiệm từ khi tốt nghiệp trung học, khi cô bạn gái bạn theo đuổi từ chối bạn trước mặt nhóm bạn của cô ấy như một trò cười hay khi bạn ném trượt cả hai lần ném phạt của trận bóng rổ quan trọng - những cảm giác mà mọi người đều cố gắng không gặp phải trong cuộc đời.

Hãy thử hình dung tác động của những cảm xúc này lên một chính trị gia hàng đầu, người (mà không giống tôi) hiếm khi thất bại trên bất cứ lĩnh vực nào trong cuộc sống - người đã từng là cầu thủ chuyên bóng[99] trong đội tuyển trường trung học, là học sinh đại diện phát biểu trong lễ tốt nghiệp, là con của một thượng nghị sĩ, một đô đốc - người mà ngay từ nhỏ đã được dạy rằng anh ta được sinh ra để làm những điều vĩ đại. Tôi nhớ đã từng nói chuyện với một giám đốc điều hành một công ty, một người từng ủng hộ mạnh mẽ cho Phó Tổng thống Al Gore trong đợt tranh cử tổng thống năm 2000. Trong văn phòng sang trọng của ông, nhìn xuống khu trung tâm Manhattan, ông kể cho tôi nghe về buổi gặp gỡ khoảng sáu tháng sau cuộc bầu cử, khi Gore đang tìm kiếm nhà đầu tư cho dự án truyền hình của ông.

Ngài giám đốc nói với tôi "Điều đó thật lạ, ông ấy ngồi đây, một cựu phó tổng thống, người mà chỉ vài tháng trước đó gần như đã có cơ hội trở thành người quyền lực nhất thế giới. Trong suốt chiến dịch tranh cử, tôi sẵn sàng nhận cuộc gọi của ông ấy vào bất cứ lúc nào, sẵn sàng sắp xếp lại toàn bộ công việc nếu ông ấy muốn gặp tôi. Nhưng thật bất ngờ, sau cuộc tuyển cử, khi ông ấy bước vào, tôi không thể không nghĩ rằng cuộc gặp này thật vớ vẩn. Tôi ghét phải thừa nhận điều này vì tôi thực sự rất thích ông ấy. Nhưng ở một mức độ nào đó, ông ấy không còn là Al Gore - cựu Phó Tổng thống nữa, ông ấy chỉ còn là một trong số hàng trăm kẻ mỗi ngày đến gặp tôi tìm kiếm chút tiền bạc. Điều đó làm tôi chợt nhận ra những chính trị gia như các anh đang đứng trên vách đá cheo leo đến thế nào".

Một vách đá dựng đứng, một cú rơi tự do. Trong năm năm vừa qua, Al Gore đã cho thấy sự hài lòng và những ảnh hưởng mà cuộc sống hậu chính trị có thể mang lại, và tôi hoài nghi về việc người điều hành vui vẻ nhận cuộc gọi của ngài cựu phó tổng thống một lần nữa. Tuy nhiên, sau thất bại vào năm 2000, tôi mừng tượng Gore hẳn cũng cảm thấy sự thay đổi từ những người bạn của ông. Ngồi trong căn phòng đó, đưa ra những ý tưởng cho chương trình của mình, nỗ lực làm những điều tốt nhất trong hoàn cảnh tồi tệ của bản thân, ông có thể nghĩ rằng tại sao hoàn cảnh của mình lại trở trêu đến vậy, làm thế nào mà sau cả cuộc đời dành cho sự nghiệp ông lại có thể đánh mất tất cả chỉ vì một cuộc bỏ phiếu phù du không như ý, trong khi người bạn của ông - người giám đốc điều hành đang ngồi đối diện với ông và ban cho ông một nụ cười chiếu cố - chỉ đủ khả năng giữ vị trí thứ hai trong công ty sau nhiều năm, có thể đang phải chứng kiến cổ phiếu công ty mình đang tụt giá hay đang tiến hành một vụ đầu tư kém suy xét. Tuy nhiên ông ta vẫn luôn được coi là một người thành đạt vẫn được tận hưởng niềm tự hào của thành quả đạt được, được đãi ngộ hậu hĩ và có đầy quyền lực trong tay. Điều này thật không công bằng nhưng nó lại chẳng thể thay đổi được thực tế của ngài cựu phó tổng thống. Cũng giống như mọi người đi theo con đường chính trị khác, Gore biết điều gì có thể xảy đến với mình ngay khi ông quyết định tham gia tranh cử. Trong chính trị, có thể tồn tại hành động thứ hai nhưng không tồn tại vị trí thứ hai.

HẦU HẾT NHỮNG tội lỗi khác trong chính trị đều bắt nguồn từ tội lỗi lớn này - sức ép phải chiến thắng, và cả sức ép không được chiến bại. Hiển nhiên, việc theo đuổi đồng tiền chỉ có vậy. Trước khi có luật tài trợ tranh cử và sự can thiệp của giới truyền thông, đã từng có thời điểm tiền chi phối chính trị thông qua các khoản hối lộ công khai, khi một chính trị gia coi quỹ vận động tranh cử như tài khoản ngân hàng của riêng mình và chấp nhận những buổi tiệc xa hoa, khi những khoản thù lao từ những kẻ muốn tìm ảnh hưởng trở nên phổ biến và việc lập pháp rơi vào tay những kẻ trả giá cao nhất. Nếu các tin tức gần đây là chính xác thì những hình thức tham nhũng này chưa hoàn toàn biến mất, rõ ràng vẫn có những người ở Washington coi chính trị như một phương thức để làm giàu. Mặc dù nói chung họ chưa ngó ngàng đến mức nhận hàng bao giấy bạc lẻ thì họ cũng đã chuẩn bị ở mức cao nhất để chăm sóc những người đóng góp tài chính và thu vén cho bản thân. Đến khi thời cơ chín muồi họ sẽ nhảy vào lĩnh vực vận động hành lang béo bở, đại diện cho những người họ đã từng quản lý.

Mặc dù vậy, thông thường hơn thì đây không phải là cách tiền chi phối chính trị. Rất ít người vận động hành lang đề nghị một cuộc trao đổi rõ ràng với người thắng cử. Họ không cần phải làm vậy, ảnh hưởng của họ có được đơn giản từ việc có nhiều cơ hội tiếp cận với những quan chức hơn những cử tri bình thường, có thông tin tốt hơn và có khả năng chống đỡ cao hơn khi cần vận động thông qua một điều khoản tối nghĩa trong Luật thuế, điều đó mang lại hàng tỷ dollar với những khách hàng của họ và không một ai khác quan tâm đến nó.

Đối với phần lớn các chính trị gia thì tiền không phải là vấn đề làm giàu, ít nhất là trong Thượng viện, hầu hết các thành viên đều giàu có. Vấn đề ở đây là việc duy trì địa vị và quyền lực; là việc loại bỏ những thách thức và đẩy lùi những lo ngại. Tiền không thể đảm bảo cho chiến thắng, nó cũng không thể mua được niềm đam mê, sức thu hút hay khả năng kể chuyện. Nhưng nếu không có tiền hay không có những đoạn quảng cáo trên truyền hình tiêu tốn hết tiền bạn có, bạn cảm chắc là sẽ thất bại.

Số tiền tiêu vào việc này là một con số ngạt thở, đặc biệt trong cuộc đua ở những bang lớn có thị trường truyền thông đa dạng. Hồi ở Nghị viện bang, tôi chưa bao giờ phải tiêu quá 100.000 dollar cho một chiến dịch vận động: thực tế là tôi đã tạo cho mình danh tiếng là kiểu người rất bảo thủ khi dính đến việc gây quỹ - tôi là đồng tác giả của luật tài trợ tranh cử đầu tiên được thông qua trong hai mươi lăm năm, từ chối mọi lời mời đi ăn của những người vận động hành lang, không nhận những tấm séc của nhóm tư bản sòng bạc hay thuốc lá. Khi tôi quyết định tranh cử vào Thượng viện Mỹ, cố vấn truyền thông của tôi David Axelrod đã bắt tôi phải ngồi nghe anh ta giải thích về thực tế cuộc sống. Chiến dịch của chúng tôi cần có một ngân sách tối thiểu, chủ yếu dựa vào sự ủng hộ của người dân và "quảng cáo miễn phí" - tức là năng lực tự làm ra tin tức của bạn. Tuy nhiên David vẫn thông báo với tôi rằng một tuần quảng cáo trên thị trường truyền thông Chicago sẽ tốn cỡ nửa triệu dollar. Ở những nơi còn lại trong bang một tuần xuất hiện như thế sẽ có giá khoảng 250.000 dollar. Với bốn tuần phát trên truyền hình, cộng với tất cả chi phí hành chính và lương của nhân viên cho một chiến dịch trên toàn bang, tổng số tiền cuối cùng cho chiến dịch sơ bộ sẽ xấp xỉ 5 triệu dollar. Nếu tôi giành thắng lợi sơ bộ, tôi sẽ phải quyên góp được thêm 10 hoặc 15 triệu dollar nữa cho cuộc tổng tuyển cử.

Tối đó tôi về nhà và tôi bắt đầu viết ra tên tất cả những người tôi biết sẽ đóng góp cho tôi thành những hàng cột ngay ngắn. Cạnh tên mỗi người, tôi viết số tiền lớn nhất mà tôi cảm thấy mình có thể hỏi xin họ.

Tổng số tiền tôi tính được là 500.000 dollar.

Không có tài sản lớn riêng thì cơ bản chỉ có một cách để có tiền chạy đua vào Thượng

viện. Bạn phải hỏi xin những người giàu. Trong ba tháng đầu của chiến dịch tranh cử, tôi giam mình trong phòng với trợ lý gây quỹ và thực hiện những cuộc gọi lần đầu cho những người đã từng tài trợ cho đảng Dân chủ. Đôi khi mọi người đập máy khi nghe tôi gọi. Thường thì các thư ký sẽ ghi lại lời nhắn và rồi tôi không nhận được hồi âm gì, sau đó tôi sẽ gọi lại hai hoặc ba lần cho đến khi hoặc tự tôi từ bỏ người này, hoặc người đó rút cục cũng nghe máy và nhã nhặn từ chối tôi. Tôi bắt đầu chơi mấy trò trốn tránh tinh vi khi tới giờ gọi điện - vào toa-lét thường xuyên, đi uống cà phê rất lâu, gợi ý với trợ lý chính sách là chúng tôi phải sửa bài phát biểu về giáo dục lần thứ ba hoặc thứ tư. Đôi khi trong những buổi làm việc như thế, tôi nghĩ đến ông tôi - hồi trung niên ông đã đi bán bảo hiểm nhân thọ và không thành công lắm. Tôi nhớ lại sự khổ sở của ông khi ông cố gắng hẹn gặp với những người thà đi hàn răng còn hơn là nói chuyện với một viên đại lý bảo hiểm, cũng như cái nhìn chê bai bà tôi dành cho ông chủ yếu vì khi sống với nhau, bà kiếm được nhiều tiền hơn ông.

Hơn bao giờ hết, tôi hiểu rõ cảm giác của ông.

Sau tròn ba tháng, chiến dịch của tôi chỉ quyên góp được 250.000 dollar - còn xa mới đến ngưỡng tối thiểu có thể chấp nhận được. Tôi tệ hơn, cuộc đua của tôi còn vấp phải cơn ác mộng lớn nhất đối với các chính trị gia: đó là một ứng cử viên tự tài trợ với túi tiền vô tận. Tên ông ta là Blair Hull, người đã bán công ty giao dịch tài chính của ông ta cho Goldman Sachs vài năm trước với giá 531 triệu dollar. Không có gì phải nghi ngờ rằng ông ta cho dù còn mơ hồ nhưng thực sự có mong muốn được công hiến, và theo những thông tin có được thì ông ta là người rất có tài. Nhưng khi vận động, ông có vẻ xấu hổ một cách khổ sở, phong cách của ông hơi kỳ quặc và hướng nội - tính cách của những người phần lớn thời gian chỉ ngồi một mình trước màn hình máy tính. Tôi nghĩ rằng giống như nhiều người khác, ông này cũng cho rằng làm chính trị gia - không như nghề bác sỹ hay phi công - thì không cần chuyên môn đặc biệt trong bất cứ lĩnh vực nào, và rằng một doanh nhân như ông hoàn toàn có thể làm ít nhất cũng bằng, hoặc có thể tốt hơn một chính trị gia ông ta thấy trên ti vi. Trong thực tế, ông Hull xem khả năng làm việc với những con số của ông là một tài sản vô giá. Có lần trong chiến dịch vận động, ông đã tiết lộ cho một phóng viên công thức toán ông dựng nên để giành thắng lợi, một công thức bắt đầu thế này:

Xác suất = $1/(1 + \exp(-I \times (-3,9659056 +$

(Trọng số tổng tuyển cử $\times 1,92380219)$...

và kết thúc bằng một vài thừa số cực kỳ khó hiểu.

Những chuyện này làm tôi dễ dàng xóa bỏ tên ông Hull với tư cách là đối thủ - cho đến một buổi sáng tháng Tư hoặc tháng Năm gì đó, khi tôi vừa lái xe ra khỏi đường vòng khu chung cư trên đường đến văn phòng, tôi được chào đón bằng hàng hàng lớp lớp những tấm bảng lớn màu đỏ, trắng và xanh lá mạ trên khắp các ngã tư. Các tấm bảng ghi: UNG HỘ BLAIR HULL VÀO THƯỜNG VIỆN; và suốt năm dặm đường tiếp theo tôi gặp chúng trên mọi phố nhỏ, dọc theo tất cả các đường lớn, ở mọi hướng, mọi góc ngách, mọi xó xỉnh - trên cửa sổ tiệm cắt tóc, trên những tòa nhà trống, trước trạm xe buýt, sau quầy bán rau. Bảng của Hull có mặt ở mọi nơi, chi chít khắp vùng như hoa cúc mùa xuân.

Ở chính trường Illinois có một câu nói rằng: "Bảng quảng cáo thì đâu có bỏ phiếu được", nghĩa là bạn không thể đánh giá một cuộc chạy đua dựa trên số bảng quảng cáo của một ứng viên. Nhưng số bảng quảng cáo xuất hiện trong một ngày của ông Hull còn nhiều hơn toàn bộ số bảng của bất cứ chiến dịch tranh cử nào trước đó ở Illinois, cũng chưa ai từng thấy hiệu quả đáng sợ của đội quân làm việc cho ông, chỉ trong một đêm có thể giật hết các bảng quảng cáo của người khác và thay vào bảng quảng cáo của ông ta. Chúng tôi bắt đầu đọc được tin tức rằng một số thủ lĩnh cộng đồng da đen ở các khu vực xung quanh bùng nhiên quyết định rằng ông Hull là người bảo vệ khu phố cũ, lãnh đạo vùng phía nam của

bang thì ngợi ca sự ủng hộ của ông đối với các trang trại gia đình, tiếp theo là một loạt quảng cáo trên ti vi dồn dập xuất hiện trong suốt sáu tháng cho đến tận ngày bầu cử - Blair Hull với người cao tuổi, Blair Hull với trẻ em, Blair Hull đã sẵn sàng chiếm lại Washington từ những các nhóm lợi ích. Đến tháng Một năm 2004, ông Hull đã chiếm vị trí dẫn đầu trong các cuộc thăm dò dư luận và những người ủng hộ tôi bắt đầu liên tục gọi đến, nhắc tôi rằng tôi cần phải làm gì đó, rằng tôi cũng phải xuất hiện ngay lập tức trên ti vi, nếu không tôi sẽ mất tất cả.

Tôi phải làm gì? Tôi giải thích rằng tôi không giống ông Hull, thực tế giá trị tài sản của tôi là âm. Giả sử tình huống tốt nhất xảy ra là chúng tôi có đủ tiền để quảng cáo bốn tuần trên truyền hình thì trong tình thế này, điều đó cũng chẳng có ý nghĩa gì vì đến tháng Tám chúng tôi sẽ lại hết sạch tiền. Tôi nói với những người ủng hộ tôi là tất cả mọi người chỉ cần kiên nhẫn. Phải tự tin. Không được hoang mang. Rồi tôi đập máy điện thoại, nhìn qua cửa sổ và bỗng bắt gặp chiếc xe tải du lịch mà Hull dùng để đi vòng quanh bang, nó to như một chiếc tàu thủy và nghe nói được trang bị rất đầy đủ, và tôi tự hỏi rốt cuộc liệu đã đến lúc phải hoang mang chưa.

Về nhiều mặt, tôi vẫn may mắn hơn nhiều ứng cử viên khác rơi vào hoàn cảnh tương tự. Vì một lý do nào đó, đến một ngày chiến dịch của tôi bỗng nhiên có lực đẩy, có sức hấp dẫn bí hiểm lạ thường. Một mối của những nhà tài trợ giàu có là ủng hộ tôi và các nhà tài trợ nhỏ trong bang bắt đầu gửi những tấm séc qua mạng, nhiều và nhanh đến mức chúng tôi không bao giờ tưởng tượng nổi. Điều mỉa mai là vị thế ứng viên bất ngờ được đề cử giúp tôi tránh được một vài cạm bẫy nguy hiểm khi gây quỹ: phần lớn các ủy ban hành động chính trị né tránh tôi nên tôi không nợ họ. Một vài ủy ban có quyền góp cho tôi như Liên minh các Cử tri bảo vệ môi trường[100] thì thực sự đại diện cho lý tưởng mà tôi tin tưởng và đã tranh đấu vì nó lâu nay. Cuối cùng ông Hull chi nhiều hơn tôi gấp sáu lần. Nhưng với danh tiếng của ông ta (có thể sau này ông phải hối tiếc), ông ta không bao giờ đưa ra quảng cáo bôi nhọ tôi. Kết quả thăm dò cho thấy tôi ở sau ông chỉ một khoảng cách ngắn, và trong mấy tuần cuối của chiến dịch vận động ngay khi những quảng cáo trên ti vi của tôi bắt đầu xuất hiện và số người ủng hộ tôi tăng cao thì chiến dịch của Hull lại bị sụp đổ khi có những bằng chứng cho thấy ông ta đã có một vài cuộc cãi nhau không ra gì với vợ cũ.

Vì thế, với tôi, ít nhất thiếu sự hỗ trợ của các ủy ban không phải là trở ngại dẫn tới thất bại. Nhưng tôi không thể không thừa nhận rằng cuộc săn tiền đã thay đổi tôi chút ít. Rõ ràng là tôi không còn chút cảm giác xấu hổ nào khi hỏi xin người lạ một số tiền lớn. Đến cuối chiến dịch vận động, những câu nói đùa, vài ba lời trao đổi thường có trong những cuộc gọi xin tiền của tôi cũng không còn. Tôi bỏ hết chúng chỉ để hỏi về tiền và cố gắng sao cho không bị từ chối. Nhưng tôi lo ngại rằng sẽ có những thay đổi khác nữa trong công việc. Tôi ngày càng nhận thấy mình dành nhiều thời gian hơn với những người giàu tiền bạc - chủ sở hữu công ty luật, chủ ngân hàng đầu tư, giám đốc quỹ phòng tránh rủi ro và nhà đầu tư mạo hiểm. Như mọi khi, họ là những người thông minh, thú vị, hiểu biết về chính sách công, có quan điểm chính trị tự do, khi đưa ra tấm séc họ không đòi hỏi gì hơn là có người lắng nghe. Nhưng họ, gần như tất cả như một, phản ánh cách nhìn của tầng lớp họ - khoảng 1% số người trên thang thu nhập có thể ký một tấm séc 2.000 dollar cho một ứng cử viên. Họ tin vào thị trường tự do và chính phủ thuộc về nhân tài được giáo dục, họ không thể tưởng tượng được là lại có vấn đề xã hội nào đó không giải quyết được bằng điểm SAT thật cao. Họ không có chút kiên nhẫn nào với chủ nghĩa bảo hộ, luôn thấy công đoàn là một vấn đề phiền toái và hoàn toàn không thông cảm với những người có cuộc sống bị thay đổi do ảnh hưởng của sự di chuyển dòng vốn trên toàn thế giới. Phần lớn kiên quyết ủng hộ quyền lựa chọn phá thai của phụ nữ và phản đối sở hữu súng, đồng thời họ tỏ ra mơ hồ nghi ngờ niềm tin tôn giáo. Và mặc dù thế giới quan của tôi phù hợp với họ về nhiều mặt - nói cho cùng thì tôi và họ từng học cùng trường, từng đọc một loại sách, cùng có chung mối lo ngại về con cái - nhưng tôi vẫn tránh né một số chủ đề nhất định khi nói chuyện với họ, tạm thời bỏ qua những khác biệt, và ước đoán mong muốn của họ. Về những vấn đề cơ bản, tôi tỏ ra thẳng

thần; tôi không thấy khó khăn gì khi nói với những nhà tài trợ giàu có rằng cần thay đổi chính sách cắt giảm thuế mà George Bush dành cho họ. Bất cứ khi nào có thể, tôi cố gắng chia sẻ với họ cách nhìn của những nhóm cử tri khác mà tôi biết: ví dụ, tín ngưỡng có vai trò hợp pháp trong chính trị hay súng là thứ có ý nghĩa văn hóa sâu sắc ở những vùng nông thôn trong bang.

Nhưng tôi biết rằng hậu quả của hoạt động gây quỹ là tôi ngày càng giống những nhà tài trợ giàu có tôi gặp, theo nghĩa là tôi dành ngày càng nhiều thời gian cho thể giới đứng trên sự tranh chấp, bên ngoài sự đói khổ thất vọng, sợ hãi, phi lý và khó khăn của 99% dân số - đây mới chính là những người mà tôi phải phụng sự khi bước chân vào nghề hoạt động công chúng. Cách này hay cách khác, tôi nghĩ thượng nghị sỹ nào cũng gặp vấn đề tương tự. Bạn ngồi ở ghế thượng nghị sỹ càng lâu thì phạm vi đối tượng tương tác của bạn càng thu hẹp. Bạn có thể chống lại nó, với những cuộc gặp mặt cử tri những chuyến đi thụ thập ý kiến ở vùng lân cận. Nhưng kế hoạch làm việc của bạn cho thấy bạn đang di chuyển theo quỹ đạo khác với rất nhiều người mà bạn đóng vai trò đại diện.

Và khi kỳ tranh cử tiếp theo đến gần, sẽ có một giọng nói bên trong bạn nói rằng bạn không bao giờ muốn trải qua tất cả những nỗi khổ của việc đi quyền góp từng khoản tiền nhỏ xíu một lần nữa. Bạn nhận thấy bạn không còn có vẻ hấp dẫn của người mới thành đạt, của một khuôn mặt mới; bạn đã chẳng thay đổi được gì ở Washington, và bạn làm rất nhiều người khốn khổ với những lá phiếu khó khăn. Con đường ít đối kháng nhất - với những người gây quỹ thuộc các nhóm lợi ích đặc biệt, hiệp hội các ủy ban hành động chính trị và các cơ sở vận động hành lang hàng đầu - bắt đầu trở nên hấp dẫn khủng khiếp, và nếu quan điểm của nhóm người này không hoàn toàn phù hợp với quan điểm trước kia của bạn thì bạn giải thích sự thay đổi đó là tính thực tế, là phải thỏa hiệp, là nắm vững tình hình. Khó khăn của người bình thường, tiếng nói từ những thị trấn thất nghiệp[101] hay những khu trung tâm đang suy thoái chỉ còn là những tiếng vọng xa xôi chứ không phải thực tế rõ ràng, là những vấn đề trừu tượng cần theo dõi hơn là cuộc chiến cần phải lao vào.

CÔNG VIỆC CỦA một thượng nghị sỹ còn chịu nhiều sức ép khác. Quan trọng không kém gì tiền, trong các chiến dịch vận động, ứng viên vươn lên được vị trí dẫn đầu không chỉ nhờ quyền góp. Nếu muốn giành thắng lợi trong chính trị - nếu không muốn thất bại, có nhân sự được tổ chức tốt cũng đóng vai trò quan trọng như có tiền, đặc biệt trong những cuộc bầu cử sơ bộ ít người tham gia - thường là cuộc đua quan trọng nhất mà một ứng cử viên phải đối mặt, nhất là trong cái thế giới có nền chính trị đầy gian dối phiếu bầu còn cử tri thì chia rẽ. Ngày nay rất ít người có thời gian hoặc có mong muốn tình nguyện làm việc trong một chiến dịch tranh cử, nhất là vì công việc hàng ngày trong lĩnh vực này nói chung chỉ là dán phong bì và gõ cửa nơi này nơi khác chứ không phải là soạn thảo những bài phát biểu hay tư duy những ý tưởng to lớn. Do đó, nếu bạn là một ứng cử viên đang cần người làm việc cho chiến dịch tranh cử hoặc cần danh sách cử tri sẽ bỏ phiếu cho bạn thì hãy tìm đến những nơi có nhân sự được tổ chức đảng hoàng. Với ứng viên Dân chủ thì nơi đó là các nghiệp đoàn, các tổ chức môi trường, các nhóm ủng hộ quyền lựa chọn của phụ nữ[102]. Với ứng viên Cộng hòa là các tổ chức quyền tự do tín ngưỡng, phòng thương mại tại địa phương, Hiệp hội Súng trường quốc gia NRA và các nhóm chống tăng thuế.

Tôi không bao giờ quen được với việc dùng thuật ngữ "nhóm lợi ích đặc biệt" để chỉ các nhóm người bao gồm cả tập đoàn dầu khí Exxon Mobil lẫn các công nhân xây dựng, đại diện các công ty dược[103] và phụ huynh trẻ em khuyết tật. Phần lớn các nhà nghiên cứu chính trị có lẽ sẽ không đồng ý với tôi, nhưng tôi thấy có sự khác biệt giữa những đại diện chuyên đi vận động chính sách cho các công ty lớn, hoạt động chỉ với mục đích là tiền, với các nhóm cá nhân có quan điểm tương đồng nhau như các công nhân ngành dệt, người ủng hộ sở hữu súng, cựu chiến binh hoặc nông dân vốn hợp tác với nhau để đẩy mạnh lợi ích chung. Tôi cũng thấy có sự khác biệt giữa những người sử dụng sức mạnh kinh tế để khuếch trương ảnh hưởng chính trị ở mức quá lớn nếu so với số người ít ỏi thuộc nhóm bọ

họ và những người chỉ đơn thuần góp lá phiếu cho người đại diện của mình. Nhóm thứ nhất là những người phá vỡ nguyên tắc dân chủ: nhóm thứ hai lại chính là cốt lõi nền dân chủ đó.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của các nhóm lợi ích lên các ứng cử viên chính trị không phải lúc nào cũng tốt. Để duy trì vị thế chủ động, để tiếp tục được tài trợ và để nổi bật lên giữa sự ồn ào, các nhóm có ảnh hưởng chính trị không hề tìm cách tăng lợi ích cộng đồng. Họ không tìm kiếm ứng viên sâu sắc nhất, có khả năng nhất hay tư tưởng khoáng đạt nhất. Họ chỉ tập trung vào một vài mối quan tâm cụ thể - quỹ lương hưu của họ, hỗ trợ mùa màng cho họ, vụ kiện của họ. Nói đơn giản là họ có mục đích cá nhân. Và họ muốn một quan chức được bầu như bạn giúp họ đạt được mục đích đó.

Chẳng hạn, trong suốt chiến dịch tranh cử sơ bộ của tôi, tôi đã phải trả lời ít nhất năm mươi thư yêu cầu trả lời câu hỏi. Trong đó không cái nào tệ nhị cá. Thường mỗi thư yêu cầu có mười hoặc mười hai câu hỏi được diễn đạt theo kiểu tương tự như sau: "Nếu được bầu, ông có cam kết sẽ bãi bỏ Luật Scrooge[104] đã loại những góa phụ và trẻ em mồ côi sang một bên?"

Thiếu thời gian nên tôi chỉ trả lời câu hỏi của những tổ chức có thể thực sự ủng hộ tôi (theo hồ sơ bỏ phiếu của chúng tôi thì Hiệp hội Súng trường quốc gia và Tổ chức Vì quyền sống quốc gia[105] không nằm trong những tổ chức này do đó tôi luôn có thể trả lời "Có" cho phần lớn các câu hỏi mà không thấy vướng bận gì. Nhưng đôi khi tôi gặp phải những câu hỏi khiến tôi phải ngập ngừng. Tôi có thể đồng ý với nghiệp đoàn rằng cần phải có các tiêu chuẩn lao động và tiêu chuẩn môi trường trong luật thương mại, nhưng liệu tôi có tin là phải bãi bỏ Hiệp định Tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) không? Tôi có thể đồng ý rằng y tế cho mọi người phải là một chính sách ưu tiên hàng đầu của quốc gia, nhưng có phải cách tốt nhất để đạt được mục tiêu này là sửa đổi Hiến pháp không? Tôi nhận thấy mình thận trọng trước những câu hỏi đó, viết ra lẽ giằng co những lựa chọn chính sách khó khăn liên quan. Nhân viên của tôi lắc đầu. Họ giải thích, chỉ một câu trả lời không làm hài lòng người hỏi thôi thì tất cả sự ủng hộ, nhân viên của tổ chức và danh sách gửi thư sẽ dành cho ứng cử viên khác ngay. Nếu trả lời đúng ý họ tất cả các câu, tôi nghĩ, thì bạn đã tự giam mình trong cuộc chiến phe phái mà bạn hứa hẹn sẽ chấm dứt.

Khi vận động nói một kiểu, còn khi trúng cử lại làm điều khác hẳn, bạn sẽ là một chính trị gia hai mặt điển hình.

Tôi đã mất một vài sự ủng hộ vì trả lời trái ý người hỏi. Đôi khi, một nhóm nào đó làm tôi ngạc nhiên vì vẫn ủng hộ tôi mặc dù tôi không đưa ra câu trả lời đúng.

Và đôi khi bạn trả lời câu hỏi thế nào cũng không quan trọng. Ngoài ông Hull, đối thủ lớn nhất của tôi trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ vào Thượng viện, còn có Bộ trưởng Tài chính bang Illinois - Dan Hynes, một người tốt và là một quan chức có tài. Cha ông, Tom Hynes, là cựu Chủ tịch Thượng viện bang, hội thẩm hạt Cook, ủy viên Hội đồng khu vực, thành viên ủy ban Quốc gia của đảng Dân chủ và là một trong những nhân vật có quan hệ chính trị tốt nhất bang. Thậm chí trước khi tham gia cuộc chạy đua, Dan đã nhận được sự ủng hộ của tám mươi lăm trong số một trăm lẻ hai vị chủ tịch đảng Dân chủ các hạt trong bang, của đa số đồng nghiệp của tôi trong Nghị viện bang, và của cả Mike Madigan - Chủ tịch Hạ viện bang kiêm Chủ tịch đảng Dân chủ bang Illinois. Đọc danh sách những người ủng hộ trên trang web của Dan không khác gì xem liệt kê những người tham gia thực hiện ở cuối mỗi bộ phim - bạn không thể chờ nó chạy hết.

Mặc dù vậy, tôi vẫn hy vọng có được vài sự ủng hộ của riêng mình, nhất là các tổ chức lao động. Tôi đã là đồng minh của họ trong bảy năm ở cơ quan lập pháp bang, ủng hộ rất nhiều dự luật của họ và giải thích những vấn đề của họ trước Nghị viện. Tôi biết rằng theo truyền thống, Liên đoàn Lao động[106] đứng về phe những người đã luôn bỏ phiếu ủng hộ

họ. Nhưng khi chiến dịch vận động diễn ra, nhiều chuyện không ổn bắt đầu xảy đến. Hiệp hội Lái xe tải tổ chức buổi họp công bố sự ủng hộ của họ ở Chicago vào đúng ngày mà tôi phải ở Springfield để bỏ phiếu một dự luật. Hội này từ chối thay đổi kế hoạch, và rồi họ chuyển sang ủng hộ Hynes mà không nói với tôi một lời. Khi đến buổi tiếp tân của giới công đoàn ở Hội chợ bang Illinois[107], chúng tôi được thông báo rằng không được có bất cứ một bảng quảng cáo vận động nào, nhưng khi tôi cùng nhân viên đến nơi, chúng tôi thấy căn phòng treo đầy tranh ảnh cổ động Hynes. Vào buổi tối Liên đoàn Lao động công bố ủng hộ cử viên họ ủng hộ, tôi nhận thấy một vài người bạn của tôi trong liên đoàn nhìn đi chỗ khác khi tôi đến. Một người bạn già đứng đầu một trong những nghiệp đoàn lớn của bang đến gần, vỗ nhẹ vào lưng tôi.

“Không có gì bí mật đâu anh Barrack”, ông ta nói với nụ cười rầu rĩ. “Anh biết đấy, Tom Hynes và tôi biết nhau năm mươi năm rồi. Cùng lớn lên một nơi, cùng chung một xứ đạo. Chết tiệt, tôi đã chứng kiến Danny trưởng thành”.

Tôi trả lời ông là tôi hiểu.

“Có khi anh nên tranh cử cái chức hiện tại của Danny khi cậu ta lên Thượng viện. Anh nghĩ sao? Anh sẽ là một tay bộ trưởng tài chính được đấy”.

Tôi quay lại chỗ các nhân viên, nói với họ là Liên đoàn Lao động sẽ không ủng hộ mình.

Một lần nữa mọi việc lại được giải quyết, Lãnh đạo một số công đoàn lớn nhất - Công đoàn Giáo viên, Công đoàn Dịch vụ công cộng, Công đoàn Nhân viên nhà nước và Công đoàn Dệt may, khách sạn, nhà hàng[108] bang Illinois đã tuyên bố không đồng ý với Liên đoàn Lao động và ủng hộ tôi thay vì Hynes - sự ủng hộ rất quan trọng vì họ giúp cho chiến dịch vận động của tôi có trọng lượng hơn. Về phía họ đây thực sự là một động thái mạo hiểm, nếu tôi thua, họ sẽ sẽ phải trả giá bằng niềm tin, bằng sự ủng hộ từ các thành viên của họ.

Vì vậy tôi nợ những tổ chức này. Khi lãnh đạo các nghiệp đoàn này gọi điện, tôi cố gắng gọi lại cho họ ngay lập tức. Tôi không coi đây là hành động mua chuộc phiếu bầu, tôi không phiền khi thấy mình có nghĩa vụ với công nhân làm nghề chăm sóc tại gia - những người hàng ngày phải dọn vệ sinh cho người khác với mức lương chỉ cao hơn con số tối thiểu chút ít - hay với các giáo viên đang dạy học ở những ngôi trường khó khăn nhất cả nước, nhiều người trong số họ đã dốc tiền túi của chính mình để mua bút chì màu và sách cho học sinh vào đầu mỗi năm học. Tôi bước vào nghề chính trị để đấu tranh cho họ, và tôi rất mừng khi công đoàn vẫn ở cạnh tôi, nhắc nhở tôi về điều đó.

Nhưng tôi cũng hiểu rằng sẽ có những lúc nghĩa vụ này va chạm với nghĩa vụ khác - ví dụ như nghĩa vụ đối với trẻ em ở khu phố cũ chưa biết đọc hay với những đứa trẻ chưa ra đời nhưng đã thành con nợ do những khoản vay chúng ta để lại. Đã có một vài căng thẳng xảy ra, chẳng hạn tôi đã đề xuất thí điểm trả lương cho giáo viên theo kết quả giảng dạy hay kêu gọi tăng tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu[109] mặc dù bạn bè ở Công đoàn Công nhân ngành ô tô phản đối. Tôi muốn tự nhủ rằng tôi sẽ tiếp tục cân nhắc một vấn đề dựa trên thực tế - cũng như tôi hy vọng trước cuộc bầu cử, đối thủ ở đảng Cộng hòa sẽ cân nhắc lại quyết định ủng hộ không đánh thêm thuế hay phản đối nghiên cứu tế bào gốc của ông ta dựa trên tiêu chí chính sách nào tốt nhất cho đất nước - chứ không phải dựa trên đòi hỏi của những người ủng hộ. Tôi hy vọng rằng tôi luôn có thể đến gặp những người bạn ở nghiệp đoàn để giải thích quan điểm của mình, nó nhất quán với giá trị của tôi thế nào và đem lại lợi ích lâu dài cho họ ra sao.

Nhưng tôi nghĩ rằng lãnh đạo các công đoàn không phải lúc nào cũng đồng ý với tôi. Sẽ có những lần họ coi đó là sự phản bội. Họ có thể báo động cho các thành viên rằng tôi đã

bán đứng họ. Tôi có thể sẽ nhận được những bức thư, những cuộc điện thoại giận dữ. Và họ sẽ không ủng hộ tôi trong vòng bầu cử tiếp theo.

Khi những chuyện đó lặp đi lặp lại đủ nhiều lần, bạn sắp thua vì nhóm cử tri quan trọng đang nổi điên lên, hoặc bạn sẽ thấy mình đang tránh né đối thủ ở vòng sơ bộ - người gọi bạn là kẻ phản bội, có thể bạn không muốn tiếp tục tranh đấu nữa. Bạn tự hỏi thế lương tâm chính xác là cái gì: không để các "nhóm lợi ích đặc biệt" điều khiển hay phải tránh việc làm tổn thương bạn bè? Câu trả lời không hề rõ ràng. Vì thế bạn bắt đầu bỏ phiếu đúng như khi bạn trả lời bằng câu hỏi. Bạn không còn suy nghĩ quá nhiều. Bạn chọn câu trả lời "có" hết dòng này đến dòng khác.

CÁC CHÍNH TRỊ GIA nằm trong tay những nhà tài trợ khổng lồ hoặc chịu thua sức ép của các nhóm lợi ích - đây là nội dung chính trong các bản tin chính trị hiện nay, một câu chuyện chỉ đi theo hướng phân tích chuyện gì đang xảy ra với nền dân chủ trong nước. Nhưng đối với các chính trị gia đang phải lo giữ ghế, còn có một thế lực thứ ba dồn ép họ, hình thành nên bản chất của tranh luận chính trị và giúp chính gia đó xác định ông ta có thể và không thể làm gì, những vị trí nào ông ta có thể hay không thể giành được. Bốn mươi hoặc năm mươi năm trước, thế lực này là một bộ phận trong các đảng phái: thị trường các thành phố lớn, cổ vấn truyền thống, môi giới chính trị^[110] ở Washington. Họ có thể tạo dựng cũng như phá sập sự nghiệp của một người chỉ với một cú điện thoại. Ngày nay thế lực đó chính là báo chí.

Ở đây cần lưu ý rằng: Trong ba năm từ khi tôi tuyên bố ứng cử vào Thượng viện cho đến thời điểm cuối cùng của năm đầu tiên làm thượng nghị sỹ, ảnh hưởng tích cực bất thường, đôi khi quá đà, của báo chí đem lại khá nhiều lợi ích cho tôi. Chắc hẳn một phần là do tôi là người lép vế hơn trong cuộc tranh cử sơ bộ vào Thượng viện, đồng thời tôi khác lạ vì là một ứng viên da đen có lý lịch đẹp. Cũng có thể là do cách giao tiếp của tôi - rời rạc, ngập ngừng và dài dòng quá mức (cả các nhân viên lẫn Michelle đều luôn phải nhắc nhở tôi về chuyện này), nhưng lại được giới viết lách thông cảm.

Hơn thế nữa, kể cả khi tôi là nạn nhân của vài tin xấu thì các phóng viên tôi gặp cũng thường là người thẳng thắn. Họ thu âm lại những cuộc nói chuyện, cố gắng đưa ra bối cảnh tôi phát biểu và gọi điện hỏi ý kiến tôi mỗi khi tôi bị phê phán.

Vì vậy ít nhất đối với cá nhân tôi, tôi không có gì phải phàn nàn. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tôi có thể không cần quan tâm đến báo chí. Chính xác là vì tôi đã thấy họ trao cho tôi một vai khó mà theo nổi nên tôi muốn tìm hiểu tại sao tình huống theo chiều ngược lại có thể diễn ra nhanh đến vậy.

Một phép toán đơn giản cũng chứng minh được điều đó. Trong 39 cuộc họp ở các tòa thị chính tôi đã tổ chức trong năm đầu nhậm chức, trung bình mỗi lần có 400 đến 500 người tham gia, có nghĩa là tôi đã được gặp khoảng 15.000 đến 20.000 người. Giả sử tôi vẫn duy trì được con số này trong cả nhiệm kỳ thì đến ngày bầu cử tiếp theo tôi sẽ tiếp xúc trực tiếp được với khoảng 95.000 đến 100.000 cử tri.

Ngược lại, một câu chuyện dài ba phút được phát trên một kênh tin tức địa phương ít người nghe nhất ở Chicago cũng đến được với 200.000 thính giả. Nói cách khác, tôi - cũng như mọi chính trị gia liên bang khác - đang gần như hoàn toàn phụ thuộc vào các phương tiện truyền thông để đến với cử tri. Đó là tấm kính lọc qua đó mọi người diễn giải lá phiếu của tôi, phân tích câu nói của tôi, kiểm chứng niềm tin của tôi, ít nhất với công chúng, chân dung tôi là do báo chí phác họa, lời lẽ của tôi là do báo chí nói ra. Tôi trở thành đúng con người mà báo chí dựng nên.

Báo chí ảnh hưởng lên chính trị theo rất nhiều cách. Ngày nay đáng chú ý nhất là hình

thức báo chí có tính đảng phái công khai phát triển mạnh: chương trình thảo luận trên đài, kênh truyền hình Fox News, các nhà báo phụ trách mục xã luận, tọa đàm trên truyền hình cáp, và gần đây nhất là tác giả các blog; họ nói với nhau về những lời lăng mạ, buộc tội, những chuyện tâm phào và cạnh khỏe suốt 24 giờ một ngày, bảy ngày một tuần. Ai cũng có thể thấy là kiểu làm báo thể hiện quan điểm này không hoàn toàn mới; trên khía cạnh nào đó, nó cho thấy xu hướng quay lại truyền thống thống trị của báo chí Mỹ, một cách tiếp cận tin tức được những chủ bút như William Randolph Hearst và đại tá McCormick^[111] ủng hộ trước khi một quan điểm làm báo khách quan sạch sẽ hơn xuất hiện sau Thế chiến thứ hai.

Tuy nhiên, khó mà phủ nhận được rằng tất cả những âm thanh và cuồng nộ được phóng đại trên truyền hình và trên mạng đã làm nên thứ văn hóa chính trị thô lỗ. Nó thổi bùng sự giận dữ, sinh ra sự ngờ vực. Và dù giới chính trị gia chúng ta có muốn thừa nhận hay không thì những lời đả kích bất tận đó có thể bào mòn nghị lực. Điều kỳ lạ là cuộc tấn công càng thô bạo thì bạn càng không nên quá lo lắng về nó: nếu thính giả của Rush Limbaugh thích nghe anh ta gọi tôi là "Osama Obama" thì thái độ của tôi là cứ để họ vui vẻ với nhau. Bởi những kẻ thạo nghề hơn mới làm bạn đau, một phần vì họ được công chúng tin cậy hơn, phần khác vì bọn họ có khả năng chộp lấy những lời nói của bạn và làm cho bạn trở nên một kẻ ngu ngốc.

Ví dụ hồi tháng Tư năm 2005, tôi xuất hiện trong chương trình khai trương Thư viện Lincoln mới ở Springfield. Tôi có một bài phát biểu dài năm phút trong đó tôi nói rằng đặc điểm rất con người của Lincoln, sự thiếu hoàn hảo trong ông lại khiến cho ông trở nên rất thuyết phục. Tôi nói trong phần bình luận, "Vươn lên từ nghèo đói, từ quá trình tự học và cuối cùng trở nên thành thạo ngôn ngữ và luật, khả năng vượt qua những mất mát cá nhân và vẫn giữ thái độ kiên định trước những thất bại liên tiếp - từ tất cả những điều này, chúng ta thấy được tính cách cơ bản của người Mỹ, đó là niềm tin rằng chúng ta luôn có thể thay đổi bản thân để đạt được giấc mơ lớn hơn".

Vài tháng sau, tạp chí *Time* đề nghị tôi viết một bài cho số phát hành đặc biệt về Lincoln. Tôi không có thời gian để viết cái gì mới nên tôi hỏi các biên tập viên liệu họ có chấp nhận bài phát biểu cũ của tôi không. Họ trả lời là được, nhưng muốn bài viết đó đậm cá tính hơn nữa - nên nói gì đó về ảnh hưởng của Lincoln lên cuộc đời tôi.

Giữa những cuộc họp, tôi vội vàng sửa một vài chữ. Một trong những thay đổi là câu nói trên được sửa thành: "Vươn lên từ nghèo đói, từ quá trình tự học và cuối cùng trở nên thành thạo ngôn ngữ và luật, khả năng vượt qua những mất mát cá nhân và vẫn giữ thái độ kiên định trước những thất bại liên tiếp - từ tất cả những điều này, Lincoln nhắc tôi nhớ rằng đó không chỉ là cuộc chiến của riêng tôi".

Ngay sau khi bài viết xuất hiện đã có người lập tức vớ lấy nó, đó là Peggy Noonan, trước kia là người viết các bài phát biểu cho Reagan, phóng viên tờ *Wall Street Journal*. Dưới tiêu đề *Sự tự cao của chính phủ*, bà này viết: "Tuần này chúng ta thấy Thượng nghị sỹ Barack Obama, một người luôn thận trọng, ba hoa trên tạp chí *Time* và cho rằng ông ta rất giống Abraham Lincoln, chỉ có điều là xuất sắc hơn". Và bà tiếp tục kết luận, "lý lịch của Barack Obama không có gì bất ổn, nhưng cũng không có gì đáng là biểu tượng cho mọi người. Và cho đến giờ trong đó cũng không có gì vĩ đại. Nếu ông ta tiếp tục tự nói về mình theo kiểu đó thì lý lịch của ông ta sẽ mãi mãi chỉ như thế".

Ôi trời!

Dĩ nhiên, khó mà biết được liệu bà Noonan có thực sự nghĩ tôi đang tự so sánh mình với Lincoln thật không, hay bà chỉ thích thú khi tiêu diệt tôi một cách nhã nhặn như vậy. Khi phát đạn từ tờ báo bắn bừa ra, nó rất nhẹ nhàng, và không hẳn là ám muội.

Tôi nhớ lại những gì các đồng nghiệp kỳ cựu đã nói từ trước - rằng mỗi lời phát biểu của tôi đều sẽ được nghiền cứu kỹ, bị cắt nhỏ, diễn giải theo những cách mà tôi không thể kiểm soát nổi. Phe đối lập sẽ lục lọi để tìm ra sai lầm, lỗi ăn nói, sự bỏ sót hay mâu thuẫn để lưu lại và sau đó đưa lên một quảng cáo đả kích nào đó trên tivi. Trong môi trường mà chỉ một lời phát biểu thiếu cân nhắc cũng gây dư luận tiêu cực hơn cả những chính sách thiếu cân nhắc trong nhiều năm thì tôi thấy không nên ngạc nhiên khi ở Điện Capitol, người ta nghiền cứu kỹ mọi câu đùa, nghi ngờ những lời mỉa mai, không khen ngợi phong cách thoải mái và coi sự đam mê là hết sức nguy hiểm. Tôi bắt đầu nghĩ không biết một chính trị gia mất bao lâu để tiếp thu tất cả những chuyện này; bao lâu để thói quen ghi chép, biên tập và sàng lọc luôn thường trực trong tâm trí bạn; và mất bao lâu nữa thì những phút giây "thực lòng" cũng đi theo kịch bản và bạn kiểm chế hoặc bộc lộ sự giận dữ một cách thích hợp.

Mất bao lâu để bạn nói được như một chính trị gia?

Và một bài học khác: Ngay khi bài báo của bà Noonan xuất hiện, nó đã lan khắp mạng, xuất hiện trên tất cả các trang web của cánh hữu như một bằng chứng cho thấy tôi là kẻ kiêu ngạo, ngu dốt nông cạn (nhìn chung trên các trang web đó chỉ có những câu mà bà Noonan nhặt ra chứ không phải toàn bộ bài viết của tôi). Theo nghĩa này, câu chuyện gợi ý đến một khía cạnh tinh vi hơn, phá hoại hơn của báo chí hiện đại - làm sao một câu chuyện nào đó, được nhắc đi nhắc lại và lan khắp thế giới mạng với tốc độ ánh sáng, cuối cùng lại có thể trở thành một mẫu thực tế khắc nghiệt, bằng cách nào mà những biếm họa chính trị và những quan niệm truyền thống lại chui được vào trong đầu óc chúng ta trong khi chúng ta không bao giờ dành thời gian suy nghĩ về nó.

Ví dụ, ít khi các đảng viên Dân chủ được nhắc đến mà không kèm theo ngụ ý đó là những kẻ "yếu đuối" và "chẳng đại diện cho điều gì". Còn đảng Cộng hòa, ngược lại, là "mạnh mẽ" (dù hơi ích kỷ), và Bush là người "quyết đoán" bất kể ông ta thay đổi ý kiến thường xuyên đến mức nào. Một lá phiếu hay một bài phát biểu không theo khuôn mẫu của Hillary Clinton ngay lập tức bị coi là tính toán; hành động tương tự của John McCain lại đánh bóng thêm phẩm chất chính trị độc lập của ông. "Đã thành quy luật", như một quan sát viên cay độc đã nói, trong bất cứ bài báo nào tên tôi cũng phải đi kèm cụm từ "ngôi sao đang lên" ở phía trước. Mặc dù câu chuyện của Noonan đã tạo cơ sở cho một cốt truyện khác nhưng cũng quen thuộc không kém: một gã thanh niên lên Washington và trở nên nổi tiếng, mất bình tĩnh vì điều đó và cuối cùng trở thành một người tính toán và thiên lệch (trừ khi hẳn chứng tỏ được là có quan điểm chính trị độc lập).

Dĩ nhiên, cỗ máy quan hệ công chúng của các chính trị gia cũng như đảng của họ sẽ giúp chăm chút thêm những câu chuyện này. Trong vài vòng bầu cử gần đây, ít nhất thì những người Cộng hòa cho thấy họ "đưa thông điệp" giỏi hơn những người Dân chủ (một câu nói sáo rỗng, nhưng không may cho đảng Dân chủ chúng ta, là thực sự chính xác). Tuy nhiên, mọi sự vẫn luẩn quẩn vì bản thân ngành báo chí truyền thông cũng thích cái vòng luẩn quẩn đó. Tất cả các phóng viên ở Washington đều phải làm việc dưới sức ép của biên tập viên và nhà sản xuất. Biên tập viên và nhà sản xuất lại phải trả lời trước chủ bút hoặc giám đốc điều hành mạng truyền hình. Đến lượt những người này lại chỉ quan tâm đến con số tỷ lệ người xem tuần trước hay số lượng phát hành năm ngoái, cố gắng đấu tranh để tồn tại khi khách hàng ngày càng ưa thích trò chơi điện tử *Play Station* và các chương trình truyền hình thực tế. Để hoàn thành công việc đúng kỳ hạn, duy trì được thị phần và nuôi sống được con quái vật truyền hình cáp, các phóng viên bắt đầu tập trung cùng một địa điểm, đưa tin về cùng một sự kiện, một khung cảnh hay một nhân vật. Trong khi đó với những người xem bận rộn và do đó cũng hồ hững với tin tức một câu chuyện cũ rích, lặp đi lặp lại không hẳn là hoàn toàn không được hưởng ứng. Nó không đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ nhiều hay tốn thời gian, chúng ta nắm bắt nó rất nhanh và dễ dàng. Chấp nhận vòng luẩn quẩn này dễ dàng hơn cho tất cả mọi người.

Yếu tố tiện lợi này cũng giải thích tại sao ngay cả đối với những phóng viên trung thực nhất thì khách quan cũng thường có nghĩa là đưa ra quan điểm của nhiều bên trong một cuộc tranh luận mà không cần chỉ ra bên nào có vẻ đúng hơn. Một câu chuyện điển hình thường bắt đầu bằng: "Hôm nay Nhà Trắng cho biết mặc dù vừa tiến hành cắt giảm thuế, nhưng thâm hụt ngân sách dự kiến sẽ giảm một nửa đến năm 2010". Tiếp sau câu đầu tiên này sẽ là một phát biểu của một nhà phân tích phe tự do nhằm vào con số Nhà Trắng đưa ra, rồi đến một nhà phân tích phe bảo thủ bảo vệ con số đó. Ai trong số hai người này đáng tin cậy hơn? Liệu có nhà phân tích độc lập nào khác giúp chúng ta hiểu mấy con số đó hơn không? Ai mà biết được? Các phóng viên gần như không có thời gian cho những chi tiết kiểu đó: câu chuyện ở đây thực ra không còn về chính sách cắt giảm thuế ưu việt thế nào hay thâm hụt ngân sách nguy hiểm ra sao mà là mâu thuẫn giữa hai đảng. Sau một vài đoạn văn ngắn, người đọc có thể kết luận rằng đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ đơn giản là lại đang cãi nhau vặt thêm lần nữa, và họ giờ sang trang thể thao, câu chuyện bên trang này bắt ngờ hơn và ít nhất còn có ô tỷ số cho biết bên nào thắng.

Thực tế, các phóng viên thích thú việc đặt các bản tin đối lập cạnh nhau một phần vì làm như vậy sẽ thỏa mãn được nhu cầu luôn có xung đột cá nhân trên báo chí. Khó lòng phủ nhận sự lịch thiệp trong chính trị đã suy giảm nhiều trong thập kỷ trước, và các đảng phái có quan điểm rất khác nhau về những vấn đề chính sách lớn. Nhưng ít nhất sự suy giảm đó có một phần nguyên nhân là báo chí quan niệm lịch thiệp thì chán ngắt. Câu nói của bạn sẽ không có hiệu ứng gì nếu bạn nói: "Tôi hiểu quan điểm của anh ta" hay "Vấn đề này thực sự phức tạp". Phải tấn công, và bạn gần như không thể thắng được những người đứng sau camera. Thường thì các phóng viên sẽ đi lệch hướng để khuấy động mâu thuẫn, hỏi những câu khiêu khích để nhận được phản ứng kích động. Hồi ở Chicago tôi biết một phóng viên truyền hình khét tiếng là có khả năng moi từ bạn câu trả lời anh ta muốn, đến mức cuộc phỏng vấn với anh ta cứ như là biểu diễn hài kịch của Laurel và Hardy[112] vậy.

"Ông có cảm thấy mình bị quyết định hôm qua của Thống đốc phản bội không?" Ví dụ anh ta hỏi tôi thế.

"Không. Tôi đã nói chuyện với Thống đốc, và tôi chắc chúng tôi có thể dàn xếp mọi vấn đề trước khi phiên họp kết thúc".

"Chắc chắn rồi... nhưng ông có cảm thấy bị Thống đốc phản bội không?"

"Tôi sẽ không nói như vậy. Quan điểm của ông ta là..."

"Nhưng thế không phải là sự phản bội về phía Thống đốc à?"

Hậu quả của cái vòng luẩn quẩn, phóng đại mâu thuẫn, bới móc bừa bãi các bê bối và sai lầm là làm xói mòn mọi chuẩn mực đánh giá sự thật thông thường. Mọi người thường kể một câu chuyện khá hay, có vẻ hơi không đáng tin lắm, về Daniel Patrick Moynihan, cựu thượng nghị sỹ từ New York, rất có tài, nóng tính và chống tôn giáo. Đại khái là Moynihan đang cãi nhau rất căng thẳng với một đồng nghiệp về một vấn đề nào đó, và vị thượng nghị sỹ kia, cảm thấy mình đang đuối lý, buột miệng: "Ờ, có thể anh không đồng ý với tôi Pat ạ, nhưng tôi có quyền có ý kiến của riêng mình chứ". Và Moynihan nhặt giọng trả lời: "Anh có quyền có ý kiến riêng, nhưng anh làm gì có quyền có sự thật riêng".

Moynihan cũng không còn đúng. Chúng ta không có những nhân vật đáng tin cậy, không còn Water Cronkite hay Edward R. Murrow[113] để lắng nghe và tin tưởng, giải quyết được các mâu thuẫn. Thay vào đó báo chí được chia nhỏ thành nghìn mảnh, mỗi mảnh có thực tế riêng, mỗi mảnh lại khẳng định sự trung thành với một quốc gia chia nhỏ. Tùy vào quan điểm của bạn, biến đổi khí hậu toàn cầu có thể đang gia tăng một cách nguy hiểm hoặc không, thâm hụt ngân sách có thể tăng lên hoặc giảm xuống.

Các sự kiện thuộc các vấn đề phức tạp cũng không bị hạn chế trong cách đưa tin. Vào đầu năm 2005, tờ *Newsweek* đưa ra thông tin là các nhân viên trại giam và nhân viên thẩm vấn ở nhà tù Vịnh Guantanamo đã kích động và lăng mạ tù nhân bằng nhiều cách trong đó có giật nước kinh Koran trong nhà vệ sinh. Nhà Trắng khẳng định câu chuyện này hoàn toàn không đúng sự thật. Không hề có tài liệu gì đáng tin cậy và trước sự phản đối đầy bạo lực ở Pakistan liên quan đến bài báo, *Newsweek* bị buộc phải tự rút lại thông tin. Vài tháng sau, Lầu Năm Góc công bố một bản báo cáo cho biết một vài nhân viên của Mỹ ở Guantanamo thực tế đã có liên quan đến một số hành vi không phù hợp - trong đó có vụ một nữ nhân viên chính phủ Mỹ đã vờ bôi kinh nguyệt lên tù nhân trong khi thẩm vấn và ít nhất có một vụ khác là nhân viên trại giam hắt nước tiểu vào người tù nhân và một quyển kinh Koran. Chiều hôm đó đài *Fox News* phát biểu: "Lầu Năm Góc không tìm thấy bằng chứng cho thấy kinh Koran bị giật nước trong nhà vệ sinh".

Tôi hiểu rằng không chỉ dựa vào thực tế để giải quyết những mâu thuẫn chính trị. Quan điểm về nạo phá thai không do lý thuyết khoa học về phát triển thai nhi quyết định, và đánh giá có nên rút quân khỏi Iraq hay không phải căn cứ vào những hậu quả có thể xảy ra sau đó. Nhưng trong một số trường hợp có câu trả lời đúng và câu trả lời sai, đôi khi có những thực tế không thể đảo lộn - giống như có thể trả lời câu hỏi trời có mưa hay không bằng cách bước ra ngoài trời xem. Nếu thực tế không phải là cơ sở để đi đến quyết định thống nhất thì mọi ý kiến đều có vị thế như nhau, do đó không thể đem lại thỏa hiệp đúng đắn. Điều này không đem lại ưu thế cho những người có quan điểm đúng mà là cho những người - như văn phòng báo chí Nhà Trắng - có thể lên tiếng to nhất, nhiều nhất, ngoan cố nhất và có hậu thuẫn mạnh nhất.

Chính trị gia ngày nay hiểu điều đó, ông ta có thể không nói dối, nhưng ông biết không có gì tốt đẹp dành cho những người nói sự thật, đặc biệt khi sự thật đó là vấn đề phức tạp. Sự thật có thể gây ra hoảng sợ; sự thật có thể bị tấn công; báo chí không đủ kiên nhẫn để lọc ra toàn bộ sự thật để công chúng có thể nhận thấy sự khác biệt giữa trung thực và dối trá. Hậu quả tiếp theo là vấn đề thái độ - phải nói sao cho tránh được tranh cãi hoặc có được sự ủng hộ cần thiết từ công chúng, hay phải có một lập trường phù hợp tới hình ảnh mà báo chí đã tạo ra cho chính trị gia này cũng như với câu chuyện chính trị nói chung trên các phương tiện truyền thông. Với sự chính trực, ông ta vẫn có thể muốn nói ra sự thật ông đang chứng kiến. Nhưng ông cũng biết rằng việc có tin vào quan điểm mình phát biểu hay không chẳng quan trọng bằng việc trông có vẻ tin; cuộc nói chuyện có thẳng thắn hay không không quan trọng bằng việc trên truyền hình nghe có vẻ thẳng thắn.

Tôi quan sát thấy có rất nhiều chính trị gia đã vượt qua được những chướng ngại vật ấy và giữ nguyên được tính chính trực của mình. Đó là những người vẫn nhận được tiền quyền góp cho chiến dịch vận động mà không bị mua chuộc, giành được sự ủng hộ mà không bị những nhóm lợi ích đặc biệt chi phối và quản lý được quan hệ với báo chí mà không đánh mất bản thân. Nhưng vẫn còn một chướng ngại vật cuối cùng mà khi bạn đã yên vị ở Washington, bạn không thể hoàn toàn tránh được nó, ít nhất chắc chắn nó cũng làm cho một lượng cử tri đáng kể thất vọng về bạn, đó là bản chất rất không hay của nghề lập pháp.

Trong những nghị sỹ tôi biết không có ai không thường xuyên bị ray rứt bởi lá phiếu của mình. Có khi chúng ta thấy một điều luật rõ ràng là rất đúng nên không cần đấu tranh tư tưởng (có thể nghĩ ngay đến John McCain đề nghị cấm chính phủ Mỹ sử dụng hình thức tra tấn). Nhưng có nhiều lần khác, một dự luật được đưa ra thảo luận lại cực kỳ thiên vị hoặc được soạn thảo quá kém đến mức ai cũng nghĩ không hiểu sao người ủng hộ dự luật này lại có thể làm ra vẻ trung thực được suốt cuộc tranh luận.

Nhưng thông thường, lập pháp là một âm mưu khá tầm tối, là sản phẩm của hàng trăm thỏa hiệp lớn nhỏ, là kết quả của sự kết hợp mục tiêu chính sách, vị thế chính trị, cơ chế

quản lý cầu thả và những khoản tiền chi cho vận động phiếu bầu theo kiểu truyền thống. Khi đọc qua những dự luật được đưa ra bỏ phiếu trong mấy tháng đầu làm việc ở Thượng viện, tôi phải đối mặt với thực tế là những vấn đề mang tính nguyên tắc thường không rõ ràng như tôi nghĩ, và bất kể tôi bỏ phiếu thuận hay phiếu chống thì ít nhiều tôi sẽ đều phải ân hận. Tôi có nên bỏ phiếu cho dự luật năng lượng trong đó có điều khoản của tôi là đẩy mạnh sản xuất nhiên liệu thay thế và cải thiện hiện trạng, nhưng cả dự luật thì hoàn toàn không phù hợp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc của kinh tế Mỹ vào dầu mỏ nhập khẩu? Tôi có nên bỏ phiếu chống lại một sửa đổi trong Đạo luật Không khí sạch nhằm giám kiểm soát ở một vài lĩnh vực nhưng lại tăng kiểm soát ở lĩnh vực khác, đồng thời xây dựng một hệ thống quy định để dự đoán hơn cho các doanh nghiệp thực hiện theo? Nên làm thế nào với một dự luật làm tăng ô nhiễm nhưng lại tài trợ cho công nghệ sử dụng than sạch, qua đó tạo việc làm cho một vùng khó khăn ở Illinois?

Hết lần này đến lần khác, tôi thấy mình cố gắng hết sức nghiên cứu bằng chứng thực tế, các lý luận ủng hộ và phản đối trong khoảng thời gian ngắn ngủi trước khi bỏ phiếu. Nhân viên của tôi sẽ cho biết là hai bên đang có số thự và số lần gọi điện bằng nhau và số nhóm lợi ích cũng như nhau. Khi thời điểm bỏ phiếu đến gần, tôi thường nhớ lại những điều John F. Kennedy đã viết năm mươi năm trước trong cuốn sách *Profiles in Courage* (Tám gương can đảm)[114]:

Rất ít người, phải đối mặt với quyết định khó khăn như khi một thượng nghị sỹ được gọi lên bỏ phiếu. Vị thượng nghị sỹ này có thể muốn có thêm thời gian để quyết định, ông ta có thể tin rằng cả hai phe đều có nhiều điều cần nói, ông ta có thể cảm thấy chỉ cần một chút chỉnh sửa là sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Nhưng khi bị gọi đến tên, ông không thể lẩn trốn, không thể nói nước đôi cũng không thể trì hoãn - và ông cảm thấy cử tri của mình, như con qua trong bài thơ của Poe[115], đang ngồi kia, ở chiếc bàn của ông tại Thượng viện, rên rỉ "Không bao giờ nữa" khi ông bỏ lá phiếu làm thay đổi tương lai chính trị của ông.

Điều này nghe có vẻ hơi kịch. Nhưng không nghị sỹ nào, ở cấp bang hay liên bang, tránh được những giây phút khó khăn đó, và còn khó khăn hơn nhiều đối với đảng đang mất ưu thế quyền lực. Là thành viên của phe đa số, bạn có thể có vài đóng góp mà bạn thấy quan trọng vào dự luật trước khi nó được đưa ra bỏ phiếu. Bạn có thể yêu cầu chủ tịch các ủy ban thêm vào những từ có lợi cho cử tri của bạn hoặc bỏ đi những từ làm tổn thương họ. Bạn thậm chí có thể đề nghị thủ lĩnh phe đa số hoặc người bảo trợ chính cho dự luật hoãn đưa nó ra bỏ phiếu một thời gian cho đến khi đạt được sự thỏa hiệp bạn mong muốn.

Nếu bạn thuộc phe thiểu số, bạn không thể có những quyền đó. Bạn phải bỏ phiếu thuận hoặc phiếu chống khi dự luật được đưa ra, biết rằng không thể có một thỏa hiệp mà bạn và những người ủng hộ bạn coi là công bằng hoặc vừa phải. Ở cái thời đầy những dự luật thông đồng quyền lợi bừa bãi và chi tiêu khổng lồ, bạn có thể chắc rằng dù dự luật có bao nhiêu điều khoản tồi tệ thì vẫn luôn có những điều khoản khác - chẳng hạn như mua áo giáp cho binh lính hay tăng một chút phúc lợi cho cựu chiến binh - khiến cho bạn khó mà phản đối được dự luật.

Ít nhất trong nhiệm kỳ đầu tiên, Nhà Trắng dưới tay Bush cũng rất giỏi đánh lạc hướng kiểu đó khi làm luật. Có một câu chuyện như một bài học về đàm phán xung quanh vòng cắt giảm thuế đầu tiên dưới thời Bush, lúc đó Karl Rove mời một thượng nghị sỹ đảng Dân chủ đến Nhà Trắng để thảo luận khả năng ủng hộ của ông này với chương trình của Bush. Trong lần bầu cử trước đó, Bush đã giành thắng lợi ở bang của ông này một cách thuận lợi - một phần nhờ chương trình cắt giảm thuế, và vị thượng nghị sỹ nhìn chung ủng hộ một tỷ lệ cắt giảm thấp hơn. Nhưng ông vẫn thấy e ngại vì chính sách này thiên vị người giàu nên ông đề xuất một số thay đổi để cân bằng hơn ảnh hưởng của nó.

Ông nói với Rove: "Sửa thế này đi, và không chỉ tôi bỏ phiếu thuận đâu tôi đảm bảo ông

sẽ có được bảy mươi phiếu thuận ở Thượng viện".

Nghe đồn Rove trả lời: "Chúng tôi đâu cần đến bảy mươi phiếu. Chúng tôi cần năm mốt thôi".

Không thể biết Rove có nghĩ dự luật Nhà Trắng đưa ra là chính sách tốt hay không, nhưng chắc chắn chỉ cần nhìn là ông biết ai sẽ giành chiến thắng trong chính trị. Hoặc vì thượng nghị sỹ kia bỏ phiếu thuận và giúp kế hoạch của tổng thống được thông qua, hoặc ông bỏ phiếu chống và trở thành đối tượng phải gạt ra trong vòng bầu cử tiếp theo.

Cuối cùng vị thượng nghị sỹ này - cũng như các đảng viên Dân chủ ở các bang đồ khác - đã bỏ phiếu thuận, điều này rõ ràng phản ánh quan điểm của bang đó về cắt giảm thuế. Những câu chuyện như thế này minh họa cho cái khó mà đảng thiểu số gặp phải khi muốn đạt được "thỏa thuận song phương"^[116]. Mọi người đều thích ý tưởng "thỏa thuận song phương". Đặc biệt, báo chí rất say mê với thuật ngữ này vì nó đối lập hẳn với "bất đồng đảng phái" - một chuyện thường xuyên xảy ra ở Đồi Capitol.

Tuy nhiên, thỏa thuận song phương thực sự đòi hỏi một quá trình cho-và-nhận trung thực, và kết quả thỏa hiệp được đo bằng khả năng đáp ứng những mục tiêu chung, có thể là tăng chất lượng trường học hay giảm thâm hụt ngân sách. Điều này đòi hỏi phải có lực lượng báo chí mạnh và cử tri có đầy đủ thông tin để kiểm chế phe đa số, khi đó họ buộc phải đàm phán với thiện chí. Nếu không - tức là không ai ngoài những người ở Washington quan tâm đến bản chất của dự luật, và chi phí thực của việc cắt giảm thuế bị che giấu bằng những phép tính giả tạo, nhờ thế giảm đi hàng nghìn tỷ dollar - thì phe đa số có thể bắt đầu quá trình đàm phán bằng việc đòi 100% những điều họ muốn, sau đó nhượng bộ 10% và buộc tội những thành viên phe thiểu số không ủng hộ sự "thỏa hiệp" này là "kẻ phá rối". Khi đó đối với đảng thiểu số, "thỏa thuận song phương" nghĩa là luôn luôn bị áp chế, mặc dù cá nhân từng thượng nghị sỹ có thể có quyền lợi chính trị nhất định nhờ luôn luôn đi theo phe đa số, nhờ đó được tiếng là "vừa phải" hoặc "ôn hòa".

Không ngạc nhiên khi có những nhà hoạt động khẳng định rằng các thượng nghị sỹ Dân chủ ngày nay phản đối mọi đề xuất của đảng Cộng hòa quá nhanh - ngay cả những đề xuất có ưu điểm - như thể đó là nguyên tắc hành động. Công bằng mà nói chưa ai trong số những nhà hoạt động này từng chạy đua vào vị trí cao trong chính phủ với tư cách là một đảng viên Dân chủ trong một bang đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát, họ cũng chưa bao giờ là đích ngắm của những đoạn quảng cáo đả kích trị giá hàng triệu dollar. Thượng nghị sỹ nào cũng hiểu rằng việc làm cho một lá phiếu biểu quyết một đạo luật phức tạp trở thành sai trái và vô đạo đức trong 30 giây quảng cáo trên tivi là rất dễ, nhưng giải thích được sự sáng suốt của lá phiếu đó chỉ trong vòng 20 phút lại rất khó. Thượng nghị sỹ nào cũng biết rằng chỉ trong một nhiệm kỳ, ông ta hoặc bà ta phải bỏ phiếu vài nghìn lần. Có nghĩa là trong kỳ bầu cử tới sẽ phải mất rất nhiều thời gian giải thích.

Có lẽ điều may mắn lớn nhất của tôi trong đợt tranh cử vào Thượng viện là không ai làm quảng cáo đả kích tôi cả. Lý do hoàn toàn là vì hoàn cảnh đặc biệt của cuộc chạy đua hồi đó, chứ không phải do thiếu phương tiện. Nói cho cùng, tôi đã làm việc trong nghị viện bang bảy năm trước khi tranh cử vào thượng viện, trong đó sáu năm là ở phe thiểu số và đã vài nghìn lần phải bỏ những lá phiếu khó khăn. Đúng như cách thức người ta thường làm ngày nay, Ủy ban Thượng viện của đảng Cộng hòa đã chuẩn bị một tập tài liệu dày cộp nghiên cứu về tôi thậm chí trước cả khi tôi được đề cử, còn nhóm nghiên cứu của tôi đã dành hàng giờ xem xét quá trình làm việc của tôi để đoán xem bên Cộng hòa có thể có trong tay những gì một khi làm quảng cáo đả kích tôi.

Họ không tìm thấy nhiều lỗi, nhưng cũng đủ để làm hại tôi - có khoảng hơn mười lần bỏ phiếu, nếu không được mô tả đầy đủ hoàn cảnh thì nghe có vẻ rất kinh khủng. Khi cố vấn

truyền thông của tôi, David Axelrod, kiểm tra thử tác động của những lá phiếu đó bằng một cuộc thăm dò thì tỷ lệ ủng hộ tôi ngay lập tức giảm xuống mười điểm. Có một dự luật hình sự với mục đích giải quyết nạn mua bán ma túy ở trường học, nhưng được soạn thảo tề đén mức tôi kết luận là nó vừa không hiệu quả vừa vi hiến - và trong phiếu thăm dò, quyết định này được diễn đạt là "Obama đã bỏ phiếu làm suy yếu hình phạt cho những kẻ mua bán ma túy ở trường học". Còn có một dự luật do những người hoạt động chống nạo phá thai bảo trợ, bề ngoài thì nghe rất hợp lý - nó buộc phải có các biện pháp bảo vệ cho trẻ sinh non (nhưng không đề cập đến việc biện pháp đó chính là luật) - nhưng lại cho rằng bào thai chưa thể tồn tại độc lập^[117] đã là con người, do đó đã đi ngược lại phán quyết trong vụ *Roe và Wade*^[118]; trong cuộc thăm dò, tôi bị coi là "đã bỏ phiếu bác bỏ những biện pháp chăm sóc nhằm bảo vệ tính mạng cho trẻ sơ sinh". Khi đọc qua danh sách, tôi còn thấy lời buộc tội rằng khi ở nghị viện bang, tôi đã bỏ phiếu chống dự luật "Bảo vệ trẻ em khỏi bị xâm hại tình dục".

"Khoan đã", tôi giắt lấy tờ giấy trong tay David. "Chẳng may tôi ấn nhầm nút lúc bỏ phiếu cho dự luật ấy thôi. Tôi định bỏ phiếu thuận, và lá phiếu nhầm của tôi được sửa ngay trong kết quả chính thức rồi chứ".

David cười. "Không hiểu sao tôi nghĩ là phần sửa đây sẽ không được đưa lên trong quảng cáo của phe Cộng hòa đâu". Anh ta nhẹ nhàng lấy lại tờ kết quả thăm dò từ tay tôi. "Dù sao đi nữa cũng hãy vui lên", anh ta nói thêm, vỗ nhẹ vào lưng tôi. "Tôi đảm bảo cái này sẽ giúp anh chuẩn bị trước để tránh được tấn công trong vụ lá phiếu xâm phạm tình dục".

ĐÔI KHI TÔI tự hỏi mọi việc sẽ thế nào nếu thực sự có những quảng cáo đả kích kia. Không phải vấn đề tôi sẽ thắng hay thua (vào thời điểm kết thúc bầu cử sơ bộ, tôi dẫn nước đối thủ đảng Cộng hòa tận 20 điểm), mà là chuyện cử tri sẽ nhìn tôi như thế nào, và tôi sẽ nhận được ít thiện ý hơn nhiều khi gia nhập Thượng viện. Vì đó chính là tình thế mà đa phần đồng nghiệp của tôi, cả ở đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ, gặp phải khi vào Thượng viện. Sai lầm của họ được thông báo rộng rãi, những lời nói của họ bị bóp méo, và động cơ của họ bị đặt câu hỏi. Họ bị thiêu đốt trong ngọn lửa đó, nó ám ảnh họ mỗi lần họ bỏ một lá phiếu, mỗi lần họ đưa ra một thông cáo báo chí hay một lời phát biểu. Họ không sợ thất bại trong cuộc chạy đua chính trị mà sợ mất đi hình ảnh trong mắt những người đã bỏ phiếu cho họ đến Washington - tất cả những người đã từng nói với họ: "Chúng tôi rất hy vọng vào ông/bà. Đừng làm chúng tôi thất vọng".

Dĩ nhiên, có những cải tiến trong nền dân chủ giúp giảm được sức ép lên giới chính trị gia, có những thay đổi cơ cấu làm tăng mối liên hệ giữa cử tri và nghị sỹ. Phân chia khu vực bầu cử không theo đảng phái, đăng ký bỏ phiếu vào ngày bầu cử^[119] và bầu cử vào cuối tuần đều có thể làm tăng tính cạnh tranh của cuộc chạy đua và khuyến khích cử tri tham gia nhiều hơn; và khi cử tri càng quan tâm thì tính trung thực càng được thưởng. Tài trợ công khai cho chiến dịch vận động hoặc quảng cáo miễn phí trên truyền hình hoặc phát thanh sẽ hạn chế đáng kể hành vi vòi tiền và giảm bớt ảnh hưởng của các nhóm lợi ích đặc biệt. Thay đổi các quy tắc ở Hạ viện và Thượng viện có thể làm tăng sức mạnh của những nghị sỹ phe thiểu số, tăng tính minh bạch trong quá trình làm luật và khuyến khích nói lên sự thật.

Nhưng những thay đổi đó không thể tự xảy ra. Thay đổi nào cũng đòi hỏi những người nắm quyền lực phải thay đổi thái độ của họ. Nó cũng đòi hỏi mỗi chính trị gia phải chống lại cái trật tự đang tồn tại, bớt đi ham muốn giữ chiếc ghế họ đang ngồi, đấu tranh với cả bạn bè lẫn đối thủ nhân danh những lý tưởng trừu tượng mà công chúng có lẽ không quan tâm lắm. Thay đổi nào cũng đòi hỏi mọi người phải mạo hiểm với những gì họ đang có.

Cuối cùng, ta vẫn trở lại với phẩm chất mà JFK (Tổng thống John F. Kennedy) tìm cách định nghĩa hồi đầu sự nghiệp khi ông nằm dưỡng sức sau cuộc phẫu thuật, nghĩ về những

hành động anh hùng của ông trong chiến tranh, nhưng có lẽ lo lắng về những thách thức mờ hồ trước mắt - sự can đảm. Bạn làm chính trị càng lâu thì càng dễ trở thành người can đảm vì bạn sẽ cảm thấy nhẹ nhõm khi nhận thấy rằng dù bạn làm gì đi nữa thì cũng luôn có người nổi cáu với bạn, cho dù bạn bỏ phiếu cẩn thận thế nào đi nữa thì vẫn có người tấn công bạn, và mọi sự suy xét đều có thể bị coi là hèn nhát, còn bản thân sự dũng cảm lại bị coi là tính toán. Tôi thấy thoải mái với thực tế là tôi làm chính trị càng lâu thì càng không cần đến sự nổi tiếng, việc theo đuổi quyền lực, địa vị, hay danh tiếng chỉ phản ánh tham vọng nghèo nàn, và tôi vẫn trả lời được những câu hỏi của lương tâm chính mình.

Và các cử tri của tôi. Sau một buổi gặp một cử tri ở Godfrey, một người đàn ông lớn tuổi đến gặp tôi, nói rằng ông bất bình vì mặc dù tôi phản đối Chiến tranh Iraq, nhưng tôi vẫn chưa kêu gọi rút hết quân đội khỏi nước này. Chúng tôi đã có vài câu tranh luận ngắn gọn và thân mật, trong đó tôi giải thích mối lo ngại rằng việc rút quân quá đột ngột có thể dẫn tới một cuộc nội chiến nghiêm trọng ở Iraq, có nguy cơ dẫn tới xung đột rộng hơn trên toàn vùng Trung Đông. Cuối cuộc trò chuyện, ông bắt tay tôi.

"Tôi vẫn nghĩ là anh sai", ông ta nói, "nhưng ít nhất thì có vẻ anh cũng đã suy nghĩ về vấn đề này. Chết tiệt, có khi anh còn làm tôi thất vọng nếu lúc nào anh cũng đồng ý với tôi đấy".

"Cảm ơn ông", tôi trả lời. Khi ông ta quay đi, tôi nhớ lại thẩm phán Louis Brandeis[\[120\]](#) đã từng nói: trong nền dân chủ, địa vị quan trọng nhất chính là địa vị công dân.

Chương 5: Cơ hội

Một đặc điểm của nghề thượng nghị sỹ Mỹ là bạn phải bay rất nhiều. Ít nhất một lần một tuần phải bay đến Washington và bay về, chưa kể phải đến các bang khác để phát biểu, vận động tranh cử giúp đồng nghiệp. Nếu bạn đại diện cho một bang lớn như Illinois thì còn phải bay qua bay lại trong bang để họp mặt cử tri hay cắt băng khánh thành các công trình, để đảm bảo cử tri không nghĩ là họ bị bỏ quên.

Đa phần tôi đi máy bay của các hãng hàng không thương mại, hy vọng được chỗ ngồi sát lối đi hoặc cạnh cửa sổ, cầu trời vị khách ngồi đằng trước không ngả ghế ra sau.

Nhưng cũng có vài bận - vì tôi phải dừng nhiều lần ở Bờ Tây chẳng hạn, hoặc cần đến một thành phố khác vào thời điểm muộn hơn chuyến bay cuối cùng - tôi sử dụng máy bay tư nhân. Lúc đầu tôi không quan tâm đến lựa chọn này vì tôi nghĩ chi phí rất cao, không thể trả nổi. Nhưng trong chiến dịch vận động, nhân viên của tôi giải thích là theo quy tắc của Thượng viện, thượng nghị sỹ hoặc ứng cử viên có thể thuê máy bay của tư nhân và chỉ phải trả mức phí tương đương với giá vé hạng nhất thông thường. Sau khi xem xét lịch trình làm việc và cân nhắc khoảng thời gian tiết kiệm được, tôi quyết định thử đi máy bay tư nhân.

Hóa ra đi máy bay tư nhân rất khác và rất tuyệt vời. Máy bay cất cánh từ ga hàng không do tư nhân sở hữu và quản lý, với phòng chờ có những ghế sofa rộng, mềm mại, tivi màn ảnh rộng và những tấm ảnh máy bay cổ trên tường. Phòng vệ sinh thường không có ai và sạch như lau như lý, lại còn có máy đánh giày, nước súc miệng và kẹo cao su bạc hà đựng trong bát. Không có gì phải vội ở ga này vì máy bay vẫn chờ bạn nếu bạn đến muộn, đứng sẵn đón bạn nếu bạn đến sớm.

Nhiều lần bạn có thể bỏ qua các phòng chờ và lái xe thẳng đến tận nơi máy bay đỗ. Nếu không thì phi công sẽ đón bạn ở ga chờ, xách hành lý hộ bạn và đưa bạn lên máy bay.

Và cái máy bay, chà, thật tuyệt. Lần đầu tôi sử dụng máy bay tư nhân, tôi được bay trên chiếc Citation X^[121], một cỗ máy gọn gàng, chắc chắn và bóng loáng với nội thất ốp gỗ và các ghế ngồi đều bọc da, bất cứ lúc nào muốn nằm ngủ bạn có thể kéo chúng sát lại nhau làm thành giường nằm. Món salad tôm và pho mát nằm ngay trên dãy ghế sau, tủ lạnh mini phía trước lúc nào cũng đầy đồ uống. Các phi công treo áo khoác cho tôi, mời tôi chọn báo để đọc, và họ hỏi tôi có thoải mái không, tôi thoải mái quá đi chứ.

Và rồi máy bay cất cánh, hai động cơ Rolls-Royce của nó nghiêng vào không khí y như tiếng chiếc xe thể thao ngon lành nghiêng lên mặt đường vậy. Khi bay xuyên qua những tầng mây, tôi bật màn hình tivi nhỏ trước mặt. Bản đồ nước Mỹ hiện ra với hình máy bay của chúng tôi đang hướng về phía tây, có cả thông tin về vận tốc bay, độ cao, thời gian bay dự kiến và nhiệt độ bên ngoài. Máy bay lấy hết độ cao ở 40.000 feet (12.192m), và tôi nhìn xuống đường chân trời cong cong và những đám mây lững lờ xung quanh, mặt đất trải dài phía dưới - đầu tiên là những cánh đồng bằng phẳng, bàn cờ vùng phía tây Illinois, rồi đến khúc sông Mississippi^[122] uốn cong như một con rắn, tiếp nữa là những trang trại trồng trọt và chăn nuôi, cuối cùng là những đỉnh lởm chởm của dãy Rockies^[123] vẫn phủ trắng màu tuyết, cho đến tận lúc mặt trời lặn xuống, và màu cam vàng rực bầu trời thu lại thành một đường chỉ đỏ mảnh mai, cuối cùng nó biến mất trong bóng đêm, chỉ còn ánh trăng và những vì sao.

Tôi có thể hiểu vì sao người ta quen với sự tiện nghi này.

Mục đích chủ yếu của chuyến đi hôm đó là gây quỹ - để chuẩn bị vận động cho đợt tổng tuyển cử, một vài người bạn và người ủng hộ tôi đã tổ chức các sự kiện ở L.A, San Diego và San Francisco cho tôi. Nhưng tôi nhớ nhất là chuyến đến thăm thị trấn Mountain View, bang California, cách Đại học Stanford và Balo Alto vài dặm về phía nam, ngay trung tâm Thung lũng Silicon, nơi công ty sở hữu công cụ tìm kiếm Google đặt trụ sở chính.

Google đạt được vị thế một công ty hàng đầu vào giữa năm 2004, là biểu tượng không chỉ cho sức mạnh ngày càng lớn của mạng toàn cầu mà còn cho cả sự thay đổi rất nhanh của kinh tế thế giới. Khi ngồi trên ô tô trên đường từ San Francisco đến Mountain View, tôi đọc lại lịch sử công ty: hai nghiên cứu sinh ngành tin học của Đại học Stanford, Larry Page và Sergey Brin, đã cùng làm việc với nhau trong một phòng ký túc xá để phát triển cách tìm kiếm tốt nhất trên mạng. Đến năm 1998, với một triệu dollar huy động được từ nhiều người quen, họ đã thành lập Google nơi ba nhân viên làm việc trong một garage. Rồi Google đã tiến ra mô hình quảng cáo dựa trên những đoạn ký tự đơn giản và phù hợp với từ khóa tìm kiếm của người sử dụng - qua đó công ty kiếm được lợi nhuận ngay cả khi thời kỳ bùng nổ của các dotcom[\[124\]](#) đi vào thoái trào. Sáu năm sau khi thành lập, Google được niêm yết trên sàn chứng khoán, nhờ đó Page và Brin trở thành hai trong số những người giàu nhất thế giới.

Mountain View trông giống như vùng ngoại ô California điển hình - phố xá yên tĩnh, những tòa nhà văn phòng mới sáng lấp lánh, những ngôi nhà khiêm nhường - nhưng với sức mua đặc biệt mạnh của công dân vùng Thung lũng Silicon - có lẽ có giá trị cả triệu dollar hoặc hơn. Chúng tôi tiến vào trước một dãy các tòa nhà hiện đại dạng module và được đón tiếp bởi luật sư của Google, David Drummond, một người da đen cũng trạc tuổi tôi, anh đã thu xếp cho tôi cuộc gặp này.

"Hồi Larry và Sergey đến gặp tôi để thành lập công ty, tôi nghĩ lại hai gã thông minh tham vọng khởi nghiệp thôi", David kể. "Tôi không thể ngờ bây giờ lại được như thế này".

Anh ta dẫn tôi đi thăm tòa nhà chính, nó giống một khu nhà dành cho sinh viên hơn là một văn phòng - với quán cà phê ở tầng trệt, nơi có cựu đầu bếp của ban nhạc Grateful Dead[\[125\]](#) quản lý việc chuẩn bị đồ ăn cho toàn bộ nhân viên; có trò chơi điện tử, bàn bóng bàn và một phòng tập thể dục đầy đủ thiết bị. ("Mọi người đều dành nhiều thời gian ở đây nên chúng tôi muốn làm họ vui vẻ"). Trên tầng hai, chúng tôi đi qua những nhóm nhân viên nam nữ mặc quần jean và áo phông (thun), tất cả đều mới ngoài hai mươi tuổi, đang chăm chú làm việc trước màn hình máy tính hay nằm dài trên những chiếc ghế sofa hoặc quả bóng cao su lớn dùng để tập thể dục và nói chuyện sôi nổi.

Cuối cùng chúng tôi nhìn thấy Larry Page đang nói chuyện với một kỹ sư về một trục trặc phần mềm gì đó. Anh ta cũng ăn mặc giống các nhân viên và trông cũng không già hơn họ bao nhiêu nếu đừng để ý đến một vài sợi tóc màu muối tiêu. Chúng tôi nói chuyện về sứ mệnh của Google - đó là sắp xếp tất cả các thông tin trên thế giới này theo một trật tự để có thể tiếp cận được trên toàn cầu, không bị lọc và dễ sử dụng - với số trang web Google tiếp cận được vào lúc đó là khoảng 6 tỷ trang. Gần đây công ty đã tung ra dịch vụ hệ thống thư điện tử mới có chức năng tìm kiếm đi kèm; và họ đang nghiên cứu công nghệ cho phép bạn tìm kiếm bằng giọng nói qua điện thoại, họ cũng đã bắt đầu dự án sách, mục tiêu là quét tất cả các đầu sách đã từng được xuất bản, chuyển thành dạng web dễ truy cập và tạo nên một thư viện ảo chứa toàn bộ hiểu biết của nhân loại.

Cuối chuyến thăm, Larry dẫn tôi vào một căn phòng, trong đó có một màn hình phẳng rất lớn với hình ảnh ba chiều của trái đất đang quay. Larry nhờ một kỹ sư trẻ người gốc Ấn đang làm việc gần đó giải thích hình ảnh chúng tôi đang xem.

"Những chỗ sáng này là nơi đang diễn ra việc tìm kiếm", anh ta giải thích. "Mỗi màu là

một ngôn ngữ. Nếu anh đẩy cái cần theo hướng này" - anh ta làm màn hình thay đổi - "anh sẽ thấy lưu lượng hoạt động của toàn bộ hệ thống mạng trên thế giới".

Hình ảnh trước mắt rất mê hoặc, có vẻ sống động chứ không máy móc, như thể tôi đang thoáng thấy những bước đầu tiên của một quá trình phát triển rất nhanh, trong đó biên giới ngăn cách con người - quốc tịch, màu da, tôn giáo, tài sản - trở nên vô hình và không còn phù hợp, nhờ đó một nhà vật lý ở Cambridge, một nhà kinh doanh trái phiếu ở Tokyo, một sinh viên ở một ngôi làng Ấn Độ xa xôi, một giám đốc trung tâm thương mại ở Mexico City có thể cùng tham gia vào một cuộc trò chuyện dài, liên tục, và thời gian và không gian phải nhường bước cho một thế giới tràn đầy ánh sáng. Rồi tôi nhìn thấy những vết tối sẫm khi trái đất tự quay quanh trục - phần lớn ở châu Phi, vành đai Nam Á, thậm chí vài vùng ở Mỹ, nơi chùm tia sáng dày đặc tan rã thành những sợi nhỏ rời rạc.

Cơn mơ màng của tôi chấm dứt bởi sự xuất hiện của Sergey, một anh chàng rắn chắc, có lẽ trẻ hơn Larry vài tuổi. Anh gợi ý mời tôi đi cùng họ tới buổi sinh hoạt thứ Sáu[126], một truyền thống được duy trì từ hồi mới thành lập công ty, đó là tất cả các nhân viên của Google tụ tập lại để ăn và uống bia và nói chuyện về bất cứ ý tưởng nào xuất hiện trong đầu. Khi chúng tôi vào căn phòng lớn, hàng trăm đồng nghiệp trẻ tuổi đã ngồi sẵn, một vài người uống bia và cười đùa, những người khác vẫn gõ phím PDA[127] hoặc máy tính xách tay, và một tinh thần hào hứng bao trùm bầu không khí. Một nhóm khoảng năm mươi người có vẻ thu hút sự chú ý hơn những người khác, David giải thích đó là những nhân viên mới, vừa tốt nghiệp đại học; hôm nay là ngày họ gia nhập đội ngũ Google. Từng người một, các nhân viên mới được giới thiệu, khuôn mặt họ hiện ra trên màn hình lớn cùng với thông tin về bằng cấp, mối quan tâm và sở thích. Ít nhất một nửa trong số họ có vẻ là người châu Á, phần lớn người da trắng mang những cái tên Đông Âu. Và tôi có thể nói là không ai trong số đó là người da đen hoặc Nam Mỹ. Lúc sau, khi quay về xe ô tô, tôi nói điều này với David và anh ta gật đầu.

"Chúng tôi biết vấn đề đó", anh nói, và nhắc đến việc Google đã nỗ lực trao học bổng để tăng số sinh viên da màu thiếu số và sinh viên nữ theo học toán và khoa học. Đồng thời, Google cũng phải duy trì tính cạnh tranh, tức là phải tuyển những sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo toán, tin học và kỹ sư xuất sắc nhất trên cả nước như Học viện công nghệ Massachusetts, Học viện công nghệ California, đại học Stanford, đại học Berkeley[128]. David nói với tôi là ở những ngành học nói trên tại các trường này số sinh viên da đen và Nam Mỹ chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Thực tế, theo David nói thì tìm được kỹ sư người Mỹ, bất kể màu da gì, cũng ngày càng khó hơn - đó là lý do tại sao tất cả các công ty ở Thung lũng Silicon ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào sinh viên nước ngoài. Gần đây, các nhà quản lý doanh nghiệp thuộc ngành công nghệ cao lại có nỗi lo mới: Từ sau sự kiện 11/9, rất nhiều sinh viên nước ngoài đã suy nghĩ lại việc du học tại Mỹ vì khó xin được thị thực nhập cảnh. Các kỹ sư thiết kế phần mềm xuất sắc nhất bây giờ không cần đến tận Thung lũng Silicon mới có việc làm hay được đầu tư mở công ty. Các công ty công nghệ cao đặt cơ sở ở Ấn Độ và Trung Quốc với tốc độ rất nhanh, và các quỹ đầu tư mạo hiểm hiện nay hoạt động trên toàn cầu; họ sẵn sàng đầu tư vào Mumbai hay Thượng Hải không khác gì vào California. Và trong dài hạn, theo David, đây sẽ là khó khăn đối với kinh tế Mỹ.

"Chúng tôi vẫn có thể thu hút được người tài", anh nói, "vì chúng tôi rất có tên tuổi. Nhưng trong những công ty mới thành lập và một vài công ty có từ trước, ai mà biết được công ty nào sẽ là Google mới? Tôi chỉ hy vọng trên Washington hiểu được tình hình cạnh tranh bây giờ thế nào. Vai trò thống trị của chúng ta không phải là giữ mãi được đâu".

CŨNG VÀO KHOẢNG thời gian tôi thăm Google, tôi có một chuyến đi khác khiến tôi phải suy nghĩ về những gì đang diễn ra trong nền kinh tế. Lần này tôi đi bằng ô tô chứ không

phải máy bay, lái xe hàng dặm đường cao tốc không một bóng người đến một thị trấn tên là Galesburg, nằm ở phía tây bang Illinois, cách biên giới với bang Iowa khoảng 45 phút đi ô tô.

Ra đời năm 1836, Galesburg ban đầu là một thị trấn trường đại học, khi đó một nhóm các giáo sỹ Giáo hội Trưởng lão và Giáo đoàn Tự trị[129] ở New York quyết định đưa cuộc cách mạng xã hội và giáo dục thực hành của họ đến miền Tây. Ngôi trường được thành lập, Đại học Knox, trở thành căn cứ cho các hoạt động chống chế độ nô lệ trước cuộc Nội chiến - một nhánh của Đường sắt ngầm[130] từng chạy qua Galesburg. Hiram Revels, thượng nghị sỹ da đen đầu tiên của nước Mỹ đã học dự bị đại học tại trường này trước khi chuyển đến bang Mississippi. Năm 1854, đường sắt Chicago, Burlington & Quincy[131] được hoàn thành, chạy qua Galesburg làm cho hoạt động thương mại trong vùng bùng nổ. Bốn năm sau, khoảng 10.000 người đã tập trung ở đây để nghe cuộc tranh luận vòng thứ năm giữa Lincoln và Douglas[132], trong đó lần đầu tiên Lincoln trình bày quan điểm chống chế độ nô lệ như một vấn đề đạo đức. Tuy nhiên, tôi đến Galesburg không phải vì lịch sử vùng này. Tôi đến để gặp một nhóm các chủ tịch công đoàn ở các nhà máy của công ty Maytag[133] vì công ty này tuyên bố kế hoạch sa thải 1.600 nhân viên và chuyển sang hoạt động ở Mexico. Cũng như các thị trấn khác dọc miền Trung và miền Tây Illinois, Galesburg bị giáng một đòn mạnh khi ngành chế tạo dịch chuyển ra nước ngoài. Vài năm trước đó, thị trấn này đã mất đi các nhà sản xuất phụ tùng công nghiệp và một hãng sản xuất ống cao su; còn vào thời điểm tôi đến thì Butler - một công ty thép mới bị người Australian mua lại gần đây - cũng trong quá trình chuẩn bị ngừng hoạt động. Lúc đó tỷ lệ thất nghiệp của Galesburg là khoảng 8%. Nếu nhà máy Maytag đóng cửa thì thị trấn sẽ mất thêm khoảng 5% đến 10% lượng việc làm hiện có.

Trong phòng công đoàn của nhà máy, bảy hay tám người đàn ông và hai ba phụ nữ đang ngồi trên những chiếc ghế gấp bằng kim loại, nói chuyện một cách trầm lặng, vài người hút thuốc; phần lớn họ trạc năm mươi tuổi, tất cả đều mặc quần jean hoặc khaki, áo phông hoặc đồ bảo hộ kẻ ca-rô. Chủ tịch công đoàn, Dave Bevard, là một người đàn ông to lớn với bộ ngực rộng, khoảng 55 tuổi. Ông có bộ râu màu sẫm, đeo cặp kính màu và đội chiếc mũ phớt mềm, trông khá giống một thành viên của ban nhạc ZZ Top[134]. Ông giải thích là công đoàn đã thử mọi biện pháp có thể để làm Maytag thay đổi ý kiến - nói chuyện với báo chí, liên lạc với các cố đồng, kêu gọi sự ủng hộ của các quan chức địa phương và cấp bang, nhưng ban quản lý Maytag vẫn không lay chuyển.

"Máy gã này không phải không kiếm được lợi nhuận". Dave nói với tôi. "Nếu anh hỏi thì bọn họ sẽ trả lời là chúng tôi là một trong những nhà máy năng suất nhất của công ty. Công nhân tay nghề cao. Tỷ lệ sản phẩm lỗi thấp. Chúng tôi đã phải chịu cắt giảm lương, giảm phúc lợi, giảm việc làm. Bang và thành phố đã giảm cho Maytag ít nhất là 10 triệu dollar tiền thuế trong tám năm qua vì họ hứa sẽ tiếp tục ở tại đây. Nhưng vẫn không bao giờ đủ. Tay CEO (tổng giám đốc điều hành) nào đó đã kiếm được vài triệu dollar rồi nhưng vẫn quyết định cần tìm cách tăng giá cổ phiếu công ty để hắn ta kiếm chác thêm từ đó, và cách dễ nhất là chuyển hoạt động sản xuất sang Mexico và trả lương cho công nhân ở đó bằng một phần sáu ở đây thôi".

Tôi hỏi họ chính quyền bang và liên bang đã làm những gì để đào tạo lại công nhân, và gần như cả phòng cùng một lúc bật cười nhạo báng. "Đào tạo lại chỉ là chuyện đùa thôi". Phó Chủ tịch công đoàn Doug Dennison nói. "Anh định đào tạo lại cái gì khi chả còn việc làm nào ở đây?" Ông kể rằng cố vấn nghề nghiệp đã gợi ý ông cố gắng làm trợ lý y tá với mức lương không cao hơn lương Wal-Mart trả cho nhân lên phục vụ tầng trệt của họ. Một trong mấy người đàn ông trẻ hơn kể cho tôi nghe một chuyện rất nghiệt ngã: anh quyết định đi đào tạo lại làm kỹ thuật viên máy tính, nhưng vào học được một tuần thì Maytag gọi anh đi làm. Công việc ở Maytag chỉ là tạm thời, nhưng theo luật, nếu anh từ chối Maytag thì anh không được tiền đào tạo lại. Ngược lại, nếu anh quay lại Maytag và bỏ khóa học đang dở

đang kia thì cơ quan quản lý liên bang sẽ xem như anh đã sử dụng mất cơ hội đào tạo duy nhất và sau này sẽ không trả tiền cho anh đi đào tạo lại nữa.

Tôi nói với cả nhóm là tôi sẽ kể lại câu chuyện này trong chiến dịch tranh cử và đưa ra một vài đề xuất mà nhân viên của tôi đã dự thảo - sửa đổi luật thuế để giảm ưu đãi thuế cho những công ty chuyển cơ sở chế tạo ra nước ngoài, chấn chỉnh lại và hỗ trợ hiệu quả hơn đối với chương trình đào tạo lại. Khi tôi sắp ra về, một người đàn ông cao lớn khỏe mạnh, đội mũ lưỡi trai lên tiếng. Ông nói tên ông là Tim Wheeler và là chủ tịch công đoàn của nhà máy thép Butler gần đó. Công nhân ở đó đã bị sa thải và Tim đang nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp, cố nghĩ nên xem làm gì tiếp theo. Nỗi lo lớn nhất của ông bây giờ là chi phí y tế.

“Con trai tôi, Mark, cần phải ghép gan”, ông nói với giọng dứt khoát. “Chúng tôi đang nằm trong danh sách chờ hiến gan, nhưng chúng tôi đã dùng hết tiền bảo hiểm y tế của tôi rồi, chúng tôi đang tìm hiểu xem liệu Quỹ Cứu trợ y tế (Medicaid)^[135] có trả viện phí không. Không ai nói được rõ ràng cho tôi cả, và anh biết đấy, tôi sẽ bán hết mọi thứ tôi có để chữa cho Mark, sẽ vay nợ, nhưng tôi vẫn...”. Giọng của Tim nghẹn lại, vợ ông đang ngồi cạnh ông, vùi mặt vào hai bàn tay. Tôi cố đảm bảo với họ là tôi sẽ tìm hiểu xem quỹ Cứu trợ y tế sẽ trả những chi phí gì. Tim gật đầu, vòng tay ôm lấy vai vợ.

Khi lái xe quay về Chicago, tôi cố tưởng tượng ra hoàn cảnh bi thảm của Tim: thất nghiệp, cậu con trai ốm yếu, tiền tiết kiệm đã hết sạch.

Nếu đi máy bay tư nhân ở độ cao 40.000 feet, bạn sẽ bỏ lỡ những câu chuyện đó.

Ngày nay bạn sẽ thấy có vài quan điểm, của cả cánh tả lẫn cánh hữu, cho rằng về cơ bản chúng ta đang trải qua thời kỳ chuyển đổi kinh tế. Tiến bộ trong công nghệ số, cáp quang, mạng, vệ tinh và giao thông vận tải đã xóa bỏ rào cản kinh tế giữa các quốc gia và lục địa. Hàng dòng vốn chạy khắp thế giới để tìm nơi có lợi nhuận cao nhất, với hàng nghìn tỷ dollar vượt qua các biên giới chỉ với vài lần bấm phím. Liên Xô sụp đổ, Ấn Độ và Trung Quốc bắt đầu cải cách theo định hướng thị trường, các rào cản thương mại giảm dần và những nhà bán lẻ khổng lồ như Wal-Mart ra đời đã đưa hàng tỷ người vào cuộc cạnh tranh trực tiếp với các công ty Mỹ và công nhân Mỹ. Cho dù thế giới phẳng hay không phẳng thì, như nhà báo Thomas Friedman đã nói, chắc chắn mỗi ngày nó đang ngày càng phẳng hơn.

Không nghi ngờ rằng toàn cầu hóa đã đem lại nhiều lợi ích đáng kể cho người tiêu dùng Mỹ. Nó khiến giá các loại hàng hóa từng được coi là hàng xa xỉ giảm xuống, từ ti vi màn hình rộng đến đạo tươi mùa đông, và nó làm tăng sức mua của những người Mỹ thu nhập thấp. Nó giúp kiểm soát lạm phát, tăng cao lợi nhuận cho hàng triệu người Mỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán, đem lại thị trường mới cho hàng hóa và dịch vụ Mỹ, và cho phép những quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ giảm nghèo đối một cách đáng kể, nhờ đó trong dài hạn thế giới sẽ ổn định hơn.

Nhưng cũng không thể phủ nhận toàn cầu hóa làm hàng triệu người Mỹ bình thường rơi vào tình thế bất ổn về kinh tế. Để duy trì tính cạnh tranh và đảm bảo các nhà đầu tư được hài lòng trên một thị trường toàn cầu, các công ty Mỹ đã tiến hành tự động hóa, giảm quy mô, thuê gia công và chuyển nhà máy ra nước ngoài. Họ không hề tăng lương cho người lao động và thay chương trình bảo hiểm sức khỏe và hưu trí cố định bằng chương trình 401(k)^[136] và Quỹ tiết kiệm y tế^[137] qua đó người công nhân phải gánh chịu nhiều chi phí và rủi ro hơn.

Kết quả là nổi lên rõ nét nền kinh tế kiểu người-thắng-được-tất-cả. Nước nổi nhưng không phải thuyền nào cũng nổi được. Trong thập kỷ vừa qua, chúng ta đã chứng kiến kinh tế phát triển rất mạnh nhưng lượng việc làm tăng thêm rất ít; năng suất lao động tăng vọt nhưng mức lương thì đứng nguyên; lợi nhuận các công ty rất lớn nhưng phần người lao

động được hưởng lợi từ lợi nhuận đó lại giảm. Đối với những người có trình độ và năng lực đặc biệt như Larry Page và Sergey Brin, và những lao động có tri thức như kỹ sư, luật sư, nhà tư vấn và nhà tiếp thị - những người có điều kiện làm việc - thì một thị trường toàn cầu hóa đem lại lợi ích tiềm năng lớn chưa từng có. Nhưng với những người như công nhân công ty Maytag, công việc của họ có thể thay bằng tự động hóa, số hóa hoặc bị chuyển sang những nước có mức lương thấp hơn, thì tác động của toàn cầu hóa có thể sẽ rất tồi tệ - tương lai là công việc lương thấp với phúc lợi ít ỏi, có nguy cơ khánh kiệt nếu ốm đau và không thể để dành tiền để nghỉ hưu hoặc cho con cái theo học đại học.

Câu hỏi đặt ra là chúng ta nên làm gì với vấn đề này. Từ đầu thập kỷ 90, khi xu hướng này bắt đầu xuất hiện, một phe trong đảng Dân chủ do Bill Clinton đứng đầu đã ủng hộ nền kinh tế mới với thúc đẩy tự do thương mại, quản lý tài chính và cải cách giáo dục và đào tạo, sao cho công nhân có thể tìm được những việc làm có giá hơn, lương cao hơn trong tương lai. Nhưng có một nhóm gồm rất đông lực lượng cử tri truyền thống của đảng Dân chủ - đặc biệt là công nhân cổ xanh như Dave Bevard - đã chống lại chương trình này. Họ lo ngại rằng tự do thương mại chỉ có lợi cho Wall Street[138] chứ không thể chấm dứt được nạn chảy máu những công việc lương cao ở Mỹ.

Đảng Cộng hòa cũng không tránh được sự căng thẳng này. Với những phản ứng gần đây về vấn đề nhập cư trái phép chẳng hạn, chủ nghĩa bảo thủ "Nước Mỹ là ưu tiên hàng đầu" của Pat Buchanan[139] có lẽ đã hồi sinh trong tư tưởng của đảng Cộng hòa và là một thách thức đối với chính sách tự do thương mại của chính quyền Bush. Và trong chiến dịch tranh cử năm 2000 cũng như trong nhiệm kỳ đầu của mình, George W. Bush đã đề xuất vai trò chính thống của chính phủ, một thứ "chủ nghĩa bảo thủ độ lượng", theo Nhà Trắng, được thể hiện trong chương trình bảo hiểm theo đơn thuốc[140] của Quỹ Chăm sóc y tế (Medicare)[141] hay chương trình cải cách giáo dục có tên là "Không trẻ em nào bị bỏ quên"[142] - khiến cho những người bảo thủ theo quan điểm chính phủ gọn nhẹ phải nhói tim.

Tuy nhiên, chương trình kinh tế của đảng Cộng hòa dưới thời Tổng thống Bush chủ yếu là cắt giảm thuế, giảm các quy định hạn chế, tư nhân hóa dịch vụ công - và lại cắt giảm thuế. Các quan chức chính phủ gọi đây là "Xã hội Sở hữu"[143] nhưng nguyên lý cơ bản của nó là lý thuyết nhà nước không can thiệp đã có ít nhất là từ những năm 1930. Những người theo thuyết này cho rằng nếu giảm mạnh - hoặc trong một số trường hợp, xóa bỏ hoàn toàn - thuế đánh vào thu nhập, bất động sản lớn, giá trị vốn tăng thêm và cổ tức thì sẽ khuyến khích vốn hóa, giúp tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, hoạt động đầu tư mạnh hơn và tăng trưởng kinh tế lớn hơn. Theo họ, các chương trình của chính phủ luôn không hiệu quả, sinh ra sự ỷ lại và làm giảm trách nhiệm, tính chủ động và lựa chọn của cá nhân.

Hay, như Ronald Reagan đã đúc kết: "Chính phủ không phải giải pháp cho các vấn đề, chính chính phủ mới là vấn đề".

Đến giờ, chính phủ Bush mới chỉ đạt được một vẻ trong phương trình họ đưa ra; Quốc hội do đảng Cộng hòa chi phối đã thông qua thành công chính sách cắt giảm thuế vòng này qua vòng khác, nhưng lại từ chối quyết định khó khăn là kiểm soát chi tiêu. Đó là chi tiêu dành riêng cho các nhóm lợi ích đặc biệt, còn được gọi là chi tiêu đặc biệt, vốn đã tăng lên 64% từ khi Bush nhậm chức. Trong khi đó, các nghị sỹ đảng Dân chủ (và dân chúng) đã chống lại sự cắt giảm đột ngột khoản đầu tư cho đời sống, và công khai bác bỏ đề xuất tư nhân hóa chương trình Bảo hiểm xã hội của chính phủ. Không rõ chính phủ có thực sự tin rằng kết quả thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia tăng vọt là vấn đề quan trọng hay không. Chỉ có một điều rõ ràng là một biển những con số thua lỗ đã làm cho chính phủ khó mà đề xuất thêm bất cứ chính sách đầu tư nào để giải quyết các thách thức kinh tế của toàn cầu hóa hay để tăng cường mạng lưới an sinh xã hội Mỹ.

Tôi không muốn phóng đại hậu quả của tình huống bế tắc này. Chiến lược không làm gì cả và để mặc toàn cầu hóa tự động diễn ra không thể làm nền kinh tế Mỹ sụp đổ ngay. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước Mỹ vẫn lớn hơn cả Trung Quốc và Ấn Độ cộng lại. Ít nhất, hiện tại, các công ty Mỹ vẫn tiếp tục giữ được ưu thế trong các ngành dựa vào tri thức như thiết kế phần mềm hay nghiên cứu dược phẩm, và hệ thống các trường đại học của chúng ta vẫn được thế giới thêm muốn.

Nhưng trong dài hạn, không làm gì cả cũng có thể dẫn đến một nước Mỹ rất khác so với nước Mỹ nơi phần lớn chúng ta sinh ra và lớn lên. Đó sẽ là một quốc gia bị phân hóa về kinh tế và xã hội hơn cả hiện tại: một quốc gia trong đó có một tầng lớp có trình độ hiểu biết ngày càng tăng, sống ở một khu vực riêng biệt, có thể có bất kỳ thứ gì họ muốn trên thị trường - trường học tự nhân, dịch vụ y tế tự nhân, an ninh tự nhân và máy bay tự nhân - trong khi ngày có nhiều đồng bào khác của họ phải làm công việc phục vụ với mức lương thấp, nhạy cảm với mọi quyết định thay đổi vị trí của các công ty, bị ép làm việc nhiều giờ hơn, phụ thuộc vào dịch vụ y tế, hưu trí và giáo dục của nhà nước vốn đang bị thiếu tiền, quá tải và chất lượng thấp.

Điều đó có nghĩa là sẽ có một nước Mỹ trong đó chúng ta tiếp tục gán nợ tài sản của chúng ta cho các chủ nợ nước ngoài, tự phó mặc bản thân cho cảm hứng của các nhà sản xuất dầu mỏ: một nước Mỹ trong đó chúng ta đầu tư quá ít vào nghiên cứu khoa học cơ bản và đào tạo lực lượng lao động - là những yếu tố quyết định tiềm lực kinh tế lâu dài - và bỏ qua nguy cơ khủng hoảng môi trường. Sẽ có một nước Mỹ phân hóa hơn, bất ổn hơn về chính trị khi thất bại kinh tế lan rộng và khiến mọi người trở nên thù ghét lẫn nhau.

Tôi tệ hơn cả là sẽ có ít cơ hội hơn cho thanh niên Mỹ, giảm khả năng cải thiện vị thế xã hội cao hơn vốn là cốt lõi trong cam kết của đất nước từ khi thành lập. Đó không phải nước Mỹ chúng ta muốn dành cho con cháu chúng ta. Và tôi tin rằng chúng ta có khả năng, có nguồn lực để tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn, một tương lai trong đó kinh tế phát triển và sự thịnh vượng được chia sẻ cho mọi người. Chúng ta không thể tạo nên tương lai đó không phải vì chúng ta thiếu ý tưởng. Mà là vì chúng ta thiếu một cam kết tầm quốc gia rằng sẽ tiến hành những bước khó khăn cần thiết để tăng khả năng cạnh tranh cho đất nước, và chúng ta thiếu sự đồng thuận mới quanh vấn đề vai trò phù hợp của chính phủ trên thị trường.

ĐỂ CÓ SỰ đồng thuận đó, chúng ta cần xem xét hệ thống thị trường của chúng ta đã tiến triển như thế nào qua thời gian. Tổng thống Calvin Coolidge từng nói, "Công việc chính của người Mỹ là kinh doanh", và thực tế khó mà tìm được trên thế giới này có quốc gia nào luôn nhiệt tình chào đón logic của thị trường hơn chúng ta. Hiến pháp Mỹ đã xác định quyền tư hữu tài sản là yếu tố cơ bản trong nền tự do. Truyền thống tín ngưỡng Mỹ tôn vinh giá trị của sự chăm chỉ và thuyết phục rằng một cuộc sống có đạo đức sẽ được đền bù xứng đáng bằng vật chất. Thay vì nói xấu những người giàu, chúng ta tôn họ lên thành những hình mẫu, và truyền thuyết của chúng ta toàn những chuyện về những người thích làm giàu - dân nhập cư đến đây với bàn tay trắng và trở nên giàu có, những người trẻ tuổi hướng đến miền Tây để tìm kiếm vận may. Như Ted Turner^[144] đã có một câu nói nổi tiếng, "Ở Mỹ tiền là cách chúng ta giữ vị thế của mình".

Kết quả của nền văn hóa hướng về kinh doanh này là sự thịnh vượng vô song trong lịch sử loài người. Phải đến các nước khác mới hiểu rõ người Mỹ may mắn thế nào với sự thịnh vượng đó; ngay cả người nghèo ở đây cũng coi những hàng hóa dịch vụ như điện, nước sạch đến tận nhà, điện thoại, ti vi và đồ gia dụng là những thứ hiển nhiên phải có - trong khi phần lớn mọi người trên thế giới lại không thể có được chúng. Nước Mỹ có thể may mắn khi được thiên nhiên ưu đãi vào loại nhất thế giới, nhưng rõ ràng không chỉ nhờ tài nguyên thiên nhiên mà chúng ta đạt được thành công về kinh tế. Tài sản lớn nhất của chúng ta là hệ thống tổ chức xã hội, một hệ thống đã luôn khuyến khích các cải tiến, vai trò chủ động của

cá nhân và phân phối nguồn lực sao cho hiệu quả trong nhiều thể hệ.

Do đó, không có gì ngạc nhiên khi chúng ta có xu hướng coi hệ thống thị trường tự do của chúng ta là hiển nhiên có sẵn, cho rằng nó hoạt động tự nhiên theo quy luật cung cầu và lý thuyết bàn tay vô hình của Adam Smith^[145]. Từ giả định như vậy thì cũng không cần một bước quá xa để nghĩ tiếp rằng mọi sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động thần kỳ của thị trường - cho dù thông qua thuế, quy định quản lý, kiện cáo, thuế quan, bảo vệ người lao động hay chỉ tiêu cho phúc lợi - đều làm suy yếu các doanh nghiệp tư nhân và hạn chế tăng trưởng kinh tế. Sự sụp đổ của các mô hình tổ chức kinh tế khác như kinh tế kế hoạch hóa tập trung chỉ khẳng định thêm giả định này. Trong các cuốn sách giáo khoa kinh tế học chuẩn mực và trong các cuộc tranh luận chính trị hiện đại ngày nay, chúng ta mặc định quy tắc nhà nước không can thiệp; bất cứ ai nghi ngờ nó sẽ phải bơi ngược lại làn sóng chung.

Vì vậy chúng ta cần tự nhắc mình rằng hệ thống thị trường tự do không phải là kết quả của quy luật tự nhiên hay thượng đế thần thánh nào. Nó hình thành qua một quá trình thử nghiệm và điều chỉnh khó nhọc, qua một chuỗi những lựa chọn khó khăn giữa hiệu quả và công bằng, ổn định và thay đổi. Và mặc dù lợi ích của hệ thống thị trường tự do chủ yếu có được từ nỗ lực cá nhân của nhiều thế hệ người luôn theo đuổi cách nhìn hạnh phúc của riêng họ, nhưng trong mỗi thời kỳ biến động và chuyển đổi kinh tế, chúng ta đều phải nhờ đến chính phủ can thiệp để mở ra các cơ hội, khuyến khích cạnh tranh và làm cho thị trường hoạt động tốt hơn.

Theo nghĩa rộng, hành vi can thiệp của chính phủ có ba hình thức. Thứ nhất, trong suốt lịch sử của chúng ta, chính phủ được kêu gọi xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo lực lượng lao động hoặc tạo nền tảng cần thiết cho tăng trưởng kinh tế. Tất cả những nhà sáng lập nước Mỹ đều nhận thấy mối quan hệ giữa tài sản cá nhân và tự do, nhưng chính Alexander Hamilton đã nhìn ra tiềm năng lớn lao của nền kinh tế cả quốc gia - không phải dựa vào quá khứ làm nông nghiệp mà là tương lai làm thương mại và công nghiệp. Hamilton cho rằng để nhận thức được điều này, nước Mỹ cần một chính phủ cấp quốc gia mạnh và chủ động, và khi làm Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của nước Mỹ, ông đã đưa những ý tưởng của ông thành hành động. Ông quốc hữu hóa các khoản nợ thời cách mạng giành độc lập, nhờ đó không chỉ gắn kết nền kinh tế các bang mà còn thúc đẩy hệ thống tín dụng và khai thông thị trường vốn. Ông đẩy mạnh các chính sách - từ luật bảo vệ phát minh sáng chế cho đến thuế quan cao - để khuyến khích ngành chế tạo, ông cũng đề xuất các chương trình đầu tư vào đường sá, cầu cống để hỗ trợ vận chuyển sản phẩm đến với thị trường.

Hamilton đã gặp phải sự phản đối mạnh mẽ của Thomas Jefferson vì ông sợ rằng một chính phủ mạnh gắn chặt với nhóm lợi ích thương mại giàu có sẽ làm suy giảm quan điểm dân chủ cân bằng của chính phủ đối với đất nước. Nhưng Hamilton hiểu rằng chỉ có thông qua giải phóng lượng vốn mà các nhóm lợi ích này đang sở hữu, nước Mỹ mới tiếp cận được với nguồn lực mạnh nhất của mình - đó là năng lượng, là tính táo bạo của người Mỹ. Ý tưởng xã hội thay đổi là một trong những thỏa hiệp vĩ đại đầu tiên của chủ nghĩa tư bản Mỹ: đó là chủ nghĩa tư bản công thương có thể gây ra mất ổn định, nhưng nó cũng là một hệ thống kinh tế rất năng động, trong đó bất cứ ai có đủ tiền và đủ năng lực cũng có thể bước lên vị trí cao nhất.

Và ít nhất Jefferson cũng đồng ý ở điểm này - chính nhờ niềm tin vào chế độ sử dụng nhân tài chứ không phải là chế độ quý tộc cha truyền con nối mà Jefferson đã ủng hộ thành lập các trường đại học công cộng quốc gia để có thể đào tạo nhân tài trên cả nước, và ông coi việc sáng lập ra Đại học Virginia là một trong những thành tựu lớn nhất của mình.

Truyền thống chính phủ Mỹ đầu tư vào cơ sở vật chất và vào con người từng được Abraham Lincoln và đảng Cộng hòa thời kỳ đầu triệt để tuân theo. Đối với Lincoln, đặc điểm cơ bản của nước Mỹ là cơ hội, là khả năng "tự do lao động" để phát triển được trong cuộc

sống.

Lincoln coi chủ nghĩa tự bản là phương tiện tốt nhất để tạo ra cơ hội đó nhưng ông cũng thấy rằng quá trình chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp cũng phá vỡ cuộc sống của nhiều người và phá vỡ cả cộng đồng.

Do đó, vào giữa cuộc Nội chiến, Lincoln đã bắt tay vào thực hiện một loạt các chính sách không chỉ tạo nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế mà còn mở rộng thang cơ hội về phía dưới để có nhiều người hơn được tiếp cận. Ông thúc đẩy xây dựng đường sắt xuyên lục địa đầu tiên. Ông tổ chức Học viện Khoa học quốc gia để khuyến khích các nghiên cứu cơ bản và khám phá khoa học có thể đem lại ứng dụng công nghệ và thương mại mới. Ông đã thông qua Đạo luật Bán đất công cho người dân năm 1862, một bước ngoặt qua đó một diện tích đất công khổng lồ suốt miền Tây nước Mỹ chuyển sang thuộc quyền sở hữu của người dân định cư đến từ miền Đông và dần nhập cư từ khắp thế giới, nhờ đó những người này cũng đóng góp vào nền kinh tế đang phát triển của cả quốc gia. Sau đó, thay vì để những người chủ đất đó tự lo liệu, ông lại tạo ra hệ thống trường đại học và cao đẳng công cộng địa phương[146] để hướng dẫn nông dân các kỹ thuật nông nghiệp mới nhất, cung cấp giáo dục miễn phí cho họ, nhờ đó họ có thể có giấc mơ xa hơn cuộc sống nông trại hiện tại.

Sự sáng suốt của Halmlton và Lincoln - rằng nguồn lực và sức mạnh của chính phủ chỉ tạo điều kiện chứ không hề thay thế thị trường tự do - vẫn tiếp tục là viên đá tảng trong chính sách của cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ theo từng bước phát triển của nước Mỹ. Đập thủy điện Hoover[147], Công ty Thung lũng Tennessee[148], hệ thống đường cao tốc xuyên quốc gia, mạng Internet, dự án nghiên cứu mã gen người lần lượt cho thấy đầu tư của chính phủ đã tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế tự nhân bùng nổ. Và thông qua việc thiết lập hệ thống trường công cả ở cấp phổ thông và đại học, cũng như các chương trình như Đạo luật GI[149] qua đó đào tạo đại học đến được với hàng triệu người, chính phủ cũng cho mỗi cá nhân công cụ để điều chỉnh và thay đổi trong môi trường công nghệ thay đổi không ngừng.

Ngoài thực hiện đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết mà các công ty tư nhân không thể hoặc không muốn tham gia, một chính phủ chủ động cũng đóng vai trò không thể thiếu khi giải quyết các trục trặc của thị trường - những lỗ hổng luôn xuất hiện trong mọi hệ thống tự bản, vừa cản trở thị trường hoạt động hiệu quả, vừa dẫn đến thiệt hại cho toàn xã hội. Teddy Roosevelt nhận thấy sức mạnh độc quyền cản trở cạnh tranh, và ông đã coi việc "chống trust" là nhiệm vụ trung tâm của chính phủ thời ông nắm quyền. Tổng thống Woodrow Wilson lập ra Cục Dự trữ liên bang để quản lý cung tiền và kiềm chế những đợt khủng hoảng định kỳ trên thị trường tài chính. Chính phủ cấp bang và liên bang đã thông qua những luật dành cho người tiêu dùng đầu tiên - Đạo luật Lương thực và thuốc sạch, Đạo luật kiểm định chất lượng thịt - để bảo vệ người Mỹ khỏi các sản phẩm độc hại.

Nhưng chính sự sa sút của thị trường chứng khoán năm 1929 và cuộc Đại khủng hoảng[150] sau đó đã cho thấy vai trò sống còn của chính phủ trong việc quản lý thị trường trở nên rất rõ ràng. Khi các nhà đầu tư mất niềm tin, các ngân hàng phá sản đe dọa dẫn tới sụp đổ hệ thống tài chính, nhu cầu tiêu dùng và đầu tư liên tục giảm, Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã tiến hành một loạt can thiệp của chính phủ để ngăn không cho kinh tế suy thoái thêm. Trong tám năm sau đó chính phủ với chương trình Kinh tế xã hội mới đã thử nghiệm các chính sách tái thiết nền kinh tế, và mặc dù không phải chính sách nào cũng đạt được kết quả mong muốn, nhưng cũng xây dựng nên một hệ thống quản lý giúp giảm nguy cơ khủng hoảng kinh tế. Đó là ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối đảm bảo tính minh bạch trên thị trường tài chính và bảo vệ các nhà đầu tư nhỏ khỏi gian lận và vận động nội bộ. Đó là Bảo hiểm tiền gửi liên bang FDIC đem lại niềm tin cho người gửi tiền vào ngân hàng. Và còn có các chính sách tài khóa và tiền tệ chống khủng hoảng chu kỳ, dưới hình thức cắt giảm thuế, tăng tính thanh khoản hay chi tiêu trực tiếp của chính phủ để kích cầu khi doanh

ng nghiệp và người tiêu dùng rút khỏi thị trường.

Cuối cùng - và có lẽ là vai trò gây tranh cãi nhất - là chính phủ tạo ra thỏa ước xã hội giữa chủ doanh nghiệp và công nhân. Trong 150 năm đầu của nước Mỹ, khi vốn ngày càng tập trung vào các trust và các công ty trách nhiệm hữu hạn, công nhân không được thành lập các tổ chức công đoàn do bị luật pháp và bạo lực ngăn trở. Công nhân gần như không được bảo vệ khỏi điều kiện làm việc không an toàn và vô nhân tính, cả ở các nhà máy bóc lột công nhân tàn tật hay xưởng giết mổ gia súc[151]. Nền văn hoá Mỹ không thông cảm nhiều với các công nhân bị nghèo đói do sự bùng nổ định kỳ của “sự hủy diệt mang tính sáng tạo”[152] của chủ nghĩa tư bản - công thức thành công cho mỗi cá nhân là làm việc chăm chỉ hơn chứ không phải được chính phủ chăm nom. Hệ thống an sinh xã hội ra đời là do hoạt động từ thiện của cá nhân không thể đến với mọi người và nguồn lực của họ cũng hạn chế.

Một lần nữa, cần cú sốc của Đại khủng hoảng với một phần ba người dân rơi vào tình trạng mất việc làm, nhà cửa hoang tàn, quần áo sờn rách và thực ăn thiếu thốn để chính phủ giải quyết tình trạng mất cân bằng. Trong hai năm đầu làm tổng thống, F.D. Roosevelt đã thành công trong việc thuyết phục Quốc hội thông qua Đạo luật Bảo hiểm xã hội 1935, tâm điểm của nhà nước phúc lợi mới, một mạng lưới an sinh xã hội đã giúp hơn một nửa số công dân lớn tuổi thoát khỏi nghèo đói, đem lại bảo hiểm thất nghiệp cho những người mất việc làm và chi trả một khoản trợ cấp nhỏ cho những người tàn tật và người già nghèo khổ. F.D. Roosevelt cũng đề xuất những dự luật làm thay đổi cơ bản mối quan hệ giữa giới tư bản và người lao động: luật làm việc bốn mươi giờ một tuần, luật lao động trẻ em và luật lương tối thiểu; và Đạo luật Quan hệ lao động quốc gia cho phép tổ chức những nghiệp đoàn quy mô lớn và buộc người sử dụng lao động phải thỏa hiệp với thiện chí.

Một phần nguyên nhân F.D. Roosevelt thông qua những luật này là lý thuyết của Keynes[153]: Một cách để cứu nền kinh tế khỏi khủng hoảng là đem lại cho công nhân thu nhập khả dụng cao hơn. Nhưng F.D. Roosevelt cũng hiểu rằng nền dân chủ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi mọi người phải đồng thuận, và thông qua việc đem lại cho công nhân miếng bánh lớn hơn trong nền kinh tế, cuộc cách mạng của ông đã ngăn chặn được phong trào ủng hộ mô hình chính phủ quản lý, mệnh lệnh và kiểm soát đang phổ biến khắp châu Âu. Như ông đã giải thích vào năm 1944, “những người đói khổ, những người thất nghiệp chính là lý do ra đời chế độ độc tài”.

Trong một thời gian câu chuyện tam kết thúc ở đây - F.D. Roosevelt đã bảo vệ được chủ nghĩa tư bản thông qua chính phủ liên bang, tích cực đầu tư vào con người và cơ sở vật chất, kiểm soát thị trường và bảo vệ người lao động khỏi tình trạng khó khăn kinh niên. Và thực tế trong hai mươi lăm năm sau đó, qua các đời chính phủ thuộc đảng Cộng hòa và Dân chủ, mô hình nhà nước phúc lợi của Mỹ cũng nhận được sự ủng hộ rộng rãi. Một số người cánh hữu phê phán rằng chủ nghĩa xã hội đang dần chiếm lĩnh, còn người cánh tả lại cho rằng F.D. Roosevelt chưa thực hiện chính sách một cách triệt để. Nhưng tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế sản xuất lớn của Mỹ và chênh lệch rất cao trong năng suất lao động giữa Mỹ và các quốc gia bị chiến tranh tàn phá ở châu Âu và châu Á đã làm tắt ngấm hầu hết các ý kiến tranh luận. Do không có đối thủ cạnh tranh nào đáng kể, các công ty Mỹ đều dần chuyển chi phí lao động và chi phí quản lý cao hơn cho người tiêu dùng gánh chịu. Xã hội đầy đủ việc làm cho phép công nhân ở các nhà máy có công đoàn trở thành tầng lớp trung lưu, một người đi làm cũng nuôi được cả gia đình, có bảo hiểm y tế và lương hưu ổn định. Trong bối cảnh các công ty có lợi nhuận ổn định và mức lương ngày càng tăng, không ai phản đối khi các nhà hoạch định chính sách tăng thuế và đưa ra nhiều quy định hơn vì mục tiêu xã hội. Nhờ đó Chương trình xã hội của Johnson, bao gồm các quỹ Chăm sóc y tế, Cứu trợ y tế và các phúc lợi khác đã ra đời, cũng như Cơ quan Bảo vệ môi trường và Ban quản lý Sức khỏe và an toàn lao động đã được Nixon thành lập.

Chiến thắng của chủ nghĩa tự do chỉ gặp phải một vấn đề duy nhất - đó là chủ nghĩa tư bản không phải luôn đứng vững. Đến thập kỷ 70, năng suất lao động, động lực chính của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh, bắt đầu giảm xuống. Ảnh hưởng của OPEC tăng lên cho phép các nhà sản xuất dầu mỏ nước ngoài chiếm được phần lớn hơn trong nền kinh tế thế giới và khiến nước Mỹ lộ ra nhược điểm là rất nhạy cảm với mọi sự cắt giảm cung năng lượng. Các công ty Mỹ bắt đầu phải đối mặt với cuộc cạnh tranh từ các nhà sản xuất có chi phí thấp ở châu Á, và đến thập kỷ 80, một cơn lũ hàng nhập khẩu giá rẻ - gồm hàng dệt may, giày dép, điện tử và thậm chí cả ô tô - bắt đầu chiếm lĩnh một phần đáng kể thị trường nội địa Mỹ. Đồng thời, các công ty đa quốc gia của Mỹ cũng bắt đầu đặt một số cơ sở sản xuất ở nước ngoài - vừa để thâm nhập thị trường, vừa tận dụng ưu thế lao động giá rẻ.

Trong môi trường toàn cầu ngày càng cạnh tranh, công thức công ty cũ với lợi nhuận ổn định và phương thức quản lý trì trệ không còn hiệu quả nữa. Không còn nhiều khả năng chuyển chi phí cao và sản phẩm hỏng cho người tiêu dùng gánh chịu như trước, lợi nhuận và thị phần của các công ty này sụt giảm và các cổ đông bắt đầu đòi tăng giá trị công ty. Một số công ty tìm cách tăng năng suất bằng cách cải tiến và tự động hóa. Các công ty khác chủ yếu dùng cách sa thải hàng loạt công nhân, chống thành lập công đoàn, và sau đó cũng chuyển sản xuất ra nước ngoài. Những giám đốc công ty nào không thích nghi được sẽ bị những kẻ chuyên mua cổ phiếu để nắm quyền kiểm soát công ty hay những nghệ sỹ chuyên mua lại công ty bằng vay nợ tấn công - hai nhóm người này sẽ thay đổi công ty và không quan tâm đến đời sống nhân viên sẽ hoàn toàn bị đảo lộn hay cộng đồng bộ chia rẽ. Cách này hay cách khác, các công ty Mỹ ngày càng nghèo hơn, khó khăn hơn - và các công nhân đẩy chuyền lắp ráp kiểu cũ và những thị trấn như Galesburg là nạn nhân chính của quá trình chuyển đổi này.

Không chỉ có khu vực tư nhân phải điều chỉnh cho phù hợp với môi trường mới. Kỳ bầu cử mà Ronald Reagan giành thắng lợi đã cho thấy người dân cũng mong muốn chính phủ phải thay đổi. Reagan có xu hướng thổi phồng quá mức quy mô của nhà nước phúc lợi sau hai mươi lăm năm phát triển trước đó. Thực ra khi đạt tới mức cao nhất, tỷ lệ ngân sách liên bang so với quy mô nền kinh tế Mỹ vẫn thấp hơn con số tương ứng của các nước Tây Âu, ngay cả khi đã tính cả ngân sách khổng lồ nước Mỹ dành cho quốc phòng. Tuy nhiên, cuộc cách mạng bảo thủ do Reagan khởi xướng cũng được nhiều người ủng hộ vì quan điểm của ông - rằng nhà nước phúc lợi tự do đã trở nên tự mãn và quan liêu quá mức, các nhà hoạch định chính sách Dân chủ bị ám ảnh bởi việc cắt nhỏ miếng bánh nền kinh tế hơn là làm cho nó lớn lên - rõ ràng có một phần sự thật. Cũng như rất nhiều các giám đốc công ty vì không bị cạnh tranh nên không tạo ra giá trị nữa, có rất nhiều quan chức nhà nước không còn đặt câu hỏi liệu những gì cổ đông (tức là công dân Mỹ có đóng thuế) và khách hàng của họ (người sử dụng dịch vụ công) được nhận có xứng đáng với đồng tiền những người này đã bỏ ra hay không.

Không phải chương trình nào của chính phủ cũng hiệu quả như được quảng cáo. Một vài nhiệm vụ nếu để khu vực tư nhân thực hiện sẽ hiệu quả hơn, tương tự như trong một số trường hợp, công cụ kinh tế dựa vào thị trường cũng đạt được kết quả như công cụ mệnh lệnh và kiểm soát mà lại có chi phí thấp hơn và linh hoạt hơn. Thuế suất biên cao ra đời từ khi Reagan lên nắm quyền có thể không làm giảm động lực lao động hay đầu tư, nhưng nó lại bóp méo các quyết định đầu tư - và dẫn tới một ngành công nghiệp lãng phí là tư vấn tránh thuế. Phúc lợi xã hội đã giúp đỡ rất nhiều người Mỹ đang lâm vào tình trạng khó khăn, tuy nhiên nó cũng gây hiệu ứng tiêu cực lên thái độ làm việc của người lao động và sự ổn định của các gia đình.

Vì buộc phải thỏa hiệp với Quốc hội do đảng Dân chủ nắm quyền kiểm soát nên Reagan không bao giờ đạt được các kế hoạch tham vọng nhất của ông nhằm giảm quy mô chính phủ. Nhưng về cơ bản ông cũng thay đổi được chủ đề các cuộc tranh luận. Phong trào phản đối chính sách thuế của tầng lớp trung lưu trở thành một phần tất yếu trong nền chính trị và

nó cũng đặt ra giới hạn tối đa quy mô chính phủ. Đối với rất nhiều đảng viên Cộng hòa, không can thiệp vào thị trường đã trở thành nguyên tắc.

Dĩ nhiên, rất nhiều cử tri vẫn tiếp tục trông chờ vào chính phủ khi kinh tế tuột dốc, và vị thế của Bill Clinton ở Nhà Trắng đã được nâng cao nhờ kêu gọi chính phủ hành động tích cực hơn. Sau khi kế hoạch chăm sóc y tế bị thất bại thảm hại trên chính trường và đảng Cộng hòa giành thắng lợi ở Quốc hội năm 1994, Clinton đã phải giảm bớt tham vọng, nhưng dù sao ông cũng đã khiến cho các mục tiêu của Reagan bị phê phán nhiều hơn. Với tuyên bố kỷ nguyên chính phủ quy mô lớn đã qua, Clinton đưa những cải cách phúc lợi vào luật, thúc đẩy cắt giảm thuế cho tầng lớp trung lưu và người nghèo, và nỗ lực giảm nạn quan liêu. Cũng chính Clinton lại đạt được cái mà Reagan chưa bao giờ làm được, đó là đưa hoạt động tài khóa vào trật tự nhưng đồng thời giảm nghèo và đầu tư chút ít vào giáo dục và đào tạo nghề. Khi Clinton kết thúc nhiệm kỳ, có vẻ như một trạng thái cân bằng mới đã được thiết lập - chính phủ gọn nhẹ hơn, nhưng vẫn giữ được hệ thống an sinh xã hội mà F.D. Roosevelt đã xây dựng nên.

Chỉ có điều chủ nghĩa tư bản vẫn không đứng vững. Các chính sách dưới thời Reagan và Clinton có thể đã giảm bớt sự trì trệ của nhà nước phúc lợi tự do, nhưng không thể thay đổi được thực tế của cạnh tranh toàn cầu và cách mạng công nghệ. Việc làm vẫn chảy ra nước ngoài - không chỉ việc làm trong ngành chế tạo mà ngày càng nhiều ngành dịch vụ có thể xuất khẩu việc làm bằng công nghệ số, ví dụ như lập trình máy tính. Người làm kinh doanh tiếp tục phải đối mặt với chi phí bảo hiểm y tế cho lao động tăng cao. Nước Mỹ tiếp tục nhập khẩu nhiều hơn hẳn xuất khẩu và đi vay nhiều hơn hẳn cho vay.

Không có triết lý lãnh đạo rõ ràng, chính phủ Bush và đồng minh trong quốc hội của họ phản ứng lại bằng cách đẩy mạnh hơn cách mạng bảo thủ tới logic tận cùng của nó - thuế thấp hơn nữa, ít quy định quản lý hơn nữa, và mạng lưới an sinh xã hội nhỏ hơn nữa.

Nhưng khi đi theo con đường này, đảng Cộng hòa đang tham gia trận chiến cuối cùng, trận chiến mà họ đã tiến hành và giành thắng lợi hồi thập niên 80 trong khi đảng Dân chủ vẫn buộc phải tiếp tục cuộc chiến để mở đường máu bảo vệ chương trình Chính sách Kinh tế xã hội mới của thập kỷ 30.

Cả hai chiến lược này đều không còn hiệu quả. Mỹ không thể cạnh tranh với Trung Quốc và Ấn Độ đơn giản bằng cách cắt giảm chi phí và thu hẹp chính phủ - trừ khi chúng ta sẵn lòng chấp nhận giảm đáng kể mức sống người dân - với những thành phố ngập trong khói và người ăn xin xếp hàng trên đường. Và Mỹ cũng không thể cạnh tranh đơn giản bằng cách dựng lên các rào cản thương mại và tăng mức lương tối thiểu - trừ khi chúng ta sẵn lòng lịch thu tất cả máy tính trên toàn thế giới.

Nhưng lịch sử cho chúng ta niềm tin rằng chúng ta không phải lựa chọn giữa nền kinh tế chỉ huy ngọt ngào hay chủ nghĩa tư bản lộn xộn và khắc nghiệt. Lịch sử cho thấy chúng ta có thể bước ra khỏi những biến động kinh tế lớn lao trong vị thế mạnh hơn chứ không hề yếu hơn. Cũng như những người đi trước, chúng ta nên tự hỏi những chính sách nào sẽ đem lại thị trường tự do năng động và ổn định kinh tế trên diện rộng, cải cách doanh nghiệp và nâng cao mức sống. Và câu châm ngôn giản dị của Lincoln có thể giúp định hướng cho chúng ta, đó là: thông qua chính phủ, chúng ta có thể cùng làm những việc mà riêng lẻ mỗi cá nhân hoặc tư nhân không bao giờ làm tốt hoặc đạt hiệu quả bằng.

Nói cách khác, chúng ta nên đi theo con đường có hiệu quả.

VẬY SỰ ĐỒNG THUẬN kinh tế mới ấy sẽ như thế nào? Tôi sẽ không làm ra vẻ tôi có mọi câu trả lời, thảo luận chi tiết chính sách kinh tế Mỹ thì phải viết vài quyển sách mới hết. Nhưng tôi có thể đưa ra một vài ví dụ mà trong đó chúng ta thoát ra được thế bí chính trị

hiện nay; trong đó theo Hamilton và Lincoln, chúng ta có thể đầu tư vào cơ sở hạ tầng và con người; bắt đầu hiện đại hóa và Xây dựng lại Các thỏa ước xã hội mà F.D. Roosevelt đưa ra lần đầu tiên hồi giữa thế kỷ trước.

Hãy bắt đầu với những lĩnh vực đầu tư có thể làm tăng tính cạnh tranh của Mỹ trong nền kinh tế thế giới: đầu tư vào giáo dục, khoa học, công nghệ và độc lập năng lượng.

Trong suốt lịch sử, giáo dục luôn chiếm vị trí trung tâm trong cam kết của đất nước đối với công dân: Nếu bạn làm việc chăm chỉ và có trách nhiệm, bạn sẽ có cơ hội có cuộc sống tốt hơn. Và ở thế giới hiện tại nơi kiến thức quyết định giá trị của bạn trên thị trường lao động, nơi một đứa trẻ ở Los Angeles phải cạnh tranh không chỉ với những đứa trẻ khác ở Boston mà còn phải với hàng triệu trẻ em ở Bangalore và Bắc Kinh, thì có quá nhiều trường học Mỹ đã không thực hiện được cam kết này.

Hồi năm 2005, tôi đến thăm trường trung học Thornton Township, một trường chủ yếu dành cho học sinh da đen ở vùng ngoại ô phía nam Chicago. Nhân viên của tôi đã làm việc với các giảng viên ở đó để tổ chức một cuộc họp với học sinh trong trường. Đại diện của từng lớp đã dành nhiều tuần để xem xét các bạn học đang quan tâm đến vấn đề gì, sau đó chuyển kết quả thu được thành những câu hỏi dành cho tôi. Tại cuộc họp mặt, các em nói về vấn đề bạo lực trong vùng và thiếu máy tính cho lớp học. Những bản khoản hàng đầu của những học sinh này là: Do chính quyền quận không đủ khả năng trả lương làm việc toàn thời gian cho giáo viên nên trường Thornton phải cho học sinh về vào lúc 1 giờ 30 chiều. Với lịch học bị thu hẹp như vậy, học sinh không có thời gian học trong phòng thí nghiệm hay lên lớp ngoại ngữ.

- Tại sao chúng cháu lại bị đối xử không công bằng thế? - Các em học sinh hỏi tôi - Có vẻ không ai muốn bọn cháu vào đại học thì phải.

Bọn trẻ muốn học nhiều hơn.

Chúng ta đã quen với những câu chuyện như vậy về trẻ em gốc Phi và gốc Nam Mỹ đang mòn mỏi theo học ở những ngôi trường không thể trang bị cho chúng đủ trình độ để tham gia vào nền kinh tế công nghiệp kiểu cũ, nói gì đến thời đại thông tin hiện nay. Nhưng vấn đề của hệ thống giáo dục của chúng ta không chỉ nằm ở khu phố cũ. Nước Mỹ còn có tỷ lệ học sinh ở cấp trung học bỏ học cao loại cao nhất trong số các nước công nghiệp phát triển. Học sinh năm cuối trung học của Mỹ có điểm kiểm tra toán và khoa học thấp hơn so với hầu hết các bạn đồng lứa nước khác. Một nửa thiếu niên Mỹ không hiểu được những phân số đơn giản, một nửa số trẻ em chín tuổi không làm được phép nhân hoặc chia cơ bản, và mặc dù có nhiều sinh viên Mỹ tham dự kỳ thi đại học hơn bao giờ hết, nhưng chỉ có 22% trong số đó được trang bị đủ để học tiếng Anh, toán và khoa học ở trường đại học.

Tôi không tin rằng một mình chính phủ có thể thay đổi được kết quả thống kê này. Cha mẹ là những người chịu trách nhiệm cơ bản trong việc giáo dục con cái họ phẩm chất chăm chỉ và giá trị của học hành. Nhưng các bậc cha mẹ cũng đúng khi kỳ vọng chính phủ, thông qua các trường công, sẽ hợp tác trọn vẹn với họ trong quá trình giáo dục - như đã từng làm với các thế hệ người Mỹ trước đây.

Không may là thay vì đổi mới, cải cách mạnh mẽ trường học - sự thay đổi cho phép các học sinh trường Thornton có thể cạnh tranh được một vị trí làm việc ở Google - trong gần hai mươi năm qua chúng ta chỉ thấy chính phủ cải cách giáo dục qua loa ngoài lề và chấp nhận chất lượng giáo dục chỉ ở mức trung bình. Một phần đây là kết quả của những cuộc tranh luận quan điểm lạc hậu dễ đoán trước. Nhiều người thuộc phe bảo thủ cho rằng tiền không thể nâng cao được kết quả học tập; những vấn đề phát sinh ở trường công là do nạn quan liêu và công đoàn giáo viên cứng nhắc gây ra; và giải pháp duy nhất cho vấn đề này là

chấm dứt vai trò độc quyền giáo dục của chính phủ bằng cách thuê tư nhân làm giáo dục. Trong khi đó, những người cánh tả lại lên tiếng bảo vệ cho hiện trạng khó chấp nhận này, cho rằng chỉ cần chi thêm tiền là sẽ nâng cao được chất lượng giáo dục.

Cả hai giả định này đều sai lầm. Tiền hẳn phải có vai trò nhất định trong giáo dục - nếu không tại sao phụ huynh học sinh lại chịu trả nhiều tiền hơn để sống ở những khu ngoại ô có trường học được nhà nước cấp ngân sách đầy đủ? Và thực tế ở rất nhiều trường học cả ở vùng đô thị và nông thôn vẫn có tình trạng lớp học quá đông, sách giáo khoa lạc hậu, trang thiết bị không phù hợp và giáo viên buộc phải bỏ tiền túi ra mua những đồ dùng giảng dạy thiết yếu. Nhưng không thể phủ nhận rằng cách quản lý trường công như hiện tại ít nhất cũng là một vấn đề nghiêm trọng không kém vấn đề tài chính cho các trường này.

Do đó, nhiệm vụ của chúng ta ở đây là tìm ra những thay đổi có tác động lớn nhất lên kết quả học tập của học sinh, tài trợ thực hiện các thay đổi đó, và xóa bỏ những chương trình không có kết quả. Và trong thực tế chúng ta đã có bằng chứng rõ ràng về những cải cách hiệu quả: một chương trình học khó hơn và nghiêm ngặt hơn, chú trọng vào toán, khoa học và kỹ năng ngôn ngữ; thời gian học một ngày dài hơn và nhiều ngày hơn để học sinh có thời gian và duy trì được sự tập trung cần thiết cho học tập; cung cấp giáo dục cấp mẫu giáo cho mọi trẻ em để không em nào bị tụt hậu trong những ngày đầu tiên đi học; thực hiện các đánh giá hợp lý dựa trên kết quả học tập, qua đó cung cấp bức tranh toàn cảnh về quá trình học tập của một học sinh; tuyển dụng và đào tạo các hiệu trưởng theo quan điểm cải cách và các giáo viên giảng dạy hiệu quả.

Điểm cuối cùng cần được chú trọng là phải có giáo viên tốt. Các nghiên cứu gần đây cho thấy yếu tố quan trọng nhất quyết định kết quả học tập không phải màu da hay xuất xứ của học sinh mà là giáo viên của em đó là ai. Không may là quá nhiều trường phải phụ thuộc vào các giáo viên không có kinh nghiệm, ít được đào tạo về môn học họ dạy, và thường các giáo viên yếu kém này lại tập trung ở những trường đang hoạt động chật vật. Hơn nữa, mọi việc ngày càng tồi tệ hơn trước chứ không tốt hơn: mỗi năm, các trường học lại mất đi các giáo viên có kinh nghiệm vì thế hệ Bùng nổ dân số đã bước vào tuổi nghỉ hưu, và trong thập kỷ tới phải tuyển dụng hai triệu giáo viên mới theo kịp được số trẻ em đi học ngày càng tăng.

Vấn đề không phải là không có người tâm huyết với nghề. Tôi thường xuyên gặp các bạn trẻ tốt nghiệp những trường đại học hàng đầu đã đăng ký làm việc hai năm ở những trường công khó khăn nhất nước thông qua những chương trình như Dạy học vì nước Mỹ. Họ thấy công việc này đặc biệt đáng trân trọng; và học sinh được hưởng lợi từ sức sáng tạo và sự nhiệt tình của họ. Nhưng sau hai năm, phần lớn các giáo viên này đều làm nghề khác hoặc chuyển đến các trường ngoại ô. Thực trạng này là hậu quả của mức lương thấp, thiếu hỗ trợ từ các bộ máy quản lý nhà nước ngành giáo dục và cảm giác bị cô lập.

Nếu chúng ta nghiêm túc muốn xây dựng một hệ thống trường học cho thế kỷ 21, chúng ta phải nghiêm túc xem xét nghề giảng dạy. Có nghĩa là phải điều chỉnh quá trình cấp bằng để một sinh viên chuyên ngành hóa học muốn đi dạy tránh được những khóa học bổ sung tốn kém; thiết lập hệ thống có cả giáo viên mới và giáo viên giàu kinh nghiệm để họ không bị cô lập và trao cho những giáo viên có trình độ quyền kiểm soát lớp học nhiều hơn.

Điều này còn có nghĩa là phải trả lương giáo viên đúng với giá trị của họ. Không có lý do gì một giáo viên có kinh nghiệm, có trình độ cao và làm việc hiệu quả không được trả 100.000 dollar một năm khi ở đỉnh cao nhất sự nghiệp. Những giáo viên giỏi trong những lĩnh vực quan trọng như toán và khoa học - cũng như những người sẵn sàng dạy học ở những trường khó khăn nhất - càng nên được trả cao hơn.

Chỉ có một điều. Để có mức lương cao hơn, giáo viên phải có trách nhiệm hơn với kết

quả dạy học - và các trường phải được phép loại bỏ các giáo viên không hiệu quả.

Cho đến hiện tại, công đoàn giáo viên luôn phản đối ý kiến trả lương theo kết quả dạy học, một phần vì điều này có thể phụ thuộc vào ý tưởng tùy hứng của vị hiệu trưởng. Công đoàn giáo viên cũng cho rằng - mà theo tôi nghĩ là đúng - phần lớn các trường chỉ dựa vào kết quả thi của học sinh để đánh giá giáo viên, mà kết quả thi của học sinh lại phụ thuộc rất nhiều vào những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của giáo viên, ví dụ như số học sinh nghèo hoặc cần hỗ trợ đặc biệt trong lớp.

Nhưng đây không phải là vấn đề không có cách giải quyết. Hợp tác với công đoàn giáo viên, các bang và các trường học có thể giúp đưa ra các phương thức đánh giá kết quả giảng dạy tốt hơn, những phương pháp kết hợp cả kết quả thi cử của học sinh với hệ thống đánh giá chéo (phần lớn các giáo viên có thể cho bạn biết trong trường họ ai dạy giỏi ai dạy dở với kết quả nhất quán đáng ngạc nhiên). Và chúng ta có thể đảm bảo những giáo viên không hoàn thành nhiệm vụ sẽ không thể tiếp tục gây ảnh hưởng đến những học sinh thực sự muốn được học tập nghiêm túc.

Thực tế, nếu chúng ta định tiến hành những đầu tư cần thiết để chặn chính lại các trường học thì chúng ta sẽ phải phục hồi niềm tin rằng mọi trẻ em đều có thể học. Gần đây, tôi có cơ hội đến thăm trường tiểu học Dodge ở Tây Chicago, một trường từng xếp hạng gần chót về mọi mặt nhưng đang trong quá trình thay đổi. Khi tôi nói chuyện với các giáo viên về những khó khăn họ gặp phải, một giáo viên trẻ đề cập đến cái mà cô gọi là "Hội chứng những đứa trẻ đó" - xã hội sẵn sàng tìm ra hàng triệu lý do tại sao "những đứa trẻ đó" không thể học được; "những đứa trẻ đó" có nền tảng khó khăn và "những đứa trẻ đó" quá tụt hậu như thế nào.

"Khi tôi nghe đến từ đó tôi tức điên người", cô ấy nói. "Chúng không phải những đứa trẻ 'đó'. Chúng là con cái, là bọn trẻ của chúng ta".

Nền kinh tế Mỹ sẽ như thế nào trong những năm tới phụ thuộc rất nhiều vào việc chúng ta có thực sự suy nghĩ về điều đó không.

ĐẦU TƯ VÀO giáo dục không thể chỉ là hệ thống trường tiểu học và trung học cơ sở được cải thiện. Trong nền kinh tế tri thức với tám trong số chín nghề phát triển nhanh nhất trong thập kỷ này đòi hỏi trình độ khoa học và công nghệ, phần lớn công nhân cần được đào tạo cao hơn ở hình thức nào đó để kiếm được việc làm trong tương lai. Và nếu từ đầu thế kỷ 20, chính phủ đã xây dựng các trường trung học phổ thông miễn phí và bắt buộc để cung cấp cho công nhân các kỹ năng cần thiết cho thời đại công nghiệp thì ngày nay chính phủ cũng phải giúp lực lượng lao động điều chỉnh với thực tế của thế kỷ 21.

Về nhiều mặt, nhiệm vụ của chúng ta bây giờ dễ dàng hơn so với các nhà hoạch định chính sách một trăm năm trước. Một ví dụ là chúng ta đã có sẵn một hệ thống các trường đại học và cao đẳng cộng đồng được trang bị đầy đủ để tiếp đón thêm nhiều sinh viên hơn. Và rõ ràng không cần thuyết phục người Mỹ về giá trị của giáo dục đại học - tỷ lệ thanh niên có bằng cử nhân tăng đều đặn qua mỗi thập kỷ từ 16% vào năm 1980 lên 33% hiện nay.

Cái người Mỹ cần hỗ trợ, ngay bây giờ, đó là chi phí học đại học ngày càng tăng cao - một vấn đề mà Michelle và tôi đã quá quen thuộc (trong mười năm đầu hôn nhân, số tiền chúng tôi phải trả nợ học phí đại học và sau đó là theo học trường luật cao hơn tiền thế chấp rất nhiều). Trong năm năm qua, học phí trung bình cho bốn năm ở trường đại học công, sau khi điều chỉnh lạm phát, đã tăng lên 40%. Để trả được khoản phí này, các sinh viên phải đi vay những món nợ ở mức cao hơn bao giờ hết, mức nợ này khiến họ không muốn theo đuổi những nghề ít sinh lợi như đi dạy. Mỗi năm ước tính có khoảng hai trăm nghìn sinh viên đủ trình độ vào học đại học nhưng phải quyết định từ bỏ việc đi học vì không

tìm ra cách nào để lo được học phí.

Chúng ta phải thực hiện một số bước để kiểm soát chi phí và tăng số người vào học đại học. Các bang có thể hạn chế mức tăng học phí ở các trường công lập. Với rất nhiều sinh viên bất thường^[154], các trường dạy nghề kỹ thuật và các khóa học trên mạng là những lựa chọn có chi phí thấp giúp họ trang bị lại các công cụ để làm việc được trong một nền kinh tế liên tục thay đổi. Và các sinh viên có thể yêu cầu trường của họ nên nỗ lực xin tài trợ để tăng chất lượng đào tạo hơn là xây thêm sân bóng mới.

Nhưng dù chúng ta kiểm soát được chi phí giáo dục đến mức nào đi nữa thì vẫn cần phải trực tiếp hỗ trợ thêm nhiều sinh viên và phụ huynh trong việc chi trả các khoản chi phí học đại học, có thể thông qua trợ cấp, cho vay lãi suất thấp, tài khoản tiết kiệm giáo dục miễn thuế hoặc khấu trừ thuế hoàn toàn trên học phí. Cho đến hiện tại, Quốc hội đang đi theo hướng ngược lại bằng cách tăng lãi suất các khoản cho sinh viên vay do liên bang bảo lãnh và không thể tăng trợ cấp cho sinh viên nghèo để phản ứng với lạm phát. Không có lời nào bào chữa được cho những chính sách như vậy nếu chúng ta muốn duy trì cơ hội và khả năng tiến lên vị thế cao hơn như một đặc điểm ưu việt của nền kinh tế Mỹ.

Hệ thống giáo dục của chúng ta còn có một khía cạnh khác đáng được trân trọng - nó là trung tâm khả năng cạnh tranh của nước Mỹ. Từ khi Lincoln ký Đạo luật Morrill và tạo ra các trường đại học và cao đẳng công cộng địa phương, những nơi này luôn là các điểm nghiên cứu và phát triển chính của cả nước. Chính ở đây, chúng ta đào tạo được những nhà cải cách tương lai, với sự hỗ trợ quan trọng về cơ sở hạ tầng của chính quyền liên bang - từ phòng thí nghiệm hóa học cho đến máy gia tốc hạt - và số tiền đầu tư cho nghiên cứu có thể không đem lại kết quả ứng dụng sinh lợi ngay lập tức, nhưng có thể cuối cùng sẽ tạo ra bước đột phá lớn trong khoa học.

Cả ở đây nữa, chính sách của chúng ta cũng đi sai đường. Tại lễ phát bằng ở trường Đại học Northwestern năm 2006, tôi có nói chuyện với giáo sư Robert Langer, giáo sư ngành Hóa ở Học viện công nghệ Massachusetts và là một trong những nhà khoa học hàng đầu cả nước. Langer không phải một vị giáo sư hàn lâm chỉ ở trên tháp ngà kiến thức - ông có hơn năm trăm phát minh và nghiên cứu của ông đem lại kết quả trong mọi lĩnh vực, từ miếng dán nicotine^[155] đến phương pháp điều trị ung thư não. Trong khi chờ đợi buổi lễ khai mạc, tôi hỏi ông về công việc hiện tại, và ông đề cập đến nghiên cứu mô, một nghiên cứu hứa hẹn sẽ tạo ra những phương pháp mới để đưa thuốc vào cơ thể người hiệu quả hơn. Nhớ lại những cuộc tranh luận quanh vấn đề nghiên cứu tế bào gốc, tôi hỏi ông liệu những quy định hạn chế họ tế bào gốc của chính phủ Bush có phải là chướng ngại lớn nhất cản trở ông nghiên cứu xa hơn không. Ông lắc đầu.

"Có thêm họ tế bào đương nhiên sẽ tốt hơn", Langer trả lời, "nhưng vấn đề thực sự là số tiền trợ cấp cho nghiên cứu của nhà nước đã bị cắt giảm đáng kể". Ông giải thích rằng mười lăm năm trước, 20% đến 30% số đề tài nghiên cứu đề xuất được liên bang tài trợ. Hiện nay con số này chỉ khoảng 10%. Đối với các nhà khoa học và nhà nghiên cứu, điều này có nghĩa là phải dành nhiều thời gian để kiếm tiền hơn và ít thời gian để nghiên cứu đi. Cũng có nghĩa là mỗi năm, ngày càng nhiều dự án nghiên cứu có tương lai hứa hẹn bị từ bỏ - đặc biệt là những nghiên cứu rủi ro cao có thể đem lại kết quả rất lớn.

Đánh giá của giáo sư Langer không có gì mới. Hình như tháng nào cũng có các nhà khoa học và kỹ sư đến văn phòng của tôi để bàn về cam kết tài trợ cho nghiên cứu khoa học cơ bản của nhà nước ngày càng giảm. Trong ba mươi năm qua, số tiền nhà nước tài trợ cho các ngành vật lý, toán và kỹ thuật tính theo tỷ lệ phần trăm so với GDP đã giảm xuống - trong khi các nước khác lại đang tăng ngân sách dành cho nghiên cứu và triển khai. Và như giáo sư Langer đã chỉ rõ, việc giảm hỗ trợ nghiên cứu khoa học cơ bản đã gây ra tác động trực tiếp lên số sinh viên theo học toán, khoa học và kỹ thuật - điều đó giải thích tại sao

hàng năm số kỹ sư tốt nghiệp ra trường ở Trung Quốc cao gấp tám lần con số này ở Mỹ.

Nếu chúng ta muốn có một nền kinh tế đổi mới, nền kinh tế tạo ra nhiều Google hơn mỗi năm thì chúng ta phải đầu tư vào những người sẽ thay đổi tương lai - bằng cách tăng gấp đôi ngân sách tài trợ cho khoa học cơ bản trong năm năm tới, đào tạo thêm một trăm nghìn kỹ sư và nhà khoa học trong bốn năm tới, hoặc trợ cấp nghiên cứu thêm cho những nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc trong nước. Tổng số tiền để duy trì hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ sẽ cao khoảng 42 tỷ dollar trong năm năm - một con số rõ ràng là lớn, nhưng chỉ bằng 15% ngân sách cho xây dựng đường cao tốc liên bang gần đây nhất.

Nói cách khác, chúng ta đủ khả năng chi trả cho những việc phải làm. Không phải chúng ta không có tiền mà đất nước ta đã không nhận thức được tính cấp bách của vấn đề.

NỘI DUNG ĐẦU TƯ quan trọng cuối cùng giúp nước Mỹ tăng tính cạnh tranh là vào cơ sở hạ tầng năng lượng để chúng ta hướng tới độc lập về năng lượng sau này. Trong quá khứ, chiến tranh hoặc những mối đe dọa trực tiếp tới an ninh quốc gia đã làm lung lay tính tự mãn của nước Mỹ và buộc Mỹ phải đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục và khoa học, tất cả đều nhằm giảm tới đa khả năng bị tấn công của đất nước. Điều này đã xảy ra vào thời kỳ đỉnh cao của Chiến tranh lạnh, khi Liên Xô phóng vệ tinh Sputnik làm dấy lên mối lo ngại họ sẽ vượt qua Mỹ về công nghệ. Để trả lời, Tổng thống Eisenhower đã tăng gấp đôi ngân sách liên bang dành cho giáo dục và cho toàn bộ thể hệ nhà khoa học và kỹ sư những gì họ cần để đem lại tiến bộ đột phá. Cùng năm đó, Cơ quan phụ trách Dự án Nghiên cứu tiến bộ quốc phòng (DARPA) được thành lập, cung cấp hàng tỷ dollar cho những nghiên cứu cơ bản mà sau này đã dẫn đến giúp hình thành mạng Internet, mã vạch và phần mềm thiết kế trên máy tính. Năm 1961, Tổng thống Kennedy đưa ra chương trình không gian Apollo, tạo cảm hứng cho thanh niên khắp cả nước tham gia chương trình Biên giới mới[156] trong khoa học.

Vị thế hiện tại của nước Mỹ đòi hỏi chúng ta phải làm tương tự với năng lượng. Việc tương lai đất nước phụ thuộc vào khả năng độc lập năng lượng là quá rõ ràng. Theo ủy ban quốc gia về chính sách năng lượng, nếu không thay đổi chính sách năng lượng, nhu cầu dầu của Mỹ sẽ tăng 40% trong hai mươi năm tới. Trong cùng thời gian đó, nhu cầu toàn thế giới sẽ tăng ít nhất 30% khi những quốc gia phát triển nhanh như Trung Quốc và Ấn Độ mở rộng sản xuất công nghiệp và trên đường phổ hai nước này có thêm 140 triệu ô tô nữa.

Sự phụ thuộc vào dầu không chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế. Nó còn tác động đến an ninh quốc gia chúng ta. Mỗi ngày chúng ta mua dầu của nước ngoài hết 800 triệu dollar, trong đó một phần đáng kể được thanh toán cho những đất nước có chế độ thiếu ổn định nhất thế giới - Saudi Arabia, Nigeria, Venezuela và ít nhất là gián tiếp cho Iran. Việc những nước này có phải là quốc gia độc tài, có ý định sản xuất vũ khí hạt nhân hay là nơi trú ẩn của những kẻ gieo rắc hạt giống khủng bố vào đầu thanh niên hay không không quan trọng - họ có tiền của chúng ta vì chúng ta cần dầu của họ.

Tệ hơn là nguy cơ mất nguồn cung dầu cũng rất nghiêm trọng. Ở vịnh Ba Tư, nhiều năm nay Al Qaeda đã hướng mũi tấn công vào các nhà máy lọc dầu được bảo vệ kém; và chỉ cần một lần chúng tấn công được vào một trong những khu lọc dầu lớn của Saudi Arabia là nền kinh tế Mỹ có thể tụt dốc bổ nhào. Chính Osama bin Laden đã nói với người của hắn ta rằng "tập trung đánh vào dầu, đặc biệt ở Iraq và Vùng Vịnh thì điều đó sẽ làm cho chúng chết dần chết mòn".

Và sau đó là hậu quả môi trường của một nền kinh tế phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Gần như mọi nhà khoa học ở ngoài Nhà Trắng đều tin rằng biến đổi khí hậu là có thật, nghiêm trọng, và ngày càng tăng do con người vẫn liên tục thải khí carbonic. Nếu nguy cơ băng tan, mực nước biển dâng cao, thời tiết thay đổi, bão nhiệt đới xảy ra thường xuyên,

lốc xoáy mạnh hơn, bão cát liên tục, rừng bị phá hủy, rạn san hô ngầm bị chết và bệnh hô hấp cũng như bệnh do côn trùng gây ra tăng lên không phải là nguy cơ nghiêm trọng thì tôi cũng không hiểu điều gì mới là nghiêm trọng.

Hiện tại, chính sách năng lượng của chính phủ Bush tập trung vào trợ cấp các công ty dầu lớn và mở rộng khoan thăm dò - cùng với đầu tư chiếu lệ vào phát triển nguồn năng lượng thay thế. Cách làm này chỉ có ý nghĩa nếu nước Mỹ sở hữu nguồn dầu mỏ dồi dào và chưa bị khai thác, có thể đáp ứng được nhu cầu (và nếu các công ty dầu thực sự không có lợi nhuận). Nhưng nguồn cung đó không hề tồn tại. Nước Mỹ chiếm 3% trữ lượng dầu toàn thế giới. Và chúng ta sử dụng 25% lượng dầu toàn thế giới. Chúng ta không thể giải quyết vấn đề này bằng cách khoan giếng tìm dầu.

Việc chúng ta có thể làm là tạo ra nguồn năng lượng có thể tái sinh và sạch hơn cho thế kỷ 21. Thay vì trợ cấp ngành dầu mỏ, chúng ta nên chấm dứt mọi chính sách ưu đãi thuế mà ngành này đang được hưởng và yêu cầu các công ty dầu có lợi nhuận hàng quý hơn 1 tỷ dollar phải dành ra 1% doanh thu để tài trợ cho các nghiên cứu tìm năng lượng thay thế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng cần thiết. Dự án này không chỉ đem lại lợi ích kinh tế, chính sách đối ngoại và môi trường rất lớn - nó còn là phương tiện để chúng ta đào tạo ra một thế hệ các nhà khoa học và kỹ sư mới và là nguồn tạo ra xuất khẩu và việc làm có mức lương cao.

Các nước như Brazil đã làm việc này. Trong ba mươi năm qua, Brazil đã kết hợp quy định của chính phủ và đầu tư trực tiếp của nhà nước vào việc phát triển một ngành công nghiệp năng lượng sinh học hiệu quả cao: 70% phương tiện đi lại hiện nay của nước này không chạy bằng xăng mà bằng ethanol làm từ mật mía. Thiếu sự quan tâm tương tự của chính phủ, ngành công nghiệp ethanol của Mỹ hiện nay vẫn phải đuổi theo họ. Những người ủng hộ thị trường tự do cho rằng bàn tay can thiệp mạnh mẽ của chính phủ Brazil không thể hợp với nền kinh tế nặng tính thị trường của Mỹ. Nhưng nếu các quy định quản lý được áp dụng một cách linh hoạt và nhạy cảm với các yếu tố trên thị trường thì hoàn toàn có thể thúc đẩy khu vực tư nhân cải cách và đầu tư vào công nghiệp năng lượng.

Lấy ví dụ vấn đề tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu. Trong hai thập kỷ qua, khi giá dầu còn rẻ, nếu chúng ta tăng dần tiêu chuẩn lên thì các nhà sản xuất ô tô hẳn đã phải đầu tư vào các sản phẩm mới, sử dụng nhiên liệu hiệu quả thay vì những chiếc xe thể thao đa dụng SUV uống xăng như nước, nhờ đó tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm khi giá xăng tăng. Thay vào đó, chúng ta chứng kiến các đối thủ cạnh tranh từ Nhật Bản dạo quanh sào huyệt ô tô Mỹ, Detroit^[157]. Toyota dự kiến bán một trăm nghìn xe hybrid (chạy xăng và điện) Prius phổ thông trong năm 2006, trong khi chiếc xe Hybrid của hãng GM thậm chí không thể lăn bánh ra thị trường cho đến tận năm 2007. Và có thể dự đoán rằng những công ty như Toyota sẽ vượt qua các hãng ô tô Mỹ trên thị trường đang lên là Trung Quốc vì tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu của Trung Quốc cao hơn của chúng ta.

Điểm mấu chốt ở đây là những chiếc xe sử dụng nhiên liệu hiệu quả và những nhiên liệu thay thế như E85, một loại nhiên liệu có công thức 85% là ethanol chính là tương lai của ngành công nghiệp ô tô. Các công ty ô tô Mỹ có thể đạt được tương lai này nếu ngay bây giờ chúng ta chấp nhận những lựa chọn khó khăn. Trong nhiều năm, các công ty ô tô Mỹ và Công đoàn công nhân ngành ô tô (UAW) đã phản đối tăng tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu vì trang bị lại rất tốn kém và Detroit phải chật vật đấu tranh với chi phí y tế cho người về hưu tăng cao và môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Vì vậy, trong năm đầu ở thượng viện, tôi đã đề xuất dự luật mà tôi gọi là "Chăm sóc y tế đổi lấy ô tô hybrid". Dự luật này đưa ra thỏa thuận với các nhà sản xuất ô tô: để được liên bang hỗ trợ chi phí y tế cho các công nhân về hưu, ba công ty lớn nhất phải tái đầu tư số tiền tiết kiệm được này để phát triển sản phẩm sử dụng nhiên liệu hiệu quả.

Đầu tư mạnh vào nguồn năng lượng thay thế cũng sẽ đem lại hàng nghìn việc làm mới. Mười hay hai mươi năm nữa, xưởng Maytag cũ ở Galesburg có thể mở cửa lại, thành một nhà máy lọc ethanol từ cellulose. Cuối phố các nhà khoa học sẽ rất bận rộn trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu tế bào hydrogen mới. Và bên kia đường, một công ty ô tô mới sẽ nhanh chóng bán được những chiếc xe hybrid.

Việc làm mới sẽ do những công nhân Mỹ đảm nhiệm, họ có kỹ năng mới và được hưởng dịch vụ giáo dục đẳng cấp thế giới, từ tiểu học đến đại học.

Nhưng chúng ta không thể chần chừ thêm nữa. Tôi thoáng có ý niệm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nước ngoài có thể gây ra điều gì vào mùa hè năm 2005, khi Thượng nghị sỹ Dick Lugar và tôi đến thăm Ukraine và gặp tổng thống mới được bầu của nước này, Viktor Yushchenko. Sự kiện bầu cử Yushchenko đã lên đầu các bản tin trên khắp thế giới: vận động chống lại một đảng cầm quyền nhiều năm chỉ phục vụ lợi ích cho nước láng giềng là Nga, Yushchenko đã sống sót qua một vụ ám sát, một vụ bầu cử bị tước bỏ kết quả và những lời đe dọa từ Moscow trước khi người dân Ukraine nổi dậy trong "Cách mạng cam" - đó là một loạt những vụ biểu tình hòa bình quy mô lớn, cuối cùng dẫn tới việc Yushchenko lên làm tổng thống.

Lẽ ra đó là thời điểm khó khăn với đất nước trước đây nằm trong Liên bang Xô viết này, và thực tế, ở mọi nơi chúng tôi đến người ta đều nói về tự do hóa và cải cách kinh tế. Nhưng khi nói chuyện với Yushchenko và nội các của ông, chúng tôi nhanh chóng phát hiện ra Ukraine có một khó khăn rất lớn - họ vẫn tiếp tục phải phụ thuộc hoàn toàn vào dầu mỏ và khí đốt của Nga. Lúc đó Nga đã tuyên bố Ukraine không được mua dầu khí từ nước này với giá thấp hơn giá thị trường thế giới nữa, một động thái dẫn tới giá dầu phục vụ sưởi ấm trong nhà của Ukraine tăng gấp ba lần trong mùa đông trước kỳ bầu cử quốc hội. Những lực lượng ủng hộ Nga ở Ukraine vẫn chờ cơ hội vì họ biết rằng dù có tất cả những từ ngữ bay bổng, những khẩu hiệu màu cam, những cuộc biểu tình, sự dũng cảm của Yushchenko, nhưng rồi Ukraine vẫn phải phụ thuộc vào người bảo trợ cũ.

Một quốc gia không thể tự kiểm soát nguồn năng lượng sẽ không thể tự kiểm soát được tương lai. Ukraine có thể không có nhiều lựa chọn trong vấn đề này, nhưng đất nước giàu nhất và mạnh nhất thế giới thì chắc chắn có.

GIÁO DỤC. Khoa học và công nghệ. Năng lượng. Đầu tư vào ba lĩnh vực then chốt này sẽ góp phần nâng cao tính cạnh tranh của nước Mỹ. Dĩ nhiên không lĩnh vực nào có thể đem lại kết quả ngay sau một đêm. Tất cả đều sẽ bị đưa ra tranh cãi. Đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, và giáo dục sẽ tốn nhiều tiền trong khi ngân sách liên bang đang trong tình trạng căng thẳng. Tăng tiêu chuẩn hiệu quả sử dụng nhiên liệu cho ô tô sản xuất trong nước hay thực hiện trả lương theo kết quả giảng dạy cho giáo viên các trường công lập đòi hỏi phải vượt qua được sự nghi ngờ của tầng lớp công nhân vốn đã cảm thấy bị thiệt hại đáng kể. Và những tranh luận quanh sự sáng suốt của phiếu tự chọn trường^[158] hay độ bền của pin hydro sẽ không tắt trong một sớm một chiều. Có thể cân tranh luận cởi mở và mạnh mẽ về phương tiện chúng ta sử dụng để đạt được mục đích, nhưng bản thân mục đích cuối cùng đó không có gì phải bàn cãi. Nếu chúng ta không hành động, vị thế cạnh tranh của nước Mỹ trên thế giới sẽ giảm sút. Nếu chúng ta hành động kiên quyết, nền kinh tế của chúng ta sẽ bớt bị ảnh hưởng xấu, cán cân thương mại sẽ được cải thiện, tốc độ phát triển công nghệ sẽ tăng lên và công nhân Mỹ sẽ có vị thế mạnh hơn, điều chỉnh đáp ứng được nền kinh tế toàn cầu.

Nhưng liệu như thế đã đủ chưa? Giả định chúng ta có thể lập đầy được những khác biệt về ý thức và giữ kinh tế Mỹ tăng trưởng, liệu tôi có thể nhìn thẳng vào mắt những công nhân ở Galesburg và nói với họ rằng toàn cầu hóa sẽ tốt cho họ và con cái họ không?

Đó là câu hỏi xuất hiện trong đầu tôi trong cuộc tranh luận năm 2005 về Hiệp định Tự do thương mại Trung Mỹ CAFTA. Nếu nhìn nhận riêng biệt thì Hiệp định này không gây ra mối đe dọa gì đáng ngại với công nhân Mỹ - nền kinh tế kết hợp các quốc gia Trung Mỹ sẽ gần giống như khu New Haven, bang Connecticut. Nó đã mở ra thị trường mới cho các nhà sản xuất nông sản Mỹ, làm xuất hiện những nước nghèo rất cần đầu tư nước ngoài như Honduras hay Cộng hòa Dominica. Cũng có một hai vấn đề trong Hiệp định, nhưng nhìn chung CAFTA sẽ đem lại lợi ích cho kinh tế Mỹ.

Tuy nhiên, khi tôi gặp các đại diện công đoàn thì họ không hề nghĩ như vậy. Đối với họ, NAFTA đã là một thảm họa đối với công nhân Mỹ, và CAFTA cũng hứa hẹn tương tự. Họ nói rằng điều cần thiết không phải là tự do thương mại mà là thương mại công bằng: cần bảo vệ người lao động nhiều hơn ở những nước có thương mại với Mỹ, bao gồm quyền thành lập công đoàn, cấm lao động trẻ em; tăng tiêu chuẩn môi trường ở các nước này; chấm dứt trợ cấp của chính phủ đối với các nhà xuất khẩu và bỏ các rào cản phi thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Mỹ; bảo vệ bản quyền mạnh hơn cho sản phẩm của Mỹ; và đặc biệt đối với Trung Quốc, chấm dứt hiện tượng giữ giá nội tệ quá thấp của chính phủ - chính sách gây thiệt hại cho các công ty Mỹ.

Cũng như các đảng viên đảng Dân chủ khác, tôi rất ủng hộ những điều này. Nhưng tôi cảm thấy có nghĩa vụ phải nói với các đại diện công đoàn rằng những biện pháp này sẽ chẳng thay đổi được thực tế toàn cầu hóa. Các quy định chặt chẽ hơn về lao động và môi trường trong hiệp định thương mại sẽ tăng sức ép phải cải thiện điều kiện làm việc ở các quốc gia khác, tương tự nỗ lực thỏa thuận với các nhà bán lẻ Mỹ sẽ dẫn đến sản phẩm họ bán ra được sản xuất với mức lương công bằng. Tuy nhiên, những biện pháp đó vẫn không thể xóa bỏ được khoảng cách quá lớn giữa mức lương của công nhân Mỹ và công nhân ở Honduras, Indonesia, Mozambique hay Bangladesh, nơi người lao động cho rằng làm việc trong một nhà máy bán thủ hay các xưởng bóc lột công nhân nóng như thiêu đốt vẫn được coi là một việc làm tốt hơn so với thông thường.

Tương tự, nếu Trung Quốc chấp nhận tăng giá trị đồng nội tệ thì giá hàng hóa Trung Quốc sẽ tăng, khi đó hàng hóa Mỹ sẽ có tính cạnh tranh cao hơn. Nhưng kể cả khi làm như vậy, Trung Quốc vẫn có lượng lao động dư thừa ở các vùng nông thôn nhiều hơn một nửa dân số Mỹ - điều đó có nghĩa là Wal-mart vẫn sẽ có rất nhiều đơn đặt hàng cho những nhà cung cấp ở đó trong một thời gian rất dài nữa.

Tôi nói rằng chúng ta cần một cách làm khác với bài toán thương mại, một cách làm có tính đến thực tế này.

Và những người anh chị em ở công đoàn của tôi gật đầu, nói rằng họ cũng muốn nói chuyện với tôi về ý tưởng này, nhưng đồng thời liệu họ có thể coi là tôi đã bỏ phiếu chống CAFTA không?

Trên thực tế, những tranh luận cơ bản xung quanh tự do thương mại không thay đổi nhiều kể từ đầu những năm 1980, và phe người lao động cùng đồng minh của họ nhìn chung thường thua cuộc. Suy nghĩ truyền thống của các nhà hoạch định chính sách, báo chí và cộng đồng doanh nghiệp hiện nay là tự do thương mại đem lại lợi ích cho tất cả mọi người. Họ lý giải rằng ở một thời điểm nhất định, một số việc làm ở Mỹ sẽ bị mất và gây ra khó khăn cho một vùng nào đó - nhưng cứ một nghìn việc làm ngành chế tạo mất đi do các nhà máy đóng cửa thì trong nền kinh tế sẽ có bằng hoặc thậm chí nhiều việc làm hơn thế sẽ hình thành trong ngành dịch vụ mới và đang phát triển.

Tuy nhiên, khi tốc độ toàn cầu hóa tăng lên, không chỉ có công đoàn lo lắng về triển vọng dài hạn của công nhân Mỹ. Các nhà kinh tế học đã chỉ ra rằng trên toàn thế giới - kể cả Trung Quốc và Ấn Độ - sẽ cần phải có tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao hơn để tạo

ra cùng một lượng việc làm, đó là hậu quả của tự động hóa phát triển mạnh và năng suất lao động tăng cao. Một vài nhà phân tích đặt câu hỏi liệu nền kinh tế Mỹ vốn ngày càng bị ngành dịch vụ chi phối có thể có mức tăng năng suất và qua đó tăng mức sống như trước kia không. Thực tế là trong năm năm qua, các con số thống kê luôn chỉ ra rằng mức lương của những việc làm bị mất đi ở Mỹ lại cao hơn mức lương của những việc làm mới được tạo ra.

Tuy nâng cao trình độ công nhân Mỹ sẽ giúp họ tự thích ứng được với nền kinh tế toàn cầu, nhưng chỉ cải thiện giáo dục thì không thể bảo vệ họ trước sức ép cạnh tranh ngày càng tăng. Ngay cả nếu nước Mỹ tạo ra số lập trình viên trên đầu người nhiều gấp đôi Trung Quốc, Ấn Độ hay bất cứ nước Đông Âu nào khác thì trong tổng số người bước vào thị trường toàn cầu vẫn có nhiều lập trình viên nước ngoài hơn là lập trình viên người Mỹ - tất cả họ đều chấp nhận mức lương bằng một phần năm lương của người Mỹ và làm việc ở bất cứ nơi nào có kết nối băng thông rộng.

Nói cách khác, tự do thương mại có thể làm tăng quy mô miếng bánh trên toàn thế giới - nhưng không có định luật nào nói rằng công nhân Mỹ sẽ ngày càng kiếm được phần bánh to hơn. Do đó hoàn toàn có thể hiểu tại sao một số người lại muốn chấm dứt toàn cầu hóa - đóng băng tình trạng hiện tại và cách ly bản thân chúng ta khỏi suy thoái kinh tế. Khi dừng chân ở New York trong vòng tranh luận CAFTA, tôi có nói chuyện với Robert Rubin, cựu Bộ trưởng tài chính Mỹ thời Clinton, người tôi đã quen trong chiến dịch vận động của tôi, về một số bài nghiên cứu mà tôi đang đọc. Thật khó tìm được đảng viên Dân chủ nào gần gũi với toàn cầu hóa hơn Rubin - không chỉ vì ông đã từng là một trong những giám đốc ngân hàng có ảnh hưởng lớn nhất ở Wall Street trong vài chục năm mà còn vì trong phần lớn thập niên 90, ông đã góp phần tạo ra xu hướng tài chính thế giới. Ông cũng là một trong những người sâu sắc và khiêm tốn nhất mà tôi biết. Vì vậy tôi hỏi ông liệu ít nhất một vài mối lo ngại tôi nghe được từ những công nhân Maytag ở Galesburg đã xảy ra hay chưa - rằng không có cách nào tránh được thực tế mức sống của người Mỹ sẽ đi xuống nếu chúng ta hoàn toàn mở cửa cho cuộc cạnh tranh với lao động rẻ hơn trên toàn thế giới.

"Đó là một câu hỏi phức tạp", Rubin trả lời. "Đa phần các nhà kinh tế sẽ nói với anh rằng con số việc làm tốt mà kinh tế Mỹ tạo ra là không giới hạn, vì cũng chả có giới hạn nào với sự khéo léo của con người cả. Con người sáng tạo ra ngành mới, nhu cầu mới, mong muốn mới. Tôi nghĩ các nhà kinh tế có thể cũng đúng. Trong lịch sử họ đã đúng. Dĩ nhiên không có gì đảm bảo giờ đây mô hình này vẫn đúng. Với tốc độ thay đổi công nghệ như hiện tại, rồi quy mô các quốc gia mà chúng ta đang phải cạnh tranh và chênh lệch chi phí giữa chúng ta và họ, có thể chúng ta sẽ chứng kiến một trạng thái bùng nổ mới. Nên tôi nghĩ ngay cả khi chúng ta không làm gì sai thì chúng ta vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn".

Tôi nói mọi người ở Galesburg chắc sẽ không yên tâm với câu trả lời của ông.

"Tôi nói là có thể chứ có phải là chắc chắn đâu", ông bảo. "Tôi chỉ lạc quan thận trọng cho rằng nếu chúng ta đưa hoạt động tài chính vào trật tự và cải thiện hệ thống giáo dục, con cái họ vẫn sẽ ổn. Tuy nhiên có một điều tôi có thể nói chắc với mọi người ở Galesburg, là mọi nỗ lực bảo hộ đều sẽ phản tác dụng - và sẽ làm cho con cái họ thiệt hại hơn trong cuộc mặc cả mà thôi".

Tôi đánh giá cao hiểu biết của Rubin rằng công nhân Mỹ có lý do hợp lý khi lo ngại về toàn cầu hóa; theo kinh nghiệm của tôi, phần lớn các thủ lĩnh công đoàn đều đã suy nghĩ rất kỹ về vấn đề này và không thể coi họ như những kẻ theo chủ nghĩa bảo hộ hấp tấp. Nhưng thật khó mà bác bỏ được suy nghĩ thấu đáo của Rubin: chúng ta có thể cố gắng giảm bớt tốc độ toàn cầu hóa, nhưng chúng ta không thể chặn đứng nó. Nền kinh tế Mỹ quá gắn bó với phần còn lại của thế giới, và thương mại điện tử có phạm vi quá rộng, đến mức khó mà tưởng tượng được, chứ đừng nói đến thực hiện một cơ chế bảo hộ có hiệu quả. Thuế quan

đánh trên thép nhập khẩu có thể tạm thời bảo vệ các nhà sản xuất thép của Mỹ, nhưng sẽ làm giảm tính cạnh tranh của các nhà sản xuất khác có sử dụng thép trên thị trường thế giới. Thật khó mà “mua hàng Mỹ” khi một trò chơi điện tử do công ty Mỹ bán ra lại do các kỹ sư phần mềm Nhật Bản phát triển và do người Mexico đóng gói. Các nhân viên tuần tra biên giới Mỹ không thể cấm dịch vụ gọi điện ở Ấn Độ hay ngăn cản một kỹ sư điện ở Praha gửi sản phẩm qua thư điện tử đến một công ty ở Dubuque, bang Iowa. Trong thương mại, chỉ còn tồn tại rất ít biên giới.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng ta không giúp đỡ gì nữa và bảo các công nhân hãy tự lo liệu lấy. Tôi nói điều này với Tổng thống Bush vào cuối vòng tranh luận CAFTA khi tôi và một nhóm các thượng nghị sỹ khác được mời đến thảo luận ở Nhà Trắng. Tôi nói với Tổng thống rằng tôi tin vào ích lợi của thương mại, và tôi không nghi ngờ gì việc Nhà trắng có thể thu được đủ số phiếu để thông qua hiệp định này. Nhưng tôi nói rằng thái độ phản đối CAFTA thật ra ít liên quan đến bản thân hiệp định mà nó liên quan nhiều hơn đến tình trạng ngày càng bất an của công nhân Mỹ. Trừ khi chúng ta tìm được chiến lược làm dịu bớt những mối lo ngại đó và có dấu hiệu chứng tỏ cho công nhân Mỹ thấy chính phủ đứng về phía họ, nếu không họ sẽ càng mong muốn tiếp tục được bảo hộ.

Tổng thống lắng nghe một cách lịch sự và nói ông rất quan tâm đến ý kiến của tôi. Đồng thời, ông nói rằng hy vọng tôi sẽ bỏ phiếu thuận.

Ông đã không có lá phiếu đó. Cuối cùng tôi bỏ phiếu chống CAFTA, hiệp định này được thông qua ở Thượng viện với tỷ lệ 55 phiếu thuận và 45 phiếu chống. Lá phiếu của tôi không làm tôi thỏa mãn, nhưng tôi cảm thấy đó là cách duy nhất để bày tỏ sự phản đối thái độ mà tôi coi là thiếu quan tâm của Nhà Trắng đến những người thất bại trong thế giới tự do thương mại. Cũng như Bob Rubin, tôi lạc quan về triển vọng lâu dài của kinh tế Mỹ và khả năng cạnh tranh của công nhân Mỹ - nhưng điều đó chỉ xảy ra khi chúng ta phân phối chi phí và lợi ích của toàn cầu hóa một cách công bằng hơn cho tất cả mọi người dân.

LẦN CUỐI CÙNG chúng ta đối mặt với quá trình chuyển đổi kinh tế cũng đổ vỡ như lần này là khi F.D. Roosevelt dẫn cả nước theo con đường xã hội mới - một thỏa hiệp giữa chính phủ, doanh nghiệp và công nhân dẫn đến thịnh vượng trên diện rộng và an toàn về kinh tế trong hơn năm mươi năm. Với một công nhân Mỹ trung bình, sự an toàn đó được đặt trên ba trục: khả năng tìm được việc làm có mức lương đủ nuôi cả gia đình và tích lũy phòng trường hợp khẩn cấp; người sử dụng lao động cung cấp bảo hiểm y tế và lương hưu trọn gói; và hệ thống an sinh xã hội của chính phủ - Bảo hiểm xã hội, Quỹ Cứu trợ y tế và Quỹ Chăm sóc y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và ở mức độ thấp hơn là bảo vệ của liên bang khỏi phá sản ta bảo vệ lương hưu - những yếu tố này sẽ làm giảm bớt khó khăn cho những người thất bại trong cuộc sống.

Rõ ràng là lực đẩy nằm phía sau Chính sách Kinh tế xã hội mới này là sự đoàn kết toàn xã hội: giới chủ nên làm những việc đúng đắn cho công nhân, và nếu số phận hay sự nhầm lẫn làm bất cứ ai trong số chúng ta bị sảy chân thì cả cộng đồng luôn có mặt để nâng người đó đứng lên.

Nhưng thỏa thuận này còn dựa trên nền tảng nhận thức rằng một hệ thống chia sẻ rủi ro và lợi ích sẽ cải thiện được hoạt động của thị trường. Roosevelt hiểu rằng nếu công nhân có lương và phúc lợi đầy đủ thì trong xã hội sẽ xuất hiện một tầng lớp người tiêu dùng trung lưu giúp ổn định và hướng tới mở rộng nền kinh tế Mỹ. Và Roosevelt nhận thấy chúng ta sẽ cùng chấp nhận rủi ro - thay đổi công việc hoặc khởi sự kinh doanh hoặc chấp nhận cạnh tranh từ các nước khác nếu chúng ta biết rằng chúng ta được bảo vệ mỗi khi gặp thất bại.

Đó là những gì chính sách An sinh Xã hội, trung tâm của chính sách Kinh tế xã hội mới mang lại - một mô hình bảo hiểm xã hội bảo vệ chúng ta khỏi những rủi ro trong cuộc sống.

Chúng ta mua bảo hiểm cá nhân cho bản thân mọi lúc vì khi sống càng tự lập, chúng ta càng nhận thấy mọi việc không phải lúc nào cũng như ý muốn - con cái bị ốm, công ty đóng cửa, bố mẹ mắc bệnh Alzheimer[159], danh mục đầu tư trên thị trường chứng khoán xuống dốc. Số người được bảo hiểm càng nhiều, rủi ro càng được chia sẻ, phạm vi bảo hiểm càng rộng, chi phí càng thấp. Tuy nhiên, đôi khi, chúng ta không thể mua được bảo hiểm cho một vài rủi ro nhất định trên thị trường - thường vì các công ty thấy nó không đem lại lợi nhuận. Đôi khi bảo hiểm chúng ta mua được nhờ có việc làm vẫn chưa đủ, và chúng ta lại không có khả năng bỏ tiền ra mua thêm. Đôi khi một bi kịch bất ngờ xảy ra và chúng ta nhận thấy mình không có đủ bảo hiểm. Với tất cả những lý do đó, chúng ta cần chính phủ tham gia vào và thiết lập một quỹ bảo hiểm cho chúng ta, một quỹ bảo hiểm có sự tham gia của mọi người Mỹ.

Giờ đây thỏa ước xã hội mà Roosevelt đã dựng nên bắt đầu sụp đổ. Trước sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ từ nước ngoài và sức ép trên thị trường chứng khoán đòi hỏi lợi nhuận phải tăng đột biến hàng quý, người sử dụng lao động phải áp dụng tự động hóa, giảm quy mô và chuyển sang sản xuất ở nước ngoài, và những hành vi này khiến cho công nhân ngày càng dễ mất việc và ngày càng yếu thế khi muốn đòi mức lương và phúc lợi cao hơn. Mặc dù chính phủ liên bang đã có những chính sách hỗ trợ thuế rất rộng rãi cho những công ty có bảo hiểm y tế cho công nhân, nhưng các công ty vẫn đẩy khoản chi phí luôn tăng với tốc độ tên lửa này sang cho công nhân chịu, dưới dạng phí bảo hiểm cao hơn, chia sẻ số tiền phải trả với họ hoặc khấu trừ vào lương: trong khi đó một nửa các công ty quy mô nhỏ, nơi hàng triệu người Mỹ đang làm việc lại không thể cung cấp bất cứ một loại bảo hiểm nào cho nhân viên. Tương tự, các công ty cũng áp dụng biện pháp chuyển từ chính sách bảo hiểm hưu trí cổ điển sang 401(k), và đôi khi họ còn nhờ đến tòa phá sản để trốn tránh nghĩa vụ trả lương hưu cho nhân viên.

Tất cả những điều đó có tác động rất nghiêm trọng lên hộ gia đình.

Mức lương của một công nhân Mỹ trung bình gần như không được thay đổi theo lạm phát trong hai mươi năm qua. Từ năm 1988, chi phí bảo hiểm y tế cho một gia đình trung bình đã tăng lên bốn lần. Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân chưa bao giờ thấp như hiện tại. Và nợ cá nhân cũng cao chưa từng thấy.

Thay vì dùng chính phủ để giảm bớt tác động của xu hướng này, chính quyền Bush lại khuyến khích xu hướng đó phát triển. Đó chính là ý tưởng cơ bản của Xã hội Sở hữu: nếu giải phóng người sử dụng lao động khỏi mọi nghĩa vụ đối với công nhân và bỏ đi tất cả những gì còn sót lại của chính sách Kinh tế xã hội mới - các chính sách bảo hiểm xã hội của chính phủ - thì thị trường sẽ điều tiết phần còn lại. Nếu triết lý dẫn đường của hệ thống bảo hiểm xã hội cổ điển có thể mô tả bằng câu: "Tất cả cùng tham gia" thì triết lý của Xã hội Sở hữu có lẽ là: "Hãy tự lo lấy thân".

Ý tưởng này thật hấp dẫn, rất thanh nhã bởi nó giản dị và giải phóng chúng ta khỏi mọi nghĩa vụ đối với người khác. Chỉ có một vấn đề duy nhất: là nó không thể xảy ra trong thực tế - ít nhất là đối với những người đang bị tụt hậu trong nền kinh tế toàn cầu.

Hãy xem chính phủ nỗ lực tư nhân hóa hệ thống Bảo hiểm xã hội. Chính phủ cho rằng thị trường chứng khoán có thể đem lại cho các nhà đầu tư mức lợi nhuận cao hơn, và xét một cách toàn diện ít nhất họ cũng đúng; trong lịch sử thị trường đã làm tốt hơn bảo hiểm xã hội trong điều chỉnh chi phí sinh hoạt. Nhưng quyết định đầu tư của các cá nhân luôn dẫn đến có người thắng và có người thua - những người mua cổ phiếu của Microsoft từ sớm và những người mua cổ phiếu của Enron[160] quá muộn. Xã hội Sở hữu sẽ làm gì cho những người thất bại? Trừ khi chúng ta muốn thấy người già bị đói trên đường, còn không chúng ta phải chi trả lương hưu cho họ theo cách này hay cách khác - và vì chúng ta không thể biết trước ai sẽ đầu tư thất bại nên cách hợp lý là mọi người cùng bỏ tiền vào một quỹ chung để ít

nhất bảo đảm được thu nhập như thời kỳ đỉnh cao. Điều này không có nghĩa là chúng ta không nên khuyến khích mọi người theo đuổi chiến lược đầu tư rủi ro cao hơn và lợi nhuận cao hơn. Mọi người nên làm như vậy. Nó chỉ có nghĩa là họ nên làm khi đã có khoản tiết kiệm khác ngoài khoản nộp vào Bảo hiểm xã hội.

Nguyên tắc tương tự cũng áp dụng với nỗ lực của chính phủ để khuyến khích chuyển từ chính sách bảo hiểm y tế do người sử dụng lao động hoặc chính phủ cung cấp sang Quỹ tiết kiệm y tế cá nhân.

Phương thức bảo hiểm này sẽ hiệu quả nếu tổng số tiền mỗi người nhận được đủ để họ mua một hợp đồng bảo hiểm y tế đang hoàng do người sử dụng lao động cung cấp và số tiền đó cũng được điều chỉnh theo tốc độ tăng của chi phí y tế theo lạm phát. Nhưng nếu nơi bạn làm việc không cung cấp bảo hiểm y tế thì sao? Hoặc nếu lý thuyết của chính phủ về lạm phát y tế sai thì sao - nếu rốt cuộc chi phí y tế lại không phụ thuộc vào thái độ của con người đối với sức khỏe của họ hoặc tham vọng phi lý là con người mua nhiều hơn mức họ muốn?

Khi đó "tự do lựa chọn" sẽ có nghĩa là người lao động phải tự chịu gánh nặng chi phí y tế tăng lên trong tương lai, và mỗi năm, số tiền họ có trong Quỹ tiết kiệm y tế cá nhân sẽ mua được ít hơn và chi trả được ít hơn.

Nói cách khác, Xã hội Sở hữu thậm chí còn không chia sẻ rủi ro và lợi ích của nền kinh tế mới cho tất cả mọi người. Thay vào đó, nó phóng đại những rủi ro và lợi ích của nền kinh tế kiểu người-thắng-được-tất-cả hiện tại. Nếu bạn khỏe mạnh, giàu có hoặc chỉ đơn giản là may mắn thì bạn sẽ càng khỏe mạnh, giàu có, may mắn hơn. Nếu bạn nghèo đói, ốm đau hoặc bị phá sản, bạn sẽ không tìm thấy ai để nhờ giúp đỡ. Đó không phải là công thức để tăng trưởng kinh tế bền vững và duy trì được một tầng lớp trung lưu vững mạnh. Đó rõ ràng cũng không phải công thức đem lại gắn kết xã hội. Nó đi ngược lại những giá trị cho rằng mọi người đều có lợi khi người khác thành công.

Đó không phải chúng ta, với tư cách là một dân tộc.

MAY MẮN LÀ có một cách làm khác, chính là làm mới lại thỏa ước xã hội của F.D. Roosevelt để đáp ứng được yêu cầu của thế kỷ mới. Trong mỗi lĩnh vực dễ ảnh hưởng đến công nhân như lương, thất nghiệp, hưu trí và chăm sóc y tế, luôn có những ý tưởng hay - có thể cũ, có thể mới - sẽ góp phần làm cho cuộc sống người Mỹ được an toàn hơn.

Hãy bắt đầu với vấn đề lương. Người Mỹ tin vào lao động - đó không chỉ là phương tiện kiếm sống mà còn đem lại cho họ mục đích sống, phương hướng, vị thế và phẩm giá. Chương trình phúc lợi trước đây, Hỗ trợ gia đình có con nhỏ, đã không thể đề cao được giá trị cốt lõi này, đó là lý do tại sao nó không phổ biến và lại bỏ qua những người cần được giúp đỡ nhất.

Mặt khác, người Mỹ cũng cho rằng nếu chúng ta làm việc toàn thời gian thì phải có đủ thu nhập nuôi bản thân và gia đình. Với rất nhiều người đang ở nấc thang thấp nhất của nền kinh tế - chủ yếu là các công nhân kỹ năng thấp trong ngành dịch vụ đang phát triển với tốc độ rất nhanh - thì nguyên tắc này chưa được đảm bảo thực hiện.

Chính phủ có thể có chính sách giúp đỡ những cộng nhân này mà không tác động gì nhiều đến hiệu quả thị trường. Đầu tiên, chúng ta có thể tăng lương tối thiểu. Các kinh tế gia có thể đúng khi cho rằng việc tăng đột ngột lương tối thiểu sẽ không khuyến khích người sử dụng lao động tuyển thêm công nhân. Nhưng nếu mức lương tối thiểu chưa hề thay đổi trong chín năm qua và sức mua của đồng dollar thực tế thấp hơn so với năm 1955 khiến cho ngày nay một số người làm việc toàn thời gian cũng không đủ để thoát nghèo thì lý luận

này cũng không còn thuyết phục. Chương trình hoàn thuế thu nhập được Ronald Reagan áp dụng đem lại cho công nhân lương thấp thêm một khoản thu nhập[161] cần được mở rộng và cải thiện để có thêm nhiều gia đình được hưởng lợi từ chương trình đó.

Để giúp tất cả công nhân tự thích ứng được với nền kinh tế đang thay đổi với tốc độ rất nhanh, cũng đã đến lúc cập nhật lại hệ thống bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ thương mại[162]. Trong thực tế, có rất nhiều ý kiến hay về việc làm thế nào để hệ thống hỗ trợ thương mại hoàn chỉnh hơn. Chúng ta có thể mở rộng hỗ trợ này cho ngành dịch vụ, lập các quỹ đào tạo linh hoạt cho công nhân dành cho tái đào tạo, hoặc hỗ trợ chi phí đào tạo cho công nhân những ngành dễ thay đổi địa điểm sản xuất trước khi họ bị mất việc làm. Trong một nền kinh tế mà việc làm cũ đã mất thường có thu nhập cao hơn việc làm mới tìm được, chúng ta cũng có thể thử áp dụng bảo hiểm lương, qua đó hỗ trợ cho người lao động số tiền tương đương 50% mức chênh lệch giữa lương cũ và lương mới trong vòng từ một đến hai năm.

Cuối cùng, để giúp người lao động có mức lương cao hơn và phúc lợi tốt hơn, một lần nữa chúng ta phải xây dựng sân chơi bình đẳng cho công đoàn và người sử dụng lao động. Từ đầu thập kỷ 80, công đoàn đã dần mất đi sức mạnh, không chỉ vì kinh tế thay đổi mà còn vì luật lao động hiện tại - và Hội đồng quốc gia về Quan hệ lao động (NLRB) - gần như không bảo vệ công nhân. Mỗi năm có hơn hai mươi nghìn công nhân bị sa thải hoặc mất lương chỉ vì họ tổ chức hoặc gia nhập công đoàn. Cần thay đổi thực tế này. Chúng ta cần có chế tài mạnh hơn để người sử dụng lao động không thể sa thải hoặc phân biệt đối xử với những công nhân liên quan đến tổ chức công đoàn.

Người sử dụng lao động phải thừa nhận công đoàn nếu đa số người lao động ký vào giấy ủy quyền chọn công đoàn làm tổ chức đại diện cho họ. Và liên bang cần có hoạt động hòa giải để giúp người sử dụng lao động và công đoàn mới thành lập đạt được thỏa thuận chung sau một khoảng thời gian nhất định.

Các hội doanh nghiệp có thể cho rằng lực lượng lao động được tổ chức theo công đoàn nhiều hơn sẽ làm mất tính linh hoạt và cạnh tranh của kinh tế Mỹ. Nhưng chính vì môi trường toàn cầu càng cạnh tranh nên chúng ta có thể kỳ vọng công nhân trong công đoàn sẽ muốn hợp tác với người sử dụng lao động - chừng nào họ được hưởng một phần xứng đáng từ năng suất lao động cao.

Cũng như chính sách của chính phủ có thể tăng lương cho công nhân mà không làm tổn hại đến sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, chúng ta cũng có thể nâng cao mức sống của công nhân sau khi họ nghỉ hưu. Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc cam kết duy trì những nội dung cơ bản của Bảo hiểm xã hội và tăng khả năng thanh toán cho hệ thống này. Vấn đề tồn tại trong các quỹ tín thác bảo hiểm xã hội là có thật, nhưng có thể kiểm soát được. Năm 1983, khi đối mặt với khó khăn tương tự, Ronald Reagan và Chủ tịch Hạ viện Tip O'Neil đã ngồi lại với nhau và đưa ra một kế hoạch được cả hai đảng ủng hộ giúp ổn định hệ thống trong sáu mươi năm tiếp theo. Giờ đây, không có lý do gì chúng ta không làm được điều tương tự.

Đối với hệ thống hưu trí tư nhân, chúng ta cần biết rằng chương trình bảo hiểm hưu trí cổ điển đang suy giảm dần, nhưng vẫn phải nhấn mạnh rằng các công ty phải thực hiện mọi lời cam kết đang bỏ dở với công nhân và người về hưu. Có thể sửa đổi luật phá sản để những người nhận lương hưu được đưa lên đầu danh sách chủ nợ, qua đó các công ty không thể đệ trình kế hoạch tái cơ cấu theo Điều 11[163] để trốn tránh trách nhiệm trả lương hưu cho công nhân. Hơn nữa, luật mới cũng cần buộc các công ty phải tài trợ cho quỹ lương hưu, một phần là để những người đóng thuế không phải thanh toán hóa đơn này. Và nếu người Mỹ quyết định lựa chọn những chương trình như 401(k) kết hợp với bảo hiểm xã hội thì chính phủ cần có biện pháp đưa những chương trình này đến với tất cả mọi người.

và khuyến khích người dân tiết kiệm hơn. Cặp cố vấn kinh tế của Clinton là Gene Sperling đã đề xuất xây dựng hệ thống 401(k) thống nhất, trong đó chính phủ sẽ hỗ trợ mức đóng góp vào quỹ hưu trí mới cho các gia đình có thu nhập thấp và trung bình. Các chuyên gia khác gợi ý một bước đơn giản (và không mất tiền) trong đó người sử dụng lao động tự động đưa nhân viên tham gia vào chương trình 401(k) ở mức đóng góp cao nhất cho phép. Mọi người vẫn có thể chọn đóng góp ở mức thấp hơn hoặc không tham gia, nhưng thực tế cho thấy nếu thay đổi quy tắc mặc định thì tỷ lệ người lao động tham gia sẽ tăng rất nhanh. Là chương trình bổ sung cho các chương trình bảo hiểm xã hội, chúng ta nên chọn ra ý tưởng tốt nhất, dễ thực hiện nhất và bắt đầu hướng tới một hệ thống hưu trí mạnh hơn, đồng đều hơn, không chỉ khuyến khích tiết kiệm mà còn giúp mọi người Mỹ đều được hưởng phần lớn hơn trong trái ngọt mà toàn cầu hóa mang lại.

Một nhiệm vụ mang tính chất sống còn không khác gì vấn đề tăng lương và cải thiện bảo hiểm hưu trí cho người Mỹ và có lẽ có sức ép lớn nhất là thay đổi hệ thống chăm sóc sức khỏe hiện đã đổ vỡ của chúng ta. Không như bảo hiểm xã hội, hai quỹ bảo hiểm y tế của chính phủ - Quỹ Chăm sóc y tế và Quỹ Cứu trợ y tế - đều đã sụp đổ; nếu không thay đổi thì đến năm 2050, hai quỹ này cùng với bảo hiểm xã hội sẽ tiêu tốn một số tiền chiếm tỷ trọng trong nền kinh tế ngang với toàn bộ ngân sách liên bang hiện nay. Chính sách bảo hiểm theo đơn thuốc vô cùng tốn kém, phạm vi bảo hiểm hạn chế và không có biện pháp kiểm soát chi phí thuốc men chỉ làm tình hình xấu thêm. Còn hệ thống của tư nhân đang rơi vào tình trạng rất lộn xộn: các nhân viên làm việc không hiệu quả, giấy tờ nhiều bất tận, người bảo hiểm phải chịu gánh nặng quá tải và khách hàng thì không hài lòng.

Năm 1993, Tổng thống Clinton đã thử thiết lập một hệ thống bảo hiểm cho mọi rủi ro xảy ra trên toàn cầu, nhưng đã bị cản trở. Từ đó đến nay, những cuộc tranh luận đã rơi vào bế tắc. Một số người cánh hữu muốn có lực đẩy thị trường mạnh hơn thông qua quỹ Tiết kiệm y tế còn những người thuộc cánh tả lại bảo vệ kế hoạch bảo hiểm y tế một người trả tương tự với hệ thống ở châu Âu và Canada. Còn các chuyên gia thuộc đủ các nhóm chính trị khác nhau thì đề xuất một loạt các cải cách thực tế nhưng nhỏ lẻ.

Đã đến lúc chúng ta phá vỡ tình trạng bế tắc này, bằng cách chấp nhận một vài sự thực đơn giản.

Với số tiền mà chúng ta đang chi cho y tế (tính trên đầu người cao hơn tất cả các nước khác) thì chúng ta có thể chi trả cho những nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của tất cả người dân Mỹ. Nhưng chúng ta không thể duy trì tốc độ tăng giá y tế hàng năm; chúng ta phải tính cả chi phí cho toàn bộ hệ thống, bao gồm Quỹ Chăm sóc y tế và Quỹ Cứu trợ y tế.

Người Mỹ đang thay đổi việc làm nhanh hơn, phải trải qua thời kỳ thất nghiệp thường xuyên hơn, và cũng làm việc bán thời gian hoặc tự kinh doanh nhiều hơn, do đó bảo hiểm y tế không thể cố định với người sử dụng lao động như trước. Nó cần linh hoạt, chuyển được từ nơi này sang nơi khác.

Thị trường không thể giải quyết được những khó khăn trong hệ thống y tế của chúng ta - một phần vì thị trường đã cho thấy nó không thể tạo ra một quỹ bảo hiểm đủ lớn để chi trả mọi chi phí cho các cá nhân, phần khác vì y tế không giống các sản phẩm hay dịch vụ thông thường (khi con bạn bị ốm, bạn không ra chợ để tìm mua dịch vụ y tế có giá hợp lý nhất).

Và cuối cùng dù thực hiện cải cách gì đi nữa thì cũng phải tạo động lực mạnh mẽ để cải thiện chất lượng, tăng tính phòng ngừa và đưa dịch vụ chăm sóc đến với nhiều người hơn.

Với những nguyên tắc này, tôi sẽ đưa ra đây ví dụ một kế hoạch y tế nghiêm túc là như thế nào. Trước hết phải có một tổ chức phi đảng phái như Học viện Dược phẩm quốc gia

(IOM) để xác định một kế hoạch y tế cơ bản, chất lượng cao cần bao gồm những gì và chi phí khoảng bao nhiêu. Khi xây dựng kế hoạch mẫu này, IOM cũng xem xét hiện tại chương trình y tế nào có kết quả chăm sóc tốt nhất và hiệu quả nhất về chi phí. Đặc biệt, kế hoạch mẫu cần nhấn mạnh nội dung chăm sóc sức khỏe cơ bản, phòng ngừa, chăm sóc bệnh hiểm nghèo và theo dõi những bệnh mãn tính như hen suyễn hoặc tiểu đường. Nhìn chung 20% bệnh nhân sẽ chiếm đến 80% yêu cầu chăm sóc y tế và nếu chúng ta có thể phòng bệnh hoặc kiểm soát ảnh hưởng của bệnh tật nhờ những biện pháp đơn giản như đảm bảo bệnh nhân tuân theo chế độ ăn kiêng và uống thuốc đều đặn, chúng ta có thể cải thiện đáng kể tình trạng sức khỏe của bệnh nhân và tiết kiệm được rất nhiều tiền cho toàn bộ hệ thống.

Tiếp đó, chúng ta sẽ cho phép mọi người được mua loại bảo hiểm y tế mẫu này, qua quỹ bảo hiểm hiện có như các quỹ của nhân viên liên bang hoặc các quỹ mới được thành lập ở từng bang. Các công ty bảo hiểm tư nhân như Blue Cross, Blue Shield và Aetna sẽ phát cạnh tranh để cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho người tham gia, nhưng dù họ bán sản phẩm bảo hiểm gì đi nữa thì cũng phải đạt được tiêu chuẩn chất lượng cao và kiểm soát chi phí do IOM đặt ra.

Để giảm hơn nữa chi phí, chúng ta có thể yêu cầu những tổ chức bảo hiểm tham gia Quỹ Chăm sóc y tế, Quỹ Cứu trợ y tế, hoặc các chương trình bảo hiểm mới phải có hợp đồng điện tử, hồ sơ điện tử và hệ thống báo cáo lỗi về thông tin bệnh nhân được cập nhật. Điều đó sẽ làm giảm đáng kể chi phí hành chính, sai sót khám chữa bệnh và các hiện tượng bất lợi (qua đó làm giảm chi phí kiện tụng do sai sót). Chỉ một bước đơn giản này cũng làm giảm 10% chi phí y tế, một số chuyên gia cho rằng con số tiết kiệm được thậm chí còn lớn hơn thế.

Với số tiền tiết kiệm được thông qua tăng cường phòng bệnh và giảm chi phí quản lý và chi phí do sai sót, chúng ta có thể trợ cấp cho các gia đình có thu nhập thấp muốn mua chương trình bảo hiểm mẫu thông qua quỹ bảo hiểm ở bang của họ, và thực hiện ngay lập tức chính sách bắt buộc bảo hiểm cho tất cả các trẻ em chưa có bảo hiểm y tế. Nếu cần, chúng ta cũng có thể trợ giúp thêm cho hoạt động bao cấp này bằng cách cơ cấu lại hệ thống hỗ trợ thuế mà các công ty đang sử dụng phục vụ bảo hiểm y tế cho nhân viên: các công ty này có thể tiếp tục được ưu đãi đối với các chính sách bảo hiểm cho công nhân, nhưng chúng ta sẽ xem xét lại những ưu đãi cho các chính sách bảo hiểm y tế quá đáng, chỉ mang tính hình thức chứ không đem lại thêm phúc lợi gì.

Điểm cơ bản của ví dụ này không phải là đưa ra một công thức dễ dàng cải thiện được hệ thống y tế của chúng ta - không hề có công thức đó. Trước khi tiến tới một kế hoạch kiểu như tôi vừa trình bày, chúng ta còn cần phải giải quyết rất nhiều vấn đề chi tiết: cụ thể chúng ta phải đảm bảo việc xây dựng một quỹ bảo hiểm mới ở cấp bang mà không làm cho các công ty chấm dứt chương trình bảo hiểm hiện họ đang cung cấp cho nhân viên. Ngoài ra, còn có nhiều biện pháp khác có chi phí thấp hơn, thực hiện thuận lợi hơn có thể cải thiện được hệ thống y tế.

Điểm quan trọng là nếu chúng ta cam kết đảm bảo mọi người đều được hưởng chính sách chăm sóc sức khỏe tốt thì sẽ luôn có cách đạt được mục tiêu đó mà không ảnh hưởng đến ngân sách liên bang hay phải sử dụng chế độ chính phủ phân phối cho người dân.

Nếu chúng ta muốn người Mỹ chấp nhận sự khắc nghiệt của toàn cầu hóa thì chúng ta phải cam kết với họ chính sách y tế đó. Năm năm trước, có lần Michelle và tôi bị đánh thức giữa đêm vì tiếng khóc của Sasha, con gái bé của chúng tôi, từ phòng nó, Sasha lúc đó mới ba tháng tuổi, do đó con bé tỉnh giấc giữa đêm là một chuyện không có gì bất thường. Nhưng tiếng khóc của nó có vẻ gì đó là lạ và chúng tôi không sao dỗ con bé nín được, vì thế chúng tôi rất lo lắng. Cuối cùng chúng tôi gọi điện cho bác sỹ nhi và bác sỹ đồng ý sẽ khám tại phòng mạch ngay khi trời sáng. Sau khi khám, bác sỹ nói rằng có thể con bé bị

viêm màng não và ngay lập tức đưa chúng tôi tới phòng cấp cứu.

Sasha đúng là đã bị viêm màng não, mặc dù là một dạng đáp ứng với kháng sinh truyền tĩnh mạch. Nếu không được cứu chữa kịp thời, con bé có thể sẽ bị di chứng hoặc thậm chí mất đi mạng sống. Lúc đó, Michelle và tôi đã ở ba ngày trong bệnh viện bên cạnh con, nhìn các y tá nhắc nó lên khi các bác sĩ tiêm vào sống lưng, nghe nó khóc và cầu trời tình trạng của nó không xấu đi.

Hiện giờ Sasha đã ổn, vui vẻ và khỏe mạnh như mọi đứa trẻ năm tuổi khác. Nhưng tôi vẫn rùng mình khi nghĩ về ba ngày đó; thế giới thu hẹp lại chỉ còn một điểm, tôi không quan tâm đến bất cứ cái gì hay ai khác bên ngoài bốn bức tường của phòng bệnh - dù đó là công việc, kế hoạch làm việc tương lai của tôi. Và tôi nhớ rằng không như Tim Wheeler, công nhân nhà máy thép mà tôi gặp ở Galesburg, người có con trai cần ghép gan, không như hàng triệu người khác phải trải qua thử thách tương tự, lúc đó tôi có việc làm, và được bảo hiểm.

Người Mỹ sẵn sàng cạnh tranh với thế giới. Chúng ta làm việc chăm chỉ hơn người dân mọi quốc gia phát triển khác. Chúng ta sẵn lòng chấp nhận bất ổn kinh tế hơn cũng như chấp nhận nhiều rủi ro cá nhân hơn để tiến lên phía trước. Nhưng chúng ta chỉ có thể cạnh tranh được nếu chính phủ có những đầu tư đem lại cho chúng ta cơ hội tranh đấu - và nếu chúng ta biết rằng gia đình chúng ta luôn có tấm lưới bảo hộ phía dưới.

Đó là một thỏa thuận với người dân Mỹ đáng để thực hiện.

ĐẦU TƯ TĂNG TÍNH cạnh tranh cho nước Mỹ và xây dựng thỏa ước xã hội mới - nếu đồng thời làm được cả hai việc này thì chúng ta sẽ nhìn thấy con đường đi tới tương lai tốt đẹp hơn cho con cháu chúng ta. Nhưng vẫn còn một miếng ghép cuối cùng trong bức tranh tổng thể, một câu hỏi luôn có mặt trong mọi cuộc tranh luận chính trị ở Washington.

Chúng ta lấy đâu ra tiền để làm việc đó?

Vào cuối nhiệm kỳ tổng thống của Bill Clinton, chúng ta đã có câu trả lời. Lần đầu tiên trong gần ba mươi năm, chúng ta có thặng dư ngân sách rất lớn và tỷ lệ nợ quốc gia giảm rất nhanh. Thực tế, Chủ tịch Cục Dự trữ liên bang Alan Greenspan^[164] đã bày tỏ mối lo ngại rằng nợ được thanh toán quá nhanh, do đó hạn chế khả năng kiểm soát chính sách tiền tệ của cơ quan này. Ngay sau khi quả bong bóng dotcom vỡ tung và nền kinh tế buộc phải chịu cú sốc 11/9, chúng ta đã có cơ hội chi trả cho tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo ra nhiều cơ hội hơn cho mọi người Mỹ.

Nhưng chúng ta lại không làm như vậy. Thay vào đó, Tổng thống Bush bảo chúng ta rằng chúng ta có thể tham gia hai cuộc chiến tranh, tăng ngân sách quốc phòng lên 74%, bảo vệ tổ quốc, chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục, đưa ra bảo hiểm theo đơn thuốc cho người cao tuổi và đề xuất các vòng cắt giảm thuế diện rộng liên tục, tất cả diễn ra cùng một lúc. Các y thủ lĩnh ở quốc hội nói với chúng ta rằng họ có thể bù đắp phần thu mất đi bằng cách cắt giảm sự lãng phí và gian lận trong chính phủ, ngay cả khi các con số dự án vì mục tiêu phiếu bầu đã tăng lên một con số đáng sợ là 64%.

Kết quả của một loạt những chính sách này là tình trạng ngân sách bấp bênh chưa từng thấy trong nhiều năm. Hiện tại thâm hụt ngân sách hàng năm là khoảng 300 tỷ dollar, đây là chưa tính đến hơn 180 tỷ dollar chúng ta vay từ Quỹ Tín thác bảo hiểm xã hội mỗi năm, tất cả đều tính vào nợ quốc gia. Mức nợ này hiện tại vào khoảng 9 nghìn tỷ dollar, nghĩa là 30.000 dollar cho mỗi người đàn ông, phụ nữ và trẻ em trên cả nước.

Bản thân khoản nợ không phải vấn đề lớn nhất. Một số khoản nợ là hợp lý nếu chúng ta

sử dụng tiền đó đầu tư vào những thứ làm tăng khả năng cạnh tranh cho đất nước - chỉnh đốn các trường học, tăng khả năng tiếp cận mạng bằng thông rộng hay lắp đặt đường ống nhiên liệu ethanol E85 ở các trạm xăng trên cả nước. Chúng ta cũng có thể sử dụng phần thặng dư để cải thiện bảo hiểm xã hội hoặc tái cơ cấu hệ thống y tế. Nhưng thay vào đó, phần lớn khoản nợ đều do chính sách cắt giảm thuế của Tổng thống gây ra, 47,4% trong số đó làm lợi cho 5% người ở nấc thang cao nhất trong khung thu nhập, 36,7% thuộc về 1% số người đứng đầu, và 15% là dành cho một phần mười của 1% số người đứng đầu đó, những người có thu nhập hàng năm ít nhất là 1,6 triệu dollar.

Nói cách khác, chúng ta đã sử dụng chiếc thẻ tín dụng quốc gia theo cách làm cho những người được hưởng lợi nhiều nhất từ toàn cầu hóa giờ đây còn được hưởng phần lớn hơn.

Cho đến hiện tại, chúng ta vẫn có thể tránh được khối nợ như trái núi này vì một số ngân hàng trung ương nước ngoài - đặc biệt là Trung Quốc - vẫn muốn chúng ta mua hàng xuất khẩu của họ. Nhưng việc cho nợ dễ dàng này sẽ không kéo dài mãi. Một lúc nào đó, người nước ngoài sẽ không cho chúng ta vay tiền nữa, lãi suất sẽ tăng, và chúng ta sẽ phải dành phần lớn sản lượng sản xuất ra cho việc trả nợ.

Nếu chúng ta thực sự muốn tránh được tương lai đó thì chúng ta phải bắt đầu tự cứu mình thoát khỏi cái hố này. Ít nhất là trên giấy chúng ta cũng biết được phải làm gì. Chúng ta có thể cắt bỏ và củng cố lại các chương trình không quan trọng. Chúng ta có thể kiểm chế chi tiêu y tế. Chúng ta có thể xoá bỏ chính sách nợ thuế vốn đã qua thời kỳ hữu ích và khắc phục những khe hở cho phép các công ty bỏ ra nước ngoài và không đóng thuế. Và chúng ta có thể phục hồi lại hiệu lực của đạo luật đã từng được áp dụng thời Clinton - được gọi là Paygo - trong đó không cho phép lấy đi một khoản tiền nào của ngân sách liên bang, dù dưới hình thức chi mới hay giảm thuế, mà không đưa ra biện pháp đền bù.

Nếu chúng ta thực hiện tất cả những bước đi này, kết quả của tình trạng tài chính hiện tại vẫn sẽ còn khó khăn. Có thể chúng ta phải trì hoãn một số hoạt động đầu tư mà ta biết chắc sẽ cải thiện vị thế cạnh tranh trên thế giới, và chúng ta phải ưu tiên cho những hỗ trợ đối với các gia đình đang gặp khó khăn.

Nhưng ngay cả khi chúng ta đã quyết định giữa các lựa chọn khó khăn đó, chúng ta vẫn phải cân nhắc bài học rút ra từ sáu năm qua và tự vấn liệu ngân sách và chính sách thuế đã thực sự phản ánh những giá trị mà chúng ta lưu truyền hay chưa.

“**NEU CÓ MỘT CUỘC** chiến tranh giai cấp ở Mỹ thì giai cấp của tôi đang là phe chiến thắng”. Hôm đó, tôi ngồi ở văn phòng của Warren Buffett, chủ tịch Berkshire Hathaway và là người giàu thứ hai thế giới. Tôi đã nghe nói về sự giản dị nổi tiếng của Buffett - ông vẫn sống trong căn nhà vừa phải ông mua từ năm 1967 và vẫn cho con cái học ở trường công Omaha.

Nhưng tôi vẫn hơi ngạc nhiên khi đến một khu văn phòng rất bình thường ở Omaha, bước vào một nơi giống như phòng làm việc của một viên đại lý bảo hiểm vậy - những tấm ốp tường giả gỗ, một vài bức tranh trang trí treo trên tường, và không có ai xung quanh. “Mời ông vào đây”, một giọng nữ vang lên, và tôi rẽ vào góc, nhìn thấy chính “Nhà tiên tri xứ Omaha”^[165] đang thủ thỉ gì đó với con gái ông, Susie và nữ trợ lý, Debbie, bộ com lê của ông hơi nhàu, còn cặp lông mày rậm thì hơi cao so với cặp kính.

Buffett mời tôi tới Omaha để thảo luận chính sách thuế. Cụ thể hơn, ông muốn biết tại sao Washington vẫn tiếp tục giảm thuế cho những người giàu như ông trong khi đất nước đang nợ chồng chất.

“Hôm trước tôi đã làm thử vài phép tính”, ông nói khi chúng tôi ngồi trong phòng làm việc

của ông. "Mặc dù tôi chưa bao giờ sử dụng các biện pháp tránh thuế hay có nhân viên tư vấn giảm thuế, và sau khi tính toán bằng lương thuế phải trả thì thuế suất của tôi năm nay còn thấp hơn cả thuế suất của cô lễ tân ở công ty tôi. Thực tế, tôi dám chắc là thuế suất của tôi thấp hơn mức thuế suất của một người Mỹ trung bình. Nếu Tổng thống còn tiếp tục chính sách này thì số thuế tôi phải nộp sẽ còn giảm nữa".

Thuế suất thấp của Buffett là hậu quả của thực tế rằng, như đa phần những người giàu khác, phần lớn nguồn thu nhập của ông là từ cổ tức và giá trị vốn tăng lên, thu nhập từ đầu tư chỉ bị đánh thuế ở mức 15% từ năm 2003. Còn lương của cô lễ tân thì phải chịu thuế suất gấp đôi nếu tính cả thuế thu nhập liên bang^[166]. Theo quan điểm của Buffett thì sự chênh lệch này cực kỳ vô lý.

"Thị trường tự do là cơ chế tốt nhất từng tồn tại để phân bổ nguồn lực sao cho hiệu quả và đạt năng suất cao nhất", ông nói. "Chính phủ không thể làm tốt việc này. Nhưng thị trường thì lại không thể đảm bảo của cải được phân chia một cách công bằng hay hợp lý. Một phần trong số của cải đó phải được đầu tư lại vào giáo dục để thế hệ tiếp theo có cơ hội công bằng, và còn phải bảo trì cơ sở hạ tầng, cung cấp biện pháp bảo vệ dưới hình thức nào đó cho những người gặp thất bại trong nền kinh tế thị trường. Và hiển nhiên là những người được hưởng lợi nhiều nhất từ thị trường nên đóng góp phần lớn hơn".

Cả giờ đồng hồ tiếp theo chúng tôi nói về toàn cầu hóa, thu nhập của giám đốc cao cấp, thâm hụt thương mại ngày càng tăng và nợ quốc gia. Buffett đặc biệt băn khoăn về đề xuất bỏ thuế thừa kế bất động sản của Bush, một bước mà ông tin là chỉ có lợi cho tầng lớp quý tộc giàu có hơn là những người xứng đáng được hưởng.

"Khi anh bỏ đi thuế thừa kế bất động sản", ông nói, "về cơ bản anh đang trao quyền làm chủ nguồn tài nguyên của đất nước cho những người không hề làm ra nó. Giống như ta lập đội tuyển tham dự Olympic 2020 bằng cách chọn con cái của những người đoạt huy chương Olympic 2000 vậy".

Trước khi về, tôi hỏi Buffett liệu có bao nhiêu người bạn tỷ phú của ông đồng quan điểm với ông. Ông cười to.

"Phải nói với anh là không nhiều đâu", ông trả lời. "Họ nghĩ là đó là tiền của họ" và họ có quyền giữ từng xu. Họ không đếm xỉa đến tất cả những gì xã hội đã đầu tư để tạo điều kiện cho chúng ta được sống như bây giờ. Lấy tôi làm ví dụ nhé. Tôi may là có tài sử dụng vốn. Nhưng việc tôi có sử dụng được cái tài đó hay không hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội tôi sống. Nếu tôi sinh ra ở bộ lạc chuyên săn bắt thì tài của tôi hoàn toàn chả có giá trị gì. Tôi không chạy nhanh, tôi không đặc biệt khỏe. Có khi tôi đã trở thành bữa tối của một con thú nào đó ấy chứ".

"Nhưng may sao tôi lại sinh ra ở thời điểm và ở nơi mà xã hội đánh giá cao tài năng của tôi, cho tôi cơ hội học hành để phát triển nó, đề ra những điều luật và dựng nên hệ thống tài chính cho phép tôi làm những việc tôi yêu thích - và kiếm được nhiều tiền từ đó. Thì ít nhất cái tôi có thể làm được là góp phần chi trả cho tất cả những thứ ấy chứ".

Có lẽ vài người khá ngạc nhiên khi nghe một nhà tài phiệt lớn nhất thế giới nói những lời như vậy, nhưng quan điểm của Buffett không hẳn là dấu hiệu của từ tâm. Thực ra, những lời này cho thấy ông hiểu rằng cách thức phản ứng với toàn cầu hóa không chỉ là tìm ra chính sách đúng đắn. Đó còn là thay đổi về tinh thần, là thái độ sẵn sàng đặt lợi ích chung và lợi ích của các thế hệ tương lai lên trên lợi ích cá nhân trong ngắn hạn.

Cụ thể hơn, chúng ta phải chấm dứt thái độ giả bộ như mọi sự cắt giảm chi tiêu đều có vai trò như nhau, cũng như mọi sự tăng thuế đều có tính chất ngang hàng. Chấm dứt các

chính sách trợ cấp doanh nghiệp không vì một mục tiêu kinh tế rõ ràng nào là một chuyện, cắt giảm phúc lợi y tế dành cho trẻ em nghèo lại là một chuyện hoàn toàn khác. Vào thời kỳ mà một gia đình bình thường cảm thấy gặp khó khăn từ mọi phía thì mong muốn phải đóng thuế ở mức thấp nhất có thể là hoàn toàn đúng và đáng trân trọng. Điều không đáng trân trọng bằng chính là việc những người giàu và có quyền lực lại sẵn lòng lợi dụng quan điểm chống tăng thuế cho mục tiêu cá nhân của riêng họ, là cách thức tổng thống, Quốc hội, những người vận động hành lang và các nhà bình luận bảo thủ đã đưa vào đầu các cử tri ý tưởng là gánh nặng thuế thuộc về giai cấp trung lưu, còn phần chi cho người giàu là hoàn toàn kiểm soát được.

Sự hiểu lầm này thể hiện rõ nhất trong những tranh cãi xung quanh đề xuất bãi bỏ thuế thừa kế bất động sản. Với thuế này hiện tại, một người chồng và vợ anh ta có thể để lại 4 triệu dollar mà không cần đóng thuế thừa kế bất động sản; và đến năm 2009, theo luật hiện hành, con số này sẽ tăng lên 7 triệu dollar. Do đó, thuế này chỉ ảnh hưởng đến một nửa của 1% dân số hiện tại và một phần ba của 1% dân số năm 2009. Xóa bỏ hoàn toàn thuế thừa kế bất động sản sẽ làm ngân sách Mỹ mất đi khoảng một nghìn tỷ dollar, do đó thật khó mà tìm được chính sách cắt giảm thuế nào lại ít đáp ứng được mong muốn của đa phần người dân bình thường hơn, đồng thời ít đem lại lợi ích trong dài hạn hơn cho đất nước hơn chính sách này.

Tuy nhiên, sau một vài hành động quảng cáo khôn khéo của Tổng thống và đồng minh thì 70% người dân đã phản đối "thuế thừa kế".

Nhiều nhóm nông dân đến văn phòng của tôi, khẳng định rằng thuế thừa kế bất động sản sẽ kết liễu trang trại gia đình cho dù Hội Nông dân^[167] không thể chỉ ra bất cứ một trang trại nào trên cả nước bị biến mất do hậu quả của "thuế thừa kế". Các tổng giám đốc điều hành giải thích với tôi rằng Warren Buffett dễ dàng ủng hộ thuế thừa kế bất động sản - vì ngay cả khi phải chịu thuế suất 90% thì ông ta vẫn còn vài tỷ dollar để lại cho con cháu - nhưng thuế này hoàn toàn không công bằng đối với những người có bất động sản trị giá "chỉ" 10 hay 15 triệu dollar.

Do đó cần phải làm rõ ở đây. Người giàu ở Mỹ gần như không có gì phải phàn nàn. Từ năm 1971 đến năm 2001, trong khi mức lương trung bình và thu nhập từ lương của một công nhân bình thường không hề tăng thì thu nhập của nhóm 1% người giàu nhất trong 1% những người giàu nhất nước đã tăng lên 500%. Phân phối tài sản còn bị thiên lệch hơn, và chênh lệch giàu nghèo hiện ở mức cao hơn bao giờ hết kể từ Thời Vàng son^[168]. Xu hướng này tiếp tục diễn ra suốt thập niên 90. Chính sách thuế của Clinton chỉ làm chậm nó đi chút ít. Rồi chính sách cắt giảm thuế của Bush lại làm tình hình tồi tệ hơn.

Tôi nói ra điều này không phải nhằm mục đích - như các đảng viên Cộng hòa thường làm - là khuấy động sự ganh ghét giai cấp. Tôi ngưỡng mộ những người Mỹ giàu có và hoàn toàn không ghen tị gì với thành công của họ. Tôi biết rằng nhiều người, nếu không phải đa số trong đó đạt được thành tựu như vậy nhờ họ đã làm việc chăm chỉ, tạo ra hoạt động kinh doanh, việc làm và giá trị cho khách hàng của họ. Tôi có niềm tin đơn giản rằng trong chúng ta, những ai được hưởng lợi nhiều nhất từ nền kinh tế mới hiện tại thì cũng có khả năng gánh vác trách nhiệm đảm bảo cho mọi trẻ em Mỹ đều có cơ hội đạt được thành công tương tự. Và có lẽ tôi có cái tính đa cảm nhất định của người vùng Trung Tây được thừa hưởng từ mẹ và ông bà ngoại. Tính cách đó có lẽ tương đồng với Warren Buffett: rằng một lúc nào đó khi một người đã kiếm được đủ, tức là người đó có thể thấy một bức tranh của Picasso treo ở viện bảo tàng cũng đem lại niềm vui không kém gì bức tranh treo trong phòng riêng. Có thể cảm thấy cực kỳ ngon miệng với bữa "dưa cà" có giá dưới hai mươi dollar ở nhà hàng (sau những bữa tiệc thường xuyên), và tấm ra (ga) trải giường của người đó còn đắt tiền hơn thu nhập hàng năm của một người Mỹ trung bình, thì người đó có thể nộp thuế nhiều thêm một chút.

Không gì khác, chính suy nghĩ rằng bất kể chênh lệch giàu nghèo, chúng ta luôn cùng phát triển hoặc cùng suy vong làm chúng ta không thể thất bại. Khi thay đổi diễn ra ngày càng nhanh, với một số người giàu lên và rất nhiều người khác nghèo đi, thì càng khó giữ được tinh thần chung đó. Jefferson không hoàn toàn sai khi lo ngại về tầm nhìn quốc gia của Hamilton, vì chúng ta luôn phải hành động cân bằng giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, giữa thị trường và nền dân chủ, giữa tập trung của cải và quyền lực và việc mở ra cơ hội. Tôi nghĩ ở Washington chúng ta đã đánh mất sự cân bằng đó. Khi tất cả chúng ta tranh cướp để quyền tiền cho các chiến dịch tranh cử, khi công đoàn bị yếu thế, báo chí mất phương hướng còn các nhà vận động hành lang cho những kẻ quyền lực đẩy mạnh ưu thế tuyệt đối của họ thì không còn mấy tiếng nói nhắc chúng ta là ai, từ đâu đến và khẳng định chúng ta phụ thuộc lẫn nhau.

Đó là ý nghĩa ngầm của cuộc tranh luận đầu năm 2006 khi một vụ bê bối về hối lộ nổ ra, là điểm khởi đầu dẫn tới những nỗ lực hạn chế ảnh hưởng của các nhà vận động hành lang ở Washington. Một trong những đề xuất đem lại kết quả là cho phép các thượng nghị sỹ sử dụng máy bay tư nhân với chi phí tương đương vé hạng thương gia của các hãng hàng không thương mại. Điều khoản này không có nhiều cơ hội được thông qua. Nhưng nhân viên của tôi vẫn gợi ý rằng là phát ngôn viên được chỉ định của đảng Dân chủ về các vấn đề cải cách đạo đức, tôi không nên cho phép mình sử dụng quyền đó.

Đó là một hành động đúng, nhưng tôi sẽ không nói dối; lần đầu tiên tôi định đi công tác đến bốn thành phố trong hai ngày bằng máy bay thương mại thông thường, tôi cảm thấy có chút ân hận. Giao thông trên đường tới sân bay quốc tế O'Hare của Chicago thật kinh khủng. Khi tôi đến nơi thì chuyến bay đến Memphis, bang Tennessee bị hoãn. Và một đứa bé đánh đổ nước cam lên giày tôi.

Sau đó, khi tôi đang đứng xếp hàng, một người đàn ông tiến đến gần, anh ta trạc 35 tuổi, mặc quần vải chino và áo phông có cổ. Anh ta nói với tôi là anh hy vọng năm nay Quốc hội sẽ làm gì đó ủng hộ nghiên cứu tế bào gốc. Tôi đang ở giai đoạn đầu bệnh Parkinson, anh kể, và con trai tôi mới ba tuổi. Có thể tôi không bao giờ chơi được trò đuổi bắt với con. Tôi biết có thể với tôi là quá muộn, nhưng không có lý do gì một ai đó khác cũng phải trải qua những tình cảnh giống như tôi.

Ngay lúc ấy, tôi nghĩ, nếu đi máy bay tư nhân mình sẽ bỏ lỡ những câu chuyện này.

Chương 6: Niềm tin

Hai ngày sau khi tôi giành được vị trí ứng cử viên của đảng Dân chủ trong cuộc tranh cử vào Thượng viện, tôi nhận được một 1 bức email của một bác sỹ ở trường Đại học Y khoa Chicago.

“Chúc mừng thắng lợi tuyệt đối và đầy cảm hứng ở vòng sơ bộ của anh”, vị bác sỹ viết. “Tôi rất vui được bỏ phiếu ủng hộ anh, và tôi muốn nói thêm là tôi đang nghiêm túc xem xét việc tiếp tục bỏ phiếu cho anh trong vòng tổng tuyển cử. Tôi viết lá thư này để trình bày những điều tôi lo ngại có thể dẫn đến việc tôi không ủng hộ anh nữa”.

Vị bác sỹ này tự giới thiệu là một người Thiên chúa giáo, hiểu rõ lời thề ước trọn vẹn, “toàn tâm toàn ý”. Niềm tin khiến cho ông phản đối mạnh mẽ nạo phá thai và hôn nhân đồng giới, nhưng ông nói niềm tin đó cũng khiến ông đặt câu hỏi về sự sùng bái thị trường tự do và hành động nhanh chóng viện đến sức mạnh quân sự - có vẻ như là đặc trưng chủ đạo trong chính sách ngoại giao của tổng thống Bush.

Lý do ông xem xét bỏ phiếu cho đối thủ của tôi không phải vì tôi ủng hộ việc cho phép nạo phá thai. Thực ra là vì ông đã đọc một bài viết được đưa lên trang web của tôi, trong đó nói rằng tôi sẽ đấu tranh với “những nhà tư tưởng cánh hữu đang muốn tước đoạt quyền lựa chọn của phụ nữ”. Ông viết tiếp:

Tôi cảm thấy anh có ý thức mạnh mẽ về công lý và về tình thế bấp bênh của nó trong bất cứ xã hội nào, và tôi biết anh đã luôn bảo vệ cho những người yếu đuối, tôi cũng cảm thấy anh là một người công bằng, không thành kiến, luôn tôn trọng lẽ phải... Dù nhận thức của anh thế nào đi nữa, nếu anh thực sự tin rằng những người phản đối nạo phá thai đều là những nhà tư tưởng cố mong muốn vô lý là làm phụ nữ đau đớn, thì đối với tôi, anh không hề công bằng... Anh hẳn biết rằng chúng ta đang ở thời kỳ đầy những khả năng cả tốt lẫn xấu, thời kỳ mà chúng ta đang phải đấu tranh để có được một xã hội chung trong bối cảnh đa nguyên, khi chúng ta không chắc có thể dựa trên cái gì để đưa ra lời đòi hỏi người khác... Ở đây tôi không yêu cầu anh phải phản đối nạo phá thai, tôi chỉ muốn anh nói về vấn đề này một cách công bằng.

Tôi kiểm tra lại trang web của mình và thấy những từ ngữ khá khó chịu kia. Đó không phải những từ do tôi nói ra; hồi chiến dịch tranh cử sơ bộ trong đảng Dân chủ, nhân viên của tôi đã đưa câu đó lên để tóm tắt quan điểm của tôi là ủng hộ quyền tự do lựa chọn của phụ nữ khi một vài đối thủ đang nghi ngờ cam kết sẽ bảo vệ phán quyết trong vụ Roe và Wade của tôi. Trong nội bộ đảng Dân chủ, đây là một dạng câu mồi để kích động cử tri. Dần dần, những ý kiến nhìn nhận cả hai mặt của vấn đề trở nên lạc lõng; mọi quan điểm không rõ ràng đều hàm ý sự yếu đuối, và khi đối mặt với cách nhìn đơn nhất, không khoan nhượng của những người chống nạo phá thai thì chúng ta đơn giản là không được phép tỏ ra yếu đuối.

Tuy nhiên, khi đọc lại thư của vị bác sỹ, tôi thấy ray rứt cảm giác xấu hổ. Phải, tôi nghĩ, có những người theo quan điểm chống nạo phá thai mà tôi không thể thông cảm nổi, đó là những người chen lấn hoặc không cho phụ nữ bước vào phòng khám, dí những bức ảnh bào thai bị cắt rời vào mặt họ và gào to hết cỡ; những người này chỉ biết ép buộc, dọa dẫm và đôi khi còn dùng đến bạo lực.

Nhưng nhóm người phản đối kiểu đó không phải những người thường xuất hiện trong các cuộc mít tinh vận động tranh cử của tôi. Những người tôi chạm trán thường có mặt ở những

cộng đồng nhỏ vùng xa của bang nơi tôi đến thăm, thái độ của họ buồn chán nhưng kiên quyết khi họ đứng yên lặng suốt đêm bên ngoài tòa nhà nơi tôi tổ chức họp mặt, những khẩu hiệu, biểu ngữ viết tay đặt phía trước như tấm khiên bảo vệ. Họ không la hét hay tìm cách phá hỏng buổi họp mặt, nhưng họ vẫn làm cho nhân viên của tôi phải bồn chồn lo lắng. Khi lần đầu tiên gặp một nhóm phản đối, các nhân viên đi tiền trạm đã đưa tín hiệu báo động đỏ; năm phút trước khi tôi đến nơi, họ gọi điện vào xe tôi và nói tôi nên lánh vào hội trường từ cửa sau để tránh phải đối mặt với họ.

"Tôi không muốn vào từ cửa sau", tôi nói với người lái xe. "Bảo họ chúng ta vẫn sẽ vào bằng cửa trước".

Chúng tôi rẽ vào bãi đậu xe của thư viện và thấy bảy hoặc tám người phản đối đang tập trung dọc hàng rào: một vài phụ nữ lớn tuổi và mấy người có vẻ là một gia đình - một người đàn ông, một phụ nữ và hai đứa trẻ nhỏ. Tôi ra khỏi xe, tiến đến gần họ và tự giới thiệu.

Người đàn ông ngập ngừng bắt tay tôi và nói tên anh ta. Anh ta trông cũng trạc tuổi tôi, mặc quần jean, sơ mi kẻ ô và đội mũ lưỡi trai in biểu tượng đội bóng chày St. Louis Cardinals[169]. Người vợ cũng bắt tay tôi, nhưng mấy người phụ nữ lớn tuổi vẫn giữ khoảng cách. Bọn trẻ, chắc khoảng chín mười tuổi, nhìn tôi chăm chăm với vẻ tò mò không giấu giếm.

"Mọi người muốn vào trong không?" Tôi hỏi họ.

"Không, cảm ơn ông", người chồng trả lời. Anh ta đưa tôi một cuốn sách mỏng. "Ông Obama ạ, tôi muốn nói là tôi nhất trí với phần lớn những gì ông nói".

"Cảm ơn anh rất nhiều".

"Và tôi biết ông cũng là một tín đồ Thiên chúa giáo, cũng có gia đình".

"Vâng đúng thế".

"Thế sao ông lại ủng hộ giết hại trẻ em?"

Tôi trình bày là tôi hiểu quan điểm của anh ta nhưng không thể đồng ý với anh ta được. Tôi giải thích niềm tin của tôi rằng rất ít phụ nữ quyết định bỏ thai; bất cứ phụ nữ nào mang thai cũng đều cảm thấy có trách nhiệm đạo đức nặng nề và đều phải đấu tranh với lương tâm khi đưa ra quyết định đau lòng đó; và tôi rất lo ngại luật cấm nạo phá thai sẽ buộc phụ nữ phải tìm đến những biện pháp phá thai nguy hiểm như họ đã từng phải làm trước đây ở Mỹ, và ở những nước có quy định khởi tố các bác sỹ nạo phá thai và khách hàng của họ.

Tôi gợi ý rằng có lẽ anh ta và tôi có thể nhất trí về các phương pháp làm giảm số phụ nữ muốn phá thai ngay lần mang thai đầu tiên.

Anh ta lắng nghe một cách lịch sự, sau đó chỉ vào mấy con số thống kê trong cuốn sách cho biết số trẻ em không được sinh ra, mà theo anh ta là bị hiến tế mỗi năm. Sau vài phút, tôi nói tôi phải vào trong hội trường để gặp những người ủng hộ tôi, tôi hỏi mấy người lần nữa là họ có muốn vào không. Một lần nữa người đàn ông từ chối. Khi tôi quay đi vợ anh ta nói với theo:

"Tôi sẽ cầu nguyện cho ông. Tôi cầu nguyện rằng ông sẽ thay đổi ý kiến".

Hôm đó, quan điểm và tình cảm của tôi không thay đổi, và cũng sẽ không bao giờ thay đổi sau này. Nhưng khi trả lời thư của vị bác sỹ, tôi nhớ lại gia đình này, và tôi cảm ơn ông

vì đã viết thư cho tôi. Hôm sau tôi chuyển bức email đó cho các nhân viên và sửa lại từ ngữ trên trang web thành những từ đơn giản và rõ ràng hơn về quan điểm bảo vệ quyền tự do lựa chọn cho phụ nữ của tôi. Đêm đó, trước khi đi ngủ, tôi cầu nguyện - rằng tôi cũng sẽ truyền được lòng tự hào về niềm tin cho người khác, giống như vị bác sỹ đã làm được đối với tôi.

CÓ MỘT SỰ THẬT hiển nhiên là người Mỹ là những người theo đạo. Theo cuộc điều tra gần đây nhất, 95% người Mỹ tin vào Chúa trời, hơn hai phần ba người Mỹ là con chiên nhà thờ, 37% tự coi mình là tín đồ Thiên chúa giáo, và thực tế số người tin vào các thiên sứ còn nhiều hơn số người tin vào thuyết tiến hóa. Tín ngưỡng không chỉ giới hạn ở nơi thờ cúng. Sách vở nói về ngày tận thế bán được hàng triệu bản, nhạc nhà thờ chiếm vị trí cao trong bảng xếp hạng Billboard[170], và mỗi ngày đều có những nhà thờ khổng lồ mới được dựng lên ở vùng ven các thành phố lớn, cung cấp cho người dân mọi dịch vụ từ giữ trẻ đến họp mặt giao lưu cho người độc thân, từ yoga đến các lớp tập thể dục Pilates[171]. Tổng thống thường xuyên nhắc lại Chúa đã khiến

ông thay đổi thái độ sống thế nào, và các cầu thủ bóng bầu dục chỉ tay lên trời sau mỗi bàn thắng, như thể Chúa đang kêu gọi họ từ trên thiên đường.

Dĩ nhiên, lòng mộ đạo đó không có gì mới. Những người Pilgrim[172] di cư đến bờ biển nước Mỹ để trốn tránh sự ngược đãi và để có thể thờ Chúa theo giáo lý Calvin[173] nghiêm ngặt. Phong trào phục hồi phúc âm đã lan truyền nhiều lần trên khắp đất nước, và làn sóng liên tục những người nhập cư luôn coi niềm tin làm chỗ dựa trong cuộc sống ở vùng đất mới này. Quan điểm tôn giáo cũng như việc truyền giáo đã khuấy động một vài động thái chính trị mạnh mẽ nhất trong lịch sử, từ bãi bỏ chế độ nô lệ, quyền công dân đến chủ nghĩa dân túy của William Jennings Bryan[174].

Tuy nhiên, nếu năm mươi năm trước, bạn hỏi nhà bình luận văn hóa lỗi lạc nhất thời đó là tương lai tôn giáo nước Mỹ sẽ như thế nào, hẳn bạn sẽ nhận được câu trả lời rằng nó đang trên đà suy giảm. Người ta cho rằng tôn giáo kiểu cũ đang tàn lụi do hậu quả của khoa học, của việc dân chúng ngày càng có trình độ cao hơn và của những tiến bộ công nghệ đáng kinh ngạc. Những người đáng kính có thể vẫn đến nhà thờ vào Chủ nhật; những người cầu nguyện thường xuyên và những người chuyên chữa bệnh bằng lòng tin có thể vẫn tiếp tục phục hồi niềm tin vào Chúa. Nhưng đối với đa phần người dân, việc thờ phụng những tôn giáo truyền thống - và dĩ nhiên, các dòng tôn giáo chính thống - vẫn bị coi là không còn phù hợp với xã hội hiện đại, đó chỉ là nơi nương náu của người nghèo, người thất học trước cuộc sống khó khăn - không hơn không kém. Ngay cả cuộc vận động lớn của Billy Graham[175] cũng bị các nhà phê bình và chuyên gia coi là lỗi thời, dấu vết của thời kỳ quá khứ, không có ảnh hưởng gì đến hoạt động của nền kinh tế hiện đại hay hình thành nên chính sách đối ngoại.

Đến thập kỷ sáu mươi, rất nhiều nhà lãnh đạo Tin lành và Công giáo đưa ra kết luận rằng nếu tôn giáo ở nước Mỹ vẫn còn tồn tại thì cũng phải tự điều chỉnh sao cho "phù hợp" với thời đại thay đổi - thông qua giải thích học thuyết của nhà thờ theo khoa học và cất lên phúc âm xã hội về những vấn đề quan trọng như bất công kinh tế, phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính và chủ nghĩa quân phiệt kiểu Mỹ.

Nhưng điều gì đã diễn ra? Một phần, người ta đã phóng đại sự suy giảm lòng nhiệt tình tôn giáo của người Mỹ. Về điểm này, ít nhất, những lời phê bình "chủ nghĩa tinh hoa tự do" là rất đúng: Chỉ ru rú ở các trường đại học và trung tâm đô thị lớn, các chuyên gia, nhà báo và nhà nghiên cứu văn hóa đại chúng đơn giản không thể hiểu đúng vai trò quan trọng của tất cả các hành vi tôn giáo dưới mọi hình thức đối với cộng đồng trên toàn nước Mỹ. Thực tế, những tổ chức văn hóa lớn của Mỹ không nhận thức được sức mạnh tín ngưỡng đã góp phần dẫn đến một khối tôn giáo lớn mạnh mà ở bất cứ một nước công nghiệp nào khác

cũng không sánh bằng. Bị đẩy ra khỏi tầm nhìn nhưng vẫn đầy sức sống ở khắp các vùng trung tâm và vùng Vành đai Kinh thánh^[176], một thế giới song song đã xuất hiện, thế giới không chỉ của đức tin được phục hồi, của những đoàn mục sư đầy quyền lực mà còn của truyền hình, phát thanh, trường đại học, nhà xuất bản và hoạt động giải trí Thiên chúa giáo, tất cả những điều đó giúp lòng mộ đạo phát triển mà không cần quan tâm đến văn hóa đại chúng, cũng giống như nền văn hóa đại chúng không quan tâm đến lòng mộ đạo.

Sự miễn cưỡng tham gia chính trị của nhiều người Tin lành (họ tập trung sức lực vào cứu rỗi mọi người và sẵn lòng trả lại cho Caesar những gì của Caesar) hẳn đã kéo dài mãi nếu không có bước ngoặt xã hội xảy ra vào thập kỷ sáu mươi. Trong tâm trí những người Thiên chúa giáo miền Nam, quyết định bác bỏ sự tách biệt theo màu da^[177] của một tòa án liên bang xa xôi cũng có tác động tương tự như quyết định chấm dứt câu nguyện ở trường học - một cuộc tấn công nhiều

hướng vào những giá trị trụ cột của cuộc sống truyền thống ở miền Nam. Trên khắp nước Mỹ, phong trào phụ nữ, cách mạng tình dục, tình trạng ngày càng nhiều người thừa nhận họ là đồng tính nam hoặc nữ, và có lẽ đáng kể nhất là phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ Roe và Wade là những thách thức trực tiếp đối với những lời thuyết giảng của nhà thờ về hôn nhân, tình dục và vai trò tự nhiên của đàn ông và phụ nữ. Cảm thấy bị nhạo báng và bị tấn công, các tín đồ Thiên chúa giáo bảo thủ thấy họ không thể đứng tách biệt khỏi xu hướng chính trị và văn hóa chung của cả quốc gia thêm nữa. Và mặc dù Jimmy Carter là người đầu tiên đưa ngôn ngữ nhà thờ Tin lành vào chính trị hiện đại, nhưng chính đảng Cộng hòa, ngày càng đề cao truyền thống, trật tự và "giá trị gia đình", mới là những người có lợi nhất từ hiện tượng tín đồ Tin lành tham gia chính trị khi họ chống lại dòng Chính thống tự do.

Có lẽ không cần nhắc lại câu chuyện Ronald Reagan. Jerry Falwell, Pat Robertson^[178], Ralph Reed và sau cùng là Karl Rove và George W. Bush đã sử dụng đội quân Thiên chúa giáo này như thế nào. Chỉ cần nói rằng ngày nay những người Tin lành da trắng (cùng với dân Công giáo bảo thủ) là trái tim, là linh hồn của lực lượng cử tri của đảng Cộng hòa. Và mạng lưới các nhà thuyết giáo và các kênh truyền thông - đang phát triển rất nhanh nhờ công nghệ - thường xuyên tận dụng nhóm người đó. Chính những vấn đề của đảng này - nạo phá thai, hôn nhân đồng giới, câu nguyện trong trường học, thuyết sáng tạo thông minh, vụ Terri Schiavo, đưa Mười điều răn vào trọng trụ sở tòa án, giáo dục tại nhà, kế hoạch phiếu chọn trường và bản chất của Tòa án Tối cao - mới thường xuyên chiếm trang đầu các bản tin và là một trong những sai lầm lớn trong chính trị Mỹ. Cách biệt lớn nhất giữa những người da trắng trong mối quan hệ đảng phái không phải là giữa đàn ông và phụ nữ hay giữa người sống ở bang đỏ và người sống ở bang xanh, mà là giữa những người đi nhà thờ thường xuyên và những người không đi nhà thờ. Trong khi đó, các đảng viên đảng

Dân chủ đang tranh nhau làm "người có đạo", ngay cả khi lực lượng cử tri chủ chốt của đảng chúng ta vẫn kiên quyết theo hướng phi tôn giáo và sợ rằng trong chương trình hành động của một quốc gia tự khẳng định là theo Thiên chúa giáo sẽ không có chính sách gì quan tâm đến họ hay lựa chọn cuộc sống của họ - một nỗi sợ hoàn toàn có cơ sở.

Nhưng ảnh hưởng ngày càng lớn của phong trào thiên chúa giáo^[179] chỉ là một phần của câu chuyện. Tổ chức Đa số đạo đức và Liên minh Thiên chúa giáo^[180] có thể làm cho nhiều tín đồ Tin lành bất mãn, nhưng điều đáng chú ý hơn là việc dòng Tin lành vẫn không chỉ tồn tại được mà còn phát triển mạnh trong lòng một nước Mỹ hiện đại, công nghệ phát triển. Vào thời kỳ khi các nhà thờ Tin lành chính thống mất dần con chiên với tốc độ rất nhanh thì những nhà thờ Tin lành không thuộc giáo phái nào lại phát triển mạnh mẽ, đưa ra cách thức tham gia cho các tín đồ rộng rãi hơn bất cứ nhà thờ nào khác ở Mỹ. Lòng nhiệt tình của họ cuối cùng đã trở thành chính thống.

Có nhiều cách giải thích cho thành công này, từ khả năng quảng cáo tín ngưỡng của người Tin lành đến uy tín của người lãnh đạo dòng đó. Nhưng thành công của họ cuối cùng cho thấy xã hội đang khao khát sản phẩm mà họ cung cấp, một sự khao khát vượt lên mọi vấn đề hay lý lẽ. Mỗi ngày, có lẽ có hàng nghìn công dân Mỹ đang làm những công việc hàng ngày - đưa con đi học, lái xe đến chỗ làm, bay đến những cuộc họp làm ăn, mua sắm, cố gắng duy trì thói quen ăn kiêng - và nhận ra rằng họ đã bỏ qua điều gì đó. Họ kết luận rằng nghề nghiệp, tài sản, các thú vui giải trí và sự bận rộn khủng khiếp của họ vẫn chưa đủ. Họ muốn có cảm giác có mục tiêu, có cao trào trong cuộc sống, họ muốn có cái gì đó làm vội bứt nổi cô đơn vô tận hay giúp họ quên đi được những thua thiệt mệt mỏi, nặng nề hàng ngày.

Họ muốn được bảo đảm rằng luôn có người quan tâm đến họ, lắng nghe họ - rằng số phận của họ không phải đi một quãng đường dài đến hư không.

NEU TÔI HIỂU được tại sao con người ngày càng hướng về tôn giáo sâu sắc hơn thì có lẽ lý do chính là vì tôi cũng từng đi qua con đường đó.

Tôi không sinh ra trong một gia đình theo đạo. Ông bà ngoại tôi, người vùng Kansas, hồi nhỏ cũng rất thấm nhuần giáo lý: Ông ngoại được ông bà cố tổ là tín đồ Baptist^[181] sùng đạo nuôi nấng sau khi ông cố mất tích và bà cố tự sát; còn ông bà cố ngoại (cha mẹ của bà ngoại tôi) đã từng có việc làm khá tốt ở một thị trấn nhỏ về sau bị ảnh hưởng của Đại Khủng hoảng (ông cố làm việc cho một nhà máy lọc dầu, còn bà cố là giáo viên), thì theo dòng Giám lý^[182].

Nhưng có thể cùng một lý do khiến ông bà ngoại tôi rời Kansas đến Hawaii, đó là niềm tin tôn giáo chưa bao giờ bắt rễ sâu sắc trong tâm trí ông bà. Bà tôi luôn quá lý trí, quá cứng nhắc, không chấp nhận bất cứ điều gì mà bà không nhìn thấy, không cảm thấy, không sờ thấy, không đếm được. Ông tôi, người mơ mộng nhất trong nhà, có tâm hồn nồng nhiệt, hẳn đã có thể được tỉnh tâm nhờ tín ngưỡng nếu ông không có một vài tính cách khác - nổi loạn bẩm sinh, hoàn toàn không thể tự kiềm chế ham muốn của bản thân và rất rộng lượng với nhược điểm của người khác. Những tính cách đó khiến cho ông không thể có thái độ nghiêm túc về bất cứ vấn đề gì.

Sự kết hợp những tính cách đó - tính duy lý sắt đá của bà ngoại và tính vui vẻ, không bao giờ đánh giá bản thân hay ai khác quá nghiêm khắc của ông ngoại - đã truyền sang mẹ tôi. Thời thơ ấu ham đọc sách, nhạy cảm, lớn lên ở những thị trấn nhỏ ở các bang Kansas.

Oklahoma và Texas của mẹ chỉ làm tăng tính hoài nghi mẹ được thừa hưởng. Hồi ức về những người Thiên chúa giáo sống cùng mẹ thời trẻ

không hề vui vẻ. Đôi khi, vì lợi ích của tôi, mẹ nhắc đến những người thuyết giáo ra về cao đạo, coi ba phần tư dân số thế giới là những kẻ ngoại đạo ngu dốt, sau khi chết sẽ phải xuống địa ngục vĩnh viễn, nhưng đồng thời khẳng định rằng trái đất và thiên đường được tạo ra trong bảy ngày (trong khi tất cả mọi bằng chứng địa chất và vật lý thiên thể đều chứng tỏ điều ngược lại). Mẹ tôi nhớ đến những quý bà đáng kính đi nhà thờ thường lánh tránh rất nhanh những người không đáp ứng được tiêu chuẩn khuôn phép của họ, trong khi lại khổ sở giấu giếm những bí mật xấu xa của riêng mình, những cha cố nói ra những lời nặng tính phân biệt chủng tộc và đẽo con chiên từng xu có thể.

Đối với mẹ tôi, các tổ chức tôn giáo quá hẹp hòi dưới bề ngoài mộ đạo tàn nhẫn và áp bức dưới cái vỏ đạo đức.

Nhưng điều này không phải là mẹ tôi không cho tôi lời chỉ dẫn mang tính tôn giáo nào. Đối với bà, tìm hiểu những tôn giáo lớn của thế giới là một phần cần thiết của giáo dục toàn

điện. Trong nhà tôi, Kinh thánh, Kinh Koran, Bhagavad Gita[183] đặt trên kệ cùng với sách thần thoại Hy Lạp, Na Uy và châu Phi. Vào lễ Phục sinh hay Giáng sinh, mẹ tôi đưa tôi đến nhà thờ, và bà cũng đưa tôi đến chùa Phật giáo, lễ mừng Tết Nguyên đán của người Trung Quốc, miếu thờ Thần giáo Nhật Bản và các nghĩa địa cổ của người Hawaii. Nhưng tôi được giáo dục để hiểu rằng những nơi chốn thuộc tín ngưỡng đó không hề đòi hỏi một lời thề ước nào vĩnh viễn từ phía tôi - không phải rèn luyện nội tâm hay tự hành xác gì cả. Mẹ tôi giải thích rằng tôn giáo là một hình thức biểu hiện chứ không phải nguồn gốc văn hóa loài người, chỉ là một trong rất nhiều cách - và hẳn nhiên không phải cách tốt nhất - để con người nỗ lực kiểm soát những điều không thể biết và hiểu được sự thật sâu xa của cuộc sống. Tóm lại, mẹ tôi nhìn tôn giáo bằng con mắt của nhà nhân loại học; nó là một hiện tượng cần được xem xét với thái độ tôn trọng nhưng cũng phải vô tư. Hơn nữa, suốt thời thơ ấu tôi rất ít tiếp xúc với những người có quan điểm khác về niềm tin.

Bố tôi gần như hoàn toàn vắng mặt khi tôi còn nhỏ vì bố mẹ tôi ly hôn từ khi tôi hai tuổi; mặc dù bố tôi sinh ra trong một gia đình Hồi giáo, nhưng khi gặp mẹ tôi thì ông chắc chắn là người phi tôn giáo -

1

ông cho rằng tôn giáo chỉ là mê tín, giống như vật thờ linh tinh của các thầy lang phù thủy mà ông thấy hồi trẻ ở những ngôi làng Kenya.

Mẹ tôi tái hôn với một người Indonesia cũng có khuynh hướng hoài nghi như bà, một người không thấy tôn giáo có lợi ích gì trong cuộc sống hàng ngày, một người lớn lên ở một quốc gia mà tín ngưỡng Hồi giáo dễ dàng trộn lẫn với di sản Ấn Độ giáo, Phật giáo và các tôn giáo thờ linh vật cổ xưa. Trong năm năm sống với cha dượng ở Indonesia, đầu tiên tôi được đi học ở trường Công giáo, sau đó là trường mà học sinh chủ yếu là Hồi giáo; và ở cả hai trường, mẹ tôi đều không lo chuyện tôi sẽ học sách giáo lý hay suy nghĩ về ý nghĩa của lời nhắc nhở cầu nguyện buổi tối của giáo sỹ Hồi giáo bằng chuyện liệu tôi đã học thuộc bảng cửu chương hay chưa.

Dù có tính phi tôn giáo công khai, nhưng về nhiều mặt, mẹ tôi chính là người có nhận thức tinh thần cao nhất mà tôi biết. Bà có bản năng không thay đổi về lòng tốt, khoan dung và tình yêu thương, và dành phần lớn cuộc đời hành động theo bản năng đó, đôi khi còn tự làm tôn thượng mình. Không cần sự hỗ trợ của những lời giáo lý hay sức mạnh bên ngoài, mẹ tôi cố gắng hết sức truyền cho tôi những giá trị mà rất nhiều người Mỹ được học ở nhà thờ vào Chủ nhật: trung thực, cảm thông, kỷ luật, không sớm hài lòng, làm việc chăm chỉ. Bà thù ghét sự nghèo đói và bất công, và khinh thường những người bàng quan với hai vấn đề này.

Và hơn hết, mẹ tôi có bản năng nhận biết những điều kỳ diệu, một thứ tình cảm tôn kính cuộc sống và bản chất kỳ diệu, ngăn ngui của nó, bản năng đó có thể được mô tả chính xác là sùng đạo. Suốt cả ngày bà có thể ngắm một bức tranh, đọc một câu thơ, hay nghe một đoạn nhạc, và tôi thấy lệ dâng đầy trong mắt bà. Khi tôi lớn hơn, đôi khi bà đánh thức tôi dậy trong đêm và cùng tôi nhìn ngắm vầng trăng đẹp tuyệt mỹ, hoặc bà bảo tôi nhắm mắt lại khi chúng tôi đi dạo lúc mờ sáng để lắng nghe lá cây xào xạc. Bà thích trẻ con - bất cứ đứa trẻ nào - bà thường đặt chúng vào lòng, cù nhẹ vào người chúng, chơi với chúng hoặc xem xét bàn tay chúng, tìm ra những điều kỳ diệu từ xương, đường gân và làn da chúng và

thích thú với những điều tìm được. Ở đâu bà cũng thấy những điều bí ẩn và vui mừng trước mọi sự lạ lùng trong cuộc sống.

Tất nhiên, chỉ khi hồi tưởng lại tôi mới hiểu rõ tinh thần của mẹ tôi ảnh hưởng lên tôi sâu sắc đến mức nào - tinh thần đó nuôi dưỡng được tôi cho dù trong nhà vắng mặt người cha, là nơi nương tựa cho tôi qua những khó khăn tuổi mới lớn, vô hình dần dắt tôi theo con đường mà cuối cùng rồi tôi sẽ chọn. Khát vọng mãnh liệt của tôi có thể do cha tôi gây ra - do những gì tôi biết về thành công và thất bại của ông, do mong muốn thăm lặn là làm sao để được ông yêu thương, do sự oán hờn, giận dữ của tôi với ông. Nhưng chính niềm tin của mẹ tôi vào tính thiện của con người và vào giá trị cuối cùng mỗi chúng ta có được trong cuộc sống ngắn ngủi này mới khơi nguồn cho những khát vọng đó. Chính để tìm kiếm sự xác nhận các giá trị của mẹ mà tôi đi vào nghiên cứu triết lý chính trị, tìm kiếm thứ ngôn ngữ và hành động có thể giúp xây dựng cộng đồng và đem lại công lý. Cũng chính nhằm tìm kiếm cách áp dụng những giá trị đó mà sau khi tốt nghiệp, tôi đồng ý làm công việc hoạt động cộng đồng cho một nhóm các nhà thờ ở Chicago lúc đó đang cố gắng giải quyết nạn thất nghiệp, ma túy và trạng thái tinh thần tuyệt vọng trong vùng.

Trong cuốn sách trước, tôi đã nói về việc công việc đầu đời ở Chicago đã giúp tôi trưởng thành như thế nào - làm việc với các mục sư và người giúp việc trong nhà thờ đã khiến tôi đào sâu quyết tâm theo đuổi nghề hoạt động công chúng. Họ đã khẳng định đặc điểm màu da của tôi và xác nhận niềm tin của tôi rằng người bình thường cũng có khả năng làm được việc phi thường. Nhưng những kinh nghiệm ở Chicago cũng buộc tôi phải đối mặt với một vấn đề khó khăn mà suốt đời mẹ tôi cũng không giải quyết được: đó là tôi không có một cộng đồng hay một truyền thống chung nào để gieo hạt những niềm tin sâu sắc nhất của tôi. Những người Thiên chúa giáo làm việc cùng tôi tìm thấy họ trong con người tôi; họ nhận thấy rằng tôi biết Kinh thánh của họ, có chung giá trị với họ và hát bài hát của họ. Nhưng họ cũng cảm nhận rằng một phần khác con người tôi vẫn xa cách, tách biệt, chỉ là một người ngoài đối với họ. Tôi nhận ra là nếu không có mạch dẫn niềm tin, nếu không có lời cam kết rõ ràng với một cộng đồng tín ngưỡng, tôi sẽ luôn bị tách biệt ở mức độ nào đó, tự do như mẹ tôi đã từng tự do, nhưng cũng cô đơn như bà rút cục luôn cô đơn.

Còn có nhiều thứ lời tệ hơn cả tự do đó. Mẹ tôi có thể sống hạnh phúc như một công dân thế giới, xây dựng nên một nhóm bạn bè bất cứ nơi nào bà tìm thấy bản thân, tự tìm sự hài lòng trong ý nghĩa công việc và con cái. Với cuộc sống như vậy, tôi cũng có thể bằng lòng nếu như không có những việc làm của nhà thờ da đen trong lịch sử đã khiến tôi bứt đi phần nào tính hoài nghi và có được niềm tin vào Thiên Chúa.

Trước hết tôi bị cuốn vào sức mạnh của truyền thống tín ngưỡng Mỹ gốc Phi là khuyến khích thay đổi trong xã hội. Nhà thờ da đen thấy cần thiết phải chăm nom toàn bộ con người. Nhà thờ da đen thấy cần thiết phải từ bỏ sự xa xỉ là tách việc cứu tế từng người khỏi việc cứu tế cả xã hội. Nhà thờ da đen đóng vai trò trung tâm trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và cả tinh thần của cộng đồng; họ hiểu sâu sắc lời kêu gọi trong kinh thánh là phải cho người đói thức ăn, cho người rét quần áo mặc, phản đối quyền lực và sự thống trị. Trong lịch sử những cuộc đấu tranh đó, tôi nhận thấy niềm tin không chỉ an ủi con người trong gian khó, bảo vệ con người trước cái chết, nó còn là một phương tiện chủ động, rõ ràng. Khi làm việc hàng ngày với những người đàn ông và phụ nữ tôi gặp ở nhà thờ, khi thấy họ có khả năng "tìm ra lối thoát trong tuyệt vọng" và luôn giữ được hy vọng và phẩm giá dù trong hoàn cảnh khó khăn nhất, tôi cảm giác Phúc âm đang hiển thị ngay trước mắt.

Và có lẽ chính vì nhà thờ da đen hiểu được sự gian khó đó - nền móng của niềm tin trong đấu tranh - nên nhờ họ tôi có cái nhìn thấu suốt tiếp theo: đó là niềm tin không có nghĩa là bạn không nghi ngờ hay bạn phải từ bỏ mọi thứ bạn có trên đời. Rất lâu trước khi trở thành một của các nhà truyền giáo trên truyền hình, bài thuyết giảng điển hình của người da đen đã nói rằng tất cả tín đồ Thiên chúa giáo (kể cả mục sư) đều có thể trải qua thói tham lam, oán

giận, dục vọng và giận dữ giống như mọi người khác. Những bài hát gospel, những bước nhảy vui sướng, nước mắt và tiếng la hét đều là sự bộc lộ, thừa nhận và cuối cùng là truyền tình cảm. Trong cộng đồng da đen, ranh giới giữa người có tội và người được cứu rỗi rất mềm dẻo, tội lỗi của những người đi nhà thờ cũng không khác nhiều tội lỗi của người không đi, cũng như người ta nói về họ với sự hài hước thì cũng không khác mấy khi nói với thái độ chỉ trích. Bạn cần đến nhà thờ chính vì bạn là một phần của thế giới chứ không tách biệt khỏi nó; là người giàu, người nghèo, người có tội, người được cứu rỗi, bạn vẫn cần yêu Chúa chính vì bạn cần rửa sạch tội lỗi - vì bạn là con người và cần có người đồng hành trên hành trình khó khăn, để những đỉnh núi cao và thung lũng thấp dễ đi hơn và để những con đường quanh co trở nên thẳng tắp.

Có lẽ vì những hiểu biết mới đó - rằng lời thề ước không bắt tội phải từ bỏ cách tư duy phê phán, phải rút lui khỏi cuộc chiến vì công bằng trong kinh tế và xã hội hay phải trốn tránh khỏi thế giới mà tôi biết và hằng yêu mến - nên cuối cùng, vào một ngày tôi đã được đi trên lối đi giữa hai hàng ghế của nhà thờ Trinity của Hội thánh đáng Jesus^[184] và được rửa tội. Đó là lựa chọn của tôi chứ không phải do Chúa hiển linh; và các câu hỏi của tôi trước đây không hề bỗng nhiên biến mất. Nhưng khi quỳ dưới cây thánh giá ở khu Nam Chicago, tôi cảm thấy tinh thần của Chúa đang vẫy gọi tôi. Tôi hiến dâng bản thân cho ý muốn của Chúa và toàn tâm toàn ý tìm hiểu chân lý của Chúa.

Ở THƯỢNG VIỆN, các cuộc tranh luận về niềm tin thường ít khi nặng nề. Không ai đùa cợt trên tín ngưỡng hoặc mối quan hệ tôn giáo của người khác; tôi rất ít khi nghe thấy có ai gọi tên Chúa trong những cuộc tranh luận trên phòng họp. Cha tuyên úy của Thượng viện, Barry Black, là một người khôn ngoan và từng trải, từng là người đứng đầu các cha tuyên úy hải quân. Ông là một người Mỹ gốc Phi lớn lên ở một trong những vùng nghèo khó nhất ở Baltimore và ông luôn thực hiện chức trách ít ỏi của mình - tổ chức lễ cầu nguyện buổi sáng, các buổi nghiên cứu Kinh thánh tự nguyện, cố vấn tinh thần cho những người cần lời khuyên - với sự nhiệt tình không thay đổi. Buổi cầu nguyện trước bữa sáng thứ Tư hoàn toàn mang tính tự nguyện, được sự đồng ý của hai đảng cũng như của mọi dòng Thiên chúa giáo (thượng nghị sỹ người Do Thái Norm Coleman hiện đang là chịu trách nhiệm tổ chức chính phía đảng Cộng hòa); những người muốn tham gia lần lượt chọn một đoạn trong Kinh thánh và dẫn dắt buổi thảo luận. Trong bữa sáng, khi lắng nghe ngay cả những thượng nghị sỹ công khai sùng đạo nhất như Rick Santorum, Sam Brownback hay Tom Coburn - chia sẻ con đường dẫn đến niềm tin của họ với sự chân thành, cởi mở, khiêm tốn và hài hước, ai cũng thấy có vẻ như tín ngưỡng có tác động rất tốt lên chính trị, nó kìm hãm tham vọng cá nhân, giữ thăng bằng trước những cơn gió độc mà những tit bài trên báo và thủ đoạn chính trị gây ra.

Tuy nhiên, bên ngoài không gian quý phái của Thượng viện thì các cuộc tranh luận về tôn giáo và vai trò của tôn giáo trong chính trị đều kém lịch thiệp hơn chút ít. Ví dụ, đối thủ bên đảng Cộng hòa trong chiến dịch tranh cử 2004 của tôi là Đại sứ Alan Keyes, người đã đưa một lý lẽ khá mới lạ để thu hút thêm phiếu khi chiến dịch tranh cử gặp khó khăn:

"Chúa sẽ không bỏ phiếu cho Barack Obama", ông ta tuyên bố, "vì Barack Obama đã luôn bỏ phiếu cho những cách ứng xử mà Chúa không thể hiểu nổi".

Đây không phải lần đầu ông Keynes nói những câu kiểu đó. Sau khi đối thủ Cộng hòa đầu tiên của tôi bị buộc phải rút lui sau khi một vài rắc rối trong vụ ly hôn của ông bị phơi bày, đảng Cộng hòa bang Illinois, không thể tìm được một ứng viên khác là người trong bang nên họ quyết định mời ông Keynes trám vào vị trí này. Thực tế ông Keynes là người bang Maryland, chưa bao giờ sống ở Illinois, chưa từng thắng lợi trong bất cứ cuộc tranh cử nào, và bị khá nhiều người của đảng Cộng hòa cho là kiểu người không thể chịu nổi, nhưng tất cả những điều này cũng không ngăn được quyết định của những người đứng đầu đảng Cộng hòa bang Illinois. Một đồng nghiệp của tôi ở Thượng viện bang là đảng viên Cộng hòa đã

giải thích với tôi chiến lược của họ: "Chúng tôi phải có một ứng viên da đen, bảo thủ, đã từng học ở Harvard để cạnh tranh với một ứng viên da đen, cũng học ở Harvard ở phe tự do. Có thể ông ta không thắng, nhưng ít nhất ông ta cũng đánh bật được cái hào quang đó khỏi người anh".

Bản thân ông Keynes không thiếu tự tin. Là một tiến sỹ tốt nghiệp Harvard, được Jeane Kirkpatrick[185] đỡ đầu, từng là đại sứ Mỹ ở ủy ban

Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc thời Ronald Reagan, ông xuất hiện trước công chúng đầu tiên với tư cách hai lần là ứng cử viên vào Thượng sản của bang Maryland, sau đó là hai lần tranh cử vị trí ứng cử viên tổng thống của đảng Cộng hòa. Cả bốn lần ông đều thất bại hoàn toàn, nhưng điều đó không hề làm suy giảm uy tín của ông trong mắt những người ủng hộ; đối với họ thất bại trong các lần bầu cử có lẽ chỉ khẳng định thêm tinh thần tận tâm sâu sắc của ông với nguyên tắc bảo thủ.

Không nghi ngờ gì rằng ông ta có thể diễn thuyết. Nếu cần, ngay lập tức ông Keyes có thể trình bày một bài tham luận về hầu như mọi chủ đề mà không có sai sót gì về ngữ pháp. Khi diễn thuyết, ông ta tự đẩy mình vào cảm xúc mãnh liệt, cả cơ thể nhún nhảy, trán đầm mồ hôi, ngón tay chỉ trỏ trong không khí, giọng nói âm vực cao run run trong tình cảm mà ông gọi là niềm tin chiến đấu chống lại sức mạnh ma quỷ.

Không may là cả trí tuệ lẫn tính điềm đạm của ông đều không thể bù đắp được một vài nhược điểm của ông với tư cách là ứng cử viên.

Ví dụ, không như đa phần các chính trị gia khác, ông Keyes không hề cố gắng che giấu những điều mà ông hiển nhiên coi là sự ưu việt về đạo đức và trí tuệ của mình. Tác phong cường điệu cứng nhắc, gần như là trang trọng thiếu tự nhiên và kiểu nhìn chăm chăm làm cho ông trông lúc nào cũng nhàm chán, cuối cùng ông có vẻ như là sự kết hợp giữa một nhà truyền giáo dòng Ngũ tuần[186] và William F.Buckley[187].

Hơn nữa, sự quá tự tin vào bản thân đã làm ông mất đi cái bản năng tự kiểm soát giúp phần lớn mọi người sống được trên đời mà không bị sa vào việc phải tranh đấu liên miên. Ông Keyes nói ra bất cứ ý nghĩ gì xuất hiện trong đầu với thứ logic kiên định vượt qua mọi trở ngại để đi đến cùng gần như mọi ý tưởng của ông. Bị thiệt thòi vì xuất phát muộn, thiếu nguồn tài chính, lại là người đi vận động bầu cử ngoài địa bàn của mình, trong ba tháng vận động ông tiếp tục gây

sự với hầu hết mọi người. Ông gọi tất cả những người đồng tính - bao gồm cả con gái của Dick Cheney - là "những kẻ hưởng lạc ích kỷ", và khẳng định việc các cặp đồng tính nhận con nuôi không thể tránh khỏi dẫn tới loạn luân. Ông gọi lực lượng báo chí ở Illinois là công cụ của "chương trình hành động chống hôn nhân và chống sự sống". Ông buộc tội tôi là "mang lập trường chủ nô" vì tôi bảo vệ quyền nạo phá thai và gọi tôi là "kẻ trung thành với chủ nghĩa Marx" vì tôi ủng hộ các chương trình y tế cho mọi người và các chương trình xã hội khác. Ngoài ra ông còn bổ sung thêm rằng vì tôi không phải là hậu duệ của những người nô lệ nên tôi không phải người Mỹ gốc Phi thực thụ. Có lúc ông còn tìm cách xa lánh các đảng viên Cộng hòa bảo thủ, những người đã mời ông đến Illinois làm ứng cử viên - có lẽ để giành phiếu của cộng đồng da đen, bằng cách đề xuất chính sách bồi thường dưới hình thức bãi bỏ hoàn toàn thuế thu nhập cho tất cả người da đen là con cháu của nô lệ xưa kia. ("Đây đúng là một thảm họa!", một người đã thốt lên trong bài bình luận gửi lên diễn đàn của một trang web cánh hữu ở Illinois, trang Người lãnh đạo Illinois. "THẺ CÒN NGƯỜI DA TRẮNG THÌ SAO!!!")

Nói cách khác, Alan Keyes đúng là một đối thủ lý tưởng; tất cả những gì tôi phải làm chỉ là im lặng và lên kế hoạch cho lễ tuyên thệ nhậm chức. Và khi chiến dịch diễn ra, tôi phát

hiện ông ta đã chọc tức tôi theo cách rất ít người làm trước đó. Khi chúng tôi gặp nhau trên đường vận động, tôi thường phải tự kiềm chế cái ham muốn khinh bỉ được chửi mắng hoặc vặn cổ ông ta. Có lần, khi chúng tôi đứng nhau trong lễ diễu hành nhân ngày Độc lập của người da đỏ, tôi đã thúc vào ngực ông ta khi trình bày vấn đề, một chút hành vi bản năng của đàn ông mà tôi không bao giờ làm từ khi học trung học, hành động đó đã bị một nhóm săn tín ghi lại: và ngay tối hôm ấy khoảnh khắc đó được quay chậm nhiều lần trên ti vi. Trong ba lần tranh luận diễn ra trước ngày bỏ phiếu, tôi thường xuyên bị cứng lưỡi, nổi cáu và căng thẳng một cách bất thường - một điều mà đa phần người xem (lúc đó đã quyết định gạch bỏ tên ông Keyes rồi) không nhận ra, nhưng lại khiến những người ủng hộ tôi lo lắng không ít. Họ hỏi tôi: "Sao anh lại dễ hấn đánh bại dễ dàng như vậy?" Đối với họ, ông Keyes là một người lập dị, một kẻ cực đoan, lý luận của ông còn thậm chí không đáng dùng để giải trí. Họ không hiểu một điều rằng tôi không tránh được suy nghĩ coi ông Keyes là đối thủ nghiêm túc. Vì ông tự nhận là lên tiếng cho tín ngưỡng mà tôi tin theo, và mặc dù tôi không thích những gì từ miệng ông ta nói ra, tôi vẫn phải thừa nhận một vài quan điểm của ông có quan hệ khá chặt chẽ với nhà thờ Thiên chúa giáo.

Lý lẽ của ông ta đại khái như sau: Nước Mỹ ra đời dựa trên hai nguyên tắc là tự do được Chúa ban tặng và tín ngưỡng Cơ đốc. Các nội các phe tự do sau này đã cưỡng ép chính phủ liên bang đi theo chủ nghĩa vật chất phi tôn giáo và do đó - thông qua các quy định quản lý các chương trình phúc lợi kiểu xã hội chủ nghĩa, quy định kiểm soát súng, bắt buộc học sinh đi học ở trường công và thuế thụ nhập (hay "thuế nô lệ" như ông Keyes gọi) - dần dần tước bỏ đi tự do cá nhân và đánh mất các giá trị truyền thống. Các vị thẩm phán phe tự do còn đóng góp nhiều hơn vào sự suy đồi đạo đức này khi xuyên tạc Hiến pháp sửa đổi lần thứ nhất, dần tới tách nhà thờ khỏi nhà nước, công nhận những hành vi làm lạc - đặc biệt là nạo phá thai và đồng tính luyến ái - có thể đe dọa phá hủy mô hình gia đình truyền thống. Do đó, câu trả lời cho vấn đề khôi phục nước Mỹ rất đơn giản: Trả lại cho tín ngưỡng nói chung - và Thiên chúa giáo nói riêng - địa vị đúng đắn của nó ở trung tâm cuộc sống của xã hội và của từng cá nhân, sắp xếp các điều luật theo giáo lý, và giới hạn quyền lực của chính quyền liên bang là chỉ lập pháp trong những lĩnh vực mà Hiến pháp hay những lời răn dạy của Chúa chưa nhắc đến.

Nói cách khác, Alan Keyes đại diện cho quan điểm của những người theo phong trào tôn giáo trên đất nước này, chỉ khác là ông không bao giờ đưa ra lời cảnh báo, thỏa hiệp hay xin lỗi như họ. Xét về ngôn từ thì nó hoàn toàn mạch lạc, nhờ đó ông Keyes nói chắc chắn và trôi chảy như lời tiên tri trong Kinh Cựu ước. Tôi thấy việc bác bỏ các lý lẽ về chính sách và hiến pháp của ông khá đơn giản, nhưng cách diễn giải Kinh thánh của ông ta lại đẩy tôi vào thế phải phòng ngự.

"Ông Obama nói rằng ông là tín đồ Thiên chúa", Keyes nói, "Nhưng ông ta lại ủng hộ một lối sống mà Kinh thánh gọi là xấu xa".

"Ông Obama nói rằng ông là tín đồ Thiên chúa, nhưng ông ta lại ủng hộ việc phá hoại sự sống trong sạch và thần thánh".

Tôi có thể nói gì được? Rằng đọc kinh thánh theo nghĩa đen là nực cười? Rằng ông Keyes, một tín đồ Công giáo La Mã, nên bỏ qua những lời dạy của Giáo hoàng? Vì không muốn đẩy cuộc tranh cãi đến tận độ tôi trả lời theo cách thông thường của phe tự do trong những cuộc tranh luận kiểu này - rằng chúng ta sống trong một xã hội đa dạng về văn hóa và chủng tộc, rằng tôi không thể áp đặt tín ngưỡng của tôi lên người khác, rằng tôi tranh cử vị trí thượng nghị sỹ đại diện cho bang Illinois chứ không phải vị trí linh mục Illinois. Nhưng ngay khi tôi trả lời ông ta, tôi nghĩ về lời buộc tội ngấm của Keyes - rằng tôi vẫn còn hoài nghi, rằng niềm tin của tôi vẫn còn lẩn lộn, rằng tôi không phải tín đồ Thiên chúa giáo thực thụ.

THEO NGHĨA NÀO ĐÓ, tình thế khó khăn của tôi trước ông Keyes cũng phản ánh tình thế khó khăn ở phạm vi rộng hơn mà chủ nghĩa tự do gặp phải khi đứng trước phong trào tôn giáo. Chủ nghĩa tự do nói rằng chúng ta phải khoan dung với niềm tin tín ngưỡng của người khác chừng nào niềm tin đó không làm hại ai hay ảnh hưởng đến quyền có niềm tin khác của người khác. Nếu các cộng đồng tôn giáo bằng lòng với việc sống tách biệt và niềm tin chỉ là vấn đề lương tâm mỗi người thì không cần đến sự khoan dung đó.

Nhưng tôn giáo không bao giờ tách biệt: ít nhất những tổ chức tôn giáo đều liên quan đến cả cộng đồng. Những tín đồ sùng đạo có thể cảm thấy bị thúc ép phải chủ động truyền bá Phúc âm ở mọi nơi. Họ có thể cảm thấy một nhà nước phi tôn giáo sẽ thúc đẩy những giá trị chống lại niềm tin của họ. Họ có thể muốn có một cộng đồng lớn hơn để xác nhận và củng cố quan điểm của họ.

Và khi động cơ tín ngưỡng đòi quyền lợi chính trị để đạt được những mục tiêu đó thì phe tự do đâm ra lo lắng. Chúng ta, những người làm chính trị, có thể cố tránh nói về các giá trị tín ngưỡng, sợ xúc phạm người khác và cho rằng - bất kể tín ngưỡng của chúng ta là gì - các nguyên tắc trong hiến pháp đã trói tay chúng ta trong những vấn đề như nạo phá thai hay cầu nguyện trong trường học. (Một thể hệ các chính trị gia Công giáo có lẽ quá cẩn trọng, có lẽ vì họ sinh ra vào cái thời mà phần lớn nước Mỹ vẫn còn đặt câu hỏi liệu John F. Kennedy cuối cùng có nghe tên Giáo hoàng không). Một số người cánh tả (mặc dù không hoạt động chính trị) còn đi xa hơn, trước công chúng họ bác bỏ tôn giáo vì cho rằng tôn giáo luôn phi lý, hẹp hòi và do đó rất nguy hiểm. Họ lưu ý rằng vì tôn giáo nhấn mạnh vào cứu rỗi cá nhân và kiểm soát đạo đức riêng tư nên những lời giáo huấn của tôn giáo chỉ là lớp vỏ che đậy cho phe bảo thủ để bỏ qua những vấn đề của cả xã hội như nghèo đói hay hành vi phi pháp của doanh nghiệp.

Chiến lược né tránh đó có thể có hiệu quả nếu đối thủ là Alan Keyes. Nhưng về lâu dài, tôi nghĩ chúng ta đã nhầm khi không hiểu đúng sức mạnh của tín ngưỡng trong đời sống người dân Mỹ, và việc tránh những cuộc tranh luận nghiêm túc về việc làm thế nào cân bằng được niềm tin với nền dân chủ hiện đại, đa nguyên của chúng ta cũng là sai lầm.

Trước hết, đó là thứ chính trị có hại. Có rất nhiều người Mỹ có tín ngưỡng bao gồm cả đa số đảng viên Dân chủ. Khi chúng ta bỏ mặc vấn đề tôn giáo - bỏ qua cuộc tranh luận thế nào là một người Thiên chúa giáo tốt, một người Hồi giáo tốt hay một người Do Thái giáo tốt, chỉ thảo luận về tôn giáo theo nghĩa tiêu cực như ở đâu và tại sao không nên thờ phụng, thay vì theo nghĩa tích cực như tôn giáo nói gì về nghĩa vụ của con người đối với nhau; khi chúng ta tránh những địa điểm và hoạt động quảng bá tín ngưỡng vì nghĩ sẽ không được chào đón thì những người khác sẽ bước vào thay thế chúng ta. Và những người bước vào đó có lẽ chính là những người có quan điểm hẹp hòi nhất về niềm tin, hoặc những người bất chấp đạo lý, sử dụng tôn giáo để biện minh cho những mục đích phe phái.

Cơ bản hơn, việc một số người cấp tiến không thoải mái với mọi dấu hiệu sùng đạo cũng thường khiến chúng ta không thể giải quyết hiệu quả các vấn đề xét về mặt đạo đức. Một phần khó khăn liên quan đến từ ngữ: vứt bỏ đi ngôn ngữ giáo lý của mọi tôn giáo, chúng ta sẽ mất đi những hình ảnh là biểu tượng mà người Mỹ qua đó nhận biết được đạo đức cá nhân và công lý xã hội. Hãy tưởng tượng bài Diễn văn Nhậm chức Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai của Lincoln không đề cập đến "phán quyết của Chúa" hay bài phát biểu "Tôi có một giấc mơ" của King[188] không nhắc đến "tất cả con chiên của Chúa". Khi hai người này đề cập đến chân lý cao hơn, họ đã truyền cảm hứng cho những điều tưởng như không thể và đưa đất nước đi theo vận mệnh chung. Dĩ nhiên, những tổ chức tôn giáo không độc quyền về đạo đức, và một người không cần phải có tín ngưỡng mới nói được những lời đạo đức hay đòi hỏi phải có điều tốt đẹp chung. Nhưng chúng ta không nên tránh đưa ra những nhận xét hay đòi hỏi đó - hay bác bỏ mọi lời viện dẫn đến truyền thống tín ngưỡng tốt đẹp của chúng ta - chỉ để tránh làm mất lòng người khác.

Tuy nhiên, chúng ta thất bại khi những người cấp tiến tấn công vào những trụ đỡ đạo đức không chỉ đơn thuần là chuyện từ ngữ. Nỗi sợ bị coi là “dạy đời” còn khiến chúng ta coi nhẹ vai trò của giá trị và văn hóa trong những vấn đề xã hội cấp bách nhất.

Sau cùng, không thể giải quyết vấn đề nghèo đói và phân biệt chủng tộc những người không được bảo hiểm và không có việc làm đơn giản bằng cách tìm ra kế hoạch hành động mười gạch đầu dòng hoàn hảo. Các vấn đề này xuất phát từ việc các cá nhân có đặc điểm xã hội khác nhau và ai cũng có tính ích kỷ - một số người ở nấc thang xã hội cao nhất thì có tham vọng muốn giữ vị thế và tài sản của mình bất kể giá nào, trong khi những người ở dưới đáy xã hội luôn thất vọng và có lối sống tự huỷ hoại mình. Để giải quyết vấn đề này cần thay đổi chính sách của chính phủ, và cần cả biến chuyển trong tâm trí mọi người. Tôi tin rằng không nên cho phép lưu hành súng ở các khu phố cũ, rằng quan chức chính phủ nên nói thẳng điều đó khi nhà sản xuất súng đang vận động hành lang. Nhưng tôi cũng tin rằng khi một kẻ xã hội đen bắn bừa vào đám đông vì hấn cảm thấy có người không tôn trọng hấn thì lúc đó chúng ta đã gặp phải vấn đề về đạo đức. Chúng ta không chỉ cần trừng phạt kẻ đó vì tội ác hấn gây ra mà còn phải biết có một chỗ trống trong tim hấn mà không chương trình, chính sách nào của chính phủ giải quyết được. Tôi tin vào hiệu quả mạnh mẽ của luật pháp không phân biệt đối xử tôi cũng tin rằng chỉ cần các tổng giám đốc điều hành thay đổi nhận thức và chân thành cam kết chấp nhận sự đa dạng^[189] thì sẽ đạt được kết quả nhanh hơn nhiều so với cả đội quân luật sư tranh tụng. Tôi nghĩ chúng ta nên đầu tư tiền thuế nhiều hơn vào công tác giáo dục trẻ em nghèo, cho chúng thông tin về các phương pháp tránh thai để giảm tình trạng có thai ngoài ý muốn, giảm trừ tỷ lệ nạo phá thai và đảm bảo mọi đứa trẻ sinh ra đều được yêu thương và chăm sóc. Nhưng tôi cũng nghĩ rằng niềm tin sẽ khiến người phụ nữ có ý thức hơn về bản thân, đàn ông có trách nhiệm hơn, và thanh niên có thái độ tôn trọng hơn với những cử chỉ thân mật về giới tính.

Tôi không nói rằng tất cả những người cấp tiến đều đột nhiên hiểu ra ngôn ngữ tôn giáo hay chúng ta đã chấm dứt đấu tranh đòi thay đổi thể chế vì “một nghìn điểm sáng”^[190]. Tôi nhận thấy việc đòi hỏi thông cảm với đức hạnh cá nhân thường xuyên trở thành lý do biện minh cho sự trỳ trệ, không hành động. Hơn nữa, không có gì dễ thấy hơn một biểu hiện giả tạo về đức tin - ví như khi một chính trị gia xuất hiện ở một nhà thờ của người da đen vào khoảng thời gian bầu cử và vỗ tay (sai nhịp) theo dàn đồng ca nhạc gospel hoặc thêm mùi vị cho bài phát biểu chính sách khô khan bằng cách rải rác đưa vào một vài câu trích dẫn từ Kinh thánh.

Tôi chỉ muốn nói rằng nếu chúng ta, những người cấp tiến, bỏ đi được một vài thành kiến thì sẽ nhận ra rằng người theo đạo và người không theo đạo đều có chung những giá trị định hướng đạo đức và vật chất cho đất nước. Chúng ta sẽ nhận thấy rằng lời kêu gọi hy sinh vì thế hệ sau, nhu cầu nghĩ cho “anh” chứ không phải chỉ nghĩ cho “tôi” đang vang lên từ mọi giáo hội tôn giáo trên khắp đất nước. Chúng ta phải coi trọng niềm tin không chỉ đơn giản để ngăn chặn sự lấn tới của phong trào tôn giáo mà còn để thu hút tất cả những người theo đạo vào một sự nghiệp chung lớn hơn, đó là đổi mới nước Mỹ.

Một vài điều trong số này đang bắt đầu xảy ra. Những mục sư ở các nhà thờ lớn như Rick Warren và T. D. Jakes^[191] đang sử dụng ảnh hưởng lớn của mình để chống lại dịch AIDS, xóa nợ cho các nước thế giới thứ ba và nạn diệt chủng ở Darfur. Những người tự gọi mình là tín đồ “Tin lành cấp tiến” như Jim Wallis và Tony Campolo^[192] đang giương cao những lời dạy trong Kinh thánh để giúp người nghèo bằng cách huy động người Thiên chúa giáo chống lại chính sách cắt giảm ngân sách cho các chương trình xã hội và hiện tượng bất bình đẳng xã hội gia tăng. Và trên khắp cả nước, nhiều nhà thờ riêng lẻ giống như nhà thờ của tôi đang tài trợ cho các chương trình giữ trẻ, xây dựng các trung tâm cho người già và giúp những người đã từng phạm tội làm lại cuộc đời.

Nhưng để tiếp tục sự hợp tác ban đầu giữa hai thế giới của tôn giáo và phi tôn giáo thì cần phải làm nhiều hơn nữa. Sự căng thẳng và nghi ngờ của mỗi dòng tôn giáo phải được giải quyết dứt khoát, và họ cần phải chấp nhận một vài quy tắc cơ bản để hợp tác.

Bước đầu tiên và khó nhất đối với một vài người Tin lành là hiểu được vai trò quan trọng của điều khoản Quyền thành lập tôn giáo và giáo hội dành cho công dân^[193], không chỉ trong nền dân chủ mà còn cả đối với sức mạnh của nghi lễ tin ngưỡng. Trái ngược với đòi hỏi của những người thuộc phong trào Thiên chúa giáo phản đối tách nhà thờ khỏi nhà nước, lý lẽ của họ không được sự ủng hộ của các thẩm phán tự do thập kỷ sáu mươi. Nhưng họ lại được sự ủng hộ của những người đã dự thảo nên Đạo luật Nhân quyền và những người thuộc thế hệ trước đây ở các nhà thờ Tin lành.

Rất nhiều nhân vật quan trọng hàng đầu trong cuộc Cách mạng, nổi bật nhất là Franklin và Jefferson, hai nhà thần học, những người vừa tin vào Chúa toàn năng lại vừa nghi ngờ không chỉ tín điều của nhà thờ Thiên chúa giáo mà cả giáo lý trung tâm của chính đạo Thiên

chúa (bao gồm cả tính thần thánh của chúa Jesus). Đặc biệt Jefferson và Madison đã bảo vệ cho cái mà Jefferson gọi là "bức tường ngăn cách" giữa nhà thờ và nhà nước vì đó là phương cách bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và thực hành tín ngưỡng của các cá nhân, bảo vệ nhà nước trước xung đột giữa các bè phái tôn giáo, và bảo vệ các tổ chức tôn giáo trước sự xâm phạm hoặc ảnh hưởng thái quá của nhà nước.

Dĩ nhiên, không phải toàn bộ nhóm người sáng lập đất nước đều đồng ý với điều đó; những người như Patrick Henry^[194] và John Adams đã xúc tiến nhiều đề xuất trong đó có việc sử dụng cánh tay của nhà nước để phát triển tôn giáo. Tuy Jefferson và Madison là người thúc đẩy hoàn thiện đạo luật Virginia về tự do tín ngưỡng - sau đó trở thành mô hình của các điều khoản liên quan đến tôn giáo trong Hiến pháp sửa đổi lần thứ nhất đi theo, nhưng các vị môn đồ của Thời kỳ Khai sáng này chưa phải là người bảo vệ cho nhà thờ và nhà nước đạt hiệu quả nhất.

Thực tế, chính những người Baptist như Mục sư John Leland^[195] và những người Tin lành khác mới đem lại sự ủng hộ cần thiết để những điều khoản đó được thông qua. Họ làm như vậy vì họ là người ngoài cuộc; cách thờ phụng cởi mở của họ được những người ở tầng lớp dưới ưa thích; vì họ truyền đạo cho tất cả những người có tiềm năng - bao gồm cả nô lệ - khiến cho trật tự xã hội cũ bị đe dọa; họ không phân biệt địa vị hay đặc quyền; và vì họ bị cả Nhà thờ Anh giáo ở miền Nam và Trật tự Giáo đoàn ở miền Bắc ngược đãi và khinh bỉ. Họ không chỉ sợ - một nỗi sợ hợp lý - rằng những tôn giáo được nhà nước bảo hộ, nếu có, sẽ xâm phạm quyền hành đạo của họ vì họ là tôn giáo thiểu số, mà họ còn tin rằng tín ngưỡng sẽ không tránh khỏi bị tàn lụi nếu bị nhà nước ép buộc hoặc ủng hộ. Như Mục sư Leland đã nói, "chỉ có sai lầm mới cần tồn tại nhờ sự ủng hộ của chính phủ; còn chân lý có thể và sẽ làm được tốt hơn mà không cần đến điều đó".

Công thức vì tự do tín ngưỡng của Jefferson và Leland đã có hiệu quả. Nước Mỹ không chỉ tránh được các cuộc xung đột tôn giáo hiện vẫn đang lan tràn trên thế giới mà các tổ chức tôn giáo ở đây vẫn tiếp tục phát triển. Đây là hiện tượng mà một vài nhà quan sát cho rằng nguyên nhân trực tiếp là do không có nhà thờ nào được nhà nước bảo hộ, và do đó vai trò quan trọng thuộc về tinh thần thử nghiệm và tự nguyện trong tôn giáo. Hơn nữa, với dân số ngày càng đa dạng của nước Mỹ, chủ nghĩa bè phái đang đe dọa hơn bao giờ hết. Bất kể trước kia chúng ta là gì thì chúng ta cũng không còn là quốc gia chỉ theo Thiên chúa giáo nữa; chúng ta còn là đất nước của Do Thái giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo, và cũng là đất nước của những người không theo đạo.

Nhưng hãy giả sử rằng ngay cả khi chỉ Thiên chúa giáo tồn tại trong biên giới đất nước. Thì khi đó chúng ta sẽ giảng dạy giáo lý nào ở trường học? Của James Dobson hay của Al

Sharpton[196]? Quyền nào trong Kinh thánh sẽ được dùng để dẫn đường cho chính sách công? Chúng ta nên theo Leviticus trong đó nói rằng chế độ nô lệ là tốt và ăn các loại thủy sản không xương sống là hành động đáng ghê sợ? Thế còn Deuteronomy[197], trong đó nói rằng hãy ném đá đứa con của mình nếu nó lạc mất niềm tin? Hay chúng ta chỉ nên bám lấy đoạn Thuyết pháp trên núi[198] - một đoạn kinh cực đoan đến nỗi tôi nghĩ là Bộ Quốc phòng của chúng ta chưa chắc đã tồn tại được trước thực tế áp dụng đoạn kinh này.

Điều này dẫn chúng ta tới một điểm nữa - đó là các quan điểm tôn giáo nên truyền đạt thông tin cho các cuộc tranh luận công khai và định hướng cho các quan chức được bầu theo cách nào. Chắc chắn là những người không theo đạo đã sai lầm khi yêu cầu các tín đồ phải đặt tín ngưỡng của họ ngoài cửa trước khi bước vào nơi công cộng:

Frederick Douglass, Abraham Lincoln, William Jennings Bryan, Dorothy Day[199], Martin Luther King Jr. - thực tế là đa số những nhà cải

cách vĩ đại nhất lịch sử nước Mỹ - không chỉ có động cơ là niềm tin mà còn nhiều lần sử dụng ngôn ngữ tôn giáo để giải thích quan điểm của họ. Nói mọi người không nên đưa "đạo đức cá nhân" vào các cuộc tranh luận chính sách công khai thì nghe rất ngớ ngẩn; bản thân luật pháp của chúng ta đã được định nghĩa là bộ quy tắc về đạo đức, và phần lớn luật được dựa trên các truyền thống của Do Thái - Thiên chúa giáo[200].

Nền dân chủ thảo luận, đa nguyên của chúng ta đòi hỏi những người hành động vì động cơ tín ngưỡng phải trình bày mối lo ngại của họ dưới hình thức những giá trị phổ biến chứ không phải giá trị đặc trưng của tôn giáo. Tức là những đề xuất của họ phải có lý lẽ và phải theo lẽ phải. Nếu tôi phản đối nạo phá thai vì lý do tín ngưỡng và tìm cách thông qua một đạo luật cấm nạo phá thai thì tôi không thể chỉ đơn giản viện dẫn đến lời dạy của nhà thờ hay ý muốn của Chúa và hy vọng lý do đó thuyết phục được mọi người. Nếu tôi muốn người khác lắng nghe tôi, tôi phải giải thích tại sao nạo phá thai lại vi phạm những nguyên tắc chung của tất cả mọi niềm tin tín ngưỡng, kể cả của những người không theo tín ngưỡng nào.

Với những người tin vào tính đúng đắn tuyệt đối của Kinh thánh - phần lớn người Tin lành tin vào điều này - những quy tắc cam kết kiểu như vậy có vẻ như chỉ là một ví dụ nữa chứng tỏ sự chuyên chế của thế giới vật chất và phi tôn giáo trước thế giới linh thiêng và vĩnh cửu. Gần như mặc định, niềm tin và lý lẽ vận động ở hai thế giới khác nhau và có những con đường khác nhau để tới được nhận thức về chân lý. Lý lẽ - là khoa học - là sự tích lũy kiến thức dựa trên thực tế mà chúng ta thấy được. Ngược lại, tín ngưỡng dựa trên những chân lý không phải được chứng minh bằng hiểu biết của người thường - đó là "niềm tin vào những điều không được thấy". Khi giáo viên dạy khoa học khẳng định thuyết Sáng thế[201] hay thuyết Sáng tạo thông minh không có chỗ trong lớp học thì không phải họ đang nói rằng kiến thức khoa học ưu việt hơn tinh thần tôn giáo. Họ chỉ muốn nêu rõ rằng

mỗi con đường dẫn đến hiểu biết liên quan đến những quy tắc khác nhau, và không thể hoán đổi các quy tắc đó với nhau.

Chính trị hầu như không phải là một môn khoa học, nó quá ít khi phụ thuộc vào lý lẽ. Nhưng trong nền dân chủ đa nguyên, nguyên tắc tách biệt tương tự cũng được áp dụng. Chính trị, giống như khoa học, phụ thuộc vào khả năng chúng ta thuyết phục được lẫn nhau về mục tiêu chung dựa trên thực tế chung. Hơn nữa, chính trị (không như khoa học) liên quan đến sự thỏa hiệp, nghệ thuật của sự có thể.

Cơ bản ở mức độ nào đó, tôn giáo không cho phép thỏa hiệp. Nó khẳng định cái không thể. Nếu Chúa đã từng thuyết giảng thì tín đồ hẳn phải sống theo những lời dạy đó, bất kể hậu quả ra sao. Nếu một người sống dựa vào lời cam kết không thỏa hiệp đó thì là siêu

phạm, còn nếu chính sách được xây dựng dựa trên cam kết không thỏa hiệp đó thì sẽ là nguy hiểm.

Câu chuyện về Abraham và Isaac chính là một ví dụ đơn giản nhưng thuyết phục. Theo Kinh thánh, Abraham, theo lệnh của Chúa, phải hy sinh "con trai duy nhất, Isaac, người mà người yêu" để cúng tế cho Chúa. Không suy nghĩ gì, Abraham đem Isaac lên đỉnh núi, trói con vào bàn thờ và vung dao lên, chuẩn bị thực hiện điều mà Chúa ra lệnh.

Dĩ nhiên, chúng ta đều biết câu chuyện kết thúc có hậu - vào phút cuối cùng Chúa đã gửi một thiên sứ xuống để ngăn hành động đó.

Abraham đã vượt qua được thử thách của Chúa về sự tận tụy. Ông ta trở thành hình mẫu về lòng trung thành với Chúa, và niềm tin lớn lao của Abraham được tưởng thưởng cho các thế hệ sau. Còn hiện tại, hoàn toàn bình thường khi nói rằng nếu bất cứ ai trong chúng ta thấy một Abraham ở thế kỷ 21 đang vung dao trên nóc một tòa nhà thì chúng ta sẽ gọi cảnh sát, sẽ vật ngã anh chàng đó kể cả khi anh ta nói rằng vào phút cuối cùng anh ta đã hạ con dao xuống; chúng ta chờ đợi ủy ban Trẻ em và Gia đình sẽ đưa Isaac đi và buộc Abraham vào tội ngược đãi trẻ em. Chúng ta làm vậy vì Chúa không hiển linh hoặc gửi thiên sứ tới tất cả chúng ta cùng một lúc. Chúng ta không nghe thấy điều Abraham nghe thấy, không nhìn thấy điều Abraham nhìn thấy, không biết liệu sự thật có giống như Kinh thánh không.

Do đó cách tốt nhất chúng ta có thể làm là hành động theo những điều mà tất cả chúng ta đều có khả năng biết, hiểu rằng một phần của những gì chúng ta biết là đúng - như niềm tin cá nhân hoặc cộng đồng - sẽ chỉ đúng với chúng ta mà thôi.

Cuối cùng để có sự hòa hợp giữa tín ngưỡng và nền dân chủ đa nguyên cần phải có thái độ công tâm, cân bằng. Điều này hoàn toàn không xa lạ với các lý luận tôn giáo; ngay cả những người tin vào tính đúng đắn của Kinh thánh cũng phân biệt những lời Kinh thánh giáo huấn, dựa trên quan điểm rằng một số phần, ví dụ Mười lời răn của Chúa hay niềm tin vào tính thần thánh của Jesus, là cốt lõi của niềm tin Thiên chúa, còn những phần khác chỉ mang tính đặc thù văn hóa và có thể thay đổi cho phù hợp với cuộc sống hiện đại. Bằng trực giác, người Mỹ cũng hiểu điều này, đó là lý do tại sao đa số người Công giáo vẫn áp dụng các biện pháp tránh thai và một vài người phản đối hôn nhân đồng giới cũng đồng thời phản đối những sửa đổi trong hiến pháp dẫn tới cấm hình thức hôn nhân này. Những người đứng đầu các dòng đạo có thể không cần chấp nhận điều này khi giảng đạo cho con chiên của họ, nhưng họ nên biết cần có thái độ đó khi liên quan đến chính trị.

Nếu tinh thần công tâm là điều định hướng cho hoạt động của Thiên chúa giáo thì nó hẳn cũng là cái định hướng cho những người đang kiểm soát ranh giới giữa nhà thờ và nhà nước. Không phải cứ đề cập đến Chúa trước công chúng có nghĩa là đang phá bỏ bức tường ngăn cách; như Tòa án Tối cao đã diễn giải hợp lý rằng bối cảnh mới là điều quan trọng. Tôi không chắc là những đứa trẻ đọc lời tuyên thệ trung thành với Tổ quốc đều cảm thấy bị sức ép gì khi thì thầm cụm từ "con chiên của Chúa"^[202] hay không; tôi thì không hề. Không nên coi việc cho phép các nhóm cầu nguyện tự nguyện của sinh viên sử dụng trường học để hội họp là mối đe dọa, cũng giống như các Câu lạc bộ Cộng hòa ở trường trung học sử dụng trường để hội họp không phải mối nguy gì đối với dòng Dân chủ. Và ai cũng có thể hình dung ra những chương trình chính sách dựa vào tín ngưỡng - hướng đến người từng là tội phạm hoặc người nghiện - có thể đem lại biện pháp có sức mạnh lớn lao không gì sánh được giúp giải quyết vấn đề, và vì thế hoàn toàn đáng được ủng hộ.

NHỮNG NGUYÊN TẮC chung áp dụng khi thảo luận về tín ngưỡng trong nền cộng hòa nói trên cũng chưa hẳn đã đầy đủ. Sẽ rất tốt nếu, ví dụ, khi tranh luận về những vấn đề đã động đến tôn giáo - như trong mọi bài diễn văn dân chủ - chúng ta chống lại được cái cảm

đồ là quy niềm tin xấu cho những người bất đồng ý kiến với ta. Khi đánh giá mức độ thuyết phục của những lời kêu gọi đạo đức khác nhau, chúng ta nên xem xét khả năng không thể có được sự nhất quán khi áp dụng những lời kêu gọi đó: Quy tắc chung của tôi là, tôi thường thiên về lắng nghe những người bị cảm giác bất bình trước tình trạng vô gia cư nhiều hơn những người bất bình trước những vi deo nhạc đầy cảnh khiếm nhã. Và chúng ta phải nhận thấy được rằng đôi khi chúng ta không nói về việc thế nào là đúng nhiều bằng chuyện ai là người quyết định cuối cùng - hai chúng ta có cần nhà nước phải cưỡng bức để áp dụng giá trị của chúng ta hay không, hay tốt nhất là để cho lương tâm và quy tắc hành động của cá nhân tự làm điều đó.

Dĩ nhiên, ngay cả khi áp dụng nhất quán các nguyên tắc này cũng không thể giải quyết được mọi tranh chấp. Việc rất nhiều người chống nạo phá thai lại sẵn lòng cho phép có ngoại lệ với tội cưỡng hiếp và loạn luân cho thấy người ta chấp nhận thay đổi các nguyên tắc khi áp dụng trong thực tế; việc ngay cả những người bảo vệ quyền tự do lựa chọn nạo phá thai của phụ nữ cuồng nhiệt nhất cũng chấp nhận một vài quy định hạn chế phá thai muộn cho thấy họ biết rằng bào thai không chỉ là một bộ phận cơ thể và xã hội quan tâm đến sự phát triển của bào thai đó. Tuy nhiên, nhóm những người tin rằng một sự sống bắt đầu ngay từ thời điểm thụ thai và nhóm những người tin rằng bào thai chỉ là một bộ phận của cơ thể người mẹ cho đến khi được sinh ra sẽ nhanh chóng đi đến một điểm mà ở đó không thể có thỏa hiệp. Tại điểm này điều tốt nhất chúng ta có thể làm là đảm bảo tín ngưỡng chứ không phải bạo lực hay sự đe dọa quyết định đến kết quả chính trị - và rằng chúng ta ít nhất cần tái tập trung một phần nỗ lực của mình vào việc giảm số vụ có thai ngoài ý muốn thông qua giáo dục (bao gồm cả về hạn chế quan hệ tình dục), các biện pháp tránh thai, việc nhận con nuôi hay bất cứ cách nào được nhiều người dân ủng hộ và đã cho thấy có hiệu quả.

Với rất nhiều người Thiên chúa giáo, trong vấn đề hôn nhân đồng giới cũng không thể có sự thỏa hiệp tương tự. Tôi thấy quan điểm này thật khó hiểu, nhất là trong một xã hội mà đàn ông và phụ nữ theo đạo Thiên chúa có thể ngoại tình hoặc vi phạm nguyên tắc tín ngưỡng của họ mà không hề bị trừng phạt. Khi ngồi trong nhà thờ tôi thường xuyên thấy một mục sư dùng cách tấn công người đồng tính như một mảnh lời ngôn từ rẻ tiền - "Là Adam và Eve chứ không phải Adam và Steve!", ông ta gào lên khi buổi thuyết giáo bắt đầu nghe chừng không ổn lắm. Tôi tin rằng xã hội Mỹ có thể chọn cách dành ra một chỗ riêng để một người đàn ông và một người phụ nữ kết hợp với nhau như một mô hình nuôi dạy trẻ nhỏ thông thường, quen thuộc với mọi nền văn hóa. Tôi không muốn có một nhà nước lại từ chối cho cộng dân Mỹ một hình thức kết hợp giữa hai người mà hoàn toàn đáng được hưởng quyền lợi về những vấn đề cơ bản như đi khám chữa bệnh ở bệnh viện hay bảo hiểm y tế, với lý do đơn giản chỉ vì họ yêu người cùng giới, cũng như tôi không thể chấp nhận kiểu đọc Kinh thánh coi những dòng mơ hồ trong quyền Romans lại giàu tính Thiên chúa hơn bài Thuyết giáo trên núi.

Có lẽ tôi rất nhạy cảm với vấn đề này vì tôi đã chứng kiến sự bất cần của tôi khiến người khác đau đớn như thế nào. Trước kỳ bầu cử mà tôi là ứng cử viên, giữa những cuộc tranh luận với ông Keyes, tôi nhận được một tin nhắn qua điện thoại từ một trong những người ủng hộ tôi mạnh mẽ nhất. Đó là chủ một doanh nghiệp nhỏ, một người mẹ, và là một người rất rộng lượng, sâu sắc. Cô cũng là một người đồng tính nữ, sống chung thủy với bạn tình suốt mười năm qua.

Khi quyết định ủng hộ tôi cô từng biết là tôi phản đối hôn nhân đồng tính và cô đã nghe thấy tôi nói rằng, khi không có sự đồng thuận cần thiết, việc quá tập trung vào hôn nhân khiến chúng ta quên mất những cách khác có thể làm được để tránh phân biệt đối xử với người đồng tính. Cô gửi tin nhắn này vì cô nghe thấy trong một cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh, tôi đã đề cập đến truyền thống tín ngưỡng khi giải thích quan điểm của tôi về vấn đề hôn nhân đồng tính. Cô nói với tôi rằng cô đã bị những lời nói của tôi làm tổn thương;

cô cảm thấy khi đưa vấn đề tín ngưỡng vào, tôi muốn nói rằng cô ấy, và những người giống như cô, dưới khía cạnh này hay khía cạnh khác, là những kẻ xấu.

Tôi cảm thấy buồn, và khi gọi lại cho cô, tôi nói với cô cảm giác đó.

Khi chúng tôi nói chuyện, tôi nhớ lại rằng bất kể những người Thiên chúa phản đối hiện tượng đồng tính có nói bao nhiêu lần rằng họ ghét tội lỗi nhưng vẫn yêu thương kẻ phạm tội thì những lời phán xét của họ cũng gây đau khổ cho nhiều người tốt - những người sinh ra là con của Chúa, những người thường trung thành với lời dạy của Jesus hơn cả những kẻ phê phán họ. Và tôi nhớ lại rằng nghĩa vụ của tôi, không chỉ với tư cách là một người được cử tri bầu ra trong xã hội đa nguyên mà còn là một tín đồ Thiên chúa giáo, là phải cởi mở với thực tế là có khả năng việc tôi ủng hộ hôn nhân đồng tính là một sai lầm, cũng như tôi không thể nói rằng việc tôi ủng hộ quyền nạo phá thai là hoàn toàn đúng đắn. Tôi phải thừa nhận rằng tôi đã bị ảnh hưởng bởi định kiến và thiên vị của xã hội và quy chúng do Chúa tạo ra; lời Chúa kêu gọi phải yêu thương người khác đòi hỏi tôi cần có một kết luận khác; và trong nhiều năm tôi có thể bị coi là một người đứng về phía sai lầm của lịch sử. Tôi không tin những mối nghi ngờ đó sẽ khiến tôi trở thành một tín đồ xấu. Tôi tin những quan niệm đó làm cho tôi đúng là con người, với hiểu biết hạn chế về mục đích của Chúa và do đó có thể mắc lỗi. Khi cầm cuốn Kinh thánh, tôi đọc với niềm tin rằng đó không phải là những câu chữ tĩnh lặng mà đó là những Từ-ngữ-sống và tôi luôn phải mở rộng tâm trí với thiên khai mới - bất kể lời đó do một người bạn đồng tính nữ hay một vị bác sỹ phản đối nạo phá thai nói ra.

NHỮNG ĐIỀU NÀY không nói lên rằng tôi chưa gắn bó với tín ngưỡng của mình. Có những điều tôi hoàn toàn chắc chắn - Quy tắc Vàng^[203], cần đấu tranh chống lại cái ác dưới mọi hình thức, giá trị của tình yêu và lòng nhân, thái độ khiêm tốn và nhã nhặn.

Cách đây hai năm, niềm tin đó được khẳng định khi tôi bay đến Birmingham, bang Alabama để phát biểu ở Học viện Quyền công dân của thành phố. Viện này nằm ngay bên kia đường, đối diện với nhà thờ Baptist đường 16. Ở chính nhà thờ này, vào một buổi học Chủ nhật năm 1963, bốn em nhỏ - Addie Mae Collins, Carole Robertson, Cynthia Wesley và Denise McNair - đã chết khi một quả bom do một kẻ phân biệt chủng tộc đặt phát nổ^[204]. Trước khi vào phát biểu tôi đã không bỏ lỡ cơ hội thăm nhà thờ này. Vị mục sư trẻ và vài trợ tế đón tôi ở cửa vào, chỉ cho tôi những vết sẹo còn thấy rõ trên tường do quả bom gây ra. Tôi nhìn chiếc đồng hồ phía sau nhà thờ đứng yên ở thời điểm 10 giờ 22 phút sáng. Tôi ngắm chân dung bốn cô bé.

Sau chuyến thăm, mục sư, các trợ tế và tôi bắt tay nhau và vào cầu nguyện trong thánh đường. Rồi họ đi, còn lại tôi ngồi một chỗ trên ghế dài và suy nghĩ. Bốn mươi năm trước, bố mẹ những cô bé đó cảm thấy gì khi biết đứa con gái quý giá của họ bị bạo lực cướp đi tính mạng nhanh chóng một cách vô tình và độc ác như thế? Làm sao họ có thể chịu được nỗi đau trừ khi họ biết chắc rằng có mục đích gì đó nằm sau vụ giết hại con cái của họ, rằng có thể tìm thấy điều gì đó trong mịt mịt không thể đo đếm này? Nhưng người cha người mẹ ấy hẳn đã thấy người từ khắp đất nước đến dự lễ tang, hẳn đã đọc được lời chia buồn trên toàn thế giới, hẳn đã xem Lyndon Johnson tuyên bố trên truyền hình rằng cần vượt qua khó khăn, hẳn đã chứng kiến Quốc hội cuối cùng cũng thông qua Đạo luật Quyền công dân năm 1964. Bạn bè và những người xa lạ cùng đảm bảo với họ rằng con gái họ không chết một cách vô nghĩa - cái chết của các cô bé đã đánh thức lương tâm của cả quốc gia và giúp giải phóng một dân tộc; rằng vụ đánh bom đã phá bỏ con đập ngăn đê nhờ đó dòng nước công lý có thể tuôn chảy và dòng suối công bằng vĩ đại được khai thông. Và cho đến giờ liệu điều đó đã đủ an ủi nỗi đau của bạn, giúp bạn tránh được cơn giận dữ, thịnh nộ thường xuyên chưa - trừ khi bạn cũng biết là con bạn được đến một nơi an toàn?

Ý nghĩ của tôi lại quay về những ngày cuối đời của mẹ tôi, khi bệnh ung thư đã lan khắp cơ thể bà và rõ ràng không còn cách gì nữa. Trong thời gian bị bệnh, bà phải thừa nhận với

tôi là bà chưa sẵn sàng cho cái chết, nó xảy ra quá đột ngột làm bà bị bất ngờ, như thể cái thế giới mà bà yêu quý vô cùng bỗng quay lưng lại, phản bội bà. Và mặc dù bà đã đấu tranh với bệnh tật một cách dũng cảm, chịu đựng những cơn đau và những đợt hóa trị với thái độ nhẹ nhàng và hài hước cho đến phút cuối cùng, nhưng cũng hơn một lần tôi thấy những giọt lệ ngấn trong mắt bà. Không phải nỗi sợ sự đau đớn hay sợ những điều không thể biết, tôi nghĩ chính nỗi cô đơn vô tận của cái chết mới làm bà sợ hãi - bà biết rằng trên hành trình cuối cùng này, trong cuộc phiêu lưu cuối cùng này, bà không có ai đi cùng để chia sẻ, không có ai cùng bà ngạc nhiên trước khả năng chịu đựng những cơn đau của chính cơ thể hay cười vào sự ngớ ngẩn khắc nghiệt của cuộc sống khi tóc con người bắt đầu rụng và tuyến nước bọt khô dần.

Tôi tiếp tục nghĩ về những điều này khi rời nhà thờ và đọc bài phát biểu. Tối đó, khi trở về Chicago, tôi ngồi ở bàn ăn tối, nhìn Malia và Sasha cười đùa, tranh cãi và dùng quả đậu tây giả vờ đấu kiếm với nhau trước khi bị mẹ xua lên cầu thang đi tắm. Khi còn lại một mình rửa bát đĩa trong bếp, tôi tưởng tượng cảnh hai con gái của tôi lớn lên, và tôi cảm thấy nỗi đau mà bất cứ người bố người mẹ nào cũng phải trải qua lúc này hay lúc khác, đó là khát khao giữ lại từng khoảnh khắc hiện diện của đứa con và không bao giờ để chúng biến mất - muốn giữ lại mọi hành động cử chỉ, muốn khóa chặt vĩnh viễn hình ảnh lọn tóc quăn của chúng hay cảm giác ngón tay chúng đan qua ngón tay bạn. Tôi nghĩ đến Sasha một lần đã hỏi tôi điều gì xảy ra khi chúng tôi chết - "Con không muốn chết bố à", con bé nói giảo dị - tôi ôm lấy con và bảo: "Con còn phải đi một đoạn đường rất rất dài trước khi phải lo về chuyện đó", câu trả lời có vẻ làm con bé hài lòng. Tôi không biết liệu có nên nói với con sự thật, rằng tôi cũng không biết chắc điều gì xảy ra khi chúng tôi chết, cũng như tôi không thể chắc được các linh hồn cư trú ở đâu hay cái gì tồn tại trước khi diễn ra vụ nổ BigBang[205]. Nhưng khi đi lên thang gác, tôi biết tôi hy vọng điều gì - rằng theo nghĩa nào đó mẹ tôi đang ở cùng bốn cô bé kia, có thể yêu thương chúng, tìm thấy niềm vui với chúng.

Tôi biết rằng đêm đó khi đưa con lên giường ngủ, tôi đã chạm được chút ít vào thiên đường.

Chương 7: Chứng tộc

Đám tang được tổ chức ở một nhà thờ lớn, đó là một công trình kiến trúc nổi bật, trải rộng trên một khu đất đẹp có diện tích hơn mười mẫu Anh[206]. Nghe đồn để xây dựng nhà thờ này tốn tận 35 triệu dollar, và từng đồng dollar đều hiển hiện rõ - có một sảnh đại tiệc, một trung tâm hội thảo, một bãi đậu xe chứa được 1.200 chiếc, một hệ thống âm thanh hiện đại nhất và một cơ sở sản xuất chương trình truyền hình với thiết bị kỹ thuật số phục vụ biên tập.

Trong thánh đường nhà thờ, khoảng bốn nghìn người đến dự đám tang đã có mặt, phần lớn là người Mỹ gốc Phi, rất nhiều người trong số họ là các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực: bác sỹ, luật sư, kế toán viên, giáo viên và môi giới bất động sản. Trên bục, các thượng nghị sỹ các thống đốc bang và các vị bộ trưởng ngồi lẫn tới các lãnh tụ da đen như Jesse Jackson, John Lewis[207], Al Sharpton và T. D. Jakes.

Bên ngoài, dưới ánh mặt trời rực rỡ tháng Mười, hàng nghìn người khác đang đứng trên những con phố im lặng: những cặp vợ chồng già, những người đàn ông cô đơn, những phụ nữ trẻ và những khách bộ hành, một vài người vây chào đoàn xe hộ tống thi thoảng chạy vụt qua, những người khác đứng trầm tư lặng lẽ, tất cả đang chờ để bày tỏ lòng thương tiếc với người phụ nữ nhỏ bé tóc hoa râm đang nằm trong chiếc quan tài đặt trong nhà thờ.

Dàn đồng ca cất tiếng hát, vị mục sư đọc lời cầu nguyện mở màn. Cựu Tổng thống Bill Clinton bước lên và bắt đầu kể về cảm xúc của ông khi còn là một cậu bé da trắng miền Nam đi trên những chuyến xe buýt bị phân chia theo màu da. Về phong trào quyền công dân được thổi bùng lên một phần nhờ Rosa Parks đã giải phóng ông và những người bạn da trắng của ông thoát khỏi sự mù quáng cố chấp của chính họ. Thái độ thoải mái của Clinton trước những thánh giả da đen và tình cảm yêu mến gần như là nhẹ dạ họ dành cho ông cho thấy đã có hòa giải, có sự tha thứ và phần nào vết thương cũ đã được chữa lành.

Về nhiều mặt, việc một người từng là người đứng đầu thế giới phương Tây và là người con của miền Nam biết rằng ông ta có một món nợ với một nữ thợ may da đen chính là cách thể hiện sự tôn kính thích hợp nhất đối với những gì Rosa Parks đã làm. Thực tế, ngôi nhà thờ lộng lẫy này, nhóm những quan chức da đen được bầu đang ngồi kia, sự giàu có rõ ràng của rất nhiều người ở đây và sự có mặt của chính tôi trên bục với tư cách là một thượng nghị sỹ Mỹ - tất cả đều bắt nguồn từ một ngày tháng Mười hai năm 1955 đó, khi bà Parks, với tính quyết đoán hòa nhã và lòng tự trọng điềm tĩnh, đã từ chối nhường chiếc ghế mình đang ngồi trên xe buýt[208]. Khi tôn vinh Rosa Parks, chúng ta cũng tôn vinh rất nhiều người khác nữa, đó là hàng nghìn phụ nữ, đàn ông và trẻ em khắp miền Nam mà tên tuổi không được ghi trong sử sách, với những câu chuyện đã bị lãng quên theo thời gian, nhưng lòng dũng cảm và khoan dung của họ đã góp phần giải phóng một dân tộc.

Và bây giờ, khi tôi đang ngồi nghe cựu Tổng thống và những người tiếp sau đó phát biểu, trong đầu tôi hiện ra cảnh hoang tàn tràn ngập các bản tin chỉ hai tháng trước đó, khi cơn bão nhiệt đới Katrina tràn qua vùng Bờ Vịnh[209] và thành phố Neo Orleans[210] chìm trong nước. Tôi nhớ lại hình ảnh những người mẹ trẻ còn ở tuổi vị thành niên đang than khóc và nguyên rửa ngay trước sân vận động Superdome của thành phố, đám con cái phờ phạc túm lấy áo mẹ, và những người phụ nữ già ngồi xe lăn, mái đầu xơ xác vì nóng, đôi chân khô héo lộ ra dưới tấm váy bẩn thỉu. Tôi nghĩ về bản tin đưa cảnh một thi thể cổ độc được ai đó đặt cạnh tường, bất động dưới tấm chăn mỏng; cảnh những thanh niên cời trần, mặc độc chiếc quần rộng lòi qua làn nước đen sẫm, trên tay mang đầy đồ đạc, bất cứ thứ gì họ lấy được từ các cửa hàng xung quanh, ánh mắt lấp lánh sự hỗn loạn.

Khi cơn bão đi qua Bờ Vịnh, tôi đang ở nước ngoài, trên đường quay về từ chuyến công tác đến Nga. Một tuần sau tấn thảm kịch đó, tôi đến Houston Texas, cùng Bill và Hillary Clinton, George H.W. Bush và vợ ông – Barbara, để kêu gọi quyên góp ủng hộ nạn nhân của cơn bão và thăm một vài người trong số 25.000 người đang phải tạm thời sơ tán ở sân vận động Astrodome của thành phố Houston và trung tâm Reliant cạnh đó.

Thành phố Houston đã gây ấn tượng mạnh khi dựng ra những nơi ở tạm thời khẩn cấp cho rất nhiều người, hợp tác với Hội Chữ thập đỏ và Cơ quan Quản lý tình trạng khẩn cấp liên bang (FEMA) cung cấp cho người dân bị nạn lương thực, quần áo, nơi ở và chăm sóc y tế. Nhưng khi chúng tôi đi dọc theo hàng vồng xếp đầy trung tâm Reliant lúc đó, bắt tay, chơi với lũ trẻ, nghe một người kể chuyện, tôi thấy rõ ràng rằng những nạn nhân còn sống sót sau cơn bão Katrina thực chất đã bị lãng quên từ trước khi cơn bão ập đến. Họ chính là khuôn mặt của cư dân khu phố cũ trong bất cứ thành phố nào của nước Mỹ, là hình ảnh cảnh nghèo khổ của người da đen - những người thất nghiệp và gần như thất nghiệp, người bệnh tật và sẽ sớm bị bệnh tật, người ốm yếu và người già cả. Một người mẹ trẻ kể cô đã phải bỏ lại các con trên một chuyến xe buýt đầy người lạ. Các ông già lạng lẽ tạ về ngôi nhà mà họ đã bị mất và họ không có gia đình cũng như bất cứ loại bảo hiểm nào để nương tựa. Một nhóm đàn ông trẻ khẳng định con đẻ đã bị những người muốn tống khứ người da đen khỏi New Orleans phá vỡ. Một phụ nữ cao lớn, gầy gò, nhìn hốc hác trong chiếc áo phông lớn hơn người đến hai cỡ của Astros níu tay tôi kéo về phía bà.

“Trước cơn bão chúng tôi tay trắng”, bà thì thào, “Giờ thì còn tệ hơn cả trắng tay nữa”.

Trong mấy ngày sau hôm đó, tôi trở về Washington và làm việc nhiều qua điện thoại, cố gắng tăng lượng hàng cung cấp và cứu trợ. Trong cuộc họp của đảng Dân chủ tại Thượng viện, tôi và các đồng nghiệp đã thảo luận những điều luật có thể làm được. Sáng Chủ nhật, tôi xuất hiện trên bản tin, bác bỏ ý kiến cho rằng Chính phủ đã hành động chậm chạp vì nạn nhân của cơn bão Katrina chủ yếu là người da đen - “Năng lực hạn chế không liên quan đến màu da”, tôi đã nói như vậy - nhưng tôi cũng khẳng định kế hoạch hành động bất hợp lý của chính phủ cho thấy ở mức độ nào đó, có thái độ bỏ qua và bàng quan đối với vấn đề đói nghèo ở khu phố cũ mà đáng lẽ cần giải quyết. Một buổi chiều muộn, chúng tôi cùng các thượng nghị sỹ Cộng hòa tham gia vào cái mà chính phủ Bush coi là một buổi chỉ thị đặc biệt về phản ứng của liên bang. Gần như toàn bộ nội các đã có mặt hôm đó cùng với chủ tịch Hội đồng tham mưu Liên quân, và trong một giờ liền các bộ trưởng Chertoff, Rumsfeld[211] và những người khác nổi khùng lên và không thể hiện một chút thái độ thương xót nào khi nhắc đến số người đã được sơ tán, tỷ lệ lực lượng quân đội được huy động, và hoạt động của lực lượng Phòng vệ quốc gia. Buổi tối vài ngày sau đó, chúng ta thấy Tổng thống Bush đứng giữa quảng trường lút lội đáng sợ, thừa nhận hậu quả của bất công chủng tộc mà bị kịch thiên tai này đã phơi bày, và tuyên bố rằng New Orleans sẽ phục hồi và phát triển.

Và hôm nay, ở đám tang Rosa Parks, gần hai tháng sau cơn bão, sau khi cả nước Mỹ đều cảm thấy bất bình và xấu hổ suốt cuộc khủng hoảng, sau những bài phát biểu, những bức thư điện tử, báo cáo ngắn và những cuộc họp kín sau những chương trình đặc biệt trên truyền hình và các bản tin trên báo chí, dường như vẫn chưa có gì thay đổi. Ô tô vẫn mắc kẹt trên mái nhà. Những thi thể tiếp tục được tìm thấy. Khắp Bờ Vịnh lan truyền chuyện về những nhà thầu lớn đã giành được hợp đồng trị giá hàng triệu dollar, thuê người lao động nhập cư trái phép để giảm chi phí nhờ trả cho họ số tiền công ít ỏi, không đếm xỉa gì đến mức lương thông thường và các luật bảo vệ nhóm người thiểu số. Tôi nghĩ cuối cùng thì lương tâm của đất nước cũng được thức sau giấc ngủ dài và chính phủ sẽ tuyên bố một cuộc chiến mới chống đói nghèo - nhưng rồi hy vọng đó đã nhanh chóng tan đi.

Thay vào đó, chúng ta ngồi đây trong nhà thờ, ca tụng Rosa Parks, hồi tưởng lại thắng lợi xa xưa, tự chôn mình trong nỗi luyến tiếc quá khứ. Sẽ có con tem in chân dung bà và không biết bao nhiêu con đường, trường học và thư viện trên khắp nước Mỹ chắc chắn sẽ mang tên bà. Tôi không rõ Rosa Parks sẽ làm gì ở những sự kiện đó - liệu tem hay tượng có gọi được linh hồn bà không, hay liệu có nên tôn vinh những kỷ niệm về bà thêm nữa không. Tôi nghĩ về những lời mà người phụ nữ ở Houston đã thì thầm vào tai tôi, và không hiểu họ nghĩ thế nào về chúng tôi những ngày sau khi đề vỡ.

KHI TÔI GẶP ai đó lần đầu tiên, đôi khi họ trích lại một câu trong bài phát biểu của tôi hồi Đại hội toàn quốc đảng Dân chủ năm 2004, nghe vang như một hợp âm: “Không có nước Mỹ da đen hay da trắng, nước Mỹ Latin hay Á châu - chỉ có một Hợp chủng quốc Hoa Kỳ”. Đối với họ, câu nói này chính là hình ảnh cuối cùng của nước Mỹ, được giải phóng khỏi quá khứ Jim Crow và chế độ nô lệ, trại giam giữ người Nhật và người lao động Mexico nhập cư[212], những căng thẳng nơi làm việc và va chạm văn hóa - một nước Mỹ đúng như cam kết của mục sư King rằng mọi người phán xét chúng ta không phải qua màu da mà qua tính cách.

Tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc tin rằng nước Mỹ sẽ như thế. Là con của một gia đình có bố da đen và mẹ da trắng, sinh ra ở một nơi toàn dân di cư đủ màu da ở Hawaii, có em gái mang nửa dòng máu là Indonesia nhưng thường bị nhầm là người Mexico hoặc Puerto Rico, có em rể và cháu gốc Trung Quốc, một vài họ hàng có vẻ giống Margaret Thatcher[213] còn vài người khác được coi là Bernie Mac[214], nên mỗi khi gia đình sum họp vào Giáng sinh thì không khác gì cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc - tôi chưa bao giờ phải chọn xem nên trung thành với màu da nào hay đánh giá giá trị bản thân qua màu da của mình.

Hơn nữa, tôi tin rằng một trong những nét đặc trưng của nước Mỹ là nó có khả năng chấp nhận thành viên mới. Có thể tìm ra tính cách riêng của dân tộc từ đám đông hỗn loạn di cư đến bờ biển đất nước. Về chuyện này, chúng ta được cổ vũ bởi Hiến pháp với ý tưởng cơ bản là dù chúng ta đã từng là nô lệ đi nữa thì chúng ta vẫn là các công dân được luật pháp đối xử công bằng, và bởi hệ thống kinh tế, hơn bất cứ hệ thống kinh tế ở nước nào khác, sẵn sàng tạo cơ hội cho tất cả mọi người bất kể vị trí xã hội. Dĩ nhiên, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử với người nhập cư dần dần cũng làm xói mòn những ý tưởng đó; những người có quyền lực và có đặc quyền đặc lợi thường tận dụng hoặc kích động định kiến xã hội để làm lợi cho bản thân. Nhưng khi nằm trong tay những nhà cải cách, từ Tubman, Douglass, Chavez[215] đến King, tư tưởng công bằng dần hình thành giúp chúng ta hiểu bản thân và xây dựng nên một quốc gia đa văn hóa có một không hai trên thế giới.

Cuối cùng, câu nói ấy của tôi còn mô tả thực trạng dân số nước Mỹ trong tương lai. Hiện tại, các bang Texas, California, New Mexico, Hawaii và thủ đô Washington có đa số dân số là các nhóm người thiểu số. Mười hai bang khác có hơn một phần ba dân số là người Mỹ gốc Latin, người da đen hoặc người gốc Á. Hiện tại cả nước Mỹ có 42 triệu người Mỹ gốc Latin, họ chiếm gần một nửa tốc độ tăng dân số từ năm 2004 đến năm 2005, người Mỹ gốc Á tuy ít hơn nhiều nhưng cũng phát triển rất nhanh và dự đoán sẽ tăng 200% so với hiện tại trong vòng bốn mươi lăm năm tới. Các chuyên gia dự đoán rằng sau năm 2050, người da trắng sẽ không còn chiếm đa số dân cư nước Mỹ, và chúng ta không thể dự báo được chính xác tác động của hiện tượng đó lên kinh tế, chính trị và văn hóa.

Nhưng khi tôi nghe các nhà bình luận diễn giải câu nói đó của tôi thành chúng ta đã tiến tới một "nền chính trị hậu phân biệt chủng tộc" hay chúng ta đang sống trong một xã hội không phân biệt màu da, tôi thấy vẫn phải có lời cảnh báo. Khi nói rằng chúng ta là một dân tộc không có nghĩa rằng vấn đề chủng tộc không còn tồn tại - rằng chúng ta đã thắng trong cuộc chiến vì công bằng, rằng vấn đề mà nhóm người thiểu số gặp phải hiện nay chủ yếu chỉ là do họ tự gây ra. Chúng ta đều biết kết quả thống kê: về hầu như tất cả các chỉ số kinh tế xã hội, từ tỷ lệ sống của trẻ em sơ sinh cho đến tuổi thọ trung bình, từ số người có việc làm đến số người sở hữu nhà riêng, cộng đồng người da đen và người Mỹ Latin đều bị tụt lại rất xa so với người da trắng. Trong các ban lãnh đạo doanh nghiệp trên toàn nước Mỹ, nhóm người thiểu số có rất rất ít đại diện. Trong Thượng viện liên bang, chỉ có ba người Mỹ gốc Latin và hai người Mỹ gốc Á (cả hai đều của bang Hawaii), và khi tôi viết những dòng chữ này thì tôi là thành viên người Mỹ gốc Phi duy nhất trong Thượng viện. Nói rằng thái độ phân biệt chủng tộc không có vai trò gì trong sự chênh lệch này không khác gì nhìn vào lịch sử, nhìn vào quá khứ bằng con mắt mù quáng, và cũng như đang thoái thác trách nhiệm phải giải quyết vấn đề sao cho tốt đẹp hơn.

Hơn nữa, trong khi nền giáo dục tôi được hưởng không phải diễn hình cho người Mỹ gốc Phi và mặc dù hiện tại, chủ yếu nhờ may mắn, tôi có một vị trí xã hội giúp tôi tránh được hầu hết những va chạm, những đau đớn mà một người da đen bình thường phải chịu đựng, tôi vẫn có thể nhắc lại những lần bị coi thường vụn vặt suốt bốn mươi lăm năm đời tôi: nhân viên bảo vệ theo dõi tôi khi tôi đi mua sắm ở trung tâm thương mại, các cặp vợ chồng da trắng ném chìa khóa xe cho tôi khi tôi đứng bên ngoài nhà hàng đợi người phục vụ, xe cảnh sát áp sát xe tôi mà không có lý do gì rõ ràng. Tôi biết cảm giác thế nào khi bị mọi người nói rằng tôi không làm được điều gì đó vì tôi là người da đen, và tôi biết vị đắng khi phải nuốt cơn giận. Tôi cũng biết rằng Michelle và tôi sẽ còn phải cẩn thận với một vài câu chuyện mà con cái chúng tôi có thể bị ảnh hưởng - trên ti vi và trong âm nhạc, từ bạn bè và từ đường phố - đó là xã hội đang nhìn nhận chúng như thế nào.

Do đó, để suy nghĩ thấu đáo về chủng tộc thì chúng ta phải quan sát thế giới trên một phong nền có nhiều phần - để vừa gìn giữ được hình ảnh nước Mỹ mà chúng ta mong

muốn, vừa thẳng thắn nhìn nhận nước Mỹ trong thực tế, nhằm thừa nhận những lỗi lầm trong quá khứ cũng như thách thức trong hiện tại, nhưng không bị rơi vào trạng thái hoài nghi hay tuyệt vọng. Trong cuộc đời mình, tôi đã chứng kiến sự thay đổi sâu sắc trong quan hệ giữa những người mang màu da khác nhau. Tôi cảm thấy điều đó rõ ràng như ai cũng có thể cảm thấy nhiệt độ bên ngoài thay đổi vậy. Khi tôi thấy có người da đen nào phủ nhận những thay đổi đó, tôi nghĩ đó không chỉ là thiếu tôn trọng đối với những người đã luôn tranh đấu vì cộng đồng chúng ta mà còn khiến họ xa rời chúng ta, không thể hoàn thành công việc mà họ mới chỉ bắt đầu. Nhưng khi tôi khẳng định mọi chuyện đã tốt hơn thì tôi vẫn tin chắc sự thực là: Tốt hơn vẫn chưa đủ.

CHIẾN DỊCH TRANH CỬ vào Thượng viện liên bang của tôi cho thấy cộng đồng da trắng và da đen ở Illinois đã thay đổi ra sao suốt hai mươi lăm năm qua. Vào thời điểm tôi ra tranh cử, lịch sử Illinois đã từng có người da đen được bầu vào cơ quan quyền lực bang, trong đó có một bộ trưởng tài chính bang và sau đó là tổng chưởng lý (Roland Burris), một thượng nghị sỹ liên bang (Carol Moseley Braun), và lúc đó bang cũng có một bộ trưởng ngoại giao đương nhiệm da đen là Jesse White, người đã chiếm được số phiếu cao nhất bang hai năm trước đó. Nhờ thành công của những người đi trước đó mà chiến dịch của tôi không còn là điều gì đó khác thường - có thể tôi không được ủng hộ để giành thắng lợi, nhưng màu da của tôi cũng không hề làm tôi mất đi cơ hội chiến thắng. Hơn nữa, những nhóm cử tri cuối cùng bị chiến dịch của tôi thu hút đã thách thức lý lẽ truyền thống. Ví dụ, vào ngày tôi tuyên bố ứng cử vào Thượng viện Mỹ, ba trong số năm đồng nghiệp da trắng ở thượng viện bang đã cổ vũ để ủng hộ tôi. Họ không thuộc nhóm mà ở Chicago chúng tôi gọi là “những người tự do bên hồ”^[216] - đi xe Volvo, thích latte^[217], uống vang trắng - những người thường bị phe Cộng hòa chế giễu, và mọi người cho rằng họ sẽ ủng hộ một kẻ thất bại là tôi. Không, họ là ba người tuổi trung niên thuộc giai cấp lao động - đó là Terry Link của hạt Lake, Denny Jacobs của thị trấn Quad và Larry Walsh của hạt Will - tất cả đều là đại diện chủ yếu của người da trắng, của giai cấp lao động hay cộng đồng dân cư ngoại ô Chicago.

Điều có lợi là những người này biết tôi rất rõ; bốn chúng tôi đã cùng làm việc ở Springfield trong bảy năm trước đó và hàng tuần vẫn chơi bài poker mỗi khi diễn ra kỳ họp thượng viện bang. Ngoài ra, mỗi người trong số họ đều tự hào về tính cách độc lập của mình, do đó họ sẵn lòng ủng hộ tôi bất kể sức ép từ những ứng cử viên da trắng có lợi thế hơn.

Nhưng họ ủng hộ tôi không chỉ vì quan hệ cá nhân (mặc dù chúng tôi rất thân thiết - tất cả chúng tôi đều lớn lên ở các vùng lân cận vào thời kỳ mà thái độ thù địch với người da đen không có gì là bất thường - và tình bạn của chúng tôi cũng nói lên điều gì đó về thay đổi trong vấn đề chủng tộc). Các Thượng nghị sỹ Link, Jacobs và Walsh là những chính trị gia kiên quyết, giàu kinh nghiệm: họ không muốn ủng hộ kẻ thất bại hay đặt sự nghiệp của họ vào thế rủi ro. Thực tế là tất cả họ đều nghĩ rằng tôi sẽ “bán được hàng” ở quận mà họ đại diện ngay khi cử tri của họ gặp tôi và có thể nhớ được tên tôi.

Họ không đưa ra kết luận đó một cách mù quáng. Trong bảy năm, họ đã thấy tôi làm việc với cử tri của họ ở thượng viện bang hay trong những lần đến thăm vùng mà họ là đại biểu. Họ đã thấy những người mẹ da trắng đưa con cho tôi để chụp ảnh, các cựu chiến binh da trắng thời Thế chiến thứ hai bắt tay tôi sau khi tôi đọc diễn văn trong hội nghị. Họ cũng cảm thấy điều mà tôi nhận biết được từ kinh nghiệm trong cuộc sống: rằng dù cho nhận thức ban đầu của người Mỹ da trắng như thế nào, ngày nay đại đa số họ vẫn có thể - nếu có đủ thời gian - nhìn xa hơn màu da khi nhận xét, đánh giá người khác.

Điều này không có nghĩa là định kiến đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Không ai trong số chúng ta - những người da đen, da trắng, Latin hay châu Á - tránh được khuôn mẫu mà nền văn hóa này áp đặt lên chúng ta, đặc biệt là những khuôn mẫu về tội ác da đen, trí tuệ da đen hay

thái độ làm việc da đen. Nhìn chung, thành viên của mỗi nhóm dân cư thiểu số chủ yếu được đánh giá qua mức độ họ bị đồng hóa - cách nói, cách ăn mặc hay cách cư xử của họ giống nền văn hóa chủ đạo của người da trắng đến mức nào - và một cá nhân thuộc cộng đồng thiểu số càng khác những tiêu chí bên ngoài đó thì càng dễ phải chịu những định kiến tiêu cực. Mặc dù người da trắng đã tiếp thu những chuẩn mực chống phân biệt chủng tộc trong suốt ba thập kỷ qua - chưa nói đến những phép tắc cơ bản - khiến đa số họ, về lương tâm, không thể cư xử theo những khuôn mẫu nói trên trong giao tiếp hàng ngày với người thuộc màu da khác, nhưng cũng rất phi thực tế nếu tin rằng những khuôn mẫu đó không có tác động ở mức độ nào đó lên các quyết định tức thời về việc nên tuyển dụng ai và thăng chức cho ai, bắt ai và buộc tội ai, về việc bạn cảm thấy gì khi thấy một khách hàng đi vào cửa hàng của bạn hay về màu da của các học sinh ở trường con bạn đang theo học.

Tuy nhiên, tôi vẫn nghĩ rằng ở nước Mỹ ngày nay, người dân không còn khư khư giữ lấy định kiến đó như trước - và do đó định kiến đó sẽ bị xóa bỏ. Một cậu thiếu niên da đen đang đi trên phố có thể khiến một cặp vợ chồng da trắng sợ hãi, nhưng nếu cậu bé đó lại là bạn học của con trai họ thì họ có thể mời cậu đến ăn tối. Một người da đen có thể khó mà bắt được taxi vào đêm muộn, nhưng nếu anh ta là một kỹ sư phần mềm có năng lực, Microsoft sẽ không e ngại gì khi tuyển dụng anh ta.

Tôi không thể chứng minh lời khẳng định này; các cuộc điều tra về thái độ đối với chủng tộc có tiếng là không đáng tin cậy. Và ngay cả khi tôi đúng, đó cũng chỉ là sự an ủi nhạt nhẽo đối với nhiều cộng đồng thiểu số. Sau cùng, dành nhiều ngày chỉ để bắt bẻ định kiến cá nhân là một việc nhàm chán. Đó chính là gánh nặng mà rất nhiều cộng đồng thiểu số, đặc biệt là người Mỹ gốc Phi, thường nhắc đến ngoài những công việc hàng ngày của họ - cảm giác rằng với tư cách là một nhóm người, chúng ta không có chút thiện chí nào từ nước Mỹ, với tư cách cá nhân chúng ta luôn phải chứng tỏ bản thân mình bắt đầu từ con số không mỗi ngày, rằng khi mọi người nghi ngờ thì chúng ta bị thiệt thòi, còn khi sự nghi ngờ đó là nhằm lẫn thì chúng ta cũng chẳng được lợi gì đáng kể. Để sống được trong thế giới đó, một đứa trẻ da đen phải vượt qua được cảm giác ngập ngừng khi đứng trước ngưỡng cửa của một phòng học chủ yếu là dân da trắng vào ngày đầu đến trường; một phụ nữ Latin phải vượt qua được cảm giác nghi ngờ bản thân khi chuẩn bị đi phỏng vấn xin việc ở một công ty hầu như toàn người da trắng.

Hơn tất cả, nó đòi hỏi chúng ta phải vượt qua được cảm giác không muốn cố gắng nữa. Rất ít cộng đồng thiểu số có thể hoàn toàn tách biệt họ khỏi xã hội người da trắng, rõ ràng không giống người da trắng có thể dễ dàng tránh tiếp xúc với các thành viên mang màu da khác. Những cộng đồng da đen có thể phá bỏ hàng rào về tâm lý, có thể tự bảo vệ bằng cách chuẩn bị cho tình huống xấu nhất. "Tại sao tôi phải cố gắng đánh thức dân da trắng thoát khỏi cái nhìn ngu dốt về chúng ta?" một vài người da đen nói với tôi. "Chúng ta đã cố gắng ba trăm năm nay rồi, và có được kết quả gì đâu".

Với những câu nói đó, tôi trả lời rằng cách khác là hãy đầu hàng - sống theo những gì đã có thay vì những gì có thể có.

Một trong những điều tôi cảm kích nhất khi trở thành nghị sỹ của Illinois là cả bang đã phá bỏ giả định của tôi về thái độ đối với sắc tộc. Ví dụ, hồi tranh cử vào Thượng viện, tôi đã cùng một thượng nghị sỹ lâu năm của Illinois là Dick Durbin đi một chuyến thăm ba mươi chín thành phố ở phía nam của bang. Một trong những điểm đến là thị trấn Cairo, nằm ở đúng cực nam bang nơi hai dòng sông Mississippi và Ohio hợp lại thành một, nổi tiếng sau cuối thập kỷ 60 đầu thập kỷ 70 vì là nơi diễn ra xung đột sắc tộc dữ dội nhất nếu không kể những bang miền Nam. Lần đầu tiên Dick đến Cairo chính là vào thời kỳ đó, khi ông còn là một luật sư trẻ làm việc cho Paul Simon, người sau này trở thành Phó Thống đốc bang. Ông được cử đến để điều tra xem phải làm gì để làm dịu bớt bầu không khí căng thẳng ở đây. Khi chúng tôi lái xe xuống Cairo, Dick nhớ lại chuyến đi đó: vừa đến nơi ông đã được

cảnh báo không nên dùng điện thoại trong phòng khách sạn vì người điều khiển hệ thống điện thoại là thành viên của Hội đồng công dân da trắng; các chủ cửa hàng da trắng đã đóng cửa ngừng kinh doanh để khỏi phải chống lại yêu sách không được tuyển người da đen; những công dân da đen đã kể với ông về chuyện họ phải cố gắng hòa nhập ở trường học, về tâm trạng sợ hãi và thất vọng, về những vụ giết người da đen kiểu Lynch và những vụ tự tử trong trại giam, về những cuộc bắn giết và bạo động.

Khi đến Cairo, tôi không biết phải chờ đợi điều gì nữa. Mặc dù lúc đó là giữa trưa, thị trấn có vẻ như bị bỏ quên, một vài cửa hàng mở dọc theo phố chính, một vài cặp vợ chồng già bước ra khỏi những cánh cửa có vẻ là của phòng khám. Rẽ qua góc đường, chúng tôi lái xe vào một bãi đậu xe rộng, nơi một đám đông vài trăm người đang tụ tập lộn xộn. Một phần tư trong số họ là người da đen, còn lại đa số là người da trắng.

Tất cả họ đều đeo huy hiệu xanh có dòng chữ ỦNG HỘ OBAMA VÀO THƯỢNG VIỆN MỸ.

Ed smith, một anh chàng to lớn, nhiệt tình, là người đứng đầu Công đoàn Lao động quốc tế[218] vùng Trung Tây và lớn lên ở Cairo, sai bước đến xe chúng tôi với nụ cười tươi rói.

“Chào mừng các anh”, anh ta bắt tay khi chúng tôi ra khỏi xe. “Hy vọng các anh đã đói vì chúng ta sẽ có một bữa tiệc thịt nướng và mẹ tôi đang nấu ăn”.

Tôi không dám chắc mình biết chính xác điều gì diễn ra trong đầu những người da trắng trong đám đông hôm đó. Phần lớn tuổi họ đều xấp xỉ như tôi hoặc hơn, vì thế ít nhất hẳn họ đều nhớ, nếu không phải đã tham gia trực tiếp vào những tháng ngày kinh khủng ba mươi năm trước. Chắc chắn là nhiều người trong số họ đến chỉ vì Ed Smith, một trong những người có ảnh hưởng nhất trong vùng, muốn họ có mặt; những người khác tham gia có thể vì được ăn, hay có thể chỉ vì muốn được thấy một thượng nghị sỹ Mỹ và một ứng cử viên trong chiến dịch tranh cử đến thị trấn của họ.

Tôi biết rằng bữa tiệc thịt nướng rất tuyệt vời, cuộc trò chuyện thì đầy hứng khởi, mọi người có vẻ vui mừng được gặp chúng tôi. Trong khoảng một giờ đồng hồ chúng tôi ăn, chụp ảnh, lắng nghe mối lo ngại của mọi người. Chúng tôi thảo luận xem phải làm gì để khởi động lại nền kinh tế trong vùng và có nhiều tiền hơn để đầu tư vào trường học, chúng tôi nghe họ nói về những người con của họ đang ở Iraq và vấn đề cấp thiết phải phá bỏ một bệnh viện cũ đang xuống cấp ở trung tâm thị trấn. Và khi chúng tôi ra về, tôi cảm thấy giữa tôi là những người tôi gặp hôm đó đã có một mối quan hệ mới - không phải cái gì mang tính chuyển biến lắm, nhưng có lẽ cũng đủ để giảm bớt định kiến và xây dựng tình cảm tốt đẹp. Nói cách khác, chúng tôi đã tạo ra được lòng tin.

Dĩ nhiên, lòng tin giữa các sắc tộc khác nhau thường không thể tuyệt đối. Nó có thể bị tàn lụi nếu không được nỗ lực duy trì. Nó có thể chỉ tồn tại chừng nào các nhóm thiểu số vẫn thụ động, im lặng trước bất công; nó có thể bị vỡ vụn chỉ sau một vài đoạn quảng cáo đả kích được phát đúng thời điểm với hình ảnh một công nhân da trắng bị mất việc do chính sách vì quyền lợi nhóm người thiểu số hay sau bản tin một cảnh sát bắn vào một thanh niên da đen hoặc Latin không có vũ khí.

Nhưng tôi cũng tin rằng những khoảnh khắc như ở Cairo sẽ còn xuất hiện như từng đợt sóng từ những điều diễn ra ngay sau đó: rằng mọi người đủ màu da sẽ đem những khoảnh khắc đó về nhà hay nơi thờ cúng của họ; rằng những khoảnh khắc đó sẽ ảnh hưởng lên cuộc trò chuyện giữa cha mẹ với con cái, giữa các đồng nghiệp, và sẽ từ từ chậm rãi nhưng chắc chắn, xóa bỏ thái độ thù địch và nghi ngờ do tách biệt gây ra.

Mới đây tôi trở lại thăm miền Nam Illinois. Sau một ngày dài gặp mặt cử tri và đọc diễn

văn, tôi và một nhân viên da trắng trẻ tuổi tên là Robert Stephan cùng trở về nhà. Do là một đêm mùa xuân đẹp trời, mặt nước mênh mông và đôi bờ sẫm màu của dòng sông Mississippi sáng lung linh dưới mặt trăng tròn đầy lơ lửng trên trời. Dòng nước khiến tôi nhớ đến Cairo và những thị trấn dọc theo con sông này, nhớ đến những vùng đất đã phát triển rồi suy tàn cùng với giao thông đường thủy cũng như với lịch sử buồn, khắc nghiệt và dữ dội đã từng diễn ra ở đây trong cuộc đụng độ giữa người tự do và người nô lệ, giữa thế giới của Huck và thế giới của Jim[219].

Tôi nhắc Robert về những việc chúng tôi đã làm để phá bỏ bệnh viện cũ ở Cairo - văn phòng của chúng tôi đã bắt đầu gặp gỡ với Bộ Y tế bang và các quan chức địa phương - tôi cũng kể cho anh ta nghe về chuyến thăm đầu tiên của tôi tới thị trấn. Vì Robert lớn lên ở vùng miền Nam của bang nên câu chuyện của chúng tôi nhanh chóng chuyển sang đề tài thái độ đối với vấn đề chủng tộc của bạn bè và hàng xóm nhà anh ta. Chỉ mới tuần trước, anh ta kể, một vài người có ảnh hưởng ở khu vực này đã mời anh ta gia nhập một câu lạc bộ nhỏ ở Alton, cách ngôi nhà anh ta lớn lên chỉ vài ngã tư. Robert chưa bao giờ đến đó, nhưng thấy cũng có vẻ ổn. Ở đó có đồ ăn, mọi người nói chuyện chút ít, rồi Robert nhận thấy trong khoảng năm mươi người có mặt trong phòng, không ai là người da đen. Vì một phần tư dân số Alton là người Mỹ gốc Phi nên Robert thấy khá lạ, anh bèn hỏi mọi người.

Chúng tôi là một hội riêng, một người trong số họ trả lời.

Lúc đầu, Robert không hiểu - không người da đen nào muốn tham gia à? Khi họ không nói gì, anh ta thốt lên: Vì Chúa, đây là năm 2006 rồi cơ mà.

Mọi người nhún vai, “Ở đây luôn thế”, họ trả lời. “Không chấp nhận người da đen”.

Đến đây thì Robert vứt khăn ăn xuống đĩa, chào tạm biệt, và bỏ đi.

Tôi nghĩ tôi phải dành thời gian suy ngẫm về những thành viên câu lạc bộ đó, coi đó là bằng chứng cho thấy người da trắng vẫn luôn có thái độ thù ghét đối với những người có màu da như tôi. Nhưng tôi không muốn mất công vì thái độ đó chẳng làm gì được ai.

Thay vào đó tôi nghĩ về Robert, về hành động nhỏ nhưng không hề dễ dàng của anh. Nếu một người trẻ tuổi như Robert có thể cố gắng vượt qua dòng chảy của thói quen và sự sợ hãi để làm điều anh biết là đúng thì tôi cũng muốn đảm bảo rằng tôi sẽ có mặt ở bờ bên kia, để kéo anh lên.

KỶ BẦU CỬ của tôi không chỉ được thái độ tiến bộ về sắc tộc của cử tri da trắng Illinois ủng hộ. Nó có còn phản ánh những thay đổi trong cộng đồng người Mỹ gốc Phi của bang.

Có thể thấy một trong những điều chứng tỏ sự thay đổi đó ngay trong đợt ủng hộ đầu tiên tôi nhận được. Trong 500.000 dollar tôi quyên góp được trong đợt bầu cử sơ bộ, gần một nửa là của các doanh nghiệp, các cá nhân da đen. WVON - một đài phát thanh do người da đen sở hữu là đài đầu tiên đề cập đến chiến dịch vận động của tôi trên sóng tin tức Chicago. *N'Digo* - tạp chí tuần tin tức cũng thuộc một người da đen khác là tờ báo đầu tiên đưa ảnh tôi lên trang bìa. Một trong những lần đầu tiên khi tôi cần máy bay tư nhân để đi vận động cũng là một người bạn da đen cho tôi mượn máy bay.

Thế hệ người da đen trước không thể làm được như thế. Mặc dù Chicago luôn là một trong những cộng đồng doanh nghiệp da đen năng động nhất nước, nhưng hồi những năm 60 và 70 chỉ có một vài người tự thành đạt được coi là giàu có theo tiêu chuẩn của người Mỹ da trắng - đó là John Johnson, người sáng lập ra hai tạp chí *Ebony* và *Jet*; George Johnson, người sáng lập hãng Johnson Products, Ed Gardner, người sáng lập Soft Sheen[220] và Al Johnson, người da đen đầu tiên trên cả nước được sở hữu một nhãn hiệu

nhượng quyền của hãng GM[221].

Giờ đây, thành phố này không chỉ có rất nhiều bác sỹ, nha sỹ, luật sư kế toán... da đen mà người da đen còn chiếm vị trí lãnh đạo cao nhất trong một vài công ty ở Chicago. Người da đen sở hữu chuỗi cửa hàng ăn, ngân hàng đầu tư, công ty quan hệ công chúng, quỹ đầu tư bất động sản và công ty kiến trúc. Họ có thể sống ở nơi họ muốn, cho con đi học ở những trường tư thục tốt nhất. Họ chủ động tham gia vào các ủy ban dân sự và đóng góp hào phóng vào mọi hoạt động từ thiện.

Theo thống kê, có rất ít người Mỹ gốc Phi trong số một phần năm dân số có thu nhập cao nhất. Tất cả người da đen có nghề nghiệp hoặc đang làm kinh doanh ở Chicago đều có thể dẫn chứng những trở ngại họ gặp phải do màu da của họ. Rất ít doanh nhân người Mỹ gốc Phi được thừa kế tài sản hay có những phúc thần đầu tư giúp họ khởi sự kinh doanh hay hỗ trợ họ trong thời kỳ suy thoái. Đa số tin rằng nếu họ là người da trắng thì họ sẽ đạt được thành công lớn hơn.

Còn hiện tại, bạn sẽ không nghe thấy ai coi việc bị phân biệt chủng tộc là lý do dẫn đến thất bại của họ. Thực tế, nét đặc trưng của thế hệ người da đen mới này là họ không chấp nhận bất cứ giới hạn nào đối với mục đích của họ. Bạn tôi, từng là nhà kinh doanh trái phiếu xuất sắc nhất của Merrill Lynch[222] chi nhánh Chicago, khi quyết định thành lập ngân hàng đầu tư riêng thì mục tiêu của anh không chỉ là đưa ngân hàng này thành công ty hàng đầu trong cộng đồng người da đen mà còn trong toàn bộ giới doanh nghiệp. Một người bạn khác đã quyết định rời bỏ vị trí điều hành ở General Motors để kết hợp với Hyatt[223] lập công ty riêng chuyên về dịch vụ đậu xe và bị mẹ anh nghĩ là điên. “Mẹ tôi không thể tưởng tượng có vị trí nào tốt hơn làm quản lý ở GM”, anh kể, “vì ở thế hệ bà người da đen không bao giờ đạt được đến vị trí đó. Nhưng tôi biết tôi muốn có cái gì đó của riêng mình”. Suy nghĩ đơn giản ấy - rằng con người không thể bị giới hạn ước mơ có vị trí quá hiển nhiên trong nhận thức của chúng ta đến mức có vẻ nó gần như là cũ kỹ. Nhưng với cộng đồng da đen, suy nghĩ này cho thấy một sự thay đổi triệt để so với quá khứ, một nhát cắt đứt chiếc xiềng tâm lý về thời nô lệ và đạo luật Jim Crow. Có lẽ đó là di sản quan trọng nhất của phong trào quyền công dân, một món quà của những vị lãnh tụ như John Lewis và Rosa Parks - những người đã biểu tình, đã phản đối, và đã chấp nhận bị đe dọa, bắt bớ, đánh đập để mở rộng cánh cửa tự do. Và đó cũng là bằng chứng về thế hệ những người cha, người mẹ gốc Phi - những người anh hùng ít để lại dấu ấn hơn nhưng không hề kém phần quan trọng: những người làm việc suốt cuộc đời trong những nghề quá thấp hèn đối với họ nhưng không hề kêu ca phàn nàn, và chất bóp, dành dụm để mua được một ngôi nhà nhỏ; những người đã làm việc để con cái được học lớp khiêu vũ hay đi tham quan với trường; những người đã làm huấn luyện viên cho các giải bóng chày thiếu nhi Little League, nướng bánh sinh nhật và bám riết lấy các thầy cô giáo để đảm bảo ở trường con cái họ không được nuông chiều; những người đưa con đến nhà thờ vào mỗi Chủ nhật dết vào móng chúng khi chúng đi quá giới hạn cho phép và canh chừng cả lũ trẻ trong khu nhà suốt ngày nghỉ hè dài cho đến tận tối. Những bậc cha mẹ đã thúc giục con cái cố gắng, củng cố sức mạnh trong chúng bằng một tình yêu luôn đứng vững dù xã hội có ném cái gì vào chúng đi nữa.

Chính trên con đường thẳng tiến điển hình kiểu Mỹ đó, chỉ qua một thế hệ giai cấp trung lưu da đen đã tăng gấp bốn lần, và tỷ lệ người da đen nghèo đã giảm một nửa. Cũng với quá trình lao động chăm chỉ và chăm sóc gia đình tự nguyện, người Latin đã đạt được thành tựu không hề thua kém: Từ năm 1979 đến 1999, số gia đình Latin được coi là trung lưu đã tăng hơn 70%. Về hy vọng và ước mơ, những người lao động da đen và người Latin này hoàn toàn giống với người da trắng. Nhờ những người như họ mà nền kinh tế nước ta hoạt động, nền dân chủ của chúng ta phát triển - đó là các giáo viên, thợ máy, y tá, kỹ thuật viên máy tính, công nhân lắp ráp, lái xe buýt, nhân viên bưu điện, chủ cửa hàng, thợ ống nước, nhân viên sửa chữa, những người làm nên trái tim đầy sức sống của nước Mỹ.

Và hiện tại, với tất cả những gì đã đạt được trong bốn mươi năm qua, giữa mức sống của người da đen, người Latin với mức sống của người da trắng vẫn còn một khoảng cách khó san bằng. Mức lương trung bình của người da đen chỉ bằng 75% lương trung bình của người da trắng, con số này với người Latin là 71%. Giá trị tài sản ròng của một người da đen trung bình là khoảng 6.000 dollar, của một người Latin trung bình là 8.000 dollar, trong khi của người da trắng là 88.000 dollar. Khi bị mất việc hay gia đình gặp khó khăn đột xuất, người da đen và Latin có ít tiền để dành hơn để sử dụng, và cha mẹ cũng ít có khả năng giúp đỡ con cái hơn. Ngay cả tầng lớp trung lưu da đen và Latin mua bảo hiểm cao cũng ít sở hữu nhà riêng hơn và có sức khỏe kém hơn so với người Mỹ nói chung. Nhiều người thiểu số khác có thể đang sống đúng như giấc mơ Mỹ, nhưng đối với họ cuộc sống đó vẫn rất mong manh.

Làm thế nào để lấp đầy khoảng cách lâu năm đó - và chính phủ nên đóng vai trò ở mức độ nào để đạt được mục tiêu này - vẫn là một trong những chủ đề tranh cãi chính trong chính trị Mỹ. Nhưng chúng ta có thể thống nhất về một vài chiến lược. Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc làm nốt những gì còn dang dở của phong trào quyền công dân - đó là làm cho các luật chống phân biệt đối xử có hiệu lực trong những lĩnh vực cơ bản như việc làm, nhà ở và giáo dục. Ai nghĩ việc này không còn cần thiết thì nên đến thăm một văn phòng làm việc ở ngoại ô và đếm số nhân viên da đen làm việc ở đó, ngay cả trong những công việc yêu cầu tương đối ít kỹ năng, hoặc đến một văn phòng công đoàn địa phương và hỏi số người da đen đang theo các chương trình tập sự nghề, hay đọc các nghiên cứu gần đây để thấy đội ngũ mọi giới bất động sản vẫn đang tiếp tục đẩy các khách hàng da đen là chủ nhà tương lai ra sống xa các khu dân cư da trắng. Trừ khi bạn sống ở một bang không có nhiều công dân da đen, còn thì tôi nghĩ bạn sẽ đồng ý rằng có điều gì đó không hợp lý.

Dưới sự quản lý của các chính phủ Cộng hòa gần đây, hiệu lực của các luật quyền công dân trong điều kiện tốt nhất cũng chỉ ở mức nhàn nhàn, còn với chính phủ hiện tại thì cơ bản nó không tồn tại - trừ việc Vụ Quyền công dân của Bộ Tư pháp hằng hái coi học bổng học đại học hoặc các chương trình tăng cường giáo dục cho sinh viên thiểu số là "phân biệt đối xử ngược". Bất kể sinh viên thiểu số có quá ít đại diện trong một trường hay một lĩnh vực cụ thể cũng như tác động phụ của chương trình lên sinh viên da trắng.

Vấn đề này nên là mối quan tâm của mọi tư tưởng chính trị, ngay cả đối với những người phản đối các chính sách hướng vào người thiểu số. Các chương trình hướng vào người thiểu số nếu được xây dựng đúng đắn sẽ đem lại cho người thiểu số có năng lực những cơ hội mà bình thường họ không thể có được, đồng thời không hề làm giảm cơ hội của sinh viên da trắng. Ví dụ, với sự khan hiếm các nghiên cứu sinh da đen và Latin trong ngành toán và vật lý hiện nay thì một chương trình học bổng nhỏ dành cho những người thiểu số muốn có bằng cấp cao trong lĩnh vực này (chính là mục tiêu điều tra gần đây của Bộ Tư pháp) không hề làm cho sinh viên da trắng nào bị loại khỏi khóa học, nhưng lại mở rộng được nhóm người tài năng mà nước Mỹ sẽ cần để đạt được thành công trong nền kinh tế dựa vào công nghệ. Hơn nữa, với tư cách là luật sư đã từng tham gia các vụ việc liên quan đến quyền công dân, tôi có thể nói là ở đâu có bằng chứng rõ ràng rằng các công ty lớn, công đoàn và chính quyền các cấp có phân biệt đối xử một cách lâu dài và có hệ thống thì cách duy nhất để giải quyết là phải có mục tiêu và kế hoạch tuyển dụng người thiểu số.

Rất nhiều người phản đối khi tôi coi đây là nguyên tắc, họ cho rằng các trường đại học không hao giờ nên quan tâm đến chủng tộc, ngay cả khi để giúp đỡ nạn nhân của phân biệt chủng tộc trong quá khứ. Công bằng mà nói - tôi hiểu lý luận của họ và không hy vọng vụ tranh cãi này sẽ sớm chấm dứt. Nhưng đó không phải là lý do để chúng ta ít nhất không cố gắng đảm bảo rằng khi có hai người có năng lực như nhau - một người thiểu số và một người da trắng - cùng dự tuyển vào một vị trí, đăng ký một ngôi nhà hay xin vay một khoản tiền và người da trắng luôn được ưu tiên hơn, thì chính phủ, thông qua các công tố viên và

tòa án, nên can thiệp để làm cho mọi thứ trở nên đúng đắn và hợp lý.

Chúng ta cũng nên thống nhất rằng nhiệm vụ lấp đầy khoảng cách đó không chỉ của mình chính phủ; các cộng đồng thiểu số, dù đơn lẻ hay tất cả, đều phải có trách nhiệm. Ví dụ, rất nhiều yếu tố xã hội hoặc văn hóa có ảnh hưởng tiêu cực lên người da đen cũng là những vấn đề mà cả nước Mỹ đều lo lắng, nhưng ở mức độ lớn hơn: xem tivi quá nhiều (một gia đình da đen trung bình bật ti vi hơn 11 tiếng đồng hồ một ngày), sử dụng quá nhiều thứ độc hại (người da đen hút thuốc nhiều hơn và dùng đồ ăn nhanh cũng nhiều hơn) và thiếu coi trọng thành tích học tập.

Tiếp đó là mô hình gia đình có đủ bố mẹ của người da đen đã sụp đổ - một hiện tượng xảy ra với tốc độ đáng báo động nếu so với các cộng đồng khác trong xã hội Mỹ, trước đây chỉ khác về mức độ nhưng hiện tại đã khác cả về tính chất, một hiện tượng phản ánh thái độ tùy tiện của người da đen đối với tình dục và việc nuôi dạy con cái, khiến cho trẻ em da đen rơi vào trạng thái dễ bị tổn thương hơn - với vấn đề này đơn giản là không thể chấp nhận bất cứ lý do gì.

Tất cả các vấn đề này kết hợp với nhau đã cản trở sự tiến bộ. Hơn nữa, mặc dù chính phủ có thể hành động để thay đổi hành vi (chỉ lấy một ví dụ nhỏ: khuyến khích các chuỗi siêu thị có thực phẩm tươi đặt địa điểm gần khu dân cư da đen sẽ có tác động rất đáng kể lên thói quen ăn uống của họ), nhưng để thay đổi thái độ thì cần bắt đầu từ gia đình, hàng xóm và địa điểm tín ngưỡng. Các tổ chức dựa vào cộng đồng, đặc biệt là nhà thờ của người da đen phải giúp các gia đình truyền cho con cái họ thái độ coi trọng thành tích học tập, khuyến khích lối sống lành mạnh và khôi phục lại các giá trị xã hội truyền thống quan niệm vui và nghĩa vụ của người cha. Tuy nhiên, rốt cuộc công cụ quan trọng nhất để lấp đầy khoảng cách giữa người lao động thiểu số và người lao động da trắng lại không quan hệ nhiều đến vấn đề sắc tộc. Hiện nay, vấn đề làm tăng lớp lao động và trung lưu da đen và Latin lo lắng, về cơ bản, cũng không khác vấn đề của người da trắng: đó là giảm quy mô, thuê nước ngoài sản xuất, tự động hóa, lương không tăng, chương trình y tế và lương hưu do người sử dụng lao động thực hiện bị sụp đổ, các trường học không thể dạy cho thanh thiếu niên những kỹ năng cần thiết để cạnh tranh được trong nền kinh tế toàn cầu. (Đặc biệt người da đen lại rất nhạy cảm, dễ bị tổn thương trước những xu hướng này vì họ phụ thuộc nhiều hơn vào những công việc kiểu công nhân cổ xanh và không sống ở những khu đô thị nơi có nhiều việc làm mới xuất hiện). Và những giải pháp giúp đỡ được người thiểu số cũng giống như giải pháp cho người da trắng: cơ hội có mức lương đủ sống, chương trình giáo dục và đào tạo giúp họ kiếm được việc làm, các đạo luật lao động và thuế khiến cho phần phối thu nhập được công bằng, rồi hệ thống y tế, chăm sóc trẻ em và hưu trí là chỗ dựa của người lao động.

Mô hình này - một cơn nước nổi nâng thuyền cho người thiểu số - đã từng có trong quá khứ. Những thành tựu mà thế hệ người Latin và người Mỹ gốc Phi vừa qua đạt được chủ yếu là nhờ chiếc thang cơ hội phục vụ người da trắng trung lưu lần đầu tiên cũng được áp dụng cho cả người thiểu số. Như tất cả mọi người khác, họ được hưởng lợi từ một nền kinh tế đang tăng trưởng và một chính phủ quan tâm đến đầu tư vào con người. Không chỉ thị trường lao động chặt chẽ, khả năng tiếp cận được vốn và những chương trình như học bổng Pell và khoản vay Perkins[224] trực tiếp đem lại lợi ích cho người da đen mà khi người da trắng có thu nhập cao hơn và cảm giác an toàn hơn thì họ cũng ít phản đối những đòi hỏi công bằng của người thiểu số hơn.

Công thức tương tự vẫn sẽ đúng cho ngày hôm nay. Mới hồi năm 1999, tỷ lệ thất nghiệp của người da đen xuống thấp kỷ lục, còn thu nhập của họ tăng cao kỷ lục không phải nhờ phong trào tuyên dụng hướng vào người thiểu số hay do thái độ làm việc của người da đen đã thay đổi mà đó là do nền kinh tế tăng trưởng nhảy vọt và chính phủ chỉ thực hiện một vài biện pháp nhỏ - ví dụ mở rộng chương trình Hoàn thuế thu nhập - để phúc lợi đến với nhiều

người hơn. Nếu bạn muốn biết bí quyết tại sao Bill Clinton lại được người Mỹ gốc Phi yêu mến thì bạn không cần tìm đâu xa ngoài chính những con số thống kê này.

Nhưng các con số đó cũng buộc một vài người chúng ta quan tâm đến công bằng chủng tộc phải tiến hành tính toán trung thực các chi phí và lợi ích của chiến lược hành động hiện tại. Ngay cả khi chúng ta liên tục bảo vệ chính sách hướng vào người thiểu số vì đó là một công cụ hữu ích, dù còn hạn chế, để mở rộng cơ hội cho những người thiểu số ít có tiếng nói, thì chúng ta cũng nên cân nhắc đầu tư nhiều hơn ổn chính trị vào việc thuyết phục nước Mỹ đầu tư những khoản cần thiết để đảm bảo mọi trẻ em đều được đi học và tốt nghiệp trung học. Khi đó chúng ta sẽ đạt được mục tiêu hỗ trợ trẻ em da đen và Latin - là đối tượng cần giúp đỡ nhiều nhất - với hiệu quả cao hơn nhiều so với việc chỉ áp dụng chính sách hướng vào người thiểu số. Tương tự, chúng ta nên hỗ trợ những chương trình có mục tiêu giảm bất công trong dịch vụ y tế giữa người thiểu số và người da trắng (có bằng chứng cho thấy ngay cả khi thu nhập và bảo hiểm của hai nhóm này như nhau thì người thiểu số vẫn nhận được dịch vụ kém hơn). Tuy nhiên, nếu so với các chương trình tập trung vào chủng tộc thì việc theo đuổi kế hoạch y tế cho tất cả người dân vẫn có tác dụng hơn.

Chú trọng vào các chương trình chung cho toàn bộ cộng đồng thay vì dành cho các nhóm thiểu số không chỉ là chính sách tốt mà còn là chính trị tốt. Tôi vẫn nhớ có lần tôi ngồi với một trong các đồng nghiệp cùng đảng Dân chủ ở thượng viện Illinois, hôm đó chúng tôi đang nghe một thượng nghị sỹ khác - một người Mỹ gốc Phi tên là John Doe, đại diện của một quận chủ yếu là khu phố cũ - đọc một đoạn diễn văn dài và rất hùng hồ giải thích tại sao xóa bỏ một chính sách nào đó là một biểu hiện rõ ràng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Sau vài phút, vị thượng nghị sỹ da trắng đồng nghiệp (hồ sơ bỏ phiếu cho thấy ông thiên về các chính sách theo chủ nghĩa tự do) quay lại bảo tôi: “Anh biết vấn đề của John là gì không? Là mỗi khi nghe anh ta nói, tôi càng cảm thấy rõ hơn tôi là người da trắng”.

Tôi biện hộ cho người đồng nghiệp da đen, trả lời là một chính trị gia da đen không dễ tìm được tông giọng thích hợp khi nói về những khó khăn mà cử tri của anh ta gặp phải - có quá giận dữ không, hay chưa đủ giận dữ? Tuy nhiên, nhận xét của đồng nghiệp da trắng kia cũng mang tính xây dựng. Dù đúng hay sai, phần lớn lỗi lầm của người da trắng đã chấm dứt. Vì thế ngay cả những người da trắng có tư tưởng bình đẳng nhất, những người thực lòng muốn chấm dứt bất công chủng tộc và giảm nghèo đói cũng có xu hướng phản đối những đề xuất lợi dụng vấn đề chủng tộc - hay những đòi hỏi riêng viện cớ lịch sử phân biệt chủng tộc của đất nước.

Một phần nguyên nhân của thái độ này là phe bảo thủ đã thành công khi thổi bùng lên thứ chính trị giận dữ - bằng cách phóng đại quá mức những tác động tiêu cực đối với công nhân da trắng của chương trình hướng đến người thiểu số. Nhưng chủ yếu đơn giản đó chỉ là vấn đề lợi ích cá nhân. Phần lớn người Mỹ da trắng thấy rằng họ không hề liên quan gì đến phân biệt chủng tộc, và chính họ cũng có quá nhiều thứ phải lo rồi. Họ cũng biết nợ quốc gia đã lên tới 9 nghìn tỷ dollar và thâm hụt ngân sách hàng năm là khoảng 300 tỷ dollar, đất nước không có đủ nguồn lực để giải quyết những vấn đề của họ.

Kết quả là các đề xuất chính sách chỉ đem lại lợi ích cho người thiểu số và chia người Mỹ thành hai nhóm “chúng ta” và “bọn họ”, có thể được nhân nhượng trong ngắn hạn khi chi phí người da trắng phải chịu chưa quá lớn, nhưng các chính sách đó không thể là nền tảng cho một liên minh chính trị bền vững, được sự ủng hộ rộng rãi, vốn là điều kiện cần thiết để cải cách đất nước. Mặt khác, diện bao phủ rộng của những chiến lược giúp đỡ tất cả người dân Mỹ (trường học để học, công việc có trả lương, chăm sóc y tế cho bất cứ ai có nhu cầu, chính phủ giúp được người dân sau bão lụt) cùng với những biện pháp để đảm bảo luật pháp được áp dụng công bằng với mọi người - qua đó bảo vệ lý tưởng chung của

người Mỹ (ví dụ, các luật quyền công dân hiện tại phải có hiệu lực hơn) - mới chính là nền tảng cho liên minh chính trị đó, ngay cả khi những chiến lược này không hướng nhiều vào người thiểu số.

Không dễ gì thay đổi được quan điểm như vậy: rất khó quên được thói quen cũ, và không ít người thiểu số vẫn luôn luôn sợ rằng không còn gì ngăn cản người Mỹ da trắng, và những điều phải khó khăn lắm họ mới giành được sẽ lại mất đi, trừ khi vấn đề chủ nghĩa phân biệt chủng tộc - cả trong quá khứ và hiện tại - được đưa lên ưu tiên hàng đầu. Tôi hiểu nỗi sợ đó - không ở đâu có quy định rằng lịch sử phải đi theo một đường thẳng, và trong thời kỳ kinh tế khó khăn, sự công bằng bắt buộc về chủng tộc hoàn toàn có thể bị đặt sang một bên.

Nhưng khi tôi nhìn vào những gì mà các thế hệ người thiểu số trong quá khứ phải vượt qua, tôi cảm thấy lạc quan rằng thế hệ tiếp theo sẽ vẫn tiếp tục tiến xa hơn trong dòng chảy kinh tế. Một thời gian dài trong lịch sử, những bậc thang trên chiếc thang cơ hội luôn trơn trượt hơn đối với người da đen, việc chấp nhận để người Latin bước vào từ trạm cứu hỏa đến văn phòng công ty luôn có vẻ miễn cưỡng. Nhưng dù sao đi nữa, kết hợp tăng trưởng kinh tế, đầu tư của chính phủ vào những chương trình quy mô lớn để khuyến khích cải thiện vị trí xã hội và một cam kết đơn giản là tăng hiệu lực của nguyên tắc không phân biệt đối xử, chỉ những điều đó là đủ để kéo đa số người da đen và người Latin theo được dòng chảy phát triển kinh tế xã hội chỉ trong vòng một thế hệ.

Chúng ta cần luôn tự nhắc mình về thành tựu này. Cái ta cần nhớ không phải số người thiểu số không thể leo lên nổi tầng lớp trung lưu mà là số người đạt được thành công trước mọi khó khăn thách thức; không phải nỗi giận dữ và cay đắng mà cha mẹ người da màu đã truyền sang cho con cái họ mà là cảm giác đó đã giảm đi đến mức nào. Nhớ những điều này, chúng ta sẽ có cái gì đó để làm điểm tựa. Điểm tựa đó cho thấy chúng ta còn có thể đi xa hơn nữa.

NEU CHIẾN LƯỢC chung hướng vào giải quyết những khó khăn chung của tất cả người dân Mỹ có thể tiến xa đến mức khép lại được khoảng cách giữa người da đen, người Latin và người da trắng thì cần chú ý đến hai khía cạnh của mối quan hệ sắc tộc ở Mỹ - những vấn đề có thể thổi bùng lên ngọn lửa xung đột sắc tộc và xóa bỏ thành tựu đạt được. Với cộng đồng người Mỹ gốc Phi, đó là điều kiện sống tồi tệ của người nghèo ở khu phố cũ. Với cộng đồng người Latin, đó là vấn đề lao động không hợp đồng và cơ bản chính trị xoay quanh vấn đề nhập cư.

Một trong những nhà hàng tôi ưa thích nhất ở Chicago là MacArthur's. Nhà hàng này nằm khá xa vùng trung tâm, đầu phía tây vùng Tây Chicago, trên đường Madison. Đó là một không gian giản dị, sáng sủa với những bộ bàn ghế gỗ màu vàng, có lẽ đủ chỗ cho khoảng một trăm khách ngồi. Ngày nào trong tuần cũng vậy, có thể thấy khoảng từng đó người xếp hàng đợi đến lượt mình - gia đình, thanh thiếu niên, nhóm các phụ nữ đoan trang, những người đàn ông lớn tuổi - để tự phục vụ những đĩa thức ăn đầy món gà rán, cá, hoppin' John [\[225\]](#), cải xanh, thịt băm, bánh ngô và các món ăn truyền thống khác của người da đen. Ai cũng có thể đảm bảo với bạn là món ăn ở đây bổ công xếp hàng.

Chủ cửa hàng, Mac Alexander, là một người đàn ông to lớn, có bộ ngực nở nang so với tuổi vừa qua sáu mươi của ông. Mái tóc muối tiêu mỏng, hàng rìa mép và cặp mắt hơi hiểng (lé) sau cặp kính làm cho ông toát ra vẻ hiểu biết, chuyên nghiệp. Ông là cựu chiến binh quê ở Lexington, bang Mississippi, bị mất chân trái ở Việt Nam. Sau thời gian dưỡng thương, ông cùng vợ chuyển đến Chicago, ở đây ông theo học kinh doanh đồng thời làm việc ở một kho hàng. Năm 1972, ông mở cửa hàng đĩa Mac's Records và tham gia thành lập Hiệp hội phát triển kinh doanh miền Tây, cam kết sẽ thay đổi nơi mà ông gọi là "một góc nhỏ của thế giới".

Xét về mọi mặt, ông đã thành công. Cửa hàng đĩa của ông phát triển tốt; ông mở nhà hàng và thuê người địa phương vào làm; ông bắt đầu mua và sửa chữa những tòa nhà xuống cấp rồi cho thuê lại. Chính nhờ nỗ lực của những người như Mac mà cảnh tượng đường Madison không hề tồi tàn như hình dung thông thường về miền Tây Chicago này. Có các cửa hàng thời trang, hiệu thuốc và tòa nhà gì đó trông có vẻ như nhà thờ ở mỗi ngã tư. Xa xa ngoài phố chính, bạn sẽ thấy những ngôi nhà gỗ một tầng xinh xắn với bãi cỏ được cắt tỉa gọn gàng, những luống hoa được chăm sóc cẩn thận - giống nhiều vùng lân cận Chicago.

Nhưng chỉ đi thêm vài ngã tư theo bất cứ hướng nào, bạn sẽ thấy mặt kia của thế giới của Mac: đám đông thanh niên ở góc phố dáo dác liếc dọc liếc ngang suốt con phố; tiếng còi xe cảnh sát lẫn với nhạc động hết cỡ trong ô tô; những tòa nhà sẫm màu, bịt kín bằng những tấm ván với ký hiệu nguệch ngoạc của các băng đảng; rác có ở khắp nơi, cuốn bay theo từng cơn gió mùa đông. Mới đây, Sở Cảnh sát Chicago đã lắp đặt camera cố định và đèn nhấp nháy trên đỉnh các cột đèn ở đường Madison khiến cho các tòa nhà lúc nào cũng nhấp nháy xanh lơ. Những người sống trên phố Madison không phản nản gì; ánh sáng xanh nhấp nháy là một cảnh đã quen thuộc. Nó chỉ là một tín hiệu mà ai cũng biết - rằng hệ thống tự bảo vệ của cộng đồng đã gần như hoàn toàn sụp đổ, bị suy yếu bởi ma túy và tiếng súng; rằng bất kể nỗ lực hết mình của những người như Mac, virus vẫn đã nhiễm vào, và cơ thể vùng này đang ngày càng gầy mòn.

“Tôi phạm không phải cái gì mới ở vùng Tây”, một chiều Mac nói chuyện với tôi khi chúng tôi đi xem một trong những tòa nhà của ông. “Ý tôi là hồi thập niên 70, cảnh sát không hề nghĩ đến chuyện phải quan tâm nghiêm túc tới khu người da đen. Chừng nào rắc rối chưa lan đến khu dân da trắng thì họ chẳng quan tâm. Cửa hàng đầu tiên của tôi ở Lake và Damen bị đột nhập phải đến bảy tám lần”.

“Giờ thì cảnh sát nhiệt tình hơn rồi”, Mac kể, “Viên sỹ quan cảnh sát ở đây là một người tốt, anh ta đã cố gắng hết sức. Nhưng anh ta cũng bị áp đảo như mọi người khác. Anh thấy không, đám trẻ kia kia, chúng chẳng quan tâm. Chúng không sợ cảnh sát, không sợ nhà tù - hơn nửa số thanh niên ở đây đều có tiền sự. Nếu cảnh sát tóm mười tên ở một góc phố thì chỉ một giờ sau đã có mười tên khác lấp chỗ trống.

“Đó là điều đã thay đổi... thái độ của bọn trẻ. Thực tình cũng không thể đổ lỗi cho chúng vì ở nhà chúng chẳng có gì. Mẹ chúng không dạy chúng cái gì hết - phần lớn mấy người phụ nữ đó vẫn chỉ là những đứa trẻ. Bố thì ở tù. Không ai quan tâm dạy dỗ bọn trẻ, đưa chúng đến trường, dạy chúng thái độ biết tôn trọng. Nên mấy thằng con trai này phải tự nuôi lấy mình, chủ yếu ở ngoài đường. Chúng chỉ biết có thế. Băng đảng là gia đình chúng. Chúng không thấy có việc làm gì khác ngoài buôn bán ma túy. Đừng hiểu lầm ý tôi, vẫn có rất nhiều gia đình tốt quanh đây, họ không hẳn có nhiều tiền nhưng họ cố hết sức để con cái không rơi vào rắc rối. Nhưng số đó quá ít so với nhóm kia. Càng ở lâu họ càng cảm thấy con cái sẽ gặp rủi ro. Nên có cơ hội là họ chuyển đi ngay. Thế là mọi chuyện ngày càng xấu đi”.

Mac lắc đầu. “Tôi không biết nữa. Tôi vẫn nghĩ là chúng tôi có thể thay đổi được mọi chuyện. Nhưng nói thật với anh, Barack ạ, khó mà khỏi nghĩ rằng tình hình đã hết hy vọng. Khó và ngày càng thấy khó hơn”. Tôi đã nghe rất nhiều quan điểm tương tự như vậy trong cộng đồng người Mỹ gốc Phi hiện tại, một nhận thức rõ ràng rằng điều kiện sống ở trung tâm khu phố cũ đang trượt dần khỏi tầm kiểm soát. Đôi khi các câu chuyện tập trung vào các con số thống kê - tỷ lệ sống ở trẻ sơ sinh (của người da đen nghèo ở Mỹ chỉ bằng Malaysia), tỷ lệ đàn ông da đen thất nghiệp (ước tính khoảng hơn một phần ba ở một vài vùng lân cận Chicago) hay số đàn ông da đen có khả năng dính lưới pháp luật trong đời (trên bình diện cả nước thì cứ ba người lại có một).

Nhưng chúng tôi nói nhiều hơn, tập trung hơn vào chuyện của các cá nhân, những câu chuyện này là bằng chứng cho thấy một bộ phận cộng đồng người dân chúng ta đã bị suy sụp, là tiếng nói lẫn lộn nỗi buồn và sự hoài nghi. Một giáo viên kể cô đã từng bị một học sinh mới tám tuổi đầu chửi mắng bằng ngôn ngữ thô tục và dọa sẽ “luộc” cô. Một luật sư biện hộ công mô tả hồ sơ hình sự của một thiếu niên mới mười lăm tuổi đọc thấy đau lòng, hay thái độ thờ ơ của các thân chủ của anh khi nói rằng họ sẽ chết trước tuổi 30. Một bác sỹ nhi khoa nói về những người cha người mẹ mới ở tuổi đôi mươi, không hề nghĩ có gì sai trái khi cho đứa con mới biết đi của mình ăn sáng bằng snack khoai tây chiên, hay thừa nhận đã để con năm sáu tuổi ở nhà một mình. Đó là chuyện của những người không thoát ra nổi vòng cương tỏa của lịch sử, của những vùng dân cư da đen nơi có những người nghèo nhất trong số những người nghèo. Những câu chuyện ấy chứa đựng vết sẹo của chế độ nô lệ, của bạo lực thời Jim Crow, chứa đựng cơn giận vô thức và sự ngu dốt hiển nhiên, chuyện về nỗi nhục của người đàn ông không thể bảo vệ được người phụ nữ của mình, không thể chăm sóc được gia đình mình, về những đứa trẻ lớn lên với lời phán rằng chúng chẳng làm được gì và không có ai để hàn gắn vết thương đó cho chúng.

Tất nhiên, đã từng có thời tình trạng nghèo đói xuyên thế hệ thâm đẫm đó có thể làm cả nước choáng váng - đầu rồi thì chỉ một quyển sách *The Other American* (Một nước Mỹ khác) của Micheal Harrington[226] hay chuyến thăm của Bobby Kennedy tới đồng bằng sông Mississippi cũng đủ làm dấy lên sự phẫn nộ và yêu cầu cấp thiết phải hành động. Không còn như thế nữa rồi. Ngày nay hình ảnh của những người bị coi là giai cấp thấp kém trong xã hội đã trở nên phổ biến, là một phần cố hữu trong văn hóa đại chúng Mỹ - trên phim ảnh và truyền hình khi họ làm nền cho lựa chọn của lực lượng pháp luật, trong đĩa tiếng và đĩa hình nhạc rap khi cuộc đời của kẻ cướp được giới thanh niên cả da trắng và da đen tôn vinh và làm theo (mặc dù ít nhất thì thanh niên da trắng cũng biết đây chỉ là điều bộ thời), và trên các bản tin tối khi các cảnh cướp bóc ở khu phố cũ rất dễ được bắt chước. Việc chúng ta quen thuộc với cuộc sống nghèo khổ của người da đen - thay vì gọi lên mỗi cảm thông - lại chỉ thôi bùng lên thái độ sợ hãi và khinh蔑 rõ ràng. Nhiều hơn cả là dẫn tới thái độ bàng quan. Đàn ông da đen ngồi đầy nhà tù, trẻ em da đen không thể đọc chữ hoặc bị bắt trong các vụ đồ sộ xã hội đen, người da đen vô gia cư ngủ trên tấm sắt lò sưởi và trong công viên ở thủ đô của nước ta - chúng ta đã quen coi những chuyện nào là bình thường, là một phần của trật tự tự nhiên, có thể đó là một bi kịch, nhưng chúng ta chẳng có lỗi gì trong chuyện đó, và đương nhiên không phải là thứ cần thay đổi.

Khái niệm giai cấp thấp kém da đen - với hành vi và giá trị riêng biệt, xa lạ - cũng đóng vai trò trung tâm trong chính trị Mỹ hiện đại. Chính một phần vì khẩu hiệu cải tạo khu ổ chuột của người da đen mà Johnson đã tiến hành Cuộc chiến Chống đói nghèo, và chính trên cơ sở những thất bại của cuộc chiến đó, cả thực tế lẫn cảm giác, mà những người bảo thủ đã khiến hầu như cả nước chống lại ý tưởng nhà nước phúc lợi. Trong đầu những người bảo thủ dấy lên một kiểu suy nghĩ cổ lỗ sỹ rằng không chỉ những khuyết tật về văn hóa phải chịu trách nhiệm về nghèo đói của người da đen (chứ không phải chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hay cấu trúc xã hội bất công trong nền kinh tế); các chương trình chính phủ như phúc lợi xã hội, cộng với các vị thẩm phán tự do luôn chiều chuộng lũ tội phạm cũng làm cho những khuyết tật đó ngày càng trầm trọng hơn. Truyền hình, thay vì phát hình ảnh những đứa trẻ bụng ỏng, thì lại đưa lên những tên cướp giết da đen; bản tin thời sự ít nói về những phụ nữ da đen đang phải hết sức tận tụy trong cuộc sống mà chỉ nói nhiều về “nữ hoàng phúc lợi”, những người chỉ đẻ thật nhiều con để được hưởng trợ cấp. Phe bảo thủ cho rằng, điều cần làm là phải siết chặt kỷ luật xã hội: tăng cảnh sát, tăng nhà tù, tăng trách nhiệm cá nhân và chấm dứt phúc lợi xã hội. Nếu những chiến lược này không thay đổi được khu nhà ổ chuột da đen thì ít nhất họ cũng phải tự kiểm chế bản thân và nhờ đó tiền thuế của những người lao động chăm chỉ không bị tiêu hoang một cách vô ích.

Việc phe bảo thủ dành được sự ủng hộ của người da trắng không có gì đáng ngạc nhiên. Lý lẽ của họ đã đề cập đến sự phân biệt giữa những người nghèo “xứng đáng” và “không

xứng đáng” được giúp đỡ, một vấn đề đã có từ lâu và thăng trầm nhiều trong lịch sử nước Mỹ, lý lẽ đó thường luôn đơm nét phân biệt chủng tộc hoặc liên quan đến đạo đức và thường phổ biến hơn khi nền kinh tế gặp khó khăn - ví dụ như thập kỷ 70 và 80. Phản ứng của các nhà hoạch định chính sách và các lãnh tụ phong trào quyền công dân của phe tự do không có tác dụng; khi họ vội vàng tránh đổ lỗi cho nạn nhân của phân biệt chủng tộc trong quá khứ, họ có xu hướng hạ thấp hoặc lờ đi những bằng chứng cho thấy cách cư xử thâm căn cố đế của người da đen nghèo thực sự góp phần gây ra nghèo đói xuyên thế hệ cho chính họ. (Nổi tiếng nhất là hồi đầu thập kỷ 60, Daniel Patrick Moynihan đã bị buộc tội phân biệt chủng tộc khi ông đưa ra lời cảnh báo về hiện tượng người da đen nghèo ngày càng có nhiều con ngoài giá thú). Thái độ sẵn lòng bỏ qua vai trò của các giá trị đối với việc tạo ra thành công kinh tế của cộng đồng da đen đã tăng tính nhẹ dạ và khiến tầng lớp lao động da trắng xa lánh họ - nhất là khi một vài nhà hoạch định chính sách tự do nhất lại có cuộc sống cách rất xa so với khu đô thị hỗn loạn.

Sự thật là tâm trạng thất vọng ngày càng tăng trước tình trạng khu phố cũ không phải chỉ người da trắng mới có. Ở ngay các khu dân cư da đen lân cận, trong nhiều năm, những công dân tuân thủ luật pháp, làm việc chăm chỉ cũng yêu cầu cảnh sát phải tích cực bảo vệ họ hơn vì họ ngày càng có nhiều khả năng trở thành nạn nhân của tội phạm. Trong những câu chuyện riêng tư - quanh bàn ăn trong bếp, trong tiệm cắt tóc, và sau buổi lễ nhà thờ - có thể nghe thấy người da đen phàn nàn về việc đạo đức trong công việc đang đi xuống, thiếu chăm sóc con cái và tập tục tình dục ngày càng xuống cấp, họ nói với tinh thần nhiệt tình có thể làm cho Quỷ Di sản hẳn phải tự hào.

Về mặt này, thái độ của người da đen trước nguồn gốc gây ra tình trạng nghèo đói kinh niên còn bảo thủ hơn so với giới chính trị da đen có thể thừa nhận. Tuy nhiên, bạn sẽ không nghe thấy người da đen sử dụng những từ như “thú dữ” khi nói về thành viên trẻ tuổi trong các băng nhóm, hay “hạ đẳng” khi nói về những người mẹ hưởng phúc lợi xã hội - thứ ngôn ngữ đó chia rẽ thế giới thành hai nhóm, những người đáng được xã hội quan tâm và những người không. Người Mỹ da đen không bao giờ chọn cách phân chia người nghèo như thế, lý do không chỉ vì màu da của chúng tôi - và những kết luận mà cả xã hội rút ra từ màu da của chúng tôi - chỉ làm cho một bộ phận tối thiểu trong chúng tôi được tự do, được tôn trọng.

Lý do còn vì người da đen biết những câu chuyện đằng sau khu phố cũ. Phần lớn những người lớn lên ở Chicago vẫn nhớ câu chuyện hồi di cư từ các bang miền Nam, sau khi đến miền Bắc người da đen đã bị buộc phải ở trong những khu nhà ổ chuột như thế nào do các động cơ phân biệt chủng tộc, do các hợp đồng nhiều giới hạn và do gian lận trong lĩnh vực nhà chung cư. Nơi có những khu nhà đó thường có các trường học dưới mức tiêu chuẩn, các công viên thiếu nguồn tài chính để hoạt động, không có cảnh sát bảo vệ trật tự và hoạt động mua bán ma túy tự do. Họ vẫn nhớ những công việc béo bở được nâng đỡ được dành cho các nhóm dân nhập cư khác, còn nghề công nhân cổ xanh chủ yếu dành cho dân da đen thì dần biến mất ra sao, để sau đó các gia đình nguyên vẹn bắt đầu vỡ vụn dưới sức ép, những đứa trẻ bình thường trượt dốc qua những khe vỡ đó cho đến tận đáy vực thẳm, và chuyện từng là ngoại lệ buồn giờ lại là phổ biến. Họ biết tại sao gã vô gia cư này lại nghiện rượu vì đó chính là chú họ. Họ biết tên tội phạm nhân tâm kia - còn nhớ khi còn là một đứa trẻ hèn đã từng tràn đầy sức sống và biết yêu thương - vì đó chính là con chú con bác của họ.

Nói cách khác, người Mỹ gốc Phi hiểu rằng văn hóa đúng là vấn đề nhưng văn hóa đó là do hoàn cảnh tạo ra. Chúng ta biết rất nhiều khu phố cũ bị bế tắc bởi chính hành vi tự phá hoại của mình, nhưng những hành vi đó không phải bẩm sinh. Do hiểu được điều đó, cộng đồng da đen vẫn tin rằng nếu nước Mỹ thực sự mong muốn thì sẽ thay đổi hoàn cảnh của những người đang mắc kẹt ở khu phố cũ kia, thái độ của dân nghèo sẽ dần tốt đẹp hơn, tôn trọng sẽ dần được lấp đầy - nếu không làm được cho thế hệ hiện tại thì ít nhất cũng cho thế hệ tiếp theo.

Suy nghĩ sáng suốt đó có thể giúp chúng ta vượt qua được bất đồng tư tưởng và đóng vai trò nền tảng cho những nỗ lực mới để giải quyết đói nghèo ở khu phố cũ. Chúng ta có thể bắt đầu từ việc thừa nhận rằng có lẽ việc quan trọng nhất nên làm để giảm nghèo đói là khuyến khích các nữ sinh học hết phổ thông và tránh sinh con ngoài giá thú. Cần mở rộng các chương trình dựa vào trường học và cộng đồng từng thành công trong việc giảm tỷ lệ mạng thai vị thành niên, nhưng những bậc cha mẹ, giới tăng lữ là người đứng đầu cộng đồng cũng cần có tiếng nói nhất quán hơn về vấn đề này.

Chúng ta cũng nên hiểu rằng phe bảo thủ - và Bill Clinton - đã đúng về hệ thống phúc lợi xã hội từ trước đến nay: bằng cách tách thu nhập khỏi việc làm, và không yêu cầu gì đối với người hưởng phúc lợi ngoài việc chịu đựng thói quan liêu và đảm bảo không người đàn ông nào ăn bám vợ con anh ta, chương trình AFDC[227] đã làm suy giảm tính chủ động, làm xói mòn tính tự trọng của con người. Mọi chiến lược giảm nghèo đói xuyên thế hệ phải tập trung vào việc làm chứ không phải vào phúc lợi - không chỉ vì việc làm khiến con người ta độc lập có thu nhập, mà còn vì việc làm đem lại trật tự trên dưới, phẩm giá và cơ hội phát triển cho con người.

Nhưng chúng ta cũng cần thừa nhận là chỉ việc làm thì không thể đảm bảo người dân có thể thoát khỏi nghèo đói. Trên khắp nước Mỹ, cải cách phúc lợi đã giảm đáng kể số người sống bằng trợ cấp thất nghiệp; nó cũng làm tăng nhóm người lao động nghèo, với những phụ nữ có công việc bấp bênh, vào rồi lại ra khỏi thị trường lao động, bị kẹt cứng trong những công việc có mức lương không đủ sống, ngày nào cũng buộc phải tranh đấu để có chỗ trông trẻ tốt, tìm được ngôi nhà vừa tiền và dịch vụ y tế hợp lý, chỉ để thấy cứ cuối tháng lại tự hỏi làm sao có thể dùng vài đồng dollar cuối cùng còn lại để mua được thức ăn, thanh toán hóa đơn khí đốt và mua được áo mới cho con nhỏ.

Những chương trình như Hoàn thuế thu nhập mở rộng có thể giúp tất cả công nhân có lương thấp thay đổi được đáng kể cuộc sống của vợ con họ. Nhưng nếu chúng ta thực sự muốn phá bỏ cái chu kỳ nghèo đói nhiều thế hệ thì sẽ có rất nhiều phụ nữ trong số này cần được hỗ trợ thêm những nhu cầu cơ bản mà đối với những người không ở khu phố cũ thì hiển nhiên phải có. Họ cần thêm cảnh sát và cần được bảo vệ hiệu quả hơn nơi họ sống để họ và con cái họ có vẻ có được chút an toàn cá nhân. Họ cần được khám bệnh ở các trung tâm y tế cộng đồng nơi chú trọng vào việc phòng bệnh - bao gồm cả bảo vệ sức khỏe sinh sản, tư vấn dinh dưỡng và đôi khi cả cai nghiện. Họ cần các trường học mà con cái họ đang theo học được thay đổi triệt để, cần có dịch vụ trông trẻ phù hợp với túi tiền để chính họ có thể đi làm cả ngày hoặc tiếp tục đi học.

Và đa số họ cần học cách làm cha mẹ sao cho tốt. Khi trẻ em khu phố cũ đến tuổi đi học, chúng đã bị tụt lại phía sau so với các trẻ em khác - không nhận biết được số, màu sắc hoặc chữ cái, không quen ngồi yên một chỗ hoặc sống trong môi trường có trật tự, thường mắc bệnh mà không được đi khám và chữa. Chúng không được chuẩn bị để đi học không phải vì chúng không được bố mẹ thương yêu mà vì mẹ chúng không biết phải chăm sóc chúng như thế nào. Các chương trình được thực hiện tốt của chính phủ - như tư vấn sinh đẻ, khám nhi định kỳ, nuôi dạy con cái và giáo dục mầm non chất lượng cao - đã cho thấy có thể giải quyết các vấn đề đó.

Cuối cùng, chúng ta cần giải quyết được mối quan hệ giữa thất nghiệp và tội phạm ở khu phố cũ để đàn ông ở đây có thể thực hiện trách nhiệm của họ. Lý lẽ truyền thống cho rằng phần lớn đàn ông thất nghiệp ở khu phố cũ có thể tìm được việc làm nếu họ thật sự muốn, rằng thực sự họ thích buôn bán ma túy - dù rủi ro nhưng lợi nhuận rất lớn - hơn là những công việc lương thấp do không có kỹ năng. Thực tế, các nhà kinh tế học đã nghiên cứu vấn đề này, và chính những thanh niên có số phận đang lâm nguy sẽ nói cho bạn nghe rằng cái giá phải trả và cái lợi thu được của cuộc sống đường phố hoàn toàn không giống như mọi

người thường nghĩ. Đối với những người ở dưới đáy xã hội hay thậm chí ở tầng lớp trung bình thì việc mua bán ma túy vẫn chỉ mang lại mức thu nhập tối thiểu. Đàn ông ở khu phố cũ không thể tìm được việc làm có mức lương khá không phải vì họ không muốn thoát khỏi cuộc sống bụi đời, mà là do họ chưa từng đi làm ở đâu, không có khả năng làm việc, trong khi đó tiền án tiền sự của họ thì ngày càng nhiều.

Hãy hỏi Mac, người tự thấy mình có nghĩa vụ phải cho thanh niên trong vùng cơ hội để làm lại cuộc đời, 95% nhân viên nam của ông đã từng là tội phạm, trong đó có cả đầu bếp giỏi nhất, một người đã vào tù ra tội suốt hai mươi năm vì nhiều lần phạm tội liên quan đến ma túy và một lần cướp có vũ trang. Mac trả họ mức lương khởi điểm là 8 dollar một giờ và có thể lên tới 15 dollar một giờ. Không thiếu người xin vào làm cho ông. Mac là người đầu tiên thừa nhận một vài người đến xin việc gặp khó khăn - họ không quen làm việc theo giờ giấc, và rất nhiều người trong số đó không quen nghe lệnh của người giám sát - và tốc độ thay người làm của ông có thể rất nhanh. Ông không chấp nhận lý do biện hộ của họ ("Tôi bảo họ là tôi phải kinh doanh, và nếu họ không muốn làm công việc đó thì tôi thuê người khác làm"), nhờ đó ông thấy đa phần đều nhanh chóng tự điều chỉnh. Họ ngày càng quen hơn với nhịp điệu sống bình thường theo kế hoạch, làm việc như một thành viên trong tập thể, tự gánh vác trách nhiệm. Họ bắt đầu nói về chuyện thi lấy bằng tốt nghiệp trung học, và có thể đi học ở trường đại học địa phương.

Họ bắt đầu hướng tới những điều tốt đẹp hơn.

Hầu mọi chuyện sẽ ổn hơn nếu có hàng nghìn người như Mac, nếu tự thị trường cũng tạo cơ hội cho đàn ông khu phố cũ khi họ cần. Nhưng phần lớn người sử dụng lao động không muốn thử làm việc với người có tiền án tiền sự, còn những người muốn thì lại thường bị ngăn cản không cho làm. Ví dụ, ở Illinois, người có tiền án tiền sự không được làm việc không chỉ ở trường học, trại dưỡng lão và bệnh viện - một quy định hợp lý vì không ai muốn gây nguy hiểm cho con cái và cha mẹ già - mà còn bị cấm làm thợ cắt tóc và thợ làm móng.

Chính phủ có thể bắt đầu thay đổi tình hình cho những người này bằng cách làm việc với các nhà thầu tư nhân để họ thuê và đào tạo cựu tội phạm trong những dự án có lợi cho toàn bộ cộng đồng: cách nhiệt các nhà ở và văn phòng để sử dụng năng lượng hiệu quả hay lắp đặt đường dây cáp băng thông rộng để cả cộng đồng được tiếp xúc với mạng Internet. Dĩ nhiên những chương trình này sẽ rất tốn kém - tuy nhiên nếu xét đến chi phí giam giữ tội phạm hàng năm thì khi tỷ lệ tái phạm tội giảm, sẽ có tiền để chi trả cho chương trình này. Không phải tất cả dân thất nghiệp cứng đầu đều thích những công việc dành cho người mới vào nghề hơn so với kiếm sống ngoài hè phố, và không phải chương trình hỗ trợ cựu tội phạm nào cũng thay thế được yêu cầu phải giam giữ tội phạm nguy hiểm, những người mà bạo lực đã ăn sâu vào máu.

Tuy nhiên, chúng ta có thể giả định nếu có công việc hợp pháp dành cho thanh niên hiện đang buôn bán ma túy thì tỷ lệ tội phạm ở nhiều nơi hẳn sẽ giảm; rằng kết quả là sẽ có nhiều người đến kinh doanh ở đó và hoạt động kinh tế sẽ bắt đầu bắt rễ, tự duy trì và phát triển; rằng trong khoảng mười hay mười lăm năm chuẩn mực xã hội sẽ thay đổi nam nữ thanh niên bắt đầu mơ về tương lai, tỷ lệ kết hôn sẽ tăng, và trẻ em sẽ được sống trong một thế giới ổn định hơn. Điều đó đáng giá như thế nào đối với tất cả chúng ta - một nước Mỹ có ít tội phạm hơn, trẻ em được quan tâm hơn, các đô thị được hồi sinh, và định kiến, nỗi sợ hãi và mối bất hòa do người da đen nghèo đói tạo ra rồi sẽ dần biến mất? Liệu điều đó có giá trị bằng những gì chúng ta đã phải bỏ ra ở Iraq năm vừa rồi? Liệu điều đó có đáng để từ bỏ yêu cầu bãi bỏ thuế bất động sản? Thật khó để định lượng được chính xác lợi ích mà những thay đổi đó mang lại - chính bởi vì những lợi ích đó rất lớn, không thể đo đếm được.

TRONG KHI VẤN ĐỀ nghèo đói ở khu phố cũ nảy sinh vì chúng ta không chịu thừa nhận

quá khứ bị thảm thì thách thức do nhập cư gây ra lại làm dấy lên mối lo ngại về tương lai bất định. Nhân khẩu nước Mỹ đang thay đổi với tốc độ ánh sáng, nhanh không thể cưỡng lại được, và vấn đề của dân nhập cư mới sẽ không giống như mâu thuẫn da trắng - da đen: phân biệt đối xử và thái độ đối kháng, tội lỗi và tổ cáo. Thực tế, ngay cả người nhập cư da đen và da trắng - từ Ghana và Ukraine, Somalia và Romania - đều đến đây mà không hề phải chịu sự phân biệt chủng tộc như thời kỳ trước.

Trong suốt chiến dịch vận động tranh cử, tôi tận mắt được thấy những gương mặt của nước Mỹ mới - trong khu chợ Ấn Độ trên đại lộ Devon^[228], trong một nhà thờ Hồi giáo mới xây ở ngoại ô phía tây nam, trong một đám cưới của người Armenia và một vũ hội của người Philippines, trong cuộc họp của Hội đồng Lãnh đạo người Mỹ gốc Hàn và Hiệp hội Kỹ sư Nigeria. Ở mọi nơi tôi đến, tôi đều thấy người nhập cư gắn chặt với bất cứ nơi nào, bất cứ nghề nghiệp nào họ tìm được - rửa chén đĩa, lái taxi hoặc làm việc ở tiệm giặt ủi của họ hàng, để dành tiền và khởi sự kinh doanh, tái sinh những vùng dân cư đang chết dần chết mòn, cho đến khi họ đủ khả năng chuyển về vùng ngoại ô và nuôi dạy con cái với giọng nói không những không mang âm sắc quê hương họ mà còn không phải giọng Chicago nơi bọn trẻ đó sinh ra, rồi những thanh thiếu niên nghe nhạc rap, mua sắm ở trung tâm thương mại, muốn tương lai sẽ trở thành bác sĩ, luật sư, kỹ sư hoặc thậm chí chính trị gia.

Trên khắp đất nước, câu chuyện nhập cư cổ điển này đang diễn ra, đó là câu chuyện về khát vọng và thay đổi cho phù hợp, làm việc chăm chỉ và học tập, hòa nhập và tiến lên vị thế cao hơn. Tuy nhiên, người nhập cư ngày nay đang trải qua câu chuyện đó quá nhanh. Là những người được hưởng nhiều quyền lợi từ một quốc gia hiện rộng lượng và toàn cầu hơn thời những thế hệ dân nhập cư trước, một quốc gia tôn trọng câu chuyện của những người nhập cư vào nước mình, những người nhập cư này cũng tin tưởng hơn vào vị trí, vào quyền lợi của mình ở đây. Vì là thượng nghị sỹ nên tôi nhận được vô số lời mời đến nói chuyện với những công dân Mỹ mới nhất đó, và họ thường hỏi quan điểm đối ngoại của tôi là gì, ví dụ, tôi đứng về phía nào trong vấn đề đảo Cyprus (Síp)^[229] hay tương lai của Đài Loan. Họ lo ngại về chính sách trong những lĩnh vực cụ thể ảnh hưởng nhiều đến họ - các được sỹ người Mỹ gốc Ấn phản nản về chính sách bồi thường của Quỹ Chăm sóc y tế, các chủ doanh nghiệp nhỏ gốc Hàn có thể vận động thay đổi một đạo luật thuế.

Nhưng phổ biến nhất là họ muốn được khẳng định rằng họ cũng là những người Mỹ. Sau mỗi bài phát biểu khi xuất hiện trước những cử tọa là người nhập cư, tôi thường bị nhân viên trên đài vì theo họ, bài phát biểu của tôi bao giờ cũng có ba phần như sau: “Tôi là bạn của các bạn”, “[điền tên nước gốc của cử tọa] là cái nôi của nền văn minh”, và “Các bạn là hiện thân của giấc mơ Mỹ”. Nhân viên của tôi nhận xét rất đúng, thông điệp của tôi chỉ đơn giản như vậy, vì tôi hiểu rằng chỉ sự có mặt của tôi trước những công dân Mỹ mới này cũng đã cho họ thấy họ được chú ý, rằng họ chính là những cử tri quan trọng nếu tôi muốn thành công và họ cũng có đầy đủ vị thế công dân, đáng được tôn trọng.

Tất nhiên, không phải tôi luôn phát biểu trước cộng đồng dân nhập cư theo kiểu đơn giản đó. Ví dụ, sau vụ 11/9, tôi gặp những người Mỹ gốc Ả-rập và Pakistan trong không khí khẩn cấp hơn vì những câu chuyện về FBI bắt người ta thẩm vấn cũng như con mắt thiếu thiện cảm của người dân xung quanh đã làm họ lo ngại rằng họ không còn được an toàn và giữ được tài sản. Họ nhớ lại lịch sử đen tối của người dân nhập cư Mỹ; họ cần được đảm bảo rõ ràng vị thế công dân của họ có ý nghĩa, rằng nước Mỹ đã rút ra được bài học từ vụ giam giữ người Nhật trong Thế chiến thứ hai, và rằng tôi sẽ đứng về phía họ cho dù cơn gió chính trị có thổi theo hướng bất lợi thế nào đi nữa.

Nhưng chính khi gặp gỡ cộng đồng người Latin ở những nơi như Pilsen và Little Village, những thị trấn như Cicero và Aurora, tôi mới thấy phải suy nghĩ về ý nghĩa của nước Mỹ, ý nghĩa của vị trí công dân và những cảm xúc đôi khi trái ngược của tôi về những thay đổi đang diễn ra.

Tất nhiên, người Latin - người Puerto Rico, người Colombia, người El Salvador, người Cuba và nhiều nhất là người Mexico - đã đến Illinois từ nhiều thế hệ trước, hồi đó nông dân bắt đầu di chuyển lên phía bắc, gia nhập cộng đồng người thiểu số ở các nhà máy trên toàn vùng. Cũng như mọi người dân nhập cư khác, họ hòa nhập vào nền văn hóa ở đây, tuy nhiên cũng như người Mỹ gốc Phi, họ khó tiến lên vị trí xã hội cao hơn do bị thái độ thiên vị chủng tộc cản trở. Có lẽ chính vì thế mà các lãnh tụ chính trị và quyền công dân da đen ra Latin thường có cương lĩnh như nhau. Năm 1983, cộng đồng Latin đã góp phần rất quan trọng vào chiến thắng của thị trưởng da đen đầu tiên của Chicago là Harold Washington. Sự ủng hộ của họ đã được đền đáp khi Washington ủng hộ bầu ra một thế hệ người Latin trẻ tuổi, cấp tiến vào hội đồng thành phố Chicago và cơ quan lập pháp Illinois. Thực tế là các nghị sỹ bang người Latin đã là thành viên chính thức của Hội Dân biểu da đen Illinois cho đến khi họ có đủ người để lập một tổ chức riêng.

Chính trên cơ sở này mà ngay sau khi tôi đến Chicago, mối liên hệ chặt chẽ giữa tôi và cộng đồng Latin đã hình thành. Là nhà tổ chức cộng đồng trẻ, tôi thường làm việc với các lãnh tụ người Latin về những vấn đề ảnh hưởng cả đến công dân da đen và da nâu, từ thất học, vượt rạc trái phép đến trẻ em không được tiêm chủng. Mối quan tâm của tôi đã vượt ra khỏi vấn đề chính trị; tôi dần yêu thích khu dân Mexico và Puerto Rico của thành phố - âm điệu rộn ràng của nhạc salsa và nhạc merengue[230] vọng ra từ những căn hộ trong đêm hè nóng bức, lễ Mass (Mi-xa) long trọng trong nhà thờ đầy kín người Ba Lan, người Ý và người Ireland, những cổ động viên cuồng nhiệt, vui vẻ của trận bóng đá trong công viên, những người đàn ông hài hước thú vị làm trọng cửa hàng bánh mì, những phụ nữ lớn tuổi nắm tay tôi và phá lên cười khi tôi cố nói tiếng Tây Ban Nha trong tuyệt vọng. Tôi đã có những người bạn, những đồng minh lâu năm ở khu vực dân cư đó; ít nhất trong tâm trí tôi, số phận của người da đen và da nâu luôn luôn gắn chặt với nhau, là nền tảng của mối liên kết đồng minh giúp nước Mỹ làm được điều đã cam kết với công dân.

Tuy nhiên, khi tôi học xong trường luật và quay về làm việc, sự căng thẳng giữa người da đen và người Latin bắt đầu xuất hiện. Từ năm 1990 đến năm 2000, cộng đồng nói tiếng Tây Ban Nha ở Chicago đã tăng 38%, và với sự tăng trưởng này, cộng đồng người Latin không còn bằng lòng với vai trò là phía thiểu số trong bất cứ liên kết đồng minh da đen - da nâu nào nữa. Sau khi Harold Washington qua đời một nhóm dân biểu Latin mới đã liên kết với Richard M. Daley và những tàn tích của cỗ máy chính trị Chicago già cỗi và bước ra sân khấu lớn. Họ là những người không quan tâm đến những nguyên tắc cao cả hay những liên minh màu mè bằng việc xem quyền lực chính trị đang lớn mạnh đó có chuyển được thành thỏa ước và việc làm không. Khi giới kinh doanh da đen và những con phố thương mại phải tranh đấu khó khăn thì giới kinh doanh Latin phát triển mạnh mẽ, một phần nhờ những mối liên kết tài chính với quê nhà và nhờ vào nhóm khách hàng do hạn chế ngôn ngữ nên chỉ có thể mua bán với họ. Có vẻ như ở mọi nơi, người Mexico và người Trung Mỹ đều chiếm đa số trong những công việc lương thấp vốn đã từng thuộc về người da đen - ví dụ nhân viên phục vụ và nhân viên dọn bàn ở nhà hàng, hoặc nhân viên dọn phòng và nhân viên trực cửa ở khách sạn - cũng như tham gia vào nghề xây dựng vốn đã từ lâu không còn dành cho người da đen. Người da đen bắt đầu lên tiếng phản nản và cảm thấy bị đe dọa, họ không biết liệu một lần nữa họ có bị những người mới đến vượt qua không.

Tôi không nên phóng đại sự chia rẽ chủng tộc. Vì khó khăn hai cộng đồng gặp phải là như nhau, từ tỷ lệ bỏ học cao đến thiếu bảo hiểm y tế nên người da đen và người Latin tiếp tục có cương lĩnh chính trị giống nhau. Cũng như những người da đen khác, tôi thường cảm thấy nản lòng khi đi qua những công trường xây dựng ở khu dân cư da đen mà toàn thấy công nhân Mexico, nhưng tôi ít khi nghe thấy họ đổ lỗi cho người Mexcio mà họ thường hướng cơn giận dữ vào các nhà thầu. Khi lâm vào khó khăn, rất nhiều người da đen vẫn miễn cưỡng nể phục người Latin vì họ có thái độ làm việc chăm chỉ tích cực gắn bó với gia đình, vì họ sẵn sàng bắt đầu từ vị trí thấp kém nhất và giành được kết quả cao nhất với

những gì ít ỏi họ có.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận là nhiều người da đen cũng lo lắng như người da trắng về làn sóng nhập cư bất hợp pháp qua biên giới phía nam - họ cảm giác rằng hiện giờ mọi sự diễn ra khác hoàn toàn so với ngày trước. Không phải mọi nỗi lo ngại này đều vô lý. Số người nhập cư tham gia vào lực lượng lao động hàng năm đang cao chưa từng thấy trong vòng một thế kỷ qua. Trong khi dòng người không lồ chủ yếu là lao động trình độ thấp này cũng có đóng góp vào toàn bộ nền kinh tế - đặc biệt nhờ họ mà chúng ta có được lực lượng lao động trẻ, trái ngược với dân số ngày càng già cỗi ở châu Âu và Nhật - thì họ cũng là mối đe dọa làm cho công nhân cổ xanh Mỹ ngày càng khó khăn hơn, đồng thời gây thêm sức ép với hệ thống an sinh xã hội vốn đã quá nặng gánh. Nhiều nỗi sợ khác cũng mang tâm trạng lo âu quen thuộc, phản ánh thái độ bài ngoại từng nhắm vào người Ý, người Ireland và người Slav chân ướt chân ráo vừa đến Mỹ - sợ rằng người Latin vốn quá khác biệt về văn hóa và tính tình nên không thể hoàn toàn hòa nhập được vào lối sống Mỹ; sợ rằng với những thay đổi về nhân khẩu hiện tại, người Latin sẽ giành lấy quyền kiểm soát từ những người quen sử dụng quyền lực chính trị.

Tuy nhiên, với phần lớn người Mỹ, mối quan ngại về nhập cư trái phép thực sự sâu xa hơn chuyện mất việc làm và cũng tinh vi hơn chuyện phân biệt chủng tộc thông thường. Trong quá khứ, nhập cư diễn ra theo điều kiện của nước Mỹ; tinh thần chào đón chỉ áp dụng một cách chọn lọc, tùy vào kỹ năng, màu da của người nhập cư hay nhu cầu nhân lực của nền kinh tế. Người lao động, dù là người Trung Quốc, Nga hay Hy Lạp, đều cảm thấy mình là người lạ ở một vùng đất lạ cách quê hương rất xa, thấy mình bị đè nén gay gắt, buộc phải điều chỉnh theo những quy tắc không phải do mình đặt ra.

Nhưng ngày nay những điều kiện đó có vẻ không còn tồn tại. Người nhập cư đi qua những khe hở ở biên giới chứ không phải do chính sách có hệ thống của chính phủ; vị trí địa lý gần gũi của Mexico cũng như tình trạng nghèo đói tuyệt vọng của rất nhiều người dân nước này cho thấy không thể giảm bớt lượng người nhập cư, càng không thể ngăn cản họ. Vệ tinh, thẻ điện thoại, điện chuyển tiền cũng như thị trường Latin vô cùng lớn đang phát triển giúp cho người nhập cư ngày nay dễ dàng giữ được mối liên hệ ngôn ngữ cũng như văn hóa với quê hương (bản tin của kênh truyền hình tiếng Tây Ban Nha Univision hiện có tỷ lệ người xem cao nhất Chicago). Những người sinh ra ở Mỹ bắt đầu ngờ rằng chính họ, chứ không phải người nhập cư, mới bị buộc phải tự điều chỉnh. Theo hướng suy nghĩ này thì những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề nhập cư không phải về mất việc làm mà là một chủ quyền, một ví dụ nữa - cùng với vụ 11/9, cúm gia cầm, virus máy tính và các nhà máy chuyển đến Trung Quốc - cho thấy nước Mỹ có vẻ không còn tự điều khiển được số mệnh của mình.

CHÍNH TRONG MÔI TRƯỜNG thường xuyên thay đổi này - với hai bên tham gia cuộc tranh luận đều đầy nhiệt huyết - mà vào mùa xuân năm 2006, Thượng viện đã xem xét một dự luật cải cách tổng thể chính sách nhập cư. Với hàng nghìn người nhập cư biểu tình phản đối trên đường phố và một nhóm tự xưng là tổ chức dân quân kêu gọi dân quân [\[231\]](#) tiến lên để bảo vệ biên giới phía nam, rủi ro chính trị đối với đảng Dân chủ, đảng Cộng hòa và cả Tổng thống đang rất cao.

Dưới sự lãnh đạo của Ted Kelmedy và John McCain, Thượng viện thảo ra một dự luật mang tính thỏa hiệp với ba nội dung chính. Dự luật này quy định an ninh chặt chẽ hơn nhiều ở vùng biên giới và, thông qua một dự luật sửa đổi tối chấp bút cùng với Thượng nghị sỹ Chuck Grassley, khiến các công ty sẽ rất khó thuê được lao động bất hợp pháp. Nhận thấy khó mà trục xuất được 12 triệu người nhập cư ngoài vòng pháp luật, dự luật này đưa ra một kế hoạch kéo dài 11 năm theo đó nhiều người trong số họ có thể được nhập quốc tịch Mỹ. Trong dự luật cũng có một chương trình thuê lao động, cho phép 200.000 công nhân người nước ngoài có thể đến Mỹ tạm việc tạm thời.

Sau khi cân nhắc, tôi nghĩ dự luật này đáng được ủng hộ. Nhưng quy định về thuê công nhân nước ngoài khiến tôi lo lắng; về cơ bản nó là điều khoản lấy lòng các công ty lớn, một cách để họ sử dụng lao động nhập cư nhưng không cần đảm bảo quyền công dân cho những người đó - thực chất là phương tiện giúp các công ty hưởng lợi từ việc sử dụng lao động nước ngoài mà không cần chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Mỹ. Để giải quyết vấn đề này, tôi đã thành công khi đề nghị bổ sung quy định mọi việc làm phải được dành cho công nhân Mỹ trước, và người sử dụng lao động không được giảm bớt mức lương ở Mỹ bằng cách trả cho công nhân nước ngoài mức lương thấp hơn lương họ phải trả cho công nhân địa phương. Ý tưởng của tôi là phải đảm bảo các công ty chỉ có thể quay sang sử dụng công nhân nước ngoài tạm thời khi trong nước thiếu lao động.

Đây rõ ràng là một nội dung sửa đổi nhằm hỗ trợ công nhân Mỹ, vì vậy nó được sự ủng hộ mạnh mẽ của tất cả các tổ chức công đoàn. Nhưng ngay khi điều khoản này được đưa vào dự luật, một số người phe bảo thủ, cả trong và ngoài Thượng viện, bắt đầu tấn công tôi vì đã chủ ý “đòi trả lương cho công nhân nước ngoài cao hơn công nhân Mỹ”.

Một hôm, ở phòng họp Thượng viện tôi gặp một trong những đồng nghiệp bên đảng Cộng hòa đã buộc tội tôi. Tôi giải thích với ông là dự luật này thực sự sẽ bảo vệ công nhân Mỹ vì người sử dụng lao động sẽ không có lý do gì thuê lao động nước ngoài nếu họ phải trả mức lương bằng lương cho công nhân Mỹ. Người đồng nghiệp Cộng hòa, vốn luôn rất to tiếng khi phản đối bất cứ dự luật nào hợp pháp hóa cho những người nhập cư không giấy tờ, lắc đầu.

“Mấy người bạn chủ doanh nghiệp nhỏ của tôi vẫn sẽ thuê người nhập cư thôi”, ông bảo, “Và điều sửa đổi của anh chỉ làm được mỗi một việc là họ phải trả lương cao hơn cho mấy người đó”.

“Nhưng tại sao họ không thuê người Mỹ nếu lương là như nhau?” Tôi hỏi ông.

Ông ta mỉm cười. “Phải chấp nhận sự thật thôi, Barack. Là vì người Mexico sẵn lòng làm việc chăm chỉ hơn người Mỹ”.

Việc những người phản đối dự luật nhập cư chỉ có thể nói những câu đó ở chỗ riêng tư trong khi trước công chúng thì làm ra vẻ như đứng lên phản đối vì quyền lợi của công nhân Mỹ cho thấy mức độ nào đó thái độ hoài nghi và đạo đức giả đã ngấm sâu vào cuộc tranh luận về nhập cư. Nhưng khi cả xã hội đang trong tâm trạng bức bối, mối lo ngại ngày càng tăng cao nhờ được Lou Dobbs^[232] và các chương trình thảo luận trên đài phát thanh trên cả nước nhắc nhở hàng ngày, tôi không thể nói là tôi ngạc nhiên vì dự luật thỏa hiệp này lại bị sa lầy ở Hạ viện suốt từ khi được Thượng viện thông qua.

Và nếu trung thực với chính mình thì tôi phải thừa nhận rằng tôi không hoàn toàn miễn nhiễm với quan điểm coi trọng người bản địa. Khi nhìn thấy quốc kỳ Mexiro trong những cuộc biểu tình ủng hộ người nhập cư, đôi khi tôi thấy dậy lên cảm giác oán giận vì yêu nước. Khi tôi buộc phải nhờ đến người phiên dịch để nói chuyện với thợ sửa xe ô tô, tôi cảm thấy có chút chán nản.

Một lần, khi cuộc tranh luận về vấn đề nhập cư bắt đầu nóng lên ở Điện Capitol, một nhóm các nhà hoạt động đã đến văn phòng của tôi, đề nghị tôi bảo trợ một dự luật trợ giúp cá nhân sẽ giúp hợp pháp hóa quốc tịch cho ba mươi người Mexico đã bị trục xuất, còn bạn đời hoặc con cái họ vẫn được ở lại vì là công dân hợp pháp. Nhân viên của tôi, Danny Sepulveda, một thanh niên gốc Chile, điều hành cuộc họp, và câu ta giải thích rằng mặc dù tôi rất thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của những người kia và đã từng là một trong những người bảo trợ chính cho dự luật nhập cư của Thượng viện, nhưng về nguyên tắc tôi

không yên tâm khi bảo trợ cho một luật bảo vệ đặc biệt cho có ba mươi người trong số hàng triệu người đang gặp phải tình trạng tương tự. Một vài người trong nhóm trở nên kích động, cho rằng tôi không quan tâm đến các gia đình, các trẻ em nhập cư, rằng tôi quan tâm đến biên giới hơn là đến công lý. Một người còn buộc tội Danny là đã quên gốc gác của mình, rằng cậu ta không phải người Latin thực thụ.

Khi tôi nghe kể lại mọi chuyện, tôi vừa cười vừa nản. Tôi muốn gọi điện cho nhóm người đó và giải thích rằng vị thế công dân Mỹ là một đặc quyền chứ không phải quyền thông thường, rằng nếu thiếu đi đường biên giới có hiệu lực và thiếu tôn trọng luật pháp, những điều khiến họ liên với nước Mỹ, thì những cơ hội, những chế độ bảo vệ dành cho người đang sống ở đất nước này chắc chắn sẽ bị xói mòn. Và dù gì thì tôi cũng không chịu được kẻ nào lãng mạ nhân viên của tôi - đặc biệt đó lại là người đang làm việc để bảo vệ họ.

Chính Danny đã can không cho tôi gọi điện với nhận xét hợp lý là việc đó có thể phản tác dụng. Vài tuần sau, vào một sáng thứ Bảy, tôi tham dự một hội thảo về nhập quốc tịch tại nhà thờ St. Pius ở Pilsen, hội thảo này do Hạ nghị sỹ Luis Gutierrez^[233], Công đoàn quốc tế các Nhân viên ngành dịch vụ và một hai nhóm bảo vệ quyền lợi người nhập cư đã từng đến văn phòng tôi, đồng bảo trợ. Khoảng một nghìn người xếp hàng ngoài nhà thờ, trong đó có những gia đình trẻ, các cặp vợ chồng lớn tuổi, những phụ nữ già phải ngồi xe lăn. Bên trong nhà thờ, mọi người ngồi trật tự trên dãy ghế gỗ dài, cầm những lá cờ Mỹ nhỏ mà nhà tổ chức phát cho họ, chờ được các tình nguyện viên gọi tên để hướng dẫn họ phải làm gì để bắt đầu một quy trình chắc sẽ kéo dài hàng năm để trở thành công dân Mỹ.

Khi tôi đi dọc theo lối đi giữa nhà thờ, một vài người cười và vẫy tay với tôi; những người khác ngáp ngừng gật đầu chào khi tôi đưa tay ra tự giới thiệu. Tôi gặp một phụ nữ Mexico không nói được tiếng Anh nhưng có con trai đang ở Iraq; tôi nhận ra một thanh niên Colombia làm phục vụ trong một nhà hàng trong vùng và biết rằng anh ta đang học kế toán ở trường cao đẳng cộng đồng địa phương. Một bé gái khoảng bảy tám tuổi đến gần tôi, với bố mở đứng sau lưng, và hỏi xin chữ ký. Cô bé kể là đang học về chính phủ và sẽ cho cả lớp xem chữ ký của tôi.

Tôi hỏi tên cô bé. Cô bé trả lời tên cô là Cristina, đang học lớp ba. Tôi nói với bố mẹ cô là họ nên tự hào về con mình. Khi nhìn Cristina dịch lại lời tôi sang tiếng Tây Ban Nha cho bố mẹ nghe, tôi chợt nghĩ rằng nước Mỹ không có gì phải lo sợ trước những người mới đến này, rằng họ đến đây với lý do giống như mọi gia đình đã đến đây 150 năm trước - những người trốn chạy khỏi nạn đói, chiến tranh và trật tự xã hội cứng nhắc ở châu Âu, những người có thể không có giấy tờ hợp pháp, mỗi quan hệ hay kỹ năng gì đặc biệt, nhưng họ mang trong mình hy vọng về cuộc sống tốt đẹp hơn.

Chúng ta có quyền và nghĩa vụ phải bảo vệ đường biên giới. Chúng ta có thể khẳng định với những người đang ở đất nước này rằng tư cách công dân đi kèm với nhiều nghĩa vụ - nghĩa vụ với ngôn ngữ chung, với lòng trung thành chung, với mục tiêu chung, với số mệnh chung. Nhưng cái đe dọa cuộc sống của chúng ta không phải là chúng ta sẽ bị những người có bề ngoài khác, ngôn ngữ khác vượt qua. Mỗi đe dọa chỉ đến nếu chúng ta không chịu thừa nhận rằng Cristina và gia đình cô bé cũng là con người, nếu chúng ta không cho họ những quyền và cơ hội mà chúng ta coi là hiển nhiên và bỏ qua thái độ đạo đức giả của giới quan chức; và rộng hơn, nếu chúng ta ngồi yên mặc nước Mỹ ngày càng trở nên bất công hơn, sự bất công chỉ vì màu da và vì thế dẫn tới bất hòa giữa các sắc tộc, sự bất công mà cả nền dân chủ cũng như nền kinh tế của chúng ta không thể chống lại nổi khi đất nước ngày càng nhiều người da đen và da nâu hơn.

Tôi không muốn Cristina sẽ sống ở tương lai như thế, tôi tự nhủ khi cô bé và gia đình vẫy chào tạm biệt. Tôi không muốn các con gái tôi sẽ sống ở tương lai như thế. Nước Mỹ của bọn trẻ lúc đó sẽ quay cuồng với tính đa dạng của nó, văn hóa Mỹ sẽ có rất nhiều ngôn

ngữ. Con gái tôi sẽ học tiếng Tây Ban Nha và nhờ thế sẽ có ích hơn. Cristina sẽ được biết về Rosa Parks và tự hiểu cuộc đời của một nữ thợ may da đen nói gì với cô bé. Các con tôi và Cristina có thể không phải đối mặt với vấn đề đạo đức rõ ràng như phân chia chỗ ngồi trên xe buýt, nhưng dưới hình thức này hay hình thức khác, thế hệ chúng chắc chắn cũng sẽ bị thử thách, như bà Parks, như những người khác vì tự do^[234], như tất cả chúng ta đều đã bị thử thách bởi tiếng nói chia rẽ khiến chúng ta quay lưng lại với nhau.

Và khi bị thử thách, tôi hy vọng Cristina và các con tôi đều đã đọc lịch sử đất nước này và sẽ nhận ra rằng chúng đã có được điều vô cùng quý giá.

Nước Mỹ đủ rộng lớn cho mọi giấc mơ.

Chương 8: Thế giới ngoài kia

Indonesia là một đảo quốc - nước này có tất cả hơn 17.000 hòn đảo trải dọc theo đường xích đạo giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Đại dương và Biển Đông. Phần lớn người Indonesia là gốc Malay, sống trên các đảo lớn như Java, Sumatra, Kalimantan, Sulawesi và Bali. Sinh sống trên những đảo xa hơn về phía đông như Ambon và phần thuộc Indonesia trên đảo New Guinea là những hậu duệ của tộc người Melanesia. Indonesia có khí hậu nhiệt đới, và rừng mưa nhiệt đới ở đây đã từng có rất nhiều loài vật quý hiếm như đười ươi hay hổ Sumatra. Giờ đây, những khu rừng này đang ngày càng thu hẹp, bị chặt hạ, cày xới để trồng lúa, chè, cà phê và cọ. Do bị mất môi trường sống tự nhiên nên đười ươi hiện được xếp vào loài đang bị đe dọa; và cũng chỉ còn khoảng vài trăm con hổ Sumatra đang sống hoang dã.

Với hơn 240 triệu người, Indonesia có số dân xếp thứ tư thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ. Có hơn 700 dân tộc thiểu số sinh sống trên đất nước này và 742 ngôn ngữ đang lưu hành. Khoảng 90% dân số Indonesia là người Hồi giáo, vì vậy đây là quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới. Indonesia là quốc gia châu Á duy nhất là thành viên của OPEC[235] mặc dù hiện tại nước này phải nhập khẩu ròng dầu thô do cơ sở hạ tầng khai thác đã quá cũ, trữ lượng cạn kiệt trong khi mức tiêu thụ trong nước rất cao. Ngôn ngữ chính thống là tiếng Bahasa Indonesia. Thủ đô là Jakarta. Tiền tệ là đồng rupiah.

Phần lớn người Mỹ không biết Indonesia nằm ở đâu trên bản đồ.

Điều đó thực sự khó hiểu đối với người Indonesia vì trong sáu mươi năm qua, số phận của quốc gia này liên quan trực tiếp đến chính sách đối ngoại của Mỹ. Trong gần như toàn bộ lịch sử, quần đảo này do các quốc vương kế vị và các vương triều hay chia rẽ trị vì, sau đó đến thế kỷ 17 trở thành thuộc địa của Hà Lan - được đặt tên là Đông Ấn Hà Lan - và tình trạng này kéo dài hơn ba thế kỷ. Nhưng vào giai đoạn chuẩn bị cho Thế chiến thứ hai, trữ lượng dầu rất lớn ở Đông Ấn Hà Lan trở thành mục tiêu chính của quân Nhật. Tự gắn số phận với liên minh phát xít và phải đối mặt với lệnh cấm vận năng lượng của Mỹ, Nhật cần có dầu để phục vụ quân đội và công nghiệp. Sau khi tấn công Trân Châu Cảng, Nhật nhanh chóng giành lấy vùng thuộc địa của Hà Lan và chiếm đóng ở đây suốt những năm thế chiến.

Khi Nhật Bản đầu hàng năm 1945, phong trào dân tộc mới xuất hiện ở Indonesia tuyên bố đất nước độc lập. Người Hà Lan không nghĩ như vậy mà họ cố đòi lại vùng đất từng thuộc về họ. Bốn năm chiến tranh đẫm máu bùng nổ. Cuối cùng Hà Lan phải nhượng bộ trước sức ép quốc tế ngày càng tăng (chính phủ Mỹ lo ngại chủ nghĩa cộng sản sẽ lan rộng dưới lớp vỏ chống thực dân nên đã đe dọa cắt bỏ viện trợ cho Hà Lan theo Kế hoạch Marshall) và thừa nhận chủ quyền quốc gia của Indonesia. Lãnh tụ phong trào độc lập, một người có sức lôi cuốn, một nhân vật nổi bật tên là Sukarno đã trở thành tổng thống đầu tiên của Indonesia.

Sukarno cho thấy ông là nỗi thất vọng lớn đối với Washington. Cùng với Nehru ở Ấn Độ và Nasser[236] ở Ai Cập, ông đã góp phần xây dựng phong trào không liên kết - đó là nỗ lực của các quốc gia mới giành độc lập từ chế độ thực dân để đi theo một con đường độc lập giữa khối phương Tây và khối Xô-viết. Đảng Cộng sản Indonesia mặc dù chưa bao giờ chính thức nắm quyền lực, nhưng ngày càng phát triển và có ảnh hưởng mạnh. Bản thân Sukarno cũng diễn thuyết nhiều về chủ đề chống phương Tây, quốc hữu hóa những ngành công nghiệp chính, từ chối viện trợ của Mỹ và tăng cường quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc. Khi quân Mỹ sa lầy ở Việt Nam và học thuyết domino[237] vẫn chiếm vị trí chủ đạo trong chính sách ngoại giao của Mỹ, CIA đã bắt đầu ngầm hỗ trợ cho các nhóm chống đối ở

Indonesia cũng như xây dựng quan hệ thân thiết với giới chức quân sự Indonesia - nhiều người trong số này được đào tạo ở Mỹ. Năm 1965, dưới sự lãnh đạo của tướng Suharto, quân đội đã nổi dậy chống lại Sukarno và tiến hành truy quét mạnh mẽ những người cộng sản và có cảm tình với cộng sản. Ước tính có từ 500.000 đến 1.000.000 người đã bị giết hại trong đợt truy quét này, 750.000 người khác bị cầm tù hoặc phải sống lưu vong.

Hai năm sau khi đợt truy quét bắt đầu, năm 1967, chính vào năm Suharto lên làm tổng thống. mẹ tôi đưa tôi đến Jakarta vì bà đã kết hôn với một sinh viên Indonesia - họ gặp nhau ở trường Đại học Hawaii. Lúc đó tôi sáu tuổi còn mẹ tôi 24 tuổi. Sau này mẹ tôi nói rằng nếu bà biết điều gì đã diễn ra ở Indonesia hồi đó thì bà sẽ không bao giờ đến đây. Nhưng bà không biết, câu chuyện về hành động bất ngờ và đợt truy quét mãi sau mới xuất hiện trên báo chí Mỹ. Người Indonesia cũng không nói về chuyện đó. Bố dưỡng tôi, bị hủy thị thực sinh viên ngay khi đang ở Hawaii và bị buộc phải nhập ngũ ở Indonesia vài tháng trước khi mẹ con tôi sang, thì luôn từ chối bàn luận chính trị với mẹ. Ông khuyên bà là có những chuyện tốt nhất nên quên đi.

Và thực tế cho thấy quên đi quá khứ là một việc dễ dàng ở Indonesia. Thời đó, Jakarta vẫn là vùng đất trũng đang say ngủ với chỉ vài tòa nhà cao bốn hoặc năm tầng, xe kéo nhiều hơn ô tô rất nhiều. Trung tâm thành phố và những khu dân cư giàu có ở đô thị với kiến trúc kiểu thuộc địa và bãi cỏ xanh tươi, được chăm sóc cẩn thận. Nhưng chỉ cần đi quá một chút là đã gặp những ngôi làng nhỏ với đường đất, cống lộ thiên, khu chợ đầy bụi bặm và những khu nhà lụp xụp dựng bằng bùn, gạch, gỗ dán và tôn mui. Các ngôi nhà nằm trên hai bên bờ thoải thoải đổ xuống con sông tối tăm, nơi các gia đình tắm giặt như những người hành hương ở sông Hằng.

Gia đình tôi không được khá giả gì trong những năm đầu; quân đội Indonesia trả lương cho các sỹ quan của họ không hề cao. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà nhỏ ở ngoại ô thành phố, không có điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh hay nhà vệ sinh giặt nước. Nhà tôi không có ô tô - bố dưỡng tôi đi xe máy, còn mẹ tôi đi xe buýt công cộng mỗi sáng đến đại sứ quán Mỹ để dạy tiếng Anh. Vì không có tiền để đi học ở các trường quốc tế nơi phần lớn trẻ em nước ngoài theo học, tôi học ở một trường địa phương và chơi đùa trên phố với con cái các nông dân, người phục vụ, thợ may và nhân viên văn thư.

Hồi đó tôi mới bảy hay tám tuổi, và những chuyện đó không hề làm tôi buồn. Tôi vẫn nhớ về hồi đó như những năm hạnh phúc nhất, đầy phiếu lưu và bí mật - những ngày đuổi theo đàn gà và chạy trốn lũ trâu, những đêm xem rỗi bóng và nghe chuyện ma, và người bán hàng rong đem món kẹo ngon lành đến bán tận cửa nhà. Tôi biết so với hàng xóm, chúng tôi sống khá ổn - không như nhiều người, chúng tôi có đủ ăn.

Và có lẽ hơn tất cả, ngay cả khi còn rất ít tuổi, tôi đã hiểu rằng gia đình tôi có vị thế không chỉ vì giàu hơn mọi người mà còn vì mối liên hệ của chúng tôi với phương Tây. Mẹ tôi có thể nổi cáu khi nghe kể lại thái độ của người Mỹ ở Jakarta - họ có vẻ kẻ cả trước người Indonesia, không chịu hiểu về đất nước mà họ đang sinh sống - nhưng với tỷ giá lúc đó thì bà hài lòng vì được trả lương bằng dollar Mỹ chứ không phải bằng đồng rupiah như các đồng nghiệp người bản địa ở đại sứ quán. Chúng tôi sống như người Indonesia, nhưng mẹ tôi thường xuyên đưa tôi đến câu lạc bộ người Mỹ, ở đó tôi có thể nhảy xuống hồ bơi, xem phim hoạt hình và uống Coca-cola thoải mái. Đôi khi đám bạn người Indonesia đến nhà chơi, tôi cho chúng xem những cuốn sách ảnh về Disneyland hoặc tòa nhà Empire State^[238] mà bà tôi gửi sang; hoặc chúng tôi dò ngón tay qua quyển catalog của công ty Sears Roebuck^[239] và kinh ngạc trước những món hàng đẹp để in trong đó. Tôi biết rằng tất cả những điều đó là một phần tài sản của riêng tôi khiến tôi khác đám bạn, vì mẹ con tôi là công dân Mỹ, được hưởng lợi từ sức mạnh của nước Mỹ, được an toàn dưới sự bảo vệ của nước Mỹ.

Khó mà quên được quy mô sức mạnh đó. Quân đội Mỹ tiến hành tập trận chung với quân đội Indonesia và thực hiện các chương trình huấn luyện cho sỹ quan địa phương. Tổng thống Suharto sử dụng một nhóm các nhà kinh tế Mỹ để lập kế hoạch phát triển cho Indonesia dựa trên nguyên tắc thị trường tự do và đầu tư nước ngoài. Các chuyên gia tư vấn phát triển người Mỹ lập thành một nhóm riêng nằm ngoài chính phủ, giúp quản lý dòng viện trợ khổng lồ của Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ và Ngân hàng Thế giới. Và mặc dù tham nhũng lan khắp mọi cấp chính quyền ở đây - một sự tiếp xúc nhỏ nhất với một viên cảnh sát hay một nhân viên nhà nước thối cũng cần phải hối lộ, và gần như mọi loại hàng hóa, sản phẩm xuất nhập khẩu ra vào đất nước này, từ dầu, lúa mì đến ô tô, đều phải đi qua các công ty thuộc sở hữu của tổng thống, gia đình ông ta hoặc thành viên đảng cầm quyền - vẫn có đủ dầu và viện trợ nước ngoài được đầu tư vào trường học, đường sá và các cơ sở hạ tầng khác, nhờ đó nhìn chung người dân thấy đời sống họ nhanh chóng được nâng cao. Từ năm 1967 đến 1997, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 50 dollar lên 4.600 dollar. Đối với Mỹ, Indonesia trở thành hình mẫu của sự ổn định, là nơi cung cấp nguyên liệu thô và nhập khẩu hàng hóa phương Tây đáng tin cậy, là một đồng minh chắc chắn và là bức tường thành ngăn cản chủ nghĩa cộng sản.

Tôi sống ở Indonesia đủ lâu để trực tiếp chứng kiến sự thịnh vượng mới này. Sau khi giải ngũ, bố dượng tôi làm việc cho một công ty dầu khí của Mỹ. Chúng tôi chuyển đến một ngôi nhà rộng hơn, có xe ô tô và tài xế riêng, có tủ lạnh, có ti vi. Nhưng đến năm 1971, mẹ tôi - vì lo ngại chuyện học hành của tôi và có lẽ đoán trước được tình cảm của bà ngày càng xa cách chồng - đã gửi tôi đến sống với ông bà ở Hawaii. Một năm sau, mẹ đưa em gái tôi đến sống cùng tôi. Nhưng mối liên hệ của bà với Indonesia chưa bao giờ đứt đoạn; trong hai mươi năm sau đó bà thường xuyên đi về, làm việc cho các tổ chức quốc tế từ 6 đến 12 tháng mỗi năm với tư cách là chuyên gia về các hoạt động phát triển cho phụ nữ, bà xây dựng các chương trình giúp phụ nữ nông thôn khởi sự kinh doanh hoặc đưa sản phẩm của họ đến với thị trường. Còn tôi, trong thời niên thiếu tôi cũng thăm lại Indonesia ba bốn lần, nhưng cuộc sống và những mối quan tâm của tôi dần hướng về nơi khác.

Những gì tôi biết về Indonesia sau này chủ yếu là qua sách vở, báo chí và những câu chuyện mẹ tôi kể. Trong hai mươi lăm năm, từ từ và không liên tục, nền kinh tế Indonesia vẫn tiếp tục tăng trưởng. Jakarta trở thành một đô thị lớn với khoảng chín triệu dân, với những tòa nhà chọc trời, nhà ô chuột, khói bụi và giao thông như ác mộng. Đàn ông và phụ nữ rời bỏ nông thôn để gia nhập đội quân lao động ăn lương ở các nhà máy do người nước ngoài đầu tư, sản xuất giày thể thao cho Nike và áo cho Gap. Bali trở thành nơi nghỉ dưỡng của dân chơi môn lướt sóng và các ngôi sao nhạc rock, với khách sạn năm sao, mạng Internet và các cửa hàng nhượng quyền bán gà rán Kentucky (KFC). Vào đầu thập niên 90, Indonesia được coi là một "con hổ châu Á", một đất nước thành công trong nền kinh tế toàn cầu.

Ngay cả khía cạnh đen tối nhất trong đời sống nước này - vấn đề chính trị và nhân quyền - cũng cho thấy dấu hiệu được cải thiện. Về sự tàn bạo thì chế độ Suharto sau năm 1967 cũng chưa bao giờ nghiêm trọng như ở Iraq dưới thời Saddam Hussein; với phong cách thờ ơ, điềm tĩnh, vị tổng thống Indonesia này cũng chưa bao giờ thu hút sự chú ý như những vị lãnh đạo bề ngoài mạnh mẽ như Pinochet hay vua Iran^[240]. Tuy nhiên, xét về mọi mặt thì chế độ Suharto rất hà khắc. Bắt bớ và tra tấn những người chống đối là chuyện phổ biến, không có tự do báo chí, bầu cử chỉ mang tính hình thức. Khi phong trào ly khai tôn giáo nổ ra ở những nơi như Aceh, quân đội tấn công không chỉ lực lượng nổi dậy mà cả dân thường để được thưởng nhanh - giết người, hãm hiếp, đốt phá làng mạc. Trong suốt thập kỷ 70 và 80, chính phủ Mỹ đều biết những chuyện đang diễn ra này, nếu không muốn nói là công khai ủng hộ. Nhưng khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Washington bắt đầu thay đổi thái độ. Bộ Ngoại giao Mỹ bắt đầu gây sức ép để Indonesia hạn chế vi phạm nhân quyền. Năm 1992, sau khi các đơn vị quân đội Indonesia tàn sát những người biểu tình hòa bình ở Dili, Đông Timor, Quốc hội Mỹ quyết định chấm dứt hỗ trợ quân sự cho chính phủ Indonesia. Năm 1996, các

nhà cải cách Indonesia bắt đầu diễn thuyết trên đường phố, công khai nói về tham nhũng ở cấp cao, về hành vi thái quá của quân đội và cần phải có bầu cử tự do, công bằng.

Sau đó, đến năm 1997, nền móng cuối cùng cũng sụp đổ. Tiền và chứng khoán trên toàn châu Á bị mất giá, nhận chìm nền kinh tế Indonesia vốn đã mục ruỗng sau nhiều thập kỷ tham nhũng. Giá trị đồng rupiah giảm 85% chỉ trong vài tháng. Các công ty Indonesia đi vay bằng đồng dollar vỡ nợ. Để đối lấy 43 tỷ dollar viện trợ tài chính, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) do phương Tây chi phối yêu cầu Indonesia phải thực hiện một loạt biện pháp thắt lưng buộc bụng (cắt giảm trợ giá của chính phủ, tăng lãi suất) dẫn tới giá các mặt hàng thiết yếu như gạo và dầu tăng gần như gấp đôi. Khi cơn khủng hoảng kết thúc, quy mô nền kinh tế Indonesia giảm mất khoảng 14%. Bạo động và biểu tình ngày càng dữ dội, đến mức Suharto buộc phải từ chức, và cuộc bầu cử tự do lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1998 với khoảng 48 đảng phái chạy đua vào các ghế trong quốc hội và khoảng 93 triệu người đã đi bỏ phiếu.

Ít nhất về hình thức, Indonesia cũng đã đứng vững được sau hai cú sốc đồng thời: sụp đổ tài chính và dân chủ hóa. Thị trường tài chính tăng vọt và cuộc bầu cử lần thứ hai không gặp rắc rối gì đáng kể, nhờ thế quá trình chuyển giao quyền lực diễn ra trong hòa bình. Tham nhũng vẫn là vấn nạn cố hữu và quân đội vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ, nhưng đã bùng nổ các tờ báo độc lập và các đảng phái chính trị phản ánh quan điểm đối lập.

Nhưng mặt khác, nền dân chủ vẫn chưa đem lại sự thịnh vượng. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn khoảng 22% so với năm 1997. Hồ ngấn cách giàu nghèo vốn đã rất sâu giờ lại càng sâu hơn. Tình trạng nghèo khổ trung bình của người Indonesia lại bị phóng đại trên mạng và trên truyền hình vệ tinh, càng làm nổi bật hình ảnh rất chi tiết sự giàu có không thể với tới của người dân London, New York, Hồng Kông và Paris. Tư tưởng chống Mỹ - gần như không hề tồn tại dưới thời Suharto - ngày càng lan rộng, một phần do mọi người nghĩ rằng các nhà đầu cơ ở New York và IMF đã chủ ý gây ra cuộc khủng hoảng tài chính châu á. Trong một cuộc thăm dò dư luận hồi năm 2003, phần lớn người dân Indonesia đánh giá Osama bin Laden cao hơn George W. Bush.

Tất cả những điều này đi cùng với một sự chuyển biến có lẽ là lớn nhất ở Indonesia, đó là sự phát triển của lực lượng Hồi giáo quân sự cực đoan. Truyền thống Indonesia có thái độ tôn giáo khá thoải mái, kết hợp giữa Phật giáo, Ấn Độ giáo và tín ngưỡng thờ linh vật cổ xưa. Dưới sự giám sát chặt chẽ của chính phủ thế tục của Suharto, đồ uống có cồn bị cấm đoán, những người không phải Hồi giáo tự do theo tín ngưỡng của mình, và phụ nữ - được mặc váy thể thao hoặc quần xà - rồng tùy thích khi đi làm bằng xe buýt hay xe máy tay ga - có đầy đủ quyền công dân như đàn ông. Giờ đây, các đảng Hồi giáo hợp thành khối chính trị lớn nhất và kêu gọi áp dụng luật Hồi giáo trong nước. Được Trung Đông hỗ trợ tài chính, các giáo sỹ, trường học và nhà thờ Hồi giáo dòng Wahhabist^[241] xuất hiện khắp các vùng nông thôn. Rất nhiều phụ nữ Indonesia sử dụng khăn trùm đầu giống như ở các quốc gia Hồi giáo Bắc Phi và Vịnh Ba Tư, dân quân Hồi giáo và những người tự phong là "đội cảnh sát phòng chống tệ nạn" tấn công vào các nhà thờ Thiên chúa giáo, hộp đêm, sòng bạc và nhà chứa. Năm 2002, một vụ đánh bom hộp đêm ở Bali đã làm hơn hai trăm người thiệt mạng; các vụ nổ bom tự sát tương tự lần lượt diễn ra ở Jakarta năm 2004 và Bali năm 2005. Các thành viên của Jemaah Islalmah, một tổ chức quân sự Hồi giáo có quan hệ với Al Qaeda, đã bị xét xử vì tội đánh bom; ba người trong số nhưng kẻ tham gia đã bị xử tử hình, còn thủ lĩnh tinh thần của nhóm, Abu Bakar Bashir đã được thả sau 26 tháng tù.

Lần gần nhất tôi đến Bali, tôi ở ngay bãi biển chỉ cách nơi bị đánh bom vài dặm. Khi nghĩ về hòn đảo này cũng như về đất nước Indonesia, tôi vẫn bị những kỷ niệm cũ ám ảnh - cảm giác bùn dính dưới bàn chân trần khi lang thang qua những ruộng lúa; hình ảnh ánh sáng ban ngày biến mất dần sau những ngọn núi lửa, vị giáo sỹ đến chơi nhà buổi tối và mùi gỗ cháy; cánh mua bán hoa quả ngay bên lề đường; âm điệu mạnh mẽ của dàn đồng ca

gamelan[242]; khuôn mặt các nhạc công bừng sáng trong ánh lửa. Tôi muốn đưa Michelle và các con đến đó để chia sẻ một phần trong cuộc đời tôi, cùng thăm đồng đồ nát của ngôi đền Ấn giáo Prambanan đã hàng nghìn năm tuổi hay bơi trên dòng sông chảy trên những ngọn đồi Bali.

Nhưng kế hoạch đó cứ liên tục bị trì hoãn. Tôi thường xuyên bận rộn, và rất khó đưa con cái còn quá nhỏ đi du lịch. Và cũng có thể vì tôi sợ những gì tôi sẽ thấy - rằng vùng đất tuổi thơ tôi không còn giống như trong kỷ niệm nữa. Khi thế giới ngày càng thu hẹp lại với những chuyến bay thẳng, với mạng điện thoại di động phủ khắp nơi, với kênh truyền hình CNN và quán cà phê Internet, Indonesia có vẻ lại xa cách hơn ba mươi năm trước. Tôi sợ rằng Indonesia đã trở thành một nơi xa lạ.

TRONG LĨNH VỰC quan hệ quốc tế, sẽ rất nguy hiểm nếu dùng hình thức ngoại suy từ kinh nghiệm của một quốc gia duy nhất. Mỗi đất nước đều có lịch sử, địa lý, văn hóa và mâu thuẫn riêng, có một không hai. Xét về nhiều mặt, Indonesia là một ẩn dụ hay về thế giới ngoài biên giới của chúng ta - một thế giới trong đó toàn cầu hóa và chủ nghĩa bè phái, tình trạng nghèo đói và thừa mứa, sự hiện đại và cổ xưa thường xuyên va chạm với nhau.

Indonesia cũng là một hồ sơ hữu ích về chính sách đối ngoại của Mỹ trong năm mươi năm qua. Ít nhất theo nghĩa rộng, mọi chuyện đều đã từng xảy ra ở đây: vai trò của Mỹ trong cuộc giải phóng các thuộc địa cũ và thành lập các tổ chức quốc tế để thực thi trật tự thế giới sau Thế chiến thứ hai, nỗ lực không mệt mỏi để xúc tiến chủ nghĩa tự bản kiểu Mỹ và các công ty đa quốc gia, thái độ thờ ơ và đôi khi còn khuyến khích chế độ độc tài, tham nhũng và suy thoái môi trường nếu những điều đó có lợi cho chúng ta; cái nhìn lạc quan cho rằng khi Chiến tranh lạnh kết thúc, McDonald's và mạng Internet sẽ góp phần chấm dứt mọi xung đột trong lịch sử; sức mạnh kinh tế ngày càng tăng của châu Á và thái độ thù địch ngày càng lớn với Mỹ với tư cách là siêu cường duy nhất trên thế giới; nhận thức rằng ít nhất trong ngắn hạn, quá trình dân chủ hóa có thể sẽ bóc trần, chứ không giảm bớt, hận thù sắc tộc và chia rẽ tôn giáo - và rằng những thành tựu kỳ diệu của toàn cầu hóa có thể làm cho kinh tế bất ổn, dịch bệnh lan rộng và chủ nghĩa khủng bố phát triển.

Nói cách khác, quá khứ của chúng ta là một mớ lộn xộn - không chỉ ở Indonesia mà trên toàn thế giới. Đôi khi, chính sách đối ngoại của Mỹ khá nhìn xa trông rộng, vừa phục vụ lợi ích, lý tưởng của Mỹ, vừa vì lợi ích của các nước khác. Nhưng một vài lúc khác, chính sách của Mỹ đã đi sai đường do dựa trên những giả định sai lầm - bỏ qua mong muốn hợp lý của các dân tộc khác, làm suy giảm uy tín quốc gia, tạo ra một thế giới nguy hiểm hơn. Sự kết hợp này không có gì lạ vì chính sách ngoại giao luôn do các động cơ mâu thuẫn nhau tạo ra. Trong những ngày đầu mới thành lập nền cộng hòa, chính sách theo chủ nghĩa biệt lập chiếm ưu thế, để đề phòng âm mưu từ phía ngoài phá hoại quốc gia vừa ra đời sau chiến tranh giành độc lập. George Washington đã đặt câu hỏi trong bài phát biểu từ biệt nổi tiếng của ông: "Tại sao phải gắn số phận của nước Mỹ với phần nào đó ở châu Âu để rồi đặt nền hòa bình và sự thịnh vượng của chúng ta vào rắc rối của tham vọng, chia rẽ, mối quan tâm, óc hài hước hay sự thất thường ở châu lục đó?" Quan điểm của Washington sau đó được củng cố bởi cái mà ông gọi là "vị trí tách biệt và xa xôi" về địa lý, cho phép quốc gia mới này "coi thường mọi tổn thất vật chất mà nước ngoài có thể gây ra".

Hơn nữa, mặc dù khởi nguồn cách mạng và chính phủ mô hình cộng hòa khiến chúng ta dễ đồng cảm với những người cũng đang đấu tranh giành độc lập ở nhiều nơi, nhưng những người lãnh đạo đầu tiên của đất nước đã đưa ra lời cảnh báo phản đối những nỗ lực kiểu lý tưởng hóa nhằm xuất khẩu lối sống Mỹ; theo John Quincy Adams, nước Mỹ không nên "ra nước ngoài để tìm giết quái vật" hay "trở thành mụ độc tài của thế giới". Thương đế đã sắp đặt cho nước Mỹ vai trò xây dựng thế giới mới chứ không phải cải tạo thế giới cũ. Được đại dương bao bọc bảo vệ và có diện tích lục địa rất lớn, nước Mỹ đáp ứng sự nghiệp tự do tốt nhất là bằng cách tập trung tự phát triển, qua đó trở thành đất nước dẫn dắt niềm hy vọng

cho các quốc gia và dân tộc khác trên toàn thế giới.

Nhưng nếu tính hoài nghi mọi thứ liên quan đến nước ngoài ăn sâu vào gien chúng ta, thì động lực mở rộng - cả về địa lý, thương mại và tư tưởng - cũng vậy. Thomas Jefferson đã sớm khẳng định không thể tránh được việc biên giới sẽ mở rộng hơn mười ba bang ban đầu, và kế hoạch mở rộng của ông còn được đẩy nhanh hơn nhờ vụ mua vùng đất Louisiana[243] và cuộc thám hiểm của Lewis và Clark[244]. Cũng chính John Quincy Adams, người từng phản đối hành động phiêu lưu ra nước ngoài lại trở thành người ủng hộ nhiệt thành cho sự nghiệp mở rộng đất nước và đóng vai trò kiến trúc sư trưởng cho học thuyết Monroe[245] - một lời cảnh báo đối với giới quyền lực châu Âu là nên tránh xa Tây bán cầu. Khi quân lính và người dân Mỹ đều đặn tiến theo hướng tây và tây nam, các chính phủ tiếp sau đã mô tả sự sáp nhập lãnh thổ này là "định mệnh rõ ràng" - tin chắc rằng sự mở rộng đó đã được sắp đặt trước, nằm trong dự liệu của Chúa là mở rộng trên lục địa này cái mà Tổng thống Andrew Jackson gọi là "vùng đất tự do".

Tất nhiên, định mệnh rõ ràng cũng hàm nghĩa cuộc chiến đẫm máu và bạo lực - khi các bộ tộc da đỏ bản địa buộc phải rời khỏi quê hương họ, khi quân đội Mexico chiến đấu bảo vệ lãnh thổ. Đó là cuộc chinh phục, cũng như chế độ nô lệ, đi ngược lại nhưng nguyên tắc lập nước của chúng ta và có xu hướng bị coi là thể hiện rõ sự phân biệt chủng tộc, một cuộc chinh phục mà người Mỹ khó chuyển được hết thành truyền thuyết, nhưng nhiều nước khác biết rõ nó là cái gì - đó là bài diễn tập sức mạnh non nớt.

Sau khi Mỹ kết thúc cuộc Nội chiến và củng cố xong phần lục địa mà ngày nay là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thì không ai phủ nhận được sức mạnh đó. Mong muốn mở rộng thị trường hàng hóa, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp và mở đường biển để phục vụ thương mại, chúng ta quay sang các quốc gia bên ngoài. Hawaii bị thôn tính, trở thành chỗ đứng chân của Mỹ ở Thái Bình Dương. Cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha đã đem lại cho Mỹ quyền kiểm soát Puerto Rico, Guam và Phillippines; trong khi một vài thượng nghị sỹ phản đối việc chiếm đóng quân sự một hòn đảo cách xa tận 70.000 dặm - một sự chiếm đóng đòi hỏi phải có hàng nghìn lính Mỹ để đề bẹp một phong trào độc lập ở Phillippines - thì có một thượng nghị sỹ nói rằng hành động này sẽ giúp Mỹ tiếp cận được thị trường Trung Quốc và sẽ có "thương mại, của cải và sức mạnh khổng lồ". Mỹ không bao giờ đi theo con đường thực dân hóa có hệ thống như châu Âu trước kia, nhưng nó đã phá tan mọi rào cản không cho nó can thiệp vào những nước được coi là có tầm quan trọng chiến lược. Ví dụ, Theodore Roosevelt[246] đã thêm vào học thuyết Monroe một hệ quả tất yếu, tuyên bố Mỹ sẽ can thiệp vào bất cứ quốc gia Mỹ Latinh và Caribe nào có chính phủ không làm theo điều Mỹ muốn. "Nước Mỹ không được lựa chọn có đóng vai trò quan trọng trên thế giới hay không", Roosevelt khẳng định. "Mỹ phải đóng vai trò này. Tất cả những gì chúng ta được quyền quyết định là thực hiện vai trò đó tốt hay không tốt mà thôi".

Do đó, vào đầu thế kỷ 20, động lực định hướng cho chính sách đối ngoại của Mỹ có vẻ không khác gì chính sách của những cường quốc khác, đó là tính thực dụng và lợi ích thương mại. Quan điểm biệt lập trong dân chúng vẫn còn mạnh, đặc biệt khi có chiến tranh ở châu Âu và khi lợi ích sống còn của Mỹ không bị đe dọa trực tiếp. Nhưng khi công nghệ và thương mại đang thu hẹp thế giới thì càng lúc càng khó xác định được lợi ích nào có tính sống còn và lợi ích nào không. Trong Thế chiến thứ nhất, Woodrow Wilson đã tránh không tham gia cuộc chiến cho đến khi các tàu Mỹ liên tục bị tàu ngầm Đức đánh chìm và châu Âu chuẩn bị sụp đổ khiến Mỹ không thể giữ vị thế trung lập được nữa. Khi chiến tranh kết thúc, Mỹ nổi lên như một sức mạnh thống trị thế giới - nhưng đó là sức mạnh đi kèm với sự thịnh vượng mà Wilson biết sẽ gắn bó chặt chẽ với hòa bình và thịnh vượng của một lục địa cách rất xa.

Chính khi nỗ lực giải quyết thực tế này, Wilson phải tìm cách diễn giải lại ý tưởng định

mệnh rõ ràng của nước Mỹ. Ông cho rằng xây dựng một "thế giới an toàn cho nền dân chủ" không chỉ là giành thắng lợi trong chiến tranh; nước Mỹ còn quan tâm đến việc khuyến khích mọi dân tộc tự quyết định số phận của mình và thiết lập một khung pháp lý cho toàn thế giới để tránh mâu thuẫn sau này. Trong Hiệp ước Versailles về các điều khoản đầu hàng của Đức, Wilson đề xuất một Hội Quốc liên để hòa giải xung đột giữa các nước, ngoài ra còn có một tòa án quốc tế và một loạt các luật quốc tế ràng buộc không chỉ các nước yếu mà cả nước mạnh. "Đây là thời điểm để nền cộng hòa chứng tỏ sự trong sạch và sức mạnh tinh thần của nó với tất cả các quốc gia khác". Wilson tuyên bố như vậy. "Hiển nhiên, định mệnh rõ ràng của nước Mỹ là đi đầu trong nỗ lực giữ cho tinh thần đó chiếm ưu thế".

Ban đầu, đề xuất của Wilson được ủng hộ nhiệt tình ở Mỹ và trên thế giới. Tuy nhiên, Thượng viện Mỹ lại không bị ấn tượng như thế. Thủ lĩnh đảng Cộng hòa ở Thượng viện, Henry Cabot Lodge^[247] cho rằng Hội Quốc liên - và nhất là luật quốc tế - sẽ xâm phạm chủ quyền của Mỹ, là mối ràng buộc ngu xuẩn, ngăn cản Mỹ áp đặt ý chí của mình lên cả thế giới. Được sự ủng hộ của những người theo chủ nghĩa biệt lập truyền thống ở cả hai đảng (rất nhiều người trong số họ phản đối Mỹ tham gia Thế chiến thứ nhất) cộng với thái độ nhất định không chịu thỏa hiệp của Wilson, Thượng viện đã từ chối chấp thuận Mỹ là thành viên Hội quốc liên.

Trong suốt hai mươi năm sau đó, Mỹ kiên quyết quay sang đường lối hướng nội - giảm quy mô quân đội và hải quân, từ chối tham gia Tòa án thế giới, thờ ơ khi Ý, Nhật và Đức quốc xã xây dựng cỗ máy quân sự. Thượng viện trở thành lò của chủ nghĩa biệt lập, họ thông qua Đạo luật Trung lập, qua đó không cho phép Mỹ trợ giúp các nước bị liên minh phát xít xâm lược, đồng thời bỏ qua lời kêu gọi của Tổng thống khi quân đội Hitler tràn qua khắp châu Âu. Mãi cho đến khi Trân Châu Cảng bị ném bom, Mỹ mới nhận ra sai lầm khủng khiếp của mình. "Không một quốc gia, một cá nhân nào được an toàn trong thế giới mà chủ nghĩa băng đảng đóng vai trò thống trị". Franklin D. Roosevelt đã nói như vậy khi phát biểu trước cả nước sau vụ tấn công. "Chúng ta không thể đo sự an toàn của mình bằng khoảng cách trên bản đồ được nữa".

Sau Thế chiến thứ hai, Mỹ có cơ hội áp dụng bài học cũ vào chính sách đối ngoại mới. Châu Âu và Nhật đổ nát, Liên bang Xô-viết kiệt quệ sau những trận chiến ở Mặt trận phía Đông, nhưng lại tỏ dấu hiệu cho thấy ý định mở rộng chế độ cộng sản trên quy mô lớn nhất có thể, lúc này Mỹ phải lựa chọn. Có những người cánh hữu cho rằng chỉ cần chính sách đối ngoại đơn phương và ngay lập tức tấn công Liên Xô là đủ chấm dứt nguy cơ phát triển của chủ nghĩa cộng sản. Và mặc dù chủ nghĩa biệt lập của thập niên 30 đã mất uy tín hoàn toàn, nhưng vẫn có những người cánh tả đánh giá thấp thái độ mạnh mẽ của Liên Xô, họ cho rằng với thiệt hại mà Liên Xô phải gánh chịu cũng như vai trò quan trọng của Mỹ trong chiến thắng của phe Đồng minh, Stalin sẽ phải cân nhắc lại dự định.

Mỹ không chọn con đường nào trong hai cách đó. Những người lãnh đạo thời hậu chiến tranh gồm Tổng thống Truman, Dean Acheson, George Marshall và George Kennan đã thiết kế ra một trật tự mới sau chiến tranh, kết hợp chủ nghĩa lý tưởng của Wilson với chủ nghĩa thực tế lạnh lùng, thừa nhận sức mạnh của nước Mỹ đã đồng thời khá khiêm tốn về khả năng Mỹ có thể kiểm soát thế giới. Đúng thế, họ nói, thế giới này rất nguy hiểm, và mối đe dọa từ Liên Xô là có thật; Mỹ cần duy trì vai trò thống trị quân sự và phải sẵn sàng sử dụng quân đội để bảo vệ quyền lợi của mình trên toàn cầu. Nhưng sức mạnh của Mỹ cũng chỉ có hạn, và chỉ quân đội thì không thể đảm bảo nước Mỹ sẽ phồn vinh và an toàn được lâu dài.

Vì vậy, cái nước Mỹ cần là đồng minh bền vững, những đồng minh có chung hệ tư tưởng, luật pháp, và xác định sẽ theo hệ thống kinh tế thị trường. Liên minh này, cả về quân sự và kinh tế, theo nguyên tắc tự nguyện tham gia và duy trì nhờ sự đồng thuận chung, sẽ tồn tại lâu dài hơn - cũng như ít gây ra thù địch hơn - bất cứ nhóm thuộc địa nào mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ chiếm được. Tương tự, Mỹ sẽ có nhiều lợi ích khi hợp tác với các nước để xây

dựng các tổ chức quốc tế và hình thành các quy tắc chung trên thế giới. Không phải vì giả định ngây thơ rằng chỉ với các điều luật và hiệp ước quốc tế cũng có thể chấm dứt được xung đột giữa các quốc gia hay không cần đến quân đội Mỹ phải hành động, mà là vì càng có nhiều quy tắc quốc tế có hiệu lực và Mỹ càng cho thấy luôn sẵn sàng can thiệp để thể hiện sức mạnh thì sẽ càng ít xung đột xuất hiện - và khi Mỹ phải viện đến lực lượng quân sự thì hành động đó lại càng hợp lý trong mắt các quốc gia.

Mất chưa đến mười năm, cơ sở hạ tầng cho trật tự thế giới mới đã hoàn thành. Mỹ thực hiện chính sách ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản, được hậu thuẫn không chỉ bằng quân đội mà còn bằng các thỏa thuận an ninh với Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Nhật Bản; thực hiện Kế hoạch Marshall để tái thiết các nền kinh tế đã bị chiến tranh phá hủy; thiết lập hệ thống Bretton Woods[248] nhằm ổn định thị trường tài chính thế giới và Thỏa thuận chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) với các quy định về thương mại quốc tế; hỗ trợ cho các thuộc địa cũ của châu Âu giành độc lập và thành lập Liên hợp quốc làm diễn đàn an ninh chung và hợp tác quốc tế.

Sau năm sau, chúng ta đều thấy kết quả của các hoạt động hậu chiến rất lớn này: Chiến tranh lạnh, thế giới tránh được thảm họa hạt nhân, xung đột giữa các cường quốc quân sự chấm dứt và một thời kỳ tăng trưởng kinh tế chưa từng có cả trong nước và quốc tế xuất hiện.

Đây là một thành tựu nổi bật, có lẽ là món quà lớn thứ hai mà Thế hệ vĩ đại[249] để lại cho chúng ta, chỉ sau thắng lợi trước chủ nghĩa phát xít. Nhưng cũng như mọi hệ thống nhân tạo khác, nó cũng có rạn nứt và mâu thuẫn; nó có thể không chống đỡ nổi trước tác động bóp méo của chính trị. Sự kiên cường ngạo mạn hay hiệu ứng sai lệch do sợ hãi. Do mối đe dọa từ Liên Xô rất lớn cũng như cú sốc khi đảng cộng sản nắm quyền ở Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, giới cầm quyền Mỹ bắt đầu nhìn nhận phong trào dân tộc, chiến tranh sắc tộc, nỗ lực cải cách và các chính sách thiên tả trên thế giới qua lăng kính Chiến tranh lạnh - nguy cơ tiềm tàng mà họ cảm thấy đã vượt quá lời cam kết công khai vì tự do và dân chủ. Trong hàng chục năm, chúng ta đã để mặc, thậm chí còn giúp đỡ những tên trộm cắp như Mobutu[250], những kẻ tội phạm như Noriega[251] chừng nào bọn họ còn chống chủ nghĩa cộng sản. Đôi khi hành vi lén lút của Mỹ dẫn tới loại bỏ cả những vị lãnh đạo được bầu ra một cách dân chủ ở những nước như Iran - gây ra tác động như cơn địa chấn, ám ảnh chúng ta cho đến tận ngày nay.

Chính sách ngăn trở của Mỹ còn đòi hỏi phải xây dựng lực lượng quân sự khổng lồ sao cho tương xứng rồi tiếp đó phải vượt qua năng lực vũ khí của Liên Xô và Trung Quốc. "Tam giác sắc" giữa Lầu Năm Góc, các nhà thầu quân sự[252] và nghị sỹ từ những khu vực bầu cử có khoản chi lớn dành cho quốc phòng, theo thời gian, đã tích lũy được quyền lực rất lớn để hình thành chính sách đối ngoại. Và mặc dù nguy cơ chiến tranh hạt nhân cũng có nghĩa là sẽ không có đối đầu trực tiếp với những siêu cường thù nghịch, nhưng đội ngũ hoạch định chính sách Mỹ vẫn ngày càng nhìn nhận mọi vấn đề trên khắp thế giới qua lăng kính quân sự thay vì lăng kính ngoại giao.

Quan trọng hơn cả là hệ thống hậu chiến càng ngày phải chịu đựng nhiều sức ép cạnh tranh trong chính trị, đồng thời lại thiếu quá trình thảo luận và sự đồng thuận trong nước. Một trong những điểm mạnh của Mỹ ngay sau chiến tranh là nội bộ đạt được sự đồng thuận nhất định về chính sách ngoại giao. Có thể giữa đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ có khác biệt rất lớn, nhưng bất đồng thường chấm dứt ngay khi hai bên tiến đến sát mép nước; mọi quan chức, dù là ở Nhà Trắng, Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao hay CIA, đều quyết định dựa trên thực tế và phân tích hợp lý chứ không phải ảo tưởng hay nhằm vận động thêm phiếu. Sự đồng thuận còn bao trùm cả xã hội; những chương trình như Kế hoạch Marshall - có sự tham gia của rất nhiều quỹ đầu tư - hẳn không thể tiến hành được nếu người dân không tin tưởng chính phủ, cũng như không đặt lòng tin vào các quyết định sử dụng tiền thuế hay đưa

con họ ra trận của các quan chức.

Đến thời kỳ Chiến tranh lạnh, những yếu tố đồng thuận đó bắt đầu mòn dần đi. Các chính trị gia nhận thấy rằng họ có thể giành được phiếu nếu tỏ ra phản đối chủ nghĩa cộng sản mạnh hơn đối thủ của họ. Đảng Dân chủ bị công kích vì đã "để mất Trung Quốc". Chủ nghĩa McCarthy phá hoại sự nghiệp của nhiều người và gây bùng nổ bất đồng. Kennedy đổ lỗi cho đảng Cộng hòa về sự "chênh lệch vũ khí"[\[253\]](#), vốn không hề tồn tại, nhờ đó ông đánh bại Nixon - người cũng dành cả sự nghiệp để chụp mũ cộng sản các đối thủ của mình. Các tổng thống Eisenhower, Kennedy và Johnson có quan điểm nhuốm đầy màu sợ hãi khiến sau đó họ bị coi là "nhẹ tay với chủ nghĩa cộng sản". Những vũ khí trong Chiến tranh lạnh như tình báo, dò la, đưa thông tin sai lệch vốn được sử dụng để chống chính quyền và nhân dân nước ngoài nay cũng trở thành công cụ phục vụ chính trị trong nước, một cách để quấy rối những người chỉ trích, ủng hộ cho những chính sách đáng ngờ hoặc che đậy sai lầm. Chính trong nước Mỹ, chúng ta đã phản bội lại lý tưởng mà chúng ta từng hứa sẽ đem lại cho các quốc gia khác.

Tất cả những xu hướng này đều tập trung ở Chiến tranh Việt Nam. Hậu quả nghiêm trọng của cuộc chiến này - đối với uy tín của chúng ta ở nước ngoài, đối với quân đội (phải mất một thế hệ mới phục hồi lại được) và hơn cả là đối với những người đã tham chiến - đã được ghi chép đầy đủ. Nhưng có lẽ tổn thất lớn nhất mà Chiến tranh Việt Nam gây ra là làm mất đi lòng tin giữa nhân dân và chính phủ Mỹ cũng như giữa chính những người Mỹ với nhau. Kết quả của giới báo chí năng nổ và hình ảnh những bao nylon đựng xác đầy rẫy trong các phòng khách là người Mỹ bắt đầu hiểu ra rằng những người giỏi nhất, thông minh nhất ở Washington không phải lúc nào cũng biết họ đang làm gì - cũng như không phải lúc nào cũng nói sự thật. Ngày càng có nhiều người cánh tả lên tiếng phản đối không chỉ Chiến tranh Việt Nam mà cả mục tiêu rộng hơn trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Theo họ, Tổng thống Johnson, tướng Westmoreland[\[254\]](#), CIA, "tổ hợp quân sự - công nghiệp" và các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB) đều là những hình ảnh của sự ngạo mạn, hiếu chiến, phân biệt chủng tộc chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc kiểu Mỹ. Người cánh hữu phản ứng lại tương tự, cho rằng thất bại ở Việt Nam và sự suy giảm vị thế trên trường quốc tế của Mỹ chính là trách nhiệm của đám người "đổ tội cho nước Mỹ trước hết" - đó là những người phản chiến, dân hippie, Jane Fonda[\[255\]](#), tri thức ở các trường thuộc Ivy League và giải báo chí tự do, những người đã bôi nhọ chủ nghĩa yêu nước, đi theo thế giới quan tương đối và phá hoại ý chí chống chủ nghĩa cộng sản.

Phải thừa nhận rằng đây là bức tranh biếm họa do các nhà hoạt động và các cố vấn chính trị dựng nên. Rất nhiều người Mỹ vẫn giữ thái độ trung dung, vừa ủng hộ chính phủ nỗ lực chống chủ nghĩa cộng sản, đồng thời hoài nghi những chính sách gây ra rất nhiều tổn thất cho người Mỹ. Trong suốt thập niên 70 và 80, người ta thấy tồn tại cả phe điều hâu bên đảng Dân chủ lẫn phe hòa bình trong đảng Cộng hòa; trong Quốc hội có những người như Mark Hatfield bang Oregon và Sam Nunn bang Georgia luôn tìm cách duy trì truyền thống chính sách đối ngoại hợp ý cả hai đảng. Nhưng bức biếm họa đó đã gây ấn tượng cho công chúng trong kỳ bầu cử khi phe Cộng hòa tiếp tục vẽ ra hình ảnh phe Dân chủ là những kẻ yếu đuối, còn những người nghi ngờ quân đội và hành động không công khai ở nước ngoài thì tiếp tục đứng về phía đảng Dân chủ.

Chính qua thời kỳ này - một thời kỳ chia rẽ nhiều hơn đồng thuận - mà phần lớn người Mỹ hiện nay hình thành ra quan điểm cá nhân về chính sách đối ngoại. Đó là những năm tháng của Nixon và Kissinger[\[256\]](#), những người có chính sách đối ngoại khôn khéo, nhưng đã bí lu mờ trước chính sách trong nước và một chiến dịch ném bom Cam-pu-chia rất phi đạo đức. Đó là những năm tháng của Jimmy Carter, một đảng viên đảng Dân chủ - người luôn nhấn mạnh vấn đề nhân quyền - có vẻ sẵn sàng một lần nữa đặt mọi quan ngại mang tính đạo đức song song với chú trọng quốc phòng, cho đến khi cú sốc dầu mỏ, cuộc khủng hoảng Iran và vụ Liên Xô đem quân vào Afghanistan diễn ra khiến ông trở thành một kẻ khờ

khạo và vô tích sự.

Hình ảnh ấn tượng hơn cả là Ronald Reagan, quan điểm rõ ràng về chủ nghĩa cộng sản của ông có vẻ đi đôi với sự mù mờ của ông về những bi kịch khác trên thế giới. Cá nhân tôi bước vào tuổi trưởng thành vào những năm Reagan làm tổng thống - tôi học ngành quan hệ quốc tế ở Đại học Columbia, sau đó làm người tổ chức hoạt động cộng đồng ở Chicago - và cũng như nhiều người Dân chủ khác thời kỳ đó, tôi rất khó chịu trước ảnh hưởng của chính sách Reagan đối với các nước Thế giới thứ ba: chính phủ ủng hộ chế độ phân biệt chủng tộc Apartheid ở Nam Phi, tài trợ cho các biệt đội tử thần ở El Salvador và xâm lược đất nước Grenadal nhỏ bé bất hạnh. Càng nghiên cứu sâu về chính sách vũ khí hạt nhân, tôi càng thấy chiến lược Chiến tranh giữa các vì sao được xây dựng quá kém cỏi; tôi không có gì để nói khi những lời bay bổng của Reagan khác nhau một trời một vực với vụ lan - Contra.

Nhưng thi thoảng, khi tranh luận với bạn bè theo cánh tả, tôi thấy kỳ lạ là mình lại bảo vệ quan điểm của Reagan. Không ai có thể thuyết phục được tôi rằng những điều khoản thương mại quốc tế của Mỹ là nguyên nhân duy nhất gây ra nghèo đói trên toàn thế giới; vì làm gì có ai buộc lãnh đạo các nước thuộc Thế giới thứ ba phải tham nhũng, ăn cắp tiền từ túi nhân dân nước họ. Tôi có thể bất đồng với quy mô xây dựng lực lượng vũ trang của Reagan, nhưng khi Liên Xô tiến quân vào Afghanistan thì cố gắng vượt qua Liên Xô về quân sự có lẽ là một hành động thực tế. Lòng tự hào đất nước, tôn trọng lực lượng quân đội, đánh giá đúng mức mối đe dọa ở nước ngoài, niềm tin rằng phương Đông và phương Tây không dễ hòa hợp - tôi đồng ý với Reagan về tất cả những điều này. Và khi Bức tường Berlin sụp đổ, tôi thấy phải dành cho ông sự kính trọng xứng đáng dù tôi chưa bao giờ bỏ phiếu cho ông.

Rất nhiều người - trong đó có nhiều người Dân chủ - đã bỏ phiếu cho Reagan, nhờ thế phe Cộng hòa khẳng định vai trò tổng thống của ông đã khôi phục được sự đồng thuận trong chính sách đối ngoại. Tất nhiên sự đồng thuận đó chưa bao giờ thực sự gặp phải thử thách; cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản của Reagan chủ yếu được tiến hành qua các đối tác và những khoản thâm hụt chi tiêu, chứ không phải bằng cách triển khai lực lượng quân sự. Tuy nhiên, khi Chiến tranh lạnh kết thúc, công thức của Reagan có vẻ không phù hợp với thế giới mới nữa. George H. W. Bush quay lại chính sách đối ngoại truyền thống hơn, "thực tế" hơn, nhờ đó kiểm soát được tình hình khi Liên Xô tan rã và khi Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất diễn ra. Nhưng lúc đó xã hội Mỹ chỉ chú ý vào tình trạng nền kinh tế trong nước nên việc ông đã thành công khi tìm được các đồng minh quốc tế hay khẳng định rõ ràng sức mạnh của nước Mỹ cũng không thể cứu vãn được vai trò tổng thống của ông.

Khi Bill Clinton nhậm chức mọi người đều cho rằng chính sách đối ngoại của Mỹ thời hậu Chiến tranh lạnh chủ yếu là vấn đề thương mại hơn là xe tăng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hơn là bảo vệ cuộc sống người dân Mỹ. Bản thân Clinton cũng hiểu rằng toàn cầu hóa không chỉ là thách thức mới trong kinh tế mà trong cả an ninh quốc gia. Ngoài thúc đẩy tự do thương mại và phát triển hệ thống tài chính quốc tế, chính phủ Clinton cũng nỗ lực chấm dứt cuộc xung đột dai dẳng ở bán đảo Balkans và Bắc Ireland cũng như đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa ở Đông Âu, Mỹ Latin, châu Phi và Liên Xô cũ. Nhưng ít nhất trong mắt công chúng, chính sách đối ngoại trong thập kỷ 90 thiếu đi một chủ trương bao quát hay một mệnh lệnh chung. Đặc biệt hành động can thiệp quân sự của Mỹ có vẻ chỉ là một lựa chọn chứ không phải việc nhất thiết phải làm - có lẽ đó là sản phẩm của mong muốn xóa bỏ những nhà nước ma quỷ[257] của chúng ta; hoặc những tính toán nhân đạo liên quan đến món nợ đạo đức của chúng ta với người dân Somali, Haiti, Bosnia và các linh hồn bất hạnh khác.

Rồi xảy ra sự kiện 11/9, và người Mỹ cảm thấy thế giới đảo lộn hoàn toàn.

THÁNG 1/2006, tôi đáp một chiếc máy bay vận tải quân sự C-130 đi thăm Iraq lần đầu tiên. Hai đồng nghiệp cùng đi với tôi - Thượng nghị sỹ Evan Bayh bang Indiana và Hạ nghị sỹ Harold Ford, Jr. bang Tennessee - đều đã từng đến đây, và họ cảnh báo tôi là hạ cánh ở Baghdad có thể sẽ hơi bất tiện: Để tránh bị tấn công bằng hỏa lực, các chuyến bay quân sự ra vào thủ đô Iraq phải trải qua một số thủ tục khá bức bối. Tuy nhiên, khi máy bay chúng tôi bay trong buổi sáng đầy sương mù thì tôi thấy không ai lo lắng lắm. Cài chặt người vào đệm ghế bọc vải bạt, hầu hết bạn đồng hành của tôi đều đang ngủ. Đầu họ gật gu và vào tấm đai màu cam chạy dọc thân máy bay. Một thành viên đội bay chơi điện tử; một người khác đang lặng lẽ đọc kế hoạch bay.

Đã bốn năm rưỡi trôi qua kể từ cái ngày tôi nghe tin máy bay đâm vào Trung tâm Thương mại thế giới. Lúc đó tôi ở Chicago, đang lái xe đến trung tâm thành phố để tham dự một buổi điều trần ở thượng viện bang. Bản tin phát trên đài rất sơ sài, và tôi nghĩ hẳn đó là một tai nạn, có thể là máy bay bị hỏng động cơ và mất phương hướng. Khi tôi đến buổi họp, chiếc máy bay thứ hai cũng đã đâm vào mục tiêu và chúng tôi được kêu gọi sơ tán khỏi Tòa nhà State of Illinois. Trên khắp đường phố, mọi người tụ tập lại, nhìn chăm chăm lên trời và vào Tháp Sears[258]. Sau đó, trong văn phòng luật của tôi, chúng tôi ngồi bất động nhìn cảnh tượng ác mộng đang hiện rõ trên màn hình ti vi - một chiếc máy bay đen như bóng ma biến mất trong tòa nhà đầy kính và thép, đàn ông và phụ nữ bám chặt lấy bệ cửa sổ rồi rơi xuống; những tiếng la hét, tiếng khóc vang lên từ phía dưới và cuối cùng một đám mây bụi cuộn lên, che kín mặt trời.

Tôi dành mấy tuần tiếp theo làm những việc giống hầu hết mọi người Mỹ lúc đó - gọi điện cho bạn bè ở New York và thủ đô Washington, đóng tiền quyên góp, nghe bài phát biểu của Tổng thống, thương tiếc những người đã thiệt mạng. Và đối với tôi, cũng như với nhiều người khác sự kiện 11/9 có ảnh hưởng riêng tư rất sâu sắc. Không chỉ vì quy mô phá hủy quá lớn, hay những kỷ niệm trong năm năm ở New York của tôi - kỷ niệm về những con phố và những khung cảnh hiện chỉ còn là đồng gạch vụn. Đó còn là cảm giác quen thuộc khi tưởng tượng những công việc bình thường mà các nạn nhân của vụ 11/9 đang làm vài giờ trước khi họ chết, những việc hàng ngày góp phần vào cuộc sống của thế giới hiện đại - lên máy bay, chen chúc xuống xe buýt, uống cà phê và đọc tin tức trên báo buổi sáng, nói chuyện trong thang máy. Với phần lớn người dân Mỹ, những công việc quen thuộc đó là dấu hiệu cho thấy trật tự chiến thắng sự hỗn loạn, là biểu hiện vững chắc của niềm tin rằng chừng nào chúng ta cố gắng, luôn cài dây bảo hiểm, có nghề nghiệp hữu ích và tránh xa một số nơi thì chúng ta vẫn được đảm bảo an toàn, gia đình chúng ta vẫn được bảo vệ.

Giờ đây sự hỗn loạn đã diễn ra ngay ngoài ngưỡng cửa nhà chúng ta. Do đó, chúng ta phải hành động khác, phải hiểu thế giới theo cách khác. Chúng ta phải đáp ứng lời kêu gọi của đất nước. Trong vòng một tuần sau vụ tấn công, tôi đã chứng kiến tỷ lệ bỏ phiếu 98-0 ở Thượng viện và 420-1 ở Hạ viện, qua đó trao cho Tổng thống quyền "sử dụng mọi lực lượng cần thiết và thích hợp để chống lại mọi quốc gia, mọi tổ chức, mọi cá nhân" đứng sau vụ tấn công. Số người quan tâm đến quân đội và muốn gia nhập CIA tăng vọt khi thanh niên trên toàn nước Mỹ quyết tâm phục vụ tổ quốc. Và chúng ta không hề đơn độc. Ở Paris, tờ Le Monde chạy hàng tít *Nous sommes tous Américains* (Chúng ta đều là người Mỹ). Ở Cairo, nhà thờ Hồi giáo tổ chức lễ cầu nguyện bày tỏ sự tiếc thương. Lần đầu tiên kể từ khi thành lập năm 1949, NATO sử dụng đến Điều 5 trong Điều lệ đồng ý rằng bất cứ hành động tấn công vũ trang nào vào một thành viên của NATO cũng "bị coi là hành động tấn công vào toàn bộ các thành viên của khối". Với công lý sau lưng và cả thế giới đứng bên cạnh, chúng ta đã xóa bỏ chính quyền Taliban khỏi Kabul chỉ trong vòng một tháng, các thành viên của Al Qaeda phải chạy trốn hoặc bị bắt, bị giết.

Chính phủ đã có khởi đầu tốt, tôi nghĩ - vững chắc, thận trọng và thành công với ít tổn

thất nhất (chỉ sau này chúng ta mới biết chúng ta đã không gây đủ sức ép tấn công lên lực lượng Al Qaeda ở Tora Bora, có lẽ vì thế bin Laden đã trốn thoát). Và cùng với cả thế giới, tôi chờ đợi những gì tôi nghĩ sẽ diễn ra tiếp đó: một chính sách đối ngoại mới cho thế kỷ 21, không chỉ điều chỉnh kế hoạch quân sự, hoạt động tình báo và quốc phòng trước mạng lưới khủng bố mà còn phải xây dựng một sự đồng thuận mới trên toàn thế giới trước mối đe dọa xuyên quốc gia.

Không có kế hoạch nào như thế. Thay vào đó, cái chúng ta có chỉ là một loạt những chính sách lạc hậu của những thời kỳ cũ được đem ra phủ bụi, lắp ghép với nhau dưới cái tên mới. "Đế chế ma quỷ" của Reagan nay được gọi là "Trục ma quỷ". Học thuyết Monroe phiên bản thời Roosevelt - cho rằng chúng ta có thể ưu tiên loại bỏ chính phủ nào chúng ta không thích - giờ trở thành học thuyết Bush với phạm vi áp dụng mở rộng từ Tây bán cầu ra toàn thế giới. Định mệnh rõ ràng lại trở thành hợp thời; tất cả những gì cần có, theo Bush, là hỏa lực Mỹ, quyết tâm Mỹ, và "liên minh tự nguyện". Và có lẽ điều tồi tệ hơn cả là chính phủ Bush đã làm hồi sinh một kiểu chính trị chưa từng xuất hiện từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Sau khi kiểm nghiệm học thuyết Bush về chiến tranh phòng ngừa qua vụ hất cẳng Saddam Hussein, những người đặt câu hỏi liệu vụ tấn công Iraq có hợp lý không liền bị coi là "phải lòng chủ nghĩa khủng bố", hoặc "không phải người Mỹ". Thay vì giải thích trung thực cái được và chưa được của chiến dịch quân sự này, chính phủ lại tiến hành tấn công vào công chúng: che đậy các báo cáo tình báo để bảo vệ hành vi đã làm, công bố con số chi phí và nhân lực phục vụ cuộc chiến thấp hơn thực tế, dựng nên bóng ma đám mây hình nấm[259].

Chiến lược công chúng này đã có hiệu quả: đến mùa thu năm 2002, đa số người Mỹ đều tin rằng Saddam Hussein sở hữu vũ khí giết người hàng loạt, ít nhất 66% mọi người tin rằng (một niềm tin sai lầm) cá nhân người đứng đầu Iraq này có liên quan đến vụ tấn công 11/9. Tỷ lệ người ủng hộ xâm lược Iraq - cũng như tỷ lệ người ủng hộ Bush vào khoảng 60%. Nhằm tiến tới kỳ bầu cử giữa kỳ, đảng Cộng hòa đẩy mạnh vụ tấn công và yêu cầu bỏ phiếu về việc sử dụng quân đội chống Saddam Hussein. Ngày 11/10/2002, hai mươi tám trong số năm mươi đảng viên đảng Dân chủ ở Thượng viện đã bỏ phiếu thuận cùng với gần như toàn bộ đảng viên đảng Cộng hòa - chỉ trừ một người - trao cho Bush quyền mà ông ta muốn.

Tôi rất thất vọng với vụ bỏ phiếu đó mặc dù tôi thông cảm với sức ép mà đảng Dân chủ phải gánh chịu. Bản thân tôi cũng cảm thấy phần nào sức ép đó. Vào thời điểm mùa thu năm 2002 tôi đã quyết định sẽ tranh cử vào Thượng viện liên bang và tôi biết cuộc chiến sẽ diễn ra ở Iraq sẽ là đề tài lớn trong mọi chiến dịch vận động. Khi một nhóm các nhà hoạt động xã hội ở Chicago đề nghị tôi phát biểu trong một cuộc biểu tình lớn chống chiến tranh sẽ diễn ra vào tháng Mười, vài người bạn tôi đã cảnh báo tôi không nên bày tỏ quan điểm công khai về một vấn đề dễ thay đổi như vậy. Ý tưởng về vụ tấn công đã rất phổ biến, nhưng với tình hình lúc đó tôi không coi việc phản đối chiến tranh là việc làm cũ kỹ. Như nhiều nhà phân tích, tôi cũng nghĩ Saddam có vũ khí hóa học và sinh học và đang thêm muốn vũ khí hạt nhân. Tôi tin rằng ông ta đã nhiều lần coi thường nghị quyết của Liên hợp quốc và các điều tra viên về vũ khí hạt nhân, và hành động đó chắc chắn phải trả giá. Không có gì phải nghi ngờ chuyện Saddam giết hại đồng bào của ông ta; và tôi chắc chắn rằng thế giới cũng như dân tộc Iraq sẽ có cuộc sống tốt hơn nếu không có ông ta.

Tuy nhiên, tôi cảm thấy mối đe dọa từ phía Saddam chưa thể diễn ra, lý do tiến hành chiến tranh của chính phủ còn nông cạn và chỉ là duy ý chí, còn cuộc chiến ở Afghanistan thì còn lâu nữa mới kết thúc. Và tôi chắc chắn rằng khi chọn cách hành động quân sự cứng rắn đơn phương thay vì đấu tranh mạnh bằng con đường ngoại giao, cường ép điều tra và trừng phạt một cách khôn ngoan, nước Mỹ đã bỏ qua cơ hội xây dựng một nền tảng ủng hộ rộng rãi cho mọi chính sách của mình.

Vì vậy tôi đã đồng ý phát biểu. Trước hai nghìn người tập trung ở Quảng trường Liên

bang ở Chicago, tôi giải thích rằng không như nhiều người trong đám đông tôi không phản đối một cuộc chiến tranh - rằng ông tôi đã nhập ngũ ngay sau ngày Trân Châu Cảng bị ném bom và ông đã chiến đấu trong quân đội của Patton^[260]. Tôi cũng nói rằng "sau khi chứng kiến vụ giết chóc và phá hủy, khói bụi và nước mắt, tôi ủng hộ quyết tâm của chính phủ sẽ tìm kiếm và nhổ tận gốc bất cứ kẻ nào đã giết hại những người vô tội nhân danh sự tàn ác", và "chính tôi cũng sẵn lòng cầm vũ khí để ngăn không cho thảm kịch đó tái diễn".

Cái tôi phản đối là "một cuộc chiến ngớ ngẩn, vội vàng, không dựa trên nguyên nhân nào ngoài sự giận dữ, không dựa nguyên tắc gì ngoài phục vụ chính trị". Và tôi nói rằng:

Tôi biết rằng ngay cả thắng được Chiến tranh Iraq thì Mỹ vẫn sẽ mất không biết bao nhiêu thời gian, bao nhiêu chi phí và không thể lường hết được hậu quả. Tôi biết rằng nếu chúng ta xâm lược Iraq mà không có lý do cụ thể cũng như không được quốc tế ủng hộ thì hành động đó chỉ thổi bùng lên ngọn lửa ở Trung Đông, khuyến khích thái độ xấu nhất chứ không phải tốt nhất của thế giới Ả-rập, cũng như đẩy mạnh quá trình tuyển mộ của Al Qaeda.

Bài phát biểu được ủng hộ mạnh mẽ: các nhà hoạt động bắt đầu lưu truyền bài phát biểu trên mạng, và tôi có được uy tín vì dám nói lên quan điểm của mình về những vấn đề hóc búa - nhờ đó tôi đã vượt qua được kỳ bầu cử sơ bộ khó khăn trong đảng Dân chủ. Nhưng lúc đó tôi không có cách nào biết được liệu tôi có đánh giá đúng tình hình ở Iraq hay không. Khi cuộc chiến cuối cùng được tiến hành và lực lượng quân đội Mỹ tiến vào Baghdad mà không gặp trở ngại gì, khi tôi thấy bức tượng Saddam bị kéo đổ và Tổng thống đứng trên nóc chiến hạm *Abraham Lincoln*, đằng sau có tám biểu ngữ đề "Nhiệm vụ đã hoàn thành", tôi bắt đầu nghi rằng tôi đã nhầm lẫn - và cũng cảm thấy an ủi khi chỉ có ít lính Mỹ bị thương vong.

Và giờ đây, ba năm sau - khi số người Mỹ thiệt mạng đã vượt quá 2.000 và số người bị thương lên tới hơn 16.000; sau khi trực tiếp bỏ ra 250 tỷ dollar và sẽ phải chi hàng trăm tỷ nữa sau này để trả nợ và chăm sóc cho các cựu chiến binh; sau hai cuộc bầu cử và một cuộc trưng cầu hiến pháp ở Iraq cộng với 10.000 người Iraq thiệt mạng; sau khi chứng kiến phong trào chống Mỹ lên cao chưa từng thấy trên toàn thế giới, còn Afghanistan thì dần dần lại rơi vào hỗn loạn - tôi đang bay đến Baghdad với tư cách là một thượng nghị sĩ, phần nào đó có trách nhiệm tìm ra cách giải quyết cho tình trạng lộn xộn ở đây.

Hạ cánh ở sân bay quốc tế Baghdad hóa ra cũng không tệ lắm - mặc dù tôi rất mừng vì không thể nhìn ra ngoài cửa sổ khi chiếc C- 1 30 lượn vòng và nhào xuống đất. Viên sỹ quan tùy tùng thuộc Bộ Ngoại giao đã đứng sẵn đợi chúng tôi, đi cùng anh ta là một nhóm binh sỹ đeo súng trường. Sau khi nghe chỉ dẫn an toàn, ghi lại nhóm máu, đội mũ sắt bảo hiểm và mặc áo chống đạn, chúng tôi lên hai chiếc trực thăng Black Hawk và hướng đến Vùng Xanh. Chúng tôi bay thấp, vượt qua nhiều dặm đường đầy bùn, những cánh đồng hoang với những con đường hẹp cắt ngang, điểm xuyết những khóm chà là và những hầm trú ẩn bê tông thấp, phần lớn có vẻ không có người ở, một vài nơi còn bị san bằng. Cuối cùng Baghdad cũng hiện ra trước mắt, một thành phố màu cát hình tròn. Dòng sông Tigris chảy qua trung tâm như một vết cắt rộng sẫm màu. Từ trên cao nhìn xuống thành phố này đã có vẻ cũ kỹ, bị phá hoại nhiều, giao thông trên phố gián đoạn - mặc dù hầu như nóc nhà nào cũng nhấp nhô chào vẫy tay, cùng với mạng điện thoại di động là hai thứ được các quan chức Mỹ quảng cáo là thành tựu của công cuộc tái thiết.

Tôi chỉ có một ngày rưỡi ở Iraq, chủ yếu là ở Vùng Xanh, một khu vực rộng mười dặm nằm ở trung tâm Baghdad, trước đây từng là trái tim của chính quyền Saddam Hussein, hiện là khu vực cách lý do Mỹ kiểm soát, bao quanh là tường an ninh và hàng rào dây thép gai. Nhóm phụ trách tái thiết trình bày ngắn gọn về khó khăn khi duy trì việc cung cấp điện và sản xuất dầu trước sự phá hoại của các lực lượng nổi dậy; các sỹ quan tình báo nói về

nguy cơ ngày càng cao đến từ phiên quân Hồi giáo và cũng như những cuộc tấn công của nhóm này vào lực lượng an ninh Iraq. Sau đó, chúng tôi gặp gỡ các thành viên của ủy ban Bầu cử Iraq, họ rất hăng hái trước những thay đổi lớn trong kỳ bầu cử gần đây; và trong một giờ đồng hồ chúng tôi lắng nghe Đại sứ Mỹ Khalilzad, một người sắc sảo, nhã nhặn với cặp mắt mệt mỏi nói về những hoạt động ngoại giao con thoi phức tạp mà ông đang đảm nhiệm để đưa người Shi'ite, Sunni và người Kurd hợp tác với nhau trong một chính phủ thống nhất.

Đến chiều chúng tôi có cơ hội gặp gỡ, ăn trưa với một vài binh lính trong nhà ăn tập thể rất lớn ngay cạnh bể bơi, trước đây là phủ tổng thống của Saddam. Họ gồm lính các quân chủng, quân dự bị. Đơn vị Phòng vệ quốc gia từ thành phố lớn đến đô thị nhỏ, người da đen, da trắng ra người Latinh, nhiều người đang thực hiện nghĩa vụ lần thứ hai hoặc thứ ba. Lòng tự hào hiện rõ khi họ nói về những gì đơn vị của họ đã làm được - xây dựng trường học, bảo vệ các nhà máy điện, hướng dẫn lính Iraq mới được huấn luyện đi tuần tra, bảo vệ đường điện, nước cho các vùng sâu vùng xa. Họ hỏi đi hỏi lại tôi rằng: Tại sao báo chí Mỹ chỉ đưa tin về những vụ ném bom ra giết người? Họ khẳng định ở đây đã có nhiều tiến bộ - và tôi cần cho người dân ở nhà biết công việc của họ hoàn toàn không vô ích.

Khi nói chuyện với những người đàn ông và phụ nữ này, thật dễ hiểu tại sao họ thất vọng, vì tất cả những người Mỹ tôi gặp ở Iraq, dù là binh lính hay dân thường, đều gây ấn tượng rằng họ rất cống hiến, rất giỏi, và hiểu rất rõ không chỉ những sai lầm trong quá khứ mà cả những khó khăn trong tương lai. Thực sự tất cả những gì đang diễn ra ở Iraq đã phản ánh sự khéo léo, giàu có, trình độ công nghệ của người Mỹ; khi đứng trong Vùng Xanh hay bất cứ cơ sở làm việc lớn nào ở Iraq hay Kuwait, bất cứ ai cũng phải khâm phục chính phủ vì có thể dựng nên cả thành phố ngay trên mảnh đất của quân địch. Tự tồn tại được nhờ nguồn điện và hệ thống nước thải riêng, có mạng máy tính bằng cáp và không dây, có sân bóng rổ và quán kem. Hơn thế, người đó hẳn sẽ nhận thấy phẩm chất lạc quan riêng biệt của người Mỹ luôn thể hiện trong mọi hoàn cảnh - họ không hề hoài nghi, yếm thế cho dù có nguy hiểm. Có hy sinh, có thể có thất bại lớn lao, họ tin rằng cuối cùng những gì họ làm sẽ đem lại cuộc sống tốt hơn cho một đất nước xa lạ đối với họ.

Và có ba cuộc trò chuyện trong chuyến thăm đó khiến tôi nhớ lại những nỗ lực của Mỹ ở Iraq có vẻ Đông-kì-sốt ra sao, những ngôi nhà chúng ta đã dựng nên - với máu, tiền bạc và ý tưởng tốt đẹp của người Mỹ - có thể biến mất trên cát lún như thế nào. Câu chuyện thứ nhất diễn ra vào buổi chiều muộn khi đoàn chúng tôi tổ chức một cuộc họp báo với các đại diện báo chí quốc tế ở Baghdad. Sau phần hỏi và trả lời, tôi đề nghị các phóng viên ở lại để nói chuyện vui, không chính thức. Tôi nói, tôi muốn biết về cuộc sống ngoài Vùng Xanh. Họ vui vẻ đồng ý nhưng họ nói chỉ có thể ở lại thêm 45 phút - lúc đó đã muộn, và cũng như nhiều người dân Baghdad. Nhìn chung họ tránh đi lại sau khi mặt trời lặn.

Nhìn chung cả nhóm đều trẻ, phần lớn mới ở tuổi hai mươi hoặc ngoài ba mươi, tất cả đều ăn mặc đơn giản đến mức có thể nghĩ họ là sinh viên. Tuy nhiên, trên khuôn mặt họ đã in dấu những căng thẳng họ đang chịu đựng - đến thời điểm đó đã có sáu mươi nhà báo bị chết ở đây. Thực ra khi bắt đầu nói chuyện họ đã xin lỗi vì đang rối trí; họ vừa nhận được tin một trong các bạn đồng nghiệp của họ, nữ phóng viên báo *Christian Science Monitor* tên là Jill Carroll bị bắt cóc, người ta tìm thấy lái xe của cô đã chết bên vệ đường. Hiện tại tất cả bọn họ đều đang nhờ mọi người quen cố dò la xem cô đang ở đâu. Theo họ những vụ bạo lực như vậy không có gì lạ ở Baghdad mặc dù người Iraq mới là nạn nhân chủ yếu. Cuộc xung đột giữa người Shi'ite và người Sunni đã lan rộng, ngày càng ít chiến lược, ít suy nghĩ, chỉ có giao chiến là nhiều hơn. Không ai trong số họ nghĩ rằng bầu cử sẽ cải thiện được tình trạng an ninh hiện tại. Tôi hỏi liệu họ có nghĩ căng thẳng sẽ giảm bớt nếu Mỹ rút quân không và đoán rằng họ sẽ khẳng định điều đó. Nhưng ngược lại, họ lắc đầu. "Tôi đoán nếu thế đất nước này sẽ rơi vào nội chiến chỉ trong vòng một tuần", một người trả lời. "Một trăm, có thể là hai trăm nghìn người chết. Chúng ta là thứ duy nhất giữ cho nơi này còn gắn bó với

nhau".

Đêm đó, đoàn chúng tôi đi cùng Đại sứ Khalilzad đến ăn tối ở nhà tổng thống lâm thời Iraq Jalal Talabani. An ninh được thắt chặt khi đoàn hộ tống đi qua mê cung các chương ngại vật ra ngoài Vùng Xanh; bên ngoài lính Mỹ đứng ở mỗi ngã tư dọc theo hành trình của chúng tôi, và chúng tôi được yêu cầu mặc áo chống đạn và đội mũ sắt suốt đường đi.

Mười phút sau chúng tôi đến một biệt thự lớn, tổng thống và một vài thành viên chính phủ lâm thời chào đón chúng tôi. Họ đều là những người to lớn, phần lớn năm mươi hoặc sáu mươi tuổi với nụ cười tươi nhưng đôi mắt không biểu hiện tình cảm gì. Tôi nhận ra một trong các bộ trưởng - ông Ahmed Chalabi, một người Shi'ite được đào tạo ở phương Tây, khi là lãnh tụ nhóm lưu vong trong Quốc hội Iraq được báo cáo là đã cung cấp cho các cơ quan tình báo Mỹ và chính phủ Bush một số thông tin nhờ đó Mỹ đã quyết định xâm lược Iraq và nhóm của ông đã nhận được hàng triệu dollar, cuối cùng hóa ra chuyện đó không hề có thật. Từ đó Chalabi bất hòa với những người Mỹ bảo trợ ông; có vài báo cáo cho thấy ông đã đưa một vài tin mật của Mỹ cho người Iran, và Jordani hiện vẫn đang phát lệnh bắt ông sau khi kết án vắng mặt ông với 31 tội trong đó có tham ô, ăn cắp, sử dụng sai quỹ tiền gửi và đầu cơ tiền tệ. Nhưng có vẻ ông vẫn đứng vững; ăn mặc không chèn vào đầu được và đi cùng con gái lớn, hiện ông là bộ trưởng phụ trách dầu mỏ của chính phủ lâm thời.

Trong bữa tối đó tôi không nói chuyện nhiều với Chalabi. Tôi ngồi cạnh cựu bộ trưởng tài chính lâm thời. Ông này có vẻ rất ấn tượng, tỏ ra am hiểu khi nói về nền kinh tế Iraq: cần minh bạch hơn, cần khung pháp lý mạnh hơn để thu hút đầu tư nước ngoài. Cuối buổi tối tôi nói với một nhân viên đại sứ là tôi có cảm tình với ông này.

Người nhân viên đó nói: "Ông ta rất khôn ngoan, rõ ràng là như thế. Dĩ nhiên ông ta cũng là một trong những lãnh đạo đảng SCIRI. Đảng này kiểm soát Bộ Nội vụ, tức là nắm trong tay cảnh sát. Và cảnh sát... à họ có vấn đề với những vụ xâm nhập của dân quân. Có lời buộc tội họ đã bắt các nhà lãnh đạo Sunni, rồi sáng hôm sau người ta tìm thấy xác mấy người đó, mấy chuyện này..." Giọng anh ta nhỏ dần, rồi anh ta nhún vai- "Chúng ta phải hợp tác với những ai chúng ta kiểm được thôi".

Đêm đó tôi không ngủ được; tôi xem một trận bóng chày của đội Redskins[\[261\]](#), được truyền trực tiếp qua vệ tinh đến ngôi nhà bên hồ trước đây dành cho Saddam và khách của ông ta. Có đôi lần tôi tắt tiếng tivi và nghe tiếng súng cối phá tan sự tĩnh lặng. Sáng hôm sau, chúng tôi lại lên chiếc Black Hawk đến căn cứ thủy quân lục chiến ở Fallujah nằm ở vùng phía tây khô cằn của Iraq, thuộc tỉnh Anbar. Ở phần Anbar do người Sunni chiếm đóng đã diễn ra một trong những cuộc giao tranh đẫm máu nhất chống lại quân nổi dậy, và không khí doanh trại ở đây khắc nghiệt hơn nhiều so với ở Vùng Xanh; chỉ hôm trước thôi, năm lính thủy đánh bộ đi tuần đã chết do bom bên vệ đường hoặc do vũ khí nhẹ của địch. Quân lính ở đây trông cũng ít kinh nghiệm hơn, phần lớn mới ngoài hai mươi tuổi, rất nhiều anh chàng mặt còn có mụn và cơ thể vẫn đang lớn.

Vị tướng chỉ huy doanh trại đã thu xếp một cuộc gặp ngắn, và chúng tôi nghe các sỹ quan cao cấp nói về tình trạng tiến thoái lưỡng nan của quân Mỹ: nhờ khả năng được cải thiện nên họ bắt được ngày càng nhiều thủ lĩnh quân nổi dậy, nhưng cũng giống như các băng đảng đường phố ở Chicago, cứ mỗi khi họ bắt được một tên thì có vẻ như luôn có hai tên khác sẵn sàng thay thế. Không chỉ chính trị mà điều kiện kinh tế cũng góp phần gây ra tình trạng nổi loạn - chính phủ thì bỏ mặc Anbar, còn tỷ lệ đàn ông thất nghiệp lên tới xấp xỉ 70%.

"Chỉ cần hai hay ba dollar là anh thuê được bọn trẻ đặt bom rồi", một sỹ quan nói. "Ở đây chừng đó là một số tiền lớn".

Đến cuối cuộc họp thì trời hơi có sương mù nên chúng tôi phải hoãn bay đến Kirkuk. Trong khi chờ đợi, nhân viên phụ trách chính sách ngoại giao Mark Lippert đi lại nói chuyện với một sỹ quan cao cấp, còn tôi bắt chuyện với một trong những viên thiếu tá phụ trách chống phiến quân vùng này. Ông ta có giọng nói nhẹ nhàng, vóc người thấp và đeo kính; thật dễ tưởng tượng ông ta trong vai một thầy giáo dạy toán ở trường trung học. Thực tế là trước khi gia nhập Thủy quân lục chiến ông ta đã ở Phillippines hai năm làm việc cho Tổ chức Hòa bình Mỹ[262]. Ông nói rằng rất nhiều điều ông học được ở đó cần được áp dụng cho quân đội ở Iraq. Ông không tìm đâu ra đủ người biết nói tiếng Ả-rập để giao tiếp với người địa phương. Chúng ta cần tạo cho quân đội Mỹ khả năng nhạy cảm với văn hóa, thiết lập mối quan hệ lâu dài với lãnh đạo địa phương và kết hợp lực lượng an ninh với đội tái thiết để người Iraq thấy được nỗ lực của người Mỹ thực sự đem lại lợi ích. Tất cả những việc này đều mất nhiều thời gian, nhưng ông đã thấy một vài biến chuyển tốt khi quân đội áp dụng những bài học này trên khắp đất nước Iraq.

Viên sỹ quan tùy tùng ra hiệu máy bay đã sẵn sàng cất cánh. Tôi chúc viên thiếu tá gặp may mắn và đi ra máy bay. Mark đi ngay cạnh tôi và tôi hỏi anh thu được gì sau khi nói chuyện với viên sỹ quan cao cấp kia.

"Tôi hỏi ông ta là ông ta nghĩ cách tốt nhất để giải quyết tình trạng này là gì".

"Thế ông ta bảo sao? "

"Rút quân".

CÂU CHUYỆN MỸ can thiệp vào Iraq sẽ còn được phân tích và tranh cãi trong nhiều năm tới - thực ra, đó vẫn là một câu chuyện đang dở dang. Hiện tại, mọi việc ở đó đã xấu đến mức có lẽ đã bắt đầu có một cuộc nội chiến ở cấp độ thấp, và dù tôi tin là mọi người Mỹ - bất kể họ nghĩ thế nào về quyết định xâm lược Iraq lúc đầu - đều muốn sẽ có kết cục tốt đẹp cho Iraq, nhưng thực lòng tôi không thể nói rằng tôi lạc quan về tình hình Iraq trong ngắn hạn.

Tôi biết rằng vào thời điểm này, chính trị trong nước - sự tính toán của những người cứng rắn, vô cảm đã ăn tối cùng tôi - chứ không phải quân đội Mỹ sẽ quyết định tương lai Iraq. Tôi cũng tin rằng giờ đây cần xác định rõ các mục tiêu chiến lược là: đạt được chút ổn định, đảm bảo những người nắm quyền lực không thù ghét Mỹ, bảo vệ Iraq khỏi trở thành một căn cứ cho hoạt động khủng bố. Để đạt được các mục tiêu đó, tôi tin rằng cả người Mỹ và người Iraq đều cần quan tâm, chuẩn bị một cuộc rút quân từng bước cho quân đội Mỹ vào cuối năm 2006, mặc dù việc rút quân nhanh như vậy cũng là đánh giá tạm dựa trên một loạt các dự đoán - khả năng chính phủ Iraq có thể đảm bảo an ninh và các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân đến đâu, sự có mặt của quân Mỹ ở đây có khả năng dẫn đến hành động phiến loạn đến mức nào, xác suất xảy ra nội chiến khốc liệt khi quân Mỹ rút đi. Khi các sỹ quan thủy quân lục chiến giàu kinh nghiệm trận mạc đề xuất rút quân, còn các phóng viên nước ngoài hoài nghi thì cho rằng nên ở lại thì thật không dễ tìm ra câu trả lời.

Nhưng cũng không quá sớm để rút ra một vài kết luận từ những gì chúng ta đã làm ở Iraq. Bởi khó khăn xuất hiện không chỉ do làm việc kém mà chúng còn phản ánh nhận thức sai lầm. Thực tế là gần năm năm sau sự kiện 11/9 và 15 năm sau khi Liên Xô tan rã, nước Mỹ vẫn chưa có chính sách an ninh quốc gia mang tính gắn kết. Thay vì tìm ra nguyên tắc chung, chúng ta chỉ có một loạt những quyết định bất thường tùy tình hình với kết quả không thể đoán trước. Tại sao lại đưa quân đến Iraq chứ không phải Bắc Triều Tiên hay Myanmar? Tại sao lại can thiệp vào Bosnia chứ không phải Darfur? Mục tiêu của chúng ta là thay đổi chế độ ở Iran, phá hủy toàn bộ khả năng hạt nhân của Iran hay ngăn cản sự phổ biến vũ khí hạt nhân, hay là cả ba? Có phải chúng ta định sử dụng sức mạnh quân sự ở bất cứ đâu có chế độ độc tài khủng bố người dân, và nếu như vậy thì phải ở lại bao lâu để đảm

bảo đất nước đó có nền dân chủ vững chắc? Chúng ta sẽ cư xử như thế nào với những quốc gia như Trung Quốc, nơi đang tự do hóa về kinh tế nhưng chưa tự do hóa chính trị? Chúng ta cần thông qua Liên hợp quốc trong mọi vấn đề hay chỉ thông qua khi họ sẵn lòng phê chuẩn các quyết định của chúng ta?

Có lẽ trong Nhà Trắng sẽ có ai đó có thể trả lời rõ ràng các câu hỏi này. Nhưng các đồng minh - và cả kẻ thù của chúng ta - thì hiển nhiên không biết những câu trả lời này là gì. Quan trọng hơn, ngay cả người dân Mỹ cũng không biết. Không có chiến lược rõ ràng, được công chúng ủng hộ và được thế giới thấu hiểu, nước Mỹ sẽ thiếu cơ sở hợp lý - và do đó thiếu sức mạnh cần thiết để bảo đảm thế giới sẽ an toàn hơn. Chúng ta cần sửa đổi khung chính sách đối ngoại sao cho có được tính rành mạch và quy mô như các chính sách hậu Thế chiến thứ hai của Truman - một chính sách đáp ứng được cả thách thức và cơ hội của thiên niên kỷ mới, một chính sách chỉ cho chúng ta biết cách thức sử dụng sức mạnh quân sự và thể hiện được những lý tưởng và những cam kết sâu sắc nhất của chúng ta.

Tôi không dám nói tôi có sẵn chiến lược lớn này trong túi. Nhưng tôi biết tôi tin vào cái gì, và tôi sẽ đề xuất một vài vấn đề mà người dân Mỹ sẽ thống nhất, đó là những điểm khởi đầu cho sự đồng thuận mới.

Trước hết, chúng ta cần hiểu rằng không thể quay trở lại áp dụng chủ nghĩa biệt lập - tức là kiểu chính sách đối ngoại bác bỏ mọi yêu cầu triển khai quân đội Mỹ. Mong muốn rút quân khỏi mọi vùng đất trên thế giới vẫn là một khuynh hướng ngầm có sức mạnh ở cả hai đảng, đặc biệt khi nói đến tổn thất về người. Ví dụ, sau khi thì thể binh lính Mỹ bị kéo lê trên đường phố Mogadishu[263] hồi năm 1993, đảng Cộng hòa đã buộc tội Tổng thống Clinton là hoang phí lực lượng quân sự quốc gia cho một nhiệm vụ không rõ ràng; và chính một phần vì kinh nghiệm ở Somalia nên trong đợt bầu cử năm 2000, ứng cử viên George W. Bush đã cam kết không bao giờ sử dụng quân đội Mỹ vào việc 'xây dựng một đất nước' nữa. Dễ hiểu tại sao hành động can thiệp vào Iraq của chính phủ Bush cũng gây ra phản ứng dữ dội tương tự. Theo một cuộc trưng cầu dân ý của Trung tâm nghiên cứu Pew, khoảng năm năm sau sự kiện 11/9, 46% người Mỹ kết luận rằng nước Mỹ chỉ nên "lo chuyện của mình trên trường quốc tế và để các nước khác cố gắng tự lo lấy việc trong nước họ".

Phản ứng của phe tự do lại càng đặc biệt mạnh mẽ, đây là những người xem Iraq là sự lặp lại những sai lầm Mỹ đã mắc phải ở Việt Nam. Tâm trạng thất vọng với Iraq và những mảnh khoe đáng ngờ chính phủ sử dụng để tiến hành chiến tranh đã khiến nhiều người cánh tả cũng đánh giá thấp mối đe dọa của những kẻ khủng bố là những kẻ phổ biến vũ khí hạt nhân; theo một cuộc điều tra vào tháng 1/2005, những người tự cho là bảo thủ đạt cao hơn người phe tự do 29 điểm trong việc coi tiêu diệt Al Qaeda là mục tiêu hàng đầu của chính sách đối ngoại, con số chênh lệch này đối với việc không chấp nhận các nhóm hoặc các quốc gia thù địch có vũ khí hạt nhân là 26 điểm. Trong khi đó, ba mục tiêu ưu tiên cao nhất của chính sách đối ngoại theo phe tự do là rút quân đội khỏi Iraq, ngăn chặn bệnh AIDS lan rộng và hợp tác chặt chẽ hơn với các nước đồng minh.

Những mục tiêu được phe tự do ủng hộ cũng có ưu điểm. Nhưng chúng không tạo ra được chính sách an ninh quốc gia gắn kết. Chúng ta cần nhớ rằng Osama bin Laden không phải là Hồ Chí Minh, và những nguy cơ nước Mỹ phải đối mặt hiện tại là có thật, phức tạp và tiềm ẩn khả năng tàn phá. Các chính sách gần đây chỉ làm mọi việc tồi tệ hơn, nhưng nếu ngay ngày mai chúng ta rút quân khỏi Iraq, nước Mỹ sẽ vẫn là mục tiêu của khủng bố do địa vị vượt trội của chúng ta trong trật tự thế giới. Dĩ nhiên, những người bảo thủ cũng nhầm lẫn nếu họ nghĩ đơn giản chỉ cần trừ khử những "kẻ ma quỷ" rồi để thế giới tự lo phần việc của từng nước. Toàn cầu hóa khiến cho nền kinh tế, sự thịnh vượng cũng như an ninh quốc gia của chúng ta gắn chặt với những sự kiện diễn ra ở đâu kia thế giới. Và trên trái đất này không có nước nào có khả năng hơn chúng ta để thiết lập nên một hệ thống toàn

cầu hay xây dựng sự đồng thuận xung quanh một loạt những quy tắc hành xử quốc tế giúp mở rộng tự do, an toàn cho mỗi cá nhân và lợi ích kinh tế. Dù muốn hay không, nếu chúng ta muốn nước Mỹ an toàn hơn thì chúng ta phải giúp cả thế giới an toàn hơn.

Vấn đề thứ hai là môi trường an ninh hiện nay về cơ bản hoàn toàn khác so với năm mươi năm, hai mươi lăm năm hay thậm chí mười năm trước. Khi Truman, Acheson, Kennan và Marshall ngồi lại thiết kế ra trật tự thế giới sau Thế chiến thứ hai, họ dựa vào khả năng cạnh tranh của các cường quốc đã thống trị thế giới suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Trong thế giới đó, nguy cơ đối với nước Mỹ chủ yếu đến từ những nước có thể sử dụng lực lượng quân sự rất lớn và vũ khí rất mạnh để chiếm đóng những vùng đất quan trọng, không cho chúng ta tiếp cận những nguồn tài nguyên quan trọng và đưa ra điều kiện giao thương quốc tế.

Thế giới đó không còn tồn tại. Việc Đức và Nhật gia nhập thế giới dân chủ tự do với nền kinh tế thị trường tự do đã xóa bỏ nguy cơ xung đột giữa các cường quốc trong thế giới tự do. Vũ khí hạt nhân ra đời và khái niệm "hủy diệt lẫn nhau" đã đẩy lùi rủi ro xảy ra chiến tranh giữa Mỹ và Liên bang Xô-viết kể cả trước khi Bức tường Berlin sụp đổ. Ngày nay, những nước mạnh nhất thế giới (ở mức độ nào đó bao gồm cả Trung Quốc) - và quan trọng không kém, đại đa số người dân sống ở các nước đó - đều gắn chặt với một loạt các quy tắc quốc tế chung chi phối thương mại, chính sách kinh tế, giải pháp pháp lý và ngoại giao cho các tranh chấp, ngay cả mặc dù họ chưa mở rộng tự do và dân chủ đáng kể ở trong nước.

Mỗi nguy cơ ngày càng lớn chủ yếu đến từ những quốc gia đang nằm bên rìa của nền kinh tế thế giới, nơi "các luật đi đường" của quốc tế chưa hề được áp dụng - những nước có chính phủ yếu kém, chính sách chuyên quyền, tham nhũng và bạo lực thường xuyên; những nước mà đại đa số dân số rất nghèo, không được đi học, bị tách biệt khỏi thông tin bên ngoài; những nước mà người đứng đầu sợ toàn cầu hóa sẽ làm suy yếu quyền lực, xói mòn các giá trị văn hóa truyền thống hoặc thay đổi thể chế chính trị trong nước. Trước đây, đã từng có suy nghĩ rằng Mỹ có thể không cần quan tâm đến những quốc gia và cá nhân ở những vùng không liên quan đến mình. Họ có thể chống lại quan điểm của chúng ta, quốc hữu hóa một công ty Mỹ, vô hiệu hóa giá cả hàng hóa, đi theo quỹ đạo của Liên Xô hoặc Trung Quốc, thậm chí có thể tấn công sứ quán Mỹ hay lính Mỹ ở nước ngoài - nhưng họ không thể tấn công đến tận nơi chúng ta ở. Sự kiện 11/9 cho thấy suy nghĩ này không còn đúng. Chính mối liên hệ qua lại khiến thế giới ngày càng gắn chặt với nhau đã mang lại sức mạnh cho những kẻ muốn phá bỏ thế giới đó. Mạng lưới khủng bố có thể mở rộng ảnh hưởng học thuyết của chúng trong chớp mắt; chúng có thể tìm ra mối liên kết yếu nhất trong cả hệ thống kinh tế và biết rằng chỉ cần tấn công London hoặc Tokyo cũng tác động được đến tận New York hay Hồng Kông; những vũ khí và công nghệ từng là lĩnh vực độc quyền của một nước nay có thể mua được ở chợ đen hoặc có thể tải được thiết kế từ trên mạng; dòng người và hàng hóa tự do di chuyển qua biên giới các nước - là dòng máu duy trì nền kinh tế thế giới - có thể bị khai thác cho mục tiêu giết người.

Nếu các quốc gia-dân tộc không còn độc quyền tiến hành bạo lực rộng khắp; thực tế các quốc gia-dân tộc ngày càng ít khả năng tấn công Mỹ một cách trực tiếp vì họ có vị trí xác định qua đó chúng ta có thể dễ dàng trả đũa; thay vào đó là nguy cơ ngày càng lớn và mang tính xuyên quốc gia - các mạng lưới khủng bố làm le đẩy lùi hay phá vỡ các lực lượng toàn cầu hóa, là nguy cơ bệnh dịch lây lan như cúm gia cầm, là biến đổi khí hậu ghê gớm - thì cần phải điều chỉnh chiến lược an ninh quốc gia như thế nào cho phù hợp?

Trước hết, chi tiêu cho quốc phòng và cơ cấu quân đội phải phản ánh được thực tế mới. Từ khi bắt đầu có Chiến tranh lạnh, chính nhờ khả năng ngăn chặn các quốc gia tấn công lẫn nhau nên Mỹ bảo đảm được an ninh cho tất cả những nước nào cam kết tuân thủ quy định quốc tế. Chỉ với lực lượng hải quân tuần tra trên toàn thế giới, tàu chúng ta đã làm cho

mọi tuyến hàng hải được khai thông. Cũng nhờ thế lực hạt nhân của Mỹ mà châu Âu và Nhật không tham gia vào cuộc chạy đua vũ trang hồi Chiến tranh lạnh và - ít nhất cho đến gần đây - phần lớn các quốc gia đều đi đến kết luận rằng không đáng phải gặp nhiều rắc rối để được có vũ khí hạt nhân. Chừng nào Nga và Trung Quốc vẫn duy trì lực lượng quân sự lớn và chưa hoàn toàn chấm dứt được khuynh hướng muốn gây ảnh hưởng ra xung quanh - và chừng nào còn những nhà nước ma quỷ sẵn lòng xâm phạm chủ quyền các nước khác - như Saddam đã làm với Kuwait năm 1991 - thì chúng ta sẽ còn phải đóng vai trò cảnh sát bắt đắc dĩ của thế giới. Điều này sẽ không thay đổi, và cũng không nên thay đổi.

Nhưng mặt khác, giờ đây chúng ta cũng nên thừa nhận rằng một ngân sách quốc phòng và cơ cấu quân sự chủ yếu dựa trên khả năng xảy ra Thế chiến thứ ba là không có ý nghĩa gì mấy. Ngân sách dành cho quân đội Mỹ và quốc phòng năm 2005 cao nhất thế giới, lên tới 522 tỷ dollar - nhiều hơn ba mươi nước đứng sau cộng lại. GDP của Mỹ lớn hơn tổng GDP của hai nước lớn nhất và có tốc độ phát triển nhanh nhất là Trung Quốc và Ấn Độ. Chúng ta cần duy trì lực lượng quân sự chiến lược cho phép chúng ta kiểm soát được nguy cơ từ những quốc gia bất hảo như Bắc Triều Tiên và Iran cũng như đáp ứng được thách thức từ những đối thủ tiềm tàng như Trung Quốc. Thực tế, với quân đội bị kiệt sức sau chiến tranh ở Iraq và Afghanistan, có lẽ ngay thời gian sắp tới chúng ta cần chi nhiều hơn cho quốc phòng để phục hồi trạng thái sẵn sàng và thay mới trang thiết bị.

Nhưng thách thức phức tạp nhất vẫn không phải là giữ được ưu thế trước Trung Quốc (vì vấn đề lớn nhất Trung Quốc gây ra có lẽ là kinh tế chứ không phải quân sự). Thách thức chủ yếu sẽ là đứng vững ở những vùng vô chính phủ hoặc đất nước thù địch nơi chủ nghĩa khủng bố phát triển mạnh mẽ. Để làm được điều này cần cân bằng sao cho khôn ngoan số tiền chi cho những trang thiết bị hiện đại với số tiền chi cho đội quân đang mặc quân phục. Nghĩa là tăng quy mô lực lượng vũ trang để duy trì kế hoạch luân phiên sao cho hợp lý, đảm bảo quân đội được trang bị tốt, đào tạo cho binh lính kỹ năng về ngoại ngữ, tái thiết, thu thập thông tin tình báo và gìn giữ hòa bình cần thiết để thực hiện thành công những nhiệm vụ ngày càng khó khăn và phức tạp.

Tuy nhiên, chỉ thay đổi quân đội không thì chưa đủ. Để đối phó với những nguy cơ tiềm ẩn rất khác nhau - từ mạng lưới khủng bố đến những quốc gia ủng hộ khủng bố - cơ cấu quân đội không quan trọng bằng cách thức sử dụng quân đội. Điều này không chỉ đúng cho thời Chiến tranh lạnh. Cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo không chỉ là chiến dịch quân sự mà còn là cuộc chiến giành sự ủng hộ của công luận trong thế giới Hồi giáo, trong đồng minh và trong chính nước Mỹ. Osama bin Laden hiểu rằng hắn không thể đánh bại hay thậm chí làm tê liệt nước Mỹ trong cuộc chiến kiểu truyền thống. Cái hắn và đồng bọn có thể làm được là gây ra những vết thương đủ lớn để kích động nước Mỹ phản ứng như kiểu chúng ta đã làm ở Iraq - quân đội Mỹ tấn công bất ngờ nhưng vụng về và thiếu chiến lược vào một quốc gia Hồi giáo, do đó làm dấy lên phong trào nổi loạn của những người dân nhạy cảm về tôn giáo và yêu nước, điều này đến lượt nó lại buộc quân Mỹ phải ở lại lâu dài và gặp nhiều khó khăn, dẫn đến số lính Mỹ và dân địa phương thiệt mạng ngày càng tăng cao. Tất cả những hậu quả này sẽ thổi bùng lên phong trào chống Mỹ trong cộng đồng Hồi giáo, tăng số người tham gia vào hoạt động khủng bố và khiến người Mỹ đặt câu hỏi không chỉ về cuộc chiến mà còn về những chính sách khiến chúng ta can thiệp vào thế giới Hồi giáo ban đầu.

Đó chính là kế hoạch giành thắng lợi bằng cách đánh lén, và ít nhất cho đến hiện tại chúng ta đang làm đúng như kịch bản của chúng. Để thay đổi kịch bản đó, chúng ta cần đảm bảo rằng sử dụng sức mạnh quân đội chỉ thúc đẩy chứ không cản trở mục tiêu lớn của chúng ta; để vô hiệu hóa khả năng phá hoại của mạng lưới khủng bố và giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh tư tưởng.

Vậy cần phải làm gì? Chúng ta cần bắt đầu giả thuyết rằng nước Mỹ, cũng như mọi quốc

gia có chủ quyền khác, đơn phương có quyền tự vệ trước mọi cuộc tấn công. Khi đó, chiến dịch xóa bỏ các căn cứ của Al Qaeda và chế độ Taliban nuôi dưỡng tổ chức này sẽ hoàn toàn hợp lý và được coi là chính đáng ngay cả ở những nước Hồi giáo cực đoan nhất. Có lẽ sẽ tốt hơn nếu được các nước đồng minh trợ giúp trong chiến dịch quân sự này, nhưng sự an toàn tức thời không thể chờ đợi quốc tế đạt được đồng thuận; và nếu chúng ta phải tiến hành cuộc chiến một mình thì người dân Mỹ luôn sẵn sàng bảo vệ tổ quốc bằng mọi giá, chấp nhận mọi gánh nặng họ phải chịu.

Tôi sẽ chứng minh rằng chúng ta có quyền đơn phương thực hiện hành động quân sự để xóa bỏ nguy cơ sắp xảy ra với an ninh quốc gia - chừng nào chúng ta định nghĩa nguy cơ sắp xảy ra đó là từ một quốc gia, một tổ chức, một cá nhân đã chủ động chuẩn bị tấn công nước Mỹ (hoặc các đồng minh có thỏa thuận bảo vệ lẫn nhau với Mỹ), và chúng có hoặc sẽ có phương tiện tấn công ngay trong tương lai gần. Al Qaeda chính là kẻ thù loại này, và chúng ta có thể hoặc nên chủ động tấn công trước ở bất cứ nơi nào có thể. Iraq dưới thời Saddam Hussein thì lại không phải, đó là lý do tại sao hành động đưa quân đến Iraq là một sai lầm chiến lược. Nếu chúng ta tiếp tục hành động đơn phương thì chúng ta cần có lý do tấn công các mục tiêu.

Tuy nhiên khi đi xa hơn vấn đề bảo vệ đất nước, tôi nghĩ rằng vì lợi ích chiến lược, khi sử dụng lực lượng quân sự trên toàn thế giới, chúng ta luôn nên hành động đa phương hơn là đơn phương. Nhưng tôi không định nói rằng Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc - một thể chế có cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động có vẻ không hiệu quả trong tình trạng bất ổn thời kỳ Chiến tranh lạnh - nên có quyền phủ quyết chúng ta. Ý tôi cũng không phải là chúng ta chỉ cần hợp với Anh và Togo rồi làm bất cứ việc gì ta muốn. Hành động đa phương là giống như những gì George H. W. Bush và chính phủ đã làm trong Chiến tranh Vùng Vịnh thứ nhất - thực hiện những nỗ lực ngoại giao khó khăn để được hầu như cả thế giới ủng hộ, và đảm bảo hành động của chúng ta cho thấy thái độ tuân thủ các quy tắc quốc tế.

Tại sao phải làm như vậy ? Vì không ai được lợi từ "luật đi đường" quốc tế hơn chính nước Mỹ. Không thể thắng được những đối thủ đi ngược lại quy tắc đó nếu chúng ta hành động theo kiểu áp dụng luật cho tất cả trừ chúng ta ra. Khi cường quốc duy nhất trên thế giới sẵn lòng tự kiềm chế sức mạnh và tuân theo quy tắc hành xử chung thì đó là thông điệp tới cả thế giới rằng cần làm theo các quy tắc đó, và bác bỏ ý kiến của bọn khủng bố, độc tài rằng những quy tắc đó chỉ đơn thuần là công cụ của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Khi có sự ủng hộ của toàn thế giới, gánh nặng can thiệp quân sự của Mỹ cũng nhẹ nhàng hơn và khả năng thành công cũng cao hơn. Với ngân sách quốc phòng tương đối khiêm tốn của các nước đồng minh hiện tại thì việc nghĩ rằng có thể chia sẻ gánh nặng quân sự với họ cũng hơi ảo tưởng, nhưng ở bán đảo Balkans và Afghanistan, các đồng minh trong NATO thực sự đang cùng chịu rủi ro và chi phí với chúng ta. Ngoài ra, với những loại xung đột liên quan nhiều đến Mỹ thì những can thiệp quân sự ban đầu thường đơn giản hơn, ít tốn kém hơn công việc tiếp sau - như đào tạo cảnh sát địa phương, khôi phục dịch vụ điện nước, xây dựng hệ thống tư pháp hiệu quả, phát triển hệ thống truyền thông độc lập, xây dựng cơ sở hạ tầng y tế công cộng và lập kế hoạch bầu cử. Các đồng minh có thể hỗ trợ chuyên chở hàng hóa và cung cấp chuyên gia cho các lĩnh vực quan trọng như họ đang làm ở Balkans và Afghanistan, nhưng họ sẽ sẵn sàng làm những việc đó hơn nhiều nếu chúng ta được quốc tế ủng hộ ngay từ đầu. Nói theo kiểu quân sự thì danh chính được coi là một "bội số sức mạnh".

Đóng vai trò quan trọng không kém, quá trình xây dựng đồng minh khó khăn buộc chúng ta phải lắng nghe nhiều quan điểm và do đó phải quan sát trước khi hành động. Khi chúng ta chưa phải đấu tranh tự vệ trước những nguy cơ trực tiếp hay tiềm ẩn, chúng ta có lợi thế thời gian, lực lượng quân sự của ta sẽ trở thành một trong nhiều công cụ (và là công cụ quan trọng đặc biệt) để gây ảnh hưởng và tăng cường lợi ích cho nước Mỹ trên thế giới -

những lợi ích có được nhờ giữ được khả năng tiếp cận những nguồn năng lượng cơ bản, giữ thị trường tài chính ổn định, các đường biên giới được tôn trọng và không có nạn diệt chủng. Để đạt được những lợi ích đó chúng ta cần phân tích rõ ràng chi phí và lợi ích khi sử dụng lực lượng quân sự, so sánh với các công cụ gây ảnh hưởng khác mà ta có.

Dầu mỏ giá rẻ có đáng để bỏ chi phí - cả máu và tiền bạc - vào chiến tranh hay không ? Liệu can thiệp quân sự vào một cuộc xung đột sắc tộc sẽ dẫn tới ổn định chính trị lâu dài hay quân đội Mỹ sẽ phải ở đó vô thời hạn ? Liệu có thể giải quyết xung đột của chúng ta với một nước khác bằng biện pháp ngoại giao không, hay phải áp dụng một loạt các biện pháp trừng phạt? Nếu chúng ta muốn chiến thắng trong cuộc chiến rộng hơn về tư tưởng thì phải tính toán cả quan điểm của thế giới. Và nếu đôi khi chúng ta có thể cảm thấy khó chịu khi nghe thấy thái độ chống Mỹ của các đồng minh châu Âu đang được chúng ta bảo vệ hoặc những bài phát biểu ở Đại hội đồng Liên hợp quốc nhằm làm hoang mang, làm rối trí hoặc kiếm có để không hành động, thì rất có thể dưới tất cả những lời lẽ hùng hồn đó là những cách nhìn soi sáng tình thế hiện tại, qua đó giúp chúng ta có quyết định chiến lược chính xác hơn.

Cuối cùng, hợp tác với đồng minh là chúng ta đã cho họ quyền đồng sở hữu những công việc khó khăn, có phương pháp, có tính sống còn và cần sự cộng tác để hạn chế không cho những kẻ khủng bố gây tổn thất. Trong những việc phải làm có việc chấm dứt mạng lưới hỗ trợ tài chính của bọn khủng bố và chia sẻ thông tin tình báo để truy bắt và bắt tù những kẻ tình nghi; và việc chúng ta liên tục không thể điều phối hiệu quả hoạt động tình báo giữa các cơ quan khác nhau cũng như thiếu năng lực điều tra là không thể chấp nhận được. Quan trọng hơn cả là chúng ta cần hợp tác quân sự để tước bỏ vũ khí hủy diệt hàng loạt khỏi tay những kẻ khủng bố.

Một trong những ví dụ hay nhất cho sự hợp tác này đã được thượng nghị sỹ đảng Cộng hòa Dick Lugar bang Indiana và cựu thượng nghị sỹ đảng Dân chủ Sam Nunn bang Georgia đi tiên phong sử dụng hồi thập kỷ 90. Hai người này hiểu rõ cần phải phát triển đồng minh trước khi khủng hoảng nổ ra và họ cũng đã áp dụng những suy nghĩ đó vào một vấn đề quan trọng, đó là phổ biến vũ khí hạt nhân. Lập luận của chương trình sau này được gọi là Nunn-Lugar rất đơn giản: Sau khi Liên Xô sụp đổ, mối đe dọa lớn nhất đối với nước Mỹ - trừ nguy cơ phóng nhầm do trục trặc - không còn là việc bị Gorbachev hay Yeltsin ra lệnh tấn công trước mà là việc các nguyên liệu hoặc bí quyết sản xuất vũ khí hạt nhân sẽ rơi vào tay phe khủng bố hoặc các nhà nước ma quỷ, kết quả của sự sụp đổ kinh tế của Nga, tham nhũng trong quân đội, bán cùng hóa các nhà khoa học, còn hệ thống an ninh và kiểm soát thì hư cũ vì thiếu duy tu, bảo dưỡng. Theo chương trình Nunn-Lugar, về cơ bản Mỹ sẽ cung cấp nguồn lực để tái thiết các hệ thống đó. Và mặc dù chương trình này làm cho những người đã quen với kiểu tư duy thời Chiến tranh lạnh phải kinh ngạc, nhưng nó cũng đã chứng tỏ được là một trong những khoản đầu tư quan trọng nhất mà nước Mỹ từng thực hiện để tránh thảm họa xảy ra.

Tháng 8/2005, tôi cùng Thượng nghị sỹ Lugar đi thăm một số công trình thuộc chương trình của ông. Đó là lần đầu tiên tôi đến Nga và Ukraine, và không thể có ai hướng dẫn tốt hơn Dick, một quý ông 73 tuổi khỏe mạnh, phong thái lịch thiệp, điềm tĩnh với nụ cười bí hiểm khiến ông có lợi thế đáng kể trong những cuộc họp liên miên với các quan chức nước ngoài. Chúng tôi cùng đến thăm căn cứ hạt nhân ở Saratov, nơi các tướng lĩnh Nga tự hào chỉ cho chúng tôi hàng rào và hệ thống an ninh mới vừa được hoàn thành ; sau đó họ mời chúng tôi ăn trưa với súp củ cải đỏ, rượu vodka, khoai tây hầm và món cá nấu đông rất khó ăn. Ở Perm, nơi họ đang phá hủy các tên lửa chiến thuật SS-24 và SS-25, chúng tôi đi bên trong vỏ tên lửa rỗng cao tám feet (2.4 mét) và yên lặng ngắm những quả tên lửa khổng lồ bóng loáng, vẫn có thể hoạt động, đang được lưu giữ an toàn, nhưng trước đây đã từng nhắm vào nhiều thành phố châu Âu.

Ở một vùng dân cư yên tĩnh thuộc Kiev, chúng tôi được tham dự một chuyến thăm Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh của Ukraine, một tòa nhà ba tầng khiêm tốn, trông giống phòng thí nghiệm trường trung học hơn. Trong chuyến thăm, sau khi xem các cửa sổ mở toang vì không có điều hòa không khí và những thanh kim loại gắn thô bạo vào khung cửa để ngăn chuột, chúng tôi được dẫn đến một tủ lạnh nhỏ chỉ được bảo vệ bằng dây. Một phụ nữ trung niên mặc áo phòng thí nghiệm và đeo khẩu trang phẫu thuật rút trong tủ ra vài ống nghiệm, vẩy vẩy chúng ngay trước mặt tôi, chỉ cách một foot (30cm) và nói gì đó bằng tiếng Ukraine.

"Bệnh than đấy", phiên dịch viên giải thích, chỉ vào chiếc lọ trong tay phải bà ta.

"Còn cái kia", anh ta chỉ vào lay trái bà, "là bệnh dịch hạch".

Tôi quay lại phía sau và thấy Lugar đang đứng tận cuối phòng.

"Ông không muốn nhìn gần một cái hả Dick?" Tôi hỏi, cũng lùi lại vài bước.

"Đã đến, đã xem rồi". Ông mỉm cười.

Trong suốt chuyến đi, có nhiều thời điểm khiến chúng tôi nhớ lại những ngày Chiến tranh lạnh. Ở sân bay Perm chẳng hạn, viên sỹ quan biên phòng mới ngoài 20 tuổi đã giữ chúng tôi lại ba giờ liền vì chúng tôi không cho anh ta kiểm tra máy bay, thế là nhân viên của chúng tôi phải gọi điện đến đại sứ quán Mỹ và bộ trưởng ngoại giao Nga ở Moscow. Tuy nhiên hầu hết những điều chúng tôi nghe và thấy - cửa hàng hàng hiệu Calvin Klein và phòng trưng bày ô tô Maserati ở Trung tâm thương mại quảng trường Đỏ; đoàn xe hộ tống toàn xe SUV dừng lại trước một nhà hàng, lái xe là những người đàn ông lực lưỡng với bộ trang phục rất không hợp với họ, có lẽ đã từng mở cửa xe cho những quan chức điện Kremlin, nhưng giờ đây lại đang bảo vệ cho một trong những tỷ phú đầu sỏ của nước Nga; rồi đám thanh thiếu niên ủ rũ mặc áo phông và quần jean lưng xệ, chia nhau thuốc lá và nhạc trong máy nghe nhạc iPod khi chúng lang thang trên những đại lộ rất đẹp của Kiev - đều phản ánh rõ nét quá trình hội nhập kinh tế chưa nói đến chính trị, không thể tránh khỏi giữa phương Đông và phương Tây.

Tôi cảm thấy một phần đó là lý do tại sao Lugar và tôi được tiếp đón rất nhiệt tình ở các căn cứ quân sự. Sự hiện diện của chúng tôi không chỉ hứa hẹn sẽ có tiền đầu tư cho hệ thống an ninh, hàng rào và giám sát, v.v... mà còn cho những người đang làm việc ở đó thấy họ vẫn đang có ích thực sự. Họ đã có sự nghiệp, đã từng được tôn vinh vì tạo ra công cụ chiến tranh. Giờ đây họ thấy mình chỉ còn quản lý những di sản sót lại của thời quá khứ, nơi họ làm việc không còn phù hợp với một đất nước mà người dân đã chuyển mỗi quan tâm chính sang kiếm tiền sao cho thật nhanh.

Cảm giác đó cũng rõ ràng ở Donetsk - một thành phố công nghiệp ở Tây Nam Ukraine nơi chúng tôi đến thăm công việc phá hủy vũ khí thông thường. Cơ sở này nằm ẩn trong vùng nông thôn, muốn đến đó phải đi qua rất nhiều con đường hẹp, đôi khi đầy dê qua lại. Vị giám đốc là một người béo tốt, vui vẻ, khiến tôi nhớ đến một viên sỹ quan cảnh sát ở Chicago. Ông dẫn chúng tôi qua một loạt những nơi tối tăm giống như nhà kho đang trong tình trạng không được sửa chữa ở mức độ khác nhau, nơi các công nhân đang nhanh nhẹn tháo dỡ những khối mìn và pháo xe tăng, các hộp đạn rỗng chất đống lộn xộn cao ngang tại tôi. Họ cần Mỹ giúp đỡ, vị giám đốc giải thích, vì Ukraine không có đủ tiền để giải quyết toàn bộ số vũ khí còn lại sau Chiến tranh lạnh và Chiến tranh Afghanistan - với tốc độ như hiện tại thì họ sẽ mất sáu mươi năm để tháo dỡ an toàn số vũ khí này. Không chỉ thế, vũ khí vẫn đang rải rác trên khắp cả nước, thường để trong các kho xập xệ không có khóa, tiếp xúc trực tiếp với các yếu tố ăn mòn. Chúng không chỉ bao gồm đạn dược mà cả chất nổ loại mạnh và tên lửa đất đối không vác vai - những vũ khí hủy diệt có thể rơi vào tay những

chỉ huy quân sự ở Somalia, các chiến binh Tamil ở Sri Lanka hay quân nổi dậy ở Iraq.

KHÓA CANH CUỐI CÙNG trong chính sách đối ngoại của Mỹ cần bàn ở đây ít liên quan đến việc tránh xảy ra chiến tranh mà chủ yếu là thúc đẩy hòa bình. Vào năm tôi ra đời, Tổng thống Kennedy đã phát biểu trong bài diễn văn nhậm chức như sau: "Với những người sống trong những túp lều và làng mạc trên nửa thế giới đang phải cố gắng thoát khỏi tình trạng nghèo đói trên diện rộng, chúng tôi cam kết sẽ nỗ lực hết sức mình để giúp họ có thể tự cứu bản thân, bất kể phải mất bao nhiêu thời gian để hoàn thành - không phải vì những người Cộng sản cũng đang làm việc đó, không phải vì chúng tôi cần lá phiếu của họ, mà bởi vì đó là một việc đúng đắn phải làm. Nếu một xã hội tự do không thể giúp đa số người nghèo thì nó không thể cứu được số ít người giàu". Bốn mươi năm sau, không còn tình trạng nghèo đói diện rộng nữa. Nếu chúng ta muốn thực hiện lời hứa của Kennedy - và đem lại lợi ích an toàn lâu dài cho đất nước - thì chúng ta không chỉ cần tìm cách sử dụng khôn ngoan hơn lực lượng quân sự. Chúng ta phải đưa ra chính sách giảm phạm vi tác động của tình trạng thiếu an toàn, nghèo đói và bạo lực trên toàn thế giới, và cho nhiều người hơn được hưởng quyền lợi từ trật tự thế giới vốn rất có lợi cho nước Mỹ chúng ta.

Dĩ nhiên, có nhiều người sẽ phản đối tiền đề của tôi - là mọi hệ thống toàn cầu theo kiểu Mỹ đều có thể giảm nghèo đói ở những nước nghèo. Theo họ, quan điểm của Mỹ về hệ thống toàn cầu - thương mại tự do, thị trường mở, dòng thông tin không bị cản trở, luật pháp, bầu cử dân chủ v.v... - đơn giản chỉ là biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, mục tiêu chỉ là khai thác lao động giá rẻ và nguồn tài nguyên thiên nhiên của các nước khác và tiếm nhiệm vào các nền văn hóa chưa Âu hóa những niềm tin suy đồi. Thay vì tuân theo quy tắc do Mỹ đề ra, các nước nên chống lại nỗ lực bành trướng vai trò bá chủ của Mỹ; họ nên đi theo con đường phát triển của riêng họ, tìm lãnh đạo trong những người theo chủ nghĩa dân túy cánh tả như Hugo Chávez[264] của Venezuela, hoặc quay lại những nguyên tắc xã hội truyền thống như đạo Hồi.

Tôi không bác bỏ ngay nhưng lời phê bình đó. Nói cho cùng nước Mỹ và các đối tác phương Tây đã xây dựng ra hệ thống thế giới hiện tại: đó là cách chúng ta làm - chuẩn mực kế toán của chúng ta, ngôn ngữ của chúng ta, luật sở hữu trí tuệ của chúng ta, công nghệ của chúng ta, văn hóa của chúng ta - mà cả thế giới phải điều chỉnh theo tất cả những thứ đó suốt năm mươi năm qua. Nhìn chung hệ thống này đem lại sự thịnh vượng cho những nước phát triển nhất, nhưng nó cũng làm cho rất nhiều người bị tụt hậu - một thực tế mà các nhà hoạch định chính sách phương Tây thường bỏ qua, đôi khi còn làm trầm trọng hơn.

Tuy nhiên tôi vẫn tin rằng lời phê bình kia đã sai khi cho rằng những người nghèo sẽ có lợi hơn nếu từ chối tư tưởng thị trường tự do và dân chủ tự do.

Không ai, dù thuộc nền văn hóa nào, lại thích cuộc sống bị chèn ép. Không ai muốn sống trong sợ hãi chỉ vì người đó có quan điểm khác biệt. Không ai muốn bị nghèo hoặc đói, và không ai muốn sống trong một chế độ kinh tế mà thành quả lao động của họ luôn không được đền đáp. Hệ thống thị trường tự do và dân chủ tự do, đặc trưng của những quốc gia phát triển nhất, có thể vẫn còn sai sót; nó cũng có thể thường mang lại nhiều lợi ích cho người có quyền lực hơn là người không có quyền lực. Nhưng hệ thống đó luôn luôn được thay đổi, được cải thiện - và chính nhờ sự cởi mở, chấp nhận thay đổi đó mà nền dân chủ tự do dựa vào thị trường đem lại cho người dân trên toàn thế giới cơ hội tốt nhất để có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Vì vậy, thách thức đối với chúng ta là phải đảm bảo các chính sách của Mỹ sẽ dẫn hệ thống quốc tế theo hướng công bằng hơn, có công lý hơn và thịnh vượng hơn - và các quy tắc chúng ta đề ra sẽ đem lại lợi ích cho cả nước Mỹ lẫn thế giới.

Nhưng nếu chúng ta tìm cách áp đặt nền dân chủ bằng súng đạn, bằng cách gửi tiền cho những đảng có chính sách kinh tế có vẻ thân thiện với Washington, hoặc bị ảnh hưởng bởi thế lực của những người lưu vong như Chalabi, người mà tham vọng rõ ràng không hề được bất cứ ai ở quê hương ủng hộ, thì chúng ta đang tự đưa mình vào thế thất bại. Chúng ta đang hỗ trợ những chế độ áp bức coi những nhà hoạt động dân chủ là công cụ của sức mạnh nước ngoài và ngăn trở khả năng ra đời nền dân chủ thực sự nhờ nội lực của chính nước đó.

Hệ quả đương nhiên là tự do không chỉ có nghĩa là bầu cử. Năm 1941, Franklin D. Roosevelt đã nói ông mong muốn có một thế giới dựa trên bốn quyền tự do cơ bản: tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không bị thiếu thốn và không phải sợ hãi^[265]. Kinh nghiệm của chính chúng ta cho thấy rằng hai quyền tự do cuối cùng - không bị thiếu thốn và không phải sợ hãi - là điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi người. Đối với một nửa dân số thế giới tương đương khoảng 3 tỷ người đang sống với thu nhập dưới 2 dollar một ngày, thì bầu cử dù hoàn hảo nhất cũng chỉ là phương tiện chứ không phải mục đích, là điểm xuất phát chứ không phải kết quả cuối cùng. Những người này không cần "nền bầu cử" bằng những nhu cầu cơ bản mà đa phần chúng ta coi là một cuộc sống tốt - thực phẩm, mái nhà che nắng mưa, điện, y tế tối thiểu, giáo dục cho con cái và có thể sống bình thường mà không phải chịu đựng tham nhũng, bạo lực hoặc quyền lực độc tài. Nếu chúng ta muốn giành thiên cảm của người dân Caracas, Jakarta, Nairobi hay Tehran thì đem đến các hòm phiếu là chưa đủ. Chúng ta cần đảm bảo những quy tắc quốc tế mà chúng ta đang xúc tiến sẽ nâng cao, thay vì cản trở ý thức về vật chất và an toàn cá nhân của mọi người.

Điều này có lẽ khiến chúng ta phải tự nhìn lại chính mình. Ví dụ, Mỹ và các nước phát triển khác liên tục yêu cầu các nước đang phát triển xóa bỏ các rào cản thương mại bảo vệ họ trước sự cạnh tranh, trong khi chính chúng ta kiên quyết bảo vệ cử tri của mình trước hàng nhập khẩu từ nước nghèo - thứ có thể giúp các nước đó thoát khỏi nghèo đói. Khi nhiệt tình bảo vệ bằng sáng chế cho các công ty dược phẩm của Mỹ, chúng ta đang ngăn cản những nước như Brazil có thể chế tạo thuốc chống AIDS, qua đó cứu sống hàng triệu người. Dưới sự lãnh đạo của Washington, Quỹ Tiền tệ quốc tế - ra đời sau Thế chiến thứ hai với vai trò cho vay như biện pháp cuối cùng - đã liên tiếp buộc các quốc gia đang rơi vào khủng hoảng tài chính như Indonesia phải trải qua quá trình tái điều chỉnh khắc nghiệt (tăng lãi suất lên rất cao, cắt giảm chi tiêu cho an sinh xã hội, xóa bỏ trợ cấp cho các ngành công nghiệp chủ đạo), khiến cho người dân rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn. Đó là một thứ thuốc đắng mà người Mỹ chúng ta cũng khó mà dám dùng cho chính mình.

Một định chế khác thuộc hệ thống tài chính quốc tế - Ngân hàng Thế giới - thì nổi tiếng vì tài trợ cho những dự án lớn và tốn kém, chỉ đem lại lợi ích cho nhà tư vấn được trả lương rất cao và những nhân vật thượng lưu trong nước có quan hệ tốt, nhưng làm được rất ít cho người dân bình thường, trong khi chính những người dân bình thường đó lại phải rút hầu bao khi nợ đến hạn thanh toán. Thực tế, những quốc gia phát triển thành công trong bối cảnh thế giới hiện tại đã nhiều lần bỏ qua những toa thuốc kinh tế khắc nghiệt của Washington, bảo hộ các ngành mới và thực hiện các chính sách mạnh bạo trong công nghiệp. IMF và WB cần nhận ra rằng không có công thức nào duy nhất, giống hệt nhau cho quá trình phát triển của tất cả các quốc gia.

Dĩ nhiên, chính sách "tình thương nghiêm khắc" không có gì sai khi cần hỗ trợ cho các nước nghèo. Rất nhiều nước nghèo đang bị các luật tài sản và ngân hàng cũ kỹ, thậm chí còn phong kiến cản trở phát triển. Trước đây, nhiều chương trình hỗ trợ của nước ngoài chỉ làm giàu cho giới thượng lưu trong nước, tiền đều được chuyển hết vào tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ. Thực tế, trong một thời gian rất dài, các chính sách hỗ trợ quốc tế đã bỏ qua vai trò quan trọng của luật và nguyên tắc minh bạch trong sự phát triển của một quốc gia. Trong thời dài mà các giao dịch tài chính quốc tế đều xoay quanh hợp đồng đáng tin cậy, có hiệu lực thì người ta có thể trông đợi hoạt động kinh doanh toàn cầu bùng nổ sẽ dẫn

tới cải cách rất lớn trong lĩnh vực pháp lý. Nhưng một số nước như Ấn Độ, Nigeria và Trung Quốc vẫn xây dựng hai hệ thống pháp lý - một cho người nước ngoài và giới thượng lưu, một cho những người bình thường đang cố gắng để phát triển.

Còn những nước như Somalia, Sierra Leone hay Congo thì có vẻ chả có luật pháp gì hết. Đã nhiều lần khi xem xét tình trạng hết sức khó khăn của châu Phi - hàng triệu người khổ sở vì bệnh AIDS, hạn hán và nạn đói, chế độ độc tài, tham nhũng có ở khắp nơi, sự tàn bạo của đám lính mới 12 tuổi không biết gì ngoài tham gia chiến tranh với dao kiếm hay khẩu súng trường, tôi thấy mình chìm trong hoài nghi và tuyệt vọng. Cho tận đến khi tôi nhớ ra rằng tấm lưới chống muỗi có thể ngăn được bệnh sốt rét chỉ có giá 3 dollar; rằng chương trình xét nghiệm HIV tự nguyện ở Uganda đã giúp tiếp cận đáng kể với những người mới nhiễm bệnh chỉ với chi phí từ 3 đến 4 dollar một lần xét nghiệm; và chỉ một sự chú ý nhỏ - một cuộc biểu dương lực lượng quốc tế hoặc thiết lập khu bảo vệ thường dân - cũng chấm dứt được nạn tàn sát ở Rwanda ; rằng ngay cả những nước đã từng rất khó khăn như Mozambique cũng đã có những bước cải cách quan trọng.

Franklin D. Roosevelt hoàn toàn đúng khi nói, "Là một quốc gia, chúng ta có thể tự hào là những người nhân hậu, nhưng chúng ta không thể trở nên ngớ ngẩn". Chúng ta không nên chờ đợi sẽ giúp được châu Phi nếu chính châu Phi lại cho thấy họ không muốn tự giúp bản thân. Nhưng xu hướng tích cực ở châu Phi thường bị ẩn giấu sau những tin tức xấu. Nền dân chủ đang được mở rộng. Ở nhiều nơi kinh tế đang phát triển. Chúng ta cần dựa trên những tia hy vọng này, giúp lãnh đạo và công dân các nước đó trên khắp châu Phi để họ xây dựng tương lai tốt đẹp mà họ, cũng như chúng ta, hết sức mong chờ.

Hơn nữa, chúng ta đang tự lừa dối khi nghĩ rằng, nói như một nhà bình luận. "chúng ta phải học cách nhìn người khác chết một cách bình tĩnh" mà không phải chịu hậu quả. Hôn loạn sẽ lại tạo ra hôn loạn; thái độ nhân tâm có xu hướng ngày càng lan rộng trong chúng ta. Và nếu lương tâm chưa đủ kêu gọi chúng ta hành động với vai trò kiểm chế xung đột thì phải có lý do giải thích tại sao Mỹ và các đồng minh cần quan tâm đến những đất nước yếu kém, không thể quản lý nổi lãnh thổ của mình, không thể chống được bệnh dịch, dấy nội chiến và bạo lực. Chính do nhà nước không có luật pháp mà Taliban chiếm được Afghanistan. Chính Sudan, với nạn diệt chủng đang từ từ diễn ra, là nơi bin Laden đã đặt căn cứ trong nhiều năm. Chính trong cảnh cùng khổ ở một vùng đất vô danh nào đó, virus giết chóc mới sẽ xuất hiện.

Tất nhiên, dù là châu Phi hay ở nơi nào khác, chúng ta không thể kỳ vọng giải quyết được những vấn nạn đó một mình. Vì thế, chúng ta nên dành nhiều thời gian và tiền bạc hơn để nâng cao năng lực cho các tổ chức quốc tế để họ hỗ trợ chúng ta một phần công việc. Nhưng chúng ta lại đang làm ngược lại. Trong nhiều năm, phe bảo thủ ở Mỹ đã lợi dụng cơ hội chính trị trong nhiều vấn đề ở Liên hợp quốc: thói đạo đức giả của các nghị quyết chọn ra Israel để trừng phạt, vụ lựa chọn kiêu Kafka[266] những nước như Zimbabwe và Libya vào ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc và gần đây nhất là vụ hối lộ trong chương trình đổi dầu lấy lương thực.

Những lời phê phán đó rất đúng. Trong khi có những tổ chức thuộc Liên hợp quốc như UNICEF đang hoạt động rất hiệu quả thì nhiều tổ chức khác có vẻ không làm được gì khác ngoài tổ chức hội thảo, viết báo cáo và các nhân viên kém hiệu quả chỉ việc ngồi mát ăn bát vàng. Nhưng những thất bại đó không phải là lý do để chúng ta giảm can thiệp vào các tổ chức quốc tế cũng như theo chủ nghĩa hành động đơn phương. Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc càng hoạt động hiệu quả ở những cuộc nội chiến và xung đột sắc tộc, chúng ta càng ít phải đóng vai trò kiểm soát trật tự thế giới ở những vùng cần ổn định. Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) đưa ra thông tin càng đáng tin cậy, chúng ta càng dễ huy động đồng minh chống lại nỗ lực sở hữu vũ khí hạt nhân của những nhà nước ma quỷ. Năng lực của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) càng cao, chúng ta càng ít phải đối phó

với khả năng có dịch cúm ở ngay trong nước Mỹ. Khi các tổ chức quốc tế được củng cố thì không nước nào được hưởng lợi ích nhiều hơn chính chúng ta - vì thế từ đầu chúng ta đã thúc đẩy thành lập, và giờ đây phải đi đầu để cải cách các tổ chức đó.

Cuối cùng, với những người không ưa triển vọng hợp tác với đồng minh để giải quyết những thách thức phải đối mặt trên toàn cầu, tôi có thể đề xuất một lĩnh vực mà chúng ta có thể đơn phương hành động để nâng cao vị thế trên thế giới - đó là hoàn thiện nền dân chủ ngay trong nước để làm gương cho các nước khác. Khi chúng ta tiếp tục chi hàng tỷ dollar vào hệ thống vũ khí với kết quả còn mơ hồ, nhưng lại không muốn chi tiền để bảo vệ những nhà máy hóa chất rất nguy hiểm ở trung tâm đô thị lớn thì thật khó thuyết phục các nước khác bảo đảm an toàn nhà máy điện hạt nhân của họ. Khi chúng ta giam giữ nghi phạm vô thời hạn mà không xét xử hoặc giữa đêm tối đưa họ đến những nước mà chúng ta biết ở đó họ sẽ bị tra tấn thì chúng ta đang tự đánh mất khả năng gây sức ép thực hiện nhân quyền và pháp luật ở những nước theo chế độ độc tài. Khi chúng ta - quốc gia giàu có nhất và chiếm 25% mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch trên toàn thế giới - không thể nâng cao được tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu trong nước dù chỉ một chút để bớt phụ thuộc vào dầu mỏ ở các nước Ả-rập và hạn chế sự nóng lên của trái đất thì chúng ta nên chuẩn bị tinh thần rằng rất khó thuyết phục Trung Quốc dừng hợp tác với những nước cung cấp dầu như Iran hay Sudan - và cũng không nên hy vọng nhiều là có thể hợp tác với họ để giải quyết các vấn đề môi trường ở bờ biển nước ta.

Thái độ không sẵn lòng quyết định trước những lựa chọn khó khăn và làm theo lý tưởng của chính mình không chỉ ảnh hưởng đến uy tín của nước Mỹ trong mắt thế giới mà uy tín của chính phủ Mỹ trong mắt người dân cũng giảm sút. Cách thức chúng ta quản lý nguồn tài nguyên quý giá nhất - đó là người dân Mỹ và chế độ tự trị mà những người sáng lập đất nước đã để lại cho chúng ta - là yếu tố quyết định thành công của mọi chính sách đối ngoại. Thế giới ngoài kia rất nguy hiểm, phức tạp, nhiệm vụ xây dựng lại thế giới đó sẽ mất nhiều thời gian và rất khó khăn, đòi hỏi chúng ta phải hy sinh. Người Mỹ sẽ hy sinh vì họ hiểu rõ mọi lựa chọn trước mắt họ; sự hy sinh đó xuất phát từ niềm tin vào nền dân chủ. Franklin D. Roosevelt hiểu rõ điều này khi ông phát biểu sau vụ tấn công Trân Châu Cảng: "Chính phủ đặt niềm tin vào sức chịu đựng của người dân Mỹ". Truman hiểu rõ điều này nên ông đã cùng với Dean Acheson thành lập ủy ban thực hiện kế hoạch Marshall gồm các giám đốc điều hành, các nhà nghiên cứu, các chủ tịch công đoàn, các mục sư và nhiều người khác để tuyên truyền kế hoạch khắp đất nước. Có lẽ những người lãnh đạo nước Mỹ cần học lại bài học này.

Đôi khi, tôi không biết liệu con người thực sự có thể học được từ lịch sử hay không - liệu chúng ta đang từ giai đoạn này chuyển sang một giai đoạn khác phát triển hơn hay chúng ta chỉ sống qua các chu kỳ bùng nổ rồi sụp đổ, chiến tranh rồi hòa bình. tiến lên rồi lại đi xuống. Cũng trong chuyến thăm Baghdad, tôi đã dành một tuần đi khắp Israel và Bờ Tây, gặp gỡ quan chức cả hai phía để có hình dung riêng về vùng đất đầy xung đột này. Tôi đã nói chuyện với những người Do Thái đã mất cha mẹ trong vụ tàn sát dân Do Thái thời Hitler và mất anh em trong những vụ đánh bom tự sát; tôi đã nghe người Palestine nói về sự xúc phạm họ phải chịu ở mỗi trạm kiểm soát cũng như nỗi ước của họ về vùng đất đã mất. Tôi bay bằng trực thăng qua đường ranh giới phân chia hai dân tộc và thấy mình không thể phân biệt được đâu là thị trấn Do Thái, đâu là thị trấn Ả-rập, tất cả trông đều như những tiền đồn yếu ớt trước những ngọn đồi xanh đầy đá. Khi bay vòng vòng trên Jerusalem, tôi nhìn xuống Thành phố cổ, Vòm Đá, Bức tường phía Tây và Nhà thờ Hàm mộ, nhớ đến hai nghìn năm chiến tranh và những tin đồn về chiến tranh mà vùng đất nhỏ này là nguyên nhân, nghĩ rằng có lẽ không khả thi khi tin rằng cuộc chiến đó đến thời chúng ta sẽ chấm dứt, hay nước Mỹ, với tất cả sức mạnh, sẽ có tiếng nói chi phối thế giới lâu dài.

Nhưng tôi không nghĩ thế lâu - đó là suy nghĩ của người già. Nhiệm vụ này càng khó khăn, tôi càng tin rằng chúng ta có nghĩa vụ phải nỗ lực đem lại hòa bình cho vùng Trung

Đông, không chỉ vì lợi ích của người dân ở đây mà còn vì sự an toàn cho con cháu chúng ta.

Và có lẽ định mệnh thế giới không phụ thuộc vào những gì xảy ra trên chiến trường, nó còn phụ thuộc nhiều vào những việc chúng ta làm ở những nơi yên lành nhưng cần giúp đỡ. Tôi vẫn nhớ khi đọc trên báo tin tức về sóng thần ở Đông Á năm 2004 - các thị trấn ở bờ biển phía tây Indonesia bị san phẳng, hàng nghìn người bị quét xuống biển. Rồi trong những tuần sau đó, tôi tự hào khi thấy người Mỹ với tư cách cá nhân đã gửi hơn một tỷ dollar để viện trợ cũng như thấy tàu chiến Mỹ đã đưa hàng nghìn lính đến giúp cứu trợ và tái thiết. Cũng theo bản tin trên báo, 65% trong số những người Indonesia được hỏi đã nói rằng sự trợ giúp này khiến họ có cái nhìn thiện cảm hơn với nước Mỹ. Tôi không quá ngây thơ để tin rằng chỉ mỗi sự việc sau thảm họa cũng có thể xóa đi hàng thập kỷ hoài nghi.

Nhưng đó chính là sự khởi đầu.

CHƯƠNG 9 : Gia đình

Vào đầu năm thứ hai làm việc ở Thượng viện, cuộc sống của tôi đã đi vào ổn định. Tôi thường rời Chicago vào đêm thứ Hai hoặc sáng thứ Ba, tùy lịch bỏ phiếu của Thượng viện. Ngoài việc đến phòng tập thể thao của Thượng viện hàng ngày và thi thoảng đi ăn trưa hoặc ăn tối với bạn, ba ngày tiếp theo của tôi toàn những việc quen thuộc - họp với các Ủy ban lập pháp, bỏ phiếu, họp kín vào bữa trưa, phát biểu ở phòng họp, đọc diễn văn, chụp ảnh với nhân viên thực tập, gặp người quyên góp quỹ vào buổi tối, trả lời điện thoại, kết thư hồi đáp, đọc lại luật, viết bài đăng báo, thu âm thu hình, nhận báo cáo chính sách, uống cà phê với cử tri và tham dự những cuộc họp bất tận. Vào chiều thứ Năm chúng tôi được phòng hậu cần thông báo ngày giờ lần bỏ phiếu cuối cùng trong tuần, và đến giờ đã định, tôi xếp hàng ở phòng họp Thượng viện cùng các đồng nghiệp để bỏ phiếu rồi vội vàng chạy xuống những bậc thang đến Capitol, hy vọng sẽ bắt kịp chuyến bay để đến nhà trước khi bọn trẻ đi ngủ.

Tuy thời gian biểu dồn dập như vậy nhưng tôi vẫn rất mê thích công việc này, chỉ đôi khi hơi bức mình. Trái ngược với suy nghĩ thông thường, hàng năm chỉ có khoảng hơn hai mươi dự luật quan trọng được đưa ra bỏ phiếu ở Thượng viện, và gần như không dự luật nào trong số đó do phe thiểu số bảo trợ. Vì thế, hầu hết các đề xuất chính của tôi - thành lập các trường công theo quận mới, kế hoạch hỗ trợ các hãng sản xuất ô tô, chi trả phí bảo hiểm y tế cho nhân viên đã nghỉ hưu để đổi lấy tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu cao hơn, mở rộng chương trình học bổng Pell để giúp sinh viên có thu nhập thấp trang trải được học phí tăng cao - đều bị năm chờ mốc meo ở Ủy ban.

Nhưng mặt khác, nhờ nỗ lực tuyệt vời của các nhân viên, tôi có khá nhiều đề xuất sửa đổi luật được thông qua. Chúng tôi giúp tạo nguồn tài chính cho các cựu chiến binh vô gia cư. Chúng tôi hoàn thuế cho các trạm xăng để họ lắp đặt hệ thống bơm xăng E85. Chúng tôi nhận được nguồn tài trợ để giúp Tổ chức Y tế thế giới kiểm soát và đối phó với nguy cơ dịch cúm gia cầm. Chúng tôi được Thượng viện thông qua sửa đổi loại bỏ các hợp đồng tái thiết sau cơn bão Katrina không qua đấu thầu để số tiền thực tế đến được tay nạn nhân được nhiều hơn. Những sửa đổi đó không thể thay đổi hoàn toàn đất nước, nhưng tôi vẫn hài lòng khi biết rằng chúng đều hỗ trợ chút ít cho một số người hoặc làm cho các đạo luật đi theo hướng tiết kiệm hơn, trách nhiệm hơn, và đúng đắn hơn.

Vào một ngày tháng Hai, tôi cảm thấy đặc biệt phấn khởi vì vừa giải trình xong một dự luật do Dick Lugar và tôi bảo trợ mục đích của nó là hạn chế sản xuất và mua bán vũ khí trên chợ đen. Dick không chỉ là chuyên gia hàng đầu về vấn đề này, ông còn là chủ tịch ủy ban Đối ngoại của Thượng viện, do đó dự luật có tương lai rất hứa hẹn. Vì muốn chia sẻ niềm vui nên tôi gọi cho Michelle từ văn phòng ở Washington và giải thích cho vợ tầm quan trọng của dự luật - nếu tên lửa vác vai mà rơi vào tay những kẻ xấu thì sẽ nguy hiểm cho các chuyến bay thương mại thế nào, các vũ khí hạng nhẹ sót lại từ thời Chiến tranh lạnh sẽ tiếp tục góp phần vào xung đột trên thế giới ra sao. Nhưng Michelle ngắt lời tôi.

‘Nhà mình có kiến’.

‘Hả?’

‘Em thấy kiến trong bếp. Cả trong nhà tắm trên gác (lầu) nữa’.

"Em cần anh mua ít bẫy kiến lúc anh về ngày mai. Em tự mua cũng được nhưng em phải đưa bọn trẻ đi khám sau giờ học. Anh giúp em nhé'.

“Được chứ. Bấy kiến”.

‘Bấy kiến. Đừng quên nhé anh yêu. Nhớ mua vài cái đấy. Nghe này, em phải đi họp đây. Em yêu anh”

Tôi gác điện thoại, nghĩ không biết Ted Kennedy hay John McCain khi về nhà có phải mua bấy kiến không.

Phần lớn mọi người khi gặp vợ tôi đều nhanh chóng kết luận là nàng rất đặc biệt. Họ hoàn toàn đúng - nàng thông minh, hài hước và luôn duyên dáng. Nàng cũng rất đẹp, mặc dù không phải đẹp theo kiểu làm cho đàn ông cảm thấy nguy hiểm hay phụ nữ cảm thấy khó chịu.

Đó là vẻ đẹp sâu thẳm của một người mẹ, của một người bạn rộn chứ không phải cái đẹp đập vào mắt như ảnh bìa các tạp chí hào nhoáng.

Thường sau khi nghe nàng nói về vấn đề gì đó hay làm việc với nàng trong một dự án, mọi người thường đến gặp tôi và nói đại ý “Anh biết là tôi rất ngưỡng mộ anh, Barack ạ, nhưng vợ anh... chà!”. Tôi gật đầu tôi biết nếu phải cạnh tranh với nàng trong một cuộc bầu cử thì nàng sẽ thắng tôi khá dễ dàng.

May cho tôi là Michelle không bao giờ làm chính trị. “Tôi không đủ kiên nhẫn”, nếu ai hỏi thì nàng trả lời như vậy. Và như mọi lần, nàng luôn nói thật.

Tôi gặp Michelle vào mùa hè năm 1988. Lúc đó chúng tôi cùng làm việc cho Sidley & Austin, một công ty luật lớn ở Chicago. Mặc dù Michelle trẻ hơn tôi 3 tuổi nhưng nàng đã hành nghề luật sư và đã từng theo học Trường Luật Havard ngay sau khi tốt nghiệp. Lúc đó tôi mới học xong năm thứ nhất ở trường luật và làm việc với tư cách cộng tác viên mùa hè.

Đó là thời kỳ chuyển tiếp khó khăn trong đời tôi. Tôi vào học trường luật sau ba năm làm công việc tổ chức hoạt động cộng đồng, và mặc dù rất thích học, đôi khi tôi vẫn nghi ngờ quyết định của mình. Riêng tư mà nói, tôi lo ngại rằng quyết định đó cho thấy tôi đã từ bỏ lý tưởng thời trẻ, nhượng bộ trước thực tế khác nghiệt của vật chất và quyền lực - đó là thế giới thực chứ không phải thế giới lý tưởng.

Ý tưởng làm việc cho một công ty luật - tuy ở ngay cạnh nhưng lại rất xa cách với khu dân cư nghèo, nơi bạn bè tôi vẫn đang làm việc vất vả - chỉ làm nổi sự này trầm trọng hơn. Nhưng số tiền nợ đi học ngày càng lên cao nên tôi không thể từ chối được mức lương mà Sidley trả cho tôi trong ba tháng. Rồi sau khi thuê căn hộ rẻ nhất tìm được, sau khi mua ba bộ vét đầu tiên trong tủ quần áo của tôi và một đôi giày mới, hóa ra nhỏ hơn chân tôi nửa cỡ làm chân tôi tê cứng suốt chín tuần sau đó, tôi đến công ty vào một buổi sáng mưa lác rác đầu tháng Sáu và được chỉ đến văn phòng của một luật sư trẻ được giao hướng dẫn tôi mùa hè đó.

Tôi không nhớ chi tiết lần đầu tiên tôi nói chuyện với Michelle. Tôi chỉ nhớ rằng nàng cao - gần như bằng tôi khi đi giày cao gót - và đáng yêu, có phong thái thân thiện, chuyên nghiệp rất phù hợp với bộ vét và áo sơ mi vừa vặn nàng đang mặc. Nàng giải thích cách bố trí công việc ở công ty, tính chất của các nhóm luật sư hành nghề khác nhau, cách ghi lại giờ làm việc. Sau khi chỉ cho tôi phòng làm việc riêng và dẫn tôi đi một vòng thư viện, nàng đưa tôi đến gặp một trong những cộng sự chủ công ty và hẹn gặp tôi vào bữa trưa.

Sau này Michelle nói rằng khi tôi bước vào văn phòng, nàng cảm thấy ngạc nhiên thú vị; trong bức ảnh chụp nhanh ở hiệu thuốc mà tôi gửi đến công ty, mũi tôi trông hơi to (to hơn

hắn bình thường, nàng bảo thế), và nàng đã không tin khi cô thư ký đã gặp tôi hôm tôi đi phỏng vấn bảo rằng tôi khá dễ thương: "Em nghĩ họ bị ấn tượng với mọi đàn ông da đen mặc vét và có sự nghiệp". Nhưng nếu Michelle bị ấn tượng thì hẳn nàng đã không tâm sự chuyện bản thân khi chúng tôi đi ăn trưa. Tôi được biết rằng nàng lớn lên ở vùng Nam Chicago, trong một ngôi nhà nhỏ ngay phía bắc khu dân cư mà tôi làm việc.

Cha nàng là người điều khiển máy bơm nước cho cả thành phố; mẹ nàng làm nội trợ cho đến khi con cái trưởng thành và hiện bà làm thư ký ở ngân hàng. Nàng học Trường Tiểu học công lập Bryn Mawr, rồi Trường Whitney Young Magnet, sau đó cùng anh trai đến Princeton - nơi anh nàng là ngôi sao của đội bóng rổ. Ở Sidley nàng làm việc trong nhóm luật sư sở hữu trí tuệ và chuyển về luật ngành giải trí.

Nàng kể là đôi khi nàng cân nhắc chuyện chuyển đến Los Angeles hoặc New York để phát triển sự nghiệp.

Ôi, hồi đó Michelle có rất nhiều kế hoạch và thực hiện rất nhanh, không có thời gian để nghĩ đến chuyện khác, nàng bảo, nhất là đàn ông. Nhưng nàng biết cách cười, rạng rỡ và nhẹ nhàng, và tôi nhận thấy nàng không có vẻ gì vội về văn phòng. Còn một điều nữa, đó là ánh sáng lấp lánh trong đôi mắt tròn sẫm màu mỗi khi tôi nhìn nàng, chút gì đó bất ổn, như thể trong sâu thẳm nàng biết mọi thứ thật mong manh, và nếu nàng buông xuôi, dù chỉ một tích tắc thôi thì tất cả mọi kế hoạch của nàng đều tan vỡ. Không hiểu sao tôi đã xao động trước cái biểu hiện yếu đuối ấy của nàng. Tôi muốn tìm hiểu phần con người đó trong nàng.

Vài tuần sau đó, ngày nào chúng tôi cũng gặp nhau, trong thư viện công ty, ở quán cà phê hoặc những lần đi chơi, công ty tổ chức cho cộng tác viên mùa hè để thuyết phục nhân viên rằng gần bó với nghề luật không có nghĩa là phải nghiên cứu tài liệu giờ này qua giờ khác.

Nàng đưa tôi đến một hai buổi tiệc lịch thiệp không để ý đến tủ quần áo nghèo nàn của tôi, thậm chí còn cố làm mối cho tôi với vài cô bạn.

Nhưng nàng vẫn từ chối hẹn hò. Nàng bảo thế là không thích hợp vì nàng là người hướng dẫn tôi.

'Lý do đây chưa đủ'. Tôi bảo nàng. "Nói đi, em hướng dẫn anh những gì? Em chỉ cho anh cách dùng máy photocopy. Em gợi ý anh nên thử ăn ở nhà hàng nào đó. Anh không nghĩ ban lãnh đạo sẽ coi một cuộc hẹn là vi phạm nghiêm trọng quy định công ty đâu".

Nàng lắc đầu. "Em xin lỗi".

"Thôi được. Anh sẽ thôi. Giờ thế nào? Em là người hướng dẫn anh. Nói cho anh biết anh phải nói chuyện với ai đi".

Cuối cùng tôi cũng cựa đỗ được nàng. Sau một chuyến picnic của công ty, nàng lái xe đưa tôi về nhà, và tôi mời nàng một chiếc kem ốc quế ở cửa hàng Baskin - Robbins bên kia đường. Chúng tôi ngồi ở lề đường và ăn kem trong một buổi chiều nóng bức và tôi kể với nàng hồi đi học tôi đã làm việc ở Baskin - Robbins và thật khó tỏ ra vui vẻ thản nhiên khi đeo tạp dề và đội mũ lưới trai màu nâu. Còn nàng kể hồi nhỏ, phải đến hai hoặc ba năm liền nàng không chịu ăn gì khác ngoài món bơ lạc (đậu phộng) và thạch rau câu. Tôi nói tôi muốn gặp bố mẹ nàng. Nàng nói nàng cũng muốn thế.

Tôi xin phép hôn nàng. Nụ hôn có vị sô-cô-la.

Chúng tôi bên nhau suốt thời gian còn lại mùa hè đó. Tôi kể với nàng về công việc tổ

Chức Cộng đồng, về cuộc sống ở Indonesia, về cảm giác khi lướt sóng không dùng ván. Nàng kể về bạn bè hồi nhỏ, về chuyến thăm Paris lúc nàng học trung học, về những bài hát nàng thích của Stevie Wonder. Nhưng đến tận lúc gặp gia đình Michelle, tôi mới bắt đầu hiểu nàng. Hóa ra đến thăm gia đình Robinson giống như là rơi vào loạt phim dài tập Chuyện cậu bé Beaver[267] vậy. Có Frasier, một người cha ân cần, vui tính, không bao giờ nghỉ làm hay bỏ lỡ một trận bóng nào của con trai. Có Marian, một người mẹ xinh đẹp nhạy cảm, người nướng bánh sinh nhật, giữ nhà cửa gọn gàng, tình nguyện làm việc ở trường học để chắc chắn đám con cái cư xử ngoan ngoãn và giáo viên làm đúng phận sự. Có Craig, người anh trai siêu sao bóng rổ, cao, dễ gần, lịch thiệp và hài hước làm việc cho một ngân hàng đầu tư nhưng luôn mơ tưởng một ngày nào đó sẽ được làm huấn luyện viên. Và có cô dì chú bác, anh em họ ở khắp nơi, họ đến chơi, ngồi quanh bàn và ăn cho đến khi no căng bụng, kể những chuyện cười phóng túng, nghe những đĩa nhạc jazz cổ của ông nội và cười đến tận đêm khuya.

Chỉ thiếu mỗi chú chó. Marian không muốn có chó chạy quanh nhà.

Cảnh hạnh phúc này ấn tượng hơn nhiều bởi thực tế là gia đình Robinson đã vượt qua nhiều khó khăn trong khi trong bộ phim ít có chuyện đó. Dĩ nhiên luôn có khó khăn với nạn phân biệt chủng tộc: cha mẹ Michelle lớn lên ở Chicago hồi thập kỷ 50 và 60. Thời đó có rất ít cơ hội cho họ. Việc phân chia màu da và tuyên truyền sợ hãi khiến người da trắng tránh xa khu họ ở; những người cha người mẹ da đen phải có nghị lực rất cao để sống được với thu nhập thấp, phố phường bạo lực, khu vui chơi nghèo nàn và trường học xoàng xĩnh.

Nhưng gia đình Robinson còn gặp một bi kịch khác. Ở tuổi 30, độ tuổi sung sức nhất, cha Michelle được chẩn đoán mắc chứng đa xơ cứng tế bào thần kinh[268]. Suốt hai mươi lăm năm sau đó, tuy tình trạng sức khỏe cứ xấu dần, ông vẫn thực hiện nghĩa vụ với gia đình mà không hề ca thán. Mỗi sáng ông phải dậy sớm hơn một giờ để đi làm, khó khăn với từng động tác từ lái xe đến cài khuy áo, vẫn cười đùa khi ông phải cố gắng đi lại trong đau đớn trên sân bóng để xem con trai thi đấu hay ghé qua phòng để hôn con gái - lúc đầu hơi khập khiễng, sau đó phải nhờ đến hai cây gậy chống, trán ông đầm mồ hôi.

Sau khi kết hôn, Michelle giúp tôi hiểu rõ hơn những mất mát đối với gia đình ẩn sau bệnh tật của cha nàng; gánh nặng đè lên vai mẹ nàng, sự can trọng vô cùng trong cuộc sống gia đình nàng - chỉ một hoạt động vui chơi ngoài trời nhỏ nhất cũng phải được tính toán kỹ càng để tránh rắc rối, và cuộc sống đột nhiên có thể đáng sợ thế nào dưới những tiếng cười.

Nhưng ngoài ra tôi chỉ thấy niềm vui trong nhà Robinson. Với tôi, người gần như không biết bố mình là ai, người hầu như suốt đời sống hết nơi này đến nơi khác, gốc gác dòng tộc ở tứ phương thì tổ ấm mà Frasier và Marian Robinson tạo ra cho con cái họ gọi lên mong ước về cuộc sống ổn định, về một nơi mà tôi không nhận ra là đang tồn tại. Có lẽ cũng giống như Michelle nhìn thấy trong tôi một cuộc sống đầy mạo hiểm, rủi ro, luôn di chuyển đến những vùng đất kỳ lạ - đó là một chân trời rộng mở hơn cuộc sống của nàng.

Sáu tháng sau khi tôi và Michelle gặp nhau, cha nàng đột ngột qua đời vì biến chứng sau khi phẫu thuật thận. Tôi bay về Chicago, đứng trước huyệt mộ, Michelle gục đầu trên vai tôi. Khi quan tài được hạ xuống, tôi hứa với Frasier Robinson là sẽ chăm sóc con gái ông. Tôi cảm thấy theo một cách nào đó, tuy không nói ra và vẫn chưa chắc chắn, nhưng nàng và tôi đã thành một gia đình.

Ngày nay, có rất nhiều điều cần nói về sự xuống dốc của gia đình Mỹ. Những người bảo thủ về xã hội cho rằng gia đình truyền thống bị phim ảnh Hollywood và những cuộc điều hành của người đồng tính tấn công. Phe tự do coi yếu tố kinh tế - từ mức lương tri trệ đến thiếu

dịch vụ trông trẻ phù hợp - là nguyên nhân gây ra sức ép ngày càng tăng lên gia đình. Nền văn hóa pop của chúng ta nuôi dưỡng tình trạng báo động này với những câu chuyện về phụ nữ muốn sống độc thân lâu dài, đàn ông không muốn gấn bó với một mối quan hệ, còn thanh thiếu niên thì quan hệ tình dục phóng túng. Có vẻ không có cái gì ổn định như trong quá khứ, mọi vai trò và mối quan hệ đều bị thách thức.

Với sự thật đáng buồn đó, có lẽ chúng ta nên lùi lại một bước và tự nhắc mình rằng hôn nhân sẽ không dễ dàng biến mất ngay. Tuy thực tế cho thấy tỷ lệ kết hôn đã giảm dần từ thập kỷ 50, nhưng một phần lý do là nhiều người Mỹ kết hôn muộn hơn do muốn theo đuổi việc học hoặc xây dựng sự nghiệp; ở độ tuổi 45, 89% phụ nữ và 83% đàn ông đã kết hôn ít nhất một lần. Các cặp đã kết hôn chiếm 67% số gia đình người Mỹ, và đa số mọi người vẫn coi hôn nhân là nền tảng tốt nhất cho tình cảm riêng tư, ổn định kinh tế và nuôi dạy con cái.

Nhưng không thể phủ nhận rằng bản chất gia đình đã thay đổi trong suốt năm mươi năm vừa qua. Mặc dù tỷ lệ ly hôn đã giảm 21% so với thời kỳ cao nhất là cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80, nhưng một nửa số cuộc hôn nhân đã kết thúc bằng ly hôn. So với ông bà chúng ta thì chúng ta rộng lượng hơn với tình dục trước hôn nhân, dễ chung sống hơn và cũng dễ sống một mình hơn. Chúng ta còn có xu hướng nuôi con với mô hình gia đình ít truyền thống hơn: 60% số vụ ly hôn là có con cái, 33% số trẻ em là con ngoài giá thú và 34% trẻ em không sống chung với cha ruột.

Xu hướng này đặc biệt cao trong cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Đối với nhóm này hoàn toàn có thể nói gia đình hạt nhân đang trên bờ vực sụp đổ. Kể từ năm 1950, tỷ lệ phụ nữ da đen kết hôn đã giảm mạnh từ 62% xuống còn 36%. Từ năm 1960 đến 1995, số trẻ em người Mỹ gốc Phi được sống với cha mẹ có kết hôn đã giảm một nửa; hiện tại 54% trẻ em da đen đang sống trong gia đình cha hoặc mẹ đơn thân, tỷ lệ này ở trẻ em da trắng là 23%.

Ít nhất, với người lớn những thay đổi này có tác động theo nhiều hướng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các cặp vợ chồng có kết hôn sống mạnh khỏe hơn, sung túc hơn và hạnh phúc hơn, nhưng không ai nói rằng đàn ông và phụ nữ được lợi khi mắc kẹt trong một cuộc hôn nhân bất hạnh hoặc bị ngược đãi. Hiện nhiên có lý do để ngày càng nhiều người Mỹ quyết định kết hôn muộn; không chỉ vì nền kinh tế thông tin ngày nay đòi hỏi mọi người phải đi học lâu hơn mà các nghiên cứu cũng cho thấy các cặp đợi đến cuối tuổi 20 hoặc qua tuổi 30 mới kết hôn thì sẽ sống với nhau được lâu dài hơn so với những cặp kết hôn sớm.

Cho dù tác động lên người lớn khác nhau, nhưng đối với trẻ em thì tác động rõ ràng là không tốt. Rất nhiều người mẹ đơn thân, trong đó có mẹ tôi, đã rất phi thường khi nuôi dạy con cái họ. Tuy nhiên, trẻ em sống chỉ với mẹ có khả năng nghèo hơn năm lần so với những em được sống với cả cha lẫn mẹ. Con cái các gia đình cha mẹ đơn thân dễ bỏ học hơn và dễ trở thành cha mẹ ở tuổi vị thành niên hơn, kể cả khi thu nhập không phải là vấn đề. Thực tế cho thấy trung bình trẻ em sống với cả cha mẹ ruột có cuộc sống dễ dàng hơn so với trẻ phải sống với gia đình có mẹ kế hoặc bố dượng hoặc bạn gái/traai của cha mẹ chúng.

Với thực tế đó, cả chính sách khuyến khích kết hôn đối với những người muốn kết hôn lẫn chính sách hạn chế sinh con ngoài ý muốn ngoài hôn nhân đều là những mục tiêu hay cảm cần theo đuổi. Ví dụ: phần lớn mọi người đồng ý rằng cả chương trình phúc án liên bang lẫn các đạo luật thuế đều không nên áp dụng chế tài phạt đối với những gia đình có kết hôn; những cải cách phúc lợi có hiệu lực dưới thời Clinton cũng như những nội dung của kế hoạch cắt giảm thuế của Bush dẫn tới giảm các chế tài đó được cả hai dạng ủng hộ mạnh mẽ.

Với chính sách hạn chế mang thai ở tuổi vị thành niên cũng tương tự. Mọi người đều cho rằng mang thai ở tuổi vị thành niên khiến cả mẹ và con đều gặp rất nhiều rủi ro khác nhau.

Từ năm 1990, tỷ lệ mang thai ở tuổi vị thành niên đã giảm 28%, một con số rất đáng mừng.

Nhưng các em vẫn chiếm khoảng một phần tư số người mẹ sinh con ngoài giá thú, và những người mẹ vị thành niên này càng có khả năng sinh thêm con ngoài giá thú về sau. Các chương trình dựa vào cộng đồng đã chứng minh được tính hiệu quả trong việc giúp giảm tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn như khuyến khích hạn chế quan hệ tình dục hoặc tăng cường sử dụng các biện pháp tránh thai nên được ủng hộ rộng rãi hơn.

Cuối cùng nghiên cứu sơ bộ cho thấy các hội thảo giáo dục về hôn nhân có thể mang lại kết quả đáng kể trong việc giúp các cặp vợ chồng đã kết hôn chung sống lâu dài hơn và khuyến khích các cặp chưa kết hôn có một cam kết vững chắc hơn. Hầu hết cả mọi người sẽ đồng ý rằng cần mở rộng đối tượng tham gia sang các cặp có thu nhập thấp, có thể kết hợp với đào tạo nghề và sắp xếp việc làm, dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội khác hiện có.

Nhưng với nhiều người bảo thủ xã hội, những biện pháp thông thường này vẫn chưa đủ. Họ muốn quay lại thời kỳ cũ, hồi đó mọi quan hệ tình dục ngoài hôn nhân đều bị trừng phạt và bị coi là đáng xấu hổ, việc ly hôn rất khó khăn, và hôn nhân không chỉ để thỏa mãn cá nhân mà còn định rõ vai trò xã hội của đàn ông và phụ nữ. Theo họ, mọi chính sách hỗ trợ hoặc thậm chí thể hiện thái độ trung lập với những hành vi mà họ coi là phi đạo đức - từ cung cấp biện pháp tránh thai cho thanh niên, dịch vụ nạo phá thai cho phụ nữ, đến phúc lợi xã hội cho các bà mẹ đơn thân, hay thừa nhận hôn nhân đồng giới - đều làm giảm giá trị của ràng buộc hôn nhân. Họ lập luận rằng những chính sách này đã đưa chúng ta đến gần hơn với một thế giới mới trong đó khác biệt về giới tính bị xóa bỏ, tình dục thuần túy chỉ để giải trí, hôn nhân bị vứt bỏ, vai trò làm mẹ bị coi là phiền phức, và nền văn minh chỉ còn dựng trên nền cát lún.

Tôi hiểu cảm giác muốn phục hồi lại trật tự trong một nền văn hóa đang liên tục thay đổi. Và tôi đánh giá cao những người cha người mẹ mong muốn con cái họ được bảo vệ trước những giá trị họ cho là thiếu lành mạnh: tôi cũng thường xuyên chia sẻ cảm giác đó khi tôi nghe những bài hát được phát trên đài.

Nhưng nhìn chung, tôi ít thông cảm với những người muốn giao cho chính phủ nhiệm vụ giải quyết đạo đức tình dục. Cũng như nhiều người Mỹ khác, tôi coi các quyết định liên quan đến tình dục, hôn nhân, ly hôn và sinh con để cái hoàn toàn là của cá nhân, là yếu tố cốt yếu trong hệ thống tự do cá nhân của chúng ta. Nếu những quyết định cá nhân đó có khả năng gây tổn hại nghiêm trọng cho người khác - như ngược đãi trẻ em, loạn luân, vi phạm quy định một vợ một chồng, bạo lực gia đình hay không thể nuôi dạy con cái - thì xã hội có quyền và trách nhiệm can thiệp. (Nhưng người tin rằng bào thai là người sẽ xếp nạo phá thai vào nhóm cần can thiệp này). Ngoài ra tôi không thích thú gì chuyện Tổng thống, Quốc hội hay bất cứ cơ quan thuộc chính phủ nào lại quy định những chuyện xảy ra trong phòng ngủ.

Hơn nữa, tôi không tin rằng chúng ta có thể củng cố gia đình bằng cách ép buộc người khác vào những mối quan hệ mà chúng ta nghĩ là tốt cho họ - hay bằng cách trừng phạt những người không đáp ứng được tiêu chuẩn về thái độ đúng đắn với tình dục mà chúng ta đặt ra. Tôi muốn thanh niên có thái độ tôn trọng hơn với các hành vi thân mật giới tính, và tôi ủng hộ các bậc cha mẹ, các hội tôn giáo và các chương trình cộng đồng tham gia tuyên truyền thông điệp đó. Nhưng tôi không thể đẩy một cô bé tuổi vị thành niên vào tình thế phải sống khó khăn suốt đời chỉ vì không được sử dụng biện pháp tránh thai.

Tôi muốn các cặp nam nữ hiểu giá trị của cam kết lâu dài và những hy sinh mà hôn nhân đòi hỏi. Nhưng tôi không thể sử dụng sức mạnh của luật pháp để buộc họ phải sống chung với nhau, bất kể hoàn cảnh của họ thế nào.

Có lẽ tôi chỉ thấy trái tim con người quá khác nhau, và cuộc sống của chính tôi quá thiếu hoàn hảo đến mức tôi không tin mình đủ khả năng đáp ứng được tiêu chuẩn đạo đức của bất cứ ai. Tôi biết chắc rằng suốt 14 năm kể từ khi kết hôn, Michelle và tôi chưa bao giờ tranh cãi vì những gì xảy ra trong cuộc sống riêng của người khác.

Vấn đề chúng tôi tranh cãi - lặp đi lặp lại - luôn là làm thế nào để cân bằng công việc ra gia đình, sao cho công bằng với Michelle và tốt cho bọn trẻ. Chúng tôi không phải cặp vợ chồng duy nhất gặp phải vấn đề này. Hồi thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70, gia đình Michelle là chuẩn mực xã hội - hơn 70% gia đình có người mẹ ở nhà và chỉ có người bố đi kiếm tiền.

Giờ đây con số này đã đảo ngược, 70% số gia đình có cả bố và mẹ đi kiếm tiền hoặc cha mẹ đơn thân đang làm việc. Điều này dẫn đến cái mà người phụ trách chính sách kiêm chuyên gia về các vấn đề gia đình của tôi, Karen Konbluh, gọi là 'Gia đình tung hứng', trong đó cha mẹ cố gắng thanh toán được các hóa đơn, chăm sóc con cái, gìn giữ tổ ấm và duy trì mối quan hệ giữa họ. Để giữ được tất cả các quả bóng đó không rơi xuống đất thì cuộc sống gia đình phải có thiết thời.

Như Karen đã giải thích khi cô là Giám đốc Chương trình Việc làm và gia đình ở Quỹ Nước Mỹ mới[269] và điều trần trước Tiểu ban Trẻ em và gia đình của Thượng viện: Ngày nay thời gian dành cho con cái mỗi tuần của người Mỹ ít hơn 22 giờ so với năm 1969. Hàng triệu trẻ em đang phải ở những điểm trông trẻ không phép mỗi ngày - hoặc phải ở nhà một mình với ti vi chính là người trông trẻ. Thời gian ngủ của các bà mẹ giảm đi khoảng một giờ mỗi ngày để mọi việc được trôi chảy. Số liệu gần đây cho thấy những người có con đang đi học có dấu hiệu bị stress nặng - do đó ảnh hưởng đến năng suất lao động và công việc - nếu công việc của họ không linh hoạt và dịch vụ trông trẻ sau giờ học không ổn định.

Nghe có vẻ quen thuộc phải không?

Rất nhiều người bảo thủ cho rằng cơn lũ phụ nữ từ nhà tràn đến nơi làm việc là kết quả trực tiếp của tư tưởng bình đẳng giới, và do đó có thể thay đổi nếu phụ nữ lắng nghe cảm giác của mình và quay lại vai trò xây tổ ấm truyền thống. Sự thực là tư tưởng công bằng giới có vai trò rất quan trọng trong sự thay đổi ở nơi làm việc; trong suy nghĩ của đa phần người Mỹ, dành cho phụ nữ cơ hội theo đuổi sự nghiệp, đạt được vị thế độc lập về kinh tế, nhận biết được năng lực của mình dựa trên cơ sở bình đẳng với đàn ông là một trong những thành tựu lớn nhất của thời hiện đại. Nhưng với một phụ nữ Mỹ bình thường thì quyết định đi làm không chỉ đơn giản là vấn đề thay đổi thái độ. Đó còn là vấn đề kiếm sao cho đủ tiền để sống.

Hãy cùng xem xét thực tế. Trong suốt ba mươi năm qua, thu nhập trung bình của đàn ông tăng không quá 1% sau khi điều chỉnh theo lạm phát. Trong khi đó, chi phí mọi thứ, từ nhà cửa, y tế đến giáo dục đều tăng đều đặn. Các gia đình Mỹ trung lưu không bị sụp đổ chính là nhờ tám séc thu nhập của người mẹ. Trong cuốn sách The Two Income Trap (Chiếc bẫy thu nhập đôi), Elizabeth Warren và Amelia Tyagi đã chỉ ra rằng số tiền người mẹ kiếm được không dùng để mua các sản phẩm cao cấp. Trái lại, phần lớn số tiền đó được chi vào những việc mà cả gia đình tin rằng đó là khoản đầu tư vào tương lai của con cái - học mẫu giáo, học phí đại học, và nhiều hơn cả là để có nhà ở một khu dân cư an toàn với trường công tốt. Trong thực tế, với những khoản chi phí cố định và chi phí tăng thêm do người mẹ cũng đi làm (đặc biệt là chi phí gửi trẻ và mua thêm xe ô tô), các gia đình bình thường có hai nguồn thu nhập lại có thu nhập có thể sử dụng thực tế[270], thấp hơn - và kém an toàn về tài chính hơn so với các gia đình có một người kiếm tiền của ba mươi năm trước.

Như vậy liệu các gia đình có thể quay lại mô hình cũ được không?

Không thể. Chừng nào mọi gia đình khác cùng khu nhà vẫn có hai nguồn thu nhập và do đó làm tăng giá nhà, học phí phổ thông và học phí đại học. Warren và Tyagi cho thấy hiện nay, một gia đình bình thường nếu chỉ có một người đi làm với mức sống trung lưu, thì có thu nhập có thể sử dụng thực tế thấp hơn 60% so với một gia đình tương tự hồi thập kỷ 70. Nói cách khác, với phần lớn các gia đình, nếu người mẹ không đi làm thì họ phải sống ở khu nhà kém an toàn hơn, con cái phải đi học ở trường chất lượng kém hơn.

Phần lớn người Mỹ không chọn cuộc sống đó. Ngược lại, họ cố gắng hết sức trong phạm vi có thể, vì họ biết rằng duy trì mô hình gia đình của bố mẹ họ - như gia đình Frasier và Marian Robinson - là khó hơn rất nhiều.

Cả đàn ông và phụ nữ đều phải điều chỉnh theo thực tế mới này. Nhưng khó mà tranh cãi được với Michelle khi nàng khẳng định gánh nặng của gia đình hiện đại chất nhiều hơn lên vai người phụ nữ.

Trong vài năm đầu sau khi kết hôn, Michelle và tôi đã trải qua những giai đoạn điều chỉnh bình thường như mọi cặp vợ chồng khác: học cách đọc cảm xúc của người kia, chấp nhận thói quen và tật xấu của một người xa lạ ngay bên cạnh. Michelle thích dậy sớm và gần như không thể mở mắt nổi sau 10 giờ tối. Tôi lại thuộc kiểu người tỉnh táo lúc đêm, giống loài cú, và mất một tiếng đồng hồ gất gỏng (Michelle gọi là ích kỷ) sau khi tỉnh dậy buổi sáng. Một phần vì lúc đó tôi đang viết cuốn sách đầu tiên, và cũng có thể vì "bệnh con một", nên tôi thường dành cả buổi tối chui vào phòng làm việc phía cuối căn hộ hình ống - một việc bình thường với tôi nhưng lại khiến Michelle cảm thấy cô đơn. Tôi thường xuyên để thừa bộ sau bữa sáng và quên buộc lại túi bánh mì; còn Michelle có thể vắn vồ về gửi xe cũ như thể không có việc gì làm.

Tuy nhiên phần lớn cuộc sống những năm đầu tiên ấy tràn đầy niềm vui bình dị - đi xem phim, ăn tối với bạn bè, thi thoảng đi nghe ca nhạc. Cả hai đều làm việc chăm chỉ: tôi hành nghề luật ở một công ty nhỏ chuyên về quyền công dân và bắt đầu giảng dạy ở Trường Luật Chicago. Còn Michelle lại quyết định bỏ nghề luật, lúc đầu nàng làm ở Sở Quy hoạch Chicago, sau đó phụ trách hoạt động ở Chicago cho một chương trình quốc gia tên là Liên minh Xã hội^[271]. Thời gian chúng tôi bên nhau càng ít hơn khi tôi tranh cử vào cơ quan lập pháp bang. Và dù tôi thường vắng mặt dài ngày và Michelle không thích chính trị nàng vẫn ủng hộ quyết định của tôi: "Em biết đó là điều anh muốn", nàng nói với tôi như vậy. Những đêm tôi ngủ ở Springfield, chúng tôi nói chuyện và cùng cười qua điện thoại kể cho nhau nghe chuyện vui chuyện buồn mình trong những ngày xa nhau, và tôi thường đi ngủ trong tâm trạng hài lòng với tình yêu của mình.

Rồi Malia ra đời, sinh ngày 4/7, rất hiền lành và xinh đẹp với cặp mắt to hấp dẫn, như thể con bé hiểu hết thế giới ngay khi mới mở mắt chào đời. Malia sinh ra vào khoảng thời gian lý tưởng với cả hai chúng tôi: Vì tôi không phải họp và cũng không có giờ giảng vào mùa hè nên tối nào tôi cũng có thể ở nhà; trong khi đó Michelle đồng ý làm việc bán thời gian ở Đại học Chicago để có nhiều thời gian chăm sóc con hơn - công việc mới này đến tận tháng Mười mới bắt đầu. Trong ba tháng kỳ diệu đó, hai chúng tôi cùng hơn hờ và câu kinh quanh con, suốt ngày đi qua cui để biết chắc con bé vẫn thở, chọc chọc con cười, hát cho con nghe, chụp nhiều ảnh con đến nỗi chúng tôi bắt đầu sợ làm hỏng mắt nó. Nhịp sinh học khác nhau bỗng nhiên lại thành có lợi: khi Michelle ngủ ngon thì tôi có thể thức đến tận một hai giờ sáng, thay tã, hâm nóng sữa mẹ, cảm thấy hơi thở của con bé phả nhẹ vào ngực khi ru nó ngủ, tự hỏi không biết giấc mơ của trẻ sơ sinh như thế nào.

Nhưng rồi sang mùa thu - khi các lớp tôi dạy bắt đầu vào học, nghị viện bang cũng quay lại làm việc và Michelle đi làm - quan hệ giữa hai chúng tôi bắt đầu xuất hiện căng thẳng. Tôi thường đi vắng ba ngày liền, và kể cả khi về Chicago tôi vẫn phải đi họp buổi tối, phải chấm bài hoặc phải viết báo cáo. Công việc bán thời gian của Michelle hóa ra lại thường kéo dài

một cách quái lạ. Chúng tôi tìm được một người trông trẻ tuyệt vời gần nhà để chăm sóc Malia khi chúng tôi đi làm, nhưng với việc bắt ngờ phải trả lương toàn thời gian cho một người làm, chúng tôi bắt đầu gặp khó khăn về tiền bạc. Một mối và căng thẳng, chúng tôi có rất ít thời gian để nói chuyện, để lãng mạn lại càng ít hơn. Khi tôi bắt đầu chiến dịch chạy đua vào quốc hội (sau này bị thảm bại), Michelle không buồn giả vờ vui mừng với quyết định đó. Việc tôi không thể lau sạch bếp bông trở nên khó thương hơn trước. Mỗi sáng khi cúi xuống hôn tạm biệt Michelle, tôi chỉ nhận lại được một cái hôn vội vào má. Khi Sasha ra đời - cũng xinh đẹp và hiền lành như cô chị - thì vợ tôi gần như không kiềm chế sự tức giận với tôi nữa.

"Anh chỉ nghĩ đến bản thân anh thôi", nàng thốt lên, "Em chưa bao giờ nghĩ em lại phải một mình chăm sóc cả gia đình".

Tôi cảm thấy bị xúc phạm trước lời buộc tội đó; tôi nghĩ nàng thật không công bằng. Nói cho cùng, có phải tối nào tôi cũng đi chơi bời ăn uống với bạn bè đâu. Tôi đòi hỏi rất ít ở Michelle - tôi không cần nàng phải mạng tất (vớ) cho tôi hay chờ tôi về ăn tối. Bất cứ khi nào rảnh rỗi, tôi đều chăm sóc bọn trẻ. Tất cả những gì tôi cần chỉ là một chút dịu dàng, tế nhị. Nhưng thay vào đó, tôi thấy mình chỉ nhận được những cuộc tranh cãi liên miên về đủ thứ chi tiết trong cuộc sống gia đình, bản danh sách dài những việc tôi cần làm hoặc đã quên làm, và nói chung là một người vợ cẩu kính. Tôi nhắc Michelle rằng so với phần lớn các gia đình khác chúng tôi cực kỳ may mắn, tôi nói với nàng rằng dù tôi có đầy thiếu sót, tôi vẫn yêu nàng và các con hơn mọi thứ trên đời. Tôi nghĩ chỉ tình yêu của tôi là đủ. Và theo tôi, nàng chẳng có gì phải phàn nàn.

Khi những năm thử thách đó qua đi và bọn trẻ bắt đầu đi học. Chỉ khi nghĩ lại về quá khứ, tôi mới bắt đầu cảm kích Michelle với những gì nàng đã phải trải qua. Đó là nỗ lực rất điển hình của người mẹ phải đi kiếm tiền thời hiện đại. Vì bất kể tôi nghĩ mình là người theo quan điểm tự do đến mức nào, bất kể tôi tự nhủ rằng Michelle và tôi đều bình đẳng, và giấc mơ, khát vọng của nàng cũng quan trọng như của tôi bao nhiêu lần đi nữa, thì thực tế khi bọn trẻ ra đời chính Michelle chứ không phải tôi là người phải điều chỉnh cuộc sống. Dĩ nhiên tôi có giúp đỡ, nhưng luôn luôn tùy thuộc khả năng của tôi, theo kế hoạch làm việc của tôi.

Còn nàng mới là người phải tạm dừng sự nghiệp. Nàng cũng là người cho bọn trẻ ăn và tắm cho chúng mỗi tối. Nếu Malia hoặc Sasha bị ốm hay nếu cô trông trẻ không đến được thì cũng luôn luôn là nàng phải nhấc điện thoại đề nghị hoãn họp ở chỗ làm. Không chỉ sự xáo trộn thường xuyên giữa công việc và bọn trẻ làm Michelle gặp khó khăn. Lý do còn là nàng luôn cảm thấy nàng không hoàn thành tốt cả hai nhiệm vụ. Dĩ nhiên điều đó không đúng: cấp trên yêu quý nàng và mọi người đều thấy nàng là người mẹ tốt như thế nào. Nhưng tôi bắt đầu hiểu rằng trong tâm trí nàng luôn có mâu thuẫn - một mặt nàng mong muốn được giống như mẹ nàng, mạnh mẽ, đáng tin cậy, xây dựng tổ ấm và luôn mở rộng vòng tay với con cái; mặt khác nàng khát khao vượt lên trong công việc, để lại dấu ấn của riêng mình, hiện thực hóa những kế hoạch mà nàng kể với tôi hôm đầu gặp mặt.

Vì thế tôi tin rằng chính nhờ sức mạnh của Michelle - nàng luôn cố gắng giải quyết căng thẳng và sẵn sàng hy sinh vì tôi và các con - mà chúng tôi vượt qua được giai đoạn khó khăn. Nhưng chúng tôi cũng có những thuận lợi mà nhiều gia đình khác không có. Thứ nhất là cả tôi và Michelle đều có nghề nghiệp, có nghĩa là chúng tôi có thể sắp xếp lại kế hoạch làm việc khi cần (hoặc đơn giản là nghỉ hẳn một ngày) mà không gặp phải nguy cơ mất việc. Năm mươi bảy phần trăm người lao động Mỹ không có được may mắn đó. Thực tế là phần lớn họ không thể nghỉ làm một ngày để trông con mà không bị trừ lương hoặc trừ số ngày phép. Với những người muốn có thời gian biểu linh hoạt, chủ động hơn thì họ phải chấp nhận công việc bán thời gian hoặc tạm thời, tức là không có thăng tiến nghề nghiệp và rất ít hoặc không hề có phúc lợi đi kèm.

Michelle và tôi cũng kiếm được đủ tiền để trang trải mọi nhu cầu của một gia đình có cả bố và mẹ đi làm: dịch vụ trông trẻ đáng tin cậy thuê người chăm sóc trẻ ngoài giờ khi cần, ăn tối ở nhà hàng khi chúng tôi không có đủ thời gian hoặc không còn sức lực để nấu nướng, thuê người đến lau dọn nhà cửa mỗi tuần một lần và cho bọn trẻ đi học mẫu giáo tư cũng như đi trại hè khi chúng đủ lớn. Với phần lớn các gia đình người Mỹ khác, từng đó nhu cầu là vượt quá khả năng tài chính gia đình. Đặc biệt chi phí gửi con hằng ngày cao khủng khiếp.

Trong số các nước phương Tây, chỉ có chính phủ Mỹ là không bao cấp cho dịch vụ trông trẻ chất lượng cao cho mọi người lao động.

Cuối cùng là Michelle và tôi còn có mẹ vợ chỉ sống cách chúng tôi 15 phút lái xe, chính ở ngôi nhà mà Michelle đã lớn lên. Marian đã gần 70 tuổi nhưng nhìn bề ngoài thì trẻ hơn đến 10 tuổi. Năm ngoái, khi Michelle quay lại làm việc toàn thời gian, Marian đã quyết định cắt bớt giờ làm việc ở ngân hàng để có thể giúp chúng tôi đón bọn trẻ ở trường và trông nom chúng mỗi buổi chiều. Các gia đình khác đơn giản là không có sự giúp đỡ như thế. Thực tế với nhiều gia đình, tình thế thường ngược lại - trong nhà luôn phải có ai đó có trách nhiệm ưu tiên hàng đầu là chăm sóc bố hoặc mẹ già yếu.

Dĩ nhiên, chính phủ không thể đảm bảo mọi gia đình đều có mẹ vợ tuyệt vời khỏe mạnh, chưa nghỉ hưu hẳn và sống gần nhà con cái.

Nhưng nếu chúng ta thực sự coi trọng giá trị gia đình thì chúng ta có thể có những chính sách khiến cho mọi người làm việc và thực hiện vai trò cha mẹ dễ dàng hơn. Trước hết chúng ta có thể làm cho dịch vụ trông trẻ chất lượng cao có mức giá dễ chịu hơn đối với các gia đình cần đến nó. Ngược lại với phần lớn các quốc gia châu Âu, dịch vụ trông trẻ ở Mỹ hết sức lộn xộn. Cải thiện việc cấp giấy phép và đào tạo chăm sóc trẻ, mở rộng chính sách hoàn thuế liên bang và thuế bang cho người có con nhỏ, trợ cấp theo thang bậc cho các gia đình cần hỗ trợ - những chính sách này sẽ giúp các gia đình trung lưu và thu nhập thấp yên tâm hơn khi đi làm, đồng thời cũng đem lại lợi ích cho người sử dụng lao động nhờ giảm số ngày vắng mặt của nhân viên.

Cũng đã đến lúc tái cơ cấu lại các trường học. Không chỉ để tạo thuận lợi cho phụ huynh đang đi làm mà còn để chuẩn bị cho bọn trẻ khả năng ứng phó trong thế giới ngày càng cạnh tranh. Có vô số nghiên cứu đã chỉ ra lợi ích của các chương trình đào tạo mẫu giáo. Đó là lý do tại sao ngay cả những gia đình có bố mẹ không đi làm vẫn muốn con cái theo học cấp học này. Thời gian ở trường trong ngày dài hơn, các lớp học mùa hè và các chương trình sau khi đi học cũng có lợi ích tương tự. Để con cái chúng ta được hưởng những chương trình đó dĩ nhiên sẽ tốn kém, nhưng trong nỗ lực cải cách cả ngành giáo dục cả xã hội chúng ta sẵn lòng chấp nhận cái giá đó.

Hơn nữa, chúng ta cần làm việc với người sử dụng lao động để họ tăng tính linh hoạt trong thời gian làm việc. Chính phủ Clinton đã tiến một bước theo hướng này với Đạo luật Nghỉ việc vì sức khỏe và chăm sóc gia đình^[272]. Nhưng vì đạo luật này chỉ cho phép nghỉ không lương và áp dụng cho những công ty có trên năm mươi nhân viên nên phần lớn người lao động không được hưởng lợi ích nó đem lại.

Và mặc dù tất cả cả các nước phát triển, trừ một nước, đều cho phép những người làm cha mẹ nghỉ việc được hưởng lương dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng cộng đồng doanh nghiệp vẫn phản đối mạnh mẽ quy định bắt buộc trả lương cho người nghỉ phép, một phần vì họ lo ngại sẽ ảnh hưởng đến các công ty nhỏ. Phát huy chút sáng tạo là chúng ta có thể phá vỡ thế bế tắc này. Bang California vừa đề xuất trả lương cho người nghỉ phép thông qua quỹ bảo hiểm ốm đau tàn tật của bang, qua đó đảm bảo người sử dụng lao động không phải chịu toàn bộ chi phí.

Chúng ta cũng có thể giúp những người làm cha mẹ có thời gian linh hoạt hơn để làm công việc hàng ngày. Hiện tại, nhiều công ty lớn đã chính thức có chính sách thời gian làm việc linh hoạt và cho biết nhờ đó tinh thần làm việc của người lao động cao hơn, họ cũng ít phải thay nhân viên mới hơn. Nước Anh đã đưa ra một biện pháp rất mới lạ cho vấn đề này: trong "Chiến dịch cân bằng công việc - cuộc sống" đang rất nổi tiếng, họ cho phép phụ huynh có con dưới sáu tuổi có quyền yêu cầu bằng văn bản người sử dụng lao động thay đổi thời gian làm việc của họ. Người sử dụng lao động không nhất thiết phải chấp nhận yêu cầu này, nhưng họ phải gặp nhân viên để xem xét, bàn thảo. Hiện tại, một phần tư số phụ huynh ở Anh đã đàm phán thành công, qua đó có giờ làm việc phù hợp với cuộc sống gia đình hơn mà hiệu quả làm việc không bị giảm sút. Nếu kết hợp những chính sách sáng tạo đó với hỗ trợ về kỹ thuật và nâng cao nhận thức cộng đồng, chính phủ có thể giúp các doanh nghiệp tạo điều kiện cho nhân viên với chi phí không đáng kể.

Dĩ nhiên không chính sách nào trong số đó ngăn được các gia đình quyết định phải có một người ở nhà, bất kể thiệt hại về thu nhập. Với một số gia đình, điều đó có nghĩa là phải sống trong điều kiện vật chất thiếu thốn, ít hơn những người khác chỉ để dạy con ở nhà hoặc phải chuyển đến nơi có chi phí sinh hoạt thấp hơn. Ở một vài gia đình, có thể người bố sẽ ở nhà - mặc dù hầu hết các trường hợp người mẹ là người chăm sóc gia đình chính.

Dù lý do là gì thì cũng cần tôn trọng các quyết định đó. Những người bảo thủ ngày nay đã đứng về một chuyện, đó là nền văn hóa hiện đại đôi khi không đánh giá đúng vai trò đóng góp về tình cảm và tài chính của người mẹ không đi làm - họ đã phải hy sinh và chỉ làm những việc vặt vãi. Điều mà những người bảo thủ đã nhầm lẫn là họ khẳng định truyền thống này là thiên chức - là vai trò làm mẹ tốt nhất và duy nhất. Tôi muốn các con gái tôi được lựa chọn làm cách nào tốt nhất đối với chúng và gia đình riêng của chúng. Lựa chọn đó không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực và thái độ của mỗi người phụ nữ.

Như Michelle đã cho tôi thấy quyết định đó còn phụ thuộc vào việc đàn ông - và cả xã hội Mỹ - có tôn trọng và ủng hộ phụ nữ hay không.

'Con chào Bố'

'Chào con gái yêu'.

Đó là một chiều thứ Sáu. Tôi về nhà sớm để trông con còn Michelle đi làm tóc. Tôi ôm bổng Malia lên và nhìn thấy một cô bé tóc vàng trong bếp đang nhìn chăm chăm vào tôi qua cặp kính ngoại cỡ.

"Ai đây con?" tôi đặt Malia xuống đất.

'Đây là Sam bố ạ. Bạn ấy đến nhà mình chơi'.

'Chào cháu Sam'. Tôi đưa tay ra, và cô bé ngần ngừ một lúc trước khi bắt nhẹ tay tôi. Malia đảo tròn mắt.

'Bố ạ. bố nghe con này... bố không bắt tay trẻ con nhé'.

"Các con không làm thế à?"

'Không ạ'. Malia trả lời. "Thanh thiếu niên giờ cũng không bắt tay đâu. Bố không biết đấy thôi, giờ là thế kỷ 21 rồi". Malia đưa mắt nhìn Sam, cô bé đang cố nhịn cười.

'Thế các con làm gì ở thế kỷ 21?'

‘Bố chỉ cần nói ‘Chào’ thôi. Thi thoảng có thể vẫy tay. Thế là đủ rồi.

"Bố hiểu rồi. Hy vọng bố không làm con ngượng’

Malia mỉm cười. "Không sao bố ạ. Bố không biết vì bố quen bắt tay với người lớn rồi".

"Đúng thế. Em con đâu?"

‘Trên gác ạ'.

Tôi đi lên gác và thấy Sasha đang mặc quần lót với áo hồng. Con bé kéo tôi xuống để ôm và nói nó không tìm thấy quần soóc để mặc.

Tôi tìm trong tủ và thấy một chiếc quần màu xanh ngay phía trên đồng quần áo trong ngăn kéo.

'Thế cái gì đây nào?"

Sasha cau mặt, nhưng cũng miễn cưỡng cầm chiếc quần trên tay tôi và mặc vào người. Sau vài phút con bé nhảy vào lòng tôi.

'Cái quần này mặc không thích bố ạ'.

Chúng tôi lại mở tủ, mở ngăn kéo và tìm được một cái quần khác, cũng màu xanh. "Cái này thì sao con?" Tôi hỏi.

Sasha lại nhăn mặt. Khi đứng trông con bé đúng là phiên bản cao một mét của mẹ nó. Malia và Sam đã bước vào ngắm cảnh lộn xộn.

'Sasha không thích cả hai cái quần đấy đâu bố ạ'. Malia giải thích.

Tôi qua lại hỏi Sasha tại sao. Con bé nhìn tôi với vẻ cảnh giác, xem xét phản ứng của tôi.

'Màu hồng và màu xanh không mặc được với nhau bố ạ', cuối cùng con bé cũng lên tiếng.

Malia và Sam cười rúc rích. Tôi cố làm ra vẻ nghiêm khắc giống Michelle trong những tình huống tương tự, bảo Sasha mặc quần vào.

Con bé nghe lời, nhưng tôi thấy nó chỉ làm thế để tôi hài lòng.

Với các con, tôi không bao giờ cứng rắn được như khi làm việc hàng ngày.

Cũng như nhiều người đàn ông thời nay, tôi lớn lên trong gia đình thiếu vắng người cha. Bố mẹ tôi ly hôn khi tôi mới hai tuổi và hầu như tôi chỉ biết ông qua những lá thư ông viết cho tôi và những câu chuyện mẹ và ông bà kể. Trong tuổi thơ của tôi cũng có hai người đàn ông - đó là bố dượng đã sống cùng mẹ con tôi bốn năm, và ông ngoại, cùng với bà ngoại, mới là người chủ yếu nuôi dạy tôi. Cả hai đều là người tốt, đối xử với tôi đầy tình yêu thương. Nhưng mối quan hệ của tôi với bố dượng và ông ngoại đều không được trọn vẹn. Với bố dượng tôi thì đó là vì chúng tôi sống với nhau không lâu và do tính dè dặt của ông. Và với những gì tôi hiểu về ông ngoại thì ông quá già, gặp quá nhiều khó khăn nên không thể dạy tôi được nhiều.

Chính những người phụ nữ mới đem lại cho tôi cuộc sống vững chắc - đó là bà ngoại, nhờ có tính thực tế kiên cường của bà mà gia đình có cuộc sống ổn định, và mẹ tôi, nhờ tình yêu và tâm hồn trong sáng của mẹ mà tôi và em gái tôi giữ được niềm tin. Nhờ bà và mẹ mà tôi không bao giờ cảm thấy buồn khổ ảm thiếu thốn cái gì quan trọng.

Những giá trị dẫn đường cuộc sống của tôi hôm nay là do bà và mẹ truyền cho. Và càng nhiều tuổi, tôi càng hiểu bà ngoại và mẹ đã phải trải qua khó khăn như thế nào để nuôi dạy chúng tôi khi không có người đàn ông mạnh mẽ nào bên cạnh. Tôi cũng cảm thấy những thiệt thòi của một đứa trẻ khi thiếu vắng người cha. Tôi hiểu rằng thái độ vô trách nhiệm với con cái của bố ruột, sự xa cách của bố dượng và thất bại của ông ngoại chính là những bài học quan trọng đối với bản thân tôi, và con cái tôi sẽ phải có một người bố đáng tin cậy.

Cơ bản thì tôi đã hoàn thành vai trò của mình. Hôn nhân của chúng tôi vẫn nguyên vẹn và gia đình tôi có cuộc sống đầy đủ. Tôi đi họp phụ huynh và có mặt ở buổi biểu diễn múa, các con gái tôi được sống trong tình yêu thương. Nhưng trong mọi lĩnh vực của cuộc đời tôi, tôi vẫn nghi ngờ khả năng làm chồng và làm cha của mình nhất.

Tôi nhận ra rằng mình không đơn độc. Ở mức độ nào đó, tôi cũng trải qua những cảm xúc trái ngược như mọi ông bố khác khi chúng tôi phải sống trong một nền kinh tế vận động liên tục và chuẩn mực xã hội thường xuyên thay đổi. Mặc dù ngày càng khó làm được, nhưng hình ảnh người cha thập niên 1950 - làm việc từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối để kiếm tiền, ăn bữa tối do vợ nấu cùng cả gia đình, huấn luyện đội bóng chày thiếu nhi, sửa thiết bị điện - vẫn đứng vững trong nền văn hóa không kém gì hình ảnh người mẹ ở nhà chăm sóc gia đình.

Với đa phần đàn ông thời nay, việc không phải là người kiếm tiền duy nhất trong gia đình vẫn làm họ thất vọng, thậm chí xấu hổ. Không cần là người theo quan điểm kinh tế quyết định hình thái xã hội cũng tin rằng con số thất nghiệp cao và mức lương thấp là một phần nguyên nhân dẫn tới đàn ông người Mỹ gốc Phi không muốn làm cha và có tỷ lệ kết hôn thấp.

Điều kiện làm việc đối với lao động nam cũng thay đổi không kém gì so với lao động nữ. Dù làm công việc chuyên môn được trả lương cao hay công nhân trên dây chuyền lắp ráp thì ông bố nào cũng bị yêu cầu làm việc nhiều hơn so với trước đây. Và đòi hỏi làm việc căng thẳng hơn này lại xảy ra đúng lúc họ được mong đợi - và đôi khi cũng do họ muốn - dành thời gian cho con cái nhiều hơn so với chính ông bố của họ.

Nhưng dù không chỉ có tôi phải đối mặt với khác biệt giữa mong muốn làm bố trong đầu với thực tế cuộc sống thì tôi vẫn không hề bớt đi cảm giác rằng tôi chưa đem lại cho gia đình tất cả những gì mình có thể. Vào Ngày của Cha năm ngoái, tôi được mời đến nói chuyện ở Nhà thờ Baptist Salem vùng Nam Chicago. Tôi không chuẩn bị bài phát biểu, nhưng tôi chọn chủ đề là "những đòi hỏi để trở thành một người đàn ông trưởng thành". Tôi nói rằng đã đến lúc đàn ông nói chung và đàn ông da đen nói riêng phải chấm dứt đưa ra lý do biện minh sự vắng mặt của mình trong gia đình. Tôi nhắc các nam cử tọa rằng làm cha không chỉ là sinh ra đứa trẻ; rằng nhiều người đúng là có mặt ở nhà về thân thể nhưng lại vắng mặt về tinh thần, rằng chính vì rất nhiều người trong số chúng ta thiếu bố thời thơ ấu nên chúng ta lại càng phải nỗ lực gấp đôi để phá vỡ cái quy luật đó; rằng nếu chúng ta muốn truyền cho con cái kỳ vọng lớn lao thì chúng ta phải có kỳ vọng lớn hơn với chính mình trước đã.

Khi nghĩ lại những lời ấy, đôi khi tôi tự hỏi liệu mình đã sống đúng như mình kêu gọi người khác hay chưa. Nói cho cùng, khác với nhiều khán giả ngày hôm đó, tôi không phải làm ở hai chỗ hay đi ca đêm để cả nhà có đủ ăn. Tôi có thể kiếm được một công việc cho phép tôi ở nhà mỗi tối. Tôi có thể kiếm được một công việc có lương cao, và nếu tôi phải ở lại cơ

quan muộn hơn thì ít nhất gia đình tôi cũng được hưởng lợi ích nhiều hơn ví dụ như nhờ đó Michelle có thể giảm giờ đi làm của nàng hoặc chúng tôi sẽ có nhiều tiền hơn để nuôi bọn trẻ.

Nhưng tôi lại chọn cuộc sống có kế hoạch làm việc kỳ cục, đòi hỏi tôi phải sống xa Michelle và con cái một khoảng thời gian dài và đặt Michelle vào tình thế căng thẳng đủ kiểu. Tôi có thể tự nhủ rằng nếu nói rộng ra thì tôi làm chính trị chính vì Malia và Sasha, rằng công việc của tôi sẽ góp phần xây dựng thế giới tốt đẹp hơn cho bọn trẻ.

Nhưng lý do đó có vẻ quá kém thuyết phục và thiếu thực tế một cách đáng buồn, nhất là khi tôi bỏ lỡ những bữa tiệc góp đồ ăn chung ở trường của con gái vì phải đi bỏ phiếu hay gọi điện cho Michelle báo rằng kỳ họp kéo dài hơn dự kiến và chúng tôi sẽ phải hoãn chuyến du lịch. Thành công trong sự nghiệp chính trị của tôi cũng không thể làm dịu bớt cảm giác tội lỗi; có lần Michelle bảo tôi, nửa đùa nửa thật, là lần đầu thấy ảnh bố trên báo thì bọn trẻ có thể khoái chí, nhưng nếu liên tục như thế thì chúng sẽ thấy không bình thường.

Vì thế, tôi phải cố gắng hết sức để đáp lại những lời buộc tội cứ quanh quẩn trong đầu rằng tôi là người ích kỷ, rằng tôi chỉ làm mọi việc để thỏa mãn cái tôi, để lấp đầy khoảng trống trong lòng. Khi không phải đi công tác tôi luôn cố gắng về nhà ăn tối để nghe Malia và Sasha kể chuyện ban ngày đi học, đọc sách cho con nghe và đưa chúng đi ngủ. Tôi cố gắng không hẹn gặp ai vào Chủ nhật, đến mùa hè thì dành cả ngày đưa bọn trẻ đi vườn bách thú hoặc tới bể bơi, mùa đông thì đi thăm các viện bảo tàng hoặc công viên thủy sinh.

Tôi chỉ trách mắng bọn trẻ nhẹ nhàng khi chúng mắc lỗi, cố gắng hạn chế chúng xem ti vi và ăn quà vặt. Và Michelle luôn ủng hộ tôi mặc dù đôi khi tôi có cảm giác mình đang xâm phạm không gian làm mẹ của nàng vì khi vắng mặt quá nhiều, có lẽ tôi đánh mất quyền can thiệp vào thế giới mà nàng đã dựng nên.

Về các con tôi, chúng có vẻ vẫn lớn lên bình thường dù tôi thường xuyên đi vắng. Có lẽ đây là bằng chứng cho thấy khả năng nuôi dạy con cái của Michelle; với việc nuôi dạy Malia và Sasha, nàng thật sự hoàn hảo, nàng có thể đặt ra những giới hạn nghiêm khắc mà bọn trẻ không hề thấy ngọt ngào. Nàng thu xếp sao cho kỳ tranh cử vào Thượng viện của tôi không ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống hàng ngày của bọn trẻ - cho dù cuộc sống của con cái các gia đình trung lưu Mỹ ngày nay cũng thay đổi không kém gì cuộc sống của bố mẹ chúng.

Không còn cái thời mà bố mẹ chỉ việc cho con ra đường hoặc đến công viên chơi và bảo chúng nhớ về trước bữa tối. Ngày nay, với những vụ bắt cóc trẻ em trên bản tin và việc nghi ngờ mọi biểu hiện tự phát hoặc thậm chí chỉ cần hơi ưỡ oải của con trẻ, thời gian biểu của bọn trẻ được thu xếp rất xung khắc với thời gian biểu của bố mẹ. Có nhưng ngày thi đấu, có lớp ballet, lớp thể dục, có lớp quần vợt, lớp piano, có giải bóng đá, và hình như tuần nào cũng có tiệc sinh nhật. Có lần tôi bảo Malia rằng suốt thời thơ ấu tôi chỉ tham dự đúng hai bữa tiệc sinh nhật, cả hai lần đều chỉ có năm hay sáu đứa trẻ tham gia, đội mũ chóp nhân và ăn một cái bánh ga-tô (bánh kem). Ánh mắt con bé nhìn tôi y như tôi từng nhìn ông ngoại khi nghe ông kể về thời Đại khủng hoảng - câu chuyện đầy mê hoặc và khó mà tin được.

Thế là Michelle phải lo mọi hoạt động của bọn trẻ, và nàng làm việc đó xuất sắc như một vị tướng chỉ huy. Khi rảnh rỗi tôi cũng tình nguyện giúp nàng - một hành động được nàng đánh giá cao cho dù nàng cần trọng không để tôi phải chịu trách nhiệm quá nhiều thứ.

Trước ngày sinh nhật của Sasha vào tháng Sáu tôi, nàng giao cho tôi mua hai mươi quả

bóng bay, pizza, pho mát đủ cho hai mươi đứa trẻ sẽ đến dự tiệc và đá lạnh. Nghe có vẻ dễ làm nên khi Michelle bảo tôi nàng sắp đi mua túi đựng kẹo để tặng cho bạn trẻ sau bữa tiệc, tôi nói để tôi mua luôn cho. Nàng phá ra cười.

"Anh không mua được túi đựng kẹo đâu", nàng bảo 'để em nói cho anh nghe nhé. Anh phải đến cửa hàng chuyên bán đồ tiệc từng và chọn túi. Sau đó anh phải chọn mua gì để cho vào túi, rồi túi dành cho con trai phải khác túi dành cho con gái. Anh chỉ cần bước vào cửa hàng và đi vòng quanh một giờ đồng hồ là đầu anh sẽ nổ tung luôn".

Cảm thấy kém tự tin hẳn, tôi bèn lên mạng. Tôi tìm được chỗ bán bóng bay gần phòng tập thể thao nơi chúng tôi định tổ chức bữa tiệc, một chỗ khác bán pizza cam đoan sẽ giao bánh đúng 3 giờ 45 chiều.

Hôm sau đến giờ khách đến, đám bóng bay đã yên vị đúng chỗ và nước hoa quả đã được ướp đá. Tôi ngồi cùng mấy người bố mẹ khác. Xem khoảng hai mươi đứa trẻ năm tuổi chạy nhảy, bật lên bật xuống trong phòng tập như một lũ người tí hon vui vẻ. Tôi hơi lo lắng khi đã 3 giờ 50 mà pizza vẫn chưa đến, nhưng rồi anh chàng giao bánh cũng có mặt 10 phút trước khi bữa tiệc bắt đầu. Anh trai Michelle, Craig gơ cao tay đập mạnh vào bàn tay tôi, có lẽ anh hiểu tôi đang chịu sức ép thế nào. Michelle sắp bánh ra đĩa, ngược lên nhìn tôi và mỉm cười.

Sau khi pizza và nước quả hết sạch, sau khi mọi người hát bài Happy Birthday và ăn bánh ngọt, để kết thúc bữa tiệc thật hoành tráng, giáo viên phụ trách phòng tập bảo bọn trẻ đứng thành vòng tròn quanh một mảnh vải dù cũ nhiều màu và cho Sasha ngồi giữa mảnh vải.

Mọi người đếm đến ba và Sasha được tung bổng lên không trung và rơi xuống, rồi lại tung lên một lần nữa và lại một lần nữa. Mỗi lần cả người được nâng lên cao con bé lại phá ra cười tiếng cười tràn đầy niềm vui.

Tôi không biết sau này khi lớn lên Sasha có nhớ giây phút đó không.

Chắc là không; hình như tôi chỉ lưu giữ được những mảnh ký ức rời rạc có từ sau khi tôi năm tuổi. Nhưng tôi nghĩ rằng niềm hạnh phúc trên mảnh vải dù đó sẽ mãi còn trong tâm trí con tôi; rằng những khoảnh khắc đó sẽ tích lũy lại, hình thành nên tính cách con trẻ, trở thành một phần tâm hồn chúng. Đôi khi nghe Michelle kể về bố nàng tôi cảm thấy niềm hạnh phúc vẫn vang vọng trong nàng. Đó là tình yêu và sự tôn trọng dành cho Frasier Robinson không phải vì ông nổi tiếng hay có thành tích gì vĩ đại mà chính nhờ những việc làm nhỏ bình thường hàng ngày của ông - nàng yêu ông vì ông luôn có mặt bên con cái. Và tôi tự hỏi liệu con gái tôi có thể nói về tôi với niềm hạnh phúc đó không.

Vẫn như mọi khi, suy nghĩ đó nhanh chóng tan biến. Malia cũng có vẻ đang bước vào giai đoạn phát triển mới; con bé ngày càng tò mò hơn về đám con trai và những mối quan hệ, ngày càng quan tâm đến việc nên mặc trang phục gì. Con bé luôn trưởng thành hơn tuổi, khôn ngoan lạ thường. Có lần, hồi nó mới sáu tuổi, hai bố con tôi nói chuyện khi đi bộ dạo quanh hồ, con bé bất ngờ hỏi chúng tôi có giàu không. Tôi trả lời là gia đình mình không thực sự giàu nhưng cũng có rất nhiều thứ hơn phần lớn các gia đình khác. Rồi tôi hỏi con bé tại sao con lại hỏi thế.

"À... Con đang nghĩ về chuyện ấy, và con nghĩ là con không muốn thật thật là giàu. Con nghĩ con muốn sống bình thường đơn giản thôi".

Câu trả lời quá bất ngờ làm tôi bật cười. Con bé nhìn tôi mỉm cười. Nhưng nhìn vào mặt con, tôi biết nó nói thật.

Tôi thường nhớ lại lần nói chuyện đó, tự hỏi không biết Malia nghĩ gì về cuộc sống hơi bất thường của tôi. Rõ ràng con bé thấy các ông bố khác đi xem con gái thi đấu bóng đá nhiều hơn tôi. Nếu con bé thất vọng thì nó cũng không bộc lộ điều đó vì Malia luôn có xu hướng không làm tổn thương người khác, cố tìm ra mặt tốt trong mọi tình huống. Dù sao tôi cũng cảm thấy chút an ủi khi nghĩ rằng cô con gái tám tuổi yêu mình đến mức bỏ qua được thiếu sót của mình.

Mới gần đây tôi đã thu xếp đến xem được một trận đấu của Malia vì phiên họp kết thúc sớm trong tuần đó. Đó là một buổi chiều hè đẹp trời, khi tôi đến mặt sân đấu đã đầy các gia đình da đen, da trắng, người Latinh, người châu Á toàn thành phố. Phụ nữ ngồi trên ghế, đàn ông tập đá bóng cùng con trai, ông bà thì giữ trẻ con tập đứng. Tôi tìm thấy Michelle và đến ngồi cạnh nàng trên bãi cỏ, còn Sasha ngồi lên lòng tôi. Malia đã ra sân, đứng giữa một nhóm cầu thủ quanh trái bóng, và mặc dù bóng đá không phải môn thể thao hợp với nó - con bé cao hơn bạn bè đến một cái đầu và có bàn chân có vẻ không ăn nhập gì với chiều cao - nhưng con bé vẫn chơi bóng với sự nhiệt tình và mạnh mẽ khiến chúng tôi la hét cổ vũ âm ỹ. Hết hiệp một, Malia đến chỗ cả nhà tôi đang ngồi.

"Thế nào, cô cầu thủ?" Tôi hỏi con bé.

"Tuyệt bố ạ!" Con bé uống một ngụm nước. "Bố, con muốn hỏi bố một chuyện".

'Nói đi con'.

'Nhà mình nuôi chó được không ạ ? '

'Thế mẹ con bảo sao?'

'Mẹ bảo con hỏi bố. Con nghĩ con thuyết phục được mẹ rồi'.

Tôi nhìn Michelle, vợ tôi mỉm cười và nhún vai.

'Bố con mình nói chuyện này sau trận đấu nhé?', tôi bảo con bé.

'Được ạ' Malia uống thêm ngụm nước nữa và hôn lên má tôi. "Con rất vui vì bố đã về nhà'.

Tôi chưa kịp nói gì thì con bé đã quay lưng chạy vào sân bóng. Và trong khoảnh khắc, dưới ánh nắng chiều muộn đó, tôi tưởng như tôi nhìn thấy cô con gái của mình đã trở thành người phụ nữ, như thể nó đang cao dần lên theo mỗi bước chạy, thân hình con tôi lớn dần lên và cặp chân dài bước dần vào cuộc sống của riêng nó.

Tôi ôm Sasha chặt hơn một chút. Có lẽ Michelle cũng cảm thấy suy nghĩ của tôi, nàng nắm lấy tay tôi. Và tôi nhớ đến câu trả lời của nàng hồi vận động tranh cử, khi một phóng viên hỏi Michelle làm vợ một chính trị gia là thế nào.

'Thật là khó', nàng đáp. Rồi theo như anh chàng phóng viên đó thì nàng nói thêm với một nụ cười ranh mãnh: "Đó là lý do tại sao Barack lại luôn có thái độ cảm kích như vậy". Như mọi khi, vợ tôi luôn nói đúng.

Lời kết

Tháng 11/2005 buổi lễ tuyên thệ nhậm chức vào Thượng viện đã chấm dứt chuỗi ngày dài kể từ khi tôi tuyên bố ứng cử hai năm trước đó - tôi đã đánh đổi một cuộc sống tương đối vô danh lấy một cuộc sống hết sức công khai trước mọi người.

Chắc chắn nhiều thứ vẫn không thay đổi. Gia đình tôi vẫn sống ở Chicago. Tôi vẫn đi cắt tóc ở trong khu Hyde Park. Michelle và tôi vẫn tiếp những người bạn giống như trước kỳ bầu cử. Các con tôi vẫn chơi trên sân chơi cũ.

Nhưng đối với tôi, cả thế giới đã thay đổi một cách sâu sắc, theo những cách mà không phải bao giờ tôi cũng để ý chấp nhận. Lời nói, hành động, kế hoạch đi lại và bản khai thu nhập cá nhân của tôi tất cả đều xuất hiện trên mặt báo buổi sáng hoặc bản tin ban đêm. Các con tôi bị nhiều người lạ tử tế chặn lại trên đường mỗi khi cùng tôi đi chơi vườn bách thú. Ngay cả khi tôi không ở Chicago thì cũng khó mà không bị nhận ra ở các sân bay.

Thường tôi không quen coi trọng sự chú ý đó. Nói cho cùng cũng phải có những ngày tôi ra đường với chiếc áo vét không cùng bộ với chiếc quần chức. Nhưng hôm đó, suy nghĩ của tôi kém rõ ràng và công việc kém trật tự hơn nhiều so với hình ảnh thông thường của tôi trước công chúng. Thế nên thi thoảng có những hoạt cảnh khá khôi hài. Tôi vẫn nhớ cái ngày trước lễ tuyên thệ, tôi và các nhân viên quyết định nên tổ chức một cuộc họp báo ở văn phòng. Lúc đó tôi xếp ở vị trí 99 về mức độ thâm niên trong Thượng viện. Tất cả phóng viên bị dồn trong một căn phòng nhỏ xíu dưới tầng hầm tòa nhà Dirksen^[273], ngay đối diện với cửa hàng bán các thứ đồ của Thượng viện. Đó cũng là ngày làm việc đầu tiên của tôi ở đây; tôi chưa hề tham gia một lần bỏ phiếu nào, chưa hề đề xuất một dự luật nào - thực tế là tôi còn chưa ngồi vào bàn làm việc của mình khi một phóng viên rất nghiêm chỉnh giờ tay và hỏi: "Thưa Thượng nghị sỹ Obama, đâu là chỗ ngồi lịch sử của ông?" Một vài phóng viên khác phải bật cười.

Phần nào lời nói cường điệu đó khiến tôi nhớ về bài phát biểu của tôi trong Đại hội đảng Dân chủ 2004 ở Boston, từ lúc đó tôi bắt đầu được cả nước chú ý. Thực ra chuyện tại sao tôi được chọn làm người phát biểu chính cho đến giờ vẫn là điều khó hiểu với tôi. Lần đầu tiên tôi gặp John Kerry là sau kỳ bầu cử sơ bộ ở Illinois khi tôi đề cập tới những người vận động gây quỹ của ông và cùng ông đến dự một buổi vận động để nói về tầm quan trọng của các chương trình dạy nghề.

Vài tuần sau, có tin đồn là người của Kerry muốn tôi phát biểu trong Đại hội đảng mặc dù chưa rõ với tư cách gì. Một buổi chiều, khi tôi đang từ Springfield quay về Chicago để tham dự một lễ vận động vào buổi tối thì người phụ trách chiến dịch vận động của Kerry là Mary Beth Cahill gọi điện báo tin. Sau khi dập máy, tôi quay sang bảo anh chàng lái xe Mike Signator.

"Tôi đoán vụ này hoành tráng lắm đây".

Mike gật đầu. "Hắn thế rồi".

Trước đó tôi mới tham dự Đại hội đảng Dân chủ một lần, đó là đại hội năm 2000 ở Los Angeles. Tôi không định đi vì vừa thất bại trong cuộc bầu cử sơ bộ vào vị trí ứng cử viên nghị sỹ khu vực bầu cử số 1 của Illinois. Và tôi quyết định dành mùa hè đó làm việc trong nghề luật - một công việc tôi đã bỏ bê suốt thời gian vận động (vì thế ít nhiều tôi đã rơi vào cảnh túng quẫn) - cũng như lấy lại những gì đã mất với vợ và con gái vì chúng tôi không được gặp nhau mấy suốt sáu tháng trước đó.

Tuy nhiên đến phút cuối, vài người bạn và người ủng hộ thuyết phục tôi đi cùng họ. Họ bảo tôi: anh phải quen với mọi người trong cả nước để còn tranh cử lần nữa - và dù sao thì

đi cũng vui. Mặc dù lúc đó họ không nói ra nhưng tôi nghĩ họ coi chuyến đi sẽ là một liều thuốc hữu hiệu cho tôi, dựa trên lý thuyết rằng cách tốt nhất sau khi ngã ngựa là ngay lập tức quay lại lưng ngựa. Cuối cùng tôi cũng xiêu lòng và đặt vé máy bay đi L.A. Khi hạ cánh, tôi đi xe buýt đến một điểm cho thuê xe của công ty Hertz. Tôi đưa cho người phụ nữ đứng sau quầy chiếc thẻ tín dụng American Express và bắt đầu xem bản đồ tìm đường đến một khách sạn rẻ tiền gần bãi biển Venice. Sau vài phút người phụ nữ quay lại, nét mặt lộ vẻ bối rối.

"Tôi rất tiếc, thưa ông Obama, nhưng thẻ của ông không được chấp nhận."

"Không thể thế được. Chị thử lại lần nữa được không?"

"Tôi đã thử hai lần rồi thưa ông. Có lẽ ông nên gọi điện cho American Express."

Sau nửa tiếng nói chuyện điện thoại, một người phụ trách ở American Express đã tử tế bảo lãnh cho tôi thuê xe. Nhưng đây mới là điểm báo đầu tiên của một loạt chuyện xảy ra sau đó. Vì không phải đại biểu nên tôi không có thể vào tòa nhà; theo Chủ tịch đảng Dân chủ Illinois thì ông bị nhiều người nhờ vả xin vào làm nên ông chỉ có thể cho tôi thẻ ra vào khu vực diễn ra đại hội thôi. Thế là tôi phải xem hầu hết các bài phát biểu trên nhiều màn hình ti vi đặt quanh trung tâm Staples, thi thoảng đi cùng bạn bè và người quen vào tòa nhà rõ ràng không dành cho tôi. Đến tối thứ Ba, tôi nhận thấy sự có mặt của mình chẳng giúp ích cho bản thân cũng như cho đảng Dân chủ nên sáng thứ Tư tôi đáp chuyến bay đầu tiên trở về Chicago. Cứ nghĩ tới chuyện lúc trước chỉ là một kẻ đứng ngoài cổng đại hội, giờ lại là người phát biểu chính, tôi không khỏi lo ngại rằng mình sẽ gặp chuyện gì đó ở Boston. Nhưng có lẽ đến thời điểm đó tôi đã quen với những chuyện lạ lùng xảy ra suốt đợt tranh cử nên tôi không cảm thấy quá hồi hộp. Vài ngày sau cú điện thoại, tôi trở về phòng khách sạn ở Springfield, viết ra giấy một số ý sơ lược cho bài phát biểu trong lúc ngồi xem bóng rổ trên ti vi. Tôi nghĩ về những chủ đề mình đã nói nhiều lần suốt đợt vận động - mọi người luôn sẵn lòng làm việc chăm chỉ nếu có cơ hội, chính phủ cần tạo cơ hội cho mọi người, và tôi tin tưởng mọi người Mỹ đều cảm thấy mình có nghĩa vụ với người khác. Tôi liệt kê ra một danh sách những vấn đề có thể sẽ đề cập đến - y tế giáo dục, chiến tranh ở Iraq.

Nhưng tôi suy nghĩ nhiều hơn cả về tiếng nói của những người tôi đã gặp trên đường tranh cử. Tôi nhớ đến Tim Wheeler và vợ ông ở Galesburg đang cố tìm cách làm thế nào để cậu con trai của họ được ghép gan. Tôi nhớ đến một thanh niên ở East Moline tên là Seamus Ahern đang trên đường đến Iraq - khát khao muốn phục vụ đất nước của cậu, ánh nhìn tự hào và nét e ngại trên khuôn mặt bố cậu. Tôi nhớ đến một phụ nữ da đen trẻ tôi gặp ở East St. Louis - tôi không nhớ nổi tên cô - đã kể cô phải nỗ lực thế nào để đi học đại học trong khi cả nhà cô không ai tốt nghiệp được phổ thông.

Điều làm tôi xúc động không chỉ là nỗ lực, cố gắng của họ. Mà đó là vì họ có tinh thần quyết tâm, sự tự tin, lòng lạc quan vô tận trước khó khăn. Tôi nhớ đến những từ mà mục sư Rev. Jeremiah A. Wright Jr. đã từng nói trong một buổi thuyết giáo.

"Sự táo bạo khi hy vọng."

Tôi nghĩ đó chính là điều tốt đẹp nhất của tinh thần Mỹ. Nó thể hiện khi chúng ta dám tin rằng một đất nước đang bị chia rẽ bởi mâu thuẫn sẽ tìm lại được tính cộng đồng cho dù mọi thứ đều chứng tỏ điều ngược lại, rằng chúng ta luôn nắm được - và do đó có trách nhiệm - vận mệnh của mình cho dù chúng ta có thể gặp thất bại, mất việc làm, bị đau ốm hay có tuổi thơ gian khó.

Tôi nghĩ sự táo bạo đó đã giúp chúng ta kết thành một dân tộc.

Tinh thần hy vọng lan tỏa đã giúp gia đình của riêng tôi gắn bó với nước Mỹ rộng lớn, và cuộc sống của riêng tôi gắn bó với cuộc sống với những cử tri đã bỏ phiếu cho tôi.

Tôi tắt ti vi và bắt tay vào viết.

Vài tuần sau, tôi đến Boston, đến khách sạn ngủ một giấc ba giờ đồng hồ rồi tới Trung tâm Fleet. Đó là lần đầu tiên tôi xuất hiện trên chương trình Gặp gỡ báo chí[274]. Đến đoạn cuối, Tim Russert chiếu lên màn hình đoạn trích một cuộc phỏng vấn từ năm 1996 với nhật báo Plain-Dealer của thành phố Cleveland (Ohio) mà tôi chả còn nhớ gì.

Phóng viên hỏi tôi: với tư cách là một người vừa tham gia vào chính trị, một ứng cử viên vào thượng viện bang, tôi nghĩ gì về Đại hội đảng Dân chủ ở Chicago.

Đại hội chỉ để bán hàng thôi. Đúng thế... Bạn có bữa tối giá 10.000 dollar một suất, có Câu lạc bộ Thành viên cao cấp. Tôi nghĩ khi các cử tri bình thường nhìn vào đó thì đương nhiên họ sẽ cảm thấy mình bị loại ra ngoài. Họ không thể ăn một bữa giá 10.000 dollar. Họ biết những ai đến dự bữa ăn đó thì sẽ được hưởng những quyền lợi mà họ không thể tưởng tượng ra nổi.

Cảnh phỏng vấn biến mất khỏi màn hình, Russert quay sang tôi:

"Một trăm năm chục người đã tham gia tài trợ 40 triệu dollar cho lần đại hội này. Còn tệ hơn cả lần ở Chicago nếu xét theo tiêu chuẩn của anh. Anh có khó chịu về chuyện này không? Thông điệp cho một cử tri bình thường lần này sẽ là gì?"

Tôi trả lời rằng chính trị và tiền luôn là vấn đề mà cả hai đảng gặp phải. Nhưng tất cả những lần bỏ phiếu lập pháp của John Kerry và của tôi đều cho thấy cả hai chúng tôi đều bỏ phiếu cho những gì tốt đẹp nhất đối với đất nước. Tôi nói rằng một kỳ đại hội không thể thay đổi được điều đó, mặc dù theo tôi nếu đảng Dân chủ càng khuyến khích được nhiều người có cảm giác bị loại ra ngoài cùng tham gia thì chúng ta càng thể hiện được sự trung thành với tinh thần sơ khai của đảng là đại diện cho những người bình thường trong xã hội, và đảng chúng ta sẽ càng lớn mạnh.

Trong thâm tâm tôi nghĩ câu trả lời hồi năm 1996 vẫn hay hơn.

Đã có thời các đại hội đảng phản ánh tình thế khẩn cấp và kịch tính của chính trị - hồi đó những người đứng đầu xác định ứng cử viên bằng cách đếm đầu người, bằng những cuộc đàm phán giữa các bên và gây sức ép chính trị và việc không chấp nhận hay đếm nhầm đều có thể dẫn tới phải có hai, ba hoặc bốn vòng bỏ phiếu kín. Nhưng thời đó qua lâu rồi. Với bắt buộc phải có vòng bầu cử sơ bộ, với yêu cầu cấp bách phải chấm dứt vai trò thống trị của những người đứng đầu đảng và những cuộc đàm phán bí mật trong căn phòng đầy khói thuốc, đại hội đảng ngày nay không còn đem lại bất ngờ nữa. Nó trở thành một hội chợ tin tức thương mại kéo dài cả tuần đối với các thành viên và ứng cử viên mỗi đảng. Nó cũng là nơi tôn vinh những nhà tài trợ lớn trung thành với đảng với bốn ngày ăn uống, giải trí và nói chuyện làm ăn.

Ba ngày đầu tiên tôi thực hiện đúng vai trò của mình trong những cảnh tượng vui vẻ đó. Tôi phát biểu trong những căn phòng chật như nêm những nhà tài trợ lớn của đảng Dân chủ, ăn sáng với các đoàn đại biểu từ năm mươi bang. Tôi tập nói trước một màn hình ti vi, tập đi đi lại lại trên sân khấu, nghe mọi người hướng dẫn là nên đứng ở đâu, lúc nào cần vỗ tay, dùng micro sao cho hiệu quả nhất. Người phụ trách truyền thông của tôi là Robert Gibbs liên tục cùng tôi chạy lên chạy xuống cầu thang trung tâm Fleet, trả lời những cuộc phỏng vấn - đôi khi chỉ cách nhau hai phút - của các kênh truyền hình ABC, NBC, CBS, CNN, Fox News và NPR. Lần nào chúng tôi cũng nhấn mạnh nhưng điểm mà nhóm của

Kerry-Edwards[275] cung cấp. Từng từ trong đó đều đã được kiểm tra kỹ càng qua hàng loạt cuộc thăm dò ý kiến và rất nhiều lần thảo luận.

Mấy ngày cứ trôi vùn vụt như thế, tôi không có nhiều thời gian để lo lắng chuyện bài phát biểu sẽ như thế nào. Cho đến tận tối thứ Ba - sau khi nhân viên của tôi và Michelle cãi nhau nửa giờ liền về chuyện tôi nên đeo cà vạt nào (cuối cùng chúng tôi chọn luôn cà vạt của Robert Gibbs), sau khi tới Trung tâm Fleet và nghe những người lạ hô to "Chúc may mắn!" và "Cho họ biết tay, Obama!", sau khi đến khách sạn thăm Teresa Heinz Kerry[276] một phụ nữ rất lịch thiệp và hài hước - khi cuối cùng chỉ còn Michelle ngồi bên tôi ở cánh gà sân khấu và xem cảnh truyền hình đại hội, tôi mới cảm thấy có chút hồi hộp. Tôi bảo Michelle là tôi hơi lảm nhảm đau bụng. Nàng liền ôm chặt lấy tôi, nhìn vào mắt tôi và nói: "Đừng quá lo thế anh bạn!" Chúng tôi cùng phá lên cười. Vừa lúc đó người sản xuất chương trình bước vào bảo đã đến lúc tôi phải ra phát biểu. Khi đứng sau tấm màn đen nghe Dick Durbin giới thiệu mình, tôi nghĩ về mẹ, bố và ông, không hiểu họ sẽ cảm thấy gì nếu ngồi dưới kia. Tôi nghĩ về bà tôi đang xem buổi lễ qua ti vi ở Hawaii, vì đau lưng nên bà không thể đến tận đây. Tôi nghĩ về tất cả những tình nguyện viên, những người ủng hộ tôi ở Illinois - họ đã làm việc vô cùng vất vả vì tôi.

Cầu Chúa cho con nói thật trung thực về họ, tôi tự nhủ. Rồi tôi bước ra sân khấu. Nếu nói rằng những phản ứng tích cực sau bài phát biểu ở đại hội Boston - thư từ tôi nhận được, đám đông chào đón khi tôi quay về Illinois - không làm tôi phấn khởi thì rõ là tôi đang nói dối. Nói cho cùng thì tôi làm chính trị để có được ảnh hưởng lên cuộc tranh luận xã hội, vì tôi nghĩ tôi muốn nói với mọi người về con đường đất nước chúng ta cần đi theo.

Nhưng sự nổi tiếng đột ngột sau bài phát biểu đó càng làm tôi thấm sự phù du của danh tiếng. Nó đến ngẫu nhiên giữa hàng nghìn cơ hội, sự kiện khác nhau có thể xảy ra theo chiều hướng ngược lại. Tôi biết chính mình không giỏi giang hơn sáu năm trước là mấy, hồi đó tôi chỉ tạm thời bị mắc cạn. Quan điểm của tôi về y tế, giáo dục hay chính sách đối ngoại giờ đây cũng không khác biệt nhiều so với hồi tôi còn là một người tổ chức hoạt động cộng đồng vô danh. Nếu tôi có khôn ngoan hơn thì chủ yếu là do tôi đã đi xa hơn được chút ít trên con đường đã lựa chọn, đó là con đường chính trị và đã bắt đầu có vài ý niệm về những gì đang chờ đợi, cả những điều tốt đẹp lẫn rủi ro sẽ xảy ra.

Tôi vẫn nhớ một lần nói chuyện với một người bạn hai mươi năm trước Đó là một người lớn tuổi hơn tôi, từng hoạt động vì quyền công dân rất tích cực ở Chicago hồi thập kỷ 60 và đang giảng dạy ngành đô thị học ở Đại học Northwestern. Lúc đó tôi quyết định theo học trường luật sau ba năm làm nghề tổ chức cộng đồng; và vì ông là một trong số ít những người giảng dạy nghiên cứu tôi quen nên tôi nhờ ông viết cho tôi một lá thư giới thiệu.

Ông nói ông rất sẵn lòng, nhưng trước hết ông muốn biết tôi định làm gì với bằng luật. Tôi nói tôi quan tâm đến vấn đề quyền công dân, và lúc nào đó tôi sẽ thử bước vào chính trường. Ông gật đầu và hỏi liệu tôi đã suy nghĩ về những vấn đề liên quan đến con đường sự nghiệp đó hay chưa, tôi sẵn lòng làm gì để ra tờ báo luật, để liên minh với ai đó hoặc để được bầu vào một vị trí nào đó rồi tiến xa hơn. Theo ông, thường thì cả luật và chính trị đều đòi hỏi phải biết thỏa hiệp không phải về từng vấn đề cụ thể mà về những thử cơ bản hơn - đó là giá trị và lý tưởng của mỗi người. Ông nói ông không định khuyên ngăn tôi vì đó là thực tế. Chính vì ông không sẵn lòng thỏa hiệp nên mặc dù rất nhiều lần ông đã được mời tham gia chính trường thời trẻ, nhưng ông luôn từ chối.

"Về bản chất thỏa hiệp không có gì là sai trái" ông bảo "Tôi chỉ không hài lòng về chuyện đó. Và tôi khi càng nhiều tuổi tôi càng nhận thấy rằng mình chỉ nên làm những gì khiến mình hài lòng. Tôi nghĩ đây là một trong những ưu điểm của người lớn tuổi, cuối cùng thì mình cũng biết cái gì quan trọng với bản thân. Ở tuổi 26 thì khó mà biết được những điều đó. Vấn đề là ở chỗ không ai khác có thể trả lời được câu hỏi đó cho cậu. Cậu phải tự tìm lấy

câu trả lời".

Hai mươi năm sau, khi nghĩ về lần nói chuyện đó, tôi thấy mình biết ơn những gì ông nói hơn trước rất nhiều. Vì khi tôi đến cái tuổi biết được mình cần gì thì mặc dù sợ với ông tôi dễ tính hơn khi phải thỏa hiệp, tôi vẫn biết rằng tôi không hài lòng với việc xuất hiện dưới ánh hào quang của camera truyền hình hay nhận được những tràng vỗ tay của đám đông. Mà đó là khi tôi thấy mình càng ngày càng giúp được nhiều người có thể sống đàng hoàng hơn một cách khá rõ ràng.

Tôi nghĩ về những gì Benjamin Franklin đã viết cho mẹ ông để giải thích tại sao ông lại dành nhiều thời gian làm việc cho xã hội: "Con muốn người ta nói về con là: 'ông ta đã sống có ích' chứ không phải 'ông ta đã chết trong giàu có' mẹ ạ".

Tôi nghĩ chính làm việc này làm tôi hài lòng - đó là giúp ích cho gia đình và cho những người đã bỏ phiếu cho tôi và di sản tôi để lại sẽ khiến cho cuộc sống con cháu chúng ta có nhiều hy vọng hơn. Đôi khi trong lúc làm việc ở Washington, tôi cảm giác như mình đang đạt được mục tiêu đó. Lại có những thời điểm khác dường như mục tiêu đó cứ xa dần, và mọi việc tôi làm - những buổi điều trần, bài phát biểu, những cuộc họp báo và bài trình bày quan điểm - chỉ là phù phiếm, vô dụng với mọi người.

Mỗi khi cảm thấy như vậy, tôi thích được chạy ở công viên Mall.

Tôi thường chạy ở đó vào chiều muộn, đặc biệt là mùa hạ và mùa thu, lúc đó không khí Washington ấm áp và tĩnh lặng. Lá cây cũng gần như không lay động. Khi bóng tối đổ xuống thì không còn nhiều người đi ngoài đường - có lẽ chỉ có vài cặp nam nữ đang đi dạo, những người vô gia cư ngồi trên ghế đang thu xếp lại vài món đồ. Hầu như lần nào tôi cũng dừng lại ở Đài tưởng niệm Washington, cũng có vài lần tôi đi tiếp sang Đài tưởng niệm Thế chiến thứ hai ngay bên kia đường rồi đi dọc hồ nước đến Đài tưởng niệm Cựu chiến binh Chiến tranh Việt Nam, leo tiếp lên những bậc thang lên Nhà tưởng niệm Lincoln.

Ban đêm, nơi này được chiếu sáng nhưng thường vắng lặng. Đứng giữa những chiếc cột cẩm thạch, tôi đọc lại bài phát biểu Gettysburg và Diễn văn nhậm chức lần thứ hai của Lincoln. Tôi nhìn xuống hồ nước, tưởng tượng đám đông lặng đi nghe giọng nói hùng hồn của mục sư King, xa hơn là mái Điện Capitol rực sáng lung linh.

Tôi nghĩ đến nước Mỹ và những người đã sáng lập nên đất nước.

Họ đã vượt lên trên những khát vọng tâm thường, những tính toán nhỏ nhen, tưởng tượng ra một quốc gia trải rộng khắp lục địa. Và những người như Lincoln và King đã nằm xuống vì sự nghiệp làm cho đất nước chưa hoàn hảo này ngày càng tốt đẹp hơn. Và tất cả những người vô danh khác, những nô lệ và binh lính, thợ may và người bán thịt, họ đã xây dựng cuộc sống cho chính mình, cho con cháu họ, với từng viên gạch, từng đường ray, với đôi tay chai sần để xây dựng nên thế giới của giấc mơ chung.

Tôi muốn trở thành một phần của công trình ấy.

Trái tim tôi tràn đầy tình yêu với đất nước này.

Lời Cảm ơn

Tôi không thể hoàn thành cuốn sách này nếu không có sự ủng hộ đặc biệt của mọi người.

Trước hết tôi muốn nhắc đến vợ tôi, Michelle. Lấy chồng là thượng nghị sỹ đã là khổ, lấy một thượng nghị sỹ viết sách thực sự đòi hỏi sự kiên nhẫn lớn lao. Michelle không chỉ luôn ủng hộ tôi về tinh thần suốt thời gian tôi viết, nàng còn là cảm hứng cho rất nhiều ý tưởng của tôi trong cuốn sách này. Mỗi ngày, tôi càng nhận thấy rõ hơn sự may mắn của mình khi được sống cùng Michelle. Và tôi chỉ có thể hy vọng tình yêu vô hạn của tôi sẽ bù đắp cho nàng phần nào thiệt thòi do tôi thường xuyên bận rộn.

Tôi cũng muốn bày tỏ lời cảm ơn tới biên tập viên Rachel Klayman.

Từ trước khi tôi giành được thắng lợi sơ bộ khi tranh cử vào Thượng viện, chính Rachel đã khiến Nhà xuất bản Crown chú ý đến cuốn sách đầu tiên tôi viết, giấc mơ từ cha tôi, nó đã được xuất bản từ rất lâu trước đó Rachel cũng là người ủng hộ đề xuất để tôi viết cuốn sách thứ hai này. Và Rachel lại là người luôn giúp đỡ tôi trong một nhiệm vụ khó khăn nhưng hứng khởi là hoàn thành cuốn sách. Suốt giai đoạn biên tập, cô ấy luôn tỏ ra là người sâu sắc, tử mĩ với tinh thần lạc quan không hề thay đổi. Cô ấy hiểu mục tiêu của tôi khi viết cuốn sách này ngay cả trước khi tôi viết và nhẹ nhàng, kiên quyết đưa tôi trở lại con đường hướng tới mục tiêu đó mỗi khi tôi đánh mất giọng văn của chính mình, sử dụng những từ ngữ đặc biệt, sáo rỗng hoặc quan điểm sai lầm. Hơn nữa, cô ấy còn hết sức kiên nhẫn trước lịch làm việc ở Thượng viện dễ gây bức mình cũng như sự bế tắc thường lệ của tôi. Không dưới một lần cô ấy phải làm việc thâu đêm, hy sinh ngày nghỉ cuối tuần và cả kỳ nghỉ với gia đình để lo sao cho dự án cuốn sách được trôi chảy.

Tóm lại, cô ấy là một biên tập viên lý tưởng, và là một người bạn hết sức quý giá.

Dĩ nhiên Rachel cũng không làm được như vậy nếu không được những người chịu trách nhiệm xuất bản ở Crown Publishing Group ủng hộ tuyệt đối. Đó là Jenny Frost và Steve Ross. Nếu công việc xuất bản sách là sự kết hợp giữa nghệ thuật và thương mại thì Jenny và Steve đã luôn đứng về phía làm thế nào để cuốn sách tốt hơn. Họ tin tưởng vào cuốn sách này. Vì thế họ liên tục phải dành thêm rất nhiều thời gian cho nó, một điều mà tôi vô cùng biết ơn.

Tinh thần đó luôn có trong mọi thành viên của Crown, những người đã làm việc vất vả. Amy Boorstein đã không mệt mỏi giám sát toàn bộ quá trình ra sách dù thời gian rất ngặt nghèo. Tina Constable và Christine Aronson luôn nỗ lực hết sức vì cuốn sách, luôn phải khéo léo thu xếp (và sắp xếp lại) mọi việc do lịch làm việc ở Thượng viện của tôi yêu cầu. Jill Flaxman đã tích cực làm việc với bộ phận phát hành của nhà xuất bản Random House và các đại lý phát hành sách để cuốn sách đến được tay người đọc. Jacob Bronstein đã thực hiện bản sách nói lần thứ hai một cách không thể hoàn hảo hơn. Tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả họ và cả những người khác ở Crown: Lucinda Bartley, Whitney Cookman, Lau ren Dong, Lau ra Duffy, Skip Dye, Leta Evanthes, Kristin Kiser, Donna Passannante. Philip Patrick, Stan Redfern, Barbara Sturman. Dan Weisberg và nhiều người khác.

Những người bạn rất tốt như David Axelrod, Cassandra Butts, Forrest Claypool, Julius Genachowski, Scott Gration, Robert Fisher, Michael Froman, Donald Gips, John Kupper, Anthony La ke, Su san Rice, Gene Sperling, Cass Sunstein và Jim Wallis đã dành thời gian đọc bản thảo và đóng góp cho tôi nhiều nhận xét quý giá. Tôi muốn đặc biệt nhắc tới Samantha Power, mặc dù cũng đang bận viết, nhưng cô đã nhiệt tình đọc kỹ từng chương như thể sách do chính cô ấy viết ra và đóng góp cho tôi vô cùng nhiều nhận xét hữu ích cũng như cổ vũ tôi mỗi khi tôi mất tinh thần hoặc kiệt sức.

Nhân viên của tôi ở Thượng viện như Pete Rouse, Karen Kornbluh, Mike Strautmanis, Jon Favreau, Mark Lippert, Joshua DuBois và đặc biệt Robert Gibbs và Chris Lu cũng đã

dành thời gian ngoài giờ làm việc để đọc bản thảo, gợi ý cho tôi về công tác biên tập, đề xuất chính sách, nhắc nhở và sửa chữa lỗi. Tôi muốn cảm ơn họ vì đã làm nhiều hơn cả nghĩa vụ của mình.

Một nhân viên cũ của tôi là Madhuri Kommareddi đã dành cả mùa hè trước khi vào học ở Trường Luật Yale để kiểm tra thông tin trong toàn bộ bản thảo. Trình độ và năng lượng làm việc của cô làm tôi choáng váng. Tôi cũng muốn cảm ơn Hillary Schrenell vì đã tình nguyện giúp đỡ Madhuri tìm hiểu nhiều vấn đề trong chương về chính sách đối ngoại.

Cuối cùng, tôi muốn cảm ơn người đại diện của tôi, Bob Barnett ở công ty Williams và Connolly, vì tình bạn, sự ủng hộ cũng như năng lực của anh. Nhờ đó chúng tôi đã tạo ra được sự khác biệt.

HẾT

[1] Rush Limbaugh (1951-): Người dẫn chương trình phát thanh, nhà bình luận chính trị bảo thủ. Tất cả các thú thích trong sách này đều của người dịch

[2] National Public Radio - Đài Phát thanh Công cộng Quốc gia, một đài phát thanh phi lợi nhuận tư nhân.

[3] Bang đỏ từ để chỉ các bang trong kỳ bầu cử trước đó đa số phiếu bầu bỏ cho Đảng Cộng Hòa. Còn Bang xanh là các bang có đa số phiếu bỏ cho Đảng Dân chủ.

[4] Lực lượng ly khai: mười một bang miền Nam đã tuyên bố tách khỏi Liên bang khi Tổng thống Lincoln muốn xóa bỏ chế độ nô lệ, dẫn tới cuộc Nội chiến Nam-Bắc (1861-1865).

[5] C-SPAN kênh truyền hình công cộng Mỹ, chủ yếu phát sóng các chương trình về hoạt động của chính phủ và Quốc hội. Ở đây chỉ camera của kênh C-SPAN.

Phòng Thượng viện cũ (Old Senate Chamber) là phòng họp của Thượng viện Mỹ từ năm 1810 đến 1859, hiện tại được sử dụng khi Thượng viện có những cuộc họp kín đặc biệt.

[6] Phòng Thượng viện cũ (Old Senate Chamber) là phòng họp của Thượng viện Mỹ từ năm 1810 đến 1859, hiện tại được sử dụng khi Thượng viện có những cuộc họp kín đặc biệt.

[7] Vụ bê bối bán vũ khí cho lực lượng Iran chống giáo chủ Ayatolla Khomeini để đổi lấy việc thả sáu con tin Mỹ bị Hezbollah cầm giữ. Số tiền bán vũ khí được chuyển cho các phiến quân Contra ở Nicaragua. Oliver Laurence North, trung tá hải quân Mỹ, là người trực tiếp điều phối vụ này.

[8] Robert Bork được Tổng thống Reagan đề cử làm thẩm phán Tòa án Tối cao (1987) nhưng đã bị Thượng Viện bác bỏ.

[9] Clarence Thomas: Thẩm phán Tòa án Tối cao từ 1991 đến nay. Anita Hill: cựu đồng nghiệp của Clarence Thomas. Năm 1991, Clarence Thomas bị buộc tội quấy rối tình dục và Anita Hill đã tố cáo điều này khi tham gia phiên điều trần tại Thượng viện của Thomas.

[10] Vụ bê bối do cáo buộc của David Hale rằng Tổng thống Clinton, khi còn là Thống đốc bang Arkansas, đã ép buộc ông này cung cấp một khoản vay bất hợp pháp 300.000 Dollar cho Susan McDogal, đối tác của vợ chồng Clinton ở Công ty Whitewater Development Corporation. Kenneth Starr là người được chỉ định điều tra vụ này.

[11] Ở Mỹ, những lá phiếu bầu được coi là hợp lệ khi người bỏ phiếu bấm lỗ trên phiếu bầu. Tuy nhiên có một số phiếu

chưa được bấm hết, mẫu giấy vẫn còn dính lại, do đó bị máy kiểm phiếu coi là không hợp lệ. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, khi bị tuyên bố thất bại, ứng cử viên Al Gore đã yêu cầu kiểm phiếu lại để tính cả những lá phiếu bị máy coi là không hợp lệ kia. Tuy nhiên điều này bị Tòa án Tối cao bác bỏ và George W. Bush giành thắng lợi cuối cùng.

[12] Ngân hàng đầu tư lớn nhất thế giới.

[13] Theo Chris Suellentrop, biên tập viên tờ New York Times, từ “vốn chính trị” của Tổng thống Bush ở đây chỉ sức mạnh có được nhờ tính đại chúng.

[14] Sự việc xảy ra khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng trong Thế chiến thứ hai.

[15] Đạo luật này do John Adams, tổng thống thứ hai của Mỹ ký năm 1798, ngăn cản quyền tự do ngôn luận.

[16] Lynch: những vụ giết hại người da đen chủ yếu do kỳ thị chứ không theo án của tòa. Vào ngày 3/6/2005. Quốc hội Mỹ đã thông qua Nghị quyết chính thức xin lỗi người Mỹ gốc Phi vì đã không thông qua dự luật chống Lynch được đề xuất trước đó 105 năm.

[17] Nguyên văn: big oil, từ chỉ sáu tập đoàn dầu lửa lớn nhất thế giới, gồm Exxon Mobil, BP, Royal Dutch Shell, Total S.A., Chevron Corporation và Cocono Phillips.

[18] Hệ thống tòa án chuyên xử các vụ việc liên quan đến phá sản.

[19] Phong trào săn lùng những người cộng sản và thân cộng ở Mỹ từ cuối thập kỷ 40 đến cuối thập kỷ 50 thế kỷ trước, xuất phát từ ý tưởng của Thượng nghị sỹ Joseph McCarthy.

[20] Nguyên văn: "big-city machines": từ để chỉ những hệ thống phi chính thức, bảo trợ cho chính trị để nhằm đạt được mục đích nào đó. Hệ thống này tồn tại phổ biến ở các thành phố lớn của Mỹ từ 1875-1950

[21] Chính sách do Tổng thống Roosevelt đề xuất năm 1952.

[22] Từ để chỉ các con phố chuyên bán lẻ ở các đô thị Mỹ, Canada, Ireland và một số nước khác.

[23] Nguyên văn: Panthers, chỉ các thành viên đảng Báo Đen (Black Panthel Party) của người Mỹ gốc Phi, có mục tiêu đòi quyền công dân và bảo vệ người da đen, hoạt động trong thời gian từ giữa những năm 1960 đến thập kỷ 1970.

[24] Nguyên văn: welfare moms, từ chỉ những phụ nữ liên tục sinh con để hưởng trợ cấp xa hội.

[25] Chỉ cuộc cách mạng Iran (đưa Iran từ chế độ quân chủ sang chế độ cộng hòa) đã gây ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới năm 1979.

[26] Liên minh giữa các nhóm lợi ích và khối cử tri ủng hộ Chính sách Kinh tế xã hội mới (New Deal) và bỏ phiếu cho đảng Dân chủ từ năm 1932 đến khoảng năm 1968, khiến cho đảng Dân chủ luôn là phe đa số trong thời kỳ này.

[27] Mahalia Jackson (1911-1972): Nữ ca sỹ da đen, người được gọi là Nữ hoàng nhạc gospel.

Joan Baez (1941-): Nữ nhạc sỹ, ca sỹ nhạc folk, pop, rock, country và gospel.

[28] Huey Percy Newlon (1942-1989): Người sáng lập đảng Báo Đen.

[29] Buổi biểu diễn nhạc rock ngày 6-12-1969 ở Altamont, California do nhóm Rolling Stones tổ chức với sự tham gia của nhiều ban nhạc nghệ sỹ nhạc rock nổi tiếng thời đó như Santana, Jefferson Airplanes, Grateful Dead...

[30] Father Knows Best, chương trình hài tình huống (sitcom) phát trên cả sóng phát thanh và truyền hình những năm 1950 và 1960.

[31] Phim truyền hình hài tình huống, phát trên kênh CBS trong thời gian 1961-1966.

[32] Bùng nổ dân số (Baby Boom) xảy ra ở châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ và châu Đại dương sau Thế chiến thứ hai, từ 1946 đến 1964.

[33] Vấn đề cầu nguyện trong trường công đã gây tranh cãi ở nước Mỹ từ đầu thế kỷ 20 về việc có cho phép làm lễ cầu nguyện ở trường công hay không.

[34] Manichean: đạo Mani - một tôn giáo cổ của Ba Tư, có tính nhị nguyên.

[35] Nguyên văn: "disaffected Reagan Democrats": thuật ngữ chính trị chỉ những cử tri truyền thống của đảng Dân chủ, đặc biệt là giai cấp công nhân da trắng miền Bắc,

nhưng đã chuyển sang bỏ phiếu cho ứng cử viên đảng Cộng hòa Reagan trong cả hai cuộc bầu cử tổng thống năm 1980 và 1984.

[36] Sister Souljah: tên thật Lisa Williamson (1964-): nghệ sĩ nhạc hip-hop, nhà sản xuất phim, nhà hoạt động xã hội da đen, người đã bị Clinton phê phán mạnh mẽ trong chiến dịch tranh cử 1992 của ông vì đã có phát biểu cực đoan về chủng tộc.

[37] Quan điểm được Clinton và cựu thủ tướng Anh Tony Blair theo đuổi, đó là kết hợp thị trường tự do và nâng cao phúc lợi xã hội.

[38] Không giống Hạ viện là nơi các bang có số nghị sĩ phụ thuộc dân số bang, ở Thượng viện mỗi bang đều có hai đại diện.

[39] Từ để chỉ tám trường đại học tư hàng đầu nước Mỹ. gồm các trường Brown, Columbia, Cornell, Dartmouth, Harvard, Princeton, Pennsylvania và Yale.

[40] Chỉ việc trong nhiệm kỳ tổng thống, Clinton đã bị Quốc hội do đảng Cộng hòa kiểm soát tấn công với cuộc điều tra Whitewater và luận tội do khai man và ngăn cản công lý liên quan đến Monica Lewinsky, nhưng sau đó ông được tuyên bố vô tội trong vụ Whitewater và được tha bổng trong vụ Monica Lewinsky.

[41] Năm 1981, Reagan đã sa thải 11.000 kiểm soát viên không lưu do họ đình công đòi tăng lương và giảm giờ làm.

[42] Fundamentalism: một nhánh của Thiên chúa giáo, những tín đồ dòng này tin tưởng tuyệt đối vào Kinh thánh, vào quyền lực của tôn giáo, sống hoàn toàn theo những nguyên tắc cơ bản được đề ra đối với họ.

[43] Great Society Program - một loạt các chương trình xã hội do Tổng thống Johnson đề xuất và thực hiện với mục tiêu giảm nghèo đói và bất công về chủng tộc.

[44] Tòa nhà làm việc của Hạ viện Mỹ.

[45] Diễn văn Gettysburg là bài diễn văn nổi tiếng nhất của Tổng thống Lincoln, được ông đọc tại nghĩa trang quân đội Gettysburg năm 1863, vài tháng sau trận chiến quyết định Gettysburg trong đó miền Bắc giành chiến thắng.

[46] Nguyên văn "Patriot Act", tên đầy đủ là "Đạo luật năm 2001 về đoàn kết và củng cố sức mạnh nước Mỹ bằng những công cụ phù hợp cần thiết để ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố".

[47] Alan Keyes (1950): tranh cử vị trí ứng cử viên tổng thống đảng Cộng hòa với G.W. Bush năm 2000 và tranh cử vị trí Thượng nghị sĩ bang Illinois với Obama năm 2004.

[48] Ý nói hoàn toàn theo đảng Cộng hòa.

[49] Mù tạc Dijon là loại mù tạc nổi tiếng, có vị rất cay. Dan không muốn Obama mặc đồ lụa, lanh hay ăn mù tạc Dijon vì lo ngại mọi người sẽ đánh giá Obama là người ưa lối sống thượng lưu.

[50] Ngôn ngữ được sử dụng ở các nước dọc bờ biển miền đông châu Phi, trong đó có Kenya, quê cha của tác giả.

[51] Martin Luther (1483-1546): Mục sư người Đức, nhà cải cách tôn giáo, người sáng lập ra dòng Tin lành.

[52] Benjamin Franklin (1706-1790): Một trong những người được coi là sáng lập ra nước Mỹ. Poor Richard's Almanack (Niên giám của Richard nghèo khổ), tác phẩm được xuất bản hàng năm từ 1732 đến 1758 của Benjamin Franklin (ông lấy bút danh là Poor Richard - Richard nghèo khổ khi viết tác phẩm này) với các thông tin thông thường trong niên giám thời đó như lịch, thời tiết, thơ, thông tin thiên văn và chiêm tinh.

[53] Nguyên văn "partial-birth abortion", là thủ thuật phá thai khi thai nhi đã tượng hình. Việc này bị cấm ở Mỹ theo một đạo luật có hiệu lực từ năm 2003.

[54] Kaiser Family Foundation: Một quỹ phi lợi nhuận tư nhân của Mỹ, hoạt động tập trung vào các vấn đề y tế ở Mỹ và trên toàn cầu.

[55] Cotton Mather (1663-1728): Mục sư Thanh giáo.

[56] Luật có hiệu lực chủ yếu ở các bang miền Nam và biên giới Mỹ từ năm 1876 đến 1965, trong đó quy định cách đối xử tách biệt giữa người da đen và da trắng, ví dụ trường học riêng, chỗ ngồi riêng trên phương tiện giao thông công cộng, trong nhà hàng...

[57] Năm 1951, mười ba phụ huynh học sinh da đen, đứng đầu là Brown đã kiện ủy ban Giáo dục thị trấn Topoka, bang Kansas về chính sách trường học riêng cho người da đen và da trắng. Năm 1954, Tòa án Tối cao đã kết luận rằng sự phân chia này vi phạm Hiến pháp nước Mỹ.

[58] Nguyên văn "lynching".

[59] NASCAR : Hiệp hội đua ô tô quốc gia, đơn vị tổ chức các cuộc đua ô tô lớn nhất ở Mỹ.

[60] Appalachians: Hệ thống núi già ở phía đông Bắc Mỹ.

[61] Ku Klux Klan: một hội kín có từ thời Nội chiến Mỹ và vẫn tồn tại đến ngày nay, đề cao sự ưu việt của người da trắng và chống lại người da đen, người Do Thái và các nhóm thiểu số khác.

[62] J. William Fulbright (1905-1995): Thượng nghị sỹ đã ủng hộ sự "phân chia theo chủng tộc" và chống lại phong trào quyền công dân thập kỷ 50 và 60 thế kỷ 20.

Richard Russell (1897- 1971): Thượng nghị sỹ đã liên tục dùng quyền cản trở để không thông qua các luật về quyền công dân.

[63] MoveOn.org: nhóm lợi ích theo phe tự do thành lập năm 1998, đã quyên góp hàng triệu dollar để tài trợ cho các ứng cử viên đảng Dân chủ trên toàn nước Mỹ.

[64] Chỉ chế độ nô lệ.

[65] Alberto Gonzales: Bộ trưởng Bộ Tư pháp Mỹ từ 2005, từ chức năm 2007.

[66] Công ước Geneva (sửa đổi lần cuối năm 1949): công ước quốc tế có nội dung chủ yếu là quy định đối xử với dân

thường và tù binh chiến tranh.

[67] Terri Schiavo (1963-2005), một phụ nữ bị rơi vào tình trạng chết não và sống thực vật từ năm 1990. Sự sống của cô được duy trì nhờ ống truyền dinh dưỡng - ống này được rút theo phán quyết của tòa án bang Florida vào năm 2005 và cô đã qua đời sau đó hai tuần. Trong quá trình kiện tụng giữa chồng Schiavo và bố mẹ cô về việc có rút ống truyền hay không. Tổng thống và Quốc hội Mỹ cũng như thống đốc và nghị viện bang Florida đã nhiều lần can thiệp vào quyết định của tòa án, một điều không phù hợp với nguyên tắc phân quyền của nước Mỹ.

[68] Bill Frist. Thượng nghị sỹ Mỹ 1995-2007, người đã ủng hộ chồng Terri Schiavo trong vụ việc này.

[69] Nguyên văn "Habeas Corpus", lệnh định quyền giam giữ (buộc phải đem người bị bắt ra trước tòa để xét xem nhà nước có quyền giam giữ người đó không) – chỉ vấn đề liên quan đến các công dân Mỹ bị coi là các “chiến binh thù địch”.

[70] Nguyên văn "separation of powers": sự phân quyền giữa cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp – chỉ vấn đề liên quan đến vụ Terri Schiavo.

[71] Contract with America do Newt Gingrich và các đảng viên Cộng hòa soạn thảo năm 1994 trong chiến dịch vận động tranh cử vào Nghị viện Mỹ với nội dung chủ yếu là những việc mà đảng Cộng hòa cam kết sẽ thực hiện nếu giành được đa số trong Nghị viện.

[72] Tòa án phúc thẩm, tòa án quận cùng với tòa án tối cao là các tòa án thuộc hệ thống tòa án liên bang Mỹ (khác với hệ thống tòa án các tiểu bang). Nước Mỹ có 94 tòa án quận, phân bố nên tất cả các tiểu bang, vùng Washington DC và các lãnh thổ trực thuộc.

[73] Đạo luật ngân sách quốc phòng (Defense Authorization Act): luật liên bang được thông qua hàng năm, quy định ngân sách và chi tiêu của Bộ Quốc phòng.

[74] Quy trình "kết thúc" (cloture) này cụ thể như sau: Khi có thượng nghị sỹ nào đó cản trở Thượng viện thông qua một vấn đề bằng cách phát biểu dài như phần trên đã nói. Thượng viện có thể giải quyết bằng cách bỏ phiếu thông qua quyết định hạn chế thời gian xem xét vấn đề đó chỉ trong vòng 30 giờ đồng hồ nữa. Điều này được thông qua nếu có 3/5 Thượng viện, thường tương đương sáu mươi người bỏ phiếu thuận.

[75] Nguyên văn: "nuclear option", quy định này được sử dụng để đánh bại quyền cản trở khi phe đa số không thu được đủ phiếu cho một "cloture" - đòi hỏi phải có đến sáu mươi phiếu thuận (điều này rất khó với cơ cấu gần như không chênh lệch đáng kể giữa hai đảng trong Thượng viện). Thông qua chủ tọa Thượng viện, phe đa số đề nghị chấm dứt tranh luận mà không cần sử dụng "cloture", phe thiểu số sẽ phản đối. Khi đó hai bên sẽ bỏ phiếu về việc có sử dụng "cloture" hay không, và lần bỏ phiếu này không áp dụng nguyên tắc “đại đa số” mà chỉ cần đa số, tức là trên năm mươi phiếu là đủ. Vị chủ tọa Thượng viện đứng về phe đa số nên chắc chắn phe đa số sẽ giành thắng lợi qua đó không cần đến “đại đa số” mà vẫn bác bỏ được quyền cản trở của phe thiểu số.

[76] Mr. Smith Goes to Washington, bộ phim được sản xuất năm 1939, đề cập đến những sự nhơ bẩn trong chính trị Mỹ. Jimmy Stewart (1908-1997): diễn viên Mỹ, đóng vai chính trong bộ phim trên.

[77] "Federal Papers" - Luận cương về Chính quyền liên bang, gồm 85 bài viết, giải trình rõ ràng về ý nghĩa và mục đích của Hiến pháp Mỹ.

[78] Đạo luật Nhân quyền (Bill of Rights) là từ chỉ mười sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp.

[79] Hiện lại các hành động xúc phạm quốc kỳ (ví dụ: đốt) là hợp pháp ở Mỹ. Đề xuất sửa đổi Hiến pháp để cấm hành động này đã nhiều lần được đưa ra quốc hội nhưng vẫn chưa được thông qua. Lý do là nhiều người cho rằng việc cấm này vi phạm quyền tự do thể hiện quan điểm của cá nhân (gọi chung là quyền tự do ngôn luận).

[80] Nguyên văn: *end-of-life-care*, là việc chăm sóc y tế cho những người đã cận kề cái chết.

[81] Mô hình dân chủ Athens (tồn tại ở thành phố Athens từ khoảng năm 500 trước công nguyên) là kiểu dân chủ trực tiếp, trong đó tất cả công dân được bỏ phiếu lập pháp thay vì cử ra người đại diện để bỏ phiếu.

[82] New England là vùng đất Đông Bắc nước Mỹ, gồm các bang Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island và Connecticut. Các bang này có chính quyền địa phương được gọi là "town meeting". "Town meeting" còn là từ để chỉ những cuộc họp mặt toàn bộ người dân để cho ý kiến về một vấn đề chính trị, một hình thức dân chủ cũng chỉ được áp dụng ở vùng New England.

[83] James Madison (1751 - 1836): một trong những người sáng lập nước Mỹ, được coi là cha đẻ của Hiến pháp Mỹ, đồng thời là tổng thống thứ 4 (1809- 1817).

[84] Alexander Hamilton (1755 - 1804): cũng là người sáng lập nước Mỹ, Bộ trưởng Tài chính Mỹ đầu tiên, đồng tác giả Luận cương về Chính quyền liên bang.

[85] Commerce Clause power: theo Hiến pháp Mỹ, Quốc hội có đặc quyền quản lý thương mại giữa các bang, với các quốc gia khác và với các bộ lạc da đỏ.

[86] Thủ tục pháp lý hợp lý (*due process*) nghĩa là nhà nước khi tước đi quyền sống, tự do và sở hữu tài sản của một người thì đồng thời phải tôn trọng tất cả những quyền hợp pháp khác của người đó thông qua việc phải tiến hành những thủ tục pháp lý hợp lý. Bảo vệ công bằng (*equal protection*) nghĩa là nhà nước không được tước đi quyền được pháp luật bảo vệ như nhau của mọi công dân.

[87] Thuyết Sáng tạo thông minh (*intelligent design*) cho rằng vũ trụ và sự sống là hiện tượng quá phức tạp, không thể do ngẫu nhiên - ví dụ, quá trình chọn lọc tự nhiên - xuất hiện được, mà phải có một đấng sáng tạo nghĩ ra.

[88] "Deliberative democracy" - dân chủ thảo luận: một hệ thống quyết định chính trị dựa trên việc ra quyết định đồng thuận và dân chủ đại diện. "Dân chủ thảo luận" nhấn mạnh rằng quá trình làm luật phải bắt nguồn từ sự thảo luận và cân nhắc của toàn thể người dân.

[89] Ý nói làm chính là cung giống như làm xúc xích. khi làm thường rất bẩn. như người ta thường nói là với hai thứ này thì chỉ nên ngắm sản phẩm chứ không ai muốn nhìn quá trình làm ra nó.

[90] Joseph Ellis (1943-): Giáo sư sử học, được trao giải Pulitzer về sử học năm 2001.

[91] Dred Scott (1799- 1858): người Mỹ da đen, đã từng là nô lệ, khởi kiện đòi được trở thành một người tự do và bị Tòa án Tối cao bác bỏ với lý lẽ là người Mỹ da đen không được coi là công dân Mỹ nên không có quyền khởi kiện tại tòa án (1857).

[92] Great Compromise hay còn gọi là Thỏa ước Connecticut (1787), nội dung chính là quy định cơ quan lập pháp có hai bộ phận là Thượng viện và Hạ viện, trong đó số đại biểu của các bang ở Hạ viện được tính theo dân số bang. Điều này dẫn đến một vấn đề khác là các bang miền Nam - nơi tồn tại chế độ nô lệ - đòi tính người nô lệ vào dân số bang còn các bang miền Bắc phản đối điều này. Kết quả là họ thỏa thuận một nô lệ được coi là tương đương 3/5 một công dân.

[93] Điều khoản 3/5 (*three-fifty Clause*) quy định mỗi nô lệ tương đương 3/5 một công dân đã nói ở trên. Điều khoản này bị bỏ đi trong Hiến pháp sửa đổi lần thứ 14 (1868).

Điều khoản nô lệ bỏ trốn (*fugitive slave clause*) quy định nô lệ bỏ trốn sang bang khác phải bị trả về với chủ sở hữu tại

bang họ bỏ trốn. Điều khoản này đã bị bỏ đi trong Hiến pháp sửa đổi lần thứ 13 (1865).

Điều khoản nhập khẩu nô lệ (importation clause) quy định không cấm nhập khẩu nô lệ trước năm 1808, bị bỏ đi trong Hiến pháp sửa đổi lần thứ 13 (1865).

[94] William Lloyd Garrison (1805-1879): người chống chế độ nô lệ, sáng lập viên Hội chống chế độ nô lệ Mỹ thế kỷ 19.

[95] Denmark Vesey (1767- 1822): một nô lệ sau khi tự chuộc mình đã dự kiến tổ chức một cuộc nổi loạn của nô lệ lớn nhất nước Mỹ, nhưng chưa kịp tiến hành thì bị lộ. Vesey sau đó đã bị bắt, bị xử án và bị giết.

Frederik Douglas (1818-1895): một trong những người chống chủ nghĩa nô lệ lỗi lạc nhất.

Harriet Tubman (1820-1913): nữ nô lệ da đen, sau đó là người chống chủ nghĩa nô lệ.

[96] John Brown (1800-1859): người đã tiến hành khởi nghĩa vũ trang để chống chế độ nô lệ ở Mỹ.

[97] Nhóm 14 (Gang of 14): Chỉ nhóm người gồm bảy đảng viên Dân chủ và bảy đảng viên Cộng hòa đã thoả hiệp để ngăn cản "lựa chọn hạt nhân" xảy ra như đã nói ở trên.

[98] Vùng miền tây Sudan, từ năm 2003 đến nay xảy ra chiến tranh do xung đột sắc tộc.

[99] Một vị trí trong môn bóng bầu dục, là người phát động tấn công khi nhận được bóng hoặc đôi khi tham gia phòng ngự.

[100] Nguyên văn "League of Conversation Voters", tổ chức hoạt động chính trị được thành lập năm 1969 với mục tiêu ủng hộ các chính sách bảo vệ môi trường và bỏ phiếu cho những ứng viên ủng hộ và sẽ thực hiện các chính sách đó.

[101] Nguyên văn: thị trấn Rust Belt (Rust Belt town). Rust Belt (vành đai thép) là từ chỉ vùng địa lý của một phần thuộc đông bắc Mỹ, một phần các bang bờ Đông và một phần thuộc vùng Trung Tây, còn được gọi là Vành đai chế tạo. "Thị trấn Rust Belt" là từ chỉ những nơi có ngành thép bị sụp đổ và phải cơ cấu lại, dẫn tới hàng trăm nghìn người bị thất nghiệp.

[102] Quyền lựa chọn ở đây chỉ quyền tự quyết định được phá thai của phụ nữ (nhiều bang ở Mỹ có luật cấm phá thai).

[103] Nguyên văn "pharmaceutical lobby", từ chỉ đại diện của các công ty dược phẩm lớn, chuyên đi vận động chính sách.

[104] Nguyên văn "Scrooge Law", một ẩn dụ chỉ những đạo luật không quan tâm đến người nghèo, lấy theo nhân vật Ebenezer Scrooge - một người cho vay lãi giàu có và keo kiệt trong tiểu thuyết "Bài thánh ca đêm Giáng sinh" (1843) của Charles Dickens.

[105] Tổ chức vì quyền sống quốc gia (National Right to Life): Tổ chức đấu tranh cho quyền được sống lớn nhất Mỹ, thông qua tác động đến các đạo luật và giáo dục để chống nạo phá thai, giết trẻ sơ sinh, gây tử vong không đau đớn cho người bệnh nan y và các biện pháp hỗ trợ tự sát.

[106] Nguyên văn: AFL-CIO, tên đầy đủ: Liên đoàn Lao động và Liên hiệp các tổ chức Công nghiệp Mỹ.

[107] Ở Mỹ, mỗi bang có Hội chợ bang kéo dài nhiều ngày, là một ngày lễ của toàn bộ người dân trong bang. Hội chợ có các triển lãm, các cuộc thi sản phẩm đặc trưng của bang và các hoạt động giải trí như ca nhạc, thi đấu thể thao, trò chơi vận động,...

[108] Công đoàn dịch vụ công cộng (SEIU): Tổ chức ông đoàn với 1,9 triệu thành viên ở cả Mỹ và Canada, chủ yếu là nhân viên bệnh viện, chăm sóc gia đình, y tá tại nhà, nhân viên chính phủ, nhân viên an ninh,...

Công đoàn dệt may, khách sạn và nhà hàng (UNITE HERE): Tổ chức công đoàn Bắc Mỹ với hơn 465.000 thành viên chủ yếu là công nhân các ngành dệt may, khách sạn, nhà hàng, giặt là, kho bãi và sòng bạc.

Các tổ chức công đoàn liệt kê ở đây đều là thành viên của Liên đoàn lao động (AFL-CIO)

[109] Tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu được tính bằng số dặm đường đi được trên một gallon nhiên liệu.

[110] Môi giới chính trị (power broker): đóng vai trò tác động lên mọi người để họ bỏ phiếu cho một nhân vật nhất định, đổi lại anh ta sẽ có lợi ích về chính trị hoặc tiền bạc.

[111] William Randolph Hearst (1863-1951): Ông trùm ngành báo chí và xuất bản Mỹ đầu thế kỷ 20.

Robert Rutherford McCormick (1880-1955): Ông trùm báo chí ở Chicago, chủ sở hữu tờ Chicago Time.

[112] Stan Laurel (1890-1965) và Oliver Hardy (1892-1957): hai diễn viên hài kịch, một gầy một béo, tạo thành một cặp đôi rất nổi tiếng trên sân khấu và cả trong điện ảnh tại Mỹ và châu Âu đầu thế kỷ 20.

[113] Walter Leland Cronkite Jr. (1916-): Người dẫn chương trình tin tức của kênh truyền hình CBS những năm 1970 và 1980, được người Mỹ coi là “người đáng tin cậy nhất”.

[114] Cuốn sách của Tổng thống Kenedy đã giành được giải thưởng báo chí danh giá Pulitzer năm 1957.

[115] Edgar Allan Poe (1809-1849): nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà phê bình Mỹ. The Raven (Con quạ) là một bài thơ của Poe, viết về một con quạ đến gặp một anh chàng đang quẩn trí vì tình yêu, con quạ này đậu trên bức tượng bán thân nữ thần Athena và liên tục kêu: “Không bao giờ nữa”.

[116] Nguyên văn “bipartisan”: từ chỉ sự đồng ý của hai đảng chính trị đối lập với một vấn đề nhất định.

[117] Nguyên văn “previable fetuses”, là từ chỉ bào thai chưa tự tồn tại được nếu bị đưa ra khỏi tử cung của người mẹ kể cả khi có sự hỗ trợ y tế

[118] Phán quyết của Tòa án Tối cao Mỹ năm 1973, theo đó luật cấm nạo phá thai của các bang là trái Hiến pháp với lý luận rằng điều cấm này vi phạm quyền riêng tư của phụ nữ (Roe là tên người phụ nữ đã khởi kiện vụ này và Wade là tên người đại diện bang Texas, bị đơn trong vụ án). Đây là một phán quyết gây nhiều tranh cãi.

[119] Luật Mỹ yêu cầu mỗi người đi bầu cử phải đăng ký trước, tuy nhiên một số bang cho phép người đi bầu cử đăng ký khi họ đến bỏ phiếu.

[120] Louis Brandeis (1856-1941): Thẩm phán Tòa án Tối cao Mỹ từ 1916-1939

[121] Loại máy bay cá nhân do hãng máy bay Cessna (Mỹ) sản xuất

[122] Con sông dài thứ hai nước Mỹ, đổ ra vịnh Mexico.

[123] Dãy núi ở miền tây Bắc Mỹ, kéo dài từ Canada xuống Mỹ.

[124] Từ chỉ các công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu trên mạng.

[125] Ban nhạc Rock được thành lập từ 1965 của vùng vịnh San Francisco.

[126] Nguyên văn “TGIF assembly”, TGIF là từ viết tắt của câu “Cảm ơn Chúa hôm nay là thứ Sáu” (Thank God it's Friday) là câu nói khá phổ biến ở Mỹ, thể hiện sự vui mừng khi đã là ngày làm việc cuối cùng trong tuần và sắp đến một cuối tuần vui vẻ.

[127] Từ chỉ thiết bị máy tính cầm tay nhỏ gọn, có các tính năng giống như máy tính và điện thoại di động.

[128] Các trường đại học hàng đầu nước Mỹ.

[129] Giáo hội Trưởng lão (Presbytery) và Giáo đoàn tự trị (Congregation) là các giáo hội Thiên chúa giáo thuộc phong trào Tin lành (Protestanism) do nhà cải cách tôn giáo Martin Luther khởi xướng.

[130] Đường sắt ngầm (Underground Railroad), hình thành vào thế kỷ 19, là mạng lưới những con đường bí mật và những nơi ẩn náu an toàn cho các nô lệ da đen bỏ trốn đến các bang không có chế độ nô lệ với sự trợ giúp của những nhà hoạt động chống chế độ nô lệ.

[131] Hệ thống đường sắt vùng Trung Tây của Mỹ, hoạt động từ năm 1849 đến 1970.

[132] Lincoln và Stephen Douglas (1813-1861) đã có bảy vòng tranh luận trong đợt tranh cử chức thượng nghị sỹ bang Illinois tại Thượng viện Mỹ (1858). Những cuộc tranh luận này nổi tiếng một phần vì tài hùng biện của hai ứng cử viên.

[133] Maytag: một trong các công ty sản xuất thiết bị gia dụng và thiết bị phục vụ bán hàng hàng đầu Bắc Mỹ, từ 2006 thuộc quyền sở hữu của tập đoàn Whirlpool Corp.

[134] Nhóm nhạc chơi hard rock nổi tiếng của Mỹ.

[135] Quỹ bảo hiểm y tế công dành cho người có thu nhập thấp.

[136] Chương trình 401(k): chương trình bảo hiểm hưu trí theo điều 401(k) của Đạo luật Thu nhập nội địa. Chương trình 401(k) cho phép người lao động tiết kiệm tiền dành cho hưu trí sau này bằng cách trích một phần lương đóng vào tài khoản 401(k) của họ và số tiền trong tài khoản này được đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu, quỹ tương hỗ hoặc giao cho quỹ tín thác... Khác với chương trình hưu trí cố định cổ điển, người tham gia chương trình 401(k) không biết số tiền hưu trí của mình là bao nhiêu vì nó phụ thuộc vào kết quả đầu tư, tức là có rủi ro.

[137] Quỹ tiết kiệm y tế (Health Savings Account): khi nộp tiền bảo hiểm y tế theo cách này, người lao động tự quyết định trích ra một số tiền nào đó trong lợi tức hàng năm của mình để gửi vào tài khoản tiết kiệm y tế và chính phủ sẽ giảm thuế thu nhập trên số tiền đó. Thông thường người giàu sẽ trích nhiều tiền và người nghèo trích ít tiền hơn trong khi chi phí chữa trị khi có bệnh là như nhau. Do đó chính sách này bị chỉ trích là chỉ thuận lợi cho người giàu.

[138] Chỉ các nhóm lợi ích ngành tài chính có ảnh hưởng lớn.

[139] Patrick J. Buchanan (1939-): nhà bình luận chính trị, cố vấn cao cấp của các cựu Tổng thống Nixon, Ford và Reagan.

[140] Một chương trình của chính quyền bang/tiểu bang giúp thanh toán tiền thuốc cho người nhận trợ cấp/người được bảo hiểm.

[141] Quỹ bảo hiểm y tế công dành cho những người từ 65 tuổi trở lên và một số người thỏa mãn các tiêu chuẩn đặc biệt cụ thể khác.

[142] Đạo luật năm 2001 (nguyên văn: "No Child Left Behind") nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, trong đó có quy định nhà nước chỉ cấp ngân sách cho các trường có kết quả học tập của học sinh đạt tiêu chuẩn

nhất định.

[143] Xã hội sở hữu (Ownership society) có giá trị chủ đạo là trách nhiệm cá nhân, tự do kinh tế và sở hữu tài sản.

[144] Robert Edward "Ted" Turner III (1938-): người sáng lập ra kênh truyền hình CNN, nhà hoạt động từ thiện.

[145] Adam Smith (1732- 1 790): nhà kinh tế chính trị học người Scotland.

[146] Nguyên văn "land-grant colleges": các trường đại học và cao đẳng được thành lập ở mỗi bang để hưởng các quyền lợi theo Đạo luật Morrill (1862 và 1890). Đạo luật này tài trợ cho các trường bằng cách giao đất thuộc sở hữu liên bang cho các bang.

[147] Đập thủy điện trên sông Colorado vùng biên giới hai bang Nevada và Arizona, điều hòa nước cho vùng xung quanh và cung cấp điện cho toàn miền nam California, một trong bảy công trình xây dựng vĩ đại nhất nước Mỹ.

[148] Công ty Thung lũng Tennessee (TVA) là công ty thuộc sở hữu liên bang thành lập năm 1933, cung cấp dịch vụ hàng hải, chống lũ lụt, sản xuất điện, sản xuất phân bón và phát triển kinh tế ở vùng thung lũng Tennessee - khu vực bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng sau cuộc Đại khủng hoảng 1929-1939.

[149] Đạo luật được thông qua năm 1944 về chuẩn bị giáo dục và dạy nghề cho các cựu chiến binh Thế chiến thứ hai, đồng thời đền bù thất nghiệp một năm và cho họ vay tiền dưới nhiều hình thức để mua nhà và khởi nghiệp kinh doanh.

[150] Đại khủng hoảng (Great Depression): thời kỳ suy thoái kinh tế 1929-1939, bắt đầu từ Mỹ (được biết đến với Ngày thứ ba đen tối 29-10-1929), sau đó lan rộng trên thế giới.

[151] Đầu thế kỷ 20, ngành công nghiệp giết mổ gia súc là ngành vi phạm quyền lợi công nhân nghiêm trọng nhất: công nhân phải làm việc quá sức, không có bảo hộ lao động và không được thành lập công đoàn.

[152] Khái niệm được nhà kinh tế học Joseph Schumpeter phổ biến năm 1942, chỉ quá trình khi một cái gì đó mới mẻ ra đời giết chết một cái cũ (ví dụ đĩa CD ra đời giết chết băng cassette, rồi đĩa CD lại bị tiêu diệt bởi máy nghe nhạc mp3).

[153] John M. Keynes (1883-1946): nhà kinh tế học người Anh.

[154] Sinh viên bất thường (nontraditional students): từ chỉ các sinh viên lớn tuổi hơn độ tuổi học đại học phổ biến (17-23 tuổi) đã phải bỏ học trước đó hoặc các sinh viên theo học những chương trình có thời gian học khác thông thường để họ có thể làm công việc khác đồng thời với việc học.

[155] Miếng dán nicotine dùng để thẩm thấu nicotine vào trong cơ thể qua da, là một phương pháp bỏ thuốc lá.

[156] (Nguyên văn: New Frontier) do Tổng thống Kennedy đưa ra nhằm phát triển kinh tế, hỗ trợ quốc tế, tăng cường quốc phòng và phát triển các chương trình không gian.

[157] Thành phố lớn nhất bang Michigan, tập trung các hãng sản xuất ô tô.

[158] Phiếu tự chọn trường (school voucher): Chính phủ phát các phiếu này cho học sinh và học sinh tự lựa chọn trường - có thể là trường công hoặc trường tư và dùng phiếu này nộp cho trường thay học phí.

[159] Một dạng bệnh mất trí nhớ.

[160] Tập đoàn năng lượng, bị phá sản vào năm 2001 sau khi bị phát hiện gian lận tài chính.

[161] Thông qua Chương trình Hoàn thuế thu nhập (Earned Income Tax Credit), chính phủ trả cho những người có con

nhỏ một số tiền nhất định - theo số con họ có - để tăng thu nhập cho họ.

[162] Chương trình Hỗ trợ thương mại (Trade Adjustment Assistance) của liên bang, có nhiệm vụ hỗ trợ tài chính cho các nhà sản xuất phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

[163] Một phương thức phá sản doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp được phép tái cơ cấu lại tài sản và các khoản nợ và tiếp tục hoạt động để thanh toán các khoản nợ đó.

[164] Alan Greenspan (1926-), giữ chức Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang giai đoạn 1987-2006

[165] Biệt hiệu của Warren Buffet vì những quyết định đầu tư của ông thường được hầu hết mọi người làm theo.

[166] Phí bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế nộp dưới dạng thuế, cả người lao động và công ty đều phải đóng góp khoản này.

[167] Hội Nông dân (Farm Bureau) là một tổ chức độc lập, phi chính phủ, đại diện cho các hộ gia đình làm nông nghiệp tại Mỹ.

[168] Gilded Age là thời kỳ sau Nội chiến và Tái thiết, kéo dài từ 1877 đến 1890, với dân số tăng nhanh và một lớp người giàu có vượt bậc xuất hiện, trong đó có vua dầu mỏ Rockefeller hay ông trùm tài chính J.P. Morgan.

[169] Tên một đội bóng chày nổi tiếng của thành phố St. Louis, bang Missouri

[170] Tên một tạp chí âm nhạc uy tín của Mỹ. hàng tuần tạp chí này đưa ra bảng xếp hạng các ca khúc và album nhạc bán chạy nhất.

[171] phương pháp tập luyện do Joseph Pilates phát triển ở Đức 90 năm trước. là tập hợp các động tác nhẹ nhàng, mềm mại nhằm giúp cơ thể và trí óc khỏe mạnh. Tên một tạp chí âm nhạc uy tín của Mỹ. hàng tuần tạp chí này đưa ra bảng xếp hạng các ca khúc và album nhạc bán chạy nhất.

[172] Pilgrims là từ chỉ những người Anh đầu tiên đến Mỹ vào thế kỷ 17. Những người này muốn được tự do thờ Chúa theo giáo lý của họ trong khi vua Anh lúc đó là Henry VIII buộc tất cả người dân phải đi nhà thờ Anh giáo (cũng thuộc phong trào Tin lành (Protestant)) do ông ta đặt ra.

[173] Giáo lý Calvin do nhà thần học thuộc phong trào Tin lành John Calvin (1509- 1564) phát triển, nhấn mạnh đến sự sa ngã toàn diện của con người, làm nổi bật ân điển của Chúa.

[174] William Jennings Bryan (1860- 1925): Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ (1913 - 1915) dưới thời Tổng thống Woodrow Wilson.

[175] Billy Graham (1918-): nhà truyền bá phúc âm, người đã mang thông điệp Cơ đốc đến cho số lượng người nghe đông đảo hơn bất kỳ ai khác.

[176] Vành đai Kinh thánh (Bible Belt): chỉ những nơi đạo Tin lành chiếm vị trí thống lĩnh, chủ yếu là các bang miền Nam.

[177] Chỉ Sự phân chia riêng rẽ các địa điểm công cộng cho người da trắng và người da đen.

[178] Jerry Falwell (1933-2007): Mục sư Tin lành, người đồng sáng lập tổ chức Đa số Đạo đức người truyền giáo trên truyền hình. Ông từng ủng hộ chính sách đối xử công bằng nhưng tách biệt và phản đối phong trào quyền công dân. Marion Gordon "Pat" Robertson (1930-): Người truyền đạo Tin lành trên truyền hình, người sáng lập Liên minh Thiên chúa giáo.

[179] Phong trào Thiên chúa giáo (Christian right): các hoạt động và các tổ chức chính trị xã hội Thiên chúa giáo cánh tả

ủng hộ mạnh mẽ các giá trị chính trị và xã hội truyền thống bảo thủ

[180] Đa số Đạo đức (Major Morality): Tổ chức chính trị, chuyên vận động hành lang cho các chính sách ủng hộ tin lành.

Liên minh Thiên chúa giáo (Christian Coalition): Nhóm lợi ích chính trị, bao gồm những người theo Thiên chúa giáo bảo thủ cực đoan (fundamentalists), Tin lành (evangelicals), Tin lành mới (neo-evangelicals) và phong trào Âu tứ (charismatics).

[181] Dòng Baptism: thuộc phong trào Tin lành, nhấn mạnh đến nghi lễ rửa tội bằng cách dìm cả người vào nước.

[182] Dòng Giám lý (Methodism): thuộc phong trào Tin lành, khởi phát từ Anh, với quan điểm thần học là Kinh thánh, truyền thống, kinh nghiệm và lý trí.

[183] Bộ văn bản cổ bằng tiếng Phạn, gồm 700 câu trong trường ca Mahabharata, được coi là hướng dẫn cô đọng về triết lý Ấn Độ giáo.

[184] Trinity United Church of Christ: Nhà thờ của người da đen Ở Đông Nam Chicago, thuộc đạo Tin lành

[185] Jeane Kirkpatrick (1926-2006): Đại sứ Mỹ Ở Liên hợp quốc từ 1981 - 1985.

[186] Dòng Ngũ tuần (Pentecostal): thuộc phong trào Tin lành, tin rằng người được rửa tội có thể nói nhiều thứ tiếng và có thể được chữa nhiều bệnh bằng đức tin.

[187] Willam F. Buckley (1925-2008): Nhà bình luận chính trị bảo thủ có ảnh hưởng mạnh mẽ cuối thế kỷ 20, nổi tiếng vì phong cách viết hải hước và uyên bác.

[188] Chỉ bài phát biểu nổi tiếng với tên gọi I have a dream (1963) của Martin Luther King về mong ước - người da đen và da trắng sẽ cùng sống trong một xã hội công bằng.

[189] Hàm ý công ty phải có chính sách đối xử công bằng, không phân biệt nguồn gốc, chủng tộc, tôn giáo, giới tính v.v...

[190] Cụm từ thường được Tổng thống George H. Bush (Bush cha) sử dụng chỉ những hành động của cá nhân vì lợi ích cộng đồng.

[191] Dr. Richard D. "Rick" Warren (1954-): mục sư nhà thờ Saddleback Church với 22.000 giáo dân ở California, một trong những mục sư Tin lành có ảnh hưởng lớn nhất.

Thomas Dexter "T. D." Jakes Sr. (1957-): mục sư nhà thờ The Potter's House với 30.000 giáo dân ở Dallas, bang Texas.

[192] Jim Wallis (1948-): nhà hoạt động chính trị, tác gia Tin lành.

Anthony "Tony" Campolo (1935-): mục sư, tác gia Tin lành, có quan điểm tự do, nhân tố chủ chốt cải cách cộng đồng Tin lành.

[193] Điều khoản về Quyền thành lập tôn giáo và giáo hội dành cho công dân (Esblabish- ment Clause thuộc Hiến pháp sửa đổi lần thứ nhất, quy định "Quốc hội không định thông qua bất cứ một luật nào liên quan đến thành lập tôn giáo...", hàm ý nước Mỹ không có quốc giáo.

[194] Patrlck Henry (1736-1799): một nhân vật xuất chúng trong cuộc Cách mạng Mỹ, nổi tiếng với câu nói: “Cho tôi tự do hay là cái chết!” (Give me Liberty, or give me Death!)

[195] John Leland (1754- 1841): Mục sư Tin lành dòng Baptist ở hai bang Massachusetts và Virginia, một nhân vật quan trọng trong cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng.

[196] James Dobson (1936-): người được coi là lãnh tụ Tin lành có ảnh hưởng lớn nhất nước Mỹ, theo quan điểm thần học và chính trị bảo thủ.

Alfred Charles "Al" Sharpton Jr. (1954-): mục sư Baptist, đã từng được đề cử vào vị trí ứng cử viên tổng thống của đảng Dân chủ năm 2004.

[197] Leviticus và Deuteronomy thuộc Kinh Cựu ước.

[198] Một đoạn nằm trong Phúc âm Matthew thuộc Kinh Tân ước.

[199] Dorothy Day (1897- 1980): nữ nhà báo, sau trở thành nhà hoạt động xã hội, tín đồ Thiên chúa giáo sùng đạo. Bà nổi tiếng với các chiến dịch xã hội bảo vệ những người nghèo, người bị bỏ rơi, người vô gia cư...

[200] Do Thái - Thiên chúa giáo (Judeo - Christian): người Mỹ tự coi mình là theo Do Thái - Thiên chúa giáo vì chịu ảnh hưởng sâu sắc của Kinh thánh Hebrew của người Do Thái - trong đó đề cao các giá trị như tự do, trách nhiệm, chăm chỉ, công lý, công bằng.... những giá trị được người Mỹ coi là tính cách dân tộc mình.

[201] Thuyết Sáng thế (creationism) cho rằng tất cả sự vật đều do một vị chúa trời tạo ra.

[202] Lời tuyên thệ trung thành với Tổ quốc của nước Mỹ đại ý như sau: Tôi tuyên thệ trung thành với quốc kỳ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, với nền cộng hòa mà quốc kỳ là đại diện, một quốc gia con chiên của Chúa, không thể chia rẽ, với tự do và công bằng cho tất cả mọi công dân. Cụm từ con chiên của Chúa (under God) được thêm vào từ năm 1954, còn trước đó không có.

[203] Quy tắc Vàng ở đây chỉ một giá trị đạo đức căn bản trong nhiều tôn giáo và triết học đó là mình muốn được đối xử thế nào thì hãy đối xử với người khác như thế.

[204] Vụ đánh bom với động cơ phân biệt chủng tộc diễn ra vào ngày 15/9/1963 là một sự kiện bước ngoặt khiến người dân ủng hộ phong trào quyền công dân giữa thế kỷ 20 và góp phần dẫn tới Đạo luật Quyền công dân được thông qua năm 1964.

[205] Một giả thuyết về nguồn gốc vũ trụ.

[206] Tương đương khoảng 4 héc ta.

[207] Jesse Louls Jackson Sr. (1941-): nhà hoạt động vì quyền công dân.

John Robclt Lewis (1940-): lãnh tụ phong trào quyền công dân. người đóng vai trò quan trọng trong việc chấm dứt chính sách phân chia theo chủng tộc, hiện là hạ nghị sỹ.

[208] Ngày 1 – 12 – 1955. Rosa Parks (1913-2005) đang trở về nhà trên một xe buýt đông khách lại thành phố Montgomery, bang Alabama thì người lái xe đòi bà nhường ghế cho một hành khách da trắng - Bà Parks không chịu nhường và bị bắt. Sự kiện này đã châm ngòi cho phong trào tranh đấu cho quyền công dân tại Mỹ.

[209] Vùng Bờ Vịnh (Gulf Coast): bờ biển vịnh Mexico của Mỹ.

[210] New Orleans thuộc bang Louisiana, là nơi chịu thiệt hại lớn nhất trong cơn bão Katrina tháng 8-2005.

[211] Micheal B. Cheltoff (1953-): Cố vấn An ninh quốc gia. Donald H. Rumsfeld (1932-): Bộ trưởng Quốc phòng 1 975-1977 và 2001 -2006.

[212] Từ Thế chiến thứ hai đến năm 1964, do thiếu lao động, Mỹ đã cho phép người lao động Mexico đến Mỹ làm việc. Những người Mexico này đã bị lạm dụng sức lao động với mức lương thấp, không có nhà ở và bị phân biệt đối xử.

[213] Margaret Hilda Thatcher (1925-): nữ thủ tướng Anh 1979-1990.

[214] Bernard Jeffrey McCullough hay Bernie Mac (1957-2008): diễn viên điện ảnh Mỹ, người da đen.

[215] César Estrada Chávez (1 92?- 1 993): Lãnh tụ công đoàn, một trong những nhà hoạt động vì quyền công dân vĩ đại nhất.

[216] Từ chỉ những người da trắng giàu có, được học hành đầy đủ, nhà cửa đàng hoàng, sống ở gần khu hồ.

[217] Một loại cà phê sữa kiểu Italia.

[218] Công đoàn Lao động quốc tế (LIUNA): Tổ chức công đoàn có 700.000 thành viên ở Mỹ và Canada.

[219] Huck và Jim là hai nhân vật trong tiểu thuyết Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn (1885) của nhà văn Mỹ Mark Twain (1835-1910). Huck là một cậu bé da trắng chạy trốn khỏi người cha nghiện rượu. Còn Jim là một người da đen trốn khỏi kiếp nô lệ và họ đã đi cùng nhau.

[220] Johnson Product và Soft Sheen là các công ty hóa mỹ phẩm.

[221] GM tức General Motors: Công ty chế tạo ô tô đa quốc gia, trụ sở ở Mỹ, sở hữu nhiều nhãn hiệu ô tô trong đó có Chevrolet, Cadillac, GM Daewoo v.v..

[222] Merrill Lynch & Co., Inc.: Công ty dịch vụ tài chính toàn cầu, trụ sở chính ở thành phố New York.

[223] Hyatt: Tập đoàn khách sạn quốc tế, trụ sở chính ở Chicago.

[224] Học bổng Pell: học bổng liên bang dành cho sinh viên có thu nhập thấp. Khoản vay Perkins: khoản cho vay lãi suất thấp dành cho sinh viên.

[225] Món ăn truyền thống của vùng miền Nam, gồm một số loại đậu nấu với cơm.

[226] Cuốn sách về tình trạng nghèo đói của một bộ phận dân cư Mỹ của Michael Harrington (1962-1982) viết vào năm 1962.

[227] Chương trình Trợ giúp gia đình có trẻ em (AFDC) là chương trình trợ cấp tài chính cho trẻ em con có các gia đình có thu nhập thấp, được chính phủ liên bang thực hiện từ năm 1935 đến 1997.

[228] Đại lộ kéo dài từ Tây sang Đông Chicago.

[229] Đảo Cyprus bị chia cắt từ năm 1974 khi Thổ Nhĩ Kỳ đưa quân vào miền Bắc đảo này sau khi cộng đồng người Cyprus gốc Hy Lạp định sáp nhập đảo này với Hy Lạp. Liên hợp quốc hiện đang nỗ lực thống nhất quốc đảo này.

[230] Các điệu nhạc và điệu nhảy của người Mỹ Latin.

[231] Nguyên văn: “Minutemen”, từ chỉ dân quân Mỹ thời kỳ chiến tranh giành độc lập.

[232] Louis Carl Dobbs (1945-) người đọc tin tức và dẫn chương trình trò chuyện truyền hình (Lou Dobbs Tonight) của kênh CNN.

[233] Luís Vicente Gutiérrez (1953-): Hạ nghị sỹ gốc Puerto Rico.

[234] Nguyên văn: “Freedom Rider”, những người hoạt động vì quyền công dân hồi thập niên 1960, đã từ miền Bắc đi xe buýt xuống các bang miền Nam - nơi có chính sách phân chia theo màu da - để thách thức kỳ thị chủng tộc.

[235] Chính xác hơn, Indonesia là thành viên OPEC duy nhất ở vùng Đông Á - Đông Nam Á. Hiện nay vị trí thành viên của Indonesia đang bị xem xét.

[236] Jawaharlal Nehru (1889-1964): Nhân vật chủ chốt của phong trào độc lập Ấn Độ, thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ, từ 1947-1964

Gamal Abdel Nasser (1918-1970): Lãnh tụ phong trào dân tộc Ai Cập, Tổng thống Ai Cập từ 1950- 1970.

[237] Học thuyết chính trị - đối ngoại của Mỹ, cho rằng khi một quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản thì sẽ tạo điều kiện để các quốc gia xung quanh đó cũng theo chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, muốn ngăn cản sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á thì Mỹ phải đưa quân đến Việt Nam.

[238] Tòa nhà tại thành phố New York, là tòa nhà cao nhất thế giới từ năm 1931 đến 1972.

[239] Công ty Mỹ sở hữu chuỗi trung tâm mua sắm quốc tế, là nhà bán lẻ lớn nhất Mỹ hồi giữa thế kỷ 20.

[240] Các nhà lãnh đạo độc tài: Augustus Pinochet (1905-2006). Tổng thống Chile (1974- 1990) và Rezâ Shâh Pahlavi (1878-1944), vua Iran (1941-1979).

[241] Dòng Hồi giáo Sunni, là tôn giáo chủ đạo ở Saudi Arabia, Qatar và một số nước khác.

[242] Loại nhạc truyền thống lâu đời nhất của Indonesia.

[243] Năm 1803, Mỹ đã mua vùng đất Louisiana (hiện nay thuộc 15 bang miền trung nước Mỹ) vốn là đất của Pháp ở Bắc Mỹ, mục đích chủ yếu để giành quyền kiểm soát cảng New Orleans.

[244] Cuộc thám hiểm của Meriwether Lewis và William Clark từ 1804- 1806 là cuộc thám hiểm trên bộ đầu tiên của người Mỹ đến bờ biển Thái Bình Dương với mục đích tìm hiểu, khám phá miền Tây sau khi mua vùng đất Louisiana.

[245] Học thuyết của Mỹ tuyên bố rằng châu Âu sẽ không được chiếm làm thuộc địa hay can thiệp vào các bang mới giành độc lập ở Mỹ (1823).

[246] Dòng họ Roosevelt sinh ra hai tổng thống là Theodore Roosevelt (1858-1919), tổng thống thứ 26 (1901-1908), người cho xây dựng kênh đào Panama và được trao giải Nobel hòa bình vì giúp kết thúc Chiến tranh Nga-Nhật và Franklin Delano Roosevelt (FDR) (1882- 1945), tổng thống thứ 32 (1933- 1945), người ban hành Chính sách Kinh tế xã hội mới và lãnh đạo nước Mỹ trong Thế chiến thứ hai.

[247] Henry Cabot Lodge (1850- 1924): Thượng nghị sỹ từ 1893- 1924, có người cháu nội cùng tên là đại sứ Mỹ ở miền

Nam Việt Nam sau này.

[248] Hệ thống bản vị dollar Mỹ, tức là dùng dollar Mỹ làm tiêu chuẩn cho tiền tệ thế giới. Hệ thống ra đời sau hội nghị các nước Đồng minh ở Bretton Woods, bang New Hampshire năm 1944 và sụp đổ năm 1971.

[249] Thế hệ vĩ đại (Greatest Generation): chỉ những người Mỹ đã làm việc và chiến đấu thời Thế chiến thứ hai.

[250] Mobutu Sese Seko (1930- 1997): Tổng thống Zaire (hiện là Cộng hòa Dân chủ Congo) từ 1965-1997. trong thời gian cầm quyền đã sử dụng tiền và tài nguyên quốc gia để cho vào túi riêng.

[251] Manuel Noriega (1934-): Cựu thủ lĩnh quân sự Panama, từng làm việc cho CIA và sống ở Mỹ từ năm 1989. Năm 1992 Noriega bị Mỹ đưa quân vào bắt vì quy các tội buôn bán ma túy, tổng tiền và rửa tiền.

[252] Nguyên văn "defense contractors", từ chỉ các công ty, các cá nhân cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ chiến tranh như máy bay, tàu chiến, vũ khí, hậu cần, liên lạc...

[253] Nguyên văn "missile gap", chỉ sự chênh lệch về sức mạnh vũ khí giữa Mỹ và Liên Xô thời Chiến tranh lạnh. Khái niệm này do Mỹ đưa ra, nhưng người ta tin rằng không hề tồn tại sự chênh lệch này.

[254] William Westmoreland (1914-2005), từng là Tư lệnh Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam 1964-1968.

[255] Jane Fonda (1937-): người mẫu, diễn viên điện ảnh Mỹ, là người tích cực hoạt động phản đối Mỹ đem quân đến Việt Nam.

[256] Henry Alfred Kissinger (1923-): Cố vấn an ninh quốc gia, Bộ trưởng Ngoại giao thời Nixon.

[257] Nguyên văn "rogue states", từ chỉ những nhà nước bị Mỹ coi là mối đe dọa với thế giới, hiện tại gồm Bắc Triều Tiên và Iran. Đến thời Clinton cụm từ này được thay bằng "những quốc gia đáng ngại" (states of concern), nhưng sau đó Bush lại quay lại sử dụng từ gốc.

[258] Tòa nhà chọc trời ở Chicago, là công trình cao nhất thế giới từ 1974 đến 1998.

[259] Chỉ sự thổi phồng mối đe dọa hạt nhân từ phía Saddam Hussein.

[260] George Smith Patton Jr. (1885- 1945): Tướng chỉ huy Lục quân Mỹ trong Thế chiến thứ hai.

[261] Tên một đội bóng chày chuyên nghiệp của Washington D.C

[262] Tổ chức Hòa bình Mỹ (Peace Corps): tổ chức những người tình nguyện với mục tiêu cứu trợ nhân đạo ở nước ngoài, là cơ quan thuộc chính phủ liên bang.

[263] Từ thập kỷ 1960 đến nay, Somalia sa vào nội chiến liên miên. Năm 1992, Liên hợp quốc quyết định đưa lực lượng gìn giữ hòa bình tới đây để ổn định tình hình. Tháng 10/1993, trong nỗ lực truy quét lực lượng quân sự địa phương, Mỹ đã mở chiến dịch tấn công vào Mogadishu - thành phố lớn nhất Somalia và bị thất bại. Trận chiến Mogadishu với hình ảnh lính Mỹ bị bắt, bị trói và xác họ bị kéo lê trên đường phố đã trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với quân đội và người dân Mỹ. Sau trận đánh này, Tổng thống Clinton đã ra lệnh rút quân khỏi Somalia.

[264] Hugo Rafael Chávez Frías (1954-): đương kim Tổng thống Venezuela.

[265] Nguyên văn "freedom from want" và "freedom from fear"

[266] Tính từ mô tả những tình huống, sự việc gợi nhớ đến các tác phẩm của nhà văn người Do Thái Franz Kafka (1883-1924), ở đây chỉ sự vô lý, sai lầm.

[267] Leave it to Beaver bộ phim hài tình huống gia đình phát sóng vào những năm 1950- 1960 về cuộc sống của cậu bé Theodore "Beaver" Cleaver.

[268] Chứng rối loạn não bộ và tủy sống với chức năng thần kinh bị giảm sút kết hợp với việc hình thành sẹo trên lớp phủ ngoài của các tế bào thần kinh gây mất trí nhớ, suy nhược mệt mỏi, yếu cơ hoặc liệt, chóng mặt, nói lắp bắp, hoa mắt, khó khăn trong đi lại và giữ thăng bằng.

[269] New America foundation: Viện phi lợi nhuận, chuyên nghiên cứu chính sách công.

[270] Thu nhập có thể sử dụng thực tế là thu nhập sau khi trừ đi thuế và các khoản chi phí sinh hoạt bắt buộc như tiền nhà, chi tiêu vào thực phẩm, đi lại...

[271] Liên minh Xã hội (Public Allies): Chương trình khuyến khích vai trò lãnh đạo cộng đồng

[272] Đạo luật Nghỉ việc vì sức khỏe và chăm sóc gia đình (Family and Medical leave act) được thông qua năm 1993, quy định người lao động được nghỉ phép không tính phép khi tình trạng sức khỏe kém, khi cần chăm sóc người thân bị ốm hoặc chăm sóc con nhỏ (kể cả con nuôi).

[273] Tòa nhà văn phòng làm việc của các nghị sỹ.

[274] Chương trình truyền hình lâu đời nhất thế giới (từ 1947) của kênh NBC, chuyên phỏng vấn các chính trị gia về chính trị, kinh tế, đối ngoại và các vấn đề xã hội.

[275] John Edwards là ứng cử viên phó tổng thống trong liên danh của John Kerry trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2004

[276] Phu nhân của John Kem

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>